

LÊ TẮC

AN
NAM
CHÍ
LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY



LÊ TẮC

AN NAM CHÍ LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, giới nghiên cứu học thuật ở nước ta và ở cả nhiều nước trên thế giới đã biết đến bộ sách An Nam chí lược. Đặc biệt ở Trung Quốc, bộ sách này được công nhận là tài liệu của Nhà nước và cũng từng được Tư khố toàn thư giới thiệu và xuất bản nhiều lần ở Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiểm Tây... An Nam chí lược trong vài thế kỷ nay cũng được dịch, xuất bản, giới thiệu tại các nước Nhật Bản, Anh và Pháp.

Tại Việt Nam ta, từ trước đến nay, nhiều nhà nghiên cứu tuy có sử dụng, khai thác các sử liệu trong An Nam chí lược, coi đó như những cứ liệu thành văn đáng tin cậy, phản ánh một chặng dài lịch sử từ thế kỷ XIV trở về trước.

Nội dung sự thực lịch sử nước ta chứa đựng trong bộ sách này thật đa dạng và phong phú. An Nam chí lược là một nguồn tư liệu quan trọng, một phương pháp biên soạn lịch sử đáng được ghi nhận, tham khảo, nó bổ sung nội dung và phương pháp cho những bộ lịch sử Đại Việt của các tác giả khác (không nhiều lắm) viết lúc đương thời.

Thật đáng tiếc! Tuy có biết đến An Nam chí lược, nhưng suốt từ khi nó được biên soạn, ấn hành tại Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ XX, hầu như không ai muốn nhắc nhở gì đến nó (!), chắc là "bởi vì tư cách của soạn giả (Lê Tắc) khiến người ta đã không dành cho nó một vài lời khuyến miễn, dù là sách có giá trị đến mức nào".

Mãi đến năm 1960, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam của Viện Đại học Huế, do Giáo sư Trần Kinh Hòa làm cố vấn trực tiếp chỉ đạo để biên dịch, khảo đính và đã hoàn thành "bản phiên dịch Việt văn". Đây là một công trình dịch thuật có giá trị khoa học, và lần đầu tiên An Nam chí lược được nhiều người, nhất là những người không có điều kiện tiếp cận nguyên bản Hán văn, trân trọng đón nhận, coi là một tài liệu tham khảo quý hiếm.

Nhận thấy bản dịch An Nam chí lược này vẫn đáng được lưu giữ, phổ biến cho bạn đọc và các nhà nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn của nước ta, Nhà xuất bản Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây đã nhờ chuyên gia Hán học khảo đính lại, bổ sung phần chú thích, sửa chữa một số ngôn từ, thuật ngữ chuyên ngành để sát đúng với tính lịch sử của nguyên tác.

Chúng tôi cũng xin ghi nhận thêm rằng, GS.TS Sử học Chương Thâu từ năm 1989, trong đợt "thỉnh giảng" tại trường Đại học Keio ở Tokyo (Nhật Bản), đã có dịp trực tiếp trao đổi ý kiến với Giáo sư Trần Kinh Hòa về tác phẩm An Nam chí lược. Ngày đó, Giáo sư Trần đã hân hoan tặng Giáo sư Chương Thâu các bản gốc và bản dịch An Nam chí lược có tại "tàng thư" của mình. Giáo sư Trần Kinh Hòa tỏ ý hoan nghênh nếu An Nam chí lược được tái bản và nói lời hảo ý: "Các bạn Việt Nam có **toàn quyền** sử dụng bản dịch An Nam chí lược (bản in 1960) gia công biên tập lại để xuất bản mà khỏi phải bận tâm gì về vấn đề "tác quyền".

Nhân dịp tái bản An Nam chí lược, chúng tôi cũng được Giáo sư Chương Thâu viết cho Lời giới thiệu nói kỹ hơn về "Sách An Nam chí lược và tác giả của nó" để bạn đọc tiện theo dõi nội dung.

Xin cảm ơn cố Giáo sư Trần Kinh Hòa, các chuyên gia Hán học và Giáo sư Chương Thâu đã góp phần hoàn thiện bộ sách An Nam chí lược được tái bản lần này.

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

SÁCH AN NAM CHÍ LƯỢC VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

Điều đặc biệt đầu tiên để nhận thấy là cuốn sách này kể từ đầu thế kỷ XIV, đã được nhiều người đề *Tựa* và *Giới thiệu*. Lời của tác giả (Tự tự) viết vào năm 1333, nhưng trước đó (khoảng từ 1307) đã có lời tựa của các danh nhân ở thời Nguyên như: Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn, Trình Cự Phu, Nguyên Minh Thiện, Triệu Thu v.v... (và nhiều nữa). Có lẽ trong quá trình hoàn thiện bản thảo bộ sách của mình, Lê Tắc đã đưa cho nhiều người đọc, người nào cũng ghi chép ý nghĩ và nhận xét về *An Nam chí lược*. Sau đó tác giả mới viết lại lần cuối cùng. Bộ sách này được công nhận là tài liệu của Nhà nước, nên cũng có *Lời giới thiệu* của *Tứ khố toàn thư*. Năm thế kỷ sau, lại có thêm vài lời *Tựa*, *Bạt* ca ngợi của Phục Ông (1812) tức Hoàng Phi Liệt đời Thanh, rồi được người Nhật là Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương) cho in lại ở Tokyo (Đông Kinh), do nhà Lạc Thiện Đường của ông xuất bản (1884). Như vậy là tổng số các bài *Tựa*, *Bạt* có đến gần 20 bài! Cho đến thế kỷ XX, sách *An Nam chí lược* lại được tiếp tục sao chép khá nhiều lần nữa. Nhà học giả nổi tiếng người Trung Hoa, giáo sư Trần Kinh Hoà là người từng làm cố vấn cho Uỷ ban phiên dịch sử liệu Việt Nam tại Viện Đại học Huế "dịch *An Nam chí lược* ra Việt văn và đồng thời làm một bản hiệu bản để xuất bản" năm 1961, đã viết một bài nghiên cứu công phu với tựa đề "*Soạn niên, tài liệu và truyền bản của An Nam chí lược*". Qua đó, ta còn thấy sách còn được sao lại cả bên Anh, bên Pháp. Bài của Trần Kinh Hoà cũng được in ngay ở những trang đầu của bản dịch tiếng Việt. Một tác phẩm như thế, rõ ràng là đòi hỏi sự quan tâm của chúng ta, nhất là đối với giới nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn.

Thực ra, ở Việt Nam, từ lâu, người ta có biết đến *An Nam chí lược*, nhưng suốt từ đầu đến thế kỷ XIX, hầu như không ai muốn nhắc nhở gì đến nó. Những sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, những bộ sử lớn của các triều đại Lê, Nguyễn có điểm đến tên, song không ai có một lời nhận xét, đánh giá nào. Khi nghiên cứu, đối chiếu chắc người ta có sử dụng *An Nam chí lược*, nhưng không chưa

xuất xứ. Sách dù có mà xem như không. Chắc vì tư cách của soạn giả, khiến người ta không thể dành cho một vài lời khuyên miên, dù là sách có giá trị đến mức nào. Vào khoảng đầu năm 1939, người bàn đến *An Nam chí lược* một cách nghiêm khắc và gay gắt hơn cả là Trần Thanh Mại. Ông nêu hẳn trên tạp chí *Tao Đàn* số 3 ngày 1-4-1939 cái đầu dễ thoá mạ "Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã". Huỳnh Thúc Kháng cũng tán thành cách đánh giá của Trần Thanh Mại (tuy giữa hai người có sự trao đổi ý kiến, nhưng không khác nhau về sự hạ giá *An Nam chí lược*). Rải rác cũng có vài ý kiến nường nhẹ hơn. Có người nghĩ rằng Lê Tắc trong thân phận một kẻ hàng thần, đành phải nói theo lập trường của quân xâm lược. Nhưng như thế mới có cơ hội mà ghi lại những thành tựu của quê hương xứ sở mình (ý kiến của Nguyễn Trọng Thuật). Cách hồi hộ này đã không được giới nghiên cứu Việt Nam đồng tình và Lê Tắc cũng như *An Nam chí lược* vẫn cứ bị xem rẻ.

Đến năm 1961, khi bản dịch tiếng Việt của Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam thuộc Viện Đại học Huế được "trình làng", Viện trưởng Cao Văn Luận trong *Lời giới thiệu* đã phải nói rõ: "Chỉ xem sách này là một bộ sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy" chứ "không phải có chút đỉnh nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với Tổ quốc". Ông nói rõ hơn: "Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo, tự tôn tự đại trình bày trong các chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn".

Song thực tế thì có một hiện tượng khá quan trọng là tập sách *An Nam chí lược* này rất được người nước ngoài quan tâm. So với nhiều cuốn sử (hoặc tài liệu sử) của nước ta, *An Nam chí lược* đã chính thức được đưa vào bộ *Tứ khố toàn thư* của Trung Quốc. Nhiều người đã cho sao đi chép lại trong cả một thời gian dài. Nó cũng được những người nghiên cứu (hoặc làm tư liệu) ở các nước Anh, Pháp, Nhật thu thập, giới thiệu. Nhiều học giả, nhất là học giả Pháp đã chú ý nghiên cứu lai lịch, so sánh các dị bản xuất hiện qua các thời gian. Một phần cũng vì hoàn cảnh nước ta trước đây, việc giao lưu không được rộng rãi lắm, sách vở in ra không được biết đến (ngay cả trong nước cũng vậy). Có những cuốn được chú ý đến thì toàn là loại sách chuyên khảo (theo đề tài của văn học, sử học hay địa phương học). Một cuốn *Chi lược* có đủ những thông tin về lịch sử, duyên cách địa lý, nhân vật, thơ ca và cả những mặt về phong tục, tập quán, sản vật v.v... để cho người đọc có một ý niệm rõ ràng

về đất nước An Nam (Việt Nam) quả là cần thiết. Lê Tắc đã thoả mãn được yêu cầu đó, nên cuốn sách này mới được chú ý.

Ngoài những bản lưu hành ở Trung Quốc, ta còn biết là ở Anh, tại Viện bảo tàng British Museum còn giữ được bản viết tay từ năm 1750. Ở Nhật Bản có bản của Kishi Ginko (đã nói ở trên) được xuất bản tại Thượng Hải năm 1884. Ở Pháp lại có bản dịch tiếng Pháp lấy tựa đề là *Mémoires sur l'Annam* của Camille Sainson xuất bản tại Bắc Kinh năm 1896. Ít có những cuốn chí lược được chú ý như thế. Ai đọc cũng biết tác giả là một kẻ đầu hàng, vì chính người viết đã tự nhận, nên họ sẽ không bàn khoản gì về lập trường quan điểm, mà chỉ cần có những thông tin về đất nước An Nam này trước thế kỷ XV mà thôi. Có những thông tin bị xuyên tạc, nhưng có thể có nhiều thông tin khách quan dù người viết có tư tưởng phản động hay lạc hậu đến đâu cũng không xuyên tạc được. Sự tồn tại của *An Nam chí lược* có lẽ là ở đó.



Tiểu sử của Lê Tắc, dù do tự Lê Tắc viết ra, hiện nay vẫn chưa có cứ liệu đầy đủ. Không rõ ông sinh năm nào, mất năm nào, quê hương bản quán cũng chưa có điều kiện xác minh. Chỉ được biết ông vốn người họ Nguyễn, dòng dõi của Nguyễn Phu (dời Đông Tấn, Trung Quốc), các đời cụ, ông, cha đều ở Ái Châu và làm quan dưới triều Lý, triều Trần. Lê Tắc được làm con nuôi ông Lê Bổng, nên đổi thành họ Lê. Vợ là con gái của Trương Xán ở Chư Vệ (thuộc Ái Châu nhưng không rõ là vùng nào, huyện nào. Lê Bổng cũng là người Chư Vệ, không rõ hành trạng). Khi bị đuổi chạy sang Trung Quốc thì vợ con thất tán (không ai nhớ đến), Lê phải lấy một người vợ khác là con gái Trần Ích Tắc, làm con nuôi của Trần Văn Lượng (cũng hàng phục nhà Nguyên), không biết có con cháu không.

Theo lời tự kể thì lúc bé, Lê Tắc học rất giỏi, mới chín tuổi đã thi khoa Thần đồng, nhưng lại không nói có đỗ đạt gì không. Được gọi vào hầu cận Trần Thái Tông (Trần Cảnh), rồi làm quan đến Thị lang, được chuyển sang giúp việc cho Chương Hiến Hầu Trần Kiện. Năm 1285, giặc Nguyên xâm lược nước ta, Trần Kiện được giao cho chống cự với Toa Đô ở Thanh Hoá, nhưng không chống nổi. Kiện đã đem thủ hạ và quân lính (trong đó có Lê Tắc) đến đầu hàng Thoát Hoan, được tên tướng này cho về ra mắt vua Nguyên. Cả bảy đoàn này đi đến Chi Lăng thì bị quân ta chặn đánh. Trần Kiện phải bỏ mạng. Lê Tắc cố ôm thầy chủ, chạy qua Khâu Ôn (Lạng Sơn) chôn

cất vôi vàng rồi cùng đám tàn quân cố sức chạy thoát sang Trung Quốc. Triều đình nhà Nguyên tìm cách vỗ về bọn vong mệnh này, chọn Trần Ích Tắc phong làm An Nam Quốc vương, bọn thủ hạ cũng cho chức tước để an ủi. Lê Tắc được phong làm Thị lang.

Vua nhà Nguyên cho binh lính hộ tống Trần Ích Tắc về nước để lấy danh nghĩa mà lật đổ Trần Nhân Tông. Nhưng bọn Việt gian này lại cũng bị quân ta chặn đánh, mỗi tên chạy đi một ngã. Lê Tắc lại cùng với một vài tên tay chân, bè bạn chạy trốn về Trung Quốc. Từ đó, cả nhóm Trần Ích Tắc đều phải bỏ quê hương làm dân vong quốc. Triều đình nhà Nguyên vẫn phong chức tước, cho làm quan lại bù nhìn. Năm 1292, Tắc được hàm Phụng sự lang, giữ chức đồng Tri châu An Tiêm (có chức danh nhưng không thực sự đến nhiệm sở). Tắc yên phận dưỡng lão, chuyên nghiên cứu sách vở và soạn ra bộ *An Nam chí lược* này. Không biết Tắc kết thúc cuộc đời ra sao. Sách này ở quyển *Mười chín*, đoạn cuối có chép lời tự sự, nhưng lại bị mất đoạn sau, nên lai lịch của Lê Tắc không được đầy đủ.

Không nói đến lập trường dân tộc, Lê Tắc đã đứng về phía địch, đã cùng với bọn Trần Kiện, Trần Ích Tắc là những tên đầu hàng phản bội, chịu sự lên án của lịch sử, ta cũng điếm qua vài nét, xét đến tư cách con người. Có một số điểm rõ ràng, và cũng còn một vài dấu hỏi. Hình như, một mặt thì Lê Tắc là kẻ phản bội nước chủ của mình, nhưng lại rất trung thành với chủ soái. Lê Tắc đi theo Trần Kiện, đến khi lâm nạn đã cố gắng ôm thầy chủ mà chạy. Về Trung Quốc, Lê không tiếc lời ca ngợi Trần Ích Tắc v.v... Theo quan niệm ngày xưa, những ai hy sinh tận tụy với chủ của mình đều được ghi công bất luận người chủ ấy ở về phía nào (như các trường hợp Thiệu Hốt, Dự Nhượng). Có thể vì như thế mà những người phía bên kia, đã phần nào để ý đến Lê, cho Lê là người có nghĩa với cá nhân ông chủ! Mặt khác, Lê cũng tỏ ra có tình với bè bạn, với thủ hạ. Khi bỏ chạy cùng với đội quân của Thoát Hoan, Lê cũng bày đường thoát thân cho nhiều người, trong đó có Lê Yến, một người hơn Lê Tắc đến bảy tuổi. Lê Yến đã rất cảm kích, phải gọi Lê Tắc là cha, đem vàng bạc, đồ lễ đến tạ ơn. Lê Tắc còn chơi thân với một người bạn Trung Quốc là Chu Khởi. Người này không có gia quyến, khi mất đã được Lê Tắc mua nghĩa địa để chôn cất. Như vậy thì về phương diện con người, Lê Tắc không hẳn đã là kẻ táng tận lương tâm. Chỉ đáng buồn là những điều khả thủ này không được vận dụng trong tấm tình đất nước.

Những ngày ở đất nước Trung Quốc, Lê Tắc đã tìm cách giao thiệp với nhiều người. Tất nhiên, động cơ cũng chỉ để tự giới thiệu mình và để tìm cách dựa dẫm. Nhưng, trừ những lời động viên khách

sáo, theo phép lịch sự, hoặc theo công thức, những người gặp gỡ Lê, đều phải công nhận Lê là người có học vấn cao, có trình độ văn hoá nhất định. Đặc biệt với bộ *An Nam chí lược* tất nhiên họ đều có ý chứng minh rằng đó là do kết quả của ảnh hưởng giáo dục của Thượng quốc với công lao to lớn v.v..., nhưng họ đều nhất trí so sánh Lê Tắc với những sử gia danh tiếng nhất ở Trung Hoa trước đó. Thậm chí còn quá lời, cho rằng sách này "bổ túc cho sách sử của họ Chức Phương còn đương thiếu sót" v.v... Lại còn nhấn thêm, sách có "những đặc sắc mà các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố chưa từng có".

Còn một điểm nữa, thuộc vào tư cách của Lê Tắc, một số lời ca ngợi trong các bài *Tựa* khiến chúng ta ngạc nhiên. Rõ ràng Lê Tắc là kẻ phản bội nước nhà, đi theo phục vụ cho Trần Ích Tắc, và đã được bọn xâm lược cho chức tước, tiền của. Đầu óc địa vị, danh lợi không thể thiếu được ở con người này. Nhưng ở trong một bài *Tựa* lại nói: "Lê không nhận lĩnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi mà ham văn chương" (*Tựa* của Long Nhân Phu). Bài khác lại vẽ ra một Lê Tắc rất thanh cao: "tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc..., thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nhỏ nhỏ, trồng trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói... hóng gió, giốn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì không mấy may lo nghĩ và buồn rầu gì nữa" (theo *Tựa* của Lưu Tất Đại). Triệu Thu còn cho rằng: "Lê Tắc tính tình đứng đắn, thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ" (Bài *Tựa* đề năm 1312). Đề cao Lê Tắc như vậy cũng là một kiểu xảo ngôn mà thời song cũng khiến cho người ta ngay lúc đương thời, không biết đâu là thật giả.

*

*

*

An Nam chí lược là một bộ sách gồm 20 quyển, nhưng hiện nay (đã khá lâu) không còn đủ. Bài nghiên cứu rất công phu của Giáo sư Trần Kinh Hoà nói rõ: "Trong các truyền bản của *An Nam chí lược*: bản nguyên có 20 quyển, đã thất truyền từ lâu; hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có bản phỏng theo 20 quyển, nhưng kỳ thực bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi". Nội dung có thể điểm qua như sau:

* Đầu tiên là "Quyển thủ" gồm các bài *Tựa*, bài *Giới thiệu* của nhiều người Trung Quốc và người nước ngoài.

- Các bài *Tựa* không đề năm tháng:

Bạch Vân lão nhân Sát Hãn, Nguyên Minh Thiện, Âu Dương Huyền và *Tứ khố toàn thư*.

- Các bài *Tựa* có đề năm tháng:

Lưu Tất Đại (1306), Trình Cự Phu (1307), Hứa Thiện Thắng (1307), Triệu Thu (1312), Long Nhân Phu (1318), Cao Tông Thị Đường (1322), Hứa Hữu Nhâm (1339), Quả Nguyên Hạ Trấn (1340)...

- Và những *Lời giới thiệu* của các thế kỷ sau:

Phục Ông (1812), Kishi Ginko (người Nhật, sau 1884).

Tiếp đến là nội dung *An Nam chí lược*, gồm:

* Quyển một

Có bài *Tổng tự* giới thiệu nước Nam từ thời kỳ Giao Chỉ cho đến đời nhà Trần (sau cuộc chiến tranh với nhà Nguyên). Tiếp đó là các mục nói về các quận ấp lộ phủ châu huyện trong cả nước cho đến địa phận tiếp giáp Chiêm Thành. Rồi đến phần liệt kê các núi sông, các cố tích ở Việt Nam. Cố tích là gồm những đền miếu (miếu Mã Viện, miếu Phù Đổng), tháp (Cổ Châu, Báo Thiên), đài (Cửu Trùng...), đình (Phân Định...). Có chép thêm danh mục các châu quận thuộc An Nam Đô hộ phủ đời Đường (lấy theo bộ *Lịch đại quận huyện địa lý thư*). Cuối cùng có ghi thêm vài phong tục của người Nam: vẽ mình, ăn trâu cau, lễ tiết ở triều đình và trong dân chúng. Có nhắc đến những nhạc khí, đàn trống như trống đồng, các khúc nhạc, khúc ca (dù là sơ lược nhưng đều là những thông tin cần thiết) và cách đo bóng theo mặt trời.

* Quyển hai

Có hai phần. *Phần đầu* chép lại các bài *chiếu* của vua nhà Nguyên gửi sang cho vua nhà Trần từ năm 1260 đến năm 1336. Lời chiếu dụ chủ yếu là yêu cầu nước Nam hàng phục, trách cứ việc vua Nam không chịu sang chầu, nói đến cả các vụ xung đột, đổ cho nước Nam phải chịu trách nhiệm. Có cả những bài chiếu phong chức Quốc vương cho bọn Trần Di Ái, Trần Ích Tắc đã đầu hàng. Hai bài chiếu cuối cùng (năm 1324 và 1336) là lời chiếu hoà hoãn, (vì đã bị thua đau) đình chỉ chiến tranh, cho là nước An Nam đời đời trung thành, thật đáng khen ngợi. *Phần hai*, dành để chép lại các thư từ, chiếu chỉ của các thời đại trước: từ bài chiếu của Hán Văn Đế gửi cho Triệu Đà, rồi đến những bài của nhà Tống giao thiệp với các vua Đinh, vua Lê, vua Trần v.v...

* Quyển ba

Chép việc các viên sứ giả nhà Nguyên được cử sang nước Nam, lần lượt ghi khá đầy đủ từ chuyến đi của Mạnh Giáp (1261) đến chuyến đi của Trương Lập Đạo (1291). Đặc biệt chuyến đi của viên sứ này được ghi chép tường tận: kể rõ việc đón tiếp, việc đối thoại

giữa sứ Nguyên và vua quan Việt Nam. Thái độ vua Trần rất mềm mỏng, nhưng quan ta có Đinh Cửng Viên ngang nhiên tranh luận với Trương Lập Đạo. Tiếp đến là cuộc di sứ của Lý Hân (1294) có Tiêu Thái Đẳng đi theo. Thái Đẳng cũng ghi chép lại những kiến văn của mình. Trong tất cả lời lẽ của các sứ thần, Trương Lập Đạo và Tiêu Thái Đẳng tỏ ra có thái độ phải chăng hơn cả.

Cuối *Quyển ba* này, tác giả còn ghi thêm một mục là *Tiền triều phụng sứ* kể rất sơ lược các viên sứ giả của các triều đại trước được cử sang Việt Nam. Tuy là sơ sài, nhưng là những cứ liệu có thể tham khảo (vì sử ta không chép kỹ). Đó là:

+ *Đời Hán:*

- Lục Giả được cử sang gặp Triệu Đà, thuyết phục được Triệu Đà xưng thần (không ghi năm tháng).
- Trang Trợ sang Nam Việt, gặp nhà Triệu (139).
- Chung Quân cũng sang nhà Triệu, bị Lữ Gia giết.
- An Quốc Thiếu Quý cũng bị giết với Chung Quân.
- Hàn Thiên Thu đem quân sang cũng chung số phận.
- Cù Lạc là em Cù Thái Hậu, làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đều bị giết.

+ *Đời Tấn:*

- Thạch Sùng (không ghi cụ thể, nhưng ở vào khoảng 265 - 290).

+ *Đời Tống:*

- Cao Bảo Tự sang sứ nhà Đinh, gặp Đinh Liễn (970).
- Lư Tập sang năm 980.
- Trương Tông Quyền cũng sang năm ấy (vào dịp Lê Hoàn lên ngôi).
- Lý Nhược Chuyết và Lý Giác sang gặp Lê Hoàn (985).
- Ngụy Tường sang phong tước cho Lê Hoàn (989).
- Tống Cảo cũng được gặp Lê Hoàn (990). Khi về có viết bài *Hành lục* thuật lại khá rõ ràng tình hình đón tiếp và vài nét về phong tục nước Nam.
- Vương Thế Tắc sang năm 993.
- Lý Kiến Trung sang năm 995.
- Chương Tấn sang diếu vua Lý Thái Tổ mất (1028).
- Lưu Bính (không ghi rõ năm nào, nhưng vào khoảng 1260-1264).

* *Quyển bốn*

Là cuốn chuyên nói về những cuộc chiến tranh giữa nước ta và phong kiến Trung Hoa.

Phần đầu là mục *Chinh thảo vận hướng*, kể những chuyển ra quân của triều Nguyên. Ta đều biết là quân Nguyên lần nào cũng bị thua đau, nhưng người soạn sách này đã cố tình giới thiệu thế nào để cho ra vẻ lúc nào chúng cũng ở thế bề trên. Những trận mà quân Nguyên ào ạt tấn công chiếm được Thăng Long, quân ta phải rút vào Thanh Hoá thì được nhắc đến như những chiến công vang dội. Bọn việt gian chạy ra đầu hàng đều được mô tả như những kẻ thối thời. Những trận quân Nguyên bị thua đều nói nhẹ đi, rằng chỉ là việc lui quân (!) không có viện binh, nên để lương thảo chìm sạch, rồi vì xứ đất nóng nực, ẩm ướt nên phải kéo quân về. Cách tường thuật như thế là để đỡ bẽ mặt cho Thoát Hoan và triều đình nhà Nguyên. Nhưng cũng có những sự thật không thể giấu giếm được, đành phải chép rõ là "quân (Nguyên) ta kiệt sức bị thua... rồi liêu chết để thoát ra khỏi cửa ải" v.v...

Cuối cùng, vẫn theo một luận điệu là An Nam biết hối và vua Nguyên tha tội cho nước Nam, chiếu lệ thưởng năm cống hiến để giữ thể diện cho Thiên triều.

Phần thứ hai là mục *Tiền triều chinh thảo* kể các cuộc xâm lược nước ta trước thời nhà Nguyên. Kể các chuyện quân Hán đàn áp Lữ Gia, Mã Viện thắng Hai Bà Trưng, Lữ Đại sang dẹp Sĩ Huy cho đến Trần Bá Tiên đánh nhau với Lý Bôn, Dương Tư Miên và Quang Sở Khánh đánh Mai Thúc Loan, Cao Biền đánh Nam Chiếu. Những người nổi dậy ở nước Nam đều bị gọi là quân phản nghịch. Tuy nhiên vẫn không giấu được những chi tiết hời hợt. Gọi Trưng Trắc là người đàn bà Giao Chỉ, đánh cướp được 60 thành, tự lập làm vua. Chiến thắng của Ngô Quyền diệt Hoàng Thao phải nói thẳng không giấu giếm. Lưu Trùng, Giả Thục, Tôn Toàn Hưng đều bị xử tử vì bại trận. Cũng chép cả việc quân Nam dời nhà Lý sang đánh Châu Khâm, Châu Ung, bọn Triệu Tiết, Quách Quỳ bị giáng chức, và ý kiến mâu thuẫn giữa Ngô Sung và Vương An Thạch. Dù cách trình bày có uốn éo thế nào thì cũng cho thấy là quân xâm lược nhà Tống thất bại trước sức mạnh nước Nam, Lê Tắc không thể nói khác đi được.

* *Quyển năm*

Quyển này toàn chép những *bức thư*. Cũng chia làm hai phần:

- *Phần một*, chép các thư của quan lại nhà Nguyên lấy tư cách là sứ giả hoặc làm nhiệm vụ điều tra, gửi thư cho triều đình nước Nam, phân tích những điều hơn thiệt để khuyên nước Nam không nên ương ngạnh, đừng chống cự lại nhà Nguyên. Đó là thư của Sài Thung, Trương Lập Đạo, Lưu Nhi Bạt Độ và Lưu Hương. Lời lẽ trong những thư này cũng không dám tỏ ra kịch liệt hay trịch thượng.

- *Phần hai*, chép những thư, sớ trong nội bộ các triều đại trước (không gửi cho nước Nam). Đó là những lời các quan lại đời nhà Hán, nhà Tấn, nhà Tống gửi lên cho các vị vua khuyên đừng gây chiến tranh. Riêng có một bài của Vương Vũ Xứng viết cho Tống Thái Tông gửi cho nước ta (Giao Chỉ) để khoe thế lực Thiên triều, dọa dân ta nếu theo thì được tha tội, chống thì bị đánh phá. Thư này một số quyển sử của nước ta có chép lại.

** Quyển sáu*

Quyển này ghi chép các bài *biểu* của vua nhà Trần gửi sang nhà Nguyên chúc tụng, hoặc mừng thọ vua Nguyên, hoặc trình bày lý do vì sao không sang châu. Hầu hết đều là lời lẽ khiêm tốn, tỏ ra biết phép tắc, biết thần phục, nhưng vẫn ẩn giấu một ý chí tự cường không chịu khuất. Có các biểu từ năm 1278 đến năm 1330. Tiếp theo đó cũng ghi thêm những bài biểu của Trần Ích Tắc cảm ơn vua Nguyên đã cho ăn gửi năm nhờ. Cuối cùng có phụ thêm bài biểu của Triệu Đà gửi cho vua Hán Văn Đế, biểu của vua Trần xin nhường ngôi cho con và một bài biểu của nước Chiêm Thành (cung thần phục nhà Nguyên).

** Quyển bảy*

** Quyển tám*

** Quyển chín*

Ba quyển này dành để liệt kê tên họ và sơ lược ghi chú về những viên quan Thứ sử, Thái thú ở các quận Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam từ đời Hán đến đời Đường và cả thời kỳ Tam Quốc. Đây quả là một tài liệu có giá trị, sách vở ta không chép được. Những tên người được kể ra: quyển bảy có 52 người, quyển tám có 53 người và quyển chín có 52 người. Mỗi người chỉ được nhắc đến trong khoảng vài ba dòng. Có những người có tiếng tăm vì chính tích tốt như Tích Quang, Nhâm Diên thì quá sơ lược. Những bọn tàn ác, tham bạo như Tô Định, Hoàng Cái, Chu Phù, Tiêu Tư, Lý Tượng Cổ, Lý Trác v.v... đều vạch mặt chỉ tên rõ ràng, đúng như dư luận đã lên án. Có một số người tốt thì được trình bày tương đối chi tiết hơn như Giả Tông, Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng, Triệu Xương đều được đề cao, đánh giá thỏa đáng. Đặc biệt Cao Biền được kể như là một viên tướng giỏi và có chép thêm bài văn bia về kênh Thiên Uy.

Có một điểm đáng chú ý là trong toàn bộ danh sách này có cả Nguyễn Phú là vị triệu tổ của Lê Tắc, nhưng vẫn chép rất sơ sài, chỉ nói là làm Thứ sử năm 353, đánh Lâm Ấp, phá được hơn 15 đồn, ngoài ra không thấy có chi tiết gì thêm nữa.

** Quyển mười*

Quyển này chép về những quan lại hoặc những học giả Trung Quốc sang làm việc ở nước Nam, rồi sinh cơ lập nghiệp không quay về Trung Quốc nữa. Có cả những người bị lưu đày mà ở lại, hoặc mới bị đày sang thì chết luôn ở nước Nam, tổng số ghi được 35 người. Có một chi tiết cho biết, đời Đường Cao Tông (650 - 683) Vương Phúc Trĩ làm quan bị đày sang Giao Chi. Con trai ông là nhà thơ Vương Bột qua thăm cha, bị đắm thuyền chết.

** Quyển mười một*

Từ quyển này, sách *An Nam chí lược* di hấn vào lịch sử Việt Nam, nhưng không gọi các đời vua là các triều đại mà chỉ gọi là các họ.

Cả quyển mười một, chép các họ Triệu (Triệu Đà), các nhân vật Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền cùng các con, rồi đến họ Đinh, họ Lê. Riêng về Lê Hoàn chép rất kỹ, chép cả việc đánh thắng quân Tống. Lê Long Đình cũng được nhắc đến nhiều, chủ yếu là làm rõ tư tưởng của vua Tống Chân Tông không muốn gây sự với nước Nam, nên thường đòi thu xếp mâu thuẫn sao cho yên ổn.

** Quyển mười hai*

Lần lượt giới thiệu từ Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) đến Lý Chiêu Hoàng. Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông chỉ được nhắc đến một cách bình thường. Nhưng Lý Nhân Tông lại được chép kỹ cả việc quân Tống bị thua, quân ta vào đánh phá Châu Khâm, Châu Liêm và xâm phạm biên cảnh. Đoạn kết, công nhận là họ Lý "truyền ngôi tám đời hơn 220 năm, khi mất vẫn được tế tự, thực là may mắn biết bao nhiêu!"

** Quyển mười ba*

Quyển này chép về nhà Trần, từ đời Trần Thừa đến các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông. Cách trình bày diễn đạt ở các phần này đều có mức độ, chứ không như ở *Quyển bốn*. Tác giả ca ngợi Trần Cảnh là người khoan nhân trung hậu, văn võ toàn tài. Cuộc xâm lược của Thoát Hoan (đời Thánh Tông) tuy nói vua Trần phải chạy trốn, sau lại về tập kích khiến Thoát Hoan phải rút quân về. Cũng có nhắc đến việc Trần Nhân Tông học Phật được giác ngộ.

Cuối *Quyển mười ba*, sách còn ghi thêm chuyện của một số nhân vật đầu hàng nhà Nguyên như Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng, Trần Kiện và gọi là nhóm "Nội phụ hầu vương". Tất nhiên Lê Tắc phải nhắc đến những người này, đều là số phận hàng thần,

làm tôi kẻ địch. Để cao cách gì cũng không thể không kết luận là thân quyền của những người này "đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào!"

** Quyển mười bốn*

Quyển này đặc biệt rất dồi dào tư liệu, chứng tỏ tác giả có lưu ý theo dõi nhiều mặt, tuy chỉ là điểm qua, nhưng khá đầy đủ:

- *Việc học tập* đã có những cố gắng khởi đầu từ nhà Triệu đến các thời kỳ Hán, Đường. Nhà Lý đã đặt phép khoa cử, lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Những người thi đậu được cấp áo mào vòng ngựa vinh quy.

- *Về quan chế*, các triều đại đã có tổ chức phân minh, có vương hầu, tể thần, võ soái, văn chức, cận thị quan. Ở các cấp cơ sở, các trang trại có trại chủ, tri châu. Ở hương ấp có quản giáp, đại toát, tiểu toát.

Cũng đã có những phán quan coi sóc việc học; các tăng quan là chức sắc các nhà chùa; đạo quan là chức sắc của các pháp sư.

- *Về áo mào phẩm phục*, sách ghi khá rõ ràng cách đội mũ kiểu gì, mặc áo màu gì, thắt lưng thế nào v.v... từ vương hầu đến thứ dân. Rõ ràng là đã có lễ nghi hẳn hoi, không khác gì văn minh Trung Quốc.

- *Về hành chính, pháp luật*, sách nói rõ việc xử án, việc nghiêm minh của các quan lại, việc tiêu tiền và mua bán giao dịch v.v... chỉ nhắc qua mà rất rõ ràng đầy đủ.

- *Về binh chế*, cũng tỏ ra có tổ chức. Có loại *thân quân* và *du quân* phân ra thành các *đô* như Thánh dục đô, Thần dục đô (*thân quân*), Thiết lâm đô, Thiết hạm đô (*du quân*), không giải thích rõ ràng, nhưng thuật lại như vậy cũng là đầy đủ chi tiết.

Phần hai của quyển này có tên là *Lịch đại khiển sử*, chép tên tuổi các vị sứ thần nước Nam đã sang tiến cống Trung Quốc. Có ghi đủ sứ thần đời nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý. Riêng sứ thần đời Trần được ghi nhiều đoàn hơn. Từ năm 1257 đến năm 1339 có đến 42 đoàn. Mỗi đoàn thường có hai sứ giả cầm đầu, ghi được tên họ cẩn thận. Loại tư liệu này, các sách sử ở nước ta thường ghi chép không đầy đủ lắm.

** Quyển mười lăm*

Quyển này tài liệu khá phong phú. Có thể chia làm hai phần: *nhân vật chí* và *sản vật chí*.

Về *nhân vật chí*, tác giả chia ra:

- *Những người ở trong nước* được Trung Quốc phong cho, sách này ghi năm người là Lữ Gia, Lý Cầm, Trương Trọng, Đỗ Hoàng Văn, Đỗ Anh Sách.

- *Những người làm quan ở bên Trung Quốc*, gồm bảy người là Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Hựu, Lê Hội, Khương Thần Dực, Khương Công Phụ và Khương Công Phục. Trong đó, Khương Công Phụ được chép dài nhất và khẳng định ông "có tài cao, rất được vua Đường Đức Tông kính trọng".

- *Những người được gọi là danh nhân* gồm chín vị là Liêu Hữu Phương, An Trung Vương, Uy Minh Vương, Lê Phụng Hiếu, Trần Lâm, Trần Toại, Trần Tần, Lê Tần, Lê Văn Hưu.

- *Những người được gọi là tiết phụ*. Chỉ kể có hai người đều không rõ tên của họ, đó là tiết phụ họ Kim và bà Vạn Xuân Phi.

- *Những người tu luyện*, gồm có sư Viên Chiếu, Không Lộ, Giác Hải, Thảo Đường, Từ Đạo Hạnh, Giới Châu, Hoàn Nguyên.

- Cuối cùng còn ghi thêm *một số người bị gọi là bạn nghịch*, gồm có: Trương Trắc, Triệu Âu, Lý Bôn, Dương Thanh và Nùng Trí Cao.

Phần sản vật chi, sách chỉ điểm qua bằng cách nhắc tên, nhưng thực sự là phong phú. Có nhiều loại hiện nay chúng ta chưa thật rõ lai lịch, còn đa số đúng là sản vật quý hiếm của nước Nam: ruộng đất, tầm tang, muối, vàng, bạc, minh châu, san hô, đờn sa, đồi mồi, cây kim nhan, bài hương, hương phụ, giáng chân hương, chì, sắt, thiếc, quế, tử thảo, kha lê lạc, thường sơn, bồ hoàng, a ngù, rau đắng, ý dĩ, gừng, riềng, cao lương cương, hoàng kim, củ nghệ, sừng tê ngưu, sừng vằn tê, tích hàn tê, voi, bò tót, hươu trắng, tiệp thủy ngưu, tinh tinh, đười ươi, trứng kiến v.v...

Sự liệt kê tuy không thành hệ thống và cách giới thiệu cũng rất sơ lược, nhưng chứng tỏ là người ghi chép có hiểu biết về đất nước khá nhiều.

* *Quyển mười sáu*

Quyển này trình bày không được hệ thống cho lắm. Cũng có hai phần. *Phần đầu* được gọi là *Tạp ký* ghi chép nhiều kiến văn không cùng loại mục:

- Phép thi cử cho người Nam dưới thời nhà Đường.

- Chức vụ các quan phiên trấn.

- Công lao của Sĩ Nhiếp và Lưu Bính ghi chép về Giao Châu.

- Việc đặt Sở Thị bạc ở Lĩnh Nam và An Nam không được đưa ra bàn luận.

- Chép thêm bài văn của Liễu Tử Hậu làm cho quan Thị ngự An Nam tế quan Đô hộ họ Trương.

- Tư cách và thái độ của một vài viên quan đời Đường như Trịnh Diên; đời Tống như Hứa Trọng Tuyên và Dương Hựu.

Phần sau của quyển mười sáu là chép lại *thơ để vịnh* của những người Trung Quốc đến đất Giao Châu hoặc giao thiệp với người Giao Châu. Có nhiều người tên tuổi cũng khá quen với văn học ta: Lục Sĩ Hoàn, Thẩm Thuyên Kỳ, Quyển Đức Dư, Bì Nhật Hưu, Hàn Dũ, Hứa Hồn, Lý Sinh, Trương Tịch, Tư Mã và Tăng Uyên Tử.

** Quyển mười bảy*

Quyển này như một tập sưu tầm thơ văn của những người Trung Quốc đời nhà Nguyên được đi sứ nước Nam: có cả những bài của người để tặng các cuộc hành trình, bài làm trong những buổi tiệc tùng, bài gửi bạn bè, bài nói ý chí của cá nhân...

Cả thấy có 36 người được trích chọn thơ trong phần này. Đại khái cũng là những ý chung chung: phải làm tròn trách nhiệm vua ban, đem văn minh Thượng quốc đến nơi xa xôi v.v.. Nhưng cũng có những tác giả có ý kiến riêng rất đáng tôn trọng. Chẳng hạn như bài của Thị lang Lý Tư Diễn ca ngợi phong tục nước Nam:

*Vôi trắng, trâu xanh, cau lại dẻo
Nhà ai hoa bưởi nước thơm đưa.*

(Nguyên văn: Tân lang, nhạc hiệp, hữu xuân lục.

Tổng đảo thù gia quật trực hương)

Dưới bài này còn chưa thêm một ý: Hoa bưởi An Nam rất thơm như hoa nhài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy.

Hay là bài thơ của Thượng thư Trương Hiến Khanh khẳng định nước Nam có văn hoá riêng cần phải tôn trọng, không được xem thường:

*An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh,
Ếch giếng, khuyên đừng chế diễu ngoa.*

(Nguyên văn: An Nam tuy tiểu văn chương tại,

Vị khả khinh đàm tỉnh để oa).

Có một điều phải xem xét thêm là vì sao trong một bài thơ sau đây của học sĩ Lương Tăng lại được lặp lại gần như hoàn toàn nguyên văn hai câu kết của Trương Hiến Khanh. Người này đã lấy lại nguyên văn của người đi trước mình chăng?

Cả hai bài như sau:

Bài của Trương Hiến Khanh:

*Dao vọng thương yên toả mộ hà.
Thị triều nhân viên cách huyên hoa.
Cô hư đình viện vô đa sở,
Thanh mậu viên lâm chỉ nhất gia.*

Nam chú Hùng Tân Thiên Hán thuỷ,
 Đông khai cao thọ mộc miên hoa.
 An Nam tuy tiểu văn chương tại,
 Vị *khả* khinh đàm tỉnh để oa.

Bài của học sĩ Lương Tăng:

Thiết thạch cô trung phụ bạch ma,
 Lục triều nhân phẩm, Ngũ hầu gia.
 Dĩ toàn Tô Vũ thiên biên tiết.
 Hựu đắc Trương Khiên hải ngoại sà.
 Thi bút cường lãng đồng trụ nguyệt.
 Quy tiên chính cập cảm thành hoa.
 An Nam tuy tiểu văn chương tại,
 Vị *ýu* khinh đàm tỉnh để oa.

(Hai câu kết ở hai bài chỉ có một chữ sai biệt nhau: *Khả* và *Ýu* - xem bản dịch ở quyển mười chín).

** Quyển mười tám*

Quyển này lấy tiêu đề là *An Nam danh nhân thi*, chép toàn thơ của danh nhân nước Nam. Tuy nói là danh nhân nước Nam, nhưng chỉ chép thơ của một số vị vua quan nhà Trần giao thiệp với sứ giả Trung Quốc (thơ của Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông, Trần Quang Khải v.v...). Tiếp đó là chép lại thơ của những người đầu hàng đang sống ở Trung Quốc. Lê Tác cũng đưa vào 15 bài thơ của mình. Dùng tên *An Nam danh nhân thi* là hoàn toàn không ổn.

** Quyển mười chín*

Quyển này chỉ chép có bài *Đổ chi ca* (giới thiệu tổng quát lịch sử nước Nam từ đầu đến cuộc kháng chiến chống Nguyên). Bài này chỉ là tóm tắt các sự kiện lịch sử, viết theo tư cách một kẻ hàng thần, để cao triều Nguyên, không dám nói sự thực. Tác giả còn gọi đây là bài *An Nam phong thổ chí*. Nội dung tầm thường nhưng lời lẽ cũng lưu loát.

Tiếp đó là bài *Tự sự*, Lê Tác tự kể tiểu sử và hành trạng của mình. Nhưng phần sau bị khuyết, chỉ ghi được đến năm 1293. Sau đó không rõ cuộc đời của Lê Tác ra sao nữa.

** Quyển hai mươi*

Không còn. Cũng không thấy ai nhắc gì đến nó, không rõ nội dung ra sao. Cuối quyển mười chín có ghi bài *Bạt* của Phục

Ông (1812) và *Lời căn bịch* của Kishi Ginko (người Nhật) viết năm 1884.

*
* *

Điều đã rõ ràng là xét về lập trường dân tộc, về tư cách cá nhân soạn giả, dù ta có thái độ rộng rãi, chiếu cố bao nhiêu thì cũng không thể không lên án Lê Tắc. Ta có thể thông cảm rằng: một con người di ăn nhờ ở đậu người ta, tất nhiên đối với chủ nhà không thể không nể nang. Chủ lại là vua quan, thì không những chỉ nường nhẹ mà thôi, mà còn phải từng phục. Lê Tắc đã là kẻ hàng thần, phải chịu khuôn phép người ngoài, là chuyện tất nhiên không có gì là lạ.

Ta còn phải nhận rằng, khi viết sách này, Lê Tắc là một kẻ bị thua, đã phải chịu nhục nhã như cá bè lủ viết gian sang dầu thú. Lê không còn cái hào khí, hùng khí của người nước Nam, mà đã tự đặt mình về phía bên kia. Sự tồn tại của cá nhân Lê Tắc không phải nhờ quê hương xứ sở mà là nhờ người. Hiểu vấn đề như thế, ta không phải bận tâm nói dài về lập trường dân tộc.

Tuy nhiên, dù không muốn, dù đã tự tha hoá mình, Lê Tắc vẫn cứ là người Việt Nam. Văn minh, văn hoá Việt Nam đã thấm sâu vào con người này, nên vẫn mặc nhiên thúc đẩy cho Lê Tắc không thể quên đất nước. Cố gắng làm ngơ hay xuyên tạc những gì là vấn đề thời sự, vấn đề trước mắt, Lê Tắc không thể coi thường một thực tế hiển nhiên là nền văn hoá Việt Nam có bản lĩnh, có dấu ấn hằn hoi. Phải công nhận là Lê Tắc có một trình độ văn hoá cao (so với lúc bấy giờ) và chính cái trình độ ấy lại bất giác khiến cho Lê Tắc phải nhận ra rằng truyền thống An Nam (Việt Nam), phong thổ An Nam là có nhiều đặc sắc. Những điều Lê Tắc viết ra, mà người ngoài phải công nhận là hơn cả các sử gia danh tiếng như Tư Mã Thiên, Ban Cố (hơn ở một số phương diện) không phải hoàn toàn do cái tài của Lê Tắc, mà do cái vốn văn hoá Việt Nam giàu có, hào hùng. Người nước ngoài phải chú ý đến *An Nam chí lược* chính là ở đó. Bao nhiêu tác giả đi vào con đường văn bản học, hay đi vào sử học, văn học, không ai sử dụng gì đến những gì dụng đến lịch sử Việt Nam (cả về những chi tiết nhỏ) trong bộ sách này, nhưng trân trọng nó là vì có thể tìm được văn hoá Việt Nam ở trong đó. Quả thực, những tài liệu về dân tộc học, về chế độ xã hội, về phép ứng xử của con người (qua những thể thức ngoại giao) và về phong tục ở cơ sở đã có thể cho thấy rõ diện mạo nước Nam từ thế kỷ XIV trở về trước. Điều khả thủ của *An Nam chí lược* chính là ở chỗ đó.

Mặt khác, xét về tư cách làm sử, Lê Tắc cũng tỏ ra có một khả năng sưu tầm tích lũy, hệ thống hoá sử liệu tốt hơn so với nhiều cây bút viết sử ngày xưa. Lê Tắc ghi chép được nhiều sử liệu, nhiều tên tuổi cần thiết cho sự tra khảo của chúng ta ngày nay. Lê Tắc cũng đã đi vào nhiều lĩnh vực mà nhiều cuốn *sử*, cuốn *chí* ngày trước không đề cập đến. Giá trị *An Nam chí lược* về mặt tư liệu là đáng được khẳng định, dù chỉ là sơ lược, nhưng có được một chi tiết nào đáng gợi ý, cũng phải xem là quý giá rồi.

Về mặt văn chương, văn pháp, cách cấu trúc của *An Nam chí lược* cũng đáng được chú ý. Sắp xếp thế nào để dung lượng sách được phong phú, nói đến người và cũng nói được cả về mình. Những thư từ, chiếu biểu, kể cả thơ ca xướng họa đưa vào, có thể làm rõ được những yêu cầu thể hiện. Và như vậy cũng hợp với thể *chí*, lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta (trước Lê Tắc chưa có cuốn nào). Thơ Lê Tắc có một số bài cũng khá suôn sẻ, nhưng tự xếp vào thơ các danh nhân thì cũng có quá lời. Song vẫn có những câu chứng tỏ một nỗi niềm đau khổ:

*Nhìn trăng lữ thú quen quen mặt,
Vắng nhận thiên nhai thúi thúi sầu!*
(Khách lý nguyệt minh thiên thức diện,
Thiên nhai nhận đoạn thiếu tri âm!)

Hà Nội - Mùa thu, năm 2001

GS. CHƯƠNG THẬU

(Viện Sử học Việt Nam)

SOẠN-NIÊN, TÀI-LIỆU VÀ TRUYỀN-BẢN CỦA AN-NAM CHÍ-LƯỢC

TRẦN-KINH-HÒA

Nhân dịp Ủy ban Phiên dịch Sử Liệu Việt-Nam của Viện Đại-Học Huế ấn hành bản dịch và hiệu bản của An-nam Chí-lược, tôi xin thảo một bản khảo cứu về soạn niên, nội dung và các bản lưu truyền của An-nam Chí-lược để các bạn sư gia tiện bề tham khảo.

I. SOẠN NIÊN CỦA BỘ AN-NAM CHÍ-LƯỢC

Về soạn niên của bộ An-nam chí-lược, từ đầu thế kỷ thế 20, nhiều nhà sử học đã bàn cãi đến và phát biểu ý kiến, nhưng vẫn chưa được nhận xét một cách rõ-rệt. Đạo này, nhờ sự nghiên cứu kỹ càng của hai vị học-giả Nhật, ông Naonuro Sugimoto và ông Tatsuro Yamamoto, chúng ta được biết thêm nhiều chi tiết về cuốn sách này. Nhân dịp này tôi xin tóm lược lại những thuyết quả khẩu, và tham khảo các thuyết mới, để đưa ra một vài ý-kiến tương đối hợp lý. Trước hết chúng ta hãy nhìn qua những sự kiện thực mà các sử-gia đã từng phát biểu:

1) Bộ Từ-kho-toán-thư-đế-yếu 四庫全書提要 (q 14), sử-bộ, tài-kỹ-loại có đăng một bài đề yếu về An-nam-chí-lược. Trong đó về niên-dại biên tập thì chỉ cho là « đời Nguyễn », tức trong khoảng năm 1271-1368.

2) Vì bài luận « Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam » của L. Cadière và P. Pellier (BEFEO., 1904, t.IV, p.624) nhận định tác giả Lê-Tắc đầu hàng nhà Nguyễn vào năm 1285, nên G. Maspero cũng cho niên đại soạn tập của An-nam-chí-lược là « vers 1285 » (T'oung-pao, 1910, vol. XI, p.134).

3) C. Sanson, Ngann-nann-tche-luo (Mémoires sur l'Annam. Péking, 1896, Notice du traducteur) cho soạn niên là « au commencement du XIV^e siècle ». Cuốn Bibliotheca Indosinica (vol.III, col. 1265, Paris, 1914) của H. Cordier và bài luận « La première

conquête chinoise des pays annamites » (BEFEO., 1923, t.23, p.225) của L. Aurousseau đều cho là « début du XIV^e siècle ».

4) Bài « Le protectorat general d'Annam sous les Tang » (BEFEO., 1910, t.X,p.540) của H. Maspero thì cho là năm 1333.

5) Trong bài khảo-luận của cha Cadière và P. Pellier đã nói niên đại soạn-tập bộ lý là « dans la première moitié du XIV^e siècle » (BEFEO., 1904, t. IV, p.649), nên H. Maspero cũng trong bài vừa kể trên cho niên-dại đó có thể treo lên tới « à la première moitié du XIV^e siècle » (BEFEO., 1910, t.X, p.573).

6) H. Cordier trong cuốn « The Book of Ser Marco Polo » (London, 1924, vol II, p.271) có chưa rằng soạn niên của An-nam chí-lược là « in the 14th century ».

7) Trần-Thạch-Bật trong bài « Một nhà viết sử bản nước, một quyển sử nhạc-dân, Lê-Tắc và quyển An-nam chí-lược của y » (đăng trong Tập-chí Tao-dân, số 3, ngày 1-4-1939, tr. 203-209) có nói « quyển sách của Lê-Tắc viết vào khoảng năm 1290-1300 ».

8) Lê-Thanh-Khôi, trong cuốn « Le Việt-Nam, histoire et civilisation » (mục sources Vietnamennes) có kể tên An-nam chí-lược, và chủ-mệnh là « XIII^e siècle »; rồi trong chương nói về « Le

Đại Việt sous les Trần (thứ ba Lê Tắc đã chuyển bản đồ này (20 gaza) vào một bản đồ 15 gaza, đã in ở số thứ 14 (Paris, 1955, p.67, 275).

Kết lại những thuyết về trình tự truyện của cuốn Từ-thần-toàn-thư-dây-thơ là đơn Nguyễn ngọc ta cho thuyết đầu cho trước là một thông-gián từ những bản văn thế-kỷ thứ 13 cho đến tận bản thế-kỷ thứ 14. Trong đó cũng có thay như năm 1292-131 của Trần-Thần-Mai hoàn toàn có từ đó trước-tượng, nhưng cũng có thay như từ vers 1285 của G. Maspero hoặc năm 1333 (của H. Maspero), nơi có một diện-doi riêng, và thậm chí thuyết nào cũng có căn cứ riêng, nên khiến cho chúng ta rất khó lựa chọn thuyết nào là đáng tin cậy. P. Pelliot, tuy hợp tác với của Cadiere với làm khảo về sử Việt-Nam đã dẫn ở trên, nhưng Ông có chú rằng nên tập soạn tập bộ này mới được xác định một lần trên BEPEO, 1904, (IV, p.111, n.6). Theo chuẩn kiến-sắc P. Pelliot, một vị đại thần nội và từ Trung-Quốc và Đông-Nam-Á phải công nhận như vậy, là vì ông chưa có dịp nắm chắc lại nội dung bộ văn thư kỷ, mà không phải vấn đề này là không có văn ghi-cuết được. Vậy, tôi xin đề nghị trong ta hãy soạn lại những đoạn văn trong bộ An-nam-cử-lược có liên-quan với niên-dại cụ-thể, để cho nên việc đi sau.

4) Trong bản tư-tạ của Lê-Tắc có đề ngày viết, là « Tết Thanh-minh, mùa xuân, năm Nguyên-thống song-quyên (âm-dịch Lê-Tắc, người Di-An) 元統元年乙卯春清明節方吉筆啓 ».

5) Bản tư-tạ lại nói rằng « Tết xuân trước ở đất Nam-Việt, đã làm quân ân đức của dân quốc, rằng mười năm về trước, di cư họ qua từ địa phương khắp nước An-Nam, nơi biết được hình thế tôn-xuyên và lý-lệ từ khi một phủ von Thuận-triều đến nay đã hơn năm mươi năm rồi... Nhân trong lúc sinh cơ giờ, gom góp lại những địa lý đã ghi trong quốc-sử lịch-triều, cuốn Giao-thư-đo-kim và tham-khảo thêm cuốn Phương-lâm-hôn-nhật-địa-cổ, mà làm ra bộ An-nam-cử-lược 30 quyển... »

宋版歷代國史，交趾國記，是又方山造一冊此，作安南志略二十卷。

6) Trong bài tựa của Hứa-Tiền-Thang 許希真 có nói: « Năm Chi-nguyên thứ 2 (1284), các quân qua nam, thì Chương-hiến-nhân hàng như trước hết 至元二十一年三月丙午，將軍侯平先領義。

7) Mục Trăn-Kiến trong đoạn Nhập-quốc của chương q.13, có chép: « Chi-nguyên giáp-tân (1284) ... mùa đông năm này, đại quân Trăn-nam-vương tiến vào bờ cõi... Kiến nơi ven Tắc-rông (tên là bị triệu mà không chịu nhập triều (nhà Nguyễn) khiến ông bị quân phạt ngay cấp đến nơi mà vẫn chấp không chịu biết, làm cho ta không nhìn tâm trạng thấy nước bị đó và nhà bị diệt. Tháng giêng năm sau (1285), đem cung Tắc và may vạn người đem binh-khởi hàng von Trăn-Nam-vương. 至元甲申... 是冬歲南王入寇... 建理百部... 世王延召不朝，以致征討，是在三月... 此延不悔，其邑國竟不亡乎，納於元月，卒百部萬萬，故永昌，降見內志。

8) Trong đoạn « Chẩn-thảo văn-hương » (q.4) có nói: « Năm Chi-nguyên át-dầu (1285)... ngày 21 tháng giêng... Chương-hiến-hầu bên công bộ Tắc đem quân đầu hàng. 至元乙酉正月... 二十一日... 將軍侯平先領義... 以其年卒。

9) Trong bài Tư-sự (q.19) có chép: « Năm Chi-nguyên át-hơn (chép nhầm át-dầu) tháng giêng mùa xuân... nhân cùng bọn Tắc mừng họ thuộc dân hàng. 至元乙亥 (乙酉?) 春正月... 建理百部... 卒更修訂。

10) Trong toàn bộ có thay mấy chỗ địa-lương đến nhiều như sau:

1) Trong chiều văn năm Nguyên-thống thứ 3 có đoạn chép: « Khuyển Phụng-toàn-thư-dây-thơ Thượng-thư Thuật-Tru, Phụng-trực-lang lễ-bộ lang-trung Tru-Hi-Thiện sang truyền dụ chỉ của Trẫm, ra ban theo lịch của năm Nguyên-thống thứ 3 (1335) một quyển. 是年歲次大元皇帝丙寅歲，本皇親理部郎中官弘善，往資群才，作元統三年使仲春一本。

2) Ở cuối mục Đại-Nguyên Phụng-sự (q.3) có chép: Năm Nguyên-thống thứ 3 (1335) Khuyển

Lịch sử Thương-thư Thuật-Tru, Lê-thị-Lang-trung
Trịnh-Thiên-sanh-sư-An-nam, quyển-bộ-chiêu-văn
tức-vị-của-Kim-trưởng-hoàng-đời-Năm-sau
(1536) Trịnh-Nhật-Phủ-sách-sư-công-nhà, 元統三
年禮吏部尚書叙往, 俟部出中智照善
使安分, 宣合上呈帝即位佑, 明年陳日
集建德帝子。

3) Trong mục Trần-tên-khất-sư (q 14) có chép: Năm Nguyên-thống thứ 3 giáp-mất (k-hợi), di-niên-lưu-tam-nguyên-niên-Chi-nguyên. Khẩn-dạ-phu Đông-dục-Hương và Nguyên-cổ-Pho chấp công và cùng hạ Kim-thương hoàng-dê lên ngôi: Chi-nguyên di-niên-sử (1337). Khẩn-dạ-phu Phụng-công-Thục, Nguyên-tân-Châu công-huê; Chi-nguyên kỷ-mão (1339) lại sai đại-phu Trần-quốc-Thục chấp công. 元統三年甲戌(己酉?)改年(壬)元元年,遣大夫董和獻,既而失貢,乃命上皇即公。至元丁丑遣大夫晏公直,紀必昭實,至元己卯遣大夫張鼎實貢。

in Tula to the north, and to the south to the Gulf of Mexico.

1) Cáo hi, nhà của Tống-Cự-Thư 程孫允
Lâu-Thi-Đức 劉士夫 và Hứa-Thiên-Thăng
許善堂 đều vào nam Đại-Bác thứ 11 năm-v
1147 大德十一年丁未.

2) Bei der am 1. März 1914 in der 1. Sitzung des Ausschusses
Herrmann (312) 1. 1. 1914.

Điền địa nam thứ 5 năm ngo 1318 延祐五
年戊子。

1. Bu nei là Cao-tung-thi-Duong 萬天宮,
2. Chi trư uân-m-cưai (1322) 至治寺碑。

Si Bai tua cua Huc-Hieu-Nhâm 分有之也
nim Chu nguyên thư 5 tập-cuộc (1339) 五元五
集已記。

01 Ba-r-ya-ah Ho-Tran 夏 洪 北 山 山 山
 01 Ba-r-ya-ah Ho-Tran 夏 洪 北 山 山 山

4. Trong bài tựa của Hòa-Hiếu-Nhân có câu:
Lê Công Giai (tức Lê-Tiết) ở Đông-Sơn, vào
Trung-Quốc đã năm mươi năm, kẻ thù hết các thứ
vạn, trăm, nghìn sự oán thù đã sẵn có, biến thành bộ

An-Nam chi-luoc cộng 20 quyển. Đến năm đầu niên-hiệu Ch�-thuận (1330), triều-dyn có lệnh cho pháp-dĩng lèn-vũ-tiêng-tam và sachen của ông Cảnh-Cao bắt bắt rồ. 東山景高案。入囚五十年矣。得諸裁罪。參以所旨。編為安南志略二十卷。至順初頒送有司。時上之。于庭景高之書與其名不刊矣。

Theo đoạn 1 a. Lê-Tắc viết bài tự tựa vào ngày tháng-mười năm Nguyên-thống nguyên niên 10-mão, tức Nguyên-thống nguyên niên 10-mão; nhưng xem căn cứ nổi đó. Nguyên-thống nguyên niên 10-rết là quý-tỵ, 癸亥, chứ không phải là 10-mão, 乙卯. P. Pelliot cũng chú ý đến điểm này, nhưng chưa đề cập đến lý-do đó (BEFEO., 1904, p. 36). Theo thần bản, sự chép nhầm như thế không thể nào do sự tác-giả, chắc chắn là do sự chép nhầm hoặc sự in lầm của người đời sau. Chúng ta có thể suy-luận rằng sự sai lầm có lẽ nằm trong 4 chữ Nguyên - thống nguyên, 元統元年 hoặc trong hai chữ 10-mão 乙卯, hoặc trong cả hai trường hợp kể trên nữa, nghĩa là cả Nguyên-thống nguyên-sơ và 10-mão đều có thể chép nhầm đi.

Giả sử « Nguyễn-trung-tơ-nguyên » (1333) là đúng, thì theo bài tư từa (đơn « c » ở trên), nam kỳ của vua năm Lê-tắc quy thuộc nhà Nguyên phải trải qua hơn 50 năm. Như vậy, nam quy-thuộc của Lê-Tắc muộn nhất phải vào năm 1283, hoặc trước năm 1283 mấy năm nữa mới hợp lý. Nhưng xét đến vấn đề « sự đầu hàng của Chương-nhân-dầu và Lê-Tắc là vào năm Chương-nguyên thứ 21 (1284). Trái lại, tra Nguyễn sử Thế-tô ban kỳ (q.13, mục tháng 12 năm Chương-nguyên thứ 21) và Nguyên sử An-nam truyền (q.109), chúng ta lại thấy rằng cuộc chiến-tranh giữa Đại-Việt và Nguyên tuy bắt đầu từ mùa đông năm Chương-nguyên thứ 21 giáp-tân (1284), nhưng sự đầu hàng của Lê-Tắc là vào đầu năm sau, tức tháng giêng năm Chương-nguyên thứ 22 giáp-dậu (1285), đúng như « sự trong hầu đoàn đầu-vấn d » và « c » vậy. Còn đoạn đầu văn « c » kể niên đại Chương-nguyên là « 壬元己丑 », hẳn nhiên là chép nhầm của « Chương-nguyên là « 壬元己丑 », không còn chỗ nào đáng hoài nghi cả.

Trong mấy ngàn dọ, xã trên, là dĩ nhiên, năm
Chi-quyên thứ 12 (t-dậu) (1255), tức năm đầu hàng

của Lê-Tắc) là xác thực nhất, và có thể lấy làm nền tảng cho sự khảo chứng sau đây. Bấy giờ thứ kỷ năm 1333 (tức Chi-nguyên sơ-nguyên) trừ năm 1285 thì chỉ có 49 năm (inch), rõ-rệt không hợp với câu « hơn 50 năm » trong đoạn dẫn-văn « b ». Như vậy, nếu cứ coi « Nguyên-thống sơ-nguyên » là đúng, thì tự nhiên ta phải coi « hơn 50 năm » trong bài tựa tựa là chép sai của « 49 năm » 四十九年. Nhưng trường hợp như thế kể ra rất ít khả năng, vì hai câu « hơn 50 năm » và « 49 năm », trừ khi người sao chép có ý muốn ru cái, ngoài không thể nào lẫn nhau được. Hơn nữa, trong bài tựa của Hứa-Hữu-Nhâm cũng có nói: « từ khi nhập (Trung) quốc 50 năm nay », 入國五十年来, đủ chứng tỏ rằng câu « đến đây đã hơn 50 năm » 至是五十年来 của bài tựa là đúng tin cậy.

Nếu chúng ta dựa vào quan điểm này mà coi câu « hơn 50 năm » là xác thực, thì ta phải nói năm Chi-nguyên thứ 22, hoặc Nguyên-thống sơ-nguyên, hoặc cả ba niên đại này đều là không đúng, vì từ năm Chi-nguyên thứ 22 (1285) tính đến Nguyên-thống sơ-nguyên (1333) chỉ có 49 năm thôi! Nhưng, như đã nói ở trên, năm Chi-nguyên thứ 22 là một niên đại không thể đã động được, và câu « hơn 50 năm » cũng là một sự thực chắc chắn, thì chúng ta phải công nhận sự sai nhầm chắc nằm trong 4 chữ Nguyên-thống sơ-nguyên.

Bây giờ hãy tìm một niên-đại năm mươi mấy năm sau năm Chi-nguyên thứ 22 (1285), thì ta thấy năm Nguyên-thống sơ-tam 元統三年 (tức là năm Nguyên-thống thứ 3) (1335) hoặc Nguyên-thống sơ-tứ 元統四年 (tức năm Nguyên-thống thứ 4) (1336) sẽ thích hợp với điều kiện đó. Nhưng một điều đáng chú ý là niên hiệu « Nguyên-thống » đến năm thứ 3 thì chỉ làm « Chi-nguyên » 至元. Chi-nguyên là tên hiệu của nguyên-Thế-tổ, bắt đầu từ năm giáp丁 (1264) đến năm giáp-ngọ (1294) là hết, cộng 31 năm, nhưng về sau vì Thuận-dê nhớ men những công nghiệp rực rỡ của Thế-tổ, nên trong tháng 11 năm Nguyên-thống thứ 3 hạ chiếu cải « Nguyên-thống tam niên » làm « Chi-nguyên nguyên niên » (Tham khảo Nguyên sử, q.33, Thuận-dê bản-kỷ, mục tấn thứ tháng 11, năm Chi-nguyên nguyên niên). Vậy, ta hiểu rằng niên hiệu Nguyên-thống chỉ đến năm thứ 3, và từ năm này, không còn năm Nguyên-thống nữa có thể thích hợp với điều-kiện kể trên được.

Cứ căn cứ vào lập trường như thế, chúng ta phải thừa nhận rằng chữ « nguyên » 元 trong « sơ-nguyên » là chép nhầm chữ « tam » 三. Sự thực, vì kiểu chữ hơi giống nhau, hai chữ « tam » và « nguyên » từ xưa hay chép nhầm lẫn với nhau trên các sách có bản Trung-quốc. Thí dụ: cuốn Thủy-kinh-chu (Vũ-anh-diễn Tu-chân-bản, q.36) mục Ôn-thủy có chép: Gia-cát-Lương thảo binh Nam-trung. Lưu-Thuyền Kiền-hưng tam niên, phân chia quận Ich-châu để đặt quận Kiền-minh tại đó. 割葛亮封平南中, 劉澤建興三年, 分益州郡, 置建寧郡于此。 và dưới niên hiệu « Kiền-hưng tam niên », in văn chưa rằng: « Các bản khác gần đây nhầm chép nguyên niên » 各近刻訛作元年. Hoặc cuốn Nhị-thập nhị-sử-khoá dĩ 廿二史劄記 của Tiến-Đại-Hân 錢大昕 (q.49, mục Phương-trần-biên 方集表 của Tân-Đường-thư) có nói: « Đại-lịch nguyên niên cội Trần-nam 魏南 gọi là An-nam », nhưng « 6 niên đại đó, Địa-lý-chỉ của Tân-Đường-thư thì cho là « Đại-lịch tam niên ». Trong trường hợp này Đại-lịch nguyên niên (766) mới đúng, dĩ đó ông N. Sugimoto khảo rõ (tham khảo cuốn Abe-Nakamaro Kenkyu 阿部仲麻呂研究 q. 264-266). Do hai bằng chứng này mà xét, thật tưởng rằng sự nhận định « Nguyên-thống sơ-nguyên » là chép sai của « Nguyên-thống sơ-tam », tuyệt đối không phải là một sự suy-tưởng vô lý.

Quay về vấn-đề can chi, như đã nói ở trên, theo lý năm Nguyên-thống sơ-niên là năm quý-dậu 戊酉, mà bản in Lục-thập-đương và bản sao Tinh-gia-đương đều cho là ất-mão 乙卯. Vì thế hai tuế-thứ này kiểu chữ và phát âm đều khác hẳn với nhau, không thể nào lẫn nhau trong khi chép hoặc trong khi in, nên chúng ta tin rằng chắc hẳn ất-mão không phải chỉ tuế-thứ của Nguyên-thống sơ-niên. Thế thì, ất-mão là chỉ năm nào? Tra niên biểu, chúng ta thấy trong thế-kỷ thứ 14, năm ất-mão có hai năm, tức năm Diên-hựu thứ 2 của Nguyên Nhân-tông (1315) và năm Hồng-vũ thứ 8 của Minh Thái-tổ (1375), đều không có dính dáng gì với niên-hiệu Nguyên-thống của Thuận-dê cả. Vậy, chúng ta lại phải công nhận hai chữ « ất-mão » vừa không hợp với « Nguyên-thống sơ-nguyên », vừa có sự sai nhầm trong hai chữ đó. Do vậy điều khảo xét ở trên, chúng ta đã nhận thấy « Nguyên-thống sơ nguyên »

là chép sai của . Nguyên-thống sơ-tam . và tuc-tư của Nguyên-thống sơ-tam . (tức nam Nguyên-thống thứ 3) là . ất-mô . 乙未 . Mặc dù kiểu chữ . hội . và . đầu . 頭 không được giống nhau, nhưng chúng ta có thể có cách nhận định rằng ất-mô là chép nhầm của ất-hợi, nơi khác đi, ất-mô là sai nhầm và ất-hợi mới là đúng. Vì như trong đoạn dẫn văn . 庚 . tuế-thư của năm Chi-nguyên thứ 22 (1285) là ất đầu 乙酉, nhưng các bản sao đều chép nhầm là ất mao 乙卯 cả, vậy chúng ta tin rằng hai chữ . hội . và . đầu . cũng có thể lẫn nhau trong khi sao chép.

Nói tóm lại, về niên hiệu và tuế thư mà Lê-Tắc đã đề ở cuối bài tự tựa: « Nguyên-thống sơ-nguyên ất-mô », kỳ thực là « Nguyên-thống sơ-tam ất-hợi » mới đúng; nghĩa là Lê-Tắc đã viết bài tự tựa vào ngày Thanh-minh năm Nguyên-thống thứ 3 (1335), chứ không phải trong nam Nguyên-thống nguyên niên (1333), như H. Maspero đã suy tưởng. Tuy còn gồm những thành phần giả-thuyết, nhưng trong tình-trạng sử-liệu hiện tại, tin rằng thuyết này là hợp lý hơn hết.

V. bài tựa đã đề ngày Thanh-minh năm Nguyên-thống thứ 3 (1335), và theo văn ý trong tựa đó đã kể số làm xong An-nam-chí-lược 20 quyển, như vậy, theo lý chung ta nên thừa nhận bộ này đã làm xong trước tháng 3 năm 1335. Nhưng, nếu ta chú ý đến những điều trong đoạn dẫn văn . 庚 . ở trên, thì ta lại không thể nhận định rằng sách này đã soạn xong trước ngày thanh-minh của năm Nguyên-thống thứ 3 (1335), vì trong đoạn (1) có nói về việc sứ thần nhà Nguyên sang Đại-Việt bàn sách thời-lịch vào trong năm Nguyên-thống thứ 3 (1335); trong đoạn (2) có nói đến sự đi lại của sứ thần giữa hai nước Đại-Việt và Nguyên trong hai năm Nguyên-thống thứ 3 và năm sau là Chi-nguyên năm thứ 2 (1336); lại trong đoạn (3) có đề cập đến những cuộc khởi sự của nhà Trần trong khoảng từ Chi-nguyên nguyên-niên (1335) cho đến năm Chi-nguyên kỷ-mão (1339). Như vậy, chúng ta phải thừa nhận rằng bộ An-nam-chí-lược không phải đã soạn xong vào dịp Lê-Tắc đã viết bài tự tựa, kỳ thực Lê-Tắc vẫn tiếp-tục gủ bút cho đến năm Chi-nguyên kỷ-mão (1339), vì vậy sau khi kiểm điểm toàn bộ; chúng ta không thể tìm ra một niên hiệu sau năm này trong các bài ký-sự, hơn

nữa, trong năm này có thay bài tựa của Hứa Hữu-Nhật (Dẫn văn h-5), năm sau lại có Hạ-Trân viết bài tựa (Dẫn văn h-6), là hai tựa cuối cùng trong bộ sách.

Tuy vậy, chúng ta lại có chứng cứ cho hay rằng cơ cấu bộ này đại khái xếp đặt xong ngay trong sơ niên thế-kỷ thứ 14. Bài tựa của Lưu-Tát-Đại (viết vào năm Đại-Đức định-vị . 1307) đã nói: « Lê-phụng-sư (chỉ Lê-Tắc), đồng-trì của An-nam-châu, đến thăm tôi tại Ngạc-dương (tức Hân-lâm-viện), đưa ra bộ An-nam-chí-lược, khái-quan nội-dung đó, có thảo khảo các sử truyện, và về nguyên-lưu đất nước, duyệt cách về phong tục, sơn xuyên, phong tục, nhân vật, quan chức, sự đi lại của sứ thần, triều-công và thưởng tử, đều có đính chu đáo và kỹ càng, đủ biết là một trước tác rất dụng tâm... đến lúc (Ông Lê) xin về, tôi có nói rằng bộ sách này nên soạn tập thêm, và tôi sẽ nói với Quốc-sư-quan, hoặc trình với triều-dinh, để xin chiếu văn thu sách này trong bi-phủ . 安南州同知黎奉事訪余于玉堂之署, 出示安南志略, 觀其上下古今, 如考史傳, 國土之源流, 封爵之沿革, 山川之風俗, 人物, 官職, 使介往來, 朝聘聘奉, 歲時禮儀, 皆用心亦云至矣... 又復將而歸, 因語之曰, 此書再加繕輯, 行當入之史館, 白之廟堂, 指夏仲之于秘府 . »

Bài tựa của Hứa-Thiện-Thắng cũng soạn vào năm đó, cũng nói: « Lê-hầu Đông-sơn biên lý sơn xuyên phong-thổ, nhân vật có-năm, những sự biến dịch và những cuộc hành động quân đội gần đây, biên tập một quyển sách . 東山集侯乃夏其山川風土古今人物邊革興起平革休出入之數, 編為一卷 . » Hai đoạn này đều biểu-lộ rằng bộ này đại-khải hoàn-thành trong năm Đại-Đức thứ 11 định-vị (1307), và có lẽ theo lời khuyên của Lưu-Tát-Đại, tiếp-tục biên tập thêm những tài-liệu mới có, mãi đến đầu năm niên hiệu Chi-thuận 壬戌 (Chi-thuận chỉ có hai năm, tức 1330-31), mới được dâng lên triều-dinh nhà Nguyên (tham khảo dẫn văn i, nhưng vẫn là một bộ bi-tích chưa được công-sau). Sở dĩ Lê-Tắc viết bài tự tựa vào năm 1335 hình như vì bộ này đã có cơ hội được đem ra in hành, song việc đó đến năm Chi-nguyên thứ 5 (1339) vẫn chưa được thực hiện, vì trong bài tựa của Hứa-Hữu-Nhật soạn vào năm

đo, còn nói: những người biên sự sắp cho khắc bản (đến bộ này) - 好事好施之, như vậy thì việc ấn hành đầu tiên của An-nam chi-lược chắc hẳn là

sau năm 1339, có lẽ vào năm Chi-nguyên thứ 6 (1340), là niên đại ban đầu của Hạ-Trần, nhưng tiếc rằng chúng ta chưa đủ cơ liệu để khảo rõ thời kỳ ấy.

II. NHỮNG TÀI LIỆU TRONG BỘ AN-NAM CHI-LƯỢC

Về những tài liệu đã tham-khảo hoặc dẫn trong bộ An-nam chi-lược, tác-giả Lê-Tắc đã nói trong bài tựa như sau: « các văn-tịch có-kim không được xem chu đáo, chỉ nhân lúc rỗi-rảnh sưu-tập lại, và so-trích từ các bộ sử-lịch triều, cuốn Giao-chỉ-dô-kinh, lại tham-khảo thêm Phương-kim-hồn-nhật-diên-cổ để làm An-nam-chi-lược 20 quyển 古今文籍不能備覽, 即東坡日, 以華乙, 同本歷代國史, 文正國經, 華又方今是一共收, 作安南志略二份表。

Trong những tên sách mà Lê-Tắc đã kê trên, trước hết chúng ta hãy lấy sách Lịch-Dai-Quốc-sử để thí-luận. Xét ra, Lê-Tắc là người Việt, và người ấy đã biết « Lịch đại quốc sử », thì tên đó đang lẽ chỉ các bộ quốc sử đã tồn tại ở đất Việt. Sự thực trong An-nam-chi-lược (q.15), Lê-Tắc có đề cập đến Lê (văn) Hưu tu Việt-chư 黎 (文) 休 越 志 và « Trần Tân làm Việt chí » 陳 季 作 越 志, nhưng mấy câu này chỉ có thể để cho chúng ta tưởng tượng rằng Lê-Tắc chỉ chép những tin tức đó, chứ không thể coi như tác-giả đã tham-khảo những bộ chính sử cũ của Việt-nam, như bộ Đại-Việt-Sử-ký của Lê-văn-Hưu hoặc bộ Việt-sử-lược (tức Đại-Việt-Sử-lược). Hơn nữa, một điểm đáng chú ý là Lê-Tắc đã ở nơi địa Trung-quốc khi viết bộ sử này. Trong bài tựa của Hạ-Trần đã nói: « Ở Hán-dương (tức huyện Hán-dương tỉnh Hồ-Bắc) biên An-nam-chi, 聞 居 漢 陽, 編 安 南 志; lại bài tựa của Âu-Dương-Huyền cũng nói: Năm Chi-nguyên, Huyền được triệu lên phía bắc, ghé Giang-Hàn (tức Hán-dương), Lê-quân lấy bộ chí này để xin Huyền làm bài tựa. 元 年, 玄 被 召 北 上, 過 江 漢 (即 漢 陽), 恭 君 以 是 志 付 玄 序。

Một mặt, theo bài tựa của Phạm-công-Trư 先 公 著 trong Đại-Việt-sử-ký-tục-biên (năm Cảnh-trị thứ 3 — 1665), ngay trong năm đó (tức 1665), bộ Đại-việt-sử-ký-toàn-thư mới được khắc gỗ và ấn-hành; lại theo bài tựa của Lê-Hi 黎 集

trong Đại-việt-sử-ký-tục-biên-truy-gia (năm Cảnh-hòa thứ 18 — 1697), sự ấn-hành chính sự mới xong năm, sau gần mười, còn lại thì chưa sao-tuần, vẫn tàng trữ trong bị các, đến lúc ấy mới để thợ khắc gỗ và ban bố trong thiên hạ. Như vậy, hồi soạn thời Lê-Tắc, bộ Đại-việt-sử-ký của Lê-văn-Hưu chắc còn tàng trong bị các nhà Trần, và Lê-Tắc cũng không có cách nào mà lợi dụng được. Do những điều-kiện này mà phán đoán, « lịch đại quốc sử » trong bài tựa là chỉ những bộ chính sử ở bên Trung-quốc, chứ không phải chỉ quốc sử bên Đại-Việt. Sự thực soát qua toàn bộ, chúng ta nhận thấy tại khắp nơi Lê-Tắc đã tham-khảo và dẫn các bài ký sự của các bộ chính sử bên Trung-quốc. Thí-dụ: trong đoạn nói về hai bà Trưng (q.4) thì dùng Hậu-Hán-Thư Mĩ-Viện-truyện, nói về nhà Ngô hồi mới độc lập thì căn cứ vào Ngô-dại-sử-ký (q.65) Nam-Hán-thê-gia của Âu-Dương-Tu, hoặc nói về các quan lại đời Đường, thì dẫn từ hai bộ Tân-Cựu-Đường-Thư, v.v...

Nói về « Giao-chỉ-dô-kinh », đã là « đồ-kinh », thì chắc là sách địa-lý. Về tên « Giao-chỉ », tuy từ năm Thuận-Hi nguyên-niên (1174) về sau, nhà Tống đã bãi bỏ tên Giao-chỉ và chính-thức gọi là « An-nam-quốc », nhưng vì trong thời Tống, thời gian gọi Giao-chỉ dài hơn chừng gấp đôi thời gian gọi là An-nam, nên các sách Tống mật, hoặc đầu Nguyên chẳng hạn, bộ Tống-sử (của Thoát-Thoát nha Nguyên), bộ Nguyên-sử (của Tống-Liêm dơ Minh), bộ Đông-dô-sử-lược (q.130) của Vương-Xung thời Nam-Tống, Chu-Phiên-Chí (q.thượng), đều đề tên Giao-chỉ cả. Nay tra Nghệ-văn-chí của Tống-sử (q.204), chúng ta không thể tìm tên sách « Giao-chỉ đồ-kinh, mặc dầu có gần 40 bộ sách ghi chép trong đó có đặt tên « đồ-kinh ». Vậy, Giao-chỉ đồ-kinh có lẽ không phải là một bộ địa-chỉ trừ danh hồi đó.

Còn về « Phương-kim-hồn-nhật-diên-cổ », từ tên « phương-kim » rõ-rệt chỉ thiên-địa của các-giáo

tức đời Nguyên. Còn tên «hồn-nhất», trong bộ «Tiềm-nghiên-đương-văn-tập» 潛研堂文集 của Tiến-Đại-Hán có thấy một bài bạt của «Nguyên-hồn-nhất-phương-dư-thăng-lâm» 元昊一方與勝覽; trong bài bạt của cuốn «Phương-dư-thăng-lâm» 方輿勝覽 cũng có nói. Thời Nguyên, những sách bản & các thư-phương, đặc biệt đặt thêm tên (hồn-nhất) 元帥書坊閣本神機是「一」之「名」, dù biết trong đời Nguyên đã dùng luôn tên «hồn-nhất», ý nghĩa đó cơ-hồ đồng nghĩa với tên «nhất-thông 一統» trong các sách Địa-chỉ đời sau. Còn về tên «điển-cổ», lẽ dĩ-nhiên là chỉ các điển-lệ nhà Nguyên, cũng như «hội-diễn» vậy. Chỉ ước rằng chúng ta chưa có phương-tiện để biết rõ luẩn-quẩn bộ sách này.

Do những khảo-sat kê trên, chúng ta nhận thấy, ngoài các bộ chính-sử Trung-quốc, Lê-Tắc đã từng tham khảo các loại sách địa-chỉ và điển-lệ nhà Nguyên, lại bỏ tức thêm những kiện-văn và kinh-nghiệm cá-nhân nữa. Như ở trên đã nói, nhiều chứng cơ cho thấy rằng bộ An-nam-chỉ-lược đã được-khai soạn xong trong khoảng năm 1285-1307, sau đó lại tiếp-tục gia-bút tăng bổ, mãi đến năm 1339 mới ngưng bút. Trong thời gian gần 50 năm này, những sự kiện ông

đã kinh-nghiệm được chép trong bộ, đương nhiên là những sự kiện xác thực, giá-trị bằng thực-lục của nhà Nguyên. Theo bài tự tựa, trước khi nội-phu nhà Nguyên, Lê-Tắc đã làm quan nhà Trần chừng 10 năm, tức là chừng năm 1275-1285, cho nên bài tựa của Lưu-Tất-Đai (soạn năm 1307) mới nói «Lê-Tắc» vì việc vua nên tâu đã 30 năm. 其始於至元三十三年。 Trong mục năm Bắc-phủ thứ 3 (1235) của Trần-Thành-Tông, Đại-Việt sử-ký-toàn-thư (q.5) có chép rằng trong năm đó triều-dinh đã tuyển cử nhiều nhân-sĩ, như vậy, có lẽ Lê-Tắc cũng làm quan từ năm ấy.

Tổng-quat những sự khảo-xet kê trên, chúng ta nhận thấy những sự kiện đã xảy ra trong khoảng 1275-1339 mà được thấy trong sách đều có thể coi như những sự-lệu đáng-tin cậy. Còn những kỷ-sự về các sự-kiến đã phát-sinh trước thời-gian này, thì phần nhiều căn-cứ vào các bộ chính-sử lịch-triều, địa-chỉ và hội-diễn đời Nguyên, và trong đó lại có nơi do Lê-Tắc tự cái, nên khi vào lấy những bộ phận ấy làm sự-lệu làm khảo-chứng, không nên quên phải duyệt qua một cuộc so-sanh và kiểm-thảo kỹ-càng với các sử-sách Trung-quốc mới có thể dùng được.

III. CÁC TRUYỀN BẢN CỦA AN-NAM CHÍ-LƯỢC

Theo sự nghiên-cứu của Giáo-sư Sugimoto, các truyền-bản của An-nam-chỉ-lược, đại-khải có thể chia cho 3 loại như sau:

a) Loại thứ nhất: Bản nguyên có 20 quyển.

Lúc bộ An-nam-chỉ-lược mới soạn xong, toàn bộ có 20 quyển, đã chép rõ trong bài tự tựa của Nguyên-Minh-Thiện 阮明善, Long-Nhân-Phu 龍仁夫 và Hứa-Hữu-Nhâm 許有壬; hơn nữa, trong «An-nam-chỉ-lược» mục-lục của bản in Lạc-thiện-đương và bản sao Nội-các-văn-kho cũng có đề như vậy. Vì vậy, cuốn Bồ-Liên-Kim-Nguyên-nghê-văn-chí 補建金元藝文志 (地輿類) (địa-lý loại) của Ngô-Sán 倪濤 và Lưu-văn-Chiếu 遯文器⁽¹⁾ hoặc cuốn Bồ-Nguyên-sử-nghê-văn-chí (địa-lý loại) 補元史藝文志 (地輿類) của Tiến-Đại-Hán đời Thanh đều theo nguyên-dan cho là 20 quyển.

Trong bài tựa của Âu-Dương-Huyền 歐陽玄 có nói rằng: «Trong khoảng Thiên-lịch (1328-29), Âu-Dương-Huyền được cử làm Khuê-chương học-sĩ, và cùng người khác phụ-công soạn tu Kinh-thê-đại-diễn, đến khi soạn xong, sắp đóng lên, thì có Đại-học-sĩ Hà-Vinh, dâng cuốn An-nam-chỉ-lược do Lê-Tắc người Cổ-Ái soạn; nên vua hạ chiếu giao phó cho tư-cục biên-làm «An-nam-phủ-lược» 10 quyển; và cho đăng ở mục «địa-quan-phủ-diễn». Bản «An-nam-chỉ-lược-bạt» 安南志略跋 (Bộc-thư-dinh-tập 蓬書子集, q.44) của Chu-Di 朱彝尊 (1629-1709) cũng chép rằng: «Trong khoảng năm Thiên-lịch, tu Kinh-thê-đại-diễn; Đại-học-sĩ Hà-Vinh đã dâng «Chỉ-lược»; vua hạ chiếu giao bộ ấy

(1) Do Ngô-Sán soạn, lại do Lưu-Văn-Chiếu bổ tu vào thời Thanh. Nội-dung có sao chép cuốn «Nguyên-sử-nghê-văn-chí-bộ» của Trương-Cẩm-Vân 張錦言 đời Minh.

tao thư... nên làm An-nam-chi-lược một quyển thêm vào. Kinh-thế-dai-diên là một bộ loại thư trong năm thiên-nhi thứ 2 (1329) do tào nhân-miền Hsiao-lâm Quốc-vũ-viện và học sĩ Khue-chương-các phung-chiêu bắt đầu soạn tập, và đến năm Cấn-triệu thứ 2 (1331) hoàn thành: lễ di nhiên, bộ An-nam-chi-lược được thu vào trong Kinh-thế-dai-diên tác cũng là bốn 20 quyển; chỉ tác rằng bộ Kinh-thế-dai-diên đã thất truyền, chúng ta không rõ cách tác một nội dung của bộ đó được.

Qua đời Minh, tuy bộ Vinh-lạc-dai-diên 永樂大典 (2) có tên Kinh-thế-dai-diên, điều này làm cho chúng ta suy tưởng rằng đầu thế kỷ thứ 15, bộ Kinh-thế-dai-diên vẫn còn, nhưng vì Vinh-lạc-dai-diên đã có nó thất truyền, nên chúng ta không có cách nào phân-đoán An-nam-chi-lược trong hai bộ Kinh-thế-dai-diên và Vinh-lạc-dai-diên chép thế nào. Duy có tiền chước-chẩn là đến lúc Thanh-Cao-Tông giao chỉ soạn tập Tứ-khố-toàn-thư, các đoạn trong Kinh-thế-dai-diên mà có chép An-nam-chi-lược đã thất truyền, vì bài đề yêu của An-nam-chi-lược trong đó. Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục-đề-yêu (q.14) (Lưu Sơ-ký tái-ký 史記纂要) đã cho rõ đây chỉ có 19 quyển.

b. Loại thư hai: Truyền bản có 19 quyển.

Bản này có thể nói là bản thông-lãnh hiện nay và nó chứng-truyền-bản như sau:

i. Bản sao của họ Mã tại Lương-Hoài

Bài đề yêu An-nam-chi-lược trong Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục-đề-yêu (q.14) có Ký-Văn 紀文 rằng tác nguyên khác soạn, là căn cứ bản trong thư của Mã-Dư-Gia 馬裕家 tại Lương-Hoài 兩淮, tác bộ An-nam-chi-lược có 19 quyển.

ii. Bản-nhiên-bản của Tiên-đại-Hân

Theo bài Tiên-Tân-Mi niên-sinh niên phả 錢本任先生年譜 (Thập-gia-trai-duyệt-tân 十家才賢新錄附錄), chúng ta được biết Tiên-Đại-Hân, một nhà văn thư danh trong triều Cấn-Long, đã đọc bộ này gồm có 19 quyển và nhất-nam cho biên-chỉnh. Câu nói của Tiên-Đại-Hân ở cuối bản in Lạc-thiện-duyệt có nói: Năm canh-tuất tháng 7, Truoc-dinh-cư-sĩ Tiên-Đại-

Hân tam độc xong, thời ở trong thiên-lang khê Nhâm-nhân 庚戌六月, 十百署士, 錢大明, 倪仲化, 鍾立任咸之使。 Lại theo bài bạt của Phức-Ông 阮翁 (tức hiệu của Hoàng-Phu-Liệt 黃石烈, cũng tự xưng là Ninh-Tông-cư-sĩ Nghieu-phổ 阮不居士晃國), bộ An-nam-chi-lược có 19 quyển, chưa có thiếu sót, trước là bản sao thuộc tạng thư của Hồ-Tý-Thần 胡佚村 (mấy Giới-chí 介址) sau vào tạng thư của Ngã-nguyên-lâu của Viên-Thúc-Giêu 袁素皓 (tức Đản-đạo 范濤), là người họ của Phức-Ông; năm Cấn-Long 萬曆 二年 (1790) Tiên-Thiếu-Chuêm 錢少章 (tức Đại-Hân) đã mượn đi đọc một quyển, và đã sung mực đỏ mực đen viết thêm những lời hiệu-chẩn và đặt những điểm câu đọc. Lại trong Lữ-dinh-tri-khien-truyền-bản-thư-mục 旅寧知見傳本書目 (q.5, loại sử-ký tái-ký) của Mạc-hữu-Chu 莫友之 cũng có đăng tên một bộ «An-nam-chi-lược 19 quyển» và dưới tên đó có chưa rằng «Ông Trương-Đôn-Phục ở Báo-Sơn có tặng từ một bản sao của Tiên-Trúc-Đinh (tức Đại-Hân) và con chép sao hồi lục đi truyền 寶山張敦復有錢佚汀及其子宗身行寫本。 Như vậy, thì Tiên-Đại-Hân không những có hiệu đính bản sao của Ngã-nguyên-lâu, lại cũng căn cứ bản đó sai chép một bản riêng nữa. Hồi chiến tranh Trung-Nhật, giáo-sư T. Yamamoto đã trông thấy tại Thư-viện đô-thị Quảng-châu có một bản sao có chữ ký của Tiên-Đại-Hân, và nhận định rằng đó là nguyên bản của bản in Lạc-thiện-duyệt bây giờ (Đông-duyệt lịch sử đại tự-diễn, q.1, p.95). Do những điều đó trên, chúng ta có thể tưởng tượng rằng thủ-hiệu-bản của Tiên-Đại-Hân đã do Ngã-nguyên-lâu trực tiếp hoặc gián tiếp quy về Trung-sơn Thư-viện tại Quảng-châu rồi. Còn những bản sao thuộc hệ-thống này là:

i. Bản-bản của Thượng-hải Lạc-thiện-duyệt

Bản này do Kishida Ginko 岸田吟香 (hoặc xưng Kishi Ginko 岸吟香) in hành tại Lạc-thiện-duyệt 樂善堂 ở Thượng-hải vào năm Minh-trị thứ 17 (1884). Bài tựa của Kishida có nói: «Tôi

(2) Vinh-lạc-dai-diên, phung mệnh bắt đầu soạn tập từ Vinh-lạc nguyên-niên (1403) và hoàn thành vào năm thứ 6 (1408).

được một phiên bản của Ngô Nguyên Lân đã cho Tiên-Trúc-Dương Thiên-Châm trong thư-mục-lục. Nay lấy bản sao đó cũng hoạt bản in hành, v.v. Mục lục của bản in này, tuy có đề « Quyển thứ 20, Danh-công để vinh An-nam-chí », nhưng dưới tên đó có đề chữ « khuyết » 闕, nghĩa là thực ra chỉ có 19 quyển. Trong cuốn Bắc-kinh-nhân-văn-khoa-học-nghiên-cứu-sở-tảng-thư-mục-lục 北京人文科學研究所藏書目錄 (sử-ký tài-ký loại) cũng thấy đăng một bộ « An-nam-chí-lược 20 quyển », và dưới tên đó chưa rằng « Thanh Nguyên Lê-Tác soạn. Quang-tự-thập-niên-san-bản 清元黎作洪見緒拾年刊本 ». Chữ « Thanh » trong tên chưa này rõ rệt là chữ « diện » 衍, lại như sự điều-trả của giáo-sư Sugimoto, bản này chính là bản in Lạc-thiên-dương, chỉ tu cải nên hiệu « Minh-tự-thập-thất-niên » thành « Quang-tự-thập-niên » và theo số quyển trong mục lục, để 20 quyển mà thôi. Trong các bản lưu truyền, hình như còn có mấy bản khác theo thể thực như thể. Thủ-đúc bài An-nam-chí-lược bát của Chu-Dĩ-Tôn đã cho bản sao họ Trình tại Hải-diêm 海鹽鄭大抄本 là 20 quyển, nhưng về sau bản ấy được đăng lên Từ-khố-quan 四庫全書 và trong cuốn Từ-khố-toàn-thư-tổng-mục-dã-yêu thì để 19 quyển. (1)

4. Bản sao tại Núi-các-văn-khố-bản Nhất-Bản.

Cuốn Núi-các-văn-khố-dể-thư-mục-lục 內閣文庫圖書目錄。

«Hán-thư-môn-Giải-danh-phận-như 漢書門假名 分二 卷 355) có chép một bộ An-nam-chí-lược. Thể-thức bản này hoàn toàn y như san-bản Lạc-thiên-dương, chỉ bản in Lạc-thiên-dương có thêm bài tựa của Kishida và Phạm-lê 凡例 mà thôi.

5. Bản sao cũ của Diêu-Danh-Phủ

Cuốn Lữ-định-tri-kiến-truyền-bản-thư-mục (q.5) loại sử-ký tài-ký, lại có một bản An-nam-chí-lược gồm có 19 quyển, và chưa rằng « Diêu-Danh-Phủ có bản sao cũ » 趙若蘭舊抄本。

6. San-bản Quang-tự của Tinh-gia-dương-văn-khố bản Nhất-bản

Theo Tinh-gia-dương-văn-khố-bản-tích-phân-loại-mục-lục, sử-ký tài-ký loại 新嘉坡文

庫漢科分類目錄, 史記及紀類, trang 200, bản sao này trước thuộc tang Thổ-tôn-lắc 司空蘭 của Lạc-Tâm-Nguyên 陸心源, cũng gồm có 19 quyển.

1) Loại thứ ba Bản sao phỏng theo 20 quyển

Loại này hiện nay có hai bộ:

1) Truyền-sao-bản Văn-lan-các 文閣開傳抄本

Bộ này trước thuộc Tháp-tan-quyển-lâu 塔坦卷樓 của Lạc-Tâm-Nguyên, hiện nay thuộc Tinh-gia-dương-văn-khố tại Tokio. Không có mục lục và các bài tựa, nhưng toàn bộ chưa thành 20 quyển.

2) Bản sao của British Museum tại London bản Anh.

Theo ký-sự trong cuốn Catalogue of Chinese Printed Books, Manuscripts and Drawings in the Library of the British Museum do R.K. Douglas biên tập (London, 1887, trang 335), nhà Bảo-tàng bên Anh có giữ một bản sao An-nam-chí-lược. Giống như Truyền-sao-bản Văn-lan-các, bản Anh cũng thiếu hẳn mục-lục và các bài tựa trong quyển-thứ, nhưng nội dung chưa thành 20 quyển.

Năm 1904, Ông P. Pelliot vì thấy bản in Lạc-thiên-dương còn nhiều nơi thiếu sót, nên chủ ý đến bản Anh và nhân mạnh nên làm một cuộc điều-trả dài chiều hai bản này, để xem phải chăng có chỗ nào xác thực hơn bản in Lạc-thiên-dương. (L. Cadrière et P. Pelliot. Prépare étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam. BEFEO, t.IV, 1904, p.25). Đứng lập-trường như vậy, trong năm 1910, Ông Pelliot đã so sánh hai bản Lạc-thiên-dương (tạm gọi là bản A) và bản Anh (tạm gọi là bản B) và trình bày những kết-quả như sau:

1. Bản A có đăng các bài tựa ở quyển thứ, nhưng bản B lại không thấy có bài tựa nào cả, chỉ có trích bài « An-nam-chí-lược-dã-yêu » của Từ-khố-toàn-thư-tổng-mục q.16).

(1) Bản dịch của Camille Surcouf là căn cứ bản in Lạc-thiên-dương.

ii. Về số quyển, bản A đề 19 quyển, và bản B là 20 quyển, những sự dị đồng ấy là do sự bố trí các quyển giữa hai bản khác nhau mà sinh ra. Nghĩa là, quyển 17 của bản A, thì bản B chia thành q. 17 và q.18; vì vậy, q.18 của bản A là q. 19 của bản B, và q.19 của bản A là q.20 của bản B.

Một điều đáng nghi ngờ là bài đề-yêu trong bản B vẫn đề 19 quyển, nhưng tại sao trong sách thì chia thành 20 quyển. Phải chăng do óc tưởng tượng hoặc sự sai lầm của người sao chép mà ra? (BEFEO., 1910. t.X, pp 256-257). Ngoài mấy điểm kể trên, chúng ta nhận thấy, sự xếp đặt của hai quyển thứ 10 và thứ 12 cũng khác nhau. Xin xem bản đồ-chiều đoạn sau.

Về niên đại của bản sao Anh, Douglas suy tưởng rằng có thể sao chép vào năm 1750, tức hồi năm Càn-long thứ 15, nhưng bản này đã có trích An-nam-chí-lược đề yếu của Từ-khố-toàn-thư-tổng-mục thì niên đại của bản sao này phải là sau khi làm thành Từ-Khố-Toàn-Thư-Tổng-Mục mới hợp lý. Xét lại cuốn đề-yêu ấy soạn xong năm Càn-long thứ 47 (1782), và trong quyển đầu bản sao này có chữ rằng « Presented by the Secy (tức Secretary) of State, 1846 », như vậy, niên đại bản sao này phải vào khoảng năm 1782 và 1846.

Còn về truyền-sao-bản Văn-lan-các của Tịnh-giá-đường-văn-khố, chúng ta cũng nên thừa nhận niên đại sao chép bản này không thể sớm hơn sự thành-lập Văn-lan-các, trong Thánh-nhân-tư-hành-cung ở Hàng-châu 杭州聖因寺行宮. Chúng ta biết rằng Thanh Cao-Tông đã giáng chỉ lập 7 các để tàng trữ 7 bộ Từ-khố-toàn-thư. Văn-lan-các là một trong Giang-nam tam các 江南三閣 xây dựng năm Càn long thứ 55 (1790) để dựng một bộ Từ-khố-toàn-thư, gồm 3.457 thứ, 79,070 quyển. Như vậy, bản sao An-nam-chí-lược của Văn-lan-các dĩ-nhiên phải sao chép sau niên đại này, đồng thời niên đại của bản sao Anh, tức bản sao cùng một nguyên lai và hệ-thống với bản sao Văn-lan-các, cũng phải tu cũ là 1790 - 1846 mới hợp lý. Tuy nhiên, một điểm vẫn chưa được minh bạch là bản Từ-khố-toàn-thư căn cứ bản Mã-Du-Gia ở Lương-Hoai rõ rệt là 19 quyển, vì sao bản sao Văn-lan-các thì thành 20 quyển. Điểm này có lẽ còn phải chờ những cuộc tra cứu về sau mới được rõ.

Nói tóm lại, chúng ta có thể nơi trong các truyền bản của An-nam-chí-lược, « Bản nguyên có 20 quyển đã thất truyền từ lâu, hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có « bản phỏng theo 20 quyển », nhưng kỹ thức bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi, chứ không có sự bất đồng to tát trong nội dung.

Do những sự nhận xét kể trên, chúng ta hiểu rằng những truyền-bản An-nam-chí-lược bây giờ đã không phải là hoàn bản.

Sự thực trong các bản sao, thậm chí như bản Lạc-thiện-đường đã qua sự hiệu đính của Tiên-Đại-Hân và Kishida Ginko, nhưng vẫn còn nhiều chỗ chép sai hoặc in nhầm. Như trong bài An-nam-chí-lược-bạt của Chu-Di-Tên thấy trong bản sao họ Trịnh tại Hải-diêm đã nói: « Tiếc thay sách này chữ sai nhầm nhiều quá, trong quyển đầu đầu cũng có, còn những nghi hoặc không thể giải thích cho hết, thật là cần tìm một cuốn thiện-bản để đính-chính mới được 是書悞謬字太多，前三卷尤甚，因查梓，安得竟求善本是正也。 Còn về thủ-hiệu bản của Tiên-Đại-Hân, bản bạt của Phức Ông đã chỉ rõ rằng tuy Tiên-Thiền-Chiêm (Đại-Hân) đã thân hành hiệu-chính và đặt thêm câu đọc, « nhưng vì từ trước những chỗ sai lầm và thiếu sót đã nhiều nên cách câu đọc cũng chưa được hoàn toàn 全舊多悞脫，此句情未全; Kishida Ginko trong bài Phàm-lệ của bản in Lạc-thiện-đường lại phải nói: « Nguyên bản sách này đã từ lâu lưu truyền rất hiếm, nên tôi chỉ theo bản sao xếp in, trong có sai lầm không có cách nào hiệu chỉnh 是書原板久已罕傳，祇從抄本排印，間有錯漏之處，奈無從校正。

Chính vì những khuyết điểm như trên, các đồng sự Ủy-ban Phiên-dịch Sử-hiệu Việt-Nam đã dịch toàn bộ ra Việt-văn, và đồng thời làm một bản hiệu-bản để xuất-bản. Trong khi làm hiệu-bản, chúng tôi đã sử dụng và đối chiếu bốn bản như sau:

Hai bộ thuộc hệ-tổng Thủ-hiệu-bản của Tiên-Đại-Hân:

1) Bản Lạc-thiện-đường (trong hiệu-bản gọi là « Lạc-bản » 樂本).

2) Thủ-hiệu-bản của Tiên-Đại-Hân, trước thuộc Thiên-thảo-văn-khố 天草文庫, hiện thuộc Nội-các-văn-khố (trong nội-bản gọi là Nội-bản 内本).

Hai bộ thuộc hệ-thống Bản sao phỏng theo 20 quyển:

3) Truyền-sao-bản Văn-lan-các, hiện tàng tại Tinh-gia-đương-văn-khố (trong hiệu bản gọi là Tinh-bản 精本).

4) Bản sao tàng tại British Museum ở London bên Anh (trong hiệu bản gọi là Anh-bản 英本).

Trong 4 bản kể trên, bản bản Lạc-thiên-đương và Kishida Ginko, gần so với các bản khác, nội dung đầy đủ hơn, và những nơi chép lầm cũng tương đối ít, nên chúng tôi đã lấy bản này làm « đề-bản » 底本. Thủ-hiệu-bản của Tiên-Đại-Hân đại-khai tương tự với bản bản Lạc-thiên-đương, hai bản đều có thấy bài dẫn văn của Phúc-Ông 復翁, các bài tựa của Trình-Cử-Phu 鄭距夫 (năm Đại-đức thứ 11 — 1307), Nguyễn-Thiện-Minh 阮善明, Trâu-Hỏa 趙火 (Hoàng-Khánh-sơ-nguyên — 1312) Lưu-Tất-Đại 劉必大 (Đại-đức định vi — 1307) Hứa-Thiên-Thông 許善勝 (Đại-đức thứ 11 1307), Hứa-Hữu-Nhâm 許有士 (năm Chí-nguyên

thứ 5 — 1339), Long-Nhân-Phu 龍仁夫 (Diễn-hữu-thư 5 — 1318), Cao-Tông-Thự-Đương 高宗時堂 (Chí-trị nhâm tuất — 1322), Âu-Đương-Huyền 歐陽玄 và Hà-Tiến 夏績 (năm Chí-nguyên thứ 5 — 1340); ngoài ra còn có bài tựa của (Nguyễn-thống-sơ-nguyên ất-mão, kỷ thực là Nguyễn-thống-sơ-cam ất-hợi, tức 1335), tổng tự và các bài bạt của Tiên-Đại-Hân (Cần-Long canh tuất — 1790), hai bài bạt của Phúc-Ông (Nhâm-thần — 1812; Giáp-cuất — 1814); riêng bản bản Lạc-thiên-đương thì lại thêm bài của Kishida (đo) Ginko (năm Minh-trị thứ 17 — 1884), Bài-ân An-nam-Chỉ-lược phẩm-lệ và bài bạt của Kishida Ginko (Giáp-thành — 1884) nữa.

Còn hai bộ thuộc hệ-thống bản phỏng theo 20 quyển, đều có trích bài An-nam-chỉ-lược đề-yếu của Tứ-khố-toàn-thư tổng-mục-đề-yếu (q.14), nhưng hoàn toàn không thấy các bài tựa và bài bạt, cũng không thấy bản mục-lục, đủ chứng tỏ rằng bản sao này nguyên là chép sao từ Tứ-khố-toàn-thư ra. Nội-dung và cách sao chép của hai bản đại-khai giống nhau, nhưng bản sao Anh có nhiều nơi bỏ sót và sai lầm.

Dưới đây, tôi xin làm một bản đối chiếu về mục-lục của 4 bản để độc-gia tham-khảo:

Lạc-bản 宋本	Nội-bản 内本	Tinh-bản 精本	Anh-bản 英本
q. 1: Địa-ly-dô (khuyết) Tông-tự, Quận-ấp, Sơn, Thủy, Cồ-tích, Đường An-nam-dô-hộ, Nguyễn-lê-châu-quân. (1)	ibid. (.)	Quận-ấp, Sơn, Thủy, Cồ-tích, Đường-an-nam-dô-hộ, Nguyễn-lê-châu-quân	ibid. (..)
q. 2: Đại-nguyên-chiều-chế, Tiên-tiên-thư-mang.	ibid.	ibid.	ibid.
q. 3: Đại-nguyên-phụng-sứ (2) :	ibid.	ibid.	ibid.
q. 4: Chính-thảo-văn-hương, Tiên-tiên-chính-phạt	ibid.	ibid.	ibid.
q. 5: Đại-nguyên-danh-thân-vãng-phục-thư-văn (3)	ibid.	ibid.	ibid.
q. 6: Sơu-chương, Tiên-đại-thư-biểu.	ibid.	ibid.	ibid.
q. 7: Hán-Giao-châu-Cửu-chân-Nhật-nam-thứ-sứ-thất-thứ, Phu Tam-quốc-thời-thư-sứ	ibid.	ibid.	ibid.

q.8: Lục-tiều-Giao-chấn, thứ-sử-dô-đốc Giao-chi-l-Cửu-chân-Nhất-nam-thái-thủ.	ibid.	ibid.	ibid.
q.9: Đường-An-nam-dô-đốc-dô-hộ-kinh-lược-sử, Giao-Ai-Hoan-tam-quận-thứ-sử.	ibid.	ibid.	ibid.
q.10: Lịch-triều-kì-thần, Triệu-thị-thê-gia, Ngũ-dại-chôn-tiền-thuật.	ibid.	Lịch-triều-kì-thần.	ibid.
q.11: Đinh-thị-thê-gia, Lê-thị-thê-gia.	ibid.	Triệu-thị-thê-gia, Ngũ-dại-thời-tiền-thuật, Đinh-thị-thê-gia, Lê-thị-thê-gia.	ibid.
q.12: Lý-thị-thê-gia.	ibid.	ibid.	ibid.
q.13: Trần-thị-thê-gia.	ibid.	ibid.	ibid.
q.14: Học-hiệu, Quan-chê, Chương-phục, Hình-chính, Binh-chê, Lịch-dại-khiển-sử.	ibid.	Học-hiệu, Chương-phục, Hình-chính, Binh-chê, Lịch-dại-khiển-sử	ibid.
q.15: Nhân-vật, Vật-sản, Lãm-lập-phụ	ibid.	Nhân-vật, Vật-sản	ibid.
q.16: Tập-ký, Lịch-dại-danh-hiến-tập-vĩnh.	ibid.	Tập-ký, Lịch-dại-danh-hiến-tập-đế.	ibid.
q.17: Chí-nguyên-di-lai-danh-hiến-phụng-sử-an-nam-thi, Ngọc-dường-chư-công-tặng-tổng-thiên-sử-thi-tự	ibid.	Chí-nguyên-di-lai-danh-hiến-phụng-sử-an-nam-thi	ibid.
q.18: An-nam-danh-nhân-thi.	ibid.	Ngọc-dường-chư-công-tặng-tổng-thiên-sử-thi-tự	ibid.
q.19: Đỗ-chí-ca, Tự-sự.	ibid.	An-nam-danh-nhân-thi.	ibid.
q.20: Danh-công-đế-vinh-an-nam-chi (khuyết)	ibid.	Đỗ-chí-ca, Tự-sự	ibid.

Bị-chú : (1) Xét nội dung thực tế, nên đặt thêm các mục: Phong-tục, Biện-cảnh, Phục-dịch và Trắc-cảnh.

(2) Xét vào nội dung, nên thêm mục Tiền-triều-phụng-sử.

(3) Cũng như lý do trên, nên thêm mục Tiền-triều-thơ-sử.

(*) Chỉ các đoạn này y như các đoạn "Lục bản".

(**) Chỉ các đoạn này y như các đoạn "Tĩnh bản".

MẠNH-NGHỊ
TRẦN-KINH-HÒA
(CHEN-CHING-HO)

QUYỂN THỨ

CÁC BÀI TỰA

BÀI TỰA CỦA BẠCH VÂN LÃO NHÂN SÁT HÂN

Sử ký nước Nam Việt đã có từ lâu, từ Tư Mã Thiên và Ban Cố làm sử đã nói đến Nam Việt, nhưng không được đầy đủ, phải chăng các nhân sĩ Trung Châu (Trung Hoa), ít ai ghi chép sử Việt?

Lê Hữu Cảnh Cao, là một nho sĩ trong nước Việt, vun trồng các ngành văn học rất có công mà không thi thố được việc gì ở đời, mới làm bộ sách *An Nam chí*, chia làm 20 quyển. Duyên cách về gia phả, thế hệ, quân tước, núi sông, quận ấp mới cũ, nguyên lai của lễ nhạc, hình chính, kế hoạch về binh, nông, tài, thực, ngày tháng xuất nhập của các sứ thần, cùng tác phẩm của các văn nhân, thi sĩ và ở nơi triều đình, xem qua thì biết hết.

Vì ông đã quen công việc ấy, nên cũng viết ra được rõ ràng, thật có bổ ích nhiều cho những thiếu sót của các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố. Năm Chí Nguyên thứ 24 (1287) của Nguyên Thế Tổ, tôi theo Trấn Nam Vương, thừa lệnh qua đánh người Việt không chịu quy thuận, đã tập việc soạn sử nước ấy. Nay đọc quyển của Lê Hữu, có chứng cứ đáng tin. Ngày sau đem bộ sách này vào sử quán, sẽ không thua gì sách Thiên, Cố hồi trước. Cứ cái học của người ấy, thì sự trước thuật không giấy mực nào ghi chép cho hết được. Tôi thường phải khen ngợi, nên làm bài dẫn này.

Vinh lộc Đại phu, Bình chương Chính sự, Thương nghị Trung thư Sảnh sứ, Điều Sơn, Bạch Vân Lão Nhân Sát Hân tựa.

BÀI TỰA CỦA TRINH CỰ PHU

Gần đây tôi sắp đi ra đất Giang Hán, nghe nói dưới trướng Trần Vương (Trần Ích Tắc) có nhã sĩ hay văn. Nay coi bộ sách này quả không phải là lời nói ngoa.

Đời nhà Hán, bảy quận thuộc đất Giao Châu, thường năm cử người Hiếu liêm, những người trúng tuyển, tài học cũng ngang với người Trung Châu (Trung Hoa). Lấy tài của Lê Quân, nếu đem ra trọng dụng, chưa chắc thua người khác. Thế mà Lê Quân chỉ yên thú sơn hồ, tự vui trong bút mực, nào có phải chức phận của ông đâu? Song những lời tự xưng tụng của tôi trên này cũng nói được phần nào phẩm giá của ông.

Mùng 1 tháng 10, năm Đinh Vị, Đại Đức thứ 11 (1307), Quảng Bình Trình Cự Phu.

BÀI TỰA CỦA NGUYỄN MINH THIỆN

Họ Chúc Phương (quan làm sử sách) của ta, coi giữ sách vở, đồ bản của thiên hạ, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã có chép đủ. Nhưng vì duyên cách bất đồng, phong thổ khác nhau, nên phải có người bản xứ và bác học mới biết rõ được. Quan Phụng nghị Đại phu, Thiêm Quy Hoá Lộ Tuyên Vũ Ty* Sự là ông Lê Tắc, vốn là người nho sĩ ở đất An Nam vậy. Hồi trước quân nhà vua sang phạt An Nam, tôn tộc An Nam là Chương Hiến Hầu, muốn bảo tồn nước nhà, nên suất 30.000 quân đầu hàng, trong số có Lê Quân, rồi sau Chương Hiến vì ta tử trận và Lê Quân được triệu về triều đình làm tôi của ta. Mỗi lần Lê Quân thương Chương Hiến Hầu, có chi mà chẳng toại, tên tuổi bị mai một, thường để lòng báo quốc, bèn soạn ra *An Nam chí* 20 quyển, nói cũng khá rõ, cái chí khí của ông đáng kính mến. Tuy nhiên, sách này không những chỉ cho ta biết được rõ về duyên cách và phong thổ, mà những kẻ có chí lập công, nên dùng để tham khảo.

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ Trung phụng Đại phu Tri chế cáo đồng tu Quốc sử, Ngụy Quận Nguyễn Minh Thiện tựa.

BÀI TỰA CỦA TRIỆU THU

Ông Lê Tắc, nhớ rộng học nhiều, cấp một bộ *An Nam chí lược* qua Bác Phương, cách lập ngôn, cách tự sự, cỡ bằng cứ đáng tin, các bậc

thân sĩ đại phu đua nhau mà đọc. Bộ sách này chứa đầy mối lòng trung ái, lời văn mạnh mẽ, chép nhiều sự lạ và hiểm nguy, bộ sử *Sơn Xuyên* của Tử Trường⁽¹⁾ không theo kịp, và sách *Hoàn Vũ* của Nhạc Sử cũng không chép được đầy đủ như vậy.

Những việc ở ngoài Cửu Châu đã được thấy ít nhiều trong sách này. Chí hướng và học vấn của tác giả, không phải chỉ ở nơi ngôn luận và văn tự, mà còn hiểu thấu cơ trời và tính tình của tác giả cũng rất đứng đắn.

Tập văn này lưu hành ở Trung Quốc thì người Trung Quốc cũng xem như sách của Trung Quốc, Lê Quân thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ vậy; sự bổ túc cho những chỗ thiếu sót của họ Chúc Phương có phải là nhỏ đâu!

Đề sau ngày 15 tháng giêng năm Hoàng Khánh nguyên niên (1312).

Tập hiền Đãi chế Phụng trực Đại phu Triệu Thu viết ở nơi nhà Linh Lung, Trừng Thanh Lý.

BÀI TỰA CỦA LƯU TẮT ĐẠI

Tôn trọng Thánh triều, vận trời rạng mở muôn năm, thế đất cả trùm một mối, suốt cả trong ngoài bốn biển, không nước nào không tới triều cống. Trong niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), vua Thế Tổ trị vì, có xuống chiếu khiến quan Tể tướng triệu Bí thư Thiếu giám Ngụ Ứng Long. Trước tác Lang Triệu Thu lấy bản đồ của quan Phương Chúc dâng lên để làm *Nhất thống chí*, nhưng đất Giao Chỉ ở xa tại phía Nam đất Việt, sợ không được rõ hết. Trong năm Đại Đức thứ 11 (1307), đức Kim Thượng⁽²⁾ lên ngai vàng, Thái Tử đương ở Đông Cung thì vua An Nam sai sứ thần ruổi đường bộ qua dâng tờ biểu chúc mừng.

Nhà hội đồng ở ngay phía hữu Hàn lâm Viện, quan An Tiêm Châu Đồng Tri là Lê Phụng Sự đến thăm tôi tại công thự Ngọc Đường, rồi đưa ra bộ sách *An Nam chí lược* cho tôi xem. Tôi thấy bộ ấy tham xét sử truyện, chép việc xưa nay, nguồn gốc đất nước, duyên cách phong tục, non sông phong tục, nhân vật, quan chức, sứ thần qua lại, cáo việc châu triều, nhập cống, ban lộc v.v... đều chép đầy đủ và kỹ càng. Than ôi! Lê Quân dụng tâm cũng đã chu chí lắm vậy!

Hơn nữa, còn rong ruổi phục vụ nhà vua đến 30 năm, lòng trung hiếu, khí tiết nghĩa, khi nào cũng như khi ấy, nếu cho long tiết hổ phù, trọng dụng lên đến chức gì cũng xứng đáng. Nhưng ông cứ tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc. Ông ngụ cư đất Hán Dương, nhà ở gần miếu Thánh, bên cạnh nhà thờ Thái Bạch, thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nhỏ, trông trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói, hưởng khí trong ở dòng nước Lang Hồ (tức Lang Trung Hồ), hứng bóng im dưới núi Đại Biệt, hóng gió giỡn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì ông không mấy may lo nghĩ và buồn rầu gì nữa. Trong bản tâm, chỉ tự hứa hẹn một ngày kia được như ông Mã Phục Ba, ông Đào Thái Úy, cách làm người khiến ta phải ưa chuộng đức tính của ông mà sùng bái bằng cách có lễ nhạc văn hoá vậy.

Nhân khi Lê Phụng Sự từ già bệ rồng trở về, tôi nói với ông rằng: “Bộ sách này nên chép thêm, tôi sẽ nói với Sứ quán, tâu lên triều đình, phụng chiếu giao cho Bí Phủ (tu thư) để bỏ túc bộ *Nhất thống chí*, và tỏ sự phồn thịnh của bản độ nước ta, như thế, hay biết bao nhiêu”.

Ngày Trùng Dương tháng chín mùa thu năm Đinh Vị Đại Đức (1306), Hàn lâm Tu soạn Văn Lâm Lang đồng Tri chế cáo, kiêm Quốc sử viện biên tu, Hồ Nam Lưu Tất Đại bái viết.

BÀI TỰA CỦA HỨA THIÊN THẮNG

Xứ Nam Giao, từ đời Đường Nghiêu đã thông với Trung Quốc, tên đó đã biên rõ trong thiên Nghiêu Điển, qua đời Tần, Hán, Tùy, Đường, càng thịnh vượng, nhưng sự tích ghi chép rải rác trong các sử, ít được thống nhất. Các danh tướng, Thứ sử, Đô đốc người Trung Quốc tới làm quan ở xứ Nam Giao, trước sau có tới vài trăm người, mà hạng người trứ danh hơn hết là các ông Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Đào Khản, Chủ Toại Lương v.v.; dư nữa, về hạng người bị lưu trích cũng phần nhiều là bậc danh sĩ ở Trung Triều; còn ông Khương Công Phụ thì sinh tại đất Việt mà làm quan ở nhà Đường, đậu cao tài giỏi, đúng là một nhân vật xuất sắc nhất trong các hiền sĩ đời ấy; những sự tích ấy há nên không ghi truyền lại đời sau hay sao?

Từ nước nhà mở mang đến nay, trong ngoài bờ biển không có nước nào chẳng đến triều cống. Năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), đạo

quân viễn chinh qua Nam, thì Chương Hiến Hầu hàng phục trước hết, rồi Chiêu Quốc Vương (Trần Ích Tắc), suất cả môn thuộc quy thuận, vua đều có ban tước lộc theo từng thứ bậc.

Ông Lê Tắc, người Đông Sơn, bèn lấy sơn xuyên, phong thổ, nhân vật cổ kim và những sự biến chuyển của nước ấy cùng số xuất nhập quân lính trong mấy năm gần đây biên thành một quyển sách. Hơn nữa, lại chép thêm gia thế của ông, làm cho độc giả được biết những kiến văn khác thường như tai nghe mắt thấy, thật bổ ích rất nhiều cho sự thiếu sót trong bộ sử của Ban Mạnh Kiên⁽³⁾ vậy.

Còn về việc Chương Hiến Hầu quy thuận, chính là do Lê Tắc tán thành, điều ấy đã ghi trong thẻ tre tấm lụa để truyền đời sau, không cần tôi nói thêm nữa.

Ba ngày sau tiết sương giáng (tháng chín), năm Đại Đức thứ 11 (1307), Hứa Thiện Thắng viết tại huyện Vĩnh Gia, trong thuyền ở bến Hạc Ky.

BÀI TỰA CỦA HỨA HỮU NHÂM

Kẻ sĩ theo nghề học, nên ngó bao trùm cả trời đất, phàm những cái gì ở dưới trời, đều phải biết hết, hoặc có khi trở ngại về sự đi không tới chỗ, hoặc có chỗ bị che lấp vì đường xa xôi, thì những điều nghe thấy không xét tới bề sâu được, vậy ở ngoài chỗ cùng tột và ở trong chỗ tối tăm, còn có thể biết được ru?

Uyên Minh⁽⁴⁾ xem truyện *Chu Vương Sơn* hải đồ lấy làm thích chí lắm, đủ biết là ý tưởng của ông cao hơn đời.

Xưa có ông Chương Hối (đời nhà Hạ) đi từng bước một mà đo đất được 90.000 dặm, tôi không biết căn cứ vào đâu mà nghiên cứu, còn việc có thể nghiên cứu được, thì kẻ học giả há nên không biết đến sao?

Hai chữ An Nam thấy chép trong sách *Ngũ Thư*; từ đời nhà Hán, nhà Đường, trải đã lâu năm mà họ Chúc Phương còn nói sơ lược. Khi chưa dẹp yên nhà Tống, An Nam đã thần phục với ta, Liệt Thánh cũng dung nạp để chứng tỏ vương giả không bỏ sót nước ngoài, chứ không có ý gì lợi dụng. Nhưng những chi tiết về sơn xuyên quận ấp, phong tục, sản xuất, họ Chúc Phương không thể chép cho rõ; nếu không phải là người quen thuộc xứ ấy, thì không có cách nào truyền lại một cách chắc chắn. Các nhà bác học vẫn thắc mắc về việc đó.

Lê Cảnh Cao ở Đông Sơn, là người bản xứ, từng trải biết hết việc An Nam, không ai bằng ông được; từ khi qua Trung Quốc đến nay, 50 năm kê cứu các sách vở, lại thêm sự quen thuộc, biên thành bộ *An Nam chí lược* 20 quyển. Đến đầu niên hiệu Chí Thuận (1330-1332), triều đình có chỉ truyền dâng lên, từ đó tiếng tăm và sách của ông Cảnh Cao lưu truyền bất hủ. Các nhà văn sắp khắc bản, nên xin tôi làm bài tựa.

Thiết tưởng, nước An Nam từ đời Thành Chu đã “cửu dịch”⁽⁵⁾ vào Trung Quốc cống hiến; từ đấy đến nay, trải qua 2.500 năm, trong thời gian ấy, tuy thuận nghịch bất thường, nhưng đã nhờ đức hoá của Trung Quốc rất nhiều. Kịp thời nhà Nguyên hưng khởi, người Việt không mời mà tới, sau có cuộc xích mích, quấy rối ở biên giới, thì ta ra uy trừng trị, hễ biết tội lỗi mà trở lại, thì ta lại bao bọc cho, cách đối đãi của ta với An Nam đại khái như vậy. Còn những chiếu chỉ sai sứ thần và xuất quân qua An Nam và những lời chiếu dụ ban thưởng cùng các tình trạng thần thuộc của nước An Nam, những điều ấy, đến khi quyển sách này được ra, thì đều có thể khảo rõ được.

Ông Cảnh Cao khi ở tại bốn quốc, giúp Chương Hiến Hầu làm môn tướng. Năm Ất Dậu (1285), mới nội phụ Trung Hoa, nhưng gặp quân An Nam phục kích, Chương Hiến Hầu tử trận, Cảnh Cao bỗng thấy Chương Hiến Hầu lên ngựa chạy, và chôn hài cốt tại Khâu Ôn (giáp giới Trung Quốc). Vì lòng trung nghĩa đối với chủ, sợ lâu ngày phai lạt, cho nên trong bộ sách này, ông rất chú ý đến việc đó. Cái nghĩa khí của ông thật nên khen ngợi.

Vậy sách này được ra đời, không những làm cho ta biết rõ việc nước ngoài, mà còn thấy đủ cả lẽ trời, cả lòng người đồng với Trung Quốc, không phân biệt xứ ở xa gần, há chẳng bổ ích cho nền phong hoá lắm ru?

Ngày rằm tháng 10 năm Kỷ Mão, Chí Nguyên thứ 5 (1339), Thông Phụng Đại phu, Tiền Trung thư, Tham tri Chính sự Tri kinh Diên sự, An Dương Hứa Hữu Nhân tựa.

BÀI TỰA CỦA LONG NHÂN PHU

Đối với nước nhà, thư chí là quan trọng, xem như *Kinh Thư* chép thiên *Vũ Cống* rất nghiêm, *Kinh Lễ* thuật chuyện Chúc Phương rất

tường và Tán Hâu (Tiêu Hà) vào Quan Trung, việc đầu tiên là thu góp các họa đồ sổ sách của nhà Tần, đủ biết rằng thư tịch rất quan trọng.

Từ Ban Cố (đời Hán), Phạm Diệp (đời Đường) trở về sau, các nhà làm sử có ngồi bút dọc ngang trời đất không biết bao nhiêu, nhưng ghi chép sơ lược, độc giả không lấy làm thích ý, thì bản *chí lược* này làm được xuất sắc cũng khó lắm thay.

Sự quan trọng và khó khăn nhường ấy nếu không phong phú về kho kiến văn, không dồi dào về sự lịch duyệt, không quen thuộc cả sơn xuyên nhân vật, không trải xem đến phong tục khí vận, thay mới đổi cũ và những sự canh cải hoặc bảo tồn, thì ai có thể đảm đương việc làm sử?

Thiên triều ta dẹp yên chín cõi⁽⁶⁾, thu phục bốn phương. Nước An Nam có ông Lê Tắc, theo người bề trên của nước mình, vào chầu vua ở Kinh sư, ngày sau được vua cho đất mà ở, lại được triều nghị cho làm quan ở xứ Giang Biểu (Giang Nam), nhưng ông Tắc từ chối, không nhận lĩnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi, mà ham văn chương, hỏi tìm sự học như đói khát mà tìm ăn uống, nhân đó, góp lại những mục kiến văn đã trải qua để làm tài liệu, biên làm bộ sách gọi là *An Nam chí lược* 20 quyển, sự dụng tâm của ông thật đã công phu vậy. Tôi nói phong phú về kho kiến văn, dồi dào về sự lịch lãm, thì ông Tắc đứng về bậc ấy.

Tôi thường xét sự tích của hai ông Phục Ba⁽⁷⁾, mà thấy sự chinh phạt của Bác Đức, mở được các quận Giao Chỉ và Nhật Nam, là công to tát của ngàn xưa để lại, còn cuộc viễn chinh của Văn Uyên, chỉ hạn chế đất đai ở ngoài đồng trụ, không mở rộng thêm nữa. Phải chăng Tiên Hán thì dưng quá mà Hậu Hán thì khiếp nhược? Chẳng qua là cách đối đãi của Đế vương đối với dân tôi mọi chỉ giữ thể thống vậy. Than ôi! Chí hướng của ông Tắc như thế cũng đã hết sức rồi, dấu cách đến nghìn năm cũng để mỗi lòng nơi Tượng Sơn, Lư Thủy (giang sơn đất Việt). Còn như bộ chí lược nhấn mạnh việc Lưu An can Vũ Đế chớ đánh nước Mân Việt và việc Giả Quyên Chi bàn luận bỏ quận Châu Nhai là có ý ca tụng nhân đức của Trung Quốc, nên bây giờ tôi cũng phụ theo lời ca tụng ấy mà ghi chép thêm.

Tháng sáu, mùa hạ năm Mậu Ngọ, Diên Hựu thứ 5 (1318), Nho học phó đề cử tỉnh Thiểm Tây Lô Lăng Lão Nhân Long Nhân Phu tựa.

BÀI TỰA CỦA CAO TỐNG THỊ ĐƯỜNG

Cái gì ở ngoài trời đất, có thể tồn tại mà không bàn nói cũng được; cái gì ở trong trời đất, thấy thì phải nói, đã nói đến thì phải có lời suy xét.

Nước An Nam từ đời Hy Hoà, thì gọi là Nam Giao, đời đời thuộc phạm vi trong ánh sáng của Thiên đế. Lại từ đời Hán và đời Đường, thì gọi là Nam Việt, vẫn coi như một cõi đất ở ngoài Cửu Châu trong thiên *Vũ Cống*.

Sử sách chỉ lấy những kiến vạn ở triều đình và thôn quê, chép công chuyện của họ Trần nổi dậy làm vua, nhưng lại có nhiều chỗ sai lầm. Từ họ Đinh (Tiên Hoàng) lập quốc về sau, sứ thần đi lại không dứt, hoặc có kẻ giấu binh mã giả làm yếu, có kẻ trưng bày quân lính giả làm mạnh. Vì vậy, người nào đi đến chỗ, nhìn tận nơi, hễ chép nửa lời nói sai, thì lầm đến ngàn dặm. Tuy có bàn luận, nhưng lời bàn không đủ tin được, tuy có suy xét, nhưng sự suy xét càng đáng nghi ngờ.

Ông Cảnh Cao ở Đông Sơn là một học giả cự phách An Nam, mới hơn hai mươi tuổi đã vào chầu vua, những phong cảnh giang hồ và đế đô mà ông được mục kích, giúp cho kiến văn thêm phong phú hơn nữa, được đọc những bộ sách mà người đời chưa thấy, lại càng thêm màu sắc cho văn tự của ông. Vì thế sách của ông làm, không những chúng ta tin dùng, mà trăm đời về sau, đối với học giả An Nam, cũng không sai lầm nữa.

Hồi xưa, quan Tả sử là *Ỗ* Tướng của nước Sở, học hết các sách ba phần, năm điển, tám sách, chín khẩu, khiến đức Khổng Phu Tử để lời khen mà kể chuyện lại, không gạt bỏ câu gì. Từ lúc ấy đến nay, kể những thư tịch truyền nghi văn nhiều, nhưng bộ sử *Thặng* của nước Tấn, bộ sử *Đào Ngột* của nước Sở, đều có giúp ích cho việc khen chê của bộ *Lân Kinh*⁽⁸⁾.

Vì sao ta lại dùng hai bộ sử *Đào*, sử *Thặng*?

Vì hai bộ sử ấy chính là do Đồng Hồ và *Ỗ* Tướng viết ra mà đều đúng sự thật. Ông Cảnh Cao là *Ỗ* Tướng của An Nam đó vậy. Nếu ta được làm chức gì trong Sử quán, thì ta đem bộ *An Nam chí lược* này mà bổ túc cho bộ Quốc sử, nhưng tiếc rằng ta đã già rồi, chỉ nói vậy mà thôi.

Ngày Trùng Cửu, năm Nhâm Tuất Chí Trị (1322), Nho học Phó đề cử tỉnh Cam Túc Cao Tống Thị Đường tựa.

BÀI TỰA CỦA ÂU DƯƠNG HUYỀN

Trong năm Thiên Lịch (1328-1329, niên hiệu của vua Nguyên Văn Tông), tôi (là Âu Dương Huyền) làm quan Tượng khuê Chương học sĩ, đồng thời cùng chung làm chức Toàn tu để soạn bộ *Kinh Thế đại điển*; làm xong định dâng lên vua, vừa khi Đại học sĩ Hà Vinh lấy bộ sách *An Nam chí* của ông Lê Tắc dâng lên, được lời chiếu vua, khiến giao thư cuộc, bèn làm một quyển *An Nam phụ lục*, để cho thuộc môn địa quan (tức là sử địa).

Trong niên hiệu Chí Nguyên (1335-1340), tôi được triệu lên Bắc Kinh, khi qua đất Giang Hán, ông Lê Tắc lấy bộ sách chí lược ấy trình với tôi mà xin bài tựa. Thiết tưởng nhà Thánh Nguyên chí nhân như gười, bao hết cả thiên hạ, không kể xa gần, khiến vua tôi Nam Giao được cấp bổng lộc sống ở Trung Quốc tính đã mấy mươi năm, không có mấy may gì là trạng thái khách tình nương tựa. Ông Lê Tắc được nhân hạ, rong chơi, tự ý sáng tác văn chương, đã vẽ vời được địa hình của bản quốc, lại thêm các chi tiết về thổ nghi, phong tục, sản vật và nhân vật. Hơn nữa, còn thu lượm được các mục văn tự của các sứ thần Nam, Bắc qua lại. Nếu không phải nhờ đức hoá thấm thuần, Thanh giáo phổ biến, sao có thành tích như vậy? Xưa đức Khổng Tử dọn bớt *Kinh Thi*, để lại chương *Thức vi* trong thiên *Vệ phong*,⁽⁹⁾ tuy việc này chứng tỏ ý buồn của người ký ngụ, nhưng đương thời bấy giờ, không ai giúp đỡ được người ấy, do việc này cũng đủ biết rõ.

Lấy đó mà suy luận, thì các nhà văn học hiện nay cũng nên nêu ra *An Nam chí lược*, tán thưởng để cho đời sau hiểu rõ giá trị của bộ này. Nước nhà có đức diu dất người phương xa và bao bọc cả bốn phương, truyền lại muôn đời, phải chăng sẽ nhờ bộ sách này.

Lê Quân biệt hiệu Đông Sơn, tính ưa đọc sách hiếu cổ, càng già càng phát huy. Còn những bài thơ khác, có thể truyền xuống đời sau cũng rất phong phú.

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ Âu Dương Huyền.

BÀI TỰA CỦA QUÁ NGUYỄN HẠ TRÁN

Ngày quân vua đi đánh nước Nam, đường qua huyện Nghi Xuân của ta, ta đã trông thấy cảnh ấy; sau đó diệt được bạn nghịch, thu

phục nhân tâm, cả ân lẫn oán đều rõ rệt. Lại nghe thiên triều sai sứ thần an ủi kẻ dưới, sứ thần ấy là ông Tây Sơn Lý Tư Diễn, nguyên nhậm chức Biệt giá phiên dịch tại quận ta. Ông không nhận một tặng vật gì của ngoại quốc, có ngâm câu thơ rằng: “Đế vương nhân hậu trạch, thiên địa phát sinh tâm”, nghĩa là: “Ơn của Đế vương là theo đường nhân hậu, lòng của trời đất thường dùng đức phát sinh”, thì vua tôi nước ấy tỏ vẻ vui mừng, nói rằng Trung Quốc biết dùng người hiền làm tôi, rồi sai sứ thần đi theo vào châu. Lúc ấy các ông Ngu Bá Tâm, Triệu Nại Am, đương ở phòng Bí thư, lấy sách *Địa dư yếu lãm* và sách *Hoàn Vũ ký*, lật lượm tra xét, làm bộ *Đại nhất thống chí*, ghi chép rất rộng rãi, và đầy đủ, nhưng làng xa nẻo hẻm, cũng có chỗ không được biết cho chu đáo. Tuyên Vũ Thiêm sự Lê Quân, Đông Sơn, đi theo Chương Hiến Hầu, suất bộ thuộc nội phụ Trung Quốc, giúp việc hết lòng trung thành, chăm chỉ, thật có công lao với triều đình, đến khi tuổi già, tự hiệu Tịnh Lạc, nhân cư ở Hán Dương, biên thành bộ *An Nam chí* ghi chép sơn xuyên, phong tục bốn phương; sự duyên cớ về châu huyện, quan chế và sự hưng vong của các triều đại, đều thật rõ ràng đầy đủ; cho nên trong bài tựa của ông Nại Am khen rằng: “có nhiều chỗ bổ túc cho sách sử của họ Chúc Phương, còn đương thiếu sót”, là đúng.

Bộ sách của Lê Quân phô bày có phép tắc, có đầu đuôi, theo được di sáo của ông Thái Sử Công⁽¹⁰⁾ và ông Ban Mạnh Kiên đời trước.

Đến như các mục văn chương, thì thảo của các đại gia, các danh nhân, đều biên chép không sót một bài nào, điều ấy lại là một đặc sắc, mà các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố chưa từng có.

Bộ sách này được lưu truyền, có thể thành ngôn luận của một nhà, tôi đọc mà có ý mừng, bèn viết những sự nghe thấy trước sau để làm bài tựa.

Tháng hai mùa xuân năm Canh Thìn, Chí Nguyên thứ 6 (1340), Quả Nguyên Hạ Trần tựa.

TỰ TỰA CỔ ÁI LÊ TẮC

Tôi sinh trưởng ở đất Nam Việt, đã làm quan ăn lộc của bản quốc. Trong mười năm về trước, đi xứ nọ qua xứ kia, trải khắp nửa nước An Nam, hơi biết được hình thế sơn xuyên địa lý. Từ khi nội

phụ Thánh triều đến nay đã hơn năm mươi năm rồi. Tự xét đã què mùa lại ngây dại, học thức theo lối xưa mà không thấu đáo, đến tuổi già lại ham sách, tiếc rằng đã muộn, nên các văn tịch cổ kim không thể xem hết được.

Nhân trong lúc rảnh thì giờ, gom góp lượm lặt những điều đã ghi trong Quốc sử các triều đại, Giao Chỉ đồ kinh, lại tham khảo bộ *Phương kim hỗn nhất điển cố*, mà làm ra bộ *An Nam chí lược* 20 quyển, lấy bài tự sự phụ vào cuối quyển, để tỏ ra đức hoá của Thánh triều lan khắp các nước xa gần, đâu đâu cũng đều ở trong phạm vi thống nhất, mà nước Nam Việt hết lòng kính mến triều đình, theo như trong sách này nói, cũng được thấy rõ.

Người xưa có nói: “Đạo trời chỉ có một mà thôi”. Nay ta ở trong khoảng trời che đất chở, đều phải có trật tự, lễ nghĩa, vua cho ra vua, tôi cho ra tôi, cha cho ra cha, con cho ra con, nếu không có cái tính tốt ấy, thì làm sao cho hợp với lẽ trời?

Hướng chỉ Thanh giáo đã lan tràn tới Nam Giao từ đời Đường, Ngu (tức chỉ đời vua Nghiêu, vua Thuấn) đến nay, hơn 3000 năm, cho nên sự ưa chuộng về thanh danh, văn vật gần như Trung Quốc, tuy rằng phong thổ có khác, nhưng sự tích nhiều chỗ đáng ghi chép, không nên bỏ qua. Tiếc rằng các nhà kỹ thuật nói thì rộng mà phần nhiều trái ngược nhau.

Cuốn này căn cứ vào kiến văn và lấy tài liệu của các sách, nhưng không khỏi có chỗ sai lầm, xin các vị quân tử, thấy chỗ nào sơ lược thì cải chính cho.

Năm Ất Mão, Nguyên Thống sơ nguyên, tiết thanh minh, mùa xuân (1333), Cổ Ái Lê Tác tựa.⁽¹¹⁾

BÀI TỰA CỦA PHỤC ÔNG⁽¹²⁾

Nguyên bản bộ sách này là tàng thư của ông Hồ Từ Thôn⁽¹³⁾, những sách ở nhà tôi cũng có sách để ấn ký của Hồ Từ Thôn, như thế, ông ấy chắc là một người ham sách. Mới rồi đây, có người bạn tôi đem một tập bản sao thơ của Từ Ngang Phát, trong đó, thấy có hai bài thơ đề bức chân dung của Từ Thôn. Tôi vội vàng lục biên ra, để biết rõ thời đại của ông ấy và để chứng tỏ Từ Thôn quả là một người ham sách.

Nét vàng chữ nhỏ trở tinh thần,
 Túi sách đầy nhà khó tả chân;
 Vàng, trắng bao pho, thường sửa soạn.
 Mùi nhàn ngon ngọt đủ mười phân.
 Ngày tháng đèn dầu biết mấy mươi,
 Quanh ao trồng trúc gởi mình người.
 Ngoài hiên mây biếc cao trăm thước,
 Thái độ thanh tao hợp ý người.

Bài thơ thứ nhất chứng tỏ Từ Thôn hiệu chính sách vở chuyên cần, bài thứ hai cho ta tưởng thấy cái thú vui cảnh nhàn cư của ông, khiến người ta luôn luôn kính mến; tiếc rằng tên họ của ông ít thấy truyền lại đời sau, nhờ có bản sách ông còn giữ lại và người tặng thơ, mới thấy được sự tích của ông, nghĩ cũng nguy lắm thay!

BÀI TỰA CỦA KISHI GINKO (Ngạn Ngâm Hương)

Tóm tắt cả chính trị, nhân vật, sơn xuyên và phong tục cổ kim trong một nước mà ghi chép, chỉ có *chí* hoặc *thặng* mà thôi. *Chí* cũng như *sử*, dùng để biên đủ các sự tích đã qua để giúp các phương tiện về kinh tế.

Cuối đời Nguyên, có ông Lê Tắc, hiệu Cảnh Cao, người đất Ái Châu, nước Việt Nam đã soạn bộ *An Nam chí lược*, 20 quyển ký sự rất xác thực rõ ràng, đủ làm một bộ tin sử cho đời sau.

Tiếc rằng bản khắc đã thất truyền từ lâu, mà truyền bản cũng rất hiếm.

Tôi được một bộ *An Nam chí lược* do ông Thiếu Thiêm Tiền Trúc Đình tự tay hiệu đính và trước kia thuộc tàng thư cũ của Ngũ Nghiên Lâu. Thiết tưởng hiện nay, hai nước Pháp, Việt đương xung đột, chắc có nhân sĩ lưu tâm về kinh tế, ước mong được xem bộ sách này, nên tôi dùng hoạt bản ấn hành để các nhân sĩ coi chung.

Tháng hai năm Minh Trị thứ 17 (1884), đề tại Lạc Thiện Đường.

Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương) ở Đông Kinh, đề bài trên và tự tay viết (có đóng dấu, trong đề những chữ “Lạc Thiện Đường hiệu khắc ấn”).

TỬ KHỔ TOÀN THƯ TỔNG MỤC ĐỀ YẾU⁽¹⁾

Căn án bộ *An Nam chí lược*, 19 quyển, do Lê Tắc đời Nguyên soạn. Tác tự là Cảnh Cao, hiệu Đông Sơn, vốn người An Nam, con cháu của Nguyễn Phu làm chức Thứ sử tại An Nam hồi Đông Tấn, dời dời ở Ái Châu (tức tỉnh Thanh Hoá). Lúc bé, làm con nuôi cho Lê Bổng, nên cải qua họ Lê. Năm lên chín tuổi, thi khoa đồng sĩ, làm quan đến chức Thị lang, sau đổi làm môn khách của Trần Kiện, lúc bấy giờ đang giữ chức Tịnh Hải quân Tiết độ sứ.

Trong năm Chí Nguyên (1264-1294), vua Thế Tổ nhà Nguyên đánh nước An Nam, Trần Kiện suất cả bọn Lê Tắc ra đầu hàng, rồi quân nước ấy đón đánh, Kiện bị chết giữa mặt trận, còn Tắc được cho làm chức Phụng nghị Đại phu, ở Hán Dương. Tắc nghĩ rằng Kiện chết không toại chí mà mất tiếng tăm, bèn soạn bộ *chí* này để tỏ hết ý, Nguyên Minh Thiện, Hứa Hữu Nhâm, Âu Dương Huyền đều có làm bài “tựa”. Các sự tích An Nam, chép trong quyển này, so với *Nguyên sử liệt truyện* có nhiều chỗ dị đồng; chẳng hạn, như Lý Công Uẩn cướp ngôi của nhà Lê chứ không phải của nhà Đinh; Trương Hoài Hưu là quốc thúc của nhà Trần; Trương Hiến Hưu là con anh của Nhật Huyên, chứ đều không phải là rể; người gặp nạn Hưng Đạo Vương là Minh Thành Hưu, chứ không phải là Nghĩa Quốc Hưu, những chuyện kể trên đủ chứng tỏ sự sai lầm của nhà viết sử. Hơn nữa, sử chép rằng trong chiếu thư năm Chí Nguyên thứ 23 (1286), kể tội của nước An Nam, có một mục nói sát hại ông Di Ái, ông ấy sợ, ban đêm trốn về nước thì Thế tử (vua nhà Trần) phế Di Ái làm thứ dân. Các sự biên chép như trên càng đủ chứng tỏ các bộ nguyên sử có nhiều thiếu sót. Còn như biên chép các loại sơn xuyên, nhân vật thì rõ ràng đầy đủ, thật có công tìm tòi, kê cứu. Bởi vì chữ nghĩa An Nam cùng thông với Trung Quốc, về chế độ khoa thi cũng đại lược giống nhau, nên lời kỹ thuật trong bộ này có mạch lạc rõ ràng, không kém gì bộ sử Cao Ly vậy.

Chú thích:

- (1). *Tử Trường* là biệt hiệu của Tư Mã Thiên.
- (2). Tức Nguyên Võ Tông (1308-1311).

- (3). *Mạnh Kiên* là biệt hiệu của Ban Cố.
- (4). Túc là Đào Tiềm, một nhân vật cao thượng và thi sĩ trứ danh đời Tấn.
- (5). Lúc bấy giờ, từ nước Việt qua tới Trung Hoa, xa cách hiểm trở và lại tiếng nói khác nhau phải qua chín lần thông ngôn mới đi tới được.
- (6). Chín khu vực là chín châu ở Trung Quốc: Ký, Duyện, Thanh, Tử, Kinh, Dương, Dự, Lương và Ung.
- (7). Mã Viện và Lộ Bác Đức, Văn Uyên là biệt hiệu của Mã Viện.
- (8). Bộ *Lân Kinh* tức bộ *Xuân Thu*, sử nước Lỗ, mà đức Khổng Phu Tử viết ra để ngụ những lời khen chê về mặt chính trị.
- (9). Một bài thơ thuộc về Vệ phong (cao dao nước Vệ) trong *Kinh Thi* do một người tôi trung nước Vệ làm ra để hoài cảm Tổ quốc.
- (10). Túc Tư Mã Thiên.
- (11). Năm “Ất Mão, Nguyên Thống sơ nguyên” nghi rằng là chép nhầm “Năm Ất Hợi, Nguyên Thống sơ tam” (1335).
- (12). *Phục Ông* tức là Hoàng Phi Liệt. Phục Ông là hiệu của ông sau khi lành bệnh nặng, mới đặt hiệu như vậy.
- (13). *Hồ Từ Thôn* là hiệu của Hồ Giới Chỉ.
- (14). Trích từ *Tứ khố toàn thư tổng mục*, tr.14.

QUYỂN MỘT

TỔNG TỰ

Từ xưa nước An Nam thông giao với Trung Quốc, thời vua Chuyên Húc, phía Bắc đi tới U Lăng, phía Nam đi tới Giao Chỉ. Vua Đế Nghiêu sai Hy Hoà qua ở đất Nam Giao, vua Thuấn sai Vũ qua Nam yên vỗ Giao Chỉ. Qua đời Chu Thành Vương (1115-1079 trước Công nguyên), họ Việt Thường qua chín lần thông ngôn, tới cống hiến mà nói rằng: “Trời không có gió bão, không mưa dầm, ngoài biển không nổi sóng dữ đã ba năm nay, có lẽ ở Trung Quốc có đấng thánh nhân trị vì, sao chẳng tới châu?”. Lúc bấy giờ, Chu Công đặt bài ca, đánh đàn thuật chuyện họ Việt Thường tới châu: “Ô hi ta ta! Phi Đán chi lực, Văn Vương chi đức”, nghĩa là: Ôi ôi! Vui thay, cảnh tượng thái bình không phải nhờ sức của Đán (tên của Chu Công) mà là nhờ đức của vua Văn Vương. Nước Việt Thường, tức đất Cửu Chân, ở phía Nam Giao Chỉ.

Quyển *Hán Quan Nghi* của Ứng Thiệu chép rằng: “Trước tiên Trung Quốc mở mang từ “sóc” (phương Bắc), rồi sau tiến sang phương Nam lấy làm “cơ chỉ” (基址). Hiện nay, các sách viết chữ “chỉ” (址) (cái nền) là viết sai.

Nhà Tần (246-207 trước Công nguyên) lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận; đến khi nhà Tần loạn thì Đồ úy quận Nam Hải là Triệu Đà nổi binh đánh lấy hết các quận quốc, rồi tự lập làm vua. Khi ấy, Hán Cao Tổ sai Lục Giả qua lập Đà làm Việt Vương. Sau khi Cao Tổ băng, Cao Hậu cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Đà tiếm hiệu xưng đế, rồi phát quân đi đánh Trường Sa. Văn Đế lại sai người đưa thư

qua trách Đà. Đà có ý sợ, bèn bỏ hiệu để, nguyện làm tôi và cống hiến phẩm vật.

Năm Kiến Nguyên thứ 3 (vua Võ Đế, 142 trước Công nguyên) Đà mất, con cháu họ Triệu truyền xuống bốn đời, kể được hơn chín mươi năm.

Võ Đế sai Chung Quân đi sứ qua Nam Việt để dụ vua Việt tên là Hưng vào châu, Hưng muốn đi, nhưng bị tướng Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia làm phản, nổi binh đánh giết vua và cả sứ giả nhà Hán, lập Kiến Đức là anh khác mẹ lên làm vua Nam Việt.

Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112 trước Công nguyên), Vệ úy là Lộ Bác Đức xuất mười vạn quân qua đánh Nam Việt, năm thứ sáu, mới đánh bại người Việt, lấy đất đó chia làm các quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai và Đam Nhĩ, mỗi quận đặt Thái thú để cai trị.

Qua nguyên niên Sơ Nguyên của Nguyên Đế (48-33 trước Công nguyên), bãi bỏ hai quận Châu Nhai và Đam Nhĩ, còn lại bảy quận, kể cả Giao Chỉ. Khi đầu, Giả Quyên Chi tâu rằng: Châu Nhai, Đam Nhĩ, đều ở hải ngoại; xứ ấy thường cậy thế hiểm trở mà làm phản, đến lúc dụng binh tới dẹp, thì chỉ có miếng đất vô dụng mà thôi, nếu bỏ đi cũng không đáng tiếc. Vua Hán bèn hạ lệnh bãi bỏ.

Nhan Sư Cổ nói: bảy quận đều thuộc về Giao Châu, theo chế độ nhà Hán, các quận thuộc châu, nên đặt Thứ sử Giao Châu để cai trị chung.

Năm Kiến Võ thứ 16 (40 sau Công nguyên), đời vua Hán Quang Vũ, có người đàn bà Giao Chỉ tên là Trưng Trắc làm phản, năm thứ 19 (43), sai Mã Viện qua đánh dẹp yên, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn nhà Hán.

Năm Kiến An thứ 15 (210), Hiến Đế dời chỗ cai trị qua quận Nam Hải.

Vương Phạm nói: chỗ quận trị của quan Thứ sử ở đất Giao Châu, cuối đời Hán, dời qua Nam Hải, khi Tôn Quyền mới được ấn mạng của nước Ngụy, cũng cầm cờ mao tiết làm Tổng đốc Giao Châu và kiêm lĩnh Kinh Châu. Tôn Tư làm Giao Chỉ Thái thú quá tham bạo, bị quận lại Lữ Hưng giết, các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều phản và hàng nhà Tấn.

Tôn Quyền thấy Giao Chỉ ở xa, bèn chia Giao Châu đặt Quảng Châu và dời quận trị của Giao Châu qua Long Biên.

Nguyên niên Kiến Hoành (269), vua nước Ngô là Tôn Hạo sai các tướng là Tiết Hủ, Đào Hoàng qua thu phục Giao Chỉ, giết các tướng do nhà Tần đặt ra, như vậy đất Cửu Chân lại thuộc về nhà Ngô. Đến lúc nước Ngô mất, Giao Châu trở về nhà Tấn, trải qua các triều: Tống, Tề, Lương, Trần, Tuỳ, Đường đều để y như cũ, chỉ cải tên Cửu Châu làm Ái Châu, Nhật Nam làm Hoan Châu, đều thiết Thứ sử, hoặc đặt Giao Châu Tổng quản hoặc An Nam Đô đốc để thống trị. Qua đời Đường mới chia Lĩnh Nam làm đông tây đạo, đều đặt Tiết độ sứ, lại đặt ra năm quận: Quế, Quản, Ung, Dung và An Nam, đều thống thuộc Đông đạo; về phần Tây đạo, thì đặt An Nam đô hộ kiêm cả ngũ quân. Kinh lược Chiêu thảo sứ là Trương Bá Nghi đắp La Thành tại An Nam, công trình chưa xong, đến năm Nguyên Hoà thứ 3 (808), Đô hộ là Trương Chu đắp tiếp thêm mới hoàn công. Lâm Tư nói rằng: La Thành chu vi 2000 bước, tốn hết 25 vạn công.

Đến đời vua Tuyên Tông, niên hiệu Đại Trung (847-859) có viên đô hộ cai trị không được đứng đắn, dãi dân bằng lối bạo ngược, họ bèn liên kết với rợ Nam Chiếu, trở lại đánh phủ An Nam, cuộc rối loạn chém giết kéo dài luôn mấy năm không thôi. Năm Hàm Thông thứ 3 vua Y Tông (682), nước Nam Chiếu đánh hãm La Thành; viên Kinh lược sứ Thái Tập bị chết, vua sai Cao Biền làm chức Đô hộ, đem quân đánh khôi phục phủ thành, chém tướng mọi là Đoàn Từ Thiên và bọn quân mọi hơn 30.000 cái đầu; rồi tu bổ La Thành lại, cải xưng Đô hộ phủ Tĩnh hải quân. Biền được trao cho làm chức Tiết độ sứ.

Kịp đời Ngũ Đại, các người thổ hào ở các Châu Giao, Ái là Khúc Hạo, Dương Diên Nghệ, Kiều Công Tiễn v.v... thay nhau dùng võ lực cướp quyền.

Tướng cũ của Nghệ là Ngô Quyền bèn giết Công Tiễn mà tự lập làm vua, truyền được vài đời, đến khi Ngô Xương Văn chết, thì có bộ thuộc là Ngô Bình (tức Lữ Xử Bình) giành làm vua; Đinh Bộ Lĩnh giết Ngô Bình, lĩnh nước Giao Chỉ, tự xưng là Vạn Thắng Vương, lại tự ý cho con Liễn làm Tiết độ sứ.

Đầu nhà Tống, Liễn khiến sứ nhập cống, Thái Tổ phong Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương và hạ chiếu cho Liễn làm Tiết độ sứ An Nam Đô hộ. Sau Liễn và cha đều mất, em là Triền kế lập thì bị Thái Hiệu Lê Hoàn phế bỏ và cướp ngôi. Lê Hoàn giả làm tờ biểu dâng vua nhà Tống, nói rằng:

Triển khiến Hoàn thay làm vua. Thái Tông nhà Tống bèn phong Hoàn làm vua. Nhà Lê truyền được ba đời, cộng ba mươi năm, bị Lý Công Uẩn cướp ngôi. Vua Chân Tông lại phong Công Uẩn làm Giao Chỉ Quận vương.

Năm Long Hưng thứ 2 của Hiếu Tông (1164), Lý Thiên Tộ sai sứ nhập cống, được vua Tống phong cho làm An Nam Quốc vương, tên nước An Nam bắt đầu từ đó.

Họ Lý truyền ngôi được tám đời, không có con trai, do con gái là Chiêu Thánh nối ngôi.

Trong năm Canh Dần niên hiệu Thiệu Định nhà Tống (1230), Chiêu Thánh nhường ngôi cho chồng là Trần Nhật Cự (tức Trần Cảnh), vua Tống lại phong Nhật Cự làm An Nam Quốc vương.

Năm Quý Sửu (1253), Đại Nguyên đã dẹp yên Vân Nam, đến mùa đông năm Đinh Tỵ (1257), sai Đại soái là Ngột Lương Hợp Đài đem quân qua biên giới An Nam, do đường Quảng Tây dễ hội binh đánh nhà Trần; quân đội nhà Trần chống cự, không thắng, bèn nạp khoản xưng thần, rồi khiến bồi thần dâng lời biểu và thường năm qua cống hiến phẩm vật.

Đến năm Tân Dậu niên hiệu Trung Thống (1261), vua Thế Tổ Hoàng Đế lại phong họ Trần làm vua An Nam; qua năm Đinh Sửu, hiệu Chí Nguyên (1277), vua Trần mất, Thế tử (tức Trần Hoảng), không xin sắc mạng, mà tự lập làm vua, nên vua sai Thượng thư Bộ Lễ là Sài Thung sang mời nhập triều; vua Trần mượn cớ có tật không đi. Qua năm sau, lại lấy cớ có tật không đi, sai Quốc thúc là Trần Di Ái sang triều kiến. Thế Tổ viện cớ vừa có bệnh, bèn lập Di Ái làm vua.

Năm Tân Tỵ (1281), sai Sài Thung nhận chức An Nam Hành tuyên Ủy sứ Đô Nguyên soái, xuất binh 1.000 người, đưa Di Ái về nước, đi đến địa giới Vĩnh Bình, An Nam không chịu nhìn nhận, Di Ái sợ, ban đêm trốn về, chỉ sai bồi thần thay mặt tiếp rước Sài Công vào nước, tuyên lời dụ chỉ của vua rồi trở về.

Năm Nhâm Ngọ, hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu thừa là Toa Đô cầm quân qua đánh thâu Chiêm Thành, triều đình sai sứ yêu cầu vua An Nam cho mượn đường tiến binh, và giúp quân lương, Thế Tử (tức vua Trần) không chịu. Đến mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), vua sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và quan Bình chương là A Lý Hải Nha tiến tới biên giới, Thế Tử kháng cự thua chạy, em là Ích Tắc, quy thuận vào châu, vua thương tình, phong Ích

Tắc làm An Nam Quốc vương, lại phong cận thần là Trần Tú Viên làm Phụ Nghĩa công, các quan lại đi theo cũng đều cho tước vị.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), Thế Tổ sai Trấn Nam Vương và quan Bình chương là Áo Lỗ Xích cầm quân qua bình định An Nam, khi quân kéo đến, Thế Tổ đánh thua, chạy trốn ngoài hòn đảo ở giữa biển. Qua mùa xuân, tháng ba, năm sau, Trấn Nam Vương thấy khí hậu nước An Nam quá nóng nực độc địa, bèn kéo quân về.

Trong năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293), vua lại sai Đại Vương Ích Cát Liệt Đãi và quan Bình chương là Lưu Nhị Bạt Đô v.v... qua đóng đồn tại đất Việt, để chờ qua năm là năm Giáp Ngọ (1294), trong khoảng mùa thu thì tiến binh. Nhưng tháng giêng năm ấy, vua Thế Tổ băng; qua tháng tư mùa hạ, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, hạ chiếu bãi binh, lại khiến quan Thị lang Bộ Lễ là Lý Hãn, quan Lang trung là Tiêu Thái Đẳng đi sứ qua An Nam tha tội cho Thái Tử An Nam và dẫn sứ thần An Nam là Đào Tử Kỳ về nước để tuyên lời dụ chỉ. Lúc đó, Thế Tổ đã mất từ mấy năm, nên con vua suất các quan liêu ra đón, đặt bàn xông trầm, trông về cửa khuyết (nước Nguyên) mà lạy tạ ơn. Lại khiến bồi thần qua dâng lời biểu chúc mừng, xin làm phiên thần vĩnh viễn, chiếu lệ thường triều cống, đến nay vẫn còn.

Nam Giao đời xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần gọi là Tượng Quận, nhà Hán đặt làm ba quận: Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam. Nhà Đường lại cải Giao Châu làm An Nam phủ, quận Cửu Chân làm Ái Châu, quận Nhật Nam làm Hoan Châu, tức là La Thành, Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay vậy.

QUẬN - ÁP

Đất Nam Giao xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần đặt tên là Tượng Quận. Đến cuối nhà Tần, Nam Hải Úy là Triệu Đà đánh tóm thâu đất, tự lập làm một nước riêng và tiếm xưng vương hiệu. Sơ niên Tây Hán, Cao Tổ phong Đà làm Nam Việt Vương, trải được mấy đời, thì tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, giết vua Triệu và các sứ thần của nhà Hán. Vũ Đế sai Phục Ba Tướng quân Lộ Bác Đức sang đánh diệt

Nam Việt, rồi đặt ra chín quận, bổ quan cai trị. Nước An Nam ngày nay tức là ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ở trong chín quận ấy.

Về sau các triều đại kế tiếp, chế độ quận huyện không nhất định.

Qua đời Ngũ Đại (907-959), người đất Ái Châu là Ngô Quyền, chiếm giữ quận Giao Chỉ; đời sau các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, nối nhau tranh quyền, đều được nhà Tống phong vương tước. Quan chế, hình pháp và hành chính, ít nhiều học của Trung Hoa, còn về quận, ấp hoặc theo cũ, hoặc đổi mới, nay lấy đại khái mà chép lại.

Đại La thành lộ⁽¹⁾: Xưa là nước Giao Chỉ, đời nhà Hán để như cũ, nhà Đường đặt làm An Nam Đô hộ phủ, thành phủ ở tại phía Tây bờ sông Lư Giang; Trương Bá Nghi đời Đường bắt đầu xây thành ấy, Trương Chu, Cao Biền tiếp tục sửa sang đắp thêm. Trong thời Chân Tông nhà Tống, Lý Công Uẩn người quận ấy, kiến quốc tại đây. Đến nhà Trần nối theo nhà Lý lấy đất ấy đặt thêm ba phủ nữa: Long Hưng, Thiên Trường và Trường An.

Long Hưng phủ: tên cũ là Đa Cương Hương. Tổ tiên họ Trần lúc còn hàn vi, ban đêm đi qua một cái cầu khe, khi qua rồi, ngoảnh lại, không thấy cầu nữa. Chẳng bao lâu, họ Trần được nước, người ta gọi khe ấy là Long Khê, nên đổi tên Đa Cương làm Long Hưng.

Thiên Trường phủ: tên cũ là Tức Mặc Hương, nơi phát tích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần, để tỏ ra là không bỏ quên chỗ phát tích của ông bà, rồi đổi tên làm Thiên Trường Phủ, chỗ ấy có nước thủy triều chảy quanh thành, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, họa thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vậy.

Trường An phủ: vốn là động Hoa Lư; chỗ sinh ra Đinh Bộ Lĩnh, cuối đời Ngũ Quý, họ Đinh lập quốc tại đó.

Quy Hoá giang lộ: tiếp với biên giới Vân Nam.

Tuyên Hoá giang lộ: tiếp giáp đạo Đắc Ma.

Đà giang lộ: tiếp với địa giới Kim Xi.

Lạng Châu giang lộ: tiếp với tả giang và hữu giang.

Bắc Giang lộ: ở trên đông ngạn của La Thành, nước sông Lư Giang thông với biển, trên sông có bắc 10 cái cầu đồ sộ và đẹp đẽ.

Như Nguyệt giang lộ.

Nam Sách giang lộ.

Đại Hoàng giang lộ.

Hồng lộ.

Khoái lộ.

CHÂU

Các châu đều tiếp địa giới Quảng Tây và Vân Nam, tuy gọi là châu huyện, nhưng sự thật là động vậy.

Quốc Oai châu: ở phía Nam thành Đại La.

Cổ châu: ở Bắc Giang.

Tiên châu: xưa gọi là Long Biên.

Phú Lương châu.

Tư Nông châu: một tên khác gọi là Dương Xá.

Đinh Biên châu: một tên khác gọi là Minh My.

Vạn Nhai châu: một tên khác gọi là Minh Hoàng.

Văn châu: một tên khác gọi là Môn Châu.

Thất Nguyên châu.

Tư Lang châu.

Thái Nguyên châu: một tên khác gọi là Hoàng Nguyên.

Thông Nông châu.

Vị Long châu: một tên khác gọi là Ất Xá.

Quang châu.

La Thuận châu: một tên khác gọi là Lai Thần.

Hoàng Đạo châu: tức Bình Lâm Trường

Dư nữa, loại như thế, không chép

TÊN CHÂU THỜI XƯA

(Nhiều tên đã thay đổi, chỉ còn lại số ít)

Phong Châu: nhà Ngô gọi là Tân Châu.

Tô Mậu Châu.

Tô Vật Châu.

Trường Châu.

Nga Châu.

Đường Châu: một tên khác gọi là Phương Lâm.

HUYỆN

Võ Ninh huyện.

Vạn Tải huyện.

Khâu Ôn huyện.

Tân Lập huyện.

Hoảng huyện.

Chỉ huyện.

Lịch huyện.

Lan Kiều huyện.

Truy Diên huyện.

Cổ Đông huyện.

Cung huyện.

Quần huyện: (Nguyên sử chép là Quật).

Thượng Pha huyện.

Môn huyện.

Dư nữa không chép

TÊN HUYỆN THỜI XUA

Long Biên: Cuối đời Tây Hán, trị sở của Thứ sử quận Giao Châu tên là Long Uyên, sau vì có giao long hay lên nằm khoanh trên mặt nước, mới cải tên là Long Biên⁽²⁾.

Chu Diên: Huyện của đời Hán; đời Đường cải làm Diên Châu, đặt ra hai huyện Cao Lăng và An Định.

Liên Lôu: Âm chữ trên là “liên”, âm chữ dưới là “lâu”. Thời Hán là trị sở của Thứ sử Giao Châu.

My Linh: Trại sở của quan Đô úy quận Giao Chỉ đời Hán.

Khúc Dương: Âm là “Dương”.

Câu Lậu: Hồi trước Cát Hồng làm huyện lệnh ở đây.

An Thuận: Đời nhà Đường gọi là Thuận Châu.

Sùng Bình: Đời Đường là An Bình.

Hải Bình: Đời Đường là Ninh Hải.

Cổ Đô.

An Định.

PHỦ LỘ THANH HOÁ

Đời Tây Hán là quận Cửu Chân, đời Tùy, Đường là Ái Châu, những thuộc ấp của châu ấy hiện nay, gọi là giang⁽³⁾, trường, giáp và xã, kê như sau:

Lương giang, Trà giang, Thử Xá giang, Văn trường, Chi Minh giáp, Cổ Chiến giáp, Diển Sử giáp, Ba Lung giang, Cống giang, An Tiêm trường, Cổ Đằng giáp, Cổ Hoàng giáp, Duyên giáp, Kết Thuế giáp.

TÊN HUYỆN THỜI XUA

Đô Bàng: chữ “bàng” theo Nhan Sư Cổ âm là “lung”.

Cư Phong: là nơi Mã Viện bắt được dư đảng của Trưng Trắc.

Vô Công: trại sở của Đô Úy quận Cửu Chân đời Hán.

Việt Thường: một tên khác là Cửu Đức.

NGHỆ AN PHỦ LỘ

Trong thời Tây Hán là quận Nhật Nam, đời Tùy, Đường gọi là Hoan Châu:

Ấu Tân giang *Minh Đạo giang.*

Kê giang *Thượng Lộ giang.*

Đường Gia giang *Trương Xá giang.*

Dư nữa không chép

DIỄN CHÂU LỘ

Vốn là thuộc huyện của quận Nhật Nam, gọi là Phù Diễn và An Nhân, nhà Đường đổi tên là Diễn Châu.

Cự Lại giang

Tha Viên giang

Hiếu giang

Đa Bích trường

Cự Lam xã

Cao Gia xã

Ban Bát xã

Dư nữa không chép

BỐ CHÍNH PHỦ LỘ

Nguyên là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Tây Hán.

Cuối đời nhà Hán, có người trong ấp giết huyện lệnh, tự lập thành nước, gọi là Lâm Ấp.

Đầu niên hiệu Nguyên Hoà (806-820) nhà Đường, lại thuộc về An Nam phủ, nay tên là Bố Chính. Trong xứ ấy, núi trùng điệp, cho nên Liễu Tử Hậu có câu thơ rằng: “Lâm Ấp đông hồi sơn tợ kích”, nghĩa là “Từ phía đông quanh lại xứ Lâm Ấp, núi dựng như cây giáo”.

Đồ Lê giang: (Tiếp giới Chiêm Thành).

NÚI

Núi Phật Tích: Vì trên đá có dấu chân, nên đặt là Phật Tích.

Núi Tản Viên: Hình núi như cái tán.

Núi Tiên Du: Có hòn đá bàn thạch, dợn có đường gạch như bàn cờ, tương truyền rằng: xưa có tiên đánh cờ vây ở đó. Bọn con gái đi hái củi thường đến giao hợp ở trên đá bàn cờ, nên hòn đá ấy đổ xuống và nứt vỡ.

Núi Võ Ninh: Tục truyền rằng ở dưới núi có mộ của Triệu Việt Vương.

Núi Phổ Lại: Năm Đinh Vị, Chí Nguyên (có lẽ chép nhầm năm Đinh Hợi Chí Nguyên tức năm 1287 A.D.), quan binh có tới làm hàng rào cây, để chứa lương thực ở đó.

Núi Vạn Kiếp: Trở mặt ra một con sông lớn, sau lưng có núi muôn trùng, rừng rậm tre cao, dưới nước trên cầu, phong cảnh rất đẹp. Hưng Đạo Vương đã từng ẩn ở trong ấy.

Núi Kiệt Đặc: Đi đường tắt vào núi thì thấy hoa và cây rậm rạp tốt đẹp, có suối ngọc chảy mòn đá, lửa đóm rước người (vào chơi), mát mẻ lạ lùng, cõi đời không có.

Núi Yên Tử: gọi là Yên Sơn hoặc Tượng Sơn, bề cao lên quá từng mây. Đầu niên hiệu Hoàng Hựu, nhà Tống (1049-1053) gọi là Xứ Châu, hồi giữa niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1008-1016), triều đình lại ban tên là Tử Y Đông Uyên. Đại sư là Lý Tư Thông có dâng lên vua hải nhạc danh sơn đồ và vịnh thơ tán: Phúc Địa thứ tư tại Giao Châu là Yên Tử Sơn.

*Tân kỳ chớp núi nêu vài nụ,
Yếu diệu hình khe trở một ngành.
Tiên cõi loan qua ngòi cảnh tịnh,
Người xem rồng xuống giơn đầm xanh.*

Tắc Sơn: có động Yên La, đỉnh núi Tý Ngọ, đều xinh đẹp lạ kỳ. Thiện Lạc Vương thường dắt đệ tử vào đó.

Núi Địa Cạn: Núi ấy rất cao và hiểm trở, có cây tùng đã lâu đời, tục truyền có rồng khoanh ở trên cây ấy. Trần Thái Vương có làm hành cung tại đó.

Núi Thiên Dương: Tốt đẹp mà hiểm, khi thủy triều lên xuống mới chèo ghe đi tới được. Họ nhà vua xây dựng nhà cửa ở trong, để tránh quốc nạn.

Động Võ Lâm: Xưa nước An Nam, đời vua thứ tư của nhà Trần là Trần Nhân Vương, bỏ ngôi vào ẩn ở đó để thành đạo hiệu là Trúc Lâm Đạo Sĩ, có làm *Hương Hải Ấn thi tập*, truyền lại đời sau.

Núi Thần Đầu: Núi ấy làm ranh giới cho hai quận La Thành và Thanh Hoá. Thế núi liền nhau có hai bờ, nước thủy triều ngoài biển chảy vào ở giữa.

Thời xưa người ta tới đực mở ba hòn núi ở bờ phía Nam để tiện sự qua lại. Hồi trước Thánh Vương nhà Lý, đánh nước Chiêm Thành, ý muốn vượt qua biển, nhưng gặp sương mù và sóng lớn, đi không được, mới cầu thần ở núi ấy, rồi đi được, khi về lập đền thờ ở đó, từ đó về sau, các hòn núi đều thuộc về Thanh Hoá cả.

Long Đại Nham: Gọi là Bửu Đài, sầm uất mà tốt đẹp, đặc biệt, trong vách đá có khoảng trống làm chỗ thờ Phật, ở ngoài như treo những hoành đối, trở dáng nhà cửa, giàn trước có con sông trong, bọc sau lưng có hồ sen đỏ, cây thông bóng mát vài dặm, núi non liên tiếp muôn trùng. Xưa có truyền lại rằng có con chuột rất lớn ở trong hang núi, nên tục gọi là hòn lèn “Con dơi”.

Núi Văn Trường: Đá núi ấy rất tinh khiết mà trắng, làm hạt châu thủy tinh được.

Biện Sơn: ở ngoài bể khơi, xưa có những thú vật thành linh hóa kiếp những vỏ và xương tấp vào, xuyên qua hang đá, nay vẫn còn.

Núi An Hoạch: sản xuất đá làm bia, làm đĩa nghiền. Sách cũ có chép: Dự Chương Thái thú Phạm Nịnh sai sứ tới quận Cửu Chân lấy đá làm khánh để dùng ở trong trường học.

Núi Đông Sơn: chạy tới sông Chi Minh, đã cao lại tốt, trên núi có hang, trèo lên mà trông, sắc nước in trời thật là một cảnh rất đẹp. Phụ thân tôi (Lê Tắc) thời trung niên, thôi làm quan, tự hiệu là Tư Duy cư sĩ, thường ẩn cư trong hang núi ấy.

Núi Khu Na: cao, rộng, nhiều ma, những con ma này mỗi khi ra khỏi núi lại đốt nhà của người ta. Nhân có nhà sư tên là Phụng Phù, cứ ngày đêm đọc bài chú đại bi, ma sợ tránh đi xa, người ta mới khỏi bị hại. Núi ấy có nhiều trái cây ăn được, ai đến tha hồ mà ăn, nhưng hễ đem về thì lạc mất đường.

Núi Lạp Thạch: là một hòn đá đứng sừng vẩy. Tương truyền rằng thuở xưa có ông thần dựng một hòn đá to lớn để vạch địa hạt Ái Châu và Diễn Châu.

Núi Đà Kỳ: có một khoảng đất vườn, ở sát bờ biển, sinh ra thứ đá đen như hình con cò, hình sắc thật đẹp, đáng yêu. Ta thường ra chơi, gặp ông già nói rằng: “Cách đây hơn một trăm dặm, lại có sản xuất con cò đá trắng”. Tục truyền rằng: người tiên thường đánh cò vây ở đó.

Núi Hương Tượng: rất cao rộng, sản xuất gỗ thơm, tê ngu và voi.

Sùng Sơn: Thẩm Thuyên Kỳ dời nhà Đường bị đầy qua đất Hoan Châu, có làm bài *Sùng Sơn hương Việt Thường thi*:

*Buổi mai leo đến núi Sùng,
Việt Thường xế đến, ngôi trông bóng chiều.
Hang Sam Cốc theo chiều bóng lặn,
Từ Trúc Khê ra thẳng Bắc Phương.*

*Trúc Khê, Minh Thủy thông thương,
 Rày hang Sam Cốc, xưa đường Sùng Sơn.
 Núi so le, cây ngàn thưa nhất
 Quấn quýt nhau ràng mắc thành chùm.
 Đây gò lá quế xanh um,
 Hoa đăng nẩy nở trong lùm đá ngăn.
 Trời lồng lộng còn dăng cửa sổ.
 Cảnh âm thầm đá trở hang mây.
 Thợ trời dường lấm công xây
 Bao nhiêu thắng tích người rày tới nơi.
 Không phải muốn tìm nơi quái dị,
 Khoan thai chưa quyết chí lui về.*

Phân Sơn: lại còn gọi là Liệt Sơn, hai nước An Nam và Chiêm Thành lấy núi này làm ranh giới, tục truyền rằng cây cỏ ở trên núi ấy cũng chia hai: bên ngả về Nam, bên ngả về Bắc.

Núi Kim Ngưu: Sách xưa chép đá núi ấy đều sắc đỏ, trong đá có chất vàng, đem lại thì sáng như con đom đóm.

Núi Đô Long: nơi Lưu Phương đánh bại Lâm Ấp.

SÔNG

Sách xưa chép các con sông như Yêm Thủy, Lô Du Thủy, Lậu Thủy, Tây Tùy Thủy đều từ Đông Nam đất Tuấn Việt chảy đến Long Môn đất Giao Chỉ.

Dương Hùng (đời nhà Hán) nói rằng: “Các xứ hoang nhàn ở dải đất Giao Chỉ, nước tiếp giáp với trời”.

Lô giang: Sông Tam Đải (ba dải) chảy tới La Thành, lại từ sông Lô thông ra biển.

Tô Lịch giang: Chảy quanh La Thành, trên sông có năm cái cầu, đều làm rất đẹp. Hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), nhà Tống mất, Tạng Uyển Tử trốn sang An Nam, đi chơi qua cầu Lịch Giang có ngâm bài thơ rằng:

Dầu bạc chàng Tô⁽⁴⁾, trời một góc,
 Theo tiên vua Võ, nhận về Nam.
 Trên cầu sông Lịch trông về Bắc,
 Trải mấy lần thu thấy chẳng nhàm.

Tam Đái giang: nước sông Quy Hoá từ Vân Nam chảy về, nước sông Tuyên Quang từ Đắc Ma Đạo chảy tới, nước sông Đà từ nguồn Chàng Long chảy về, nhân có ngã ba, nên đặt tên như vậy.

Phú Lương giang: là nơi Quách Quỳ đời Tống đánh bại Giao Chỉ.

Đại Hoàng giang: Trong năm Giáp Thân hiệu Chí Nguyên (1284), là nơi quan quân đánh phá An Nam.

Đại Ác giang: một tên khác gọi là Đại An.

Bà Lữ uyên: (vực) nước sâu có nhiều thủy quái.

Từ Liêm thủy: Theo sách *Cửu vực chí* chép rằng: Từ Liêm thủy ở tại Giao Chỉ. Xưa ở bên sông ấy, Lý Nhân Tổ có mười anh em đều từ hiếu cả, nhân đó, mới đặt tên như vậy.

Long Môn thủy: Sách xưa chép: “Huyện Phong Khê, quận Giao Chỉ có Long Môn thủy, nước sâu trăm trượng, cá con nào lớn vượt lên suối ấy được, thì hoá rồng, nếu lên không được, thì bị thương nơi trán và bày mang ra”.

Việt Thường uyển: Cứ sách *Phò Nam ký*, khoảng đất giữa khe núi, gọi là uyển. Vườn Cửu Đắc, có tên là Bồ Uyển.

CỔ TÍCH

Việt Vương thành: tục gọi là thành Khả Lũ, có một cái ao cổ, Quốc vương mỗi năm lấy ngọc châu, dùng nước ao ấy rửa thì sức ngọc tươi đẹp. *Giao Châu Ngoại vực ký* chép: hồi xưa, chưa có quận huyện thì Lạc Điền tùy theo thủy triều lên xuống mà cày cấy. Người cày ruộng ấy gọi là Lạc Dân, người cai quản dân gọi là Lạc Vương, người phó là Lạc Tướng, đều có ấn bằng đồng và dải sắc xanh làm huy hiệu. Vua nước Thục, thường sai con đem ba vạn binh, đi chinh phục các Lạc Tướng, nhân đó cứ giữ đất Lạc mà tự xưng là An Dương Vương. Triệu

Đà cử binh sang đánh. Lúc ấy có một vị thần tên là Cao Thông xuống giúp An Dương Vương, làm ra cái nỏ thần, bắn một phát giết được muôn người.

Triệu Đà biết địch không lại với An Dương Vương, nhân đó trú lại huyện Võ Ninh, khiến Thái Tử Thủy làm chức trá hàng để tính kế về sau.

Lúc Cao Thông đi, nói với vua An Dương Vương rằng: “Hễ giữ được cái nỏ của ta thì còn nước, không giữ được thì mất nước”.

An Dương Vương có con gái tên là My Châu, thấy Thái Tử Thủy lấy làm đẹp lòng, rồi hai người lấy nhau. My Châu lấy cái nỏ thần cho Thái Tử Thủy xem, Thủy xem rồi lấy trộm cái lẫy nỏ mà đổi đi. Về sau Triệu Đà kéo quân tới đánh thì An Dương Vương bại trận, cầm cái sừng tê vệt được nước vào biển đi trốn, nên Triệu Đà chiếm cả đất của An Dương Vương. Nay ở huyện Bình Địa,⁽⁵⁾ dấu tích cung điện và thành trì của An Dương Vương hãy còn.

Lưu Chiêu nói: Giao Chỉ tức là nước An Dương. Mã Phục Ba đời Hán dẹp yên giặc ở Giao Chỉ, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn cho nhà Hán. Đời nhà Đường, Mã Tổng làm chức An Nam Đô hộ, lại dựng hai cái trụ đồng, vì Tổng là con cháu của Phục Ba. Xưa có truyền lại rằng: Ở nơi động Cổ Sum, tại Khâm Châu có cái cột đồng của Mã Viện và lời thề rằng: “Hễ cái trụ đồng này gãy, thì nước Giao Chỉ tiêu diệt”, vì thế, người Giao Chỉ, mỗi khi đi ngang qua đều lấy đá, ngói, ném vào dưới chân cột đồng, nên chẳng bao lâu, nơi ấy hoá thành gò.

Đỗ Phủ có câu thơ rằng:

Vũ lai đồng trụ bắc,

Ý tẩy Phục Ba quân

nghĩa là:

Mưa phía Bắc đồng trụ,

Muốn rửa quân Phục Ba.

Ở cương giới nước Chiêm Thành cũng có cột đồng. Mạnh Hạo Nhiên có câu thi: “Đồng trụ Nhật Nam đoan”, nghĩa là cột đồng đứng đầu đất Nhật Nam.

Sách *Cửu vực chí* nói: “Cái giếng tại Giao Châu không phải người đào”.

Mã Viện khi đã dẹp yên Giao Chỉ, có làm trâu bò, lọc rượu để đãi quân sĩ, trong lúc yến tiệc, Viện thông thả nói với liêu thuộc rằng:

“Người em họ của ta tên là Thiệu Du thường hay thương ta khảng khái có chí lớn và nói: “Kẻ sĩ sinh ở đời, miễn sao vừa đủ ăn mặc, đi cái xe tầm thường, cỡi con ngựa xấu xí, làm chức lại thuộc trong quận, giữ phần mộ của tổ tiên, làng xóm cho là người hiền lành, như vậy thì đủ rồi. Còn như ham muốn cho dư dũ, thì chỉ là tự mình làm khổ cho mình đó thôi”. Hồi ta ở giữa Lăng Bạc và Tây Lý, chưa diệt được giặc, dưới thì nước lụt, trên thì khói mù, khí độc hừng hực, xem lên thấy điều bay là là xuống nước, nhớ lại lời nói bình thời của Thiệu Du, ta tiếc không làm sao được như vậy”.

Uy Vũ miếu: Tô Đông Pha chép rằng: “Nhà Hán có hai ông Phục Ba đối với dân Lĩnh Nam đều có công đức. Ông Phục Ba trước là Bì Ly Lộ Hầu, ông Phục Ba sau là Tân Túc Mã Hầu. Nước Nam Việt từ đời Tam Đại trở xuống, không đời nào dẹp yên cả. Đời Tần (246-207 trước Công nguyên), tuy có đặt quan chức cai trị, song rồi trở lại tình trạng Man Di. Bì Ly mới diệt được nước ấy và chia làm chín quận. Nhưng đến đời Đông Hán, lại có người con gái là Trưng Trắc, khởi binh rung động hơn sáu mươi thành. Đương thời vua Thế Tổ mới dẹp yên thiên hạ, thấy dân đã mỏi mệt và chán việc dụng binh, bèn đóng cửa Ngọc Quan từ tạ Tây Vực. Phương chi Nam Việt là chỗ hoang viễn, không đáng phiên luy đến quân đội nhà vua, nếu không phải Tân Túc (hầu) chịu khó đánh dẹp thì dân chín quận vẫn khoác áo bên trái đến bây giờ. Do đấy hai Phục Ba đáng được miếu thờ tại Lĩnh Nam.

Ở trên bể có nhà thờ Phục Ba, trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085), có lời chiếu chỉ của vua (Thần Tông nhà Tống) phong làm Trung Hiến Vương. Hễ có ghe thuyền qua biển đều tới chỗ ấy mà bói, khi nào quẻ bói tốt, nói đi được, mới đi, hễ quẻ xấu thì thôi, sự linh ứng khiến người ta phải tin, đúng đắn như đo lường, cân chỉ thăng bằng, không hề sai chệch.

Than ôi! Không phải là người có đức cao dày, thì đâu được như thế? Tôi nhân có tội bị đày qua Đàm Nhĩ ba năm, nay lại trở về bể bắc, qua lại đều gặp gió xuôi, không lấy gì đền đáp ơn thần, bèn lập bia và làm bài minh như sau:

Sóng gió khôn lường nổi hiểm nguy,
Cá rồng lặng lẽ dữ hơn chi,
Tin cậy hai ông đã phù trì,
Nước sâu muôn sải thuyền tĩ ti.

Từ đây qua nam cõi lòng nghi,
Vỗ về lương tâm song suốt đi,
Từ đây về bắc thẳng mình mi.
Lúc đạt lúc cùng cứ giữ nghi;
Sống là anh kiệt, thác hùng uy,
Thần tuy không nói, ý mình suy.

Xung Thiên miếu: Tại làng Phù Đồng, hồi xưa trong nước rối loạn, chợt thấy một người có uy có đức, dân đều về theo, người ấy bèn cầm quân dẹp loạn, rồi bay lên trời đi mất, hiệu là Xung Thiên Vương, dân lập đền miếu để thờ.

Cổ Châu Phật: Trong mùa xuân, mưa như xối, lụt to ở núi chảy xuống Trung Châu, chảy quanh tại một chỗ, dân thấy lạ ra coi, trong nước có hòn đá giống như ông Phật; dân tới cầu đảo có thần nghiệm, bèn đem gỗ khắc ra tượng Phật để thờ, gặp khi đại hạn, đến cầu thì mưa liền, cho nên người ta nói là “pháp vân pháp vũ” (nghĩa là mây mưa của phép Phật).

Báo Thiên Tự Pháp: Xưa Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành, được người thợ giỏi, bảo xây một ngôi tháp cao mười ba tầng, đặt là “Thiên Tư Vạn Thọ Tháp”, lại lấy đồng đúc các biển ngạch gọi là “Đạo Lợi Thiên”, bị sét đánh mất, không biết rơi nơi nào. Sau có người làm ruộng thấy được, đem dựng lại, sét đánh mất một lần nữa.

Cửu Trùng Đài: Xưa Lý Nhân Vương làm một cái đài ở trên bờ ao thủy tinh. Khi gần xong, bị sét đánh hư, làm lại cũng bị sét đánh nữa. Sau nghe tiếng giông phát ra, Nhân Vương lấy vuông lụa điều trùm lên đầu, mang gương lên đài, đốt hương mà khẩn vái rằng: “Nếu trời không cho tôi là ngay thật thì nên trách bảo tôi, còn cái đài này chẳng có tội gì”. Khấn xong một lát thì trời tạnh, đài ấy bèn làm xong. Người cháu ba đời là Lý Cao Vương, khi nào nghe sấm sét thì sợ gần như chết. Các quan hầu hiến một chúc rằng: “Khi nào có sấm sét thì lấy tay ôm cánh tay ông Phật, sẽ khỏi lo sợ”.

Phấn Dịch đình: Theo tục người ta vì nắng nực, làm nhiều nhà trạm ở dọc đường để cho người đi đường ghé nghỉ mát. Ông tổ họ Trần lúc còn hàn vi, hay ghé nghỉ tại đình trạm ấy, có nhà sư nói rằng: “Anh (họ Trần), đến ngày sau nên bậc đại quý”, nói xong nhà hiền sư biến đi đâu mất. Kịp đến lúc họ Trần dựng được nhà, liền khiến trong nước chỗ nào có đình trạm thì làm một pho tượng Phật để thờ mà báo ơn.

Kim Bài châu: Có một ông già ở bên sông, người con đi ra bắt được một cái trứng đem về. Ông già nuôi cái trứng ấy nở ra một con rần, lại càng yêu chuộng nuôi nấng, sau con rần lớn lên, rồi xuống sông, thường đem cá bỏ trong sân. Khi ông già chết, ngày cúng tế, con rần ấy tới dưới sân bò quanh rồi đi; sau bên sông đất cát bồi đắp mãi thành một cái bãi, con cháu ông ấy được lợi đời đời. Người ta nói: “Đó là con rần báo ơn”.

CÁC CHÂU QUẬN NGUYÊN THUỘC AN NAM ĐÔ HỘ ĐỜI ĐƯỜNG

Trong niên hiệu Khai Hy (1205-1207) vua Ninh Tông nhà Tống, có Trương Hiệp, được vua ban tên thụy là Văn Hiến, nguyên làm chức Triều Thỉnh Lang, trực Bửu Chương Các, có soạn bộ sách *Lịch đại quận huyện địa lý thư* 30 quyển, có chép các châu quận nguyên thuộc An Nam Đô hộ phủ đời Đường. Về sau có thay đổi không giống nhau, nay chép lại tạm để tiện việc tham khảo.

An Nam lộ gồm có: Tống Bình, Thái Bình, Giao Chỉ, Châu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Võ Bình.

Phong Châu gồm có: Gia Ninh, Tân Xương, Thừa Hoá, Cao Sơn, Chu Duyên (*Đường thư* chép là Thù Lục).

Tương Châu gồm có: Tương Giang, Ba Linh, Hộc Sơn, Hoảng Viễn.

Nham Châu gồm có: Thường Lạc, Tư Phong, Cao Thành, Thạch Nham.

Diễn Châu gồm có: Đô Cửu, Huệ Giai, Võ Long, Hoàn Sơn, Như Lại.

Ái Châu gồm có: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Nhật Nam, Quân Ninh, Trường Lâm.

Hoan Châu gồm có: Cửu Đức, Phổ Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

Lục Châu gồm có: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

Lộc Phúc Châu (Đường thư chép là Phúc Lộc) gồm có: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

Trường Châu gồm có: Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

Thang Châu gồm có: Thang Tuyên, Lục Thuỷ, La Thiều.

Diễn Châu gồm có: Trung Nghĩa, Long Trì.

Lâm Châu gồm có: Kim Long, Hải Giới.

Cảnh Châu gồm có: Bắc Cảnh, Châu Ngô, Do Văn.

Sơn Châu gồm có: Long Trì, Bồn Sơn.

Cổ Châu gồm có: Lạc Sơn, Lạc Hưng, Cổ Thư.

Lung Châu gồm có: Võ Lạc, Võ Lễ, La Long, Phù Nam, Long Ngạch, Võ Quan, Võ Giang.

Hoàn giang gồm có: Chính Bình, Phước Linh, Long Nguyên, Nhiêu Miễn, Từ Ân, Võ Thạch, Ca Lương, Đô Mông.

Võ Nga Châu gồm có: Võ Nga, Võ Lao, Võ Duyên, Lương Sơn.

Việt Châu gồm có: Long Thủy, Nhai Sơn, Đông Ty, Thiên Hà.

Bình Cầm Châu gồm có: Dung Sơn, Hoài Nghĩa, Phúc Dương, Cổ Phù.

Đức Hoá Châu gồm có: Đức Hoá, Quy Nghĩa.

Võ An Châu gồm có: Võ An.

Lang Mang Châu gồm có: Lang Mang, Cổ Đồng.

La Võ Châu gồm có: Long Khâu, Phúc Võ.

PHONG TỤC

Nước An Nam xưa là đất Giao Chỉ. Đời nhà Đường, nhà Ngu và đời Tam Đại, sự giáo hoá của Trung Quốc đã nhuần thấm đến. Đến hai đời nhà Hán đặt làm quận huyện. Dân ông lo làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiện hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa trời nổi tới nước họ, họ hay hỏi thăm, ấy là tình thường của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diễn thì thuần tú, ham học.

Dư nữa, thì khờ dại thiệt thà. Dân hay vẽ mình, bắt chước tục lệ của hai nước Ngô, Việt. Vì thế, Liễu Tư Hậu có câu thơ rằng: “Cộng lai Bách Việt văn thân địa”, nghĩa là cùng đi tới đất Bách Việt là xứ người vẽ mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi; ngày thường không đội mũ, đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân. Yết kiến bậc tôn trưởng thì quỳ xuống lạy ba lạy. Tiếp khách thì đãi trâu cau. Tính ưa ăn dưa, mắm và những vật dưới biển. Hay uống rượu, thường uống quá độ, nên người gầy yếu. Người già đến năm mươi tuổi thì khỏi đi sưu dịch. Thường năm, trước lễ Tết hai ngày, vua đi xe ngựa dụng, các quan tùy tùng đều mặc triều phục hầu đạo tiên, tế điện Đế Thích. Ngày 30 Tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Cung, các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối. Tối lại qua cung Động Nhân, bái yết Tiên Vương. Đêm ấy đoàn thầy tu vào nội làm lễ “Khu Na” (nghĩa là đuổi tà ma quỷ mị). Dân gian thì mở cửa đốt pháo tre, cỗ bàn, trà rượu cúng tổ. Con trai con gái nhà nghèo, không có người mai dong để làm hôn lễ thì tự mình phối hợp với nhau. Ngày Nguyên Đán, vào khoảng canh năm, vua ngồi trên điện Vinh Thọ, các tôn tử (con cháu nhà vua), các quan cận thần làm lễ hạ trước, rồi vào cung Trường Xuân, vọng bái các lăng tổ. Buổi sáng sớm, vua ngồi trên điện Thiên An, các phi tần sắp lớp ngồi, các quan trong nội đứng lộn xộn trước điện đánh thối các bài ca nhạc trước đại đình. Con cháu nhà vua và bề tôi sắp hàng bái hạ, ba lần rót rượu dâng lên. Xong, các tôn tử lên điện chầu và dự yến. Các quan nội thần ngồi tiểu điện phía Tây, các quan ngoại thần ngồi hai bên tả hữu, ăn tiệc, đến trưa lần lượt đi ra. Các thợ khéo làm một cái đài “Chúng Tiên” hai tầng ở trước điện, một lúc thì cái đài ấy làm xong, vàng ngọc sáng chói. Vua ngồi ăn trên đài ấy, các quan làm lễ, trước sau chín lạy, và chín tuần rượu rồi giải tán. Ngày mừng hai Tết, các quan đều làm lễ riêng ở nhà. Ngày mừng ba Tết, vua ngồi trên gác Đại Hưng, xem các tôn tử và các quan nội cung đánh quả bóng (quả cầu thêu), hễ bắt được mà không rơi xuống đất là thắng. Quả bóng lấy gấm mà làm, bằng nắm tay đứa bé, có tua đeo lòng thông đến hai mươi sợi⁽⁶⁾. Mừng năm Tết, lễ khai hạ, ăn yến xong thì để quan và dân lễ các chùa miếu và du ngoạn các vườn hoa. Đêm Nguyên Tiêu (rằm tháng giêng), trồng những cây đèn ở giữa sân rộng gọi là đèn “Quảng Chiếu”, thấp đến mấy vạn ngọn, sáng rực cả trên trời dưới đất, thầy tu đi quanh tụng

kinh Phật, các quan liêu lễ bái, gọi là “chầu đèn”. Tháng hai làm một cái nhà, gọi là “Xuân Đài”, các con hát hoá trang làm mười hai vị thần, múa hát trên đài. Vua coi các trò tranh đua trước sân, và coi các lực sĩ và trẻ con đấu nhau, ai thắng thì được thưởng. Các công hầu thì cưỡi ngựa mà đánh trái cầu, quan nhỏ thì đánh cờ, đánh vu bồ (bài thẻ), đá bóng và thi đua các trò chơi khác.

Ngày Hàn Thực thì dùng bánh cuốn tặng cho nhau. Ngày mùng 4 tháng 4, các tôn tử và các quan cận thần hội tại miếu Sơn Thần, tuyên thệ thành với vua, không có chí gì khác. Mùng 8 tháng 4, mài trầm hương và bạch đàn hương, dầm nước tắm rửa tượng Phật và dùng thứ bánh giấy mà cúng Phật. Tiết Đoan Dương (mùng 5 tháng 5), làm cái nhà gác ở giữa sông, vua ngồi coi đua thuyền. Ngày Trung Nguyên, lập hội Vu Lan Bồn, để cúng tế, siêu độ cho người chết, tốn hao bao nhiêu cũng không tiếc. Trung Thu, và Trùng Cửu là những ngày mà các nhà quý tộc uống rượu, ngâm thơ dạo xem phong cảnh. Ngày mùng 1 tháng 10 (lương nguyệt), có trưng bày hào soạn để cúng ông bà, gọi là cúng “tiến tân” (cơm mới), cho các quan liêu đi xem gặt lúa, săn bắn cho vui. Đến tháng chạp lại cúng ông bà như trên. Theo gia lễ, ngày lập xuân đi du xuân, khiến các tôn trưởng dắt trâu dắt, xong rồi, các quan lại giắt hoa vào đầu để vào đại nội dự tiệc. Lễ hôn thú: trong tháng xuân, người làm mối bưng tráp cau trầu đến nhà gái hỏi. Xong, tặng lễ vật đáng giá từ trăm đến ngàn. Thường dân thì lễ cưới tới giá trăm là đủ số. Có nhà ưa chuộng lễ nghĩa thì không kể số tiền của ít nhiều. Cách để tang, nhà cửa, đồ dùng, hơi giống như Trung Quốc.

Nhạc khí: có thứ trống “phạn sĩ” (trống cơm), nguyên nhạc khí của Chiêm Thành, kiểu tròn và dài, nghiền cơm, bịt hai đầu, cứ giữa mặt mà vỗ thì kêu tiếng trong mà rõ ràng, hợp với ống kèn, tháp nứa, cái xập xoã, cái trống lớn, gọi là đại nhạc, chỉ vua mới được dùng; các tôn thất quý quan có gặp lễ đám chay, đám cưới mới cho dùng đại nhạc. Còn đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, ống địch, ống sáo, kèn và quyển, thì gọi là tiểu nhạc, không kể sang hèn, ai cũng dùng được. Các bài khúc như *Nam thiên nhạc*, *Ngọc lâu xuân*, *Đạp thanh du*, *Mộng du tiên*, *Canh lậu trường*, không thể chép hết. Hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc, để tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan lạc và sầu oán, ấy là tục của người An Nam vậy.

BIÊN CẢNH PHỤC DỊCH

Nước Chiêm Thành: Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt bể đi qua các nước phiên phục, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam.

Chiêm Lạp: Vương Cầm, Bồ Gia, Đạo Lãm, Lục Hoài, Năm Bà La.

Liêu Tử: là một tên khác của giống Man Di, phần đông thống thuộc về các tỉnh Hồ Nam, Lương Quảng và Vân Nam, nhưng có một số phục tùng nước Giao Chỉ. Lại có bọn khắc chữ nơi trán, cà răng, chủng loại rất nhiều. Sách cổ chép có thứ Liêu Tử “đầu hình”, thứ Liêu Tử xích côn (váy đỏ), thứ Liêu Tử tử ẩm (uống bằng mũi), đều ở trong hang đá, hầm đất, hoặc ở chuồng, ở ổ, hay uống rượu sậy, thích đánh giặc, phần đông biết dùng cung nỏ, và đánh trống đồng. Thứ trống nào cao lớn là quý. Cái trống mới đúc xong, thì đặt giữa sân, thết tiệc, mời cả người đồng loại cùng tới đầy cửa. Con gái nhà hào phú lấy những chiếc soa bằng vàng bạc, đánh vào trống, xong, để chiếc soa ấy lại cho chủ nhà. Có kẻ nói: trống đồng là chiêng của Gia Cát Lượng lúc đi đánh giặc mọi.

TRẮC ẢNH (ĐO BÓNG)

Trong niên hiệu Nguyên Gia đời vua Văn Đế (424-453), nhà Tống⁽⁷⁾, qua Nam đánh nước Lâm Ấp, đến ngày tháng năm, trồng một cây nêu, xem bóng mặt trời, hể mặt trời ở phía Bắc cây nêu chín tắc một phân, thì bóng đất Giao Châu ở phía Nam cây nêu hai tắc ba phân; Giao Châu, theo thủy lộ cách Lạc Dương hơn 7.000 dặm. Nhân vì núi sông quanh quất, khiến đường đi thành xa. Lấy cây nêu, gióng dây thẳng xuống lấy độ số là 1.000 dặm. Đến năm Khai Nguyên thứ 12 (724), đời Đường, lại cho đo đất Giao Châu: trong ngày Hạ Chí, thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu ba tắc hai phân, so với năm Gia Nguyên đời Tống đã đo, hơi giống nhau.

Sách *Luận Hoàn* của Vương Sung nói quận Nhật Nam cách Lạc Dương đến 10.000 dặm, nên gọi là Nhật Nam. Lý Thuyên nói phủ An Nam cách Trường An 7.250 dặm; Mạnh Quân nói: Đạo An Nam là xứ ở chỗ dưới cùng của Trung Quốc vậy.

Nay từ La Thành đến Kinh sư, ước có 115 trạm, cộng hơn 7.700 dặm.

Chú thích:

(1). Chữ Lộ, theo nghĩa chính là đường đi, nhưng ở trong sách sử địa thì có khi là một tỉnh, một phủ, huyện, một địa hạt, một thành phố hay một châu quận.

(2). K.Đ.V.S.T.G.C.M. chép rằng: Long Biên là tên huyện đời nhà Hán, theo *Thủy kinh chú* thì năm 13 hiệu Kiến An (208), lúc bắt đầu xây thành, có loài giao long đến khoanh mình trên mặt nước, ở hai bên bến phía Nam và phía Bắc, nhân đây mới cải tên lại là Long Uyên. Như vậy thì, tên Long Biên có trước và Long Uyên có sau.

(3). Chữ giang là sông, nhưng gặp về địa danh thì có nghĩa là một quận, huyện, xã v.v...

(4). Tức Tô Vũ.

(5). K.Đ.V.S.T.G.C.M. quyển thứ nhất, dẫn quyển *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng, đề huyện Đông Ngạn.

(6). Nay ở các Châu Thượng Du, đến ngày mừng ba Tết, còn tục chơi ấy, gọi là đánh trái bóng.

(7). Đây là nhà Lưu Tống đời Nam Bắc triều (420-478).

QUYỂN HAI

ĐẠI NGUYÊN CHIẾU CHẾ

Chiếu văn của Thế Tổ Thánh đức Thần công Văn Võ Hoàng Đế chỉ dụ cho vua An Nam là Trần Nhật Cảnh (tức Trần Thái Tông), ngày 3 tháng 12 Trung Thống nguyên niên (1260):

“Các vị tổ tông của ta lấy võ công gây dựng cơ nghiệp; nên các việc văn hoá chưa được đầy đủ; từ khi ta nối nghiệp, đã từng canh tân cải cách, vỗ yên muôn nước, bèn lấy năm Canh Thân đặt niên hiệu Trung Thống nguyên niên, ban ra ân chiếu, lần lượt thi hành. Không lờn người gần, không quên kẻ xa, việc gì cũng lấy điều thành thật mà đối đãi, mà có chỗ chưa được chu đáo. Vừa có Đại Lý tự thân An Vũ chúc Nhiếp Mạch Đình phát mã thượng tâu rằng: nước khanh có lòng thành thật theo chiếu mộ nghĩa, vả lại khanh đã tỏ lòng trung thành làm tôi với tiền triều, sai sứ qua châu và dâng lễ vật, thổ sản; cho nên Trẫm mới ban lời chiếu chỉ này. Nay sai Lễ Bộ Lang trung Mạnh Giáp sung chức An Nam Tuyên Dụ sứ, Lễ Bộ Viên ngoại lang Lý Văn Tuấn làm Phó sứ, để tuyên dụ quan lại, sĩ thứ nước khanh, phạm y quan, diển lễ và phong tục, việc gì cũng theo cựu lệ bản quốc, không nên thay đổi; hướng chỉ gần đây nước Cao Ly sai sứ thần qua, ta đã ban lời chiếu chỉ, đều y như vậy. Trừ ra các biên tướng tại các xứ Vân Nam, cấm không được thiện quyền dấy binh, lấn cướp bờ cõi, làm rối loạn nhân dân; nước khanh từ quan liêu cho đến thân sĩ, nhân dân, đều phải ở yên như cũ. Nay ban lời chiếu, để cho nhớ mà giữ gìn.

LỜI CHIẾU DỤ NƯỚC AN NAM, NGÀY THÁNG BẢY
NĂM HIỆU CHÍ NGUYÊN THỨ 4 (1267)

Theo bài Thánh chế của vua Thái Tổ Hoàng Đế; phàm những nước đã quy phụ với Trung Quốc, thì vua phải thân hành đến châu, cho con em ở tại Trung Quốc làm tin, biên nạp dân số, cung ứng quân dịch, nạp thuế khoá, còn đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích cai trị. Các khoản nói trên đều để tỏ rõ lòng trung thành làm nước chư hầu. Nay khanh cống hiến, không hề quá hạn ba năm, đủ biết lòng thành thật như trước, nên ta kể lại chế độ tổ tông nước ta, cũng lấy lòng thành thật tỏ bày vậy. Vả lại, vua chư hầu tới châu, cho con em vào làm tin, nạp sổ dân, sổ thuế và xuất quân giúp nhau, xưa vẫn đã có, không phải mới ngày nay ta bày đầu. Khanh lo làm đầy đủ mấy khoản đó, thì Trẫm còn nói gì nữa, nếu chưa làm được, Trẫm cũng không trách, khanh cứ lo làm tròn bốn phận. Còn nói về việc xuất quân, cũng không phải đi chinh phục ở đâu xa mà lo. Chỉ sứ thần của khanh là Dương An Dươg tới nói có quân mọi Chiêm, Lạp và Sơn Liêu hay làm rối đáng lo. Như hai đám giặc mọi ấy biết phục tùng theo mình thì không cần chi đánh; cái đạo giao binh ai cho rằng dễ, nếu nó nghịch mạng thì mới dùng binh đánh dẹp. Huống chi quân lính của Vân Nam đóng tại đây, khanh nên giúp sức để chóng thành công. Vả lại mỗi lúc tâu lên, khanh thường có lời nói thân mật như trong một nhà. Nay nghe Nậu Thứ Đình ở bên ấy, có nhiều sự thường bị chống báng cấm đoán, không cho được hội đàm, quả như thế thì có phải lễ nghĩa thân mật trong một nhà đâu! Nghĩa vua tôi cũng như tình phụ tử, có lẽ gì tôi mà phản vua, con mà phản lại cha sao? Nếu Trẫm không nói ra, thì đăi khanh không có sự thành thật, khanh nên nghĩ lại cho chín chắn để tròn sự giao hảo trước sau như một.

LỜI CHIẾU VĂN TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 4 (1267)

Từ khi Trẫm lên ngôi về sau, tất cả các nước trong, ngoài quanh biển đều thân mật như một nhà. Phàm chư hầu vào đại quốc để cống hiến vật sản, là chế độ thông thường từ xưa đến nay. Hễ kỷ hạn ba năm là nhập cống một lần, nay đã đến triều, lấy thành tín thờ nước lớn, tức là lễ vậy. Trước đây Trẫm sai quan Đạt Lỗ Hoa Xích là Nậu Thứ Đình qua, khanh và các tôi nên yên chí lo việc nước; những việc

khanh đã xin, Trẫm đều chấp thuận, còn về việc các biên thần làm rối loạn, Trẫm đã có sắc lệnh ngăn ngừa, khanh nên biết rõ. Nay Trẫm ban cho các đồ lễ vật, có kê rõ trong giấy tờ, khanh nên nhận lĩnh lấy.

Nay ban tứ cho An Nam Quốc vương.

LỜI CHIẾU VĂN NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 12 (1275)

Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới châu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nạp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích⁽¹⁾ để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều quy định đến nay vẫn hoàn cảnh ưa thì hành; tuy rằng ba năm tới cống hiến một lần, nhưng các đồ cống đều không dùng được. Ý Trẫm muốn để lâu ngày khanh sẽ hiểu, cho nên cũng bỏ qua không hỏi làm hoàn chỉnh, đến nay cũng chưa thấy tình ngộ, cho nên lại sai sứ thần là Hợp Sát Nhi Hải Nha qua nước khanh, dụ khanh vào triều. Nếu vì có gì khác mà không thể đi được, thì sai con em thay mặt. Ngoài khoản ấy, như dân số trong nước chưa có ngạch tịch nhất định, thì thuế khoá và quân dịch, chằm chước làm sao cho được? Nếu dân của khanh số ít, mà bắt lính quá nhiều, sức e không đủ; nên nay biên số dân của khanh là muốn tùy theo nhiều phái đi cũng không cho đóng tại nơi xa khác, chỉ cho theo lính thú Vân Nam để trợ lực với nhau mà thôi. Vậy nay ra lời chiếu thị cho rõ.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ AN NAM TRẦN NHẬT HUYỄN (TRẦN THÁNH TÔNG) TRONG THÁNG TÁM NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 15 (1278)

Hồi trước, khi nước khanh mới nội phụ, hễ có xin điều gì, ta cũng y cho cả, trong ý nói rằng theo lễ thờ phụng nước lớn, lâu ngày tự xét sẽ biết rồi tuân theo các điều khoản mà thi hành. Nhưng đã lâu năm rồi, lễ nghi dần dần sơ bạc, vì vậy cho nên trong năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), Trẫm lại xuống một lời chiếu để trách khanh về những việc

thân hành vào châu và trợ binh. Mới đây, bọn Lê Khắc Phục qua dâng tờ biểu đều là nói dối: “Nói nước khanh nội phụ trước hết”. Kỳ thực các nước tứ phương tới đầu hàng trước khanh đã đông rồi, sau khanh chỉ có nhà Tống mà thôi, nhưng Trẫm cho một đạo quân ra thì cả nước đều dẹp yên; kể ra thì khanh cũng đã nghe biết, thế thì lời của khanh không phải là giả dối sao? Lại nói: “Có kẻ thù là nước Chiêm Thành quá rồi nên không thể trợ binh”. Vả khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: “Vì đường xa không thể vào châu”. Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng.

Hồi xưa, khanh cùng nhà Tống thông hảo, nay nhà Tống đã dẹp yên, nhưng lễ nghĩa thờ kính thế nào, cũng chép ở trong thư tịch, có thể xem mà biết. Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh dối trá như vậy, ai sẽ tin được. Trước kia ông thân sinh khanh tuổi già suy nhược, đường xá xa xôi, xông pha không nổi thì còn có lý; chứ nay khanh đương tuổi cường tráng, vào châu mà chịu sắc mạng, là chính tại lúc này, hướng chỉ nước khanh tiếp giáp với Châu Ung và Châu Khâm của nước ta, có sợ gì mà không đi tới một lần? Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố cựa lưỡi sắc mạng của Trẫm, thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đối dời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy. Nay sai Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung và các quan viên khác phụng sứ qua nước khanh để truyền chiếu chỉ.

LỜI CHIẾU TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 18 (1281)

Hồi trước, An Nam Quốc vương Trần Quang Bình (tức Nhật Cảnh) còn sống, ta thường lấy sáu điều khoản theo lệ cũ của tổ tông yên trị các nước phụ thuộc để ra lời dụ, nhưng ông ấy vẫn chưa làm đầy đủ thì mất. Nay con không có lệnh của triều đình mà tự lập lên làm vua. Ta sai sứ thần qua triệu thì mượn cớ không đến châu, nay lại thác ốm không đi, thật cố ý trái mệnh lệnh của ta, chỉ cho thúc phụ là Di Ái vào báii yết. Ta liền muốn đem quân qua đánh. Nhưng vì khanh đã chịu làm tôi và cống hiến từ lâu, nên không muốn giết oan tính mạng nhân dân để dạy bảo một người vô tri như khanh. Khanh

đã xưng bệnh không châu, thì cho khanh nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, nên ta đã lập thúc phụ khanh là Di Ái thay khanh làm An Nam Quốc vương để cai trị dân khanh. Các quan lại và thân sĩ, nhân dân đều cứ ở yên mà sinh lý, không nên sợ sệt gì cả. Hễ có ai cùng nhân dân làm loạn, thì đại binh thẳng tiến vào giết hại tính mạng, cũng không nên oán trách, vì thật ra là lỗi của khanh và nhân dân.

Nay Dụ các quan và tôn tộc nước An Nam.

LỜI CHIẾU NGÀY THÁNG TƯ NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 23 (1286)

Trước đây, nước khanh là Trần (chỉ vua Nhân Tông nhà Trần) đã chịu thần phục, theo niên lệ cống hiến, mà không chịu thân hành vào châu. Nhân Trần Di Ái thúc phụ của ông ấy sang đây, ta giao việc nước An Nam cho y, sai sứ thần đưa y về nước thì bị hại. Còn Đạt Lỗ Hoa Xích là Bất Nhân Thiếp Mộc Nhi của ta sai đến, lại bị khước đi, không tiếp nhận. Đến việc đem quân qua đánh Chiêm Thành, lẽ nên tiếp tế mà lại bỏ không cung cấp gì cả, vì vậy, Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Hành Tỉnh A Lý Hải Nha tiến binh, trong khi giao chiến, hai bên đều có bị chết và bị thương. Nay nhận thấy người cận thân của nước khanh là Trần Ích Tắc và Trần Tú Viên sợ tổ quốc bị tiêu diệt, hại đến người vô tội, đã nhiều lần khuyên khanh vào triều, mà thủy chung không thấy khanh nghe theo. Họ tự đến quy phục, ta nghĩ thương lòng trung hiếu, đặc cách phong cho Trần Ích Tắc làm An Nam Quốc vương, Trần Tú Viên làm Phụ Nghĩa công để thờ phụng tôn tổ họ Trần; một mặt, ta sai Trấn Nam Vương là Thoát Hoan, Bình chương Chính sự là Việt Lỗ Xích đem quân qua bình định nước khanh. Những tội lỗi trước kia đều do thân khanh mà ra, quan và dân không can dự gì. Hễ tờ chiếu thư này tới nơi ngày nào, thì bắt đầu giải tán về làng xóm hết để lo yên nghiệp làm ăn. Nay chiếu thị.

Nay dụ cho quan lại và dân nước An Nam tri tường.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ AN NAM TRONG THÁNG CHẬP NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 25 (1288)

Trẫm coi muôn nước, dùng lần dục và uy để cai trị. Trên danh nghĩa, khanh đã phục tùng mà trên thực tế không hề tới châu, đã

mấy phen đưa thư sang mời, mà cứ cáo bệnh. Đến khi sai chú khanh quyền nghi giữ nước thì khanh công nhiên kháng cự và dám tự chuyên sát hại. Còn A Lý Hải Nha qua đánh Chiêm Thành, mượn đường nước khanh, đã truyền lệnh sửa sang cầu đường và tiếp vận lương thực, khanh không những thất tín mà lại chống với quân ta, nếu không trừng trị, thì quy chế nhà vua còn đâu nữa. Dân bị tàn hại, nước bị phá tan là tự khanh gây ra cả. Nay khanh dâng lời “biểu” xin phục tội, hình như đã biết ân hận, ngoài nữa, lại có sứ thần khanh đến tâu rằng: “Khanh tự trách khanh có ba điều: 1 - Vua đòi không tới; 2 - Tướng Thoát Hoan kéo quân qua mà không tiếp rước; 3 - Sự cản trở tướng Toa Đô và Căn Để Lỗ; nếu được ơn vua tha tội, xin đưa con làm tin, tiến mỹ nhân và cống hiến thổ sản”. Những cái kính lễ đó giả dối đều vô dụng cả. Nếu quả có lòng thành thật, thì sao không sang trình diện để phô bày? Chứ đâu lại có nghe nói sai tướng tới, thì lo chuyện trốn tránh, kịp đến rút quân lui về, thì nói đi cống hiến, lấy điều đó mà thờ kẻ trên, thì lòng ngay thật hay giả dối cũng đủ biết. Khanh thử nghĩ, trốn tránh ở xứ lãnh ngoại, không nghĩ đến mối họa binh qua, chi bằng đến sân châu mà phục mạng thì được sủng ái và về nước một cách vinh dự, trong hai điều ấy, khanh hãy chọn một điều để xét là điều nào hơn. Nếu khanh nghĩ nhầm thì quan hệ đến sự tồn vong của cả xứ khanh. Vậy ta sai quan Đề hình Án sát ty ở đạo Liễu Đông là Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị lang là Lý Tư Diễn, Binh Bộ Lang trung là Vạn Nô cùng Đường Ngột Đãi Hiệp, Tán Ông Cát Lợi Đãi v.v... dẫn những kẻ sang sứ ngày trước là bọn Nguyễn Nghĩa Toàn hai mươi bốn người về nước để tỏ rõ ý ta, ta sẽ hoàn toàn tha hết tội lỗi trước và lại phong khanh như cũ. Nếu còn chậm trễ nghi ngờ, thì quyết không thể tha thứ được. Khanh chỉ lo sửa sang thành quách, huấn luyện binh giáp của khanh cho sẵn sàng, tha hồ khanh cứ dự bị, để đối thủ với mặt trận của ta.

Khanh thường làm tội thờ phụng nhà Tống đã mất, tự xét khí lực của khanh thế nào? Nay khanh biết cơ hội dừng để ân hận về sau. Nếu khanh biết rõ nguy cơ mà thần phục, thì nên vì tộc loại dùng lễ nghi mà đưa về; xứ khanh còn có lính thú của ta, vậy không nên lừa dối như vậy, nên để họ cùng các tướng là bọn Ô Mã Nhi và Toa Đô về nước, thế nào ta sẽ khu xử đầy đủ rồi do đường thủy mà khiến họ về.

Vậy nay ra lời chiếu chỉ cho khanh biết rõ.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ NHÀ TRẦN⁽²⁾
TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 28 (1291)

Các vị tổ tông ta đã quy định rằng: phàm các nước quy phục, nước nào thân hành tới châu thì nhân dân được an cư lạc nghiệp như thường; còn nước nào kháng cự không phục tùng, thì bị tiêu diệt, điều ấy khanh đã biết rồi. Cho nên ta sai sứ thần qua mời thân sinh khanh qua châu, rút cuộc không vâng lời, chỉ cho ông chú qua thay mặt châu triều. Vì thân sinh khanh không vào châu, nên ta phong cho người chú làm An Nam Quốc vương và sai sứ thần là Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi đưa về nước. Ông thân khanh lại giết người chú và đuổi sứ thần của ta, đến nỗi ta phải dấy binh qua đánh để hỏi tội, nhân dân của khanh bị chém giết thật nhiều mà quân ta cũng có tổn hại. Lúc đó Trần Nam Vương Thoát Hoan còn trẻ tuổi, do đường thủy tiến binh, lầm nghe theo Toa Đô và Ô Mã Nhi, nên rơi vào tay khanh, nhân đó khanh mới được tạm yên đến nay. Khanh như biết thân hành sang châu triều, thì những phù ấn về tước vua, ta sẽ cho cả không tiếc gì, đất đai và nhân dân ngõ hầu được bảo tồn vĩnh viễn.

LỜI CHIẾU DỤ CHO NƯỚC AN NAM
TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 29 (1292)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế xuống chiếu chỉ dụ cho An Nam Quốc vương Trần Nhật Tồn rằng: “Ta đã xét lời biểu dâng lên. Năm ngoái có quan Thượng thư Bộ Lễ là Trương Lập Đạo tâu rằng: “Ông ấy đã qua nước An Nam biết rõ sự thể trong nước, xin qua hiểu dụ vua Trần sang châu triều”. Nhân vậy, ta lại sai Lập Đạo đi sứ, nay khanh đã biết lỗi, dâng biểu thú tội, thì ta chẳng trách phạt gì nữa. Nhưng nếu mượn cớ con mồ côi đương có tang chế và đường xá xa cách, sợ chết dọc đường không dám đi châu; xét lại mượn những lời lẽ như trên là bất thông. Trong đời có loài vật gì cứ an toàn mãi ru? Trong thiên hạ có chỗ nào để người ta cứ sống hoài ru? Lời dụ này, khanh phải xem cho chu đáo, nếu dùng những lời xảo trá hư văn và chỉ chiếu lệ cống hiến lễ vật, như thế thì đạo nghĩa còn đâu nữa?

Nay hạ lời chiếu thị, khanh nên tuân theo.

LỜI THÁNH CHỈ CỦA THÁNH TÔNG HOÀNG ĐẾ
DỰ CHO AN NAM QUỐC VƯƠNG TRẦN NHẬT TỐN
TRONG THÁNG TƯ NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 31 (1294)

Đức Tiên Hoàng Đế mới băng hà, ta nối nghiệp lớn lao. Ban đầu lên ngôi, đại xá cả thiên hạ, ân lớn ấy thấm đến tất cả mọi nơi không phân biệt trong ngoài gần xa. Khanh cũng được hưởng sự khoan hồng của ta, nên ta đã hạ sắc dụ cho các quan bãi binh, còn tên bồi thần là Đào Tử Kỳ cũng cho về nước. Nay sai Thị lang Bộ Lễ là Lý Hân, Lang trung Bộ Binh là Tiêu Thái Đăng phụng chiếu cho biết từ nay về sau, phải giữ gìn và tôn thờ thiên oai. Khanh phải nên xem mà tuân theo lời chiếu.

LỜI CHIẾU DỤ CỦA NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ CHO THỂ TỬ
AN NAM⁽³⁾ VÀO NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM CHÍ ĐẠI THỨ 4 (1311)

Nghĩ các tổ tông của ta, vâng theo mệnh trời sáng suốt, ủy vũ cả muôn phương, lấy đức và oai thi hành ở các nước xa gần. Gần đây đức Tiên Hoàng lên châu trời, ta vì có các vương hầu và thần dân ép buộc, ngày 18 tháng ba năm Chí Đại thứ 4 lên ngôi Hoàng Đế. Tuân theo thể lệ qua năm mới đổi niên hiệu, cho nên lấy năm Chí Đại thứ 5 cải làm Hoàng Khánh nguyên niên.

Nay sai Thái trung Đại phu Lễ Bộ Thượng thư là Nãi Mã Thái, Phụng trực Lang Binh Bộ Lang trung là Đỗ Hưng Khả phụng chiếu qua dụ và ban một quyển lịch Hoàng Khánh, khanh nên tuân theo lịch ấy, giữ chức làm tôi triều đình, chớ bỏ cái lòng thành của tổ phụ phụng sự đại quốc, để thoả lòng ta không khi nào xao lãng các nước ở xa. Vậy ra lời chiếu tỏ rõ, nên nhớ mà tuân theo.

LỜI CHẾ⁽⁴⁾ TRONG NĂM ĐẦU HOÀNG KHÁNH (1312)
GIA PHẨM TRẬT CHO TRẦN ÍCH TẮC, AN NAM QUỐC VƯƠNG
NỘI PHỤ VỚI TRIỀU NGUYỄN

Gửi thân qua châu triều, đã bỏ phe nghịch mà quy thuận, công đức ấy nên báo đáp lại bằng một đặc ân. Nay ra lời chế cho công chúng đều nghe biết, nguyên hàm Ngân Thanh Vinh lộc Đại phu lĩnh chức Trung thư Sảnh Bình chương Chính sự, cai quản các xứ Hồ Quảng, An Nam

Quốc vương Trần Ích Tắc biết sợ mạng trời mà thờ nước lớn, muốn yên dân trong nước, hâm mộ oai đức của Đế vương, thừa cơ hội dễ làm việc nghĩa, lại lo sự thờ phụng tổ tiên sẽ đoạn tuyệt, tự nguyện đến hàng, lòng trung hiếu ấy đã được đức Thế Hoàng (tức Thế Tổ) khen ngợi; mở lượng rộng như trời đất, phong làm vua nước khanh. Trước đây ta theo gương của vua nhà Chu là Võ Vương đánh Trụ, cử binh qua đánh để cứu dân An Nam, sau lại theo đức hạnh của vua Thuấn bãi binh, đem quân về, thế mà vua nước Trần không tỉnh ngộ; trái lại, khanh (tức chỉ Trần Ích Tắc) cứ giữ vững lòng trung thành, vớt người chết đuối, cứu dân bị lửa, đã mấy lần theo quân ta sang trị tội; phương chi khanh qua trú ngụ được chức cao vị lớn, hưởng lộc gần ba mươi năm, tại xứ Hồ Nam; thờ vua đại quốc đã bốn triều vương, mà chí hướng trước sau như một. Nhân dịp ta lên ngôi, khanh liền về chầu, vậy nay cho tăng thêm chức mới nhưng theo tước cũ làm An Nam Quốc vương. Than ôi! Bể trong đã êm mà bể ngoài lại ấm, ta nào quên phương Nam của cột trụ đồng, mong rằng người xa đều tới, kẻ gần cũng vui, khanh hãy nhớ châu hầu ngôi sao chúa, luôn luôn trở mặt về phương Bắc. Đứng trước sự tốt đẹp này, khanh hãy giữ một lòng vững bền vĩnh viễn. Nay ta cho thêm phẩm trật là: Kim tử Quang lộc Đại phu, dư nữa chức vị như cũ.

LỜI CHẾ TẶNG PHẨM TRẬT CHO AN NAM QUỐC VƯƠNG VÀO NĂM DIỄN HỰU THỨ 5 (1318)

Nhà nước quý trọng không chỉ bằng điều trung nghĩa, sự tưởng thưởng phải công bằng, sao lại chia kẻ gần người xa, (khoản này có khuyết văn), khanh phục vụ nhà nước đã ba mươi năm, chỉ biết trung thành đối với quân phụ là nghĩa lớn, chứ không nghĩ đến phần riêng của anh em, công đức từ trước đến nay đã dồn dập nhiều, khi nào cũng tin tưởng cần lao với nhà vua, không ra ngoài phạm vi tiết nghĩa, hơn nữa, biết tô vẽ văn hoá, có lễ, nhạc, có y quan, muốn ngang hàng với Trung Quốc, lại biết học theo đạo nghĩa trong Thi, Thư, giáo hoá khắp cả đất Nam Giao. Bởi vậy, cho phép vẫn giữ trật nhất phẩm, ngang hàng với các quan Tam Ty trong triều. Ôi! Làm tròn bổn phận tín, thuận, là thành tích của người tôi, yêu mến khen chê, là hồng ân của quân thượng. Nay ban mệnh mới, ngõ hầu hưởng ân. Vậy ban cho nghi thức đồng với các quan Tam Ty⁽⁵⁾, dư nữa y như cũ.

LỜI CHIẾU CỦA ANH TÔNG HOÀNG ĐỂ DỰ CHO THẾ TỬ TRẦN⁽⁶⁾
NƯỚC AN NAM VÀO THÁNG TÁM NĂM CHÍ TRỊ NGUYÊN NIÊN (1321)

Nước nhà ta theo phép trời, nối ngôi vua, bao trùm cả bốn phương. Đức Tiên Hoàng có nhân nghĩa cao sâu, thấm khắp các nước xa gần, không hề phân biệt. Ngự triều mười năm vừa lia đời. Ta là Thế Tử dòng đích được các vị tôn, thích, đại thần tôn lên, đã cải Diên Hựu thứ 8 làm Chí Trị nguyên niên; nay sai quan Á trung Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Giáo Hoá, quan Phụng nghị Đại phu Lễ Bộ Lang trung là Văn Cử, đưa lời chiếu dụ qua, nhà người nên suy rộng ý nhân đức của ta mà bảo thủ lấy nhân dân trong nước, thể theo lòng nhân ái của đời thái bình, bền lòng trung thành mà thờ đại quốc.

Vậy nay chiếu thị nên tuân nhỏ.

LỜI CHIẾU DỰ CHO THẾ TỬ NƯỚC AN NAM, TRẦN NHẬT KHOÁNG,
THÁNG TÁM NĂM THÁI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1324)

Nhà nước ta chịu lấy mạng trời, vỗ yên muôn nước, nhân đức khắp mọi nơi, không phân biệt trung hạ (Trung Quốc) với các nước Man Di. Gần đây Tiên Đế băng hà, ta là đích tôn của Dũ Vương được các tôn, thích, đại thần suy tôn, bèn từ nơi sáng nghiệp của Thái Tổ Hoàng Đế vào phụng thiên mạng, lên ngôi báu vào ngày 4 tháng 9 năm Chí Trị thứ ba, nhân lấy năm Giáp Tý cải làm Thái Định nguyên niên. Nay khiến quan Á trung Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Mã Hiệp Mưu, quan Phụng nghị Đại phu Lễ Bộ Lang trung là Dương Tông Thụy qua dụ nước khanh và ban một quyển thời lịch. Xét tổ phụ của khanh, nội phụ triều cống đã lâu, vả lại nước ta đãi khanh cũng rất hậu. Mới đây kẻ thù thần ở nước Chiêm Thành có dâng biểu rằng: Bọn biên lại của khanh phát binh xâm lấn Chiêm Thành, ta lấy làm sốt ruột, không hiểu khanh vì cớ gì làm như vậy, khiến ta khó mà tin được. Ta làm vua cả thiên hạ, coi chỗ xa cũng như chỗ gần, miễn làm thế nào cho dân yên ổn, có chỗ làm ăn. Nhà người phải thể theo ý ấy mà cấm ngăn chúng nó đừng làm loạn và lo giữ gìn dân sự trong nước, chớ quên lòng trung thuận có đã nhiều đời đối với nước ta. Vậy nay tỏ lời chiếu, phải nên tuân theo.

LỜI CHIẾU NĂM NGUYÊN THỐNG THỨ 3 (1336)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế ban thánh chỉ như sau:

Trẫm kế thừa chính thống, làm chủ muôn phương, tiên tổ ta nhân ân rộng lớn, Thanh giáo thấm nhuần, thương yêu các nước như nhau, trong ngoài không hề phân biệt.

Nước An Nam đời đời trung thành, phụng sự bề trên, cống dâng phẩm vật, không khi nào xao lãng chức phận, thật đáng khen ngợi.

Nay Trẫm sai Phụng nghị Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Thiết Trụ và Phụng trực lang Lễ Bộ Lang trung là Trí Hy Thiện sang tuyên dụ ý Trẫm và ban cho một quyển thời lịch năm Nguyên Thống thứ 3. Khanh nên giữ gìn chức phận chừa hầu, tuân theo thời tiết nông lịch, ngõ hầu xa gần yên ổn, không phụ lòng nhân ái của Trẫm.

Vậy nay ban lời chiếu chỉ, tri tuân.

CÁC BỨC THƯ THUỘC CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

BỨC THƯ CỦA HÁN VÂN ĐẾ GỬI CHO VIỆT VƯƠNG TRIỆU ĐÀ

Hoàng Đế có lời kính hỏi vua Nam Việt. Ta lấy làm khổ tâm nhọc ý trong lúc này. Ta là con bà thứ nhất của Cao Hoàng Đế, phải gạt ra ngoài làm vua chư hầu ở nước Đại, đường sá xa xôi, ngăn trở, vả lại ta vốn thật thà ngu dại, nên xưa nay không từng viết thư. Lúc Cao Hoàng Đế lia trần, con là Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, nhưng do bà Cao Hậu coi việc triều chính, không may bà lại có bệnh, bọn họ Lữ gây thành biến loạn, nhờ có khí thiêng của tông miếu, sức giỏi của bầy tôi, nay đã bài trừ hết bọn phiến loạn. Ta vì được vương hầu và quan lại rước về, nên phải lên làm vua.

Mới đây nghe Hiền Vương gửi thư cho tướng quân Long Lự Hầu hỏi tìm anh em thân thuộc và xin bãi chức hai tướng quân ở quận Trường Sa, ta đã theo ý thư, bãi chức tướng quân Bác Dương Hầu; còn anh em của Vương ở Chân Định thì đã sai người thăm hỏi, các phần mộ của tiên nhân cũng đã đắp sửa lại hẳn hoi.

Ngày trước nghe Vương hăng phát binh ở biên quận, cướp bóc tai hại không ngừng, quận Trường Sa bị khốn khổ mà đất Nam quận lại bị hại nhiều hơn nữa, nhưng nước của Vương cũng có lợi gì đâu. Trong việc dụng binh, lẽ tất nhiên là hao binh tổn tướng, làm cho người ta phải vợ goá con cô, mẹ cha quạnh quẽ, nếu có thắng trận đi nữa, thì được một mà mất mười, ta không nỡ làm vậy.

Dầu có được đất đai của Vương, cũng không đủ thêm cho nước ta to lên, được của cải của Vương cũng không đủ làm cho nước ta giàu thêm. Vậy nay từ ranh giới Ngũ Lĩnh trở về Nam, giao quyền cho Vương tự trị. Tuy nhiên, Vương xưng là Hoàng Đế, ngang hàng với ta, tức là hai vị Hoàng Đế đối lập; không có một cỗ xe của sứ thần để thông đường qua lại, là có ý tranh giành, tranh giành mà không kính nhường, người nhân từ không làm như vậy. Ta muốn cùng Vương bỏ hẳn điều dữ trước, kể từ nay về sau, cứ thông sứ như cũ.

LỜI CHẾ CỦA TỔNG THÁI TỔ PHONG THỐNG SOÁI GIAO CHÂU LÀ ĐÌNH BỘ LĨNH VÀO NĂM KHAI BỬU THỨ 8 (975)

Bộ Lĩnh sinh tại đất Diên Chi, giữ tiết làm tôi hướng theo phương Bắc, thế hệ cao quý, giữ gìn một cảnh thổ phương xa, có chí mến văn hoá của Trung Quốc, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay Cửu Châu đã thống nhất, Ngũ Lĩnh cũng thanh bình bèn do đường thủy lục, qua lại cống hiến lễ vật. Nay ta có lời khen ngợi đã sai con xin làm phiên thuộc, vậy phong cho cha làm Quận vương, cấp tước lộc để biểu dương lòng nhân đức khác thường, nên ghi sâu đặc ân của ta và chúc cho trường thọ.

LỜI CHIẾU CHINH PHẠT GIAO CHỈ TRONG THÁNG TÁM THÁI BÌNH HUNG QUỐC THỨ NĂM (980) CỦA THÁI TỔNG NHÀ TỔNG⁽⁷⁾

Thanh Giáo và oai linh của nước nhà vang khắp cả mọi nơi, gần đây đất Diên Chi, chưa sáp nhập vào địa đồ Trung Quốc, chúng ở một phương, gần nơi Ngũ Lĩnh. Từ cuối đời Đường rối loạn, chia xẻ đất đai, rồi chúng làm ra một nước tiếm ngụy, ở xa Thanh giáo thành ra phong tục như đứa mù đứa điếc. Kịp khi Phiên Ngung đã bình định,

mới ban cho Chính Sóc mà tuân hành, tuy đã phục tùng chịu làm phiên thuộc, nhưng cứ tu luyện binh lính, có ý quật cường. Lễ thờ phụng nước trên, lễ nào như thế? Vậy ta bắt đắc dĩ phải trị tội gian ngụy để cứu dân, phải cử binh qua đánh để khai hoá xứ mọi rợ; nay cho bọn Tôn Toàn Hưng xuất quân qua đánh.

LỜI CHẾ PHONG LÊ HOÀN VÀO THÁNG 10 NĂM UNG HY THỨ BA (986)

Đấng vương giả dựng nên pháp độ đoan chính, để bảo vệ các phiên bang. Xây dinh quán tại Kinh sư, để cho lễ nghi hội đồng được long trọng, còn phong tước lộc cho chư hầu, để tỏ oai hùng của sự thống chế. Phương chi nước Diên Chỉ (tức Giao Chỉ) thường năm lo đường chức cống (dâng lễ vật, như lông chim thúy v.v...), tuy đã là một xứ hùng cường, nhưng không quên phục tùng mệnh lệnh (của Trung Quốc) một cách cung thuận, lại xét có công lao. Nay quyền trí Giao Châu Tam sứ Lưu hậu Lê Hoàn tư chất nghĩa dũng, bẩm tính trung thuần, được lòng quốc dân, kính cẩn giữ lễ phiên thần. Trước đây, Đinh Triển (con Đinh Bộ Lĩnh) đương còn thơ ấu và khờ dại, không biết trị dân, nên Lê Hoàn lấy tư cách thân tín cắt ruột, giữ các đạo quân, hiệu lệnh từ trong tay, có ân có oai; họ Đinh tự giải quyền Tam sứ để tuân theo ý nguyện của mọi người. Nay Lê Hoàn mặc dầu xa cách, vẫn tỏ lòng thành kính, xin lĩnh tiết mao. Như vậy không khác gì Sĩ Nhiếp anh minh, hoá dân Việt đều theo lễ nghĩa; Triệu Đà cung thuận, tuân mệnh Hán không dám đơn sai. Vậy nên cho Lê Hoàn giữ chức Nguyên nhung, ngang hàng với các bậc Hầu tước, cai quản các nước rợ và tôn trọng sứ mệnh của trời.

Nay gia thêm hàm Kim tử Quang lộc Đại phu Kiểm Hiệu Thái úy sứ, Trì tiết Đô đốc chư quân sự.

LỜI CHIẾU DỤ CHO GIAO CHỈ VÀO THÁNG CHẬP NĂM HY NINH THỨ 8 CỦA TỔNG THẦN TÔNG⁽⁸⁾ (1075)

Xét lại nước An Nam đời đời hưởng vương tước, các triều trước đối đãi khoan hậu, khi nào cũng bao dung tha thứ, mãi đến ngày nay; nay lại xâm phạm thành ấp, sát hại quân dân, đã phạm pháp kỷ thì

không thể gì tha thứ được. Vâng mệnh trời mà chinh phạt, tức là có danh nghĩa. Vậy đã sai Triệu Tiết sung làm chức An Nam Đạo hành dinh, Mã bộ Quân đô Tổng quản Kinh lược Chiêu thảo sứ, Lý Hiến sung làm chức Phó sứ, Yên Đạt sung làm chức Mã bộ Phó sứ Đô Tổng quản; thuận theo thời lệnh mà dấy binh do đường thủy và đường bộ tiến quân. Ý trời tỏ ra giúp thuận, hiện ra những điềm chỉ rõ ràng: người nào biết hối hận, đều giữ khí khái đối địch quân thù. Nhưng nơi nào quân vua sẽ tới không tổn hại đến thường dân và tất cả kẻ bại trận. Hỡi nhân dân đã lâu ngày sống trong cảnh lầm than, nếu biết khuyên dụ chủ mình nội phụ suất chúng quy phục, bắt giặc hiến cống, đem hiệu thuận, thì sẽ được thưởng tứ tước lộc, vinh hiển bội phần, những tội lỗi trước đây đều được ân xá, Càn Đức đương còn ấu trĩ, chính lệnh không do y mà ra, khi nào lai triều cũng sẽ được tiếp trọng hậu như trước. Lời ta không sai, chớ nghe lầm. Gần đây, ta nghe nhân dân bị bóc lột cực khổ, ta đã căn dặn sứ thần truyền đạt ân chỉ của ta, sự tàn bạo và thuế nặng đều được tẩy trừ. Mong rằng một nước chư hầu của ta được yên vui luôn luôn.

**LỜI ÂN CHẾ CỦA TỔNG THẦN TÔNG PHONG CHO
LÝ NHẬT TÔNG (TỨC LÝ THÁNH TÔNG) (1054-1072)**

Ta cả đương mệnh lớn, đứng theo bậc trên phụng sự giao xã và cung miếu, hưởng được phú lộc của ba vị thần⁽⁹⁾; thì hành ân đức ở trong phương hạ (Trung Hoa), thân thiện với bốn cõi ngoài. Nay truyền các chức sở quan làm sắc mạng phong nước chư hầu (nước An Nam).

Nay Suy thành bảo tiết, Đồng đức thủ chính, Thuận Hoá dục đãi công thần Tịnh hải quân Tiết Độ quan sát xử trí đẳng sứ, đồng Trung thư Môn hạ Bình chương sự là Lý Nhật Tông sẵn lòng đức thiện, giữ dạ trung cần, định quốc ở Nam bang, có công trấn ngự, bảo vệ cho Trung Quốc, khỏi họa binh đao, xứng đáng ban cho lá cờ đại tướng và phong tước chân vương để giữ chức vị mà lo việc cống hiến. Phúc lớn vững bền ăn lộc mới, tiếng khen lừng lẫy tới thêm văn, ban thêm đất để biểu dương công lao rực rỡ.

Than ôi! Người mà giúp sức, nhờ khí thiêng che chở của tiên linh, nước hưởng lâu đời, cần tính tốt giữ gìn theo phận sự. Vậy cho mệnh mới, giữ lấy nước xưa.

LỜI SẮC THƯ CỦA NINH TỔNG (NHÀ TỔNG) BAN CHO
LÝ LONG HÀN QUYỀN LỊCH⁽¹⁰⁾ NĂM KHAI HY THỨ 2 (1206)

Sắc cho An Nam Quốc vương Lý Long Hàn, nay phụng lịch mới ra, để chuẩn định ngày tháng cho dân sự, đất Long Biên tuy xa cách, nhưng biết giữ pháp độ của chư hầu. Lại có công lao trấn giữ phiên thuộc. Sự ban hành nhật lịch, là một cuộc lễ rất trang nghiêm. Ta đã rộng suy nên Thanh giáo qua nam, khanh cũng nên lấy lòng trung thành châu về bắc, đốc suất nước duyên hải của khanh, vâng theo đức ý của ta.

LỜI CHẾ CHỈ CỦA TỔNG LÝ TỔNG
PHONG CHO TRẦN QUANG CẢNH NƯỚC AN NAM

Nhà Châu kiến lập các nước chư hầu, phân chia sông núi; nhà Hán phong vương cho các công thần họ khác và con cháu của họ. Sự tích ấy đáng được khen ngợi, vậy gia truyền rất cung thuận, đời đời kế thừa phiên thuộc, bao quản cảnh thổ và được hưởng ân huệ của triều đình. Xét họ Trần tại An Nam, anh minh cương nghị tính lại trung thuận, vì nước vì nhà, trước sau đều lo yên dân và hoà chúng, cha truyền con nối, người lo đắp móng kẻ lo dựng nhà, đã hay vâng lệnh tông đường (cha), lại kính cẩn phụng sự đại quốc, gặp được nước trên che chở, hâm mộ nền văn hoá qua mấy lần thông ngôn mà tới châu, quên bao đường xa cách mà đến cống hiến, vậy ta phải ban lộc và khen ngợi, long trọng tước vì được vinh hiển ở trên năm bậc⁽¹¹⁾, thăng trật cao quý bằng hàng Tam Công, cờ tiết mao dựng ở bản quốc, trưng bày đủ đồ binh khí, công trạng đứng lên bậc nhất, mũ cao gươm dài, oai hùng rạng vẻ. Nay cho cứ làm vua như cũ và tăng thêm bổng lộc, nên bền lòng trấn ngự đất đai, báo đáp ân đức của quân thân. Hay thay! Các ngôi sao châu về phương Bắc, dấu thiên văn bày vẽ sáng ngợi; trăm ngả sông đều chảy về đông, sóng kinh ngạc dễ đâu ngăn trở. Nên kính vâng sự hậu đãi mà ghi nhớ đặc ân của Trẫm. Vậy trao chức Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát trí đẳng sứ, đặc tiến Kiểm hiệu Thái Úy, kiêm Ngự sử Đại phu Thượng trụ quốc An Nam Quốc vương ăn lộc 3000 hộ⁽¹²⁾, thực phong 1000 hộ, lại đặc danh xưng Hiệu Trung Thuận Hóa công thần cùng cho áo gấm đai vàng đầy đủ, tiếp được tờ chế này thì phụng nhận.

LỜI CHIẾU CỦA VUA TỔNG ĐỘ TÔNG
BAN CHỈ TRẦN QUANG BÌNH, VUA NƯỚC AN NAM

Ta hưởng thụ các nước chư hầu, gia ân bảo bọc đất Nam Phục (tức là nước An Nam), đối với các nước duyên hải, đều lấy lòng nhân mà đối đãi với người đồng loại; mà các xứ thường triều cống không khi nào bỏ nghĩa thờ phụng, như bốn phận đi cống hiến và dùng lễ độ trong văn từ. Trải từ mười năm tới nay, thường qua lại không sợ nổi khó khăn, vượt biển mấy trùng, thật là lòng trung thuận rất đáng khen ngợi. Từ xưa mến thương bề trên thì phải cầu xin lễ nghĩa, đạo làm cha vẫn nghiêm, con lúc nào cũng bầm mạng, vua ngồi trước, tôi ở sau, ấy là định lệ thông thường, những trật tự do trời quy định, ai dám thay đổi? Xưa Hán Văn Đế phủ uỷ Triệu Đà, không đợi sự thỉnh cầu; đức Nghệ Tổ ta (Tổng Thái Tổ) đối đãi Tiền Thục (vua nước Ngô Việt), không dụng ý gì cưỡng bách, phương chỉ ra ân đặc biệt đãi người phiên thuộc. Mới đây trưng cầu ý kiến của quần thần, cho là nên theo chế độ cũ gia tăng, chứ không phải ý riêng của ta, mới đặt ra việc này, nay theo quy chế tặng cho phẩm trật và ban thêm tiền của để tỏ rõ lòng thương yêu của ta đối với các nước xa gần. Tổ ý lấy hiếu làm trung, khanh nên cố gắng để thừa hưởng ân huệ.

Nay ban cho khanh 100 lượng bạc, 100 cây lụa màu tơ mịn, khi nào gởi tới, nên nhân lĩnh mà dùng.

Nay chiếu thị.

Chú thích:

- (1). *Đặt Lỗ Hoa Xích*: chức quan cai trị, theo quan chế của nhà Nguyên.
- (2). Vua nhà Trần là Nhật Tôn tên là Khâm, con của Thánh Tôn, thụy là Nhân Tôn.
- (3). Tức là Trần Nhật Suý, thụy là Anh Tôn.
- (4). *Chế* là lời vua có tính cách đặc biệt. *Chiếu dụ*: cũng đều lời vua, nhưng theo lối thường.
- (5). *Tam Ty* là Thái sư, Thái phó, Thái bảo.
- (6). Huy là Nhật Khoáng, vốn tên là Mạnh, thụy là Minh Tông, con vua Anh Tông.

- (7). Lúc này là lúc Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh.
- (8). Lúc đó là niên hiệu Càn Đức nhà Lý (tức Lý Nhân Tông), nước An Nam qua xâm phạm biên giới Trung Quốc.
- (9). *Ba vị thần là*: trời đất, quỷ thần, ông bà, tức là: thiên địa, tông miếu và xã tắc.
- (10). *Lý Long Hàn* tức Lý Cao Tông (1176-1210).
- (11). *Năm bạc*: công, hầu, bá, tử, nam, trên năm bậc ấy tức là vương.
- (12). *3.000* hộ: lấy thuế trong 3.000 nhà mà phụng dưỡng một ông vua.

QUYỂN BA

ĐẠI NGUYÊN PHỤNG SỨ

Năm Đinh Tỵ (1257) nước An Nam bắt đầu vào thần phụ. Thế Tổ Cao Hoàng của Thiên triều (tức nhà Nguyên) lên làm vua, lấy năm Canh Thân làm năm đầu hiệu Trung Thống (1260), vua An Nam là Trần Nhật Cảnh sai sứ dâng biểu chúc hạ và cống các phẩm vật.

Qua năm sau, vua Thế Tổ hạ chiếu phong Trần Quang Bình làm An Nam Quốc vương, nhân khiến Lễ Bộ Lang trung Mạnh Giáp, Lễ Bộ Viên ngoại lang Lý Văn Tuấn sung làm chúc An Nam Tuyên Dụ sứ.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), sai Nạp Lạt Đình làm chúc Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An Nam.

Năm Chí Nguyên thứ 2 (1265), khiến Thị lang Ninh Đoan phủ, Lang trung Trương Lập Đạo phụng sứ sang An Nam để tuyên đạt dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 5 (1268), khiến Hốt Long Hải Nha sang sứ An Nam.

Năm Chí Nguyên thứ 7 (1270), sai Giả Thiệt Nạp làm chúc Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An Nam, sau ông chết tại nước ấy.

Năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), sai Thượng thư Lệnh Triệt Nhi Hải Nhã và Thị lang Lý Khắc Trung sang mời vua An Nam qua châu, nhưng vua An Nam viện cớ ốm lâu ngày, không đến châu, qua mấy năm thì mất.

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), khiến Sài Thung ở Vân Nam giữ chức Lễ Bộ Thượng thư, dẫn sứ thần An Nam là Lê Khắc Phục về nước, và dụ Thế Tử Trần Nhật Huyền vào châu, nhưng Thế Tử lấy cớ đang cư tang, nên chỉ sai bồi thần là bọn Trịnh Đình Toàn và Đỗ Quốc Kế vào cống.

Năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), giữ sứ thần An Nam là Trịnh Đình Toàn ở lại, rồi sai Sài Thung dẫn sứ thần Đỗ Quốc Kế về nước và dụ vua phải vào châu; Thế Tử lấy cớ đau mà từ khước. Thung lấy lẽ trách, Thế Tử sợ, bèn khiến chú là Trần Di Ái thay mặt tới châu; Hoàng Thượng lấy cớ Thế Tử có bệnh, bèn phong Di Ái làm An Nam Quốc vương.

Năm Chí Nguyên thứ 18 (1281), thăng chức Sài Thung làm An Nam Tuyên úy Đô Nguyên soái, để Lý Chấn làm phó, đem quân hộ tống Ái về nước, lại khiến Bất Nhân Thiếp Mộc Nhi làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích cùng sang An Nam nhưng tới biên giới Vĩnh Bình (giáp An Nam), người An Nam không tiếp nhận, Di Ái sợ, nửa đường trốn về, rồi Thế Tử khiến bồi thần đón tiếp Sài Thung vào nước để truyền lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 20 (1283), vì Thế Tử (vua nhà Trần) được mời nhiều lần mà không tới châu, Hoàng Thượng chưa nỡ cử binh qua đánh mới sai các quan Hành tỉnh Trung thư ở Kinh Châu Hồ Nam và Chiêm Thành hiểu dụ An Nam, cho mượn đường và giúp Hữu thừa Toa Đô, đều đi đánh Chiêm Thành; một mặt sai quan Đạt Lỗ Hoa Xích tại Ngạc Châu Lộ là Triệu Chũ qua dụ Thế Tử, Thế Tử không nghe. Năm sau Trần Nam Vương (Thoát Hoan) đem đại binh tới biên giới An Nam, Thế Tử không ra đón rước, lại xuất quân đánh cự, nhưng bị thua.

Năm Chí Nguyên thứ 26 (1289), sai Sơn Bắc Liêu Đông Đạo Đề hình Án sát sứ, Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị lang Lý Tư Diễn, Binh Bộ Thị lang Vạn Nô dẫn sứ thần An Nam bọn Nguyễn Nghĩa Toàn về nước để truyền lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), sai Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo, Binh bộ Lang trung Bất Nhân Thiếp Mộc Nhi dẫn sứ thần An Nam bọn Nghiêm Trọng Duy về nước dụ Thế Tử Trần Nhật Tồn phải sang châu, Thế Tử lấy cớ đương tang bố, sai quan Lệnh công Nguyễn Đại Pháp đến cống hiến.

CUỘC ĐI SỨ CỦA TRƯỞNG LẬP ĐẠO SANG AN NAM

Tháng chạp năm Tân Mão, Chí Nguyên thứ 28 (1291), bắt đầu lên đường từ Kinh đô, trải qua các tỉnh Hồ, Quảng và các khe động, hơn tám ngàn dặm mới tới biên giới An Nam, vượt biển trèo non, nói không kể xiết. Đến ngày 18 tháng 3 năm sau, mới tới đất Khâu Ôn (địa đầu An Nam), bên nước Nam sai kẻ tư thần đãi đệ rượu và đồ ăn nghinh tiếp, qua sông Lư Giang tới sứ quán.

Sáng ngày mai Thế Tử tới nhà sứ quán, trước hết đến trước chiếu thư chiêm ngưỡng, rồi mới chấp tay chào. Thế Tử hỏi thăm thánh thể, bọn Lập Đạo trả lời rằng: “Thánh cung vạn phúc”. Kế đó, Thế Tử hỏi thăm các quan đại thần, Lập Đạo trả lời rằng: “Quan Tể tướng bình yên”, Thế Tử hỏi Thiên Tử đi có mệt nhọc không; Lập Đạo đáp: “Thiên Tử không cho rằng nước An Nam là nơi xa cách, thì sứ thần ngại gì xông pha”. Khi nói chuyện xong, có quan Hàn lâm là Đinh Cung Viên và Ngự sử Đại phu là Đỗ Quốc Kế nói rằng: “Theo lệ định năm trước, hễ làm vua thì trở mặt về hướng nam, kẻ sứ thần trở mặt về hướng tây, trông nhau mà ngồi. Vậy xin mời quý Thiên sứ an tọa”.

Lập Đạo nói: “Chức khanh tướng ở nước lớn cùng các vua tiểu quốc ngang hàng, há có lẽ “nam diện (tức vua ngồi hướng về nam), bây giờ đổi lại mà ngồi trở mặt qua hướng đông hướng tây chẳng được ư?”. Cung Viên nói: “Vương nhân tuy là nhỏ, nhưng phẩm trật ở trên chư hầu”. Lập Đạo đáp rằng: “Cái thuyết Vương nhân, chính vì chúng tôi mà nói như vậy”. Rút cuộc, bên trở mặt về hướng đông và hướng tây cùng ngồi nói chuyện.

Thế Tử nói: “Tiên nhân của tôi khi gần phút cuối cùng, có lời di chúc rằng: phải kính phục Thiên triều và thường năm đi cống hiến, chớ để thiếu sót. Luôn từ mấy năm nay, không thấy Thiên sứ qua, cho nên tôi lại sai sứ thần đưa phẩm vật sang dâng, chưa hiểu tôn ý của Thượng quốc xét ra thế nào? Những sản phẩm của tiểu quốc không có gì lạ, nhưng làm hết lòng thành mà thôi, nay được tiếp Thiên sứ tới, thật là vui mừng khôn xiết”. Thế Tử lại nói rằng: “Sứ thần của bản quốc đi châu về có thuật chuyện lại: đức Thánh Thượng tuổi tác đã cao mà vẻ rồng trẻ mạnh, tôi nghe nói rất mừng, không biết có thật không?”.

Lập Đạo đáp: “Đức Thiên Tử bộ râu rồng trắng xoá mà dáng mặt như người thanh niên”. Thế Tử nói: “Vậy thì thiên hạ đều có phúc,

nước tôi cũng có phúc”, rồi dể tay trên trán nói rằng: “Liên mấy năm nay, bên Thượng quốc không thấy sai sứ qua nước tôi, bởi vì có gì?”. Lập Đạo nói: “Thiên Tử vì có cho người mời luôn mà vua An Nam không vào chầu, nên không sai sứ sang, tiếp được tờ tấu nói tiên phụ đã qua đời, theo thánh ý của Thiên Tử cho là tội của vua trước đáng phạt, không liên hệ đến người kế thừa, nên có cuộc sang sứ của chúng tôi vậy”. Thế Tử nói: “Thiên Tử ưa cho người sống và không ưa sát hại, là một sự may mắn lớn lao cho tiểu quốc”, liền hô: “Hoàng Đế muôn năm”. Lập Đạo nói: “Đức Thiên Tử trùm cả bốn biển, lòng nhân như vua Nghiêu, vua Thuấn, nỡ lòng nào đưa quân lính tới chém giết. Chỉ vì trước kia luôn luôn giảng về lễ, mà Quốc vương trước không hề khi nào nghe lệnh, thành thử sinh ra hiểm khích, khiến cho dân điêu tàn, nước tan vỡ, là tự mình tạo lấy vậy; chứ triều đình Thượng quốc không tham chiếm đất đai của khanh, cũng không thích phẩm vật cống hiến của khanh, chính là do cái tội không chịu nhập triều mà tạo ra vậy. Thế Tử nói: “Năm vừa qua, đại quân qua đây, đốt phá nhà cửa, đào cả mồ mả ông cha nhà tôi, khiến cho hải cốt linh lạc”; câu chuyện ấy nói chưa dứt lời, thì các bề tôi đứng chầu, đều khóc òa lên.

Lập Đạo nói: “Năm xưa Thiên Tử sai Giả Thiếp Mộc Nhi, vua Vân Nam, đánh nước Diến Điện, có lời dụ bảo không được đốt nhà cửa, cung điện, không được đào mồ v.v... vua Vân Nam kính y như lời dụ chỉ; đến khi đại quân tới nước thì vua Diến Điện trốn mất, vua Vân Nam không hề chém giết ai, nhà cửa, chùa chiền, cung thất vẫn để nguyên, vua Diến cảm phục, đầu hàng rồi sai người con trai đúng kỳ hạn vào chầu và cống hiến. Còn như Trấn Nam Vương xuất quân đánh nước An Nam, Thiên Tử cũng ra lời chỉ dụ như khi đánh nước Diến Điện, nếu không, thì cung thất này đâu còn nữa”.

Khi đang nói câu chuyện thì cận thần là Đinh Cung Viên đỡ lời rằng: “Thiên Tử đã có ý tốt như thế, thì trước kia, không động đến đồ binh khí chẳng là càng tốt hơn ư?”. Lập Đạo nạt rằng: “Kẻ tạo nên mối họa cho nước An Nam, chưa chắc không do bọn người, đạo trời cao rộng, người làm gì mà biết được?”. Rồi bọn Lập Đạo phát tay áo đứng dậy, Đinh Cung Viên bèn xin lỗi.

Thế Tử khi tới chỗ sứ quán, tự nói rằng, đương để tang vua cha, chỉ mặc áo vải đen, ăn đồ dưa rau, thọ giới năm năm, nay mới được hai năm hai mươi tư ngày. Thế Tử đi xe loan giá, các bề tôi thì mặc triều phục đi chân, tới sứ quán đón rước tờ chiếu của Thiên Tử, từ

buổi trưa rước vào thánh cung Thành Hoàng, qua cầu Ngoạn Nguyệt, và lầu Trường Minh, đến cửa Chính Dương, Lập Đạo xuống ngựa nâng tờ chiếu vào cửa Minh Dương, các quan đi theo vào cửa Vân Hội, các quan liêu thuộc An Nam thì vào cửa Nhật Tân, đến trước các Minh Hà, dường đi đều trải nệm và đặt lò xông trầm hương, Thế Tử cùng chú là tiếm Thái sư, Chiêu Minh Vương, em là Thái úy Tá Thiên Vương; Thiếu bảo, Ngự sử, Đại phu và các quan Hàn lâm tám người, đều lên điện Thọ Quang, trước ngai rồng có đặt hương án, Thế Tử làm lễ lạy tờ chiếu; lễ xong thì tự tuyên đọc lấy. Thế Tử nói rằng: “Kính xem tờ chiếu thư của Thiên Tử, mừng rỡ khôn xiết”, rồi hô lên rằng: “Hoàng Đế vạn tuế”. Sau đó ra các Triều Thiên, xuống điện Tập Hiền thiết tiệc, theo hướng đông tây đối diện mà ngồi, chỉ tiếm Thái sư ngồi dưới đất bên vua, còn bọn Thái úy, Thiếu bảo đều đứng châu trên điện, các quan liêu đều đứng dưới điện, nếu không có lệnh, thì không được lên; đại nhạc đánh thổi ở dưới điện, còn tiểu nhạc thổi trên điện. Đủ các thức rượu, đồ trái quý lạ và các món ăn rất quý như cá thịt cùng các hải vị dọn đến tám bàn. Thỉnh thoảng, mời ăn cau trầu tèm với vôi hầu⁽¹⁾. Vua An Nam tiếp chuyện vui vẻ luôn luôn và làm thơ để tặng Thiên sứ. Lập Đạo tức thì làm thơ để đáp lại. Tiệc gần xong, mời Lập Đạo vào trong trường, đều ngồi trên đất.

Thế Tử nói: “Nước tôi quy phụ Thiên triều đã ba mươi năm, lòng thờ nước trên, không khi nào quên lãng, thường năm dâng lễ vật, không hề bỏ thiếu, kể từ đời ông đời cha cho đến ngày nay, trước sau đi một con đường. Nhiều lần có chiếu gọi vào triều, chỉ vì cố đau yếu, không đi châu được, đến đời Thánh Thượng nổi giận, cử binh qua đánh, dân sự bị chém giết, lãng mộ bị đào lên, đền chùa bị thiêu huỷ, cây cối bị chặt phá tan tành, nói không kể xiết. Nước tôi không tội lỗi gì mà gặp tai họa to tát. Cứ theo lời chiếu của Thiên Tử, chuyến nào cũng kể tội giết hại Quốc thúc (tức chỉ Trần Duy Ái), đuổi Thiên sứ, chống cự với Vương sư, đến nay vẫn chưa được tha tội. Xét lại, Quốc thúc, nhân đời Tiên Vương sai đi vào Trung Quốc châu Thiên Tử và thay mặt Tiên Vương tôi để tâu đổi mọi việc. Lúc bấy giờ, Thiên Tử phong cho Quốc thúc làm vua An Nam. Quốc thúc tự mình lấy làm sợ rồi không biết đi vào đâu, chứ không phải nước tôi dám giết. Chú tôi tự trốn đi miền Hải Nam, rồi các tôn tộc giữ binh quyền và chống cự với quân Thiên triều, thật ra thì Quốc vương không biết gì đến. Duy có một việc không đi châu, cũng chẳng có cơ gì khác, thật chỉ vì ham

sống sợ chết, thấy đường sá xa xôi hiểm trở, khí núi rất độc, đi ngoài muôn dặm mà bất phục thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, thì có ích gì cho Thượng quốc không? Gần đây, chúng tôi thường sai người đi triều cống, giữ lòng trung thành để thờ vua trên, như vậy có tổn hại gì đến Thượng quốc không? Chẳng qua mỗi tình cảm bề dưới của chúng tôi vẫn không được chuyển đạt lên Thiên Tử. Hôm nay, Thiên sứ đã qua đến đây, thật là một cơ hội may mắn cho nước tôi được tố oan, trông mong Thiên sứ, lúc về bề kiến tâu rõ với Thiên Tử. Chúng tôi nghĩ rằng ở dưới trời, chỗ nào cũng đất của vua, ở trên bờ đất, ai ai cũng phục tùng nhà vua. Nước An Nam đã làm nhân dân của Thiên Tử, không có chí hướng gì khác nữa, đức Thiên Tử lấy bốn bề làm một nhà, tuy nước tôi không tới châu, nhưng ở trong cảnh thổ, thì cũng là một hạ thần của xã tắc vậy. Dám nói rằng chỉ trời đất biết rõ tâm sự của tôi.

Bọn Lập Đạo đáp rằng: “Ngày chúng tôi từ giã sân vua qua đây, Thừa tướng đại thần có bảo rằng: “Các sứ thần trước không biết tuyên dương thánh ý của Thiên Tử, khiến cho tiểu quốc sinh ra nghi ngờ, nay các ông chớ học lối các sứ thần trước”; chúng tôi qua đây được gặp Thế Tử nói chuyện, nhưng nói cũng không hết lời, nên làm một bức thư giảng nghị, phô bày cho cùng lý”. (Thư ấy chép ở đoạn sau)

Năm Chí Nguyên thứ 30 (1293), khiến Binh Bộ Thượng thư Lương Tăng, Thị lang Trần Phu, đem sứ thần của An Nam là Nguyên Đại Pháp về nước dụ Thế Tử vào châu, Thế Tử không nghe, bèn đẩy binh qua đánh.

Tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), vua Thế Tổ băng; Thành Tông Hoàng Đế nối ngôi, ra lời chiếu chỉ bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị lang Lý Hân, Binh Bộ Thị lang Tiêu Thái Đăng sang sứ An Nam ban lời chiếu tha tội Thế Tử và thả sứ thần An Nam là Đào Tử Kỳ về nước.

BÀI TỰA CỦA TIÊU PHƯƠNG NHAI ĐI SỨ GIAO CHÂU⁽²⁾

Lúc đức Hoàng Đế (tức Nguyên Thành Tông) lên ngôi, vào tháng mạt hạ (tức là tháng tư) năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), cảnh trời đất phát huy, nhân vật vui mừng yên nghiệp, ngọn gió êm dịu,

hạt mưa ngọt ngào khắp cả các xứ xa gần. Đầu tiên bỏ sự chinh chiến miền Nam, lựa chọn sứ thần qua dụ, sai Lễ Bộ Thị lang là Lý Hân qua An Nam, mà tôi là Thái Đẳng cùng đi một lần. Đẹp vô, dùng văn, việc rạng rỡ của nhà Đường và nhà Ngu, không những mình trông thấy mà lại còn đương lấy. Ở Trung Hoa đi ra nơi nguyên thấp (đất đai ẩm thấp), trải qua con đường muôn dặm ruối rong, thư sinh không thể làm tướng, thì làm sứ, đó là chí hướng và vinh dự của người xưa, tôi là phận nhỏ mọn mà làm phần sứ vụ, khi được sứ mệnh lên đường ngày đêm gìn giữ phận sự, trong lúc đi đường thấy cái gì, nghe điều gì, thì ghi chép hết, không ngờ thành được tập sách, về khắc bản ấn hành để phổ biến truyện ấy.

Có người khách chê cười rằng, đây là bản nhật ký của anh đi sứ Giao Chỉ, khắc bản ấn hành cho công chúng xem, không khỏi bị người ta chê cười là cầu danh. Nói như thế chỉ tỏ cái tiết liêm khiết ngẩn ngui, cái tính cẩn thận nhỏ mọn, mà làm mất điều hay của triều đại thái bình, ấy là sự xấu hổ lớn lao của kẻ thần tử, tôi đâu dám theo chỗ tiểu tiết mà cam chịu điều sỉ lớn như vậy.

Xét từ đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) trở xuống, sự thịnh trị của Trung Quốc không triều đại nào hơn nhà Hán và nhà Đường. Thế mà Triệu Đà chỉ là một chức quan cũ của nhà Tần, tiếm hiệu xưng Hoàng Đế, lại cử binh đánh quận Trường Sa, mà vua Hán Văn Đế phải hạ lời mình đưa thư sang. Nước Cao Ly là một nước được phong làm chư hầu, quật cường ở Phương Đông, không chịu theo chính sách, mà vua Đường Thái Tông thân chinh, cũng không được. Bây giờ trời mở vận hội oai hùng cho triều đình kế tiếp, Thế Tổ Hoàng Đế là thánh quân, san bằng hết các tay hùng cứ, sát nhập các khu vực làm một, khắp trong trời đất, không sót một người nào không phải quy thuận. Đức Hoàng Đế đương kim lên chính vị, đại xá thiên hạ, chỉ dùng tờ chiếu chỉ khổ giấy thước hai, sai đình thần hai người đi sứ nơi tuyệt vực, phạm những chỗ núi sông hiểm trở là có vẻ oai trời chói sáng đến nơi, kịp đến khi sứ thần đến bờ cõi, thì các vị trọng thần ra nghinh tiếp; khi tới đô thị thì có các vị tôn tộc đi theo châu hầu, khi tới sứ quán, thì có quốc chủ thân hành tới hỏi thăm, cuộc nghinh tiếp long trọng, thấy người tá chạy qua chạy lại, mặt nhọc đỏ mồ hôi, nín thở mà nghe lời chiếu chỉ, cúi đầu lạy mừng, hình như tới tận sân châu triều đình. Dâng tờ biểu chúc mừng và xưng thần cống phẩm

vật, không dám để trễ thì giờ; sự long thịnh của Trung Quốc, chưa có đời vua nào bằng được như thế. Nếu không biên chép mà truyền lại lâu xa, thì lấy gì mà bày tỏ đức hoá của Thánh triều.

Bản biên lục này, kể từ Kinh đô đến nước An Nam, phàm những châu, quận, núi, sông, nhân vật, lễ nhạc, các hạng người cũ, cùng người ẩn dật, chính sự gì hay, phong tục gì khác, cây lạ, hoa hiếm, tình người, phép cai trị, các phương thuốc chữa lành bệnh, theo thứ tự hàng ngày ghi biên rõ ràng làm thành một tập. Kính lục lời chiếu, chép trên đầu quyển, rồi chép tờ biểu đáp lại của Thế Tử dâng lên và cống phẩm vật; sau biên cả các bài thư tống hành của các bậc lão thần trong triều, còn những bài thư ngâm vịnh trong tiệc, cũng được chép vào cuối tập, ngõ hầu đời sau được biết sự thịnh vượng của Thánh triều cai trị muôn nước, và người đi sứ cùng kẻ làm quan ở nơi xa cũng có đủ sự tích mà khảo xét, chứ không phải là sự vinh dự riêng của Thái Đẳng cá nhân mà thôi.

Xưa ông Thái Sử Công (tức Tư Mã Thiên), đi khắp trong thiên hạ, phương Nam đi cả sông Giang, sông Hoài; phương Bắc, đi tới quận Trác Lộc. Nay Thái Đẳng, phương Bắc đi từ Khai Bình, Nam tới Giao Chỉ, cuộc du lịch này thật là kỳ tuyệt, đủ làm một pho kỹ thuật hay nhất trong đời.

Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua Thành Tông nhà Nguyên sai Thượng thư Mã Hạp Ma, Lễ Bộ Thị lang Kiều Tông Khoan mang chiếu qua dụ vua An Nam, nên theo kỳ hạn ba năm qua triều cống một lần; kịp khi vua An Nam tự sai sứ đến triều cống thì triều đình không sai sứ nữa, nhưng vẫn cho dẫn sứ thần An Nam là bọn Đặng Nhữ Lâm trở về nước.

Năm Chí Đại nguyên niên (1308), vua Vũ Tông nhà Nguyên sai Lễ Bộ Thượng thư An Lỗ Oai, Lại Bộ Thị lang Lý Kinh, Binh Bộ Thị lang Cao Phục Lễ sang sứ An Nam để tuyên lời chiếu dụ tước vị của Vũ Tông Hoàng Đế. Lúc đó, Trần Nhật Tồn đã mất, nên Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ thần qua dâng lời biểu tạ và cống lễ vật.

Năm Chí Đại thứ 4 (1311), sai Lễ Bộ Thượng thư Nãi Mã Đãi, Lại Bộ Thị lang Nhiếp Cổ Bá, Binh Bộ Lang trung Đỗ Dữ Khả đi sứ An Nam để tuyên lời chiếu văn tước vị của Nhân Tông Hoàng Đế. Qua năm đầu Hoàng Khánh (1312), Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ qua dâng lời biểu hạ và cống lễ vật.

Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), vua Anh Tông sai Lại Bộ Thượng thư Giáo Hoá, Lễ Bộ Lang trung Văn Cử qua sứ An Nam để tuyên đọc chiếu văn tước vị của Anh Tông Hoàng Đế. Qua năm sau (1322), Thế Tử Trần Nhật Khoáng sai sứ qua dâng lời biểu hạ và lễ vật.

Năm đầu hiệu Thái Định (1324), sai Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lễ Bộ Lang trung Dương Tông Thụ đi sứ An Nam tuyên lời chiến.

Năm Chí Thuận thứ 3 (1332), vua Văn Tông sai Lại Bộ Thượng thư Sát Chỉ Ngôã, Lễ Bộ Lang trung Triệu Kỳ Hy đi sứ An Nam, tuyên đọc chiếu văn tước vị của Văn Tông Hoàng Đế. Qua năm sau (1333), vua An Nam là Trần Nhật Phụ sai sứ thần đi cống và dâng biểu hạ.

Năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), vua Thuận Đế sai sứ là Lại Bộ Thượng thư Thiết Trụ, Lễ Bộ Lang trung Trí Hy Thiện sang sứ An Nam tuyên đọc lời chiếu văn tước vị của Kim Thượng Hoàng Đế. Qua năm sau (1336), Trần Nhật Phụ sai sứ dâng biểu mừng và cống lễ vật.

SỨ THẦN CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

CÁC SỨ THẦN NHÀ HÁN

Lục Giả

Người nước Sở, do địa vị môn khách theo Hán Cao Tổ bình định thiên hạ. Đang thời ấy, Giả làm biện sĩ, thường đi sứ các nước chư hầu. Khi nhà Hán mới thống nhất Trung Quốc, thì Triệu Đà hùng cứ nước Nam Việt. Hán Cao Tổ khiến Giả đem cho Triệu Đà một cái ấn để làm vua nước Nam Việt, Giả đến, Đà búi tóc, ngồi chờ hồ mà tiếp. Giả nói: “Túc hạ là người Trung Quốc, anh em, mồ mả của tiên nhân đều ở Chân Định, nay túc hạ đổi tính, bỏ lễ nghĩa, tiếp khách không có lễ độ, muốn làm chủ một miếng đất Việt nho nhỏ, mà địch thế với Trung Quốc, sánh vai với Thiên Tử, ắt họa đến mình; Thiên Tử nghe túc hạ làm vua Nam Việt, không chịu giúp Thiên Tử, đánh dẹp kẻ

bạo ngược, các tướng văn võ đều muốn đem quân qua diệt tức hạ, nhưng Thiên Tử nghĩ rằng nhà nước mới yên, nhân dân mệt nhọc, nên bỏ qua chưa làm, và sai tôi đem ấn phù qua phong tức hạ làm vua Nam Việt; đáng lẽ tức hạ ra chỗ địa đầu đón rước, trở mặt về hướng bắc mà chịu xưng làm tôi mới phải. Nay lại lấy nước Việt mới xây dựng chưa thành, mà quật cường tại đây, nếu nhà Hán nghe được sẽ đào mả tiên nhân của tức hạ mà đốt hết, giết sạch tôn tộc, rồi sai một viên tướng đem mười vạn quân qua đất Việt giết tức hạ, bắt phải hàng nhà Hán như trở bàn tay”.

Đà nghe xong, bèn nhóm dậy, ngồi lại tử tế, mà xin lỗi rằng: “Tôi ở trong xứ mọi rợ, lâu ngày quên hết lễ nghĩa”, rồi giữ Giả ở lại vài ngày cùng uống rượu và tiến đồ hành lý trị giá đến ngàn vàng, rút cuộc Giả phong Đà làm Nam Việt Vương và bảo xưng thần, tuân hành các điều định ước của nhà Hán.

Giả về tàu lại, Cao Tổ nhà Hán rất đẹp lòng, phong Giả làm chức Thái trung Đại phu. Qua đời Cao Hậu, vì triều đình cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Triệu Đà bèn tiếm hiệu xưng đế. Hán Văn Đế lại sai Lục Giả qua ^{1,2} để trách Đà, Đà sợ, lại xưng thần và triều cống như lời chiếu ch.

Trang Trự

Là người ở đời Hiếu Võ nhà Hán. Trong năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên), Mân Việt đem quân qua đánh biên giới Nam Việt. Nam Việt Vương là Hồ (cháu Triệu Đà) dâng thư lên vua Hán rằng: “Hai xứ Việt đều là phiên thuộc của triều đình, không nên tự ý dấy binh, công kích lẫn nhau, nay Đông Việt tự ý huy binh xâm phạm đất tôi, tôi không dám đánh lại, chỉ chờ lệnh của Thiên Tử định đoạt”. Vua Hiếu Võ sai bọn Vương Khôi xuất quân qua đánh Mân Việt, rồi trở về. Vua lại sai Trang Trự dụ vua Nam Việt là Hồ. Hồ cảm ơn vua Hán, khiến con là Anh Tề vào làm con tin.

Chung Quân

Tên chữ là Tử Vân, mới 18 tuổi đã làm bác sĩ, vua Hiếu Võ thưởng thức văn chương của y, cho làm chức Yết giả Cấp sự trung rồi thăng cho làm quan Giám nghị Đại phu. Lúc đó nước Nam Việt hoà với Trung Quốc, vua Hiếu Võ sai sứ qua dụ Nam

Việt Vương vào châu, vương cáo bệnh không đi, Chung Quân xin lĩnh một dải mao dài và hứa rằng sẽ trói Nam Việt Vương đem về triều đình, Vũ Đế khiến Quân đi du thuyết, Nam Việt Vương xin triều đình cho phép nội thuộc, nhưng tướng Nam Việt là Lữ Gia phát binh giết vua và bọn Chung Quân. Lúc đó, Chung Quân mới 20 tuổi, nên người đương thời gọi là Chung đồng (nghĩa là đứa con nít họ Chung).

An Quốc Thiếu Quý

Người Bá Lăng, khi trước Thái Tử Nam Việt là Anh Tề qua Trường An làm con tin, lấy con gái họ Cù ở huyện Hàm Đan, sinh con là Hưng, kịp khi Anh Tề nối ngôi vua Nam Việt, bèn dâng thư xin lập Cù Thị làm Vương Hậu. Đến lúc Anh Tề chết, Hưng nối ngôi, lập mẹ là Cù Thị làm Vương Thái Hậu. Nhưng trước khi Cù Thị chưa lấy Anh Tề, đã tư thông với Thiếu Quý. Năm Nguyên Đỉnh thứ 3 (114 trước Công nguyên), vua Võ Đế sai Thiếu Quý cùng Chung Quân qua dụ vua nhập triều, Thiếu Quý tới nước Việt, lại tư thông cùng Vương Thái Hậu. Dân Nam Việt không phục tùng Vương Thái Hậu, Thái Hậu sợ dân nổi loạn, muốn giết Tể tướng Lữ Gia, Gia giết Vương Thái Hậu và bọn Thiếu Quý.

Hàn Thiên Thu

Người thời Hiếu Võ Đế. Tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, Võ Đế sai Trang Sâm đem 2000 người cùng đi sứ qua Nam Việt. Sâm nói: “Như lấy sự hoà hảo mà qua, thì năm bảy người đi theo cũng đủ, như dùng võ lực mà tới, thì số 2000 người cũng không lấy làm đủ”, bèn từ chối không đi. Quốc tướng của Tề Bắc hỏi trước là Hàn Thiên Thu tâu với vua rằng: “Nước Việt là nước nhỏ, lại được Vương Thái Hậu nội ứng, chỉ một tên Lữ Gia làm hại thôi, xin được hai trăm người dũng sĩ đi qua, chắc chém được đầu Lữ Gia đem về báo tin”. Vua bèn sai bọn Thiên Thu đem 2000 người qua nước Việt. Lúc quân Thiên Thu vào phá được mấy ấp nhỏ và sắp tiến tới Phiên Ngung, thì quân Việt đánh và tiêu diệt bọn Thiên Thu. Võ Đế nói rằng: “Tuy Thiên Thu không lập được công gì, nhưng cũng đứng đầu xung phong”, rồi phong cho người con là Diên Niên tước Thành An Hầu.

Cù Lạc

Em bà Thái Hậu nước Nam Việt, Võ Đế sai làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đem quân qua Việt, bị Lữ Gia đánh giết, vua phong cho người con là Quảng Đức làm Long Hầu.

SỨ THẦN ĐỜI NHÀ TẤN**Thạch Sùng**

Đời Võ Đế nhà Tấn (265-290), làm quan Tấn kỵ Thị trung, được sai làm Giao Chỉ Thái phó sứ.

SỨ THẦN ĐỜI NHÀ TỐNG**Cao Bảo Tự**

Năm Khai Bửu thứ 8 của Tống Thái Tổ (970), Thống soái Giao Chỉ là Đinh Liễn sai sứ thần sang cống hiến, Thái Tổ hạ chiếu phong Liễn quan tước. Bảo Tự đương làm chức Hồng Lô khanh, thừa lệnh cùng Vương Ngạn Phù qua Giao Chỉ làm chức Quan Cáo sứ.

Lư Tập

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) Tống Thái Tông, Tập đương giữ chức Cung phụng quan đi sứ Giao Chỉ.

Trương Tông Quyền

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn, người Giao Chỉ, cướp ngôi của vua nhà Đinh, Trương Tông Quyền đương làm Cung phụng quan đi sứ qua Giao Chỉ để tuyên lời dụ.

Lý Nhược Chuyết

Trong năm Ung Hy thứ hai (985), nhân Lê Hoàn vào cống, vua Thái Tông cho Hoàn những đồ cờ, gươm, giáo, để làm Giao Chỉ Quận vương. Nhược Chuyết là chức Chủ khách Lang trung trực Chiêu Văn quán, cùng Lý Giác là chức Lễ viện Bác sĩ, sung làm chức Quan Cáo sứ qua nước Việt.

Ngụy Tường

Trong năm Đoan Cung nguyên niên (988), phong tước cho Lê Hoàn (989), Tường làm chức Ngụ bộ Viên Ngoại lang cùng Lý Độ làm chức Trục Sử quán sung chức Quan Cáo sứ đi qua Nam Việt.

Tống Cảo

Trong năm Thuần Hoá nguyên niên (990), Cảo làm Tả chính ngôn Trục Sử quán cùng với Hữu chính ngôn Trục Sử quán là Vương Thế Tắc sung làm Quan Cáo sứ qua nước Việt.

Bài Hành lục của Tống Cảo lược thuật rằng:

“Chúng tôi đi sứ về, nhân kể chuyện lại từng điều khoản thuộc về hình thế núi sông và sự tích của Lê Hoàn để trình lên:

Cuối mùa thu năm ngoái, chúng tôi đến nơi địa giới Giao Chỉ thì có viên Đô Chỉ huy sứ của Lê Hoàn là Đinh Thừa Chính đem chín chiếc thuyền và ba trăm lính đến Châu Thái Bình đón tiếp, do cửa biển ra biển lớn, sóng to gió cả, vượt qua những cơn nguy hiểm, nửa tháng mới tới sông Bạch Đằng, theo thủy triều mà đi, nơi nào mà tạm nghỉ ban đêm, đều có quán trạm cả, lần đến Trường Châu rồi đến bản quốc. Lê Hoàn xuất hết cả binh thuyền và chiến cụ, lấy cỏ là tập trận. Từ đó, đi cả đêm, tới bờ biển chỉ cách Giao Chỉ hơn mười dặm. Bỗng chốc quân lính hộ vệ Lê Hoàn tới, làm lễ giao nghinh (nghĩa là ra tiếp rước long trọng ở ngoại ô). Hoàn dừng ngựa nghiêng mình, hỏi thăm sức khoẻ của Hoàng Đế, xong cùng chúng tôi đi ngựa về, thỉnh thoảng mời ăn cau trầu, đây là theo phong tục hậu đãi của xứ ấy vậy. Trong thành, không thấy cư dân, chỉ có trại lính, chỗ phủ thự của Hoàn cũng thấp thỏi hẹp hòi, trên cửa nhà có đề hai chữ: “Minh Đức”. Hoàn thọ chiếu không lay, lấy cớ rằng năm gần đây ra mặt trận đánh giặc bị thương nơi chân vì té ngựa. Qua hôm sau, dọn bàn đãi tiệc tưng bừng, quân lính châu hầu có 3000 người đều khắc chữ “Thiên Tử quân” trên trán. Các đồ binh khí chỉ có cung, nỏ, gươm giáo, tầm gỗ... yếu ớt không dùng gì được. Bọn quan thuộc hễ ai thạo việc, thì chọn vào ở thân cận, ai phạm chút lỗi gì, thì đánh đuổi đi, khi hết giận, thì cho khôi phục chức cũ. Chỗ Hoàn ở có một tháp bằng gỗ, hình thức vụng về quê kệch, có một hôm, mời tôi cùng lên, nhìn tôi mà hỏi: “Ở triều đình Trung Quốc, có

tháp như thế này không?”. Xứ ấy không có khí lạnh, tháng chạp cũng mặc áo cánh và dùng quạt.

Vương Thế Tắc

Trong năm Thuận Hoá thứ 4 (993), Tắc đương làm Độ chi Phán quan Quốc tử Bác sĩ, cùng với Điện trung Ngự Thư viên Chi hậu là Lý Cư Giản sung làm An Nam Quan Cáo sứ.

Lý Kiến Trung

Trong năm đầu hiệu Chí Đạo (995), nhân quân Giao Chỉ xâm phạm biên giới Trung Quốc, vua Thái Tông sai Quảng Tây chuyển vận sứ là Trần Nghiêu Tẩu đem tờ chiếu thư ban cho Lê Hoàn và khiến Hải Khang úy là Lý Kiến Trung đem tờ chiếu cùng đi qua dụ Giao Chỉ.

Chương Tần

Chuyển vận sứ tỉnh Quảng Tây. Trong năm Thiên Thánh thứ sáu (1028), Giao Chỉ Quận vương Lý Công Uẩn mất, Nhân Tông sai Chương Tần làm điều tế sứ qua Giao Chỉ.

Lưu Bính

Trong niên hiệu Cảnh Định (1260-1264), làm quan Võ Tiết lang Đông Nam đệ thập nhị Chánh tướng Tịnh Hải trú trát. Lúc ấy, vua An Nam nhà Trần khiến sứ cống hiến, nên vua Lý Tông ban những lễ vật đáp lễ và hạ chiếu dụ khen ngợi, do Quảng Tây Kinh lược sứ chuyển đạt, nhân đó khiến Bính đem tờ chiếu qua để dụ chỉ.

Chú thích:

(1). Khí lam chương rất độc, nhân dân xứ Lĩnh Nam tìm phương thuốc có ba vị: vôi hầu là vỏ con hầu dưới biển nấu thành vôi, quét vào lá trầu rồi nhập với miếng cau mà ăn thì trừ hết khí độc, khỏi sốt rét; khi nào có khách tới nhà thì đãi ăn cau trầu. Nếu người chủ nhà hậu tình hơn nữa thì rót rượu cay, mời thuốc hút, đều là những vị trừ khí độc và gió độc.

(2). *Tiêu Phương Nhai* tức Tiêu Thái Dăng.

QUYỂN BỐN

CÁC KHOẢN CHUYỂN VẬN QUÂN LƯƠNG RA MẶT TRẬN

Đời Hiến Tông Hoàng Đế, năm Canh Thân (1260), Thế Tổ lên ngôi, bàn luận việc đánh giặc Vân Nam, để Thái soái là Ngột Lương Hợp Giải đi kinh lược. Mùa đông năm Đinh Ty (1257) khiến Thái soái xuất quân từ đường Vân Nam qua đến biên giới An Nam, muốn ra Châu Ung và Châu Quế, họp đại binh tại Châu Ngạc để đánh nhà Tống. Tháng 12, đại quân đóng tại Nỗ Nguyên, vua Trần sai quân lính cưỡi voi ra nghênh chiến. Lúc ấy có người con Thái soái tên là A Truật, mới 18 tuổi, suất lĩnh bắn giỏi ra bắn voi, voi kinh hoảng bỏ chạy, quay lại chà đạp quân lính, khiến cho quân nhà Trần tan rã. Đến sáng ngày mai, vua Trần cắt đứt cầu Phù Lỗ, rồi thiết trận tại một bên bờ sông. Quân Nguyên muốn lội qua sông, nhưng không biết sâu cạn, mới đi dọc theo bờ sông mà bắn tên lên trời, tên rơi cắm xuống nước mà không nổi lên, biết là chỗ ấy cạn, bèn sai kỵ binh qua sông, ngựa nhảy lên đất, đánh tan rã cánh quân An Nam, tiếp đó, đại quân giết hàng muôn người, chém tôn tử An Nam là Phú Lương Hầu, vua Trần bèn chịu hàng, rồi quan quân lui về.

Mùa xuân năm sau, vua Trần dâng tờ biểu xin làm tôi và cống hiến lễ vật.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), Thế Tổ ra lời chế phong cho Trần Nhật Cảnh làm An Nam Quốc vương. Trong niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), mấy lần Thế Tổ cho mời vua Trần vào châu mà vua Trần cứ thác bệnh không đi, đến năm Đinh Sửu (1277), thì mất.

Thế Tử Trần Nhật Huyên kế lập, Thế Tổ sai sứ qua mời, lại thác có bị đau. Đến năm Nhâm Ngọ hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu thừa là Toa Đô, quan Tả thừa là Lưu Thâm, quan Tham chính là A Lý, dụng binh tại Chiêm Thành, triều đình sai sứ qua dụ nước An Nam cho mượn đường và giúp quân lương, vua Trần không chịu. Qua mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), lại sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Bình chương A Lý Hải Nha, đem binh giúp trận ở Chiêm Thành. Ngày 21 tháng 12, ngày Giáp Tý, quân lính đình trú tại biên giới An Nam, chia đường đi: Vạn Hộ Lý La Hiệp Đáp Nhi, Chiêu thảo A Thâm phía Tây do huyện Khâu Ôn mà tiến; Khiếp tiết Sát Lược Nhi, Vạn Hộ Lý Bang Hiến phía đông do Cấp Lãnh mà tiến; rồi đại binh của Trấn Nam Vương kế tiếp tới sau. Quân đường đông thì phá ải Khả Lợi và ải Anh Nhi, bắt được gián điệp là bọn Đỗ Vỹ đem chém. Còn tôn trưởng nhà Trần là Hưng Đạo Vương Trần Tuấn thì giữ ải Nội Bàng. Ngày 27, ngày Canh Ngọ, đại quân tới đánh phá, Hưng Đạo Vương rút lui giữ Châu Lượng Giang, thua chạy, quân Nguyên bắt được thuyền bè vài mươi chiếc. Quân đường tây phá ải Chi Lăng, tức Lão Thử quan.

Năm Ất Dậu, Chí Nguyên (1285), mừng 9 tháng 1 ngày Nhâm Ngọ, Thế Tử (vua Trần) tự làm tướng đem mười vạn quân đánh một trận lớn nơi sông Bài Than, nguyên soái Ô Mã Nhi, Chiêu Thảo Nạp Hải, Trấn Vũ Tống Lâm Đức, dùng những thuyền đã bắt được để đánh phá quân nhà Trần. Ngày 13 Bính Tuất, Thế Tử giữ sông Lư Giang lại tan rã bỏ chạy. Trấn Nam Vương qua sông mở tiệc tại cung đình An Nam, các tướng người thì hiến tù binh, kẻ thì dâng đầu người đã chém được.

Ngày 21, Nhâm Thìn, quân nhà Nguyên phá ải Thiên Hán, chém được tướng là Bảo Nghĩa Hầu, Thế Tử lui giữ ải Hải Thị, làm cù tại phía Tây bờ sông, để chống giữ, quân nhà Nguyên từ trên và dưới bờ sông bắn tên vào, khiến cho quân lính tan hết. Lúc đó, Đại Vương Giảo Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Cổ Đái, Chính Hắc Đích, vâng lời chiếu chỉ, do Chiêm Thành kéo quân tới, vào phủ Bố Chính, đánh mặt sau. Thế Tử sai em là Chiêu Văn Vương Trần Duệ Hầu, Trịnh Đình Toàn chống cự ở Nghệ An, nhưng bị thua chạy. Thế Tử thế đã nguy cấp, sai con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện nghênh chiến tại Thanh Hoá, dằng dai lâu ngày rồi sức yếu, lại

không có quân tiếp viện, Chương Hiến Hầu bèn cùng bọn Lê Tắc kéo quân đầu hàng.

Ngày Ất Tỵ mừng 2 tháng 2, Giảo Kỳ đem quân kị binh lội qua sông Vệ Bố, phá quân nhà Trần, giết được hai tướng Đinh Xa và Nguyễn Tất Dững.

Ngày Đinh Tỵ mừng ba, Trấn Nam Vương đánh phá quân vua Trần tại sông Đại Hoàng. Tôn tử là Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Tuấn suất cả nhà ra đầu hàng.

Ngày Kỷ Dậu mừng sáu, Giảo Kỳ xuất bọn Chương Hiến Hầu đánh phá quân của người em Thế Tử là Thái soái Trần Khải tại bến đò Phú Tân, chém ngàn người, Thanh Hoá và Nghệ An đều đầu hàng. Vua Trần sợ, khiến người trong họ là Trung Hiến Hầu Trần Dương xin hoà. Lại sai kẻ cận thị là Đào Kiên đưa bà chúa em vua cho Trấn Nam Vương xin hoà giải. Nhà Nguyên khiến Ngại Thiên Hộ qua tuyên lời dụ nói: đã muốn xin hoà, sao không thân hành tới mà bàn luận. Thế Tử không nghe.

Ngày Nhâm Ngọ mừng 9 tháng 3, Giảo Cơ và Đường Cổ Đái đem thủy quân ra biển vây Thế Tử ở Tam Trĩ, gần bắt được, nhưng nhờ bọn Nguyễn Cường phò vua Trần thoát khỏi. Quan quân thu được vàng bạc, tơ lụa, đàn ông và đàn bà rất nhiều.

Ngày 15 Mậu Tý, em Thế Tử là Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc xuất cả môn thuộc nội phụ. Toa Đô lại vào Thanh Hoá để khuyến dụ người quy thuận.

Trong tháng tư mùa hạ, An Nam thừa cơ quân ta để phòng chênh mảng, đánh lấy lại La Thành.

Ngày Đinh Sửu mừng 5 tháng 5, Giảo Kỳ cùng Vạn Hộ phục binh đánh vào cung điện vua Trần, đánh tan rồi, đến sông Lư Giang hội hợp với Trấn Nam Vương. Ngày sau, kéo quân về. Quân An Nam đuổi theo tới sông Nam Sách, quan Hữu thừa là Lý Hằng đánh lui được, chém tên nghĩa dũng, quan hầu của Hưng Đạo Vương, là Trần Thiệu. Khi ấy Toa Đô nghe đại binh đã kéo về, mới từ Thanh Hoá lui quân, dọc đường ngày đêm không nghỉ và phải đánh cùng quân An Nam, bắt được mấy tướng là Trần Đà Phạp và Nguyễn Thạnh. Đến đất Bái Khanh, tướng của Toa Đô là Lễ Cước Trương làm phản, xuất quân An Nam đánh với quân Nguyên, Toa Đô nhảy ngựa rơi xuống nước chết đuối, quân lính bị tan rã, duy Ô Mã Nhi và Vạn Hộ Lưu Khuê, đi

thuyền nhỏ trốn thoát, chỉ Tiểu Lý đi chiếc thuyền cô đơn mà đánh theo sau, bị thua rồi tự đâm họng, Thế Tử cảm trung nghĩa của y, sai người cứu sống và đãi đằng tử tế.

Mùa đông năm ấy, những người nội phụ là bọn Trần Ích Tắc đi trạm tới Kinh sư vào châu.

Trong tháng ba năm Bính Tuất, hiệu Chí Nguyên (1286), Thế Tổ ra lời chế phong cho Trần Ích Tắc làm An Nam Quốc vương, Trần Tú Tuấn làm Phụ Nghĩa Công, các quan đồng thời quy thuận, đều được chức tước có cấp bậc.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), triều đình lại dấy binh đưa An Nam Quốc vương về nước. Hoàng Thượng sai Bình chương Áo Lỗ Xích đem Mông Cổ và Hán quân của bốn tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng và Vân Nam, động binh của Quảng Tây, lê binh của Hải Nam do đường bể vận lương; bọn Vạn Hộ Trương Văn Hổ suất mười vạn quân, theo mệnh lệnh của Trấn Nam Vương. Tháng chín mùa đông khởi binh từ Châu Ngạc.

Ngày Ất Dậu, 28 tháng 10, đến huyện Lai Tân, chia đường tiến quân: Tham chính Ô Mã Nhi cùng Phàn Tiếp suất quân 18.000 người; bọn Ô Vị, Trương Ngọc và Lưu Khuê cầm quân vài ba vạn, chiến thuyền 500 chiếc, thuyền chở đồ 70 chiếc, bắt đầu từ Khâm Châu mà tiến.

Ngày 11 tháng 11 Mậu Tuất, thủy quân tiến trước qua cửa sông Vạn Ninh. Tướng An Nam là Nhân Đức Hầu Trần Đa phục binh tại Lãng Sơn toan đánh đứt mặt sau quân ta, quân ta dò biết, trong lúc ban đêm vây núi Lãng Sơn, sáng ngày sau, đánh đuổi đi, quân Nam chết đuối vài trăm người, bắt được ghe thuyền vài mươi chiếc; Ô Mã Nhi thừa thắng tiến quân, không nghĩ tới thuyền lương thực ở sau, không có viện binh, khiến cho bao nhiêu lương thực chìm sạch.

Ngày 23 Canh Tuất, quân bộ tới đất Lộc Châu, chia đường tiến tới, Hữu thừa Trình Bằng, Tham chính Sách La Đáp Nhi, do cửa ải Chi Lăng; đại quân của Trấn Nam Vương do cửa ải Khả Lợi, Hữu thừa A Bát Xích làm tiên phong, đồng thời tiến quân; Hữu thừa Ái Lỗ cũng từ tỉnh Vân Nam tiến quân đến chỗ Tam Đại giang, cùng người em Thế Tử là Trần Duật giao chiến, bắt được hai tướng Hà Ánh và Lê Thạch.

Ngày mùng 3 tháng 12, Kỷ Vị, lục quân mới tiến tới Tứ Thập Nguyên, Trấn Nam Vương nhân vì bị mất lương thực, khiến Ô Mã

Nhi đốc quân đi cướp lương hướng của quân An Nam. Hữu thừa Trình Bằng, Tả thừa A Lý và Lưu Giang đắp thành gỗ ở trên hai núi Phả Lại và Chí Linh để chứa lương thực nuôi quân lính.

Ngày 23 Kỷ Mão, Trấn Nam Vương lại chia quân tiến công, quân thủy của Phần Tham chính đi theo Trấn Nam Vương tới Bắc Giang, quân An Nam lấp cửa sông, phục binh nơi rừng lá đánh đuổi chạy, rồi binh thuyền kéo ra sông Lư Giang, quân Thế Tử bị tan rã. Lúc đó, Tỉnh Đô sự Hầu Sư Đạt, Vạn Hộ Hầu (không rõ tên) và Tiêu Thiên Hộ, góp những quân còn sót lại ở các cánh, chỉ có 5.000 người, cùng Lê Tắc từ huyện Tư Minh, tiếp tục đi tới, ngày 28, Giáp Thân vào ải Nội Bằng, đánh với quân Nam suốt cả ngày đêm, quân ta kiệt sức bị thua; Hầu Đô Sự tử trận; Tắc thuộc đường lối dẫn Vạn Hộ, Thiên Hộ cùng con của An Nam Quốc vương là Trần Dục và bọn Thiêm sự Nguyễn Lãnh, Phủ phán Lễ Ân đem kỵ binh còn sót lại liều chết mà đánh, thoát ra khỏi cửa ải.

Ngày 29, Ất Dậu, Trấn Nam Vương qua Lư Giang về hướng tây, A Bát Xích theo bờ phương Đông đánh phá cửa ải Hàm Tử. Thế Tử rút lui giữ cửa ải Hải Thị, bị đại binh đánh tan.

Ngày Kỷ Sửu mừng 4 tháng 1 năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288) Trấn Nam Vương về đồn cũ, Ô Mã Nhi do đường biển ra rước, Trương Văn Hổ đem thuyền lương thực tiếp tục tiến qua.

Ngày 11, Bính Tý, cùng quân Nam đánh tại cửa sông Đa Ngự, nhân thủy triều xuống rồi tan. Trương Văn Hổ gặp quân địch tại cửa sông An Bang, bị chìm thuyền mất lương thực, rồi đi chiếc ghe nhỏ, chạy về Khâm Châu. Qua tháng hai, Thế Tử khiến anh họ là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho quân ta mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cầm tử tới quấy rối các đồn, Trấn Nam Vương tức giận, sai Vạn Hộ là Giải Chấn đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thần Nỗ tổng quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: “Nên đem quân về, không nên ở lại giữ”. Trấn Nam Vương cũng nói: “Xứ đất nóng nực, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi”, bèn kéo quân về. Các tướng thủy lộ cáo rằng: “Hai lần thuyền vận tải tới mà đều bị chìm, bây giờ kéo quân về, không chỉ bằng phá hủy hết thuyền bè, theo đường bộ là tiện hơn cả”. Trấn Nam Vương muốn nghe theo, nhưng bọn tùy thuộc cản lại.

Ngày 3 tháng 3, Đinh Hợi, Hữu thừa Trình Bằng, Thiêm tỉnh Đạt Mộc, suất quân kỵ mã đón rước quân thủy, qua chợ Đông Hồ, bị sông

ngăn trở phải đi về đường cũ, nhưng cầu, cống đều bị quân An Nam cắt đứt để chờ đánh quân ta. Trình Hữu thừa hỏi những phụ lão do quân ta bắt giữ, rồi đem lại theo con đường khác mà đi, theo kịp đại quân ra khỏi cửa Nội Bàng. Quân Nam lại phục binh đánh cắt đứt mặt sau quân ta, Vạn Hộ Đáp Thứ Xích, Lưu Thế Anh đánh đuổi đi, bắt được các tướng là Phạm Trù và Nguyễn Kỵ đem chém.

Ngày 7 Tân Mão, thủy quân tới Trúc Đông, quân An Nam tới đánh, bị Lưu Khuê đánh lui, bắt được hai mươi chiếc thuyền, Ô Mã Nhi không đi đường biển về, trái lại, do sông Bạch Đằng mà đi, gặp quân địch, Ô Mã Nhi tự lĩnh quân lính tải lương thực nghênh chiến, Phần Tham chính, Hoạch Phong ứng tiếp, vừa thủy triều xuống, quân bị hãm. Trần Nam Vương nghe quân An Nam đào hầm sả ngựa mà giữ ải Nữ Nhi, bèn khiến quan Châu Tư Minh là Hoàng Kiên, dẫn đi đường khác, thẳng tới Lộc Xuyên, toàn quân được về.

Năm Canh Dần hiệu Chí Nguyên (1290) Thế Tử mất, con là Trần Nhật Tồn kế lập. Qua năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293) sai sứ thần là Đào Tử Kỳ tới dâng lễ cống hiến, Hoàng Thượng lấy cớ qua vơi nhiều lần mà không đến châu, bèn giữ Tử Kỳ ở đất Giang Lăng, lập An Nam Hành tỉnh, sai Lưu Quốc Kiệt cùng chư hầu Vương Nhĩ Cát Đạt v.v... kéo quân qua đánh, do Đại Vương Ích Cát Lý Đãi tổng quản việc chinh phạt. Mùa đông năm ấy, trú binh tại Tịnh Giang, chờ mùa thu sang năm tiến phạt. Tháng giêng mùa xuân năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), vua Thế Tổ băng, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, tha tội An Nam và thả sứ thần là Đào Tử Kỳ về nước. Vua Trần Nhật Tồn dâng tờ biểu chúc mừng, sai sứ qua tạ tội, xin vĩnh viễn làm chư hầu và chiếu lệ thường năm cống hiến.

SỰ CHINH PHẠT CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

Năm thứ 33 đời vua Thủy Hoàng (214 trước Công nguyên) nhà Tần ra lệnh các quận ấp, bắt bọn dân trốn tránh, những kẻ đi ở rể, những kẻ buôn bán ở trong hạt đều phải đi lính, lại sai quan Ủy là Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai quan Giám tên Lộc đào sông chở lương

thực, quân Tần đi sâu vào đất Việt, xâm chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để đầy 50 vạn người đi làm lính thú ở Ngũ Lĩnh. Đến cuối nhà Tần, quan Ủy quận Nam Hải là Triệu Đà đánh lấy cả ba quận, rồi tự lập làm vua. Cao Tổ nhà Hán nhân dịp phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Đến đời bà Cao Hậu cấm Nam Việt không được mua các đồ sắt của Trung Quốc, Đà tức giận tiếm ngôi, tự xưng đế, phát quân đánh biên giới quận Trường Sa, triều đình nhà Hán sai tướng quân Long Lự Hầu đánh lại, vừa trời nắng, khí ẩm thấp, nên quân lính mệt nhọc không qua được Ngũ Lĩnh. Qua hơn một năm, Cao Hậu băng, tức thì triều đình cho bãi binh.

Năm Kiến Nguyên thứ 4 của Hiếu Vũ Đế (127), nước Mân Việt dấy binh đánh Nam Việt, vua Việt tên là Hồ (cháu Triệu Đà), giữ theo lời hứa với Thiên Tử nhà Hán, không dám tự tiện phát binh đánh trả, chỉ dâng thư lên triều đình, vua Hán liền khiến Vương Khôi và Hàn An Quốc đánh Mân Việt. Hồ cảm đức nhà Hán, sai con là Anh Tề vào hầu vua. Anh Tề mất, con là Hưng kế lập. Tướng Việt là Lữ Gia làm phản, Vũ Đế sai Hàn Thiên Thu đem 2.000 người tới đất Việt, Gia nổi lên đánh giết vua cùng sứ giả nhà Hán (là Thiên Thu), rồi lập Kiến Đức làm vua.

Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112), Hán Vũ Đế khiến Vệ úy Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân, kéo quân ra quận Quế Dương rồi xuống sông Hoàng Thủy; Chủ tước Đô úy Dương Bộc làm Lâu Thuyền tướng quân kéo quân ra Dự Chương, xuống Hoàng Phố; người Việt là Quy Nghĩa Hầu làm Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân kéo quân ra Linh Lăng, rồi xuống sông Ly Thủy tới quận Thương Ngô. Lại sai người Việt là Tri Nghĩa Hầu đem bọn phạm nhân quận Ba Thục và phát quân lính ở Dạ Lang kéo xuống ngả sông Tường Kha, tất cả là 100.000 quân chia đường mà tiến tới.

Qua năm Nguyên Đĩnh thứ 6 (111), đạo quân tinh nhuệ của Lâu Thuyền tướng quân, đầu tiên hãm được Tầm Giáp, đánh phá Thạch Môn, bắt được thuyền chở lúa của nước Việt, rồi chờ quân của Bác Đức kéo tới cùng đi đến thành Phiên Ngung. Bọn Lữ Gia giữ thành, quân nhà Hán đánh bại Gia rồi phóng lửa đốt thành. Đến tối Phục Ba làm dinh, mời các người đầu hàng ban ăn thọ, lại khiến họ rủ nhau tới quy thuận. Rạng sáng mai, thì người trong thành đều ra đầu hàng. Trong ban đêm, bọn Lữ Gia đã trốn về ngả biển, Phục Ba bèn khiến tướng

đuổi theo bắt Gia. Quân của Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân và quân Dạ Lang chưa xuống kịp thì nước Nam Việt đã dẹp yên, bèn chia ra làm chín quận. *Giao Châu Ký* chép rằng: "Lúc ấy đất Việt muốn tự toàn, có ba người Lạc hầu dắt trâu, dâng một ngàn chung rượu, cầm cả sổ sách hộ tịch của ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ra đón Phục Ba mà dẫu hàng. Lộ Bác Đức cho ba người ấy làm Thái thú ba quận nói trên và để Lạc Vương cùng Lạc Tướng cứ trị dân như cũ.

Năm Kiến Võ thứ 16 của Hán Quang Vũ Đế (sau Công nguyên 40), người đàn bà Giao Chỉ là Trưng Trắc làm phản, quận Cửu Chân và quận Nhật Nam đều hưởng ứng theo, đánh các quận, ấp, cướp được 60 thành, rồi tự lập làm vua. Quang Vũ Đế bèn hạ chiếu các quận Trường Sa và Hợp Phố chuẩn bị thuyền bè, sửa cầu, đường, mở rộng khe hói, tích trữ lương thực, rồi cử Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phò Lạc Hầu Lưu Long làm Phó, Đoàn Chí giữ chức Lâu Thuyền tướng quân, do thủy lục hai đường cùng tiến đánh Giao Chỉ. Mã Viện do đường duyên hải tiến quân, gặp núi thì làm đường, trải hơn 1.000 dặm, kéo quân tới Lăng Bạc đánh nhau và đại phá quân Trưng Trắc, rồi đuổi theo tới đất Kim Khê.

Đến năm Kiến Võ thứ 19 (43), Mã Viện chém yêu tặc là Trưng Nhị (Nhị là em gái của Trưng Trắc) và đánh luôn cả dư đảng, bọn Đô Dương, đến huyện Cư Phong, bọn này chịu đầu hàng, đất Lĩnh Nam đều được bình định. Viện cùng người Việt thân mình chế độ cũ để tiện việc cai trị, từ đó Lạc Việt phải tuân y quy chế của Mã tướng quân.

Năm Kiến Võ thứ 20 (44), Mã Viện kéo quân về Kinh sư. Bảy quận ở Giao Chỉ, khi đi cống hiến, đều phải do đường biển lên huyện Đông Dã (thuộc huyện Hưu Quan Phước Châu) mà dâng lễ vật.

Trong hiệu Hoàng Võ của nhà Ngô (222-228) Tôn Quyền sai Trần Thì qua thay Sĩ Nhiếp làm Thái thú quận Giao Chỉ. Con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy không vâng mệnh, cử binh giữ cửa biển. Năm Kiến Hưng nguyên niên (252) vua nhà Ngô dùng Lữ Đại làm Thứ sử quận Giao Chỉ để cùng Tiết Tông đốc quân 3.000 vượt biển qua đánh miền Nam. Có kẻ nói với Đại rằng: "Huy cậy có ơn trước của ông cha để lại, nhân dân trong một cõi Giao Châu ủng hộ, chưa dễ đánh được". Đại nói: "Huy cậy thế ở xa, thường dễ lòng phản nghịch; không ngờ quân ta bỗng tới, nhân y chưa chuẩn bị, đánh thành linh, thì nhất định phải được, nếu để trễ nải, không tiến quân bây giờ, thì sẽ để họ giữ gìn bền chặt; Man Di mấy

quận đều hưởng theo, thì dầu có trí khôn đến bậc nào, cũng không làm gì hơn được". Nói xong, bèn qua quận Hợp Phố, cùng với viên quận thú là Đái Lương đều tiến. Đại dùng em Sĩ Nhiếp là Sĩ Phụ làm vai sứ hữu tòng sự, để qua thuyết, Huy xuất cả sáu anh em ra hàng, Đại chém hết và đem dầu về Mạt Lãng. Quân nhà Ngô tiến tới Cửu Chân, chém bắt muôn người, lại khiến quan tòng sự tuyên bố đức hoá tại Phù Nam và Lâm Ấp. Bởi vậy các nước đều tới cống hiến phương vật.

Năm Vĩnh An thứ 5 của nhà Ngô (262), quan lại trong quận Giao Chỉ là Lữ Hưng giết Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tư, rồi đem đất quận ấy phụ theo nhà Tấn.

Vua Võ Đế nhà Tấn dùng Dương Tắc làm Thái thú quận Giao Chỉ, Tắc đánh đuổi chém cả Đô đốc là Tu Tắc và bọn quan Thứ sử là Lưu Tuấn. Năm Kiến Hoà (269), vua Ngô là Tôn Hạo sai Giám quân Ngụ Ty, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ, Thương Ngô Thái thú Đào Hoàng do đường bộ đi tới, sai Giám quân Lý Miễn, Đô đốc quân Từ Tồn do đường biển Kiến An đi tới, hợp tại quận Hợp Phố để qua đánh Giao Chỉ. Năm thứ 3 (271), Hoàng theo đường biển đến thành linh, đi thẳng tới Giao Chỉ, đánh hãm được thành, giết cả mấy tướng do nhà Tấn đặt ra.

Trong thời Lương Võ Đế (502-549), người Giao Chỉ Lý Bôn làm phản, vua Võ Đế ra lời chiêu cho Thứ sử Dương Phiếu và Tư Mã Trần Bá Tiên qua đánh, quân chúng của Lý Bôn đóng đồn tại hồ Điển Triệt, các quân sĩ sợ, nép tại cửa hồ, không dám tiến; Bá Tiên nói rằng: "Quân ta xuất trận đã lâu, mà không có viện binh, nhưng đã vào giữa ruột người ta rồi, thì nên quả quyết chung sức mà đánh", nhưng quân lính không ứng theo. Đêm ấy, nước sông dấy lên bất ngờ, tràn vào trong hồ, Bá Tiên đem binh sở thuộc, theo dòng nước tiến trước, rồi các quân đều giục trống xuất trận, quân Lý Bôn tan vỡ bỏ chạy, Tiên đuổi theo tới động Khuất Liêu, chém được Bôn, đem dầu về Kiến Nghiệp. Anh của Bôn là Thiên Bửu thu tập tàn quân đến vây Ái Châu, nhưng cũng bị dẹp yên.

Năm Khai Hoàng thứ 10 của nhà Tùy (590), Lý Xuân, người Giao Chỉ, làm phản, Tùy Văn Đế ra lời chiêu cho Dương Tổ đánh dẹp yên.

Năm Nhân Thọ thứ 2 (602), Lý Phật Tử làm loạn, chiếm thành cũ của Việt Vương. Người con của anh là Đại Quyền chiếm thành Long Biên; còn tướng là Lý Phổ Định chiếm cứ thành Ô Diên. Dương Tổ tâu lên rằng: "Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương có mưu lược làm

tướng", nên Văn Đế khiến Lưu Phương làm chức Giao Châu đạo Hành quân tổng quản, lại dùng Độ Chi Thị lang là Kinh Đức Lượng làm chức Trưởng sử, thống lĩnh 27 dinh mà tiến tới. Phương quân lệnh rất nghiêm, hễ ai phạm pháp thì chém ngay. Tuy nhiên, tính rất nhân ái, hễ quân lính có đau ốm, thì thân hành đến an ủi, điều trị, cho nên quân lính cảm mến. Khi quân Tùy kéo tới núi Đô Long thì gặp giặc, Phương sai bọn Vương Vinh, Tổng Toàn đánh tan, Phật Tử đầu hàng rồi bị đem về Kinh sư, các tay kiệt hiệt đều bị chém giết.

Đến cuối đời Văn Đế, có người nói nước Lâm Ấp có nhiều của báu, nhưng lâu đời không đến châu. Vừa lúc Lưu Phương mới dẹp yên Giao Châu, trong sơ niên Đại Nghiệp (605-606), Dạng Đế cho Phương làm Hoan Châu đạo Hành quân tổng quản cùng Đại tướng quân Trương Tôn dùng Thượng thư Hữu thừa là Lý Cương làm chức Hành quân Tư Mã đi đường thủy tới quận Bắc Cảnh. Qua tháng tư, quân nhà Tùy đến đánh Lâm Ấp, vua nước ấy là Phạm Chí sai quân đóng giữ nơi hiểm yếu, Phương đánh đuổi đi, quân qua sông Đồ Lê, quân Lâm Ấp cười voi đến cả bốn mặt, Phương khiến quân đào nhiều hầm hố nhỏ, lấy cỏ rác lấp trên mặt, cùng quân địch giao chiến, rồi giả thua thoái lui, quân Lâm Ấp đuổi theo, voi xông tới, bị sía xuống hầm, què chân, Phương sai lính bắn cung nỏ vào voi, voi bèn trở lại chà đạp quân sĩ Lâm Ấp giữa mặt trận, nhân dịp, Phương dùng quân lính tinh nhuệ đánh tiếp, quân Lâm Ấp đại bại, bị bắt chém kể hàng vạn cái đầu. Khi quân Tùy qua sông Đại Duyên, thì giặc ở nơi hiểm yếu cũng bị đánh đuổi đi; qua khỏi chỗ đồng trụ của Mã Viện, trở về Nam còn phải đi đến tám ngày nữa mới tới quốc đô của Lâm Ấp. Phạm Chí (vua Lâm Ấp) bỏ thành chạy về ngả biển, quân Tùy bèn thu hoạch 12 miếu chủ bằng vàng (vì nước Lâm Ấp truyền đến 18 đời vua), đốt phá cung thất và ghi rõ công vào bia đá, rồi về. Quân đi đánh các mặt trận kể trên, mười phần chết hết bốn, năm phần, kể cả Phương cũng bị bệnh mà chết dọc đường.

Năm Thùy Cung thứ 3 (687) của Võ Hậu nhà Đường, Đinh Kiến, người Giao Châu làm phản, giết quan Đô hộ châu ấy là Lưu Diên Hựu, Quế Châu Tư Mã là Tào Tịnh đánh dẹp yên.

Sơ niên, hiệu Khai Nguyên (713-714), của Huyền Tông, soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài thì kết giao với quân của Lâm Ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An Nam. Vua Huyền Tông ra lời chiếu sai quan Tả

Giám Môn Vệ tướng quân là Dương Tư Miễn và quan đô hộ là Nguyên Sở Khách qua đánh, cứ noi theo con đường cũ của Mã Viện đi tới phá quân của Loan, thu những xác chết đắp thành gò lớn, rồi kéo về.

Trong hiệu Đại Trung (847-859), của Tuyên Tông, quan đô hộ Lý Trác là người tham bạo, dân tình oán thán bèn kết thân với mọi Nam Chiếu tới đánh hãm phủ An Nam, giặc giã liên tiếp mấy năm không nghỉ. Đến năm thứ 3 hiệu Hàm Thông (862) vua Ý Tông, rợ Nam Chiếu lại công hãm An Nam, bèn dùng Thái Tập thay Vương Khoan làm chức Kinh lược sứ, phát các đạo binh ở các huyện Châu Hứa, Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm và Ngạc đến đánh Nam Chiếu. Đi chưa tới Giao Chỉ, thì Thái Tập bị vây, chỉ cố thủ phủ thành, quân tiếp viện lại không có, nên tan vỡ, Tập phải chết đuối. Lúc ấy, các đạo binh tới đóng đồn ở đất Linh Nam, tiếp tế lương hướng rất khó khăn, vất vả. Bởi vậy, Ý Tông hạ chiếu các quân của Hồ Nam và Giang Tây đi đường thủy vận tải lương thực tiếp tế cho binh sĩ ở các dinh. Trần Bàn Thạch dâng thư lên vua xin làm thuyền lớn chở được ngàn斛 lương từ Phúc Kiến chở gạo đi đường biển thì một tháng đến Quảng Châu, như vậy quân thực mới đủ. Vua y theo, rồi cho Cao Biền lĩnh chức Đô hộ, qua thu phục nước An Nam. Năm thứ 5 (864) mới tiến binh, chém bọn Khanh Đạo Sứ, Chu Đạo Cổ, đồ đảng hơn vạn người, phá rợ Nam Chiếu tại huyện Nam Định, chém Trương Thuyên, người đến đầu hàng đến vạn người, lại cổ võ tướng sĩ đi đánh thành lũy, giết được tên tướng mọi là Đoàn Từ Thiên và chém bọn nó vài vạn người, nước An Nam trở lại yên ổn. Biền thấy từ quận Nam Hải đến quận Giao Châu, có đá ạn dưới nước, thuyền to thường hay chìm, bèn tâu với vua xin phá tan đá ấy. Từ đó, nhân dân ở hai xứ Giao, Quảng, đi ghe thuyền trên đường bể được bình yên.

Đời Hậu Lương, Lưu Nghiễm⁽¹⁾ của nước Nam Hán tiếm hiệu vua ở đất Quảng Châu. Nhân có Khúc Hạo chiếm cứ đất Giao Châu, Nghiễm sai Lý Khắc Chính và Lý Tri Thuận cử binh đánh Giao Châu, bắt con Hạo là Thừa Mỹ, rồi để Lý Khắc Chính ở lại giữ thành. Gia tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ đánh lấy được An Nam, lại bị Kiều Công Tiễn giết và thay thế. Tướng cũ của Đình Nghệ là Ngô Quyền đem binh vây Công Tiễn. Tiễn sức yếu bị thua mới cầu cứu với Lưu Nghiễm, Nghiễm phong con mình là Vạn Vương Hoằng Tháo làm Giao Vương đem quân cứu Tiễn. Sùng Văn sứ là Tiêu Ích can ngăn, Nghiễm không nghe. Khi Hoằng Tháo tới Giao Châu, Ngô Quyền đã giết Công Tiễn, rồi đem quân đón đánh Tháo. Trước đó, Ngô Quyền đã cho cắm

nọc vót nhọn và bọc sắt ở cửa biển rồi, khiến người đem thuyền nhẹ, chờ khi nước thủy triều dâng lên thì khiêu chiến, giả thua, chạy trốn. Hoàng Tháo đuổi theo, một lát sau, thủy triều xuống, các chiến thuyền của Tháo bị mắc nọc, không trở về được, khiến cho quân bị tan rã và chết đuối. Khi ấy, Nghiễm tới đồn trú ở cửa biển để cứu trợ, nhưng nghe nói Tháo bị thất trận, bèn trở về.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) của Tống Thái Tông, Đinh Liễn ở Giao Châu mất, em là Triền kế lập, bị đại tướng là Lê Hoàn cướp ngôi. Vua Thái Tông giận, cử binh qua đánh, dùng Lan Châu Đoàn luyện sứ là Tôn Toàn Hưng, Bát tặc sứ là Thích Hậu, tả Giám môn vệ Đại tướng quân là Thôi Lượng làm chức Lục lộ Binh mã tổng quản, từ đường Ung Châu tiến quân; Ninh Châu Thứ sử là Lưu Trừng, Án Bí Khố sứ là Giả Thực, Cung phụng quan Các môn chi hậu là Vương Soạn làm chức Thủy quân Binh mã tổng quản do đường Quảng Châu tiến quân. Lại dùng Ngô Xương Duệ làm chức Tri Giao Châu Hành doanh thông tục. Bọn Toàn Hưng từ giả; Thái Tông lại hạ chiếu cho dẫn tiến, khiến Lương Quýnh thiết tiệc ở vườn Ngọc Tân để tống tiễn.

Mùa thu năm ấy (năm thứ 5), các quân khởi hành, đến tháng 12 phá được hơn vạn quân Giao Chỉ. Qua năm sau (981), vào mùa hạ, lại ở sông Bạch Đằng chém gần ngàn người, bắt được thuyền 200 chiếc, trú quân tại Ba Bộ. Chuyển vận sứ là Hầu Nhân Bữu cùng đạo tiền quân tiến sâu vào, bị thất bại luôn. Bọn Toàn Hưng do đường thủy và đường bộ tới làng Đa La, không gặp Nhân Bữu, bèn trở về Ba Bộ. Lê Hoàn giả đầu hàng để dụ địch, Nhân Bữu bèn trúng kế mà bị hại. Giang Nam chuyển vận sứ Hứa Trọng Tuyên được tin, mới sai người tải lên, Thái Tông hạ chiếu rút quân về và sai sứ thần giết cả bọn Lưu Trừng, Giả Thực và Vương Soạn, nhưng Trừng mắc bệnh mà chết, còn bọn Thực và Soạn bị xử tử tại Châu Ung. Qua mùa đông năm sau (982), Tôn Toàn Hưng cũng bị xử tử; Trần Khâm Tộ và Thích Hậu đều bị tội, vì cuộc dụng binh đánh đất Giao Châu sai kỷ luật đến nỗi bại trận.

Trong thời Tống Thần Tông (1068 - 1085), Vương An Thạch làm Tể tướng, muốn lập công tại biên thùy, nên dùng Thẩm Khởi làm chức Tri Quế châu, cố ý đánh lấy đất An Nam, rồi kiểm điểm, tụ tập những quân man mọi của các khe động, lại cấm Giao Chỉ thông thương với châu huyện, vì vậy Giao Chỉ tức giận, hai chuyển lập mưu vào quấy rối biên giới Trung Quốc.

Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), vua Giao Chỉ là Lý Càn Đức (tức là Lý Nhân Tông) dấy binh đánh hãm ba quận Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu. Thần Tông dùng Triệu Tiết làm chức An Nam Chiêu thảo sứ, cai quản chín vị tướng quân, rồi lại dùng Quách Quỳ làm Tuyên Vũ sứ, Tiết làm Phó, Quỳ đến Trường Sa, đốc suất các đạo quân tiến binh khôi phục Ung Châu; lại sai các tướng đánh lấy Châu Vĩnh An, huyện Tân Bảng; kê động châu tướng là Hoàng Kim Bồ, Linh (?) đầu hàng. Đào Bất tự tập quân lính ở động Hữu Giang họp với Quách Quỳ đóng tại Tư Minh. Nhân khiến Yên Đạt đánh Châu Quảng Nguyên, Quan sát sự ở đó là Lưu Ứng Kỳ phải đầu hàng. Quân nhà Tống kéo về trú tại sông Phú Lương, nhưng bị chiến thuyền của Giao Chỉ đến 300 chiếc đậu tại bờ sông, muốn tới không được, Quỳ bàn mưu rằng: "Phép dụng binh là lừa cho người ta đến, chứ không để cho người ta lừa mình đến, bây giờ ta giả làm trống trải, thì nó ắt tới đánh". Quả nhiên quân địch tới đánh, bị bại trận khá lớn, quân nhà Tống bắt được Hồng Chân Thái Tử và đại tướng Nguyễn Cần v.v... Lý Càn Đức thế yếu bèn dâng biểu xin hàng, và trả lại đất đai đã cướp cho nhà Tống.

Khi trước Vương An Thạch cùng Ngô Sung ở trước mặt Tống Thần Tông cải về việc Giao Chỉ, An Thạch cho là lấy được Giao Chỉ. Sung thì nói: "Lấy được cũng vô ích". Đến lúc Lý Càn Đức dâng biểu xin hàng, thì Thần Tông thuận cho và cho kéo quân về. Vua bảo rằng: "Triệu Tiết có công, còn Quách Quỳ dụng giặc, nên giáng Quỳ xuống chức Tả vệ tướng quân, an trí ở Tây Kinh và thăng Tiết lên chức Hữu chính ngôn ở tại Long Đồ Các và giữ chức Trí Quế châu. Bành Bách Xuyên ở huyện My Sơn, biên chép chuyện Giao Chỉ, trước thì nói Tiết có công cao và Quỳ có tội trễ nãi quân sự, sau lại nói Quỳ có công và Tiết thì không có, hai lời nói trên, hãy tạm ghi chép lại.

Chú thích:

(1). Nguyên văn chưa rằng: "Âm là Nghiêm, tên cũ là Thế".

QUYỂN NĂM

NHỮNG BỨC THƯ CỦA CÁC DANH THẦN NHÀ ĐẠI NGUYÊN GỬI QUA NƯỚC AN NAM

Năm Chí Nguyên thứ 19 (1282), Sài Trang Khanh làm chức An Nam Tuyên úy sứ ty Đô Nguyên soái, gửi thư cho Chấp sự của Thế Tử An Nam như sau:

"Bản ty vâng lời thánh chỉ tới quý quốc công cán, cốt yếu để trấn ngự biên cảnh và an ủy cho nhân dân được yên vui như trong một nhà, ngoài ra không có ý định nào khác. Một số quân sĩ đi theo, là hạng người châu chực hai bên, chứ không phải quân lính đi chinh phạt hoặc chiến đấu với ai cả. Tôi sợ quý quốc không rõ thánh ân của Hoàng Đế và ý định của chúng tôi, rồi sinh ra sự nghi ngờ lo sợ chẳng, cho nên ngày tôi mới đến Tịnh Giang, trước hết sai Lê Trung Tán sang bày tỏ mỹ ý của triều đình vốn khoan hồng thương nước An Nam; còn sự bày bố xe ngựa quân lương và nhân phu, cứ theo lệ thì Quốc vương phải cho ra biên giới đón tiếp. Bản ty ngày 16 tháng 3 đã tới đất Thị Bình xuống ngựa, đến ngày 20 là tới đủ. Nay có Lê Văn Túy đem thư lại nói muốn hoãn việc thương lượng mà không nói rõ ngày nào nghênh tiếp đại quân, làm như thế, là trong còn chất chứa sự hoài nghi, chưa hết lòng thành thực. Vả lại, trước đây tôi phụng sứ qua An Nam, há có nói dối, xem sự thành thực của kỳ trước, thì suy ra việc ngày nay cũng không có điều gì giả dối. Đến như Thế Tử và nhân dân An Nam, đối với sứ vụ này có lợi hay không, sau khi phụng lời chiếu chỉ sẽ tự biết. Về phần bản ty đã nghiêm cấm các quân sĩ, lại thuộc không được xâm nhiễu nhân dân, ngoài ra lại sai quan bản ty

Kinh lịch và Lệnh sứ là Vương Lương cưỡi ngựa đi kiểm điểm các việc quân lương, nhân phu, ngựa trạm, những thứ mà quan viên của bản ty cần dùng, hạn cho sáu ngày phải tới Thị Bình, nếu trái với kỳ hạn đã định, bản ty về nước sẽ tâu với thiên triều khu xử một cách khác. Nhưng nghĩ rằng quý quốc đã ân cần quy phụ từ mấy chục năm trước, chỉ vì thiếu điều đúng đắn, khiến cho sinh ra những điều lợi hại, há chẳng nên xét đến ru? Xem thư cho rõ, chẳng đợi nói dài.

Hồi ấy Sài Thung vâng linh sứ mạng đem quân đưa Trần Di Ái về nước, nhưng quốc dân không nhìn nhận (đời Trần Nhân Tông).

**Thư văn của Thượng thư Trương Lập Đạo
hiệu Hiên Khanh gửi cho Thế Tử An Nam**

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), quan Thượng thư Bộ Lễ là Trương Hiên Khanh gửi thư cho Thế Tử An Nam như sau:

Lấy một tấm lòng thành thật, không kể sự hiềm nghi, giữa hai nước nên nói thẳng điều lợi hại với nhau.

Chúng tôi kính vâng mệnh vua sang sứ nơi xa xôi này. Ngày ra đi, các quan đại thần ở trong triều có nói rằng: "Lời chiếu chỉ như trời đất đối với muôn vật, không chỗ nào là không trùm bọc chở che, tuy nhiên, nước nhỏ hay nghi ngờ, các ông nên nói rõ cho Thế Tử biết: "Vả chẳng, triều đình Đại Nguyên cao cả, từ đời Tam Đại, chưa có thời đại nào sánh kịp. Phương Bắc vượt qua núi Âm Sơn, là cơ nghiệp của Thánh triều; phương Nam qua khỏi bể Viêm Hải, tất cả các nước đều xưng thần; Hồi Hột, một tù trưởng xứ Tây Vực, đã băng sa mạc mà đến dâng lễ vật; Cao Ly, một Quốc vương Đông Dy, cũng vượt biển tới chầu; các vua nước Khiết Đan, Nữ Chân và Tây Hạ, vì trái ý trời, cho nên bị tiêu diệt; các quốc trưởng Bạch Thát, Côn Ngô và Thổ Phồn, vì vâng mệnh mà được kết làm thông gia; các nước Vân Nam, Kim Xỉ và Bồ Cam cho con vào Trung Quốc làm tin. Đại Hạ và Vong Tống tại Trung Nguyên đều xin phục tùng làm dân. Duy có Nhật Nam, là nước nhỏ bé, bề ngoài thì trang tác phục tùng, mà trong lòng chưa cảm hóa, tuy làm chư hầu, chịu lễ cống hiến, không hề thiếu, mà chưa hết lòng trung thành. Xét lại sự dấy binh trị tội, cố nhiên là lý chính đáng của nước lớn; mà xếp giáo trốn tránh cũng là lòng khiếm tốn của tiểu quốc, như thế mới phải lẽ. Có sao lại chống cự với Trấn

Nam Vương, tranh đấu không hề nhượng bộ, quên cả phận vua tôi mà dám làm; nào phải như đối với bọn Ô Mã Nhi, dụng mưu kế mà thắng trận được đâu. Trong *Kinh Xuân Thu* có lời trách: "Ngũ bất vi" (nghĩa là năm điều lỗi)⁽¹⁾, trong quyển *Luận Ngữ* có đạo: "Tam khả úy" (nghĩa là ba điều đáng sợ)⁽²⁾, người quân tử phải nên biết. Người xưa có nói: "Đánh vừa thì chịu, đánh mạnh thì chạy", câu nói ấy, nay sao không áp dụng? Tội lỗi của Thế Tử, thật Thánh triều không tha thứ được mà còn không biết.

Có ba điều không nên như sau:

1.- Nếu như quân lính của nước lớn đến đánh, mà nước nhỏ cố giữ lấy bờ cõi, dù thất trận cũng không hồi tâm, thì dân nước nhỏ phải bỏ đất đai mà trốn ở nơi góc biển, tuy sống cũng như chết, tuy còn cũng như mất. Như vậy, không thể trông cậy vào nơi biển hiểm yếu được.

2.- Hơn 400 châu ở đất Giang Nam, không đương nổi một mũi nhọn của xứ Trung Nguyên, vả lại, An Nam so với Giang Nam, bên nào đông đúc hơn? Vậy làm thế nào mà chống cùng Thượng quốc? Năm nay cùng đánh, sang năm cùng đánh, hôm nay chết một số, ngày mai chết một số, nhân dân tiểu quốc được bao nhiêu, có đủ mà cung cấp số lính không? Như vậy, không thể ỷ lại vào số đông người được.

3.- Nhà Tống lập quốc hơn 300 năm, một mai mất sạch như quét. Nước An Nam trước đây cùng nhà Tống làm nghĩa cha con, hai nước giữ gìn nhau như môi che răng, nay môi đã mất thì răng phải lạnh, cha đã chết, thì con phải cô độc, là lẽ tất nhiên vậy. Sở dĩ mà con không đến nổi cô độc là vì biết thần phục triều Nguyên, ấy là hợp với đạo trời và được khí vận tương thông vậy. Nay bỏ đạo trời mà cậy sức người, lẽ phải bại vong, quốc vận không thể lâu dài được, há chẳng phải trái với đạo trời hay sao?

Tôi có nghe nói: "Hễ ai thuận theo trời thì hưng vượng, trái ý trời thì diệt vong. Thời xưa các nước chư hầu hoặc đến chầu tại chốn Kinh sư, hoặc họp Hội đồng tại Hội quán Bang Nhạc (cũng như Phụ Chính phủ hay Cơ Mật viện). Khi có việc giặc giã thì bất luận ngày giờ, vượt ra khỏi bờ cõi mà không lấy làm khó khăn, nay Thế Tử sợ gì núi cao sông rộng mà tránh mặt để gây ra cái họa binh qua liên kết; đó là chỉ sai một ly, mà đi xa ngàn dặm vậy. Việc cấp tốc ngày nay là phải hối cải điều lỗi của mình mà sửa mới, vào triều tạ tội, Thánh Thiên Tử là

vua muôn nước, đức độ như vua Nghiêu, vua Thuấn, đã nói không khi nào nuốt lời, ắt Ngài tha hết tội lỗi nhỏ và gia ân lớn, rồi nước An Nam sẽ được thành một nước hưởng hạnh phúc ngàn năm, được thường gần gũi nhau, như con với cha mẹ, vui vẻ không gì hơn nữa. Thế Tử ở nước nhỏ, gặp được sự lợi ích, may mắn như ngày nay. Ngày sau các nước duyên hải, dầu có xảy ra sự xâm lấn bờ cõi, nhưng ai dám động chạm tới nước An Nam? Thật ra cái oai đức to lớn của triều Nguyên ta đáng nường tựa, đáng trông cậy, đáng ăn nhờ lắm vậy! Cái cơ an nguy trong một hơi thở, cách nhau không lọt một sợi tóc, tôi không phải là người thuyết khách, Thế Tử chớ để dạ nghi ngờ. Nói như vậy, mà chưa được tin thì tùy ý Thế Tử tự lo liệu, nếu ngày sau có gặp cơn hoạn nạn, thì tôi không biết nữa.

(Sau khi đọc xong bức thư nói trên, vua tôi nhà Trần nhìn nhau mà nói: "Sứ thần Thiên triều thật là một nhân vật đáng làm gương". Ngày mai, Thế Tử có thơ phúc đáp).

Quan Bình chương là Lưu Nhị Bạt Đô đánh yên giặc Hoàng Thánh Hứa rồi gửi thư cho vua An Nam

Từ khi nhà Tống mất nước, các khe động đã quy thuận hơn 20 năm, tuy không lo việc cống hiến, nhưng Thánh triều coi như các châu quận xa xôi, nên bỏ qua, không thêm kể đến, khiến cho vài ba năm trở lại đây, tên Hoàng Thánh Hứa âm kết với nước ngoài, nuôi giữ lòng làm phản. Bởi vậy chúng tôi mới có cuộc chinh phạt nơi bờ biển này. Không ngờ Chấp sự lại dung nạp phản thần tự ý gây sự ở biên giới; như tên Thánh Hứa này phỉnh phờ các người nhỏ, trở tính điên cuồng, không khác gì kẻ bắn trời, đốt đất, chém nền xã tắc mà đốt. Tôi vì thế mà lo cho Chấp sự⁽³⁾, dung nạp nó cũng như nuôi cọp trong nhà để tự vệ, cầm ngược lưỡi gươm thái a (gươm sắc bén), mà giao cán cho người ta cầm, thật là không lợi cho mình. Tuy đưa ngu đại đến bậc nào cũng hiểu biết được. Ngày mùng 8 tháng 11 nguyên niên và ngày 21 tháng 2 năm thứ hai, nước tôi đã hai lần đưa thư qua nói rõ ý đó, mà để chậm lâu ngày không thấy trả lời, là vì có gì?

Ôi! Đất Thượng Tư (chỗ ở của Thánh Hứa) cắt lấy bề dài vá qua bề ngang, không đến 200 dặm vuông; kể cả nhà, đếm từng người,

không đầy 5.000 nóc nhà, chỉ là một ổ giặc ẩn nấp mà Chấp sự lại viện trợ cho chúng nó.

Thánh triều đối với Chấp sự, Chấp sự đối với Hoàng Thánh Hứa, ai trọng, ai khinh? Đất rộng cả thiên hạ, người đông cả bốn biển mà so với đất Thượng Tư bé mọn, ai lớn ai nhỏ? Bên trọng bên khinh, đủ thấy khác nhau sự khó dễ, bên lớn bên nhỏ, đủ thấy phân biệt nỗi an nguy, không biết Chấp sự toan theo điều khó mà cầu yên, hay là theo bên dễ mà chịu nguy ư? Bây giờ, tôi xin vì Chấp sự thử vạch ra ba kế hoạch: hiện nay tên Thánh Hứa, trời đất không dung, nhân dân và quỷ thần đều giận, thoát thân đi trốn, dựa vào chút oai linh đời trước để lại, như con chó chết bị trời cổ, nếu nó không đợi đem binh tới đánh, tự trời mình đến dẫu hàng mà lui tới làm tôi, tử tế như cũ, đó là thượng sách. Địa giới Thượng Tư liền với Chấp sự, chỉ cần một vài người tả hữu đồng ác với nó, dùng chước phỉnh dỗ nó về giấu trong nhà, nói rằng không cho ai nghe biết rồi nhân cơ hội ấy, bắt mà cắt đầu đem hiến cho triều đình, đó là trung sách... Nếu dùng hạng người gian nhũn làm môi che răng, lấy hòn đảo ngoài biển làm giậu che nhà, giấu giếm giúp đỡ, mà không chịu đem nạp, rứt rề nghi ngờ mà chưa quyết đoán, như vậy bề trong đã mang tiếng dung nạp kẻ bạn thân, bề ngoài lại lỗi nghĩa thờ phụng Thượng quốc, ngồi chờ cùng nhau quyết một trận hơn thua, đó là hạ sách. Hẳn như thi hành theo hạ sách nói trên, thì tôi sẽ tâu lên Hoàng Đế rõ. Oai trời không lường biết được, hoặc có mối họa binh cách, thì Chấp sự phải lo sửa soạn chiến thuyền, xây thành cho cao, đào ao cho sâu, nhà cửa kiên cố, đồng ruộng trống không để chờ quân ta kéo tới mà đối địch, tôi tưởng dẫu có mưu kế quỷ quyệt đến bực nào cũng không thể thi thố như ngày trước được. Sở dĩ nói như vậy là vì quân đi chinh phạt kẻ bạn nghịch thì có danh nghĩa, mà đã có danh nghĩa thì quân ra trận được hùng mạnh, sự thắng bại rất là rõ rệt. Một khi quân nhà vua đến đánh thì các cánh quân đồng tiến, dày đập trên đất đai của khanh, phá tan hết nhà cửa của khanh, thì lẽ tất nhiên là mấy bức thành bằng ụ kiến, không thể nào chống cự với đại quân của Thiên Tử. Chấp sự cũng sẽ làm như ngày trước, chở các vị thần chủ đi, suất cả nhân dân từ già đến trẻ, chạy trốn nơi khác, đến nỗi sinh linh trong nước đều phải phơi gan trải mật chết chóc đầy đường, không lẽ vì có một đứa thất phu mà làm cho bao nhiêu người vô tội cũng bị lấy mối họa, vì nước vì dân, có ai làm như thế không? Tôi hiện nay đóng quân

tại Tịnh Giang, để chờ sứ giả tới. Viết thư này để tỏ ý thành thật của tôi, tuy hơi dài dòng, Chấp sự nên cẩn thận chọn lấy.

Năm Diên Hựu thứ 3 (1316), Trung thư tỉnh Xu Mật Viên khiến chức Vạn Hộ là Đặng Dực, Lưu Hưởng tên tự là Đạo Tông và quan viên do Quảng Tây Soái phủ phái ra là Triệu Trung Lương, sang điều tra việc nước An Nam xâm phạm địa giới; sau đây là bức thư của Lưu Thiên Hộ (tức Lưu Hưởng) gửi cho vua An Nam

Chúng tôi trộm nghĩ rằng: “Nước nhỏ mà thờ nước lớn, là cái đạo sợ oai trời, dùng quân lực để cầu sự tạm an, không phải là cái mưu làm yên nước, những lẽ thuận nghịch phải cho rõ rệt, cái cơ an nguy phải xem xét đến.

Từ xưa nhà Hán đặt ra chín quận, nhà Đường đặt làm năm quản, nước An Nam là một quận hay quản nói trên, tức là một xứ mà Thanh giáo Trung Quốc đã lan tràn tới.

Nay nhà Nguyên đã nhất thống, văn hoá đã hỗn hợp với nhau, phương Đông tới Nhật Bản, phương Bắc tới Sóc Phương, các nước ở ngoài Thanh giáo, từ xưa tới nay chưa từng nội phụ, mà bây giờ đã chịu đến làm tôi, tuy có tám nước mọi cây thế cứ hiểm, không quy hàng, vì tội hậu chí⁽⁴⁾, mà nay đã bị tiêu diệt và đã làm quận huyện của Trung Quốc. Duy có nước An Nam là nơi kỵ mi, vẫn được hưởng quyền “phế trí”⁽⁵⁾, ơn khoan hồng của triều đình so với các tiểu quốc khác, đã hơn nhiều rồi. Huống chi dâng đồ tịch và cống hiến phẩm vật, sự phân biệt giữa Thượng quốc và Hạ quốc xưa nay vẫn rõ rệt; cống phẩm của quý quốc vẫn bạc mà triều đình trả lại rất hậu, như vậy, cái ân huệ yên võ của triều đình cũng rất đầy đủ. Thánh triều đối với quý quốc có phụ bạc gì đâu. Nay vì sao không chịu yên giữ, lại muốn cầu thả mở mang bờ cõi, tuy một khoảnh đất trong sơn thôn không trọng hệ gì, nhưng quan hệ đến bản đồ của quốc gia là việc rất lớn. Hơn nữa, những kẻ bị chém giết, bắt bớ, đều là dân của triều đình, việc làm ấy cho là tâm thường tiểu khấu, mà tội lỗi chất chứa thật to như gò núi, người có học thức tất không ai làm như vậy. Tinn Viên được tin, nhưng nửa tin nửa ngờ, chưa dám tâu lên triều đình, sợ Thánh thượng nổi giận lên chăng. Cho nên phái chúng tôi qua trước, xét nhận tình hình, nay mắt trông những việc đã làm đều có chứng cứ hiển nhiên. Sự thế đến thế, há có thể để yên chăng. Không

biết mưu mô làm điều phản nghịch kẻ nào bày ra? Hoặc do người quốc trưởng hay do quan lại ở biên quận gây ra, xin nói rõ cho chúng tôi biết để làm giấy thân trình. Ví bằng trở về điều thiện mà đổi điều lỗi, đem những nhân dân bị bắt bỏ cùng những ruộng đất bị chiếm lấy mà trả lại cho triều đình, thế là chuyển họa làm phúc, thì quân hỏi tội cũng có thể hoãn lại được. Nếu như chấp mê, không giác ngộ, còn tìm lời cãi lẽ, thì chúng tôi tâu về Thiên triều, sẽ có ngày thi hành chinh phạt.

Than ôi! Nước nhỏ của Chấp sự so với cương thổ của Thánh triều, thật trăm phần chưa được một. Hơn nữa, quân lính có danh nghĩa hỏi tội, khi qua quý quốc, lẽ tất nhiên cũng quét sạch sào huyệt như núi Thái Sơn đè trên đồng trướng, lẽ gì không tan nát. Kẻ thức giả nói quý quốc đã nguy ngập lắm, Chấp sự phải lo liệu ngay”.

Lúc đó, Thế Tử An Nam sai Triều thỉnh lang là Kháng Tất Quá, Phụng nghị lang là Đỗ Tác Dương qua dâng tờ điệp và các đồ vàng bạc, nhưng Lưu Thiên Hộ nhận tờ điệp và khước các tặng phẩm.

THƯ SỞ CỦA TRIỀU VUA TRƯỚC

**Mân Việt đánh Nam Việt, Hán Vũ Đế cử binh đánh Mân Việt,
Hoài Nam Vương là Lưu An dâng thư can vua đại lược nói rằng:**

Bệ hạ làm vua cả thiên hạ, thi ân huệ, hoãn hình phạt, đánh nhẹ các thứ thuế, thương xót kẻ quan, quả, cô, độc nuôi ông già bà lão, chần tể người túng thiếu. Đức thịnh đầy ở trên, ơn hoà nhuần khắp dưới, người ở gần tới cầu thân phụ thuộc, người ở xa hoài vọng đức độ, cả thiên hạ êm đềm, người được sống yên ổn, suốt đời không thấy giặc là gì.

Nay nghe nhà đương cuộc cử binh, toan qua đánh nước Việt, tôi tên là An, trộm nghĩ mà lo cho bệ hạ. Đất Việt ở ngoài địa phương Trung Quốc, dân họ đều cắt tóc vẽ mình, không thể dùng pháp độ của Trung Hoa là nước đại mỗ mà cai trị được.

Từ nhà Hán định quốc đến nay là 72 năm, hai nước Mân và Việt đánh nhau không biết mấy lần, nhưng Thiên Tử chưa từng cử binh

vào đất ấy. Nam Việt không có thành quách, làng xóm, chỉ ở trong khe suối, hang đá và vườn tre, từ xưa tập luyện thủy chiến; đất đai ở sâu xa, tối tăm mà nhiều khe suối rất hiếm; sông núi cách trở gay go, cây cối rậm rạp, lui tới khó khăn không xiết kể. Mới trông qua, tưởng như là dễ, mà muốn tới thì khó khăn. Thiên hạ nhờ anh linh của tổ tông, cả nước đều yên, người từ trẻ đến tóc bạc không hề thấy giặc, giữa nhân dân, vợ chồng và cha con đều được yên ổn là nhờ ân đức của bệ hạ. Người Việt tiếng là làm tôi, những đồ cống hiến không đem vô Đại nội, một tên lính cũng không dùng gì vào việc bề trên. Nay chúng nó đánh nhau, mà bệ hạ đem quân ra cứu viện, tức là lấy người Trung Quốc mà chiêu chuộng bọn mọi rợ. Hơn nữa, người Việt có tính khinh bạc, phản phục không thường, họ không tuân theo pháp độ của Trung Quốc đã lâu rồi. Hễ không phụng chiếu chỉ, bèn cử binh qua đánh, thì tôi tưởng việc binh cách không khi nào nghỉ ngơi được. Phát quân vào đất Việt là vấn đề quan trọng, phải đi kiệu qua núi, chèo đò vào sông; đi vài trăm ngàn dặm toàn là tiếp giáp rừng sâu, tre rậm, dòng nước trên dưới đều vấp phải đá, trong rừng lại nhiều rắn độc, cọp dữ, đến mùa hè, trời nắng, thì sinh ra chứng thổ tả, hoắc loạn, gian nan, vất vả và tật bệnh tiếp nối với nhau. Quân lính chưa từng cầm gươm giao chiến, nhưng người từ trần và bị thương chắc đã đông. Tôi lại nghe sau khi đánh giặc, ắt bị mất mùa, vì dân mọi người đầy khí sầu khổ, làm cho âm dương mất điều hoà và ảnh hưởng tới trời đất, do đó mà sinh ra tai hại.

Bệ hạ đức sánh với trời đất, ơn thấm đến cỏ cây, có một người nào đói rét không hưởng trọn tuổi trời mà chết, thì cũng lấy làm thương xót, trong nước không trộm cướp gì đáng lo sợ mà lại khiến cho binh lính phơi thây nơi chiến trường, tắm dầm chỗ hang núi, dân ở biên giới ban ngày phải đóng cửa, tối đi làm ăn, mà vẫn không đủ ấm no. Tôi là tên An này, trộm nghĩ rằng bệ hạ nên trọng việc dân là phải hơn. Tôi lại còn nghe nước Việt khác với Trung Quốc, trời đã hạn cho một dãy núi cao, xưa nay không ai bước chân tới, xe ngựa không thông, hình như trời đất đã cách biệt nước trong và nước ngoài vậy. Huống chi phương Nam nóng nực và ẩm thấp, gần mùa hè thì khí độc và nóng nảy khó chịu, nhân dân phải trần truồng ở dưới nước. Có nhiều sên, rắn và các giống sâu độc, bệnh dịch thường xảy ra, người chưa chết vì gươm giáo mà hai, ba phần mười đã chết vì bệnh; tuy lấy

hết cả nước Việt, cũng không đủ bù lại sự hao tổn. Gần đây, tôi nghe người đi đường nói, vua Mân Việt bị em là Giáp giết, rồi Giáp lại bị diệt, dân đó chưa thuộc vào ai, nếu bệ hạ phái một trọng thần tới làm điều nhân đức và treo thưởng chiêu võ, thì dân đó từ già đến trẻ, tất sẽ đua nhau quy thuận Thánh đức; nếu không dùng tới, thì nổi tiếp dòng vua đã đoạn tuyệt, dựng lại nước đã diệt vong, lập Vương Hậu, để bảo tồn nước Việt, tất nước Việt sẽ đem con cháu qua làm tìn, chịu làm chư hầu và dâng lễ cống. Như vậy, bệ hạ chỉ tốn một cái ấn tắc vuông và sợi dây gấm thêu một trượng hai (để vắn vào cái ấn) mà trấn ngự được một phương chư hầu, không phiền một tên lính, không sồn một cây giáo, mà cả ân lẫn uy đều được rõ rệt. Đời Tần sai quan Úy là Đồ Thư qua đánh nước Việt, người Việt trốn vào rừng núi, đánh không được, đóng quân ở đám đất không, lâu ngày quân lính mệt mỏi, rồi người Việt ra đánh, quân lính Tần đại bại, bèn đem các người đi đày qua để giữ gìn. Trong lúc ấy, trong nước ngoài nước đều dao động, dân sự rối ren, người đi không về, kẻ qua không trở lại, người người không vui sống, đua nhau chạy trốn, đâm ra trộm cướp, gây thành mối họa tại Sơn Đông. Lão Tử nói: “Hễ quân lính ở đâu, mọc chông gai ở đó”, là thế. Vì dụng binh là việc dữ, một chỗ có giặc, thì bốn mặt đều theo; tôi sợ điều biến sinh ra, trộm cướp nổi dậy, do nơi cuộc đánh Mân Việt mà ra. Sách *Chu Dịch* nói: “Vua Cao Tông đánh nước Quỷ Phương đến ba năm mới thắng được”. Quỷ Phương là nước mọi nho nhỏ mà Cao Tông là ông vua cường thịnh nhà Ân. Một ông vua cường thịnh một nước lớn mà đánh một nước mọi rợ rất nhỏ, còn đến ba năm mới thắng, thì biết dụng binh không thể khinh thường được. Tôi nghe rằng: “Đạo binh của Thiên Tử có “chính”⁽⁶⁾ chứ không “chiến”⁽⁷⁾, nghĩa là đi đánh đâu không ai dám đánh lại. Nếu như người Việt có đứa liều chết, cầu may, nghịch với viên Chấp sự của nó mà xung phong đi trước, dẫu một tên phu xe, gặp khi không phòng bị, cũng giết được mà đem đầu về dâng lấy công. Như vậy tuy lấy được đầu của vua Việt, thì nhà Đại Hán cũng lấy làm thẹn. Bệ hạ coi chín châu như một nhà, dân đâu cũng là thần thiếp cả. Bệ hạ chỉ lấy đức hóa mà che chở, khiến nhân dân đều an sinh lạc nghiệp, ơn để muôn đời, truyền xuống con cháu vô cùng vô tận, cả thiên hạ yên như núi Thái Sơn, bốn phương ràng buộc lấy nhau, một cách vững vàng. Còn như cảnh thổ của mọi rợ, không đáng giá động phiền đến binh mã một ngày.

cai trị hơn 20 năm, không có giặc giã gì, nhân dân không ai thất nghiệp, người hành khách tới lui đều được nhờ phúc, tuy ông Đậu Dung trước giữ đất Hà Tây cũng không hơn được.

**Quan Thái thú quận Giao Chỉ và Hiệp Phố đời Ngô
là Tiết Tống cùng Thứ sử Lữ Đại dẹp loạn Sĩ Hủy,
Lữ Đại bị triệu về, Tiết Tống dâng sớ rằng:**

Hồi xưa Đế Thuấn đi tuần phương Nam rồi mất tại Thương Ngô, nhà Tần đặt quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, vậy thì bốn nước nói trên đã nội thuộc Trung Quốc lâu rồi. Triệu Đà khởi nghiệp ở đất Phiên Ngung, vỗ yên quân trưởng Bách Việt phía Nam quận Châu Quan⁽⁹⁾ cũng là trong phạm vi của bốn nước ấy. Hiếu Võ Đế đời Hán giết Lữ Gia, mở chín quận, đặt Giao Chỉ Thứ sử để thống trị; sông núi dài mà xa, tập tục không giống nhau, người không có tôn ty, dân không biết lễ nghĩa, dù có đặt quan cai trị cũng xem như không có. Từ đó về sau, đưa phạm nhân ở Trung Quốc sang tập cư với dân bản xứ, dạy cho đọc sách, hơi thông hiểu các mục lễ hóa. Kịp khi Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân, dạy dân cây cấy, đội mũ đi giày, lập trường học, dạy bảo lễ nghĩa, đến nay hơn 400 năm rất có hiệu quả, nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dân dễ làm loạn và khó cai trị. Các quan huyện yên võ chỉ thị uy khiến phục tùng; thâu lấy thuế ruộng chỉ đủ nhu dụng mà thôi, còn việc cung nạp các loại thổ sản như trân châu, hương liệu, ngà voi, sừng tê, san hô, chim anh vũ, lông trĩ, con công, các vật lạ, là để làm của báu, chứ không cần bắt họ nạp thuế nhiều để bổ ích cho Trung Quốc. Tiếc rằng tại xứ ở ngoài “cửu điện”⁽¹⁰⁾, sự lựa chọn quan lại không được cẩn thận, thời Hán, pháp độ không được nghiêm, các quan lại địa phương thường hay làm việc trái phép. Tôi thấy Hoàng Cái làm Thái thú quận Nhật Nam, mới xuống xe đã đánh giết viên Chủ bộ ở quận ấy vì tội cung đón không được sung mãn, nhưng rồi cũng bị dân đuổi; còn Đam Manh là Thái thú Cửu Châu, vì cha người hầu là Châu Kinh thiết tiệc và mời quan Thái sử đến dự, khi rượu ngon uống say, có đánh nhạc, công tào là Phan Hâm đứng dậy múa, biểu Kinh ra múa, Kinh không đứng dậy, Hâm muốn cưỡng bách, Đam Manh giận giết Hâm; vì vậy, em Hâm tên là Miêu xuất quân chúng đánh Manh, cho

Lúc bấy giờ quân nhà Hán chưa qua khỏi đất Lĩnh Nam, vừa gặp dịp người em vua Mân Việt là Dư Thiện giết vua đem đầu nộp cho Vương Khôi. Khôi nhân tiện đóng quân, cáo với Hán An Quốc và đem đầu về báo. Vua Hán ra lời chiêu bãi binh. Sau đó khiến Nghiêm Trữ tuyên lời dụ cho Nam Việt. Vua Việt là Hồ cú tạ nói: “Đức Thiên Tử vì tôi mà dấy binh trị nước Mân Việt, tôi không biết lấy gì báo đáp”, rồi khiến Thái Tử Anh Tề qua Trung Quốc châu hầu vua Hán. Vua Hán ban lời khen ngợi ý nghĩ của Hoài Nam Vương.

**Trong năm đầu hiệu Vĩnh Nguyên (89) đời vua Hán Hoà Đế,
các quan Lĩnh Nam dâng những quả lệ chi tươi.
Đường Khương dâng thư can rằng:**

“Tôi nghe người trên không lấy đồ ngon vật lạ làm đức, người dưới không lấy sự cống hiến đồ ăn làm công, chúng tôi thấy bảy quận ở Giao Chỉ dâng những trái long nhãn, lệ chi v.v... thì phải trong khoảng mười dặm để một trạm ngựa, năm dặm một nơi nghỉ, để tiện ngày đêm chuyển đạt. Xét lại đất Nam nóng nẩy, khắp các ngã đường đều có ác thú, khiến cho nhiều người bị chết dọc đường; vả lại, hai vật này được dâng lên triều đình, vị tất có thể làm cho sống lâu thêm”. Vua Hòa Đế bèn hạ chiếu nói rằng: “Của quý của nước xa lạ mà đem về vốn để dâng lên phụng thờ tông tổ; nếu có sự tổn hại đến nhân dân, thì trái với lòng thương dân. Vì vậy, hạ sắc dụ cho các quan lớn không nên cống hiến lệ chi và long nhãn nữa”.

Trong thời đại Hán Thuận Đế (126-144), dân ở quận Tượng Lâm nổi dậy đánh giết quan Trưởng sử, Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn thảo phạt mà không thắng, triều đình đề nghị sai các tướng phát quân lính ở Châu Kinh, Châu Dương, Châu Duyện và Châu Dự, cả thảy 40.000 người tới đánh giặc ấy. Lý Cố bác lời nghị ấy và nói rằng: “Đảng trộm cướp ở Châu Kinh, Châu Dương đương còn kết bè kết lũ, chưa tan rã, quân mọi rợ ở quận Võ Lăng và Nam Quận chưa được xếp đặt yên ổn; quận Trường Sa và quận Quế Dương hay bị mấy chuyến trưng binh, nếu sinh ra việc dao động gì, ắt lại thêm sự hoạn nạn, ấy là thứ nhất không nên làm. Người ở Châu Duyện và Châu Dự đi xa đến 10.000 dặm và không có kỳ hạn trở về; nếu hạ chiếu để cưỡng bách họ ra trận, thì họ phải làm phản trốn đi, ấy là lẽ thứ hai không nên làm. Thủy thổ ở Nam

Châu ảm thấp lại thêm dịch lệ, sẽ làm cho trong mười người phải chết bốn, năm, ấy là lẽ thứ ba không nên làm. Đường đi muôn dặm, quân lính mỗi một, vừa tới ngoài miền Lĩnh đã không còn sức để đánh giặc, ấy là lẽ thứ tư không nên làm. Sức đi của quân lính một ngày là 30 dặm, mà từ Châu Duyên, Châu Dự tới quận Nhật Nam cả thảy 9.000 dặm, vậy phải đi 300 ngày mới đến; mỗi người ăn một ngày hết năm thăng gạo, vậy phải dùng gạo đến 600.000斛, chưa kể vật thực của các tướng, lại, ngựa và lừa, hễ cử binh thì sở phí như thế, ấy là lẽ thứ năm không nên làm. Đặt quân lính trú tại đâu, ắt là người bị chết số đông, đã không đủ sức chống với dịch, thì phải phát thêm quân và dân ở đó để sung vào quân ngạch, như vậy, đã là một việc không thể kham được, huống chi lính bốn châu mà đi cứu tai nạn ở quảng đường muôn dặm, lao khổ biết chừng nào, ấy là lẽ thứ sáu không nên làm.

Ngày trước Trung lang tướng là Doãn Tự tới đánh mọi Khương làm phản ở Ích Châu, dân Ích Châu căm hờn mà ca rằng: “Tặc lai thượng khả, Doãn lai sát ngã” nghĩa là quân giặc tới còn dễ chịu, ông Doãn tới là giết ta. Rồi Tự bị mời về, quân lính thì giao cho Thứ sử sở tại là Trường Kiều đốc suất, Kiều nhân những tướng lại đó, trong một tháng thì quét sạch bọn trộm cướp; điều ấy chứng tỏ rằng sai tướng ra dẹp loạn là vô ích, không bằng sự hiệu nghiệm của các quan tại châu quận. Vậy nên chọn người dũng lược, nhân từ giữ chức Tướng súy, Thứ sử và Thái thú, đồn quan và dân Nhật Nam sang quận Giao Chỉ, chiêu tập dân man di, khiến cho họ cùng đánh nhau, một mặt khác đem vàng bạc tơ lụa để làm quân nhu. Nếu có kẻ nào dùng mưu phản gián, đem đầu giặc đến dâng nạp, thì thưởng cho nó bằng cách phong chức tước và ban cho đất đai.

Ngày trước có Chúc Lương làm quan Thứ sử tại Tịnh Châu, có tính dũng quyết, Trương Kiều thì có công phá quân giặc, đều có thể dùng được.

Thuận Đế hoàn toàn nghe theo lời bàn của Lý Cố.

Bức thư của Viên Huy, khách ngụ ở Giao Chỉ hỏi Hán mạt, gửi cho Tuấn Quốc

Sứ quân ở Giao Chỉ⁽⁸⁾ học hỏi rộng rãi hơn người, thông thạo về môn chính trị, ở trong thời đại loạn mà bảo toàn một quận của mình

nên Thái thú Sĩ Nhiếp phải phái quân tới đánh, nhưng không diệt được. Vừa quan Thứ sử là Châu Phủ dùng bọn người làng là Ngu Bao, Lưu Ngạn, chia nhau làm quan trưởng sử, xâm lấn ngang ngược với dân gian, một con cá thia bắt đổi một học lúa, làm cho nhân dân căm hờn làm phản, rồi giặc ở núi đánh về cả châu cả quận, Phủ chạy xuống biển, thất lạc mà chết. Lúc ấy, nhờ Bộ Chất lần lượt xếp đặt, mới tái lập được trật tự và giềng mối. Sau đó, Lữ Đại dẹp yên cuộc loạn của Sĩ Huy, mới đặt lại các trưởng quan, nêu rõ phép vua, oai ra muôn dặm, nhân dân các quận châu lớn nhỏ đều hấp thụ được phong hóa tốt. Coi như thế, sự vô yên dân biên giới là nhờ bởi người có tài đức, hễ đặt quan đứng đầu các châu quận, phải chọn người có đức tính thanh liêm, tuy bờ cõi ở xa, mà rất có quan hệ đến cơ họa phúc.

Nay nước Giao Chỉ tuy rằng hơi tạm yên, mà còn có bọn giặc Cao Lương ở đó. Còn bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Châu Quan đều chưa yên, vẫn còn giặc giã. Nếu Lữ Đại không trở về Nam nữa, thì viên Thứ sử mới phải là người tài giỏi để cai trị cả bảy quận và dùng mưu trí, kế hoạch, sắp đặt thế nào cho yên, mới có bổ ích. Hễ dùng người thủ thường, không có thuật gì lạ, thì bọn dân cường bạo ấy càng ngày càng thêm.

Quan Trung thư thừa nhà Ngô là Hoa Hạch tiến cử Lục Duệ và nói rằng: “Lục Duệ có tài thông đạt, có nết liêm khiết, xưa đã từng trải công việc văn phòng, điều hay giỏi hãy còn chép lại; trước đây, ở quận Giao Châu, tuyên bố được ân đức triều đình, khiến bọn lưu dân đều quy phục, các quận ở góc biển đều nghiêm lặng, ở hơn mười năm, giữ gìn yên ổn, ông bỏ hết sự ham chuộng của quý. Sinh bình, ông không có bọn hầu hạ phấn son sắc đẹp, ở nhà không chứa những bửu vật như ngà voi, sừng tê và đồ châu ngọc v.v... một vị nhân thần giữa đời nay, thật khó được có người như ông ấy, nếu mời về trao cho nhậm chức cao trọng, thì việc triều đình bất kỳ là việc gì, cũng hay tốt cả.

**Nhà Tấn dẹp xong nhà Ngô,
triệt hết quân lính ở các châu, quận,
Thứ sử quận Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư rằng:**

“Giao Châu là dải đất chưa mở mang, ở một phương trời xa cách, phải hai ba lớp thông ngôn nói mới hiểu, liên tiếp với mấy hòn đảo

giữa biển, bề ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ vài ngàn dặm, tướng mọi tên là Phạm Hùng trốn chỗ hiểm trở, làm giặc đã mấy đời, tự xưng làm vua, hay xâm phạm nhân dân; địa giới liền với Phù Nam, chủng loại rất đông, phân chia nhiều phe đảng, nương nhau chiếm cứ chỗ hiểm yếu, không chịu quy thuộc; hồi trước thuộc nhà Ngô, họ hay cướp bóc lương dân, giết hại quan trưởng lại. Tôi là con ngựa hèn bướng bỉnh, hồi trước được nhà Ngô dùng để trấn thủ tại phía Nam, đến nay đã được mười mấy năm, trước sau có nhiều khi ra đánh, trừ được mấy đứa đầu sỏ, nhưng còn một số vẫn trốn ở chốn thâm sơn cùng cốc, chưa trừ hết được. Ban đầu số quân lính do tôi thống suất là 8.000 người; nhưng Nam thổ ẩm thấp và nhiều khí độc, vả lại thường năm phải đánh giặc, khiến cho nhiều quân lính bị chết, hao mòn rất đông, hiện chỉ còn 2.400 người thôi. Nay bốn bề nhất thống, không nơi nào không quy phục, lẽ nên bãi bỏ việc binh bị. Nhưng tôi thấy dân châu này ựa làm loạn, chưa nên giảm bớt quân lính tự làm yếu thế cho mình. Trong lúc yên lặng, biết đâu không xảy ra sự biến bất ngờ, tôi là người sống sót của nước Ngô mất rồi, thì bàn cũng không hiệu lực gì”.

Lúc bấy giờ, vua Tấn Võ Đế xuống chiếu y lời của Đạo Hoàng.

**Đời nhà Tề, Thái thú hai quận Hoài Nam và Tuyên Thành
là Lưu Thiện dâng tờ biểu rằng:**

“Đất Giao Châu ở ngoài cõi hoang nhàn mà hiểm trở, cuối đời nhà Tống chính sự khắc bạc, cho nên dân ở cõi ấy làm phản, nay thì nên dùng lối nhân đức mà cai trị, không nên sai tướng sĩ đi xa, thêm sự mệt nhọc mà động tới chỗ gần... (đoạn này khuyết mất).

**Tổng Thái Tông nói ngôi được năm năm, có ý muốn đánh
lấy đất Giao Chỉ, Vương Võ Xứng thư qua Giao Chỉ dụ rằng:**

“Trung Quốc đối với các nước mọi rợ, cũng như thân thể đối với bốn tay chân; khi vận động co vào, duỗi ra, tùy lòng người ta, cho nên quả tim được gọi là ngôi của Đế Vương. Ví dụ: một người có một chân đau, mạch máu không chạy, gân cốt không yên, thì phải uống thuốc để trị cho lành, trị bằng cách uống thuốc chưa lành, thì phải châm

chích cho thấu vào chỗ đau. Không phải không biết rằng dùng thuốc thì đáng cho lỗ miệng, châm chích thì có hại cho ngoài da, nhưng sự thiệt hại ít mà bệnh lành là được sự ích lợi to lớn.

Vua đối với thiên hạ cũng như vậy.

Thái Tổ Hoàng Đế ta được nhà Chu nhường ngôi, thanh danh, văn vật, biến đổi trở lại như xưa. Chức vị của Đế Vương như ông thầy chữa bệnh, trông thấy mọi rợ nào có chứng đau, thì tìm thuốc chữa, năm thứ nhất, thứ nhì, làm thuốc chữa cho Châu Lũng, Châu Thục, Châu Tương, Châu Đàm; năm thứ ba, thứ tư, châm chích đất Quảng, đất Việt, nước Ngô và nước Sở; cơ thể, gân, huyết, lành mạnh mau chóng, nếu không nhờ thần cơ và tài lược của Vương Giả, có ai làm được như thế. Kịp đến nay Hoàng Đế nối ngôi, giữ nghiệp lớn, lấy toàn dân làm hậu thuẫn, chỉ Châu U, Châu Tinh là bệnh đau trong quả tim và gan ruột, bệnh ở trong tâm phúc chưa trị thì tứ chi làm sao chữa lành. Cho nên luyện phương thuốc nhân nghĩa, sửa soạn cái kim và mũi đá đạo đức, chữa bệnh nơi gân cho thật lành mạnh, rồi điều trị cả chín châu bốn biển, chẳng còn đau ốm gì. Xét lại Giao Châu của Khanh ở cuối chân trời, nằm ngoài chín cõi, nếu so với thân người, thì chỉ bằng một ngón tay mà thôi! Dù chỉ có một ngón tay đau, thánh nhân có lẽ gì mà không chữa. Vì vậy mà mở trí sáng suốt cho khanh, cho được thấm nhuần thánh giáo của ta, khanh có theo chăng? Phương chi đời nhà Chu, có sứ thần họ Việt Thường qua dâng con bạch trĩ, nhà Hán có xây trụ đồng để phân giới hạn, đời Đường thì thường gọi là nội địa; đến cuối đời Đường, gặp nhiều khó khăn, chưa xếp đặt yên.

Nay gặp đời Thánh triều (nhà Tống), bao trùm cả muôn nước, cơ nghiệp thái bình đã được thực hiện. Lễ thờ trời đất sẽ được cử hành, chờ khanh đến châu ban cho tước lộc, nhưng vì khanh không chịu nội phụ, gây ra một sự không hay, khiến cho ta phải buộc lòng chinh phạt, tiêu diệt tiểu quốc, khi ấy, thì dầu ân hận cũng không kịp nữa. Dù nước Giao Chỉ, dưới nước sinh châu ngọc, ta cũng ném xuống suối; dưới đất sinh bạc vàng, ta cũng bỏ trên núi, nghĩa là ta không thêm lợi dụng của báu gì của khanh.

Dân của khanh ngáng cổ mà bay, thì ta có xe và ngựa, dân khanh dùng mũi mà uống, thì ta có rượu thịt, để bỏ tục mọi rợ của khanh. ("Phi cảnh" tức ngáng cổ bay là người mọi rợ; còn tục dùng mũi mà

uống, ở các man liêu miền Giao Châu và Quảng Châu có loại này); dân khanh cắt tóc, thì ta có áo mũ, dân khanh nói líu lo như chim, thì ta có thi thư, để dạy dỗ phong tục cho khanh. Đất Viêm Giao, nóng bức, mờ mịt khói mù, thì ta đem chòm mây của vua Nghiêu, để rưới cơn mưa ngọt; khí độc dưới biển bốc lên, như lửa đốt nắng thiêu, thì ta lên cây đàn của vua Thuấn quạt ngọn gió êm. Khanh là ngôi sao mờ, không ai biết đến, còn ta là ngôi sao Tử Vi để tọa, các sao đều phải chầu bậc chí tôn; đất khanh có giống yêu ma, người ta thấy quá dị mà sợ, thì ta đúc cái đỉnh lớn khiến cho chúng không dám làm hại. Vậy thì khanh phải ra khỏi hòn đảo man di để xem lễ nhạc ở nhà Minh Đường, Bích Ung ; bỏ lối ăn mặc đồ cỏ, lá cây, mà yêu chuộng đồ thêu thùa, áo xiêm long phụng; khanh có tội mà chịu làm tôi không, đừng để bị trị tội gấp; ta đương sửa soạn xe cộ, quân lính, xếp đặt chuông và trống, hễ theo ta, thì được tha tội, nghịch lại thì ta đánh, theo hay không theo, trong hai đường ấy, khanh hãy xét lấy.

**Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) quân nhà Tống
qua đánh Giao Chỉ thất lợi, Điền Tích dâng sớ rằng:**

Nay đánh Giao Chỉ không thành công, sách *Xuân Thu* có nói: “mòn quân phí của” và *Bình Thư* có nói: “cùn gươm gãy giáo” là thế. Tôi nghe Thánh Thiên Tử không lo làm cho rộng bờ cõi, mà chỉ lo làm rộng nền đức nghiệp, theo cách dụng võ, có bảy đức⁽¹⁾ hay, bệ hạ sao không suy rộng ra. Trời sinh giống mọi ở bốn phương, bệ hạ lấy nước của họ, có bổ ích gì. Nếu thánh đức được ngày một canh tân, thì người xa tự nhiên tới triều cống và ngoại quốc tự nhiên về đầu hàng. Nước họ sẽ có tật dịch, nước họ sẽ mất mùa. Sách *Thượng Thư* có nói: “Duy người có đức mới cảm động đến trời”, lại nói: “các nước mọi đều tới chầu”. Sách *Chu Dịch* nói: “Thánh nhân làm việc trước trời mà không trái ý trời, hướng chỉ là bốn giống mọi ư?”. Tôi thường đọc *Hàn Thi ngoại truyện* có nói: “Việt Thường tới cống hiến, trải qua chín lớp thông ngôn mới tới, Châu Công hỏi vì duyên cớ gì mà đến, thì người đi sứ đáp rằng: “Trời không có gió bão, không có mưa dầm, biển không có sóng dữ, đã ba năm nay, chắc là ở Trung Quốc có vị thánh nhân làm vua, nên tới chầu vậy”. Xưa vua Thái Tông đánh nước Liêu, Ngụy Trưng can gián, kịp sau niên hiệu Trinh Quán, thiên hạ được

thái bình, nội địa của Trung Quốc gồm có 360 châu, lại có 200 “Ky mi” châu, mở đồn điền, phái lính thú, đều ở ngoài xa, không cần xuất binh mà họ tự cầu nội phụ. Giao Châu là xứ biển, thủy thổ đầy khí lam chương, nếu đánh có thắng trận mà lấy, cũng như được đám ruộng đá; người đi tới không quen thủy thổ, người ở đó không chịu được nửa ngày, quân lính đã đóng lâu, chết mất rất nhiều. Bệ hạ hãy nghĩ sự chinh chiến là khổ sở, tiêu dùng lại tốn hao, nên thương binh sĩ, tiếc nhân lực, chớ nên làm cùn gươm giáo mà phí của, chỉ lo yên trị bề trong, chiêu tập người ở xứ xa đi tới, chớ hững hờ việc trong mà siêng năng việc ngoài. Nên hạ chiếu cho kẻ chấp sự hoãn việc giết hại, không nên tức giận vì một nước man di nhỏ mà làm tổn thương thể diện của triều đình.

Vua Thái Tông ban thư khen rằng: Điển tích phô bày việc đời xưa mà răn dạy cho đời nay, nói thẳng không giấu giếm gì; ở địa vị ngôn quan, không từng a với ai, thật là xứng đáng tư cách một bề tôi can gián, đáng khen chuộng. Đối với quốc sự, ta đã suy nghĩ chín chắn, mỗi khi cử binh đánh nước phản nghịch, đều có lý do, chớ không phải là việc vô danh nghĩa. Nước Giao Chỉ gần mấy năm nay, xảy ra việc tiếm ngôi cướp nước, tiếp tục không ngừng, theo lời tâu của Quảng Tây chuyển vận sứ thì nhà Đinh Triển bị giặc hãm hại, rối loạn không khi nào yên, nhân dân ở nước ấy, không biết nương tựa vào ai, phương chi trải qua mấy triều, nước Giao Chỉ đã triều cống không ngừng, ta làm nhân chủ nở nào không cứu vãn, nên mới cho đạo quân ở biên quận qua an ủi dân ấy, mà không tham đất đai của họ, nay cho bãi quân rút về.

**Năm Hy Ninh thứ 9 (1076) nhà Tống, Trương Phương Bình
dâng sớ lên Thần Tông luận về việc phòng ngự Giao Chỉ
có 10 điều, điều thứ 9 có nói:**

Các vị tổ tông bản triều, mỗi khi gặp những việc lớn ở biên giới, từng đem ra bàn luận với nhiều người. Nay vì việc An Nam, ta đã dấy binh chinh phạt là một sự phải vượt qua nguy hiểm, lợi hại rất nhiều, nhưng Thánh chỉ đã định trước, lời bàn trong nước đã đồng ý, vậy kính xin đặc biệt hạ chiếu thư, khiến các bề tôi trong triều và ngoài quận, đều dâng lên kế sách để tỏ đường lối của triều đình là thăm dò

ý kiến của mọi người, ngộ hầu bốn phương biết ý của bệ hạ là thận trọng, ba quân biết lòng của bệ hạ là nhân ái và nhân đó xét lời phải trái, lại được biết tài trí của quần thần. Người ngu lo nghĩ ngàn điều, tất có một điều phải lẽ, lựa chọn cái hay nhỏ mọn mà làm, không phải là vô ích.

**Bài sớ của quan Giám sát Ngự sử là Thái Phụng Hỷ
trong năm Hy Ninh thứ 10 (1077) dâng lên vua Tống Thần Tông
về việc chinh phạt Giao Chỉ lần thứ hai:**

Tôi nghe Hán nho nói rằng: “Đấng Thánh nhân lấy độ lượng bao dung thiên hạ”, trong truyện thì nói “sông, biển dung nạp những đồ ô uế, đấng quốc quân thì bao hàm cả sự trần cấu”, xem thế đủ biết việc trị loạn giữa thiên hạ là vô cùng, nếu so tính từng tí từng ly, thì sợ rằng không hợp với đạo lý. Vì vậy, thánh nhân cho là phong tục ở chỗ hoang phế nên lấy sự “bất trị” để cai trị, mà thiên hạ đều được thống trị một cách yên ổn. Từ khi bọn giặc Giao Châu không quy thuận, trong một góc nhỏ mọn, mà quân lính kế tiếp chết đường, người chuyển vận lương hướng cũng tiếp tục chết bệnh số nhiều, tốn phí của trong nước kể hàng ức vạn; trải năm nọ qua tháng kia, cũng đã mệt nhọc lắm rồi, mà sở đắc mấy Châu Quảng Nguyên mà thôi. Núi cùng biển độc, Giao Châu là nơi vực sâu bụi rậm đầy đặc sương mù, hơi độc xông lên, làm cho điều quạ đang bay bị rơi xuống; khí ẩm thấp, theo gió tràn lan làm cho người sinh bệnh; cơ hồ không phải một cảnh giới có người, tuy có lấy được hết toàn cõi cũng không ích gì cho thiên hạ. Về vấn đề trị tội An Nam, thì An Nam đã chịu lỗi rồi. Đời trước, mọi Tam Miêu không phục tùng, vua Thuấn chỉ đánh bảy tuần rồi lui quân về; việc làm hợp nghĩa, không gì hơn nữa. Bây giờ hai tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết, còn ở lại Giao Châu, quân lính phải đi chưa trở về dinh ngũ, dư luận huyên truyền, cho rằng Lý Càn Đức còn dụng kế tiềm tàng, chưa hẳn chắc đầu hàng, nên triều đình lại muốn đem quân tới đánh... không biết có phải thế không? Tôi nghĩ rằng tặc mọi rợ ở ngoài khu vực hoang phế, phải dùng thông ngôn, mới tới xứ nó được; ở đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đã có cách cai trị rõ ràng, chu đáo, nhưng cũng coi xứ ấy không đáng trị. Vì sao vậy? Là vì không muốn lấy việc nơi xa làm nhọc cho chỗ gần và lấy việc bên ngoài để làm phiền cho người trong nước.

Nay triều đình lấy cớ bọn man di hay đi cướp bóc, nên đã thu hết đất của chúng và giết tên cầm đầu, nhưng bề đảng của chúng còn sót lại, sợ chúng ngày sau còn khởi sự làm loạn, thì chỉ dùng bọn Quỳ và Tiết để làm Thái thú, khiến chúng khiếp sợ cái oai lược của cuộc chinh phạt mà không dám quấy rối nữa. Nếu vạn nhất có cuộc xuất chinh lần thứ hai, thì tôi xin phải giảng bàn lo nghĩ cho kỹ càng, cho người ở Quế Châu và Quảng Châu, yên nghỉ vài năm, chờ khi vết thương đã bình phục, sẽ bàn lại việc chinh thảo, không nên khinh suất, để tổn độ lượng to tát của bệ hạ dung nạp cả những loài ô uế. Tôi thật người kiến thức cạn, nói thô sơ, có động chạm đến oai trời, xin chịu tội.

Chú thích:

- (1). Sách *Tả truyện*, *Ấn Công* năm thứ 11 chép: không đo đức, không lường sức, không thương yêu người thân, không chứng minh lời nói, không xét mình là có tội, phạm năm điều không phải, mà đi chinh phạt người khác.
- (2). Sách *Luận ngữ*, Khổng Tử nói: người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời nói của thánh nhân.
- (3). Chấp sự là người có phận sự làm một việc gì, ở đây nhà Nguyên dùng để gọi vua An Nam.
- (4). *Hậu chí*: Đời nhà Hạ vua Đại Vũ hợp 800 nước Chu hầu, chỉ có nước Phong Phong tới sau; bị vua Vũ giết.
- (5). *Quyển "Phế trí"* tức quyền có thể tự lập hoặc tự phế vua.
- (6). *Chính*: Tội mà chính tội danh, người trên trị tội, người dưới phải chịu tội, không kháng cự lại, nghĩa là để giữ trật tự.
- (7). *Chiến*: Tội đánh có ý cướp đất đai của cải, cho nên phe bị đánh phải dùng võ lực kháng cự, có cuộc thắng bại, không kể trật tự, ai mạnh nấy được.
- (8). Tức chỉ Sĩ Nhiếp.
- (9). *Châu Quan* tức chỉ Hợp Phố. Thời Tam Quốc, nhà Ngô đổi tên Hợp Phố làm Châu Quan.
- (10). *Cửu* nghĩa là chín. *Điện* nghĩa là khu, cõi. Vùng quanh thành nhà vua cách 500 dặm gọi là điện. *Ngoài cửu điện* nghĩa là ngoài chín cõi, cũng như ngoài chín châu, tức là những nước xa xôi.
- (11). Bấy đức hay là: Cấm bạo, tráp binh, bảo đại, định công, an dân, hòa chúng, phong tài. "*Xuất Tả truyện Tuyên công năm thứ 12*".

QUYỂN SÁU

CÁI BÀI BIỂU

**Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), cô thân họ Trần,
Thế Tử nước An Nam, dâng biểu lên Hoàng Đế**

Bệ hạ là người được lòng trời yêu mến. Trước kia thân phụ tôi thuận về thánh hóa đã hơn 20 năm, nhuần thấm nhân đức của Hoàng Đế như trời như đất, dung nạp ô uế, lượng của Hoàng Đế như bể như non. Một đời thân phụ tôi, đội ơn cảm đức rất hậu. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), thân phụ tôi thất lộc; trong giờ cuối cùng, bảo cô thân rằng: “Bệ hạ khoan nhân đại độ, hay thương nước nhỏ, chắc con ngày sau sẽ được đội ơn như đời trước, ta chỉ ân hận nay trời không cho thêm tuổi để phụng sự thiên triều cho được lâu ngày”. Tôi vừa gặp tang cha, vừa gặp kỳ cống hiến, không dám để sự lo âu dồn dập, nhân vì sứ thần trước là bọn Lê Khắc Phục ở triều lâu ngày chưa về, để tiếp tục dâng lễ cống, nay sai Trung thị Đại phu là Châu Trọng Ngạn, Trung lượng Đại phu là Ngô Đức Thiệu làm Hành nhân sứ đem biểu văn và phương vật tới triều đình cống hiến, ấy là tuân theo chức nghiệp của thân phụ tôi và không dám sai lời dạy con lấy điều trung làm đầu. Nhân dân ở tiểu quốc đều nói rằng: “Việc cống hiến này chính là việc tôi noi theo chí hướng và việc làm của thân phụ tôi sau khi người đã qua đời. Bệ hạ thương người trung trực mà dùm bọc hơn nữa, thì tôi ở trong lúc bất hạnh lại được hạnh phúc, ngóng cổ trông sang phía Bắc, như trông mặt trời mặt trăng vậy”.

Kịp đến năm Chí Nguyên thứ 15, bọn Châu Trọng Ngạn chưa về, duy có Thiên sứ là Sài Thượng thư đội chiếu thư qua, cùng sứ thần kỳ

trước là bọn Lê Khắc Phục tới tiểu quốc, tôi xuất cả bách quan, nghênh tiếp đằng hoàng, đốt lò hương, bái đọc thiên chiếu, thấy chiếu thư dụ tôi phải vào chầu, tôi ngạc nhiên kinh sợ, mà nhân dân cả nước nghe lời chiếu thư cũng nhao nhao lên, sợ nổi mất vua, vì tôi sinh trưởng ở đất Việt Thường, khí chất mềm yếu, không quen thủy thổ, không từng nắng mưa, nay nếu vào chầu, tuy được xem quang cảnh của Thượng quốc, được làm tân khách của nhà vua, nhưng sợ trở ngại dọc đường, luống phôi xương trắng, chỉ làm cho bề hạ thêm lòng thương xót mà không ích lợi gì cho thiên triều trong muôn một vậy. Thể thống của bề hạ, to như bầu trời, tôi thờ bề hạ cũng như thờ trời, tuy rằng trông lên thăm thẳm chín lớp xanh xanh, mà sự kính sợ oai trời, chưa khi nào dám lờn dễ, như tuồng cách mặt chỉ trong thước tấc, mà ơn của vua, khi nào cũng ghi chạm trong lòng. Xưa làm tôi nhà Thành Chu qua mấy lần thông ngôn tới triều cống, đời vua Hán Võ Đế thì bỏ qua không quan tâm, vì thương nước nhỏ, ở chỗ đường sá xa xôi, núi sông cách trở, cho nên tha thứ cả. Ngày nay, bề hạ trị vì, bất cứ nơi nào mà xe đồ đi tới được, sương móc xuống được, có mặt trời mặt trăng chiếu bóng xuống, thì thấy đều quy phục, so với đời Chu, đời Hán lúc xưa, đã hơn đến mấy trăm vạn phần, từ khai thiên lập địa đến nay, chưa hề có một thời kỳ nào nhất thống thiên hạ to lớn như ngày nay.

Bề hạ thi hành nhân chính, trước hết ắt là thương những người quan, quả, cô, độc, kịp đến sâu bọ cỏ cây cũng nhờ ơn vua mà yên sự sinh sống. Tôi là người có tội với trời, chỉ sợ rằng không thấm nhuần được nhân đức của bề hạ. Chính trị của bề hạ hay hơn nhà Chu, nhân đức sâu hơn nhà Hán. Tôi cúi đầu trông mong bề hạ thương đứa cô thân hèn yếu, xét chỗ tiểu quốc xa xôi, cho tôi được ngang hàng với hạng người quan, quả, cô, độc giữ yên tính mạng, để thờ bề hạ trọn niềm chung thủy, ấy là sự may mắn của tôi, mà toàn dân tiểu quốc cũng được hưởng đại phúc vậy.

**Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), Thế tử nước An Nam
là vua Trần dâng lời biểu nói rằng:**

Tôi là đứa con mồ côi “lục xích”⁽¹⁾, trước nhờ giáo huấn của cha về việc làm tôi với Thiên triều, không nên một năm nào bỏ hờ sự cống

hiển, lời dạy ấy tôi luôn luôn ghi nhớ không bao giờ lãng quên. Vì tội “ngộ tiếm”⁽²⁾, cho nên tôi sai Trung lượng Đại phu là Nghiêm Trọng Duy và Hữu võ Đại phu là Trần Tử Trường, trong tháng chín năm Chí Nguyên thứ 27 (1290) đem phương vật qua triều cống, trước để hết lòng trung thành phụng sự bệ hạ, sau để nối theo chí hướng của tiên nhân. Kịp tháng hai năm nay, Thiên sứ Chính nghị Đại phu là Trương Hiễn Khanh và quan Phụng thuận Đại phu là Bất Nhân Thiếp Mộc Nhi đem lời Thiên chiếu và các vật ân tứ cùng bọn Nghiêm Trọng Duy về nước. Các tôn tộc, quan lại, nhân dân và kỳ lão ở tiểu quốc ra đón tiếp vui mừng mà nói với nhau rằng: “Đức Thánh Thiên Tử lấy lòng nhân mà thương kẻ cô, lấy đức khoan dung mà đãi người dưới, chắc dân chúng sẽ thoát khỏi cảnh lầm than mà được sung sướng”, tôi cùng nhân dân tiểu quốc đều không thể không kính sợ việc đó.

Ngày trước thân phụ tôi còn sinh tồn đã từng khiến sứ thần dâng lời biểu tâu lên, lúc đó, tôi chưa dự việc chính sự, thành thử không biết, chúng tôi nhắc chuyện lại, không dám đổ lỗi cho cha, để tránh lỗi cho mình. Vạn nhất được Thiên triều tha thứ là sự may cho tôi; nếu không, thì tội của tôi đáng bị xử tử. Còn việc dụ tôi thân hành qua châu triều, Thánh Thiên Tử sẽ không tiếc vương tước, ấn tín, và phong đất cho như cũ, thì tôi cùng tôn tộc, quan lại ở tiểu quốc sau khi nghe được như hồn vía được yên, như chết đi sống lại, cho rằng Thiên triều nếu không nghĩ đến, thì sao được lời dụ như thế.

Lúc ông nội tôi còn sống, Thiên triều đã khen là có nét trung cần, thương vì ở chỗ xa cách, bỏ qua mọi việc, không chấp nề gì, cho nên trong năm Trung Thống thứ 2 (1261), có xuống lời chiếu phong vương tước, ban phù ấn, lại có sắc riêng nói rằng quân Thiên triều không vào tiểu quốc và các tục cũ về y quan, lễ nhạc, đều không thay đổi, nhờ vậy ông nội tôi được yên ổn trị nước, sinh linh đến nay được nhờ không ít.

Trong đời thân phụ tôi, không may quân tướng ở biên giới làm loạn, nhưng đối với việc phụng sự Thượng quốc vẫn thủy chung như một. Kịp đến đời tôi, tự thay cha tôi giữ bờ cõi, may được Thiên triều thương đến; hơn nữa lại biết tôi sinh trưởng ở xứ xa ngút, không phục thủy thổ, không quen nắng mưa, các sứ thần ở tiểu quốc qua lại, thường thường trong mười người, vì lam chướng mà chết sáu bảy người. Nếu không biết tự lượng sức mình, thì chỉ chết dọc đường, rốt lại không ích lợi gì cả. Và

lại, tiểu quốc là một nước mọi rợ, phong tục bạc ác, hễ một ngày xa cách, thì anh em mặc dầu, cũng không dung thứ cho nhau. Thánh Thiên Tử nhân nuôi loài vật, thương kẻ cô đơn, tuy một người tôi ở tiểu quốc, cũng không bỏ sót, hướng chỉ ông cha tôi đời đời phụng sự triều đình, không nỡ nào khiến tôi liều phơi thịt xương, bỏ hoang xã tắc.

Than ôi! Người ở thế gian mà được gặp mặt thánh nhân, sách Phật cho là đại phúc, sách Nho gọi là cuộc gặp gỡ trong khoảng ngàn năm mới có một lần. Tôi há không muốn xem cảnh phong quang ở Thượng quốc, gọi ơn mưa móc của Thánh triều, đại gì trái ngược mệnh lệnh để mang họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, lấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều. Chúng tôi ở góc biển chân trời, được sự che chở khoan dung là nhờ có bệ hạ soi sáng như mặt trời, mặt trăng, bao dung như trời cao, đất rộng, nếu không thì nghiêng hết nước biển cả bốn phương cũng không đủ rửa tội của tôi cho sạch.

Tôi tâu nói hết lời, dường như phơi bày gan phổi, mong mỗi bệ hạ thương người cô quạnh, niệm cảnh khốn cùng, xét lòng ngay của tôi, tha hẳn tội nặng, cho tôi được kéo dài hơi thở, tận tâm phụng sự đại quốc, trăm họ được bảo tồn tính mạng, hưởng phúc đức hiếu sinh. Như vậy thì chẳng những một mình tôi nát thịt tan xương mới mong báo đáp công đức của bệ hạ trong muôn một, mà cả thiên hạ đều muôn miệng một lời, tụng chúc bệ hạ thánh thọ đến muôn ức năm.

**Tháng ba năm Chí Nguyên thứ 30 (1293),
Thế Tử An Nam họ Trần bách bái tâu rằng:**

Kể có vài mươi năm nay, tội lỗi lút trời của cha con tôi, đến nay được tha bổng như nước đá tan. Người chết cũng như người sống, đều được ơn tái sinh của trời đất cha mẹ.

Lời dụ của Trung Quốc nói rằng: “Phàm loài có tính mạng, há có lẽ nào an toàn được lâu dài”. Tôi và sinh linh toàn quốc lấy làm kinh sợ, thất vọng, chẳng biết tính sao. Nhưng tôi nghe rằng xưa nay không có đất bất tử, mà nơi cậy nhờ được là chỉ có trời hiếu sinh. Thánh Thiên Tử dựa theo lòng trời, thương người cô đơn, rộng lòng nhân ái, thì vật gì cũng lâu dài, cũng an toàn, cũng sinh tồn được cả; nếu không thế, thì đi đâu mới không phải là đất chết.

Thiên chiếu lại nói rằng: “Chúng tôi theo lối hư văn, hằng năm cống hiến, lựa lời khôn khéo, đối với bề trên, chứ không có nghĩa lý gì”, tôi đọc đến đoạn ấy, thì máy mắt sưng sờ, gan mật rơi rớt, nghe lời chiếu chỉ ấy, thấy sự bất hạnh của một mình tôi không chỉ lớn bằng, đã không được sống tại triều đình của Thiên Tử, sở dĩ bày tỏ lòng thành, chỉ có đồ vật thổ nghi dâng lên mà thôi. Tôi há không biết Thánh triều ví như cả bầu trời che phủ, các nước từ đường muôn dặm, trào non vượt bể, tới dâng các đồ kỳ lạ và quý báu, không thiếu thức gì, cần chi đến đồ vật cống hiến của tiểu quốc tôi sao? Nhưng tôi không nghĩ đến tội lỗi, mà cứ mạo muội dâng lên là vì nghĩa thờ vua, không thể bỏ hờ được vậy. Tuy lời chiếu trách rằng không có nghĩa lý, nhưng lòng bề tôi không dám sai chước phận. Tôi cúi đầu trông Hoàng Đế Bệ hạ suy lòng cha mẹ, mở lượng đất trời, dung nạp hạp người ô uế, giúp thương những kẻ sinh tồn, làm cho mọi người thành tâm quy thuận và cho tôi một đạo sắc phong kế nghiệp như trước, để cho tôi đối với trên, được thờ trời hết dạ trung thành, đối với dưới được thừa kế chí hướng tổ tông, há có phải một mình vi thần được kéo thêm hơi thở sống sót, mà tất cả muôn ngàn sinh mạng đều được hưởng đại đức hiếu sinh của trời đất. Phận hèn chó ngựa, kêu gào đến bực Thánh minh, dầu xuống suối vàng thịt nát xương tan cũng không đủ báo đáp Thánh ân.

Lời biểu của vua An Nam chúc hạ Vạn Thọ

Nhờ ơn trời, Hoàng Đế Bệ hạ được hưởng thọ ức vạn ngàn năm.

Phục dĩ:

Tám ngàn năm mới giữa sơ tuần, tuổi ức vạn, lâu dài Thánh thọ;
Bảy trăm dặm ở ngoài hoang vực, chúc đôi ba, theo dõi Hoa Phong.⁽³⁾

Muôn nước đều mừng;

Nghìn xưa chưa có,

Chúng tôi

Hân hoan tỏ dạ;

Kính cẩn cúi đầu.

Cung duy Hoàng Đế Bệ hạ,

Ngày tiến thông minh;

Trời cho trí dũng.

Một cơn giận dẹp yên thiên hạ;
 Năm điều phúc thấm khắp nhân dân.
 Thống nhất bốn phương trời, kể hơn cả Hán, Đường, Tấn, Tống;
 Đồng nhân mọi nước nhỏ, chẳng khác gì Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang.
 Có ân có oai;
 Được danh được thọ.
 Chúng tôi
 Phương Nam ngồi giếng;
 Hướng Bắc châu sao.
 Ba mươi năm ty tiện yên mình, khăng khăng phận dưới;
 Một tác dạ trung thành thờ chúa, lỏng lẻo trời cao.
 Bày tỏ lòng son, luống mong được về châu kim khuyết;
 Kính dâng bình ngọc, xa trông cho mở rộng Thiên môn.
 Chúng tôi ăn chay, tắm gội, tự tay soạn tả bài chúc tụng này, làm
 bằng sách vàng, đựng trong hộp vàng, sai sứ thần là Đào Tử Kỳ trân
 trọng dâng biểu xưng hạ.

Ngày 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293)
vua Trần nước An Nam dâng lời tấu nói rằng:

Chúng tôi liều chết, trăm lạy tâu lên như sau:

Trong ngày 14 tháng 2 năm nay thấy Thiên sứ là quan Lại Bộ
 Thượng thư Lương Tăng, quan Lễ Bộ Lang trung Trần Phu đệ tờ chiếu
 thư đến Hạ quốc. Tôi kính cẩn xuất cả tông tộc và quan lại, vội vã ra
 đường xông hương nghênh tiếp, khi đến nơi đường đi có trái nệm, tôi ba
 lần hô vạn tuế và quỳ lạy, kính đem ra tuyên đọc, thấy lời thiên chiếu
 nói rằng: “Tội lỗi của nước khanh đã biết tự thú nhận rồi, thì ta không
 trách phạt nữa”. Thánh Thiên Tử rộng lượng bao dung như thế, chúng
 tôi mừng rỡ, không xiết kể, lấy gì mà tỏ lòng cảm tạ trong muôn một.

Bài biểu của An Nam Thế tử họ Trần mừng vua Thành Tông
Hoàng Đế lên ngôi năm đầu hiệu Nguyên Trinh (1295)

Rồng bay chín lớp, trên ngôi vàng trở lại tiết trời xuân;
 Ngựa ruổi ngàn non, trước cửa ngọc kính dâng lời biểu hạ.

Một người có phúc;
Muôn nước đều yên.
Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ.
Văn trị rục rỡ quốc trung;
Nhân đức thấm nhuần hải ngoại.
Sẵn lòng giữ đạo, nước xa gần, một mực thủy yêu thương;
Dẹp võ dùng văn, quân nhân nghĩa, bốn phương đều nghỉ rảnh.
Thật mở rộng nhân từ đại độ;
Làm sáng thêm công đức Tiên Vương.
Giông tố tạnh cơn, nhuần ơn vũ lộ;
Đất đai phong tước, tỏ lượng càn khôn.
Đổi mới cho dân;
Mưa xuân cho vật.
Chúng tôi
May gặp thời bình;
Mừng nghe lệnh mới.
Xem trời cửa Bắc, trông ngôi sao Bắc Cực xiêu lòng;
Giữ đất phương Nam, xin dâng chén Nam Sơn chúc thọ.

Vua An Nam họ Trần dâng biểu xin Kinh Đại Tạng

Tôi ở nơi viêm nhiệt hoang vu;
Ngày trước đã quy y Phật Pháp.
Hâm mộ tụng kinh bố thí diệp⁽⁴⁾;
Truyền bá từ nước Trung Hoa.
Nhớ Đường, Tống thời xưa, chở kinh sang có đàn ngựa trắng;
Từ đại binh kéo đến, thì lửa cháy hóa đồng tro tàn.
Ôi! Chữ huyền vi đã chẳng được xem;
Thời ý màu nhiệm trọn khôn tìm thấy.
Như vào nhà tối mà không đuốc tuệ;
Như qua biển khổ mà thiếu thuyền từ.
Xin nghĩ đến tiểu bang;
Không có Kinh Đại Tạng.
Nếu chẳng cầu xin trên đại quốc;
Lấy gì giác ngộ dưới quần sinh.

Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ;
 Là vua Ngu, Thuấn đương thời;
 Là Phật Thích Ca tái thế.
 Giàu lòng tế độ;
 Rộng đức nhân từ.
 May mà ban tiếng ngọc vàng;
 Mong được mở kho quý báu
 Từ cửa trời rơi xuống, xin cho một vạn năm ngàn quyển Kinh;
 Theo đường bể đưa sang, để cứu ức triệu nhân dân khốn khổ.
 Công đức ấy hơn công đức trước, rộng lớn không bờ;
 Thánh nhân nay tức thánh nhân xưa, lưu truyền tại đó.
 (Lúc ấy quan Trung thư vâng lời chiếu chỉ cho đưa Kinh sang).

**Năm Chí Đại thứ 2 (1309), An Nam Thế Tử họ Trần
 dâng biểu chúc mừng Vô Tông Hoàng Đế lên ngôi**

Chúng tôi nép mình trông thấy:
 Rồng dưới vực cao bay, vâng mệnh trời ngự trên ngôi báu;
 Nhận trọng đảm yên ngủ, đội đức nhân nhuần đến phương xa.
 Vang tiếng mừng reo, khắp cùng non bể;
 Thỏa lòng ao ước, tất cả Hoa Di⁽⁶⁾.
 Kính vâng Hoàng Đế Bệ hạ;
 Thánh trở thông minh;
 Trời cho trí dững.
 Dẹp yên họa loạn, oai linh rung động cõi ngoài;
 Ngồi hưởng thái bình, Thanh giáo thấm nhuần đất Việt.
 Chế độ phỏng theo đời cổ, làm cho thêm rộng, thêm xa;
 Chính trị đổi lại thời tân, sắp đặt vào khuôn vào khổ.
 Khắp hoàn hải chung đường văn hóa;
 Vững cơ đồ như núi Thái Sơn.
 Đức ở một người;
 Phước ra muôn nước.
 Chúng tôi: mấy đời giữ đất;
 Một dạ thờ vua.
 Trông mặt trời soi thấu hang sâu, trung thành tỏ dạ;
 Cùng dân chúng ở nơi góc bể, chí đức ghi ơn.

**Năm Chí Thuận (1330), An Nam Thế Tổ họ Trần
dâng biểu chúc mừng Văn Tông Hoàng Đế lên ngôi**

Vận mở thánh thân;
Tài gồm trí dũng,
Nhân đức sánh cùng trời đất;
Giáo hóa khắp cả Bắc Nam.
Tiếng vang dội đời nay;
Công cao hơn thời cổ.
Người xa mến, người gần quy phục, kinh luân đời Thế Tổ dõi theo;
Việc võ xếp, việc văn sửa sang, lễ nhạc hiệu Chí Nguyên mở rộng.
Khắp nơi Hoa Hạ;
Chung cảnh thái bình.
Chúng tôi:
Ở nước dưới nhiều đời;
Thờ vua trên hết dạ.
Muôn dặm đường tuy xa cách, vén màn mây trông ngấm ngôi sao.
Thước gang lòng chẳng đơn sai, đứng góc bể lạy châu mặt nhật.

**Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), nội phụ An Nam Vương là
Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ nhân dịp tết Nguyên Đán**

Phục dĩ:
Tháng giêng là khí xuân hòa, nhân khiến muôn dân xem phép trị;
Thượng đế thương vì mệnh lớn, tóm thu bốn biển dâng làm vua.
Ngày Nguyên Đán vừa gặp chữ “Nhâm”, đồng giao rước Chúa⁽⁶⁾,
Sao Thái Tuế ở về hướng “Ngọ”, nam diện xem triều⁽⁷⁾.
Khí âm dương trên dưới giao hòa; Nền văn hóa xa gần hỗn hợp.
Nay kính trông Hoàng Đế Bệ hạ có lễ có nhân; vừa thần vừa thánh.
Bền vững trên ngai đế vị; lâu dài vui đạo thánh hiền.
Tám trăm nước châu hầu, công liệt sánh cùng Chu Võ;
Bấm một năm thịnh trị, quy mô hơn cả Hán Quang.
Cõi thọ cao thêm;
Đài xuân vui khắp.
Tôi là Ích-Tắc: cớ tranh dự phần phong tước⁽⁸⁾

Hoa quỳ⁽⁹⁾ nghiêng hướng mặt trời,
 Lấy trung thành báo đáp ơn sâu;
 Ngửa đức Thánh thắm nhuần ngoài cõi.

Mừng vua Thánh gồm năm điều phúc, xưa Cơ Tử⁽¹⁰⁾ chép thiên
 Hoàng Cực, nay nguyện theo đời;

Phận tôi ngay quỳ lạy ba lần, trước Tề Hầu⁽¹¹⁾ giữ lễ tôn quân,
 kính vâng mệnh lệnh.

**Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), An Nam Quốc vương Trần Ích Tắc
 dâng lời biểu hạ nhân dịp Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi**

Bẩm tính thông minh; Nêu danh nhân hiếu.
 Ba mươi tuổi sức như vua Thuấn, ngày xuân thu dài vẫn còn dài;
 Tám trăm năm phúc tựa nhà Chu, gương nhật nguyệt sáng rồi
 lại sáng.

Dòng thần thánh ông truyền đến cháu;

Đức cù lao con báo ân cha.

Trong khi hưởng phúc thái bình;

Vẫn giữ tấm lòng kế thuật.

Dấu thần long⁽¹²⁾, cưỡi mây năm sắc;

Điểm kim kê⁽¹³⁾ báo hiệu ân sâu.

Chúng tôi:

Trời Bắc gửi thân;

Phương Nam phong tước.

Đội ơn cao cả; chưa chút đền bồi.

Mừng chúa lên ngôi, lòng suy tôn chẳng khác gì tôi Hán;

Trông trời gang thước, lễ hạ bái nguyện theo dõi Tề Hầu.

**Tháng năm mùa hạ năm Đại Đức thứ 15, Võ Tông Hoàng Đế
 lên ngôi, An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng tờ biểu chúc hạ⁽¹⁴⁾**

Phục dĩ:

Mừng vận nước sinh ra bậc thánh, vừa mới lên ngôi;

Vâng mệnh trời chịu lấy ngôi vua, lâu dài nối nghiệp.

Đất trời giúp đỡ;

Muôn nước vui mừng
 Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ:
 Bậc thánh thông minh; đáng người công đức.
 Oai trời rung động, cơ đồ thêm bền vững non sông;
 Ôn chúa dồi dào, dân chúng thấy thấm nhuần mưa móc.
 Huy hiệu dăng lên đức mẹ;
 Hiến chương theo dõi vua ông.
 Chúng tôi:
 Tranh cỏ dự phần; hoa quỳ đua bóng,
 Chấm chấm ngó trước, dầu xa xôi cũng sắp với hàng loan; (chìm
 loan, tỷ với hàng vinh quý).
 Vội vội trông lên, xin khúm núm lạy quỳ theo dáng cọt. (Con cọt,
 tỷ với bề tôi trung, dũng).

**Tháng ba mùa xuân năm Chí Đại thứ 4 (1311),
 Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi,
 An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ**

Phục dĩ:
 Đời thịnh sinh ra bậc thánh, lên ngai vàng xem cả bốn phương;
 Mệnh to bền vững ngôi vua, giở đồ bản rạng xem muôn nước.
 Non sông được phúc; tôi dưới thêm mừng,
 Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ:
 Nghiệp công thần, được trời theo giúp;
 Tư chất thánh, mỗi ngày thêm một.
 Vẻ tinh hoa như các vua trên, khắp ngoài quận trong triều
 chúc tụng;
 Lòng quảng đại noi theo nếp cũ, nhờ công cha đức tổ lưu truyền.
 Việc thầy canh tân; đời thêm thịnh vượng.
 Chúng tôi:
 Phương Nam chịu tước;
 Cửa Bắc gửi thân.
 Mây gió gặp thời, mừng được chốn long trì⁽¹⁵⁾ gần gũi;
 Nước sông về bể, nguyện chen hàng hổ bãi⁽¹⁶⁾ châu triều.

**Tháng ba năm Diên Hựu thứ 7 (1320), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi,
An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng lời biểu hạ như sau:**

Trời phủ ngai son, trên Đế vị rồng bay chín lớp,
Bóng soi cửa tía, dưới vương đình cọp lạy muôn năm.
Cảnh vận xinh tươi;
Cơ đồ rộng rãi,
Kính lên Hoàng Đế Bệ hạ:
Cầm quyền muôn nước,
Chịu lễ bốn phương.
Để hiếu tâm theo lối tôn thân, miếu hiệu để thêm chữ tốt;
Tha tội lệ tỏ lòng nhân ái, dân sinh thấm được ơn dày.
Đạo kế truyền không đổi chí vua trên;
Lượng quảng đại, lại thể tình tôi dưới.
Chúng tôi:
Chịu ơn tước cũ;
Nương bóng nước trên.
Thân cô đơn lưu lạc từ Nam, nước sông Hán xin châu vào bể cả.
Lòng trung ái nghiêng về hướng Bắc, trông ngôi sao mà lạy trước
sân châu.

THƯ VÀ BIỂU CỦA ĐỜI TRƯỚC

Bức thư của vua Nam Việt là Triệu Đà dâng lên vua Hán Văn Đế

Tôi là Triệu Đà, xin liêu chết, hai lạy, kính dâng thư lên Hoàng Đế Bệ hạ:

Lão phu này là một chức lại ở đất Việt xưa, Cao Hoàng Đế cho tôi ấn ngọc tủy, để làm vua nước Nam Việt. Hiếu Huệ Đế lên ngôi không nở dứt tình, ban thưởng cho tôi rất hậu. Đến đời bà Cao Hậu coi việc nước, tách riêng xứ mọi rợ mà ra lệnh cấm bán cho nước Việt những đồ làm ruộng bằng kim loại, lại cấm bán trâu bò dê ngựa về giống cái,

nếu có bán chỉ bán con đực mà thôi... Lão phu này ở nước Việt đã đến tuổi già, tự nghĩ rằng không lo việc cúng tế ông bà là tội đáng chết, nên sai sứ thần là quan Nội sử tên Phan, quan Trung úy tên Cao và quan Ngự sử tên Bình, tất cả là ba người, qua dâng thư chịu lỗi, đều không thấy trở về. Hơn nữa, được tin nói phần mộ của cha mẹ tôi đã bị đào lên hủy hoại hết, anh em dòng họ của tôi đã bị giết cả. Vì có đó bắt buộc tôi hội đồng với quan lại thảo luận rằng: nay đối với nhà Hán đã tỏ lòng xích mích, đối với các nước ngoài, không lấy gì làm thanh danh, nên đổi hiệu làm Hoàng Đế, làm vua Thiên Tử trong nước Việt, chứ không dám hại gì đến thiên hạ. Cao Hậu nghe được, cả giận, tước bỏ quốc hiệu Nam Việt, không cho sứ thần nhà Hán qua lại. Lão phu nghĩ cho Trường Sa Vương có lời dèm pha, nên cử binh đánh, phạm đến địa giới.

Lão phu ở nước Việt đã 49 năm, hiện đương bông cháu, tối ngủ sáng dậy, nhưng nằm không yên chiếu, ăn chẳng ngon mùi, mắt không ngó tới sắc xinh đẹp, tai không nghe đến tiếng trống chuông, là vì mối sầu không được phụng sự nhà Hán vậy. Ngày nay, Bệ hạ thương tình, cho phục lại quốc hiệu, cho đến chết còn ghi và từ nay trở lại tước Vương, không dám xưng làm Hoàng Đế nữa.

**Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980),
Giao Chỉ Đinh Liễn (con Đinh Bộ Lĩnh) mất,
em là Đinh Triển lên làm vua,
quan Đại hiệu là Lê Hoàn cướp ngôi,
vua Tống Thái Tông cử binh qua đánh,
Lê Hoàn thác lời của Đinh Triển dâng biểu như sau:**

Đời chịu ơn trên;
Ở xa góc bể,
Lãnh tiết chế trấn nơi mọi rợ;
Lo công triều hết phận tôi con.
Không ngờ gia vận chẳng may;
Xui khiến phụ huynh gặp nạn.
Tuy ngọc lụa tôi thường cống hiến;
Nhưng đất tranh, trên chĩa sắc ban⁽¹⁷⁾.
Trước kia, cha tôi là Bộ Lĩnh và anh tôi là Liễn:
Đều được ơn vua;

Phong cho chức tước.
Kính cần giữ gìn bờ cõi,
Không hề trễ nải bỏ qua,
Nhưng chưa lập được công lao;
Bỗng đã xảy ra biến cố.

Lúc ấy tôi:
Cửa nhà sắp sập;
Tang chế đương còn.
Mà những người trong nước,
Nào là quan lại, quân dân;
Nào là họ hàng kỳ lão.
Cùng đến nhà ở chế;
Xin quyền lĩnh việc binh.

Tôi từ chối nhiều lần.
Họ nài xin tha thiết.
Chưa kịp trấn tấu;
Vì sợ diên trì.

Các bọn mọi rợ ở nơi khe động, núi rừng, tố tính giảo hoạt,
hung ác;

Không được thỏa lòng;
E khi sinh biến.

Vì vậy, tôi đã nhận chức Tiết chế Hành quân Tư Mã, quyền lĩnh
châu quân sự,

Nếp trông Hoàng Đế Bệ hạ:
Ban cho sắc mệnh;
Vào hạng phiên bang.
Để tỏ ơn rộng lượng của Thánh triều;
Ngõ thỏa hết lòng trung của thần hạ.

Như vậy tôi được:
Nổi truyền nghiệp trước;
Vỗ trị dân Mường,
Giặc giã dẹp yên, ngoài đồng trụ ra công cần ngự;
Ngọc ngà cống hiến, dưới kim môn tỏ dạ trung thành.
Kính mong Hoàng Đế Bệ hạ thương tình tha tội.

**Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), vua An Nam họ Trần
dâng biểu xin nhường ngôi cho con**

Tôi nghe nói:

Làm người phải tri túc, nên thoái lui không đợi tuổi già;
Sinh con có khả năng, thì giao phó nối theo nghiệp trước.

Đó là lẽ thường thiên đạo;

Lại thêm thuận cả nhân tình.

Nay tôi truyền vị cho con thơ;

Kính cẩn tâu bày lên chúa thánh.

Tự xét không công nghiệp;

Lạm mông phong tước hầu,

Lãnh sắc mệnh ở triều, mà chưa khi nào làm lễ vào triều;

Tỏ trung thành với nước, mà chưa khi nào đền ơn cho nước.

Nay đương thời khó;

Không xiết lòng lo,

Thân liễu bỏ héo trước mùa thu, xin trao trọng trách;

Lòng Quý hoắc⁽¹⁸⁾, hướng theo mặt nhật, gần ánh thanh quang.

Trước chưa thỉnh mệnh Thánh triều;

Nay dám kính tâu Bệ hạ.

Suốt ngày run sợ;

Cúi bước lom khom,

Kính dâng lễ mọn bao mao⁽¹⁹⁾;

Để tỏ lòng thành cần hiến⁽²⁰⁾.

Nếp trông Hoàng Đế Bệ hạ:

Đèn trời soi sáng;

Đức lớn thấm nhuần,

Thương kẻ dưới trung thành;

Xét tình tôi ngu xuẩn.

Bao dung dân chúng, học Đế Vương thật đáng lưu truyền;

Cùng cứu cơ vi, việc lớn nhỏ thấy đều thanh thỏa.

Ban cho áo mũ, ơn sủng vinh rạng một cõi mán mừng;

Bên tựa núi sông, lời minh thệ để ngàn năm son sắt.

Lòng tôi mong ước;

Ý Thánh chuẩn y,

Thái Thượng quốc chủ hiệu phong;

Chiếu chỉ mười hàng trông đợi.

Nếu được thỏa tình ty tiện;
 Thật là có phận vinh quang.
 Tôi nguyện:
 Giữ dạ trung trinh,
 Suốt đời ngay thẳng,
 Tấc lòng xin tạc đá ghi vàng; thường tưởng thấy đất trời che chở;
 Muôn một chỉ bụi hồng giọt nước, ngổ đên bồi non bể cao sâu.

Phụ chép lời biểu của nước Chiêm Thành dâng lễ cống cho vua nhà Tống. (Nước Chiêm Thành vốn là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam. Cuối đời nhà Hán, người trong quận làm phản, xưng hiệu là nước Lâm Ấp, đời sau nhân cuộc loạn, dời qua đất Chiêm, gọi là nước Chiêm Thành)

Nước tôi ở góc bể xa, thường được nhà vua yêu dấu; muôn dặm về dâng lễ cống, dám quên chức phận tôi đòi.

Đã mong phong làm nước chư hầu; thì triều cống phải y thường lệ.

Tôi trộm nghĩ:

Nước Việt Thường dùng nhiều lớp thông dịch, mới vào châu Trung Quốc, là vì nghe thịnh đức của nhà Chu;

Nước Bàn Mộc⁽²¹⁾ soạn mấy khúc ca chương, để dâng lên vương đình, là vì mến lòng nhân của nhà Hán.

Một người trên có lòng nhân ái;

Muôn nước dưới tỏ dạ phục tùng.

Tuy nước tôi ở chốn rất xa xôi;

Vẫn ngày trước có tên trong các quận.

Tượng Lâm thuộc bản đồ đất Việt;

Đồng Trụ còn dấu tích Phục Ba.

Chúng tôi:

Triều cống Trung Hoa;

Đã nhiều năm tháng.

Đương thời vua Nghệ Tổ dựng nước, chúng tôi tới chúc hạ đầu tiên;

Xuống đến các triều đại nối ngôi, chúng tôi lại cống triều liên tiếp.

Cắt cây hoa tốt, đều gieo giống vào đất Trung Hoa;

Những loài vật xinh, cũng đem dâng đến vườn Thượng Uyển⁽²²⁾.

Trên thi ân tiếp đãi, nổi vận Lục Tiêu⁽²³⁾;
 Dưới hết dạ trung thành, như hoa Quỳnh hoắc.
 Đỉnh ninh vâng lời chiếu phụng;
 Ân huệ cho cỡi xe vàng⁽²⁴⁾.
 Tôi nay:
 Gặp vận may hưởng phúc thái bình;
 Vinh thân mọn ở nơi cố quốc.
 Lẩn lút trong gò kiến, phận thấp hèn nhờ chiếu Hán vinh quang;
 Ngửa trông lên sân rồng, lời chúc hạ có trời Nghiêu soi thấu.
 Ở nhậm thơ⁽²⁵⁾ có một vài phương vật;
 Dâng bao mao như các nước chư hầu.
 Cung duy Hoàng Đế Bệ hạ:
 Nhất thị nhân đồng⁽²⁶⁾;
 Tam vô đạo hợp.
 Cao dày đức thánh, hai bên văn võ múa can long,
 Đồng đúc sân vua, muôn nước công hầu cầm hốt ngọc.
 Chẳng những yên Lào Quốc mà mở đất Vĩnh Xương (?);
 Sắp ra tới Tây thành mà trị miền Giao Chỉ.
 Trời một loạt tỏa ra ánh sáng, dẫu hang cùng cũng soi tới tận nơi;
 Đường ba ngã tất có nơi bằng, hễ người ở thì làm thành hoa đất.
 Tôi:
 Nương theo phong hóa;
 Trả hết trung thành.
 Bôn ba muôn dặm bể khơi, để về dâng lễ;
 Mộng tưởng chín tầng nhạc thổi, lần tới nghe ca
 Tác lòng ghi tạc ân sâu;
 Muôn một đền bồi lượng cả.

Chú thích:

(1). *Lục xích* nghĩa là sáu thước, tức chỉ người còn nhỏ, người lớn thì bề cao từ bảy xích trở lên. Theo sách *Tiền Hán luật lịch chí* thì một hạt lúa “thử” là một phân, mười phân là một thốn (tắc), mười thốn là một xích (thước).

(2). *Ngộ tiếm* nghĩa là chưa có sắc mệnh của triều đình mà tự tiện lên ngôi.

- (3). Xưa vua Nghiêu đi tuần thú đến đất Hoa, có quan Phong nhân (chức quan coi giữ đất đai) chúc mừng vua đa phú, đa nam và đa thọ, nghĩa là giàu có, nhiều con trai và sống lâu, đời sau gọi là “tam đa”.
- (4). Lá cây bồ đề bên Ấn Độ, xưa dùng để viết kinh Phật.
- (5). *Hoa* là Trung Quốc, *Di* là mọi rợ.
- (6). Ngày xưa hễ đến ngày lập xuân, thì vua quan làm lễ nghênh xuân (rước chúa xuân) ở phương Đông (Đông giao).
- (7). *Thái Tuế* là một ngôi sao, năm nào thì ở về hướng nấy. Ví dụ: năm Ngọ thì ở phương Ngọ (chính Nam). Nam diện là ngảnh mặt về phương Nam. Khi vua xem triều, thì ngảnh mặt về phương Nam.
- (8). Theo lệ xưa khi Thiên Tử phong tước cho chư hầu, thì ban cho một cục đất ở hướng được phong và một thứ cỏ tranh trắng (bạch mao), gọi là mao thư.
- (9). *Hoa Quý* là một thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.
- (10). *Cơ Tử* là con cháu nhà Thương, tức nhà Ân. Khi vua Võ Vương nhà Chu diệt vua Trụ rồi làm vua, phong cho Cơ Tử làm vua nước Tống (tức Đại Hân bây giờ) để thờ phụng tổ tiên của nhà Ân, nhưng không phải là nước chư hầu, mà là nước bạn. Trước khi qua nước Tống, Cơ Tử có dâng cho Võ Vương một bộ sách *Hồng Phạm*, nói tắt cả các mục chính trị, họa, phúc. Trong sách ấy có thiên *Hoàng Cực*, có một tiết nói về năm điều phúc, thứ nhất là Thọ (sống lâu). Sách ấy đến nay, trải mấy ngàn năm mà vẫn còn áp dụng như thường, các nhà chính trị, kinh tế, triết lý Đông Tây đều dùng để tham khảo.
- (11). *Tề Hẫu* tức là Tề Hoàn Công. Lúc nhà Chu suy, không nước chư hầu nào đếm xỉa đến vua Thiên Tử nữa, chỉ có Tề Hoàn Công đã đến sân chầu, làm lễ bái trước Thiên Tử.
- (12). *Thần long* là con rồng thần, rồng là linh vật, đứng đầu tất cả mọi loài. Người ta ví vua với rồng, bề tôi với mây. Hễ rồng hiện thì có mây theo.
- (13). *Kim kê* là con gà vàng. Sách *Bắc Tề thư* chép: khi vua Võ Thành lên ngôi, ban chiếu đại xá, ngoài cửa điện có dựng một con gà vàng, vua hỏi ý nghĩa vì sao, Tư Mã Ung Chi tâu rằng: “Sách *Hải Trung nhật chiêm* có nói: “Mỗi khi sao Thiên Kê rung động, thì có ân xá, các vị Đế Vương thể theo hiện tượng ấy”.
- Sách *Đường thư* chép: “Ngày ân xá, ở phía Nam chỗ thiết nghi trường có dựng một con gà vàng trên một cây trụ “cam” dài bảy thước, con gà cao bốn thước, miệng ngậm một lá phướn sắc tía.
- (14). Các bản đều chép: “Năm Đại Đức thứ 15, nhưng cứu xét thì Đại Đức là niên hiệu của Thánh Tông Hoàng Đế chỉ có 11 năm (tức là từ năm 1297 đến năm 1307). Vì ngài mất vào khoảng tháng giêng năm Đại Đức thứ 11. Như vậy chữ 15 chắc là chữ 11 mà chép nhầm.
- (15). *Long trì* là thêm rồng, chỗ vua ở.
- (16). *Hổ bãi*: tôi lạy vua như cọp khom lưng.
- (17). Đã chú ở bài biểu của Trần Ích Tắc mừng Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi, tr.144.
- (18). *Quý hoắc* là hai thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.

- (19). *Bao mao* là một loại cỏ, đời xưa thường dùng để làm vật cống hiến.
- (20). *Cần* là một loại rau, *hiến* là dâng lên. *Cần hiến* hay *hiến cần* là dâng lễ mọn.
- (21). *Bàn Mộc*: tên nước mọi ở đời nhà Hán, có dâng vua Võ Đế một khúc nhạc.
- (22). *Thượng Uyển*: vườn vua lập ra để tới chơi, trong vườn có đủ cỏ hoa và cầm thú quý lạ.
- (23). *Lục Tiêu*: *Kinh Thi* chép Lục Tiêu, kể ơn vua đãi bề tôi dự tiệc.
- (24). *Xe dải vàng*: Vua Thiên Tử ban cho các nước chư hầu có cấp bậc. Nước lớn thì đi xe treo dải đỏ, nước vừa vừa đi xe treo dải tím, xuống nữa thì sắc xanh, sắc vàng (chế độ của nhà Tần).
- (25). *Nhậm thổ* là đất nước của mình cai trị.
- (26). *Nhân đồng nhất thị* là lòng nhân thương người, xem ai cũng như nhau.

QUYỂN BẢY

CÁC QUAN THỨ SỬ, THÁI THỨ Ở CÁC QUẬN GIAO CHÂU,
CỬU CHÂN VÀ NHẬT NAM, PHỤ BIÊN CÁC QUAN THỨ SỬ,
THÁI THỨ ĐỜI TAM QUỐC

ĐẶNG HUÂN

Người Nam Dương, ông nội của Tây Hoa Hầu Đặng Thần, đời
Hậu Hán làm chức Châu mục ở Giao Châu.

ÍCH CƯ XƯƠNG

Con của Cư Ông, trong năm Ngũ Phụng thứ 5⁽¹⁾, làm Thứ sử quận
Giao Châu.

ĐẶNG NHƯỢNG

Thân thế thế nào chưa rõ, nhưng theo sách *Sử ký* của đời vua
Quang Võ trong *Hậu Hán thư*, trong thời Vương Mãng, các quận
Giao Chỉ, đều đóng cửa tự giữ lấy, có Sầm Bành ngày thường có
tình thân mật với Đặng Nhượng làm quan Mục ở đất Giao Chỉ,
đưa thư cho Nhượng, Nhượng bèn xuất cả các Thái thú ở các
quận, sai sứ đem lễ vật về cống hiến, sau đó đều được phong
tước hầu.

TÍCH QUANG

Người Hán Trung, trong thời vua Bình Đế, làm Thái thú đất Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân.

NHÂM DIÊN

Tự là Trường Tôn, mới 12 tuổi đã thông hiểu *Kinh Thi*, *Kinh Dịch*, *Kinh Xuân Thu*, nổi tiếng trong trường Thái học, người ta gọi là Nhâm Thánh Đồng, nghĩa là ông thánh con nít họ Nhâm. Đầu niên hiệu Kiến Võ (25 sau Công nguyên), làm Thái thú quận Cửu Chân. Theo phong tục tập quán thì dân Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá và săn thú, chứ không biết cày cấy. Nhâm Diên dạy dân vỡ đất hoang, trồng lúa, đất mỗi năm mở rộng thêm, dân được no đủ giàu có. Còn hạng dân nghèo không có tiền cưới vợ, thì Nhâm Diên bắt từ quan Trưởng sử trở xuống phải chịu bớt lương bổng để giúp kẻ nghèo. Vì vậy, số người cưới vợ trong một lúc tới 2.000 người. Năm ấy, mưa gió thuận hòa, các giống lúa đều được mùa. Nhà nào sinh được con cũng đặt tên Nhâm. Cai trị được bốn năm, Nhâm Diên trở về Trung Quốc, người quận Cửu Chân lập nhà sinh từ để thờ.

TÔ ĐỊNH

Đầu năm Kiến Võ, làm Thái thú quận Giao Chỉ, tính tham lam mà hung dữ, nên Trưng Trắc giết Tô Định làm phản. Sau đó, nhà Hán sai Mã Viện qua dẹp yên cuộc loạn ấy.

LÝ THIÊN

Tự là Thứ Tôn, người đất Nam Dương, làm chức Thái Tử Xá Nhân của nhà Hán. Trong thời vua Hiển Tông, làm Thái thú quận Nhật Nam, làm việc hay dùng ân huệ, bác ái đối với dân, nên dân ở các xứ khác cũng phục tùng, đổi làm chức Thái thú quận Cửu Chân.

TRƯƠNG KHÔI

Trong triều vua Hiến Tông, làm Thái thú Giao Chỉ, vì ăn hối lộ bị tội, của bị tịch thu vào kho. Vua nhà Hán ra lời chiêu lấy của ấy ban cho các quan.

HỒ CỐNG

Cha của Hồ Quảng, làm chức Đô úy quận Giao Chỉ.

PHÀN DIỄN

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 2 (137) của Thuận Đế làm chức Thứ sử quận Giao Chỉ. Giặc mọi Khu Liên huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam làm phản, Diễn phát quân ra đánh bị thua.

TRƯƠNG KIẾU

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 3 (138), làm chức Thứ sử quận Giao Châu, sai sứ thần đi ủy dụ bọn giặc mọi ở huyện Tượng Lâm; bọn giặc đều hàng phục.

CHÚC LƯƠNG

Tự là Thiệu Khanh, người Lâm Tương. Trong năm Vĩnh Hòa (136-141), làm Thái thú quận Cửu Chân. Bọn mọi Khu Liên nổi lên làm phản; lúc Lương đến, chỉ đi một chiếc xe vào nơi giặc hiểu dụ, lấy oai tín mà thuyết phục, người tới đầu hàng có vài vạn, cõi đất Lĩnh ngoại đều yên cả.

CHÂU XƯỚNG

Tự là Tử Kính, người đất Ngô. Trong năm Vĩnh Hòa thứ 6 (141), làm Thái thú Giao Chỉ. Xướng dâng thư tâu rằng: “Đất Giao Chỉ ở xa, ngoài cả chín châu, trông về Kinh đô như xem ngôi sao Văn Hán, thì

nên đặt ra một chức Phương Bá để làm một hàng rào phía Nam cho quốc gia”. Nhà Hán bèn phong Xưởng làm chức Thứ sử Giao Châu.

HẠ PHƯƠNG

Làm Thứ sử Giao Châu đời Thuận Đế (126-144), dân Giao Chỉ làm phản, phiến động đến quận Cửu Chân, kết bè đảng với nhau. Phương lấy ấn tín khuyến dụ, nên bọn giặc đầu hàng; nhân công đó, đưa thăng lên chức Thái thú quận Quế Dương.

Năm Diên Hy thứ ba (160), dư đảng bọn giặc quận Cửu Chân lại nổi lên mãnh liệt, nên triều đình lại sai Phương làm Thứ sử ở Giao Châu; Phương cai trị có ân có oai, nên quân giặc kéo nhau tới xin hàng cả.

DƯƠNG PHÒ

Người Cối Kê, cháu của Dương Mậu. Dương Mậu theo vua Hán Quang Võ chinh phạt có công, nay cho Phò làm Thứ sử quận Giao Châu.

NGHÊ THỨC

Trong năm Vĩnh Thọ (Hoàn Đế), làm Thái thú quận Cửu Chân. Lúc bấy giờ, quan lệnh huyện Cư Phong tham lam hung bạo, nên người trong huyện là Châu Đạt giết quan lệnh và xuất quân chúng đánh cả quận Cửu Chân. Thức tử trận. Vua Hán hạ chiếu ban thưởng 60 vạn quan tiền, lại cho hai người con làm quan Lang trung.

NGUY LĂNG

Tự là Thiếu Anh, người Cối Kê, làm quan lệnh huyện Bành Thành, thăng lên chức Đô úy quận Cửu Chân. Trong năm Vĩnh Thọ thứ ba (157), bọn mọi làm phản, Nghê Thức tử trận, Lăng tới, trị việc binh ngũ rất nghiêm, dẹp yên được giặc.

CHỨC ĐIỀM

Tự là Bá Hưu, người Trung Sơn, Sách *Nam Việt chí* chép rằng: “Điềm làm chức Tư đồ, vì nói thẳng xúc phạm đến vua, bị giáng làm Thứ sử quận Giao Châu. Ông làm việc thanh liêm, lại có ân huệ với dân, cho nên được lòng dân lắm”.

Xét lại trong năm Diên Hy thứ hai (159) của Hoàn Đế, Diềm giữ chức Quang lộc Đại phu, thăng lên chức Tư đồ, năm thứ 3 (160) thì mất. Như vậy, thì có lẽ sách *Nam Việt chí* không đủ làm bằng cứ.

CÁT KỲ

Năm Diên Hy thứ sáu (163), đi đánh giặc Giao Châu, bị giặc bắt sống giữ lại.

ĐINH CUNG⁽²⁾

Đời vua Hoàn Đế (147-167), làm Thứ sử Giao Châu, được mời về nhậm chức Tư đồ.

TRƯƠNG BÀN

Tự là Tử Thạch, người Đan Dương. Trong năm Diên Hy (158-166), làm Thứ sử Giao Châu.

NGU THIÊU

Cha của Ngu Phiên. Trong đời Hậu Hán làm Thái thú quận Nhật Nam, có ân huệ với dân, đến khi chết, đưa quan tài về làng, có bầy chim nhận bay theo đến Cối Kê, đậu trên phần mộ, chôn xong mới bay đi.

CHÂU TUẤN

Tự là Công Vỹ, người Cối Kê. Năm Quang Hòa thứ 4 của Linh Đế (181), Lương Long ở quận Giao Châu cùng với Thái thú quận Nam

Hải là Khổng Chỉ làm phản, vua Hán sai Tuấn làm Thứ sử quận Giao Châu. Khi đi qua quận nhà, Tuấn chiêu mộ người nhà hợp với 5.000 quân chia hai đạo tiến vào. Trước tiên đã cho người tới quận để do thám tình hình hư thiệt của giặc và tuyên truyền oai đức để chấn động nhân tâm của bọn giặc, liền đó kéo các đạo quân ở bảy quận⁽³⁾ áp tới đánh chém Lương Long, rồi quân giặc đầu hàng, ước mấy vạn người. Nhân công đó, được phong tước Đô Đình Hầu.

LÝ TIỀN

Tự là Đăng Cao, trong thời vua Linh Đế (168-189), làm Thứ sử quận Giao Châu.

GIẢ TÔNG

Tự là Mạnh Kiên, người Liêu Thành, đậu khoa hiếu liêm, bổ làm Kinh Triệu Doãn. Đương thời ấy ở đất Giao Châu có nhiều cửa báu, các quan Thứ sử bổ tới, lớp trước cũng như lớp sau, không ai giữ được nét trong sạch, nên lại thuộc và nhân dân đều oán mà làm phản. Năm đầu hiệu Trung Bình (184), triều đình cử Giả Tông làm Thứ sử quận Giao Châu. Sau khi đến quận, Tông đưa giấy hiểu thị, khiến nhân dân đều yên nghiệp làm ăn, chiêu mộ những người hoang tán, tha thuế, giết những cường hào bóc lột, chọn những người hiền lành làm quan, trăm họ đều yên, dân trong quận làm lời ca rằng: “Giả phụ lai vân, sử ngã tiên phản, kim kiến thanh bình, bất cảm phục bạn”, nghĩa là: “Ông cha họ Giả tới muện, khiến chúng ta trước kia làm phản, nay thấy quan trưởng thanh liêm và công bình, không dám bội bạn nữa”.

CHU THẶNG

Làm chức Ngự sử, vì nói thẳng trái ý vua, nên bị cho ra làm Thứ sử Giao Châu. Khi tới quận nhậm chức xong, dâng thư cho vua nói rằng: “Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường thì gian dối, các chức trưởng sử thì bạo ngược, hà hiếp bóc lột muôn dân. Tôi được ơn trên cho tới giữ chức trọng yếu, làm nanh vuốt cho triều đình. Tôi muốn vì

Thánh triều nghiêm trị một địa phương cho trong sạch”. Lúc đó, các thuộc quan quận Giao Châu từ chức bỏ đi nơi khác hơn 30 người.

(Thẩm Thuyên Kỳ có câu thơ rằng: “Chu Thặng an Giao Chỉ”, nghĩa là: Ông Chu Thặng làm đất Giao Chỉ được yên).

KIẾN LAN

Làm Thái thú quận Giao Chỉ trong thời nhà Hán.

LẠI TIÊN

Làm Thái thú quận Giao Chỉ. (Năm Chí Nguyên thứ 22 (1285), có quan An Phủ sứ nội phủ triều Nguyên tên là Lại Ích Quy là cháu xa đời của Lại Tiên).

HOÀNG CÁI

Làm Thái thú quận Nhật Nam, về triều nhà Ngô, vì tham lam, giả dối, bị đuổi.

ĐAM MANH

Làm Thái thú quận Cửu Chân, vì sự hiềm oán riêng mà giết quan Công Tào tên là Phan Hâm, rồi người em của Hâm lại giết Manh.

CHU PHÙ

Trong năm Kiến An thứ 5 của Hiến Đế (200), làm Thứ sử quận Giao Chỉ. Chính sách bóc lột ngang ngược, bị giặc đánh đuổi, giết chết.

TRƯƠNG TÂN

Tự là Tử Vân, người Nam Dương. Trong năm Kiến An thứ 6 (201), làm Thứ sử Giao Châu. Nhân có sự hiềm khích với Lưu

Biểu, năm nào cũng dấy binh đánh, sau bị bộ tướng là Khu Cảnh giết chết.

Lại Cung

Người Linh Lăng, được Lưu Biểu sai làm Thứ sử quận Giao Châu, tính người nhân từ, cẩn thận, không thạo việc đời, bị Thái thú quận Thương Ngô là Ngô Cự đuổi đi. Lưu Tiên Chúa (Lưu Bị) dùng làm chức Thái thường.

KY VÔ HẠP

Người Cối Kê, được Lưu Biểu sai làm Thứ sử quận Giao Châu.

CHU TRỊ

Tự là Quân Lý, người Đan Dương. Trong năm Kiến An thứ 7 (202), Tôn Quyền dâng biểu cử Trị làm Phò nghĩa Tướng quân, giữ chức Thái thú quận Cửu Chân, đánh yên quân mọi và Việt.

SĨ NHIẾP

Tự là Ngạn Oai, nguyên trước tổ tiên là người Vấn Thượng, nước Lỗ, gặp thời Vương Mãng làm loạn, lánh nạn qua ở Giao Chỉ được sáu đời. Trong thời Hoàn Đế (147-167), thân sinh của Nhiếp là Sĩ Tứ làm Thái thú quận Nhật Nam. Nhiếp lúc còn nhỏ, theo học với Lưu Tử Kỳ ở Dĩnh Xuyên, học sách *Xuân Thu*, *Tả truyện*, làm lời chú giải, sau đậu khoa Hiếu liêm, được bổ làm chức Thượng thư lang. Nhân vì việc công, phải cách chức, sau lại đậu khoa Mậu tài, làm chức Thái thú quận Giao Chỉ. Trong thời loạn Đông Trác, Chu Phù làm Thứ sử Giao Chỉ bị quân giặc giết. Nhiếp tới quận nhận chức, thái độ rộng rãi, trung hậu, lại hay khiêm nhượng thành kính trong lúc đối đãi với các sĩ phu, cho nên người trong nước thêm phần kính trọng. Các bậc nhân sĩ Trung Quốc lánh nạn qua ở đất Việt, đến nương nhờ Sĩ

Nhiếp. Em của Nhiếp là Sĩ Nhất làm Thái thú Hợp Phố, còn anh em khác, mỗi người cai trị một quận.

Sĩ Nhiếp hùng cứ một phương, khi đi ra đi vào, thì có hiệu lệnh chuông khánh, trống kèn, xe ngựa chập đường, quân lính theo hầu hai bên xe, xông trầm hương, có vài mươi người. Vợ hầu đều đi xe có che màn, con em cưỡi ngựa, có lính đi theo hộ vệ, đương lúc đó, quý trọng không ai bằng, trăm giống mọi thấy đều khiếp phục, so với Triệu Đà ngày trước cũng không hơn được. Khi trước Chu Phù và Trương Tân đều bị giết, châu, quận nổi loạn, vua nhà Hán ban chiếu thư nói: “Đất Giao Châu là xứ xa ngút, phía Nam lại cách trở nhiều sông, biển, ơn trên không thấm xuống dân, tình dân không thấu đến triều đình, ta biết nghịch tặc là Lưu Biếu sai tên Lại Cung qua cướp lấy Nam thổ. Nay ta cho Sĩ Nhiếp làm chức Tuy Nam tướng quân, coi cả bảy quận mà lãnh Thái thú Giao Chỉ như cũ”. Nhiếp sai người lại thuộc là Trương Dục qua Kinh sư nạp lễ cống. Lúc bấy giờ, thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt đoạn, mà Nhiếp không khi nào bỏ hỏ việc cống hiến, nên vua Hán ra lời chiếu phong Nhiếp làm An Viễn tướng quân, Long Độ Đình hầu. Cuối niên hiệu Kiến An (220), Tôn Quyền sai Bộ Chắt làm Thứ sử quận Giao Châu. Chắt đến, anh em Nhiếp tuân theo tiết chế của nhà Ngô.

Quyền cho Nhiếp làm Tả tướng quân, Nhiếp sai người con là Khâm qua Trung Quốc dâng lễ cống hiến. Quyền lại thăng Nhiếp làm Võ Vệ tướng quân Long Biên hầu. Mỗi lần sai sứ thần qua châu Tôn Quyền, thì dâng lên các hương liệu, châu, ngọc, san hô, hổ phách, chim công, sừng tê, ngà voi, đồ lạ, của quý và các thứ quả ngon ngọt như chuối, long nhãn, không thiếu thức gì và không năm nào không đưa qua.

Nhiếp ở quận Giao Chỉ 40 năm, thọ 90 tuổi.

SĨ VỸ

Em của Sĩ Nhiếp, lãnh chức Thái thú quận Cửu Chân.

SĨ HUY

Con của Sĩ Nhiếp. Sau khi Sĩ Nhiếp mất, Huy tự lãnh chức Thái thú quận Giao Chỉ, sau bị Lữ Đại chém.

TRẦN THỜI

Thay Sĩ Nhiếp tới làm Thái thú, bị con của Nhiếp là Huy cự tuyệt.

ĐÁI LƯƠNG

Làm Thứ sử Giao Châu đời Ngô. Năm Hoàng Võ thứ 5 (226), nhân vì đất Giao Chỉ ở xa, nên chia từ quận Hợp Phố trở về Bắc làm Quảng Châu, từ quận Giao Chỉ trở về Nam làm Giao Châu. Vua Ngô cho Lương làm Thứ sử, Lương cùng Trần Thời vào đất Giao Châu đều bị Sĩ Huy chống cự.

BỘ CHẤT

Tự là Tử Sơn, người Hoài Âm, tỵ loạn qua Giang Đông làm chức Trung Lãng tướng cho nước Ngô, kiêm chức Chính Nam tướng quân. Nguyên trước Lưu Biểu có đặt Ngô Cự làm Thái thú quận Thương Ngô, nhưng Cự bề ngoài phục tùng, mà bề trong thì trái lệnh. Chất dụ Cự đem chém. Tôn Quyền thăng Chất làm Thứ sử Giao Châu, Chất đến quận, oai thanh lừng lẫy, Nam thổ bình yên. Sơ niên Diên Khang, Quyền sai Lữ Đại đến thay Chất. Chất xuất bọn nghĩa sĩ ở Giao Châu đến một vạn người ra Trường Sa, vừa gặp Lưu Bị tiến quân sang phương Đông, bèn cùng đánh nhau tại Ích Dương. Lưu Bị thua chạy, nhưng các quận ở Châu Linh, Châu Quế, đương còn ở trong tình trạng kinh khủng. Chất đều dẹp yên.

LỮ ĐẠI

Tự là Định Công; người Quảng Lăng. Trong năm Hoàng Võ thứ 5 (226) nhà Ngô, làm Thứ sử Giao Châu. Khi trước Sĩ Huy ở Giao Chỉ nghịch mệnh, Đại đốc quân vượt biển qua đánh, Huy sợ, xuất cả năm, sáu anh em, gươm cánh tay trần tới hàng. Đại đem chém hết; lại khiến người đi phủ dụ các nước ở ngoài biên giới, cho nên Phò Nam, Lâm Ấp đều tới cống hiến. Nhân công đó, Đại được thăng lên chức Trấn Nam tướng quân và tước là Phiên Ngụ hầu. Tôn Lượng lại phong cho chức Đại Tư Mã.

Đại người thanh liêm, chăm lo công việc, đi đến đâu cũng có tiếng hay. Mấy năm ông ở quận Giao Châu, không gửi gì về nuôi gia đình, vợ con đói khát, túng thiếu. Tôn Quyền được tin, bèn cho tiền bạc, vải lụa để tiêu dùng. Đại thọ đến 96 tuổi mới mất.

(Tôn Thỉnh nói rằng: “Yên võ người xa, sẵn sóc kẻ gần, không chỉ bằng lòng tin. Đại giết người đầu hàng, để kẻ làm công; người quân tử xem đó thì biết rằng họ Lữ không được lâu dài).

TIẾT TÔNG

Tự là Tử Kính, người quận Bái, lúc nhỏ, nhờ người trong họ giúp đỡ, đi lánh nạn ở đất Giao Chỉ, theo học với Lưu Hy, Tôn Quyền dùng làm Thái thú Hiệp Phố và Giao Chỉ, cùng với Thứ sử Lữ Đại, dẹp yên cuộc loạn Sỹ Huy.

LỤC DUỆ

Tự là Cung Tông, em của Lục Khải. Trong năm Xích Ô thứ 11 (248) nhà Ngô, hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân nổi giặc công hãm thành ấp, vua Ngô bèn dùng Duệ làm chức Thứ sử quận Giao Châu. Khi tới nơi, Duệ dụ dỗ bằng những điều ân nghĩa, tín thực, cho tiền của, lụa là, bọn giặc và dân chúng đều cúi đầu phục mệnh, toàn cảnh Giao Châu yên lặng vui vẻ. Duệ bèn được thăng chức An Nam tướng quân.

Đầu năm Vĩnh An (258) được phong tước Đô Đình hầu.

TÔN TƯ

Trong năm hiệu Vĩnh An (258-264), làm Thái thú quận Giao Chỉ, có tính tham bạo. Lúc ấy, vua Ngô sai sứ thần qua Giao Chỉ; Tư lại tự tiện trưng cầu 30 con Khổng Tước, bắt dân đem tới Kiến Nghiệp. Dân sợ đi xa làm việc mệt nhọc, bèn khởi loạn, tên lại thuộc trong quận là Lữ Hưng giết Tư rồi qua hàng phục với nhà Tấn, cả hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng theo Hưng.

TRẦN TẬP

Người Lâm Hoài. Trong năm Vĩnh An thứ bảy (264), làm quan Mục ở Giao Châu. Lúc đó, sau khi chính sách hà khắc của Tôn Tư, nhà Ngô lại chia bốn quận phía đông bờ biển làm Quảng Châu, dùng Hùng Mục làm Thứ sử, ba quận phía Nam bờ biển làm Giao Châu, dùng Trần Tập làm Thứ sử, dời quận lỵ qua Long Biên.

NGU PHIÊM

Tự là Thế Hồng, con của Ngu Phiên. Trong năm đầu hiệu Kiến Hoành (269), đời vua Ngô là Hạo, Phiêm giữ chức Giám quân sứ giả, cùng các tướng là Tiết Hủ, Đào Hoàng, Lý Miễn và Từ Tồn, đánh Giao Chỉ, bắt giết các tướng do nhà Tấn phái sang, nhân đó, quận Cửu Chân, quận Nhật Nam lại thuộc về Ngô. Nhân thành công đó Phiêm được thăng chức Thứ sử Giao Châu, được phong tước là Dư Diêu hầu.

CỐC LĂNG

Tự là Phụng Tiên, người Quế Dương, theo nhà Ngô, làm quan Thái thú quận Cửu Chân.

KY VÔ HẬU

Làm quan Thứ sử quận Giao Châu, nhà Ngô.

TU TẮC

Cha của Tu Trạ, làm Đô đốc Giao Châu, nhà Ngô, bị quan Mục quận Giao Chỉ của nhà Tấn là Dương Tắc chém.

LƯU TUẤN

Làm Thứ sử Giao Châu của nhà Ngô, bị Mao Quýnh⁽⁴⁾ giết.

HẦN TÔNG

Nhà Thục sai coi việc quận Giao Châu, có sách chép Tông làm Thứ sử Giao Châu nhà Tấn.

MAO QUÝNH

Làm Thái thú Giao Chỉ nhà Thục, có sách chép Quýnh là Tướng quân nhà Tấn.

Chú thích:

- (1). Xét Ngũ Phụng là niên hiệu của Hán Tuyên Đế, không có năm thứ 5, chỉ từ năm đầu đến năm thứ 4 (57-54 trước Công nguyên). Có lẽ sách chép sai.
- (2). Tịnh bản và Anh bản chép là: Đinh Phú.
- (3). *Bảy quận* là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hiệp Phố, Giao Chỉ, Nhật Nam và Cửu Chân đều thuộc về Giao Châu.
- (4). Theo *Đường vận* “Cổ quýnh thiết”.

QUYỂN TÁM

CÁC ĐÔ ĐỐC, THỨ SỬ GIAO CHÂU, CÁC THÁI THỨ
Ở CÁC QUẬN GIAO CHỈ, CỬU CHÂN VÀ NHẬT NAM
TRONG THỜI LỤC TRIỀU

ĐỒNG NGUYÊN

Làm Thái thú Cửu Chân nhà Tấn (265-316).

SOÁN CỐC

Làm Thái thú Giao Chỉ.

MÃ DUNG

Thay Soán Cốc.

DƯƠNG TẮC

Làm Thái thú quận Giao Chỉ, nhà Tấn.

MẠNH CÁN

Bộ thuộc của Tướng quân Hoắc Dặc, theo Mao Quýnh từ nước
Thục qua Giao Chỉ, bị nước Ngô bắt, sau quy thuộc nhà Tấn, bày cho

nhà Tấn những kế hoạch đánh nước Ngô, vua Võ Đế nhà Tấn dùng làm Thái thú quận Nhật Nam.

ĐÀO HOÀNG

Tự là Thế Anh, người Đan Dương, làm chức Thái thú quận Thương Ngô, thuộc nhà Ngô. Khi trước Lữ Hưng giết Tôn Tư đem quận ấy thuộc về nhà Tấn, Tấn Võ Đế (265-290), phong Hưng làm Thái thú quận Giao Chỉ. Về sau Hưng bị Lý Thống giết, vua lại khiến Soán Cốc và Mã Dung ở đất Ba Tây kế tục thay thế, nhưng mấy ông kể trên đều bị đau chết cả. Khi ấy vua dùng Hoắc Dặc và Dương Tắc diễn thố, hợp với Mao Quýnh, Đồng Nguyên, Mạnh Cán, Lý Tùng, Vương Nghiệp và Soán Năng, từ nước Thục ra Giao Chỉ đánh phá quân Ngô ở Thạch Thành, chém Tu Tắc và Lưu Tuấn. Mùa thu năm Kiến Hoà thứ 3 (271), vua nước Ngô sai bọn Ngu Phiếm, Tiết Hủ và Đào Hoàng chống với bọn Dương Tắc, đánh nhau ở Phần Thủy. Hoàng bị bại trận, rút quân lui giữ quận Hợp Phố. Hủ giận bảo Hoàng rằng: “Người tự xin đi đánh giặc mà không thắng lợi, thì lỗi tại ai?”. Hoàng nói: “Tôi là quan nhỏ, không làm theo ý được, các ông không đồng ý nhau, cho nên thua đấy thôi”. Đào Hoàng muốn đem quân trong lúc ban đêm để đánh thành linh và thẳng tiến quận Giao Chỉ. Đồng Nguyên kháng cự; khi sắp ra trận, Hoàng nghĩ có phục binh, nấp ở trong vách tường, bèn cho từng hàng quân cầm giáo dài ở đằng sau, sẵn sàng để chực. Quân hai bên vừa giáp trận, Nguyên giả thua bỏ chạy, Hoàng đuổi theo, quả có quân phục kích nổi dậy, nhưng bị mấy lớp quân cầm giáo dài đón đánh, nên quân của Nguyên bị thua nặng. Quân của Hoàng lấy những đồ bửu vật đem về. Lúc đó, Hủ mới xin lỗi Hoàng. Hoàng lấy của thu được cho tướng ở đất Phù Nghiêm là Lương Kỳ Chi để đền ơn đã giúp Hoàng một vạn người. Đồng Nguyên có một người dũng tướng là Giải Hệ cùng ở trong thành, Hoàng dụ người em là Tượng, viết thư cho Hệ, lại khiến Tượng ngồi xe đi theo mình. Nguyên nói: “Tượng như thế, thì Hệ ắt có ý bỏ đi”, nên tức thì giết Hệ. Khi ấy Hoàng đánh cướp được thành, quận Cửu Chân và Nhật Nam đều đầu hàng. Hoàng thành công được thăng làm Thứ sử Giao Châu. Đào Hoàng có mưu kế, hay giúp người cùng khổ, ưa làm việc bố thí, rất được lòng mọi người, những bọn mọi

phiến nghịch đều bị Hoàng đánh dẹp yên hết. Sau Hoàng bị triệu về, thì người ở Giao Châu, ước chừng 30 bọn xin lưu lại, nên Hoàng được ở lại giữ chức cũ. Khi Tôn Hạo đầu hàng nhà Tấn, tự tay viết thư bảo Hoàng quy thuận nhà Tấn. Hoàng được thư khóc đến mấy ngày, rồi sai người đưa cả đồ ấn thọt⁽¹⁾ tới Lạc Dương, vua nhà Tấn ra lời chiếu cho làm lại chức cũ và phong cho tước Uyển Lăng hầu, lại cải chức là Quán quân tướng quân.

Đào Hoàng ở phương Nam 30 năm, đến khi chết, nhân dân cả châu đều thương khóc.

NGÔ NGẠN

Tự là Sĩ Tắc, làm Thái thú quận Kiến Bình nhà Ngô. Ngạn tài kiêm văn võ, tay không mà đánh lại cọp. Khi nhà Ngô mất, Ngạn về với nhà Tấn, làm Thứ sử Giao Châu.

Khi Đào Hoàng chết, các quân đồn thú ở quận Cửu Chân làm loạn, Ngạn đánh dẹp yên, chém tên tướng giặc là Triệu Chỉ, trấn ngự Giao Châu đến 20 năm, ân oai rõ rệt, cho nên đất Nam Châu yên lặng.

CỐ BÍ

Tự là Công Trục, con của Cố Khải, Tướng quân của nhà Ngô. Bí thay Ngô Ngạn làm Thứ sử Giao Châu.

CỐ SÂM

Con của Bí. Khi Bí chết, người trong châu cường bách Sâm lãnh việc Giao Châu.

CỐ THỌ

Em của Sâm. Khi Sâm chết, thì Thọ xin lãnh việc Giao Châu, người trong châu không thuận, Thọ bèn giết bọn trưởng sử là Hồ Triệu, lại muốn giết cả Lương Thạc, Thạc đem binh bắt Thọ, và bắt cả mẹ Thọ, rồi cho uống thuốc độc giết luôn.

ĐÀO OAI

(Có bản chép là Đào Thành)

Con của Đào Hoàng, khi trước Lương Thạc giết Cố Thọ, rước Oai lãnh Thứ sử Giao Châu. Oai làm việc rất được lòng dân.

ĐÀO THỰC

Em của Đào Oai, nối theo làm Thứ sử.

VƯƠNG ĐÔN

Làm chức Trần Đông Đại tướng quân nhà Tấn, đốc suất quân sự sáu châu là: Giang, Hoài, Kinh, Tương, Giao, Quảng.

VƯƠNG CƠ

Tự là Lệnh Minh, người quận Trường Sa, tới xin Vương Đôn cho làm quan Quảng Châu, Đôn không cho, vừa gặp lúc người Quảng Châu oán Thứ sử là Quách Nột, nổi lên làm phản, rồi cùng Ôn Thiệu tới rước Cơ về làm Thứ sử châu ấy. Vương Đôn sai tham quân là Cát U, đuổi theo tới Lô Lăng. Cơ mắng mà nói rằng: “Mấy ưng tìm chỗ chết ư?”. U không dám bức Cơ nữa. Quách Nột nghe Thiệu theo Cơ bèn phái binh đánh Thiệu, bị Thiệu đánh bại, Nột cầm cờ mao tiết, chạy tránh khỏi. Cơ vào thành, sợ Vương Đôn đánh, phải xin làm Thứ sử Giao Châu. Đôn thấy Cơ khó giá ngự được, nên thuận cho. Cơ qua Giao Châu bị Lương Thạc chống cự, bèn qua Uất Lâm hợp với Đỗ Hồng hùng cứ đất Lâm Hạ, Cơ khuyên Hồng lấy đất Quảng Châu, từ đó cả Hồng và Cơ đều làm phản, sau bị Đào Khản dẹp yên.

LƯƠNG THẠC

Làm Thái thú Tân Xương, tự tiện lãnh chức Thái thú quận Giao Chỉ.

VƯƠNG LƯỢNG

Tự là Ấu Thành, lúc nhỏ đã có tài cán, Vương Đôn cho tham dự việc phủ. Khi trước Lương Thạc chuyên quyền ở đất Giao Châu, Đôn dùng Vương Cơ làm Thứ sử, Thạc chống lại với Cơ mà rước Tu Trạm, là con của cố Đô đốc Tu Tắc, để coi lãnh việc trong châu. Năm Vĩnh Hưng thứ 3⁽²⁾ (vua Huệ Đế nhà Tây Tấn) Đôn dùng Lượng làm Thứ sử Giao Châu. Đôn nói với Lượng rằng: “Tu Trạm và Lương Thạc đều là giặc trong nước, ông đến thì lập tức chém chúng nó đi”. Lượng tới nơi thì Trạm lui về ở quận Cửu Chân. Thứ sử Quảng Châu là Đào Khản khiến người dụ Trạm tới, Lương nhân gặp, bắt trị tội. Thạc nói: “Trạm là con quan châu tướng trước, nếu có tội thì trị tội, không nên giết”. Lượng nói: “Nhà người có nghĩa với người cũ, điều đó không can dự đến việc của ta”, tức thì đem chém. Thạc giận bỏ đi, Lượng âm mưu giết Thạc, sai thích khách ám sát mà không được. Thạc tự chúng vây Lượng nơi thành Long Biên. Khản đem binh tới cứu, chưa kịp, thì Lượng đã bại trận rồi. Thạc mới bắt Lượng phải đầu hàng và giao cò tiết. Lượng cố chấp, không chịu giao, bị Thạc chém vào tay mặt, một tuần nhật thì chết.

ĐÀO KHẢN

Tự là Sĩ Hành, người Phan Dương, tính thông minh, siêng làm việc quan, làm chức Thái thú Giang Hạ, kiêm chức Long Nhương tướng quân. Lúc bấy giờ Vương Cơ làm Thứ sử Giao Châu, bị Lương Thạc chống lại, Cơ cùng bọn Đỗ Hồng, Ôn Thiệu và tú tài ở Giao Châu là Lưu Thấm làm phản, muốn chiếm cứ đất Quảng Châu, Đào Khản dẹp yên, chém bọn Vương Cơ, đem đầu về Kinh sư. Nhân công ấy, Khản được làm Thứ sử Giao Châu, rồi thăng chức Thị trung Thái úy và giữ chức Đô đốc các việc quân đội bảy châu Giao và Ninh và Kinh Châu Thứ sử, Chinh Nam Đại tướng quân và được phong tước Trường Sa Quận công.

BIỆN TRIỂN

Làm Thái thú quận Giao Châu, về đời nhà Tấn.

CHỮ ĐÀO

Tự là Quý Nhã, làm Thái thú quận Cửu Chân đời nhà Tấn.

TRƯƠNG LIỄN

Tự là Quân Khí. Xét sử ký đời vua Thành Đế nhà Tấn chép rằng: “Trong mùa thu năm Hàm Hòa thứ 3 (328), Trương Liễn làm Thứ sử Giao Chỉ, cử đất Như Cự làm phản, tiến công Quảng Châu, bị Tăng Khố đánh tan. Vương Húc chép rằng: “Liễn làm Thứ sử Giao Châu được phong Cao Hầu, đi đường ngang qua núi Cư Sơn, thấy phong thổ lấy làm vừa ý, bèn lập chỗ ở tại đó”. Điều này bất đồng với sách sử ký, chưa biết bản nào đúng.

NGUYỄN PHÓNG

Tự là Tư Độ, em họ của Phu, giữ chức Thị lang Bộ Lại. Lúc Thành Đế còn nhỏ, họ Dũ Thị cầm quyền, Phóng xin làm quan ở Giao Châu. Họ Dũ bèn cho làm Thứ sử Giao Châu kiêm chức Dương Oai tướng quân. Phóng tới Châu, đau bệnh thành linh mà chết, được truy tặng chức Đình Úy.

HẠ HẦU LÂM

Trong năm Vĩnh Hòa (345-356) đời Mục Đế nhà Tấn, giữ chức Thái thú quận Nhật Nam, say rượu quá độ, làm rối loạn công việc, dân ở quận đều căm hờn. Có người tướng mọi là Phạm Văn giết Lâm, lấy thây mà tế trời, rồi chiếm lấy Nhật Nam.

CHU PHIÊN

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 3 (347), làm Thứ sử Giao Châu. Khi trước vua nước Lâm Ấp là Phạm Văn hùng cứ đất Nhật Nam, Phiên sai quan Đốc hộ là Lưu Hùng đi tuần coi Nhật Nam, Văn đánh hãm, rồi đánh luôn cả quận Cửu Chân, quân lính chết trận,

mười phần hết tám chín. Quan Đốc hộ là Đằng Tuấn đem quân Châu Giao và Châu Quảng, đánh Văn tại nơi Lô Dung, bị Văn đánh bại.

DƯƠNG BÌNH

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 7 (351) làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Đằng Tuấn hợp sức đánh nước Lâm Ấp, vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đánh thua, trốn mình đến cửa đồn xin chịu tội, nên Dương Bình cùng hòa ước rồi kéo về.

NGUYỄN PHU

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 9 (353), làm Thứ sử Giao Châu, đánh vua Lâm Ấp, phá được hơn mười năm đồn lũy.

ÔN PHÓNG CHI

Con của Ôn Kiêu, làm chức Hoàng môn Thị lang đổi sang làm Thứ sử Giao Châu, trong năm hiệu Thăng Bình (357-361), nhà Tấn, đem quân đánh nước Lâm Ấp. Khi ấy, Thái thú Đỗ Bửu và Biệt giá Nguyễn Lãng không đồng ý, Phóng Chi sợ trở ngại việc quân sự, nên đem giết hai người ấy, rồi cầm quân đánh giặc. Vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đầu hàng. Ở phía đông thành Lâm Ấp có ba cái đồn gọi là ba lũy Ôn Công.

ĐỖ BỬU

Làm Thái thú quận Giao Châu.

ĐẰNG HÀM

Trong thời nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu. Năm cuối cùng hiệu Thăng Bình (361), lại đi đánh giặc Lâm Ấp dẹp yên được.

CÁT HỒNG

Tự là Trĩ Xuyên, tuổi già, ưa luyện thuốc trường sinh để thêm thọ, nghe đất Giao Châu có vị thuốc đan sa, bèn xin làm chức lệnh huyện Câu Lậu.

KHƯƠNG TRÁNG

Làm Thứ sử Giao Châu nhà Tấn.

LÝ TỐN

Về thời cuối nhà Tấn, làm Thái thú quận Cửu Chân, cả hai cha con Tốn đều có quyền lực, uy chế đất Giao Châu, bị Đồ Viện chém hết.

PHÓ VĨNH

Con của Phó Nha, làm Thái thú Giao Châu.

ĐẶNG TỐN

Con của Đặng Tu, làm Thứ sử Giao Châu.

VƯƠNG HUY

Trong năm Nguyên Gia thứ 4 (427) nhà Tống, từ chức Đình Úy thăng làm Thứ sử Giao Châu.

LƯU NGHĨA KHANG

Trong năm Nguyên Gia (424-453) đời vua Văn Đế nhà Tống, làm Đô đốc quân sự cả Châu Giang, Châu Giao và Châu Quảng.

NGUYỄN DI CHI

Làm Thứ sử Giao Châu thời nhà Tống. Trong năm hiệu Nguyên Gia (424-453), đi đánh nước Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại xuất ngoại, trong khi ấy có viên tướng của Di Chi là Nguyễn Vô Chi lãnh 7.000 quân sĩ đánh úp thành Khu Túc (?). Di Chi vượt biển gặp gió to, đến ba ngày mà không tìm được chỗ nghỉ hơi, đêm lại gặp giặc ở bãi Thọ Lệnh, quân thủy của Dương Mại tới đánh đông đến 500 chiếc thuyền. Di Chi bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, nên thuyền giặc tan vỡ. Có chiếc thuyền nhỏ đến chỗ Dương Mại chạy trốn. Di Chi bị gió phiêu bạt hơn 100 dặm, liệu thế không thắng được, bèn trở về Bắc.

NGUYỄN NGHIÊN

Làm Thứ sử Giao Châu về thời nhà Tống, viết chữ thảo rất tốt.

TRƯƠNG MỤC CHI

Tự là Tư Tịnh, thân sinh của bà Trương Hậu nhà Lương, lúc trẻ tuổi là người đứng đắn và hòa nhã, làm chức Tấn kỵ Thị lang, ban đầu cùng Vương Tuấn thân thiện, sau xem thấy mối họa, bèn xin làm Thái thú quận Giao Chỉ, có chính tích hay.

(Sách sử chép được ít rõ ràng, nói Mục Chi làm Thái thú quận Giao Chỉ, e không đúng).

ĐÀN HÒA CHI

Người Cao Bình, cuối niên hiệu Nguyên Giá (453) vua nhà Tống, làm Long Nhượng tướng quân, Thứ sử Giao Châu, có oai danh, giặc giả đều yên lặng.

Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại làm phản. Hòa Chi cùng Tư Mã là Tiêu Cảnh Hiến và phó tướng là Tôn Xác đến đánh, Hòa Chi làm tiên phong, đánh được thành nước Lâm Ấp, lấy rất nhiều củ quý lạ.

HOÀN HOÀNG

Tự là Thúc Duật, làm Thứ sử Giao Châu nhà Tống, tiền của kể đến hàng vạn, vì vua Hiếu Vũ nhà Tống có tính tham của cải, hề có người nào làm quan ăn lương 2.000 thạch⁽³⁾ khi bãi chức về nước, thì bắt theo hạn định mà nạp của cải và vàng bạc.

PHÒNG PHÁP THỪA

Trong năm Vĩnh Minh (483-493) nhà Tề, làm Thứ sử Giao Châu, chỉ ham đọc sách, thường có bệnh, không làm việc. Vì vậy, quan Trưởng sử là Phục Đăng Chi được chuyên quyền thay đổi các tướng lại. Pháp Thừa nổi giận bỏ tù Đăng Chi. Đăng Chi đem của lót với người em rể của Pháp Thừa là Thôi Cảnh Thúc cho được khỏi ở tù, rồi đem quân tới đánh bắt Pháp Thừa và tâu về triều đình rằng: “Pháp Thừa mắc chứng tâm tật, không làm việc được”. Vua Tề xuống chiếu cho Đăng Chi làm Thứ sử.

LƯU BỘT

Ông nội của Lưu Kỳ, làm Thứ sử Giao Châu nhà Tề.

LƯU KHẢI

Làm Thứ sử Giao Châu, đời nhà Tề. Khi sắp tới Giao Châu, nghe có người con của cố Thứ sử Hoàn Hoàng, tên là Hoàn Thâm, đương giữ chức Võ giám, người nho nhã có học thức, bèn khiến đi theo, Thâm đi chưa đến nơi đã chết.

LÝ KHẢI

Trong năm Thiên Giám thứ 4 (505) nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, trở làm phản.

LÝ TẮC

Làm Trưởng sử Giao Châu, vì dẹp yên loạn Lý Khải, nên được thăng làm Thứ sử Giao Châu.

VƯƠNG NHIẾP

Làm Thứ sử đời nhà Đường.

TIÊU TƯ

Tự là Thế Thái. Trong năm đầu hiệu Đại Đồng (535) nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, có tính nghiêm khắc, sinh nhiều sự xích mích, thất nhân tâm. Thổ hào là Lý Bí⁽⁴⁾ làm phản, Tư chạy qua đất Quảng Châu. Vua nhà Lương sai Thứ sử Giao Châu là Tôn Quýnh và Thứ sử Tân Châu là Lô Tử Hùng, đem quân đánh Bí. Quýnh lấy có đang mùa xuân, khí lam chướng đang thịnh, xin chờ qua mùa thu sẽ đánh. Tư thúc giục khiến đi, rồi quân lính tan rã cả, phải trở về. Tư vu tấu cho Quýnh và Hùng có ý dung giặc, đều bị tội tử hình.

DƯƠNG PHIÊU

Làm Thứ sử Giao Châu đời nhà Lương, cùng với Trần Bá Tiên, đem binh đánh Lý Bí, tiến binh đến đất Gia Ninh, Bí chạy trốn trong động Khuất Liệt, bị người ở động ấy chém đầu đem dâng.

TRẦN BÁ TIÊN

Tự là Hưng Quốc, người Ngô Hưng, chí khí hùng kiệt, đọc hết kinh, sử; nhân làm Tham quân ở Quảng Châu, thăng lên chức Tư mã Giao Châu, hợp với Dương Phiêu đánh Lý Bí. Phiêu tập hợp các tướng lại đất Giang Tây, hỏi kế hoạch đánh giặc, Bá Tiên nói rằng: “Ông vâng mệnh đi đánh giặc, thì dầu chết, dầu sống, cũng liệu mình đánh cho tới kỳ cùng, không nên để hoãn dãi cho quân giặc bành trướng, mà quân lính ta lại tan rã hư việc”. Phiêu cử Bá Tiên làm tiên phong. Tiên đi đến đâu là đánh tan hết. Nhờ có công ấy, Tiên được thăng Thái thú quận Cao Yên, đốc suất quân sự cả bảy quận. Đầu năm Đại Bửu (550) vua Giản Văn Đế nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, sau lên làm Hoàng Đế.

ÂU DƯƠNG HỘT

Trong năm đầu Thái Kiến (569) vua Tuyên Đế nhà Trần, làm chức Đô đốc, quản lãnh quân sự 19 châu gồm cả Giao Châu và Quảng Châu, oai vang toàn cõi Bách Việt hơn 10 năm. Vua Cao Tông⁽⁵⁾ sinh lòng nghi, ra lời chiếu vời về triều. Hột sợ, bèn làm phản.

DƯƠNG TÂN

Làm Đô đốc cả hai Châu Giao và Ái đời Trần, được phong tước là Võ Khang Quận công.

DƯƠNG HỮU PHỐ

Tự là Vệ Khanh, trong thời kỳ nhà Tấn mất nước, làm chức Đô đốc Giao Châu.

LÝ (?)

(KHÔNG RÕ TÊN)

Trong năm đầu Nhân Thọ (601-604) nhà Tùy làm Thứ sử Giao Châu.

KHÂU HÒA

Người Lạc Dương, cuối năm Đại Nghiệp (605-616) nhà Tùy, làm Thái thú quận Giao Chỉ, hết lòng giữ gìn cho nhân dân trong quận được yên ổn.

Vua Dương Đế nhà Tùy mất, Hòa chưa kịp biết, bề tôi của Dương Đế như quan Hồng Lô là Ninh Trường Chân đem quận Uất Lâm phụ thuộc Tiêu Tiễn, Phùng Áng đem hai quận Châu Nhai và Phiên Ngung, phụ thuộc Lâm Sĩ Hồng. Tiêu Tiễn và Sĩ Hồng đều sai người đến chiêu dụ Hòa, nhưng Hòa không theo. Các nước Lâm Ấp hay cho Hòa những đồ châu báu như ngọc, sừng tê, vàng bạc, của báu thật nhiều, cho nên Hòa giàu có hơn vua. Tiễn nghe được, sai Trường Chân xuất

quân ở Nam Việt đánh Hòa. Hòa sợ, muốn ra hàng, Thư tá Tư pháp là Cao Sĩ Liêm can rằng: “Đạo hùng binh của Trường Chân đến công thành, lương thực thiếu thốn, xem chừng không thể ở lâu, mà quân ta trong thành còn mạnh, đủ sức chống cự, lẽ nào chịu cho người áp chế?”. Khi ấy Hòa sai Sĩ Liêm làm chức Hành quân Tư mã xuất quân đánh, Trường Chân thua chạy. Nhà Tùy mất nước, Hòa về làm tôi nhà Đường. Vua Đường cho làm Tổng quản Giao Châu.

Chú thích:

(1). *Ấn thọ* (tức là dải) chế độ nhà Hán:

- Các vua chư hầu, chức Ngự sử Đại phu, chức Thừa tướng, Tướng quân, đều được cho ấn vàng, có khắc chữ chỉ định chức tước và địa điểm của mình.

- Có một cái dải bằng tơ, dài một thước hai, thêu rất đẹp để đeo ngọc.

(2). Xét niên hiệu Vĩnh Hưng chỉ có hai năm (304-305) chứ không có năm thứ 3, đây có lẽ chép sai.

(3). Túc chức Thái thú.

(4). *Lý Bí* hoặc đọc là *Lý Bôn* cũng một chữ, viết như nhau. *Lý Bí* làm vua bảy năm, quốc hiệu là *Vạn Xuân*. Sử chép: là *Tiền Lý Nam Đế*, người ở tỉnh Thái Bình.

(5). Xét *Âu Dương Hột* làm quan đời nhà Trần thuộc Nam triều Trung Quốc. Suốt cả đời Nam triều, không có ông vua nào hiệu là *Cao Tông*, mãi đến nhà Đường mới có *Cao Tông* làm vua vào khoảng 650-685, cách thời đại Thái Kiến hơn 80 năm. Như vậy, có lẽ nhà chép sử nói sai.

QUYỂN CHÍN

CÁC QUAN ĐÔ ĐỐC, ĐÔ HỘ, KINH LƯỢC SỬ AN NAM VÀ CÁC QUAN THỨ SỬ BA QUẬN GIAO, ÁI, HOAN, ĐỜI NHÀ ĐƯỜNG

LÝ ĐẠI LƯỢNG

Đầu niên hiệu Trinh Quán (627), Đường Thái Tông, làm Đô đốc Giao Châu.

LÝ THỌ

Tôn thất nhà Đường, làm Đô đốc Giao Châu, vì tham lam bị tội.

LƯ TỔ THƯỢNG

Tự là Quý Lương, người Quảng Châu. Đầu niên hiệu Trinh Quán (627), Lý Thọ bị tội, Thái Tông muốn tìm một vị Châu mục xứng đáng, triều thần đều khen Tổ Thượng tài gồm văn võ, tính người liêm bình công trực. Vua vờ đến bảo rằng: "Giao Châu là một phiên trấn lớn, cần có kẻ hiền trông coi, lâu nay các quan Đô đốc đều không xứng chức, khanh có tài yên võ biên thù, khá vì ta ra đó trấn nhậm, chớ vì đường xá xa xôi mà từ chối". Tổ Thượng tạ ơn, nhưng sau lại hối hận, lấy cớ bệnh tật từ chối. Vua khiến Đỗ Như Hối khuyên dỗ, Tổ Thượng cố từ; vua lại khiến anh vợ ông là Châu Phạm qua dụ rằng: "Kẻ thất

phu hứa với nhau cũng còn giữ tín, khanh đã hứa trước mặt Trẫm, há được ăn năn, nên hãy sớm đi qua, ba năm ắt có chiếu triệu về, khanh chớ thối thác, Trẫm quyết chẳng nuốt lời”. Thượng tâu rằng: “Lĩnh Nam nhiều chướng khí, đã đi không thể trở về”. Thái Tông nổi giận phán rằng: “Ta khiến người không chịu đi, làm sao làm việc nước cho được?”. Bèn khiến chém ngay ở trước triều đường. Sau vua hối hận, cho phục lại quan tước, con cháu được tập ấm.

LÝ ĐẠO HÙNG

Tôn thất nhà Đường, được phong Quảng Ninh Quận vương, sau vì có lỗi bị giáng phong Huyện công. Năm Trinh Quán thứ 9 (635), làm Đô đốc Giao Châu, vì ở phương Nam khí hậu độc địa, sinh lo, chết trong lúc đương làm quan.

LÝ ĐẠO NGẠN

Trong thời Trinh Quán (627-649), làm Thứ sử Giao Châu. Rợ Lèo (sơn liêu) làm phản, Đạo Ngạn dẹp yên.

LÝ GIÁM

Con của Ba Vương Thần Phù, làm Thứ sử Giao Châu.

LIÊU SỞ HIÊN

Người Bồ Châu, thời Trinh Quán (627-649), làm Đô đốc Giao Châu và Quế Châu.

ĐỖ CHÁNH LUÂN

Người Châu Tương. Vua Thái Tông biết tiếng, cho làm chức Trung thư Thị lang, Thái Tử tả Thứ Tử. Vì Thái Tử Thừa Kiền bị truất, biếm Chánh Luân làm Đô đốc Giao Châu.

ĐẬU ĐỨC MINH

Làm Thứ sử Ái Châu đời Đường.

NỊNH ĐẠT

Thời Tắc Thiên (Vũ Hậu) (685-705), làm Thứ sử Ái Châu.

CHỦ TOẠI LƯƠNG

Tự là Đắc Thiện, người Tiên Đường, con của Chủ Lương, làm chức Trung thư lệnh, cuối thời Trinh Quán (649), đổi làm Đô đốc Đàm Châu và Quế Châu. Sau đó, Hứa Kính Tông và Lý Nghĩa Phủ vu tấu Toại Lương làm phản. Vũ Hậu giận, biếm làm Thứ sử Ái Châu, được hơn một năm thì mất. Hai người con là Ngạn Phủ và Ngạn Trọng cũng lưu lại Ái Châu, đều bị giết. Năm Hàm Thông thứ 5 (864), Cao Biền bình định An Nam, mới tấu xin đưa di hài về Dương Dịch.

SÀI TRIẾT UY

Triều Cao Tông (650-683), bị liên lụy vì em là Lệnh Vũ theo phòng Di Ái làm phản, phải dầy ra Thiệu Châu. Sau lại được tha, cho làm Đô đốc Giao Châu.

LANG DƯ KHÁNH

Làm quan thanh liêm, nhưng tính khắc bạc, dần dần thăng lên chức Ngự sử Trung thừa, sau vì bị lỗi, giáng làm Thứ sử Giao Châu.

LƯU DIÊN HỰU

Trong năm Thùy Cung thứ 3 (687), làm An Nam Đô đốc. Lệ cũ, dân quê hằng năm nộp nửa thuế, Diên Hựu bắt nộp toàn phần, chúng oán và mưu phản. Diên Hựu giết người cầm đầu là Lý Tự Tiên;

đư đảng là Đinh Kiến giết Diên Hựu, chiếm cứ Giao Châu. Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh đánh chém được Đinh Kiến.

LƯU HỮU

Đời nhà Đường, làm An Nam Đô hộ, nhà giàu có lớn, mỗi lần nuôi gà lợn, có chết con nào, bắt đầy tớ bồi thường gấp đôi và chẳng bao giờ ăn một món gì ngon.

NGUYỄN SỞ KHÁCH⁽¹⁾

Người Giang Lăng, đầu niên hiệu Khai Nguyên (713), đổi ra làm An Nam Đô hộ, cùng Dương Tư Húc dẹp yên loạn Mai Thúc Loan.

TỔNG CHI ĐỂ

Em của Tổng Chi Ván, người cao tám thước. Trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741), đã từng làm Kiểm Nam Tiết độ sứ và Thái Nguyên Doãn, bị tội đày ra quận Chu Diên. Lúc ấy có giặc Mán đánh hãm Hoan Châu, Chi Để được bổ chức Giao Châu tổng quản, dẹp yên quân Mán.

ĐỖ MINH CỬ

Người Dương (?), cuối đời Cảnh Long nhà Đường (709), làm quan úy quận Tế Nguyên, năm chiêm bao thấy đi vào một phủ đường, gặp một người mặc áo xanh, vái chào rất cung kính và nói rằng: “Ông sẽ làm An Nam Đô hộ, tôi là dân An Nam, nên đến đây chào mừng trước, xin ông hãy giữ gìn quý thể”. Sau quả nhiên, Minh Cử làm An Nam Đô hộ.

HÀ LÝ QUANG

Người Quế Châu, năm Thiên Bửu thứ 10 (751) làm An Nam Đô hộ, đem quân đánh Vân Nam, thu phục thành An Ninh, dựng lại trụ đồng của Mã Viện để định cương giới.

TRƯƠNG BÁ NGHI

Làm An Nam Kinh lược sứ đời nhà Đường, bắt đầu đắp thành Đại La.

KHANG KHIÊM

Lái buôn ở phương Bắc, làm An Nam Đô hộ.

TRIỀU HOÀNH

Người Nhật Bản, trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đem hóa phẩm đến triều kiến, hâm mộ phong hóa Trung Hoa, nhân lưu ở lại, đổi tên là Triều Hoành, nhiều lần sang sứ Trung Quốc. Năm Vĩnh Thái thứ 2⁽²⁾, Triều Hoành làm An Nam Đô hộ. Thời ấy có quân Mán xâm phạm cảnh giới hai Châu Đức Hóa và Long Vũ, vua xuống chiếu khiến Triều Hoành qua dẹp yên.

PHỤ LƯƠNG GIAO

Năm Kiến Trung thứ 3 (782), đời Đường Đức Tông, làm An Nam Đô hộ. Lúc ấy, Tư mã Diễn Châu là Lý Mạnh Thu và Thứ sử Phong Châu là Lý Bử Ngạn làm phản, tự xưng An Nam Tiết độ sứ, đều bị Lương Giao bắt chém.

CAO CHÍNH BÌNH

Làm An Nam Kinh lược.

TRƯƠNG ỨNG

Đời nhà Đường, làm An Nam Kinh lược, chết đương lúc tại chức. Kẻ tá nệ là Lý Nguyên Độ, dùng binh lực uy hiếp châu huyện làm phản. Tướng nhà Đường là Lý Phục dụ bắt được Nguyên Độ, cỡi Nam trở lại yên lặng.

TRIỆU XƯƠNG

Tự là Hồng Tộ, làm Thứ sử Kiến Châu. Gặp lúc Từ trưởng An Nam là Đỗ Anh Hàn làm phản, vua cho Triệu Xương làm Đô hộ, mán rợ đều hòa theo. Xương ở An Nam mười năm, chân đau xin về. Vua phái Bình Bộ Lang trung Bùi Thái qua thay thế. Chưa bao lâu, châu tướng Vương Quý Nguyên đánh đuổi Bùi Thái. Đức Tông đòi Xương đến hỏi thăm tình hình, Xương tuổi hơn 70, tấu đôi sáng suốt, vua lấy làm lạ, lại cho làm An Nam Đô hộ. Xương đến, người đều mừng rỡ, quân làm phản tức thì dẹp yên.

BÙI THÁI

Đã nói trên.

TRƯƠNG CHÂU

Nguyên trước làm An Nam Kinh lược phán quan, đến đời vua Hiến Tông, năm Nguyên Hòa thứ 3 (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ. Quan Kinh lược trước là Trương Bá Nghi đắp thành Đại La, thành chỉ cao hai trượng hai thước, mở ba cửa, cửa đều có lầu; đông tây mỗi phía đều có ba cửa, phía Nam năm cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành, hai bên tả hữu, đều cất mười dinh. Thời Bùi Thái, hai thành Hoan, Ái, bị Hoàn Vương (tức vua Chiêm Thành) đánh phá tan tành, Trương Châu cho sửa đắp lại. Lúc đầu trong quân đội, khí giới chỉ có 8.000 món, ba năm lại đây tăng lên hơn 300.000 món. Châu khiến bộ thuộc cất 30 gian lầu để chứa. Trước kia có chiến thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành kiểu thuyền đồng mô⁽³⁾, 32 chiếc, mỗi chiếc chở thủy thủ 25 người, trạo phu 23 người, 2 cây nỏ bắn xe, thuyền chèo tới lui, mau như gió. Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều lo tiền cống. Châu chết, Liễu Tử Hậu làm văn tế.

MÃ TỔNG

Tự là Nguyên Hội. Trong năm Nguyên Hòa, Đường Hiến Tôn (806-820), đương làm Thứ sử Kiến Châu đổi qua làm An Nam Đô hộ,

thanh liêm chẳng nhiều dân, dùng nho thuật giáo hóa, dân mọi được yên. Mã Tổng dựng cột đồng ghi công đức nhà Đường để tỏ rằng Tổng là dòng dõi của Phục Ba.

(Hàn Dũ làm bài thơ đưa chân có câu: “Hong kỳ chiếu hải áp Nam hoang”, nghĩa là: “Cờ đỏ rực rỡ trên biển, đàn áp cõi Nam”).

LÝ TƯỢNG CỔ

Tôn thất nhà Đường, làm An Nam Đô hộ, tham lam chẳng giữ phép, gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tượng Cổ giao cho Thứ sử Hoan Châu là Dương Thanh 3.000 binh để trợ chiến, Dương Thanh trở lại tập kích giết Tượng Cổ.

QUẾ TRỌNG VŨ

Làm Đô hộ đời Đường, dẹp yên loạn Dương Thanh.

BÙI HÀNH LẬP

Làm An Nam Kinh lược sứ, đời nhà Đường. Thời ấy có người phản thần của Hoàn Vương (tức Chiêm Thành) là Lý Lạc Sơn toan mưu cướp ngôi, đến xin quân viện. Hành Lập bắt chém Lạc Sơn trả thân lại cho Hoàn Vương; người Chiêm Thành vui lòng phục tùng. Bộ tướng Đỗ Anh Sách và Phạm Đình Chi là những tay hào hùng ở khê động, lệ thuộc trong quân đội. Các Kinh lược sứ trước hay dung túng làm lơ, nên chúng quen tính dửng dưng, buông lung khó trị. Hành Lập mỗi khi bắt tội, trừng phạt rồi để cho cố gắng lập công mà chuộc tội, bởi thế, Anh Sách thường gắng sức lập công, còn Đình Chi thường hay đi tẩm gối, lâu chẳng về; Hành Lập triệu về giao hẹn rằng: “Phép quân đi quá ngày thì chém”. Lần khác lại cứ thế, bèn đánh chết đem thân trả cho họ Phạm và chọn con em hiền lành thay thế. Từ ấy oai phong thịnh hành, thăng chức Quế Quán Quan sát sứ. Hoàng Gia Động làm phản, Hành Lập dẹp yên, bèn thay thế Quế Trọng Vũ làm An Nam Đô hộ.

LÝ NGUYỄN THIÊN

Làm An Nam Đô hộ, đầu niên hiệu Bửu Lịch (825) tâu xin dời phủ lỵ qua bờ sông phía Bắc.

HÀN ƯỚC

Làm An Nam Đô hộ. Năm Thái Hòa thứ 2 (928), dời Văn Tông, Thứ sử Phong Châu là Vương Thăng Triều làm phản. Ước dẹp yên, sau bị loạn quân đuổi chạy.

MÃ THỰC

Tự Tồn Chi, đầu niên hiệu Khai Thành (836), dời vua Văn Tông, làm An Nam Đô hộ, lấy văn nhã trau dồi, làm việc quan thanh tịnh chẳng phiền, dân được yên ổn, các tù trưởng đều nạp lễ quy thuận.

VŨ HỒN

Làm An Nam Kinh lược, năm Hội Xương thứ 3 (843), bị loạn quân đuổi đi.

ĐIÊN TẢO

Con của Diên Hồng Chính, trong khoảng niên hiệu Thái Hòa (826-830) làm An Nam Đô hộ.

VƯƠNG THỨC

Con của tể tướng Vương Khởi, thời Tuyên Tông (847-859) làm An Nam Đô hộ. Nguyên Diên Tảo dựng hàng rào gỗ, làm hàng năm tổn tiền, chưa hoàn thành, lại có giặc cướp đến rất cấp bách. Thức đến, trồng hàng rào cây, đào hào sâu, chung quanh trồng tre gai, giặc cướp không dám phạm đến. Sau có quân Mán vào cướp Cẩm Diên Bộ, Thức khiến người thông ngôn chiêu dụ, ban đêm quân Mán bỏ đi và xin lỗi

rằng: “Chúng tôi đến bắt trời người Mán làm phản, chứ không phải vào ăn cướp”. Trước kia, La Hành Cung làm chức Đô hiệu, chuyên quyền chính trong phủ đã lâu, bị Thúc đánh đòn cách chức.

THỜI CẢNH

Năm Đại Trung thứ 6 (852), dựng bia ghi công của Chủ Toại Lương.

ĐIỂN TẠI HỮU

Con của Điền Bố, làm Đô hộ, có công dẹp yên biên thù.

LÝ TRÁC

Trong thời Đại Trung (847-859) làm chức Đô hộ. Trác có tính tham dữ, lấy một đấu muối đổi một con ngựa, bởi thế, Mán, Mường ta oán làm phản, liền kết với rợ Nam Chiếu là Đoàn Tù Thiên, hiệu “Bạch Y Một Mệnh Quân” (quân mặc tử áo trắng) đánh An Nam phủ. Khởi Cư Lang Trương Vân dâng sớ nói rằng: “Lệnh Hồ Đào dùng Lý Trác trấn giữ An Nam, đầu tiên gây ra mối loạn, giặc cướp đầy thiên hạ, luôn năm chinh chiến, tổn binh hao lương”.

(Bì Nhật Hữu làm thơ chế Lý Trác. Thơ chép ở quyển thứ 16).

LÝ VU

Làm Đô hộ, đóng đồn ở Vũ Châu, đầu niên hiệu Hàm Thông (860), đời vua Ý Tông nhà Đường, quân Mán đến đánh, Vu chạy trốn, bị vua Ý Tông đuổi.

VƯƠNG KHOAN

Thay Lý Vu làm Kinh lược Chiêu thảo sứ. Lý Trác tâu xin bãi đạo binh phòng thủ mùa đông, 6.000 người, viện lẽ rằng: “Giao một mình

thủ lĩnh động bảy quán ở Đào Lâm Tây Nguyên là Lý Do Độc, cũng đủ sức chống ngăn quân mọi. Sau mãi tù gả con gái cho con Do Độc, Do Độc bèn đem quân phụ thuộc quân Mán, Vương Khoan chế ngự không nổi.

THÁI TẬP

Năm Hàm Thông thứ 3 (862), thay Vương Khoan làm An Nam Kinh lược. Tháng 11, rợ Nam Chiếu vây Giao Chỉ, Tập đóng cửa thành cố giữ, đợi binh cứu viện chẳng đến. Tháng giêng năm Hàm Thông thứ 4 (863), quân Mán đánh gấp, thành bị hãm, gia nhân 70 người đều tử nghĩa. Tập cùng mấy người thủ hạ, đi chân không, ra sức cố đánh, muốn chạy ra thuyền giám quân, nhưng thuyền đã lìa bến. Tập bị chết chìm. Tướng sĩ Kinh Nam 400 người chạy đến bờ sông phía đông thành, Ngu Hâu Nguyên Duy Đức bảo chúng rằng: “Chúng ta không có thuyền, xuống nước thì chết, chi bằng trở lại quyết chiến với quân mọi”, bèn quay về thành, đánh giết quân mọi hơn 2.000 người rồi chịu chết. Chỉ có mặc phủ là Phàn Xước mang ấn của Tập chạy trước qua sông được khỏi chết. Nam Chiếu hai lần hãm thành Giao Chỉ, cướp bắt chừng 10 vạn người, để lại 12 vạn binh, khiến tướng Dương Tư Tấn chiếm cứ An Nam.

TỔNG NHUNG

Năm Hàm Thông thứ 4 làm Đô hộ, cùng các đạo binh qua cứu viện An Nam, đồn trú ở Lĩnh Nam, không chịu tiến, hao tổn lương thực. Trần Bàn Thạch xin tạo thuyền lớn chở nổi 1.000 hộc, chở gạo từ Phúc Kiến đến cấp cho Nam quân. Nhưng nghe theo, từ ấy quân lương được đầy đủ.

CAO BIỂN

Tự là Thiên Lý. Nguyên trước mọi Nam Chiếu công hãm An Nam, Tuyên Tông xuống chiếu lập Hành châu ở Hải Môn, cho thêm binh hai vạn, khiến Dung Quảng Kinh lược là Trương Nhân thu phục

An Nam. Nhân dùng dằng không tiến, bèn giao binh cho Biên, phong làm chức Đô hộ. Biên chọn 5.000 quân tiến trước, giao ước giám quân Lý Duy Châu kế tục tiến sau. Duy Châu đóng quân ở Hải Môn, Biên tiến đóng Phong Châu, phá quân Mán ở huyện Nam Định, chém bốn Trương Thuyền, hàng phục được muôn người, thâu được của để cung cấp quân dụng. Tin tâu thắng trận về đến Hải Môn, Duy Châu giấu đi và tâu dối rằng Cao Biên giỡn với quân giặc, chẳng chịu tiến. Vua giận, sai Hữu vũ Vệ tướng quân Vương Ân Quyền thay thế. Lúc ấy, Biên lại đánh phá quân giặc, tiến vây thành Giao Châu hơn mười ngày, thế giặc rất nguy khốn. Vừa tiếp được điệp văn của Ân Quyền, Biên giao việc quân cho Giám quân Vi Trọng Tề trông coi, cùng quân dưới cờ hơn 100 người trở về. Trước đó, Biên khiến Tăng Cồn về Kinh báo tiếp. Cồn đi đến giữa bể, trông thấy cờ xí tiến sang phía đông, nói ấy là thuyền đội của quan Kinh lược sứ mới và quan Giám quân. Cồn ngờ Duy Châu tất cướp lấy biểu văn, bèn nấp nơi cửa đảo, chờ cho Duy Châu đi qua rồi liền ruổi đến Kinh sư. Vua tiếp được tấu văn cả mừng, gia phong Biên chức Công bộ Thượng thư, khiến trở lại trấn An Nam. Biên đi đến Hải Môn, trở về nhiệm lại chức cũ. Trong lúc Ân Quyền ngu hèn, Duy Châu tham dữ, các tướng chẳng chịu phục tùng, quân Mán nghe Biên trở lại, bỏ trốn quá nửa. Biên lại khích lệ tướng sĩ, đánh được thành, giết man soái Đoàn Từ Thiên và quân Mán hơn ba vạn người. Thổ nhân ngày trước đầu hàng quân Mán, nay đem chúng trở về hàng phục. Vua xuống chiếu đặt Tịnh Hải quân ở An Nam, phong Biên làm Tiết độ sứ.

PHỤ CHÉP BÀI VĂN BIA THIÊN OAI KINH, ĐƯỜNG KINH MỎI ĐÀO

Biển lớn không bờ, xa tít tận chân trời mờ mịt, cuồn phong cuộn cuộn, sóng lớn nổi dậy, như gò cát trôi, như núi tuyết dựng, nháy mắt trắng xóa muôn dặm, dầu oai linh của thủy thần cũng không ngăn cản nổi. Cá voi to sợ sức dày vò, con trạch lớn mắc vòng vây khốn, loài thủy tộc lớn lao như thế, còn chẳng được yên; huống thuyền bè qua ngang, làm sao đi được. Bởi thế, đã có nhiều thuyền chìm đắm không thể cứu vớt. Có cứu vớt dạng chẳng là nhờ Thiên Oai Kinh ngày nay vậy.

Từ Đông Hán Mã Phục Ba muốn đánh hai chị em họ Trưng để thu phục Giao Chỉ, vì đường sá chuyển vận khó khăn, phải vượt qua

bể cả, bèn đục đá đào núi, để tránh đường biển, nhưng lúc làm công việc, nhân công chết hàng vạn người cũng không làm nổi; nhiều khi sét đánh làm cho đá lớn trên núi lăn xuống ngang đường; Phục Ba chẳng làm sao được, bèn phải đình chỉ công việc.

Từ ngày Hoàng Đường ta lập cuộc đô hộ, nghe kể chuyện cũ, nổi giận, muốn kế tục làm nốt công việc, bèn khiến khởi công làm lại, nhưng hao người tổn của, mà công việc làm cũng không nên, dân phu đi làm, chết chóc bỏ xương đầy đường. Sau đó không ai dám bàn đến việc ấy nữa.

Từ ngày Kỵ Xạ Bột Hải Công ra đánh Mán rợ, vượt bể cả, dẹp yên Giao Chỉ, thu phục quận thành, ruổi ngựa mài gươm, lập đồn đóng trại, nhưng chuyển vận lương hướng còn phải xông pha sóng gió; bàn luận mưu chước, chưa được đồng ý về một kế hoạch nào hay. Bột Hải Công nói rằng: “Chúng ta chinh phục phương Nam, mở rộng oai phong hoàng gia, hợp binh để an dân, phải chịu tổn kém, mới tiện cho công việc, bèn khiến bọn Trưởng sử Lâm Phúng và Hồ Nam tướng quân Dư Tồn Cổ lĩnh bản bộ tướng sĩ và lấy thêm dân phu hơn một nghìn người, đem đi khai phá Thiên Oai Kinh. Bột Hải Công dụ rằng: “Đạo trời giúp thuận, sức thần phò trì; nay chúng ta đào dòng biển để cứu sinh linh, nếu làm việc ngay thẳng thì chẳng có gì khó. Các quan Đô hộ trước lại khao quân, mà chẳng đi đến nơi, giữ phép không nghiêm, nhân việc công để thu lợi riêng, bởi thế, người đều biếng trễ. Nay ta thì chẳng thế, cốt làm cho được việc nhà vua mà thôi”. Bọn Lâm Phúng vâng lời ra đi.

Bắt đầu từ ngày mùng 5 tháng 4 năm Hàm Thông thứ 9 (868) mọi người tay cầm cuốc xuống, dự bị tiền lương, gặp núi đá đào phẳng, chẳng sợ gì cứng rắn, gặp những tảng đá lớn và dày, thì đông người hợp sức giúp tay, đập phá cạy xeo, chỉ trong vòng hơn một tháng, đường gần mở xong. Nhưng chặng giữa có hai đoạn, gặp đá lớn chơm chồm, dăng quanh mấy trượng, cứng rắn như sắt, không thể đào thông, đục tra xuống thì mũi công, búa đập vào thì cán gãy, dân phu ngó nhau ngã lòng, tay chân bải hoải, chẳng làm thế nào được. Ngày 16 tháng 5, giữa lúc ban ngày, thành linh mây kéo đen đặc, gió thổi ào ào, rừng núi tối mờ, ngựa bàn tay không thấy, bỗng chốc sấm vang chớp nhoáng, ở sở làm có vài trăm tiếng sét đánh dồn, dân phu khiếp đảm, run rẩy, bưng tai bịt mắt, một lát sau, trời quang mây

tạnh, chúng chạy ra xem, thì đồng đá gan lì bỗng dưng tan nát, có những hòn lớn cồng kềnh, sức người không sao xeo nổi, đều bị rỗng cuốn vút ra hai bên lèn. Lại ở phía Tây có những tảng đá rắn chắc, đến ngày 11 tháng 6, sấm sét lại đánh dữ dội như ở phía đông, chúng chạy đến xem, thấy đá tiêu tan đâu mất, những hòn đá quanh co ở hai bên bị phá vỡ chừng mười trượng. Đi lên phía Tây lại gặp phải đá lớn, người chịu bó tay, chỉ vái trời giúp đỡ, thì sấm chớp lại nổi lên, đá bị đánh tan, suối nước tuôn ra mùi như rượu ngọt. Ấy là càn khôn giúp sức, thần lực phò trì, lối hiểm đường nguy, một giây san phẳng, đều nhờ Bụt Hải Công lòng không riêng vậy, tinh thần cảm thấu trời xanh, hoàn thành việc lớn, thần diệu vô cùng, được sức mặc tướng âm phò, từ xưa không ai sánh kịp. Từ nay một mạch lưu thông, hai hồ liên tiếp, không còn một chút trở ngại; quan quân kinh quá, biển nước chẳng sợ gian nguy, lương hướng chở chuyên, thuyền bè không lo chìm đắm. Từ trước đường đi Giao Chỉ có ba nơi nguy hiểm:

- 1- Mũi Hoa Chùy ở bãi Tống Động, có sóng to cuộn cuộn;
- 2- Rặng Thạch Giốc ở vùng Nữ Âu có cá mập vẫy vùng;
- 3- Sóng thần Đại Gia dữ dội, ai đi qua đó thấy đều rợn óc lạnh mình.

Ngày nay, dòng êm đường phẳng, chẳng phải đi qua những nơi nguy hiểm ấy nữa.

Than ôi! Công cán của Bụt Hải Công có thể ngang với người đào Hứa Cừ và mở Quế Lĩnh để giúp người đời. Bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ siêng lo việc nước, mẫn cán tinh chuyên, ngoài công việc chỉ huy, còn biết xem xét địa thế, xẻ núi đốn cây, sửa công quán, lập thương đình, suối đào cho nước thông, cầu bắc ngang như móng ngựa, miếu Thần chùa Phật, đền thờ Thiên Lô và nhà thờ Lão Tử đều xây cất đầy đủ, để lưu truyền đời đời. Ngày 15 tháng 9 năm nay hoàn thành, bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ nài xin dựng bia ghi công, để đời sau được biết. Bụt Hải Công nhân khiến người chưởng thư chép rõ công việc. Tôi là Bùi Hình chẳng dám khiêm nhường từ chối, cầm bút làm bài mình rằng:

Trời đất mệnh mông, sức người hèn yếu,
Đường nguy chở gạo, biển cả vượt thuyền,
Chẳng mấy lúc yên, đắm nghiêng thường bị,
Ông tôi quyết kế, đào núi xẻ ngàn;

Công tác gian nan, sấm chớp vang dậy,
 Biển thông lối chảy, thuyền dễ qua ngang,
 Sông nước phẳng bằng, thuận đường vận tải,
 Đạo trời khai thái, oai thần phò trì.

Ngày 13 tháng giêng năm Hàm Thông thứ 11 (870) dựng bia.

“Nền cũ ở phía Nam Giao Chỉ, thời Hàm Thông (860-873), Bộ Hải Công Cao Biền đi đánh phương Nam, mở đường vận tải lương thực, có sét đánh trời giúp, bèn dựng đá lớn ghi công. Lối đi đặt tên là Thiên Oai. Đến đời Chiêu Hy (Chiêu Tông (889-903)), Hy Tông (874-888), Trung Nguyên loạn lạc, bỏ ra ngoài bờ cõi, không ngó đến, nhà Tống ta nhân theo, cũng chẳng sửa chữa đường đi ngoại bang. Thái thú Ung Châu là Hoắc Trung Cẩn tình cờ tìm thấy bản khắc cũ, sợ ở chỗ xa xôi, lâu ngày vùi lấp thất truyền, bèn khiến thợ khắc đá, dựng ở bên hữu sảnh đường, ý muốn tỏ cho người xa biết được thánh đức của nhà vua, hằng năm phải lo việc tiến cống, không nên trễ nải vậy.

Ngày 21 tháng giêng năm Thiệu Thánh thứ 5⁽⁴⁾.

CAO TÂM

Theo Cao Biền thu phục Giao Chỉ có công, vua khiến thay Biền làm chức Tiết độ sứ.

TÀNG CỐN

Tỳ tướng của Cao Biền, thường vì Cao Biền đi báo tin thắng trận tại An Nam. Trong năm Càn Phù thứ 4 (877), được bổ nhiệm chức An Nam Đô hộ. Thời ấy vua Nam Chiếu là Từ Long mất, con là Pháp nổi ngôi, xưng hiệu Đại Phong Nhân, cử quân xâm phạm An Nam, Cồn chạy qua Ung Châu, đạo binh đồn trú tan rã. Gặp lúc vua Hy Tông chạy ra đất Thục, Trần Kính Huyền đề nghị hòa với Nam Chiếu, Lư Huệ Đâu và Lư Trác bèn nói dối với vua rằng: “Từ cuối đời Hàm Thông (860-873), quân Mán làm phản, xâm nhập bốn châu: An Nam, Ung, Quảng, và Kiếm, thiên hạ tao loạn đã mười lăm năm nay; quá nửa tô thuế không nộp về Kinh sư, kho tàng trống rỗng, quân lính bị chết vì lam chướng, đốt xương gửi tro về; người chẳng nghĩ đến nhà, chỉ lo vong mạng làm trộm cướp, thực đáng đau lòng, huống chi quân

đồn thú An Nam ít ỏi, nạn cướp mùa đông rất đáng lo ngại. Nay ta khiến sứ giả đi báo hòa hảo, tuy họ chưa xưng thần, nhưng ta cũng có thể dùng mưu lung lạc bọn họ bắt phải phục tùng, như thế trong nước sẽ được nghỉ ngơi vậy". Vua cho lời tâu là phải. Nhưng vừa lúc giặc Hoàng Sảo⁽⁵⁾ đã yên, nên không khiến đi nghị hòa.

KÍNH NGẠN TÔNG

Làm Thứ sử Ái Châu đời nhà Đường.

THÔI LẬP TÍN

Làm An Nam Đô hộ, rể là Bùi Duy Nhạc quyền nhiếp chức Thứ sử Hoan Châu, tham dũ quá độ.

TỔNG GIAO CHÂU CHUYỂN VẬN SỨ, AN VŨ SỨ

HẬU NHÂN BỬU

Con của Thái sư Hầu Ích, được Tể tướng Triệu Phổ gả em gái và cho bổ nhiệm công vụ ở Tây Lạc luôn mười năm, không thay đổi. Lư Đa Tốn có hiềm khích với Triệu Phổ, gặp lúc Phổ phải ra nhiệm ngoại trấn, Đa Tốn làm Tham tri chính sự, bèn đổi Nhân Bửu qua coi việc Ung Châu, mười năm không được thay thế. Nhân Bửu tự nghĩ chắc phải chết già ở cõi ngoài, nhân dâng kế sách bình định Giao Châu, nói hiện nay chủ sớ Giao Châu đã bị hại, trong nước đương loạn, có thể đem một đạo quân nhỏ thừa thời đánh chiếm, và cầu xin về triều tấu việc. Sớ vào, vua Thái Tông cả mừng, khiến ngựa trạm ra triệu về. Đa Tốn tâu rằng: "Giao Chỉ có nội loạn, ấy là thời trời làm mất nước ấy, triều đình phát binh thừa lúc bất ý, ví như sét đánh chẳng kịp bưng tai vậy. Nay triệu Nhân Bửu về, mưu của ta đã lậu, họ sẽ biết mà ngừa trước, dựa vào thế núi rừng hiểm trở, không thể đánh được nữa. Bây giờ, nên cho Nhân Bửu làm chuyển vận sứ, theo đường

tất qua nhận chức, rồi khiến phát quân Kinh, Hồ 3 vạn người, ruổi thẳng đánh vào, thế ắt vạn toàn, dễ như đập lá khô và bẻ củi mục vậy". Vua cho lời tâu là phải, bèn phong cho Nhân Bửu làm Giao Châu thủy lục chuyển vận sứ. Nhân Bửu tiến binh, gặp quân địch rất mạnh; viện binh không đến, nên Nhân Bửu bị giết chết giữa sông. Thái Tông nghe tin rất lấy làm thương xót, truy tặng chức Công bộ Thị lang và cho hai người con là Diên Linh và Diên Thế đều làm Trai lang; Diên Linh làm đến chức Điện Trung thừa và Diên Thế đến chức Thái Tử Trung xá.

THIỆU DIỆP

Năm Cảnh Đức thứ 2 (1005), làm chức Quang Lộc khanh, Giao Châu An Vũ Quốc Tín sứ. Năm thứ 3 (1006), Giao soái Lê Hoàn mất, trong nước đương loạn, vua xuống chiếu khiến Diệp cùng với Lăng Sách Quảng Châu đồng đi Kinh lược, xem tiện nghi tâu về cho vua nghe. Tháng tám, Diệp dâng bản đồ đường thủy và đường bộ từ Ung Châu tới Giao Chỉ. Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu là nơi độc địa, nếu đem binh qua đánh thì tử thương ắt nhiều; vả lại, tổ tông mở mang cương thổ rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi", bèn khiến Diệp làm Binh bộ Viên Ngoại lang, vỗ yên Giao Chỉ, việc xong được thưởng công.

Chú thích:

- (1). *Việt sử thông giám cương mục* chép: Quang Sở Khách.
- (2). Vinh Thái là niên hiệu của Đại Tông nhà Đường, chỉ có một năm đầu là năm 765 sau Công nguyên.
- (3). *Đồng môn* là một loại chiến thuyền, hẹp mà dài, dùng để xông vào đánh thuyền địch.
- (4). Niên hiệu Thiệu Thánh chỉ có bốn năm 1094-1097.
- (5). Hoàng Sào đời Ý Tông nhà Đường, thi tiến sĩ hỏng, làm phản vào đời Hy Tông, bắt đầu từ năm Càn Phù thứ 2 (875) đến năm Trung Hòa thứ 4 (884) mới bị dẹp yên.

QUYỂN MƯỜI

NHỮNG NGƯỜI TỘI CÁC ĐỜI TRƯỚC SANG KỶ NGỤ

HỒ CƯƠNG

Ông tổ bốn đời của Thái phó nhà Hán là Hồ Quảng. Là người thanh cao, có khí tiết, gặp lúc Vương Mãng soán ngôi, treo mào ở cửa phủ mà đi, lưu lạc ở Giao Chỉ, ẩn mình làm hàng thịt. Đến ngày Vương Mãng thất bại, mới trở về xứ sở.

LƯƠNG TÙNG

Tự là Kính Thúc, đời vua Minh Đế năm Vĩnh Bình thứ 4 (61), bị kết án liên lụy vì việc của người anh là Lương Tùng. Nguyên trước đó, Lương Tùng vì có sự oán hận, làm thư phỉ báng triều đình, Tùng cùng cả gia quyến và em là Cung đều phải dời qua Cửu Chân, trải khắp Giang, Hồ, Nguyên, Tương, cảm thương Tử Tư và Khuất Nguyên⁽¹⁾, không tội mà phải trầm mình, làm bài phú điệu tao. Sau được vua xuống chiếu cho về cố quận. Tùng thường lên nơi cao trông xa mà than thở rằng: “Trượng phu ở đời, sống phải được phong hầu, chết được lập miếu tế tự, nếu chẳng thế, thà nhân cư để dưỡng chí, thơ rượu cho vui vầy, chớ chuốc lấy công việc châu quận làm chi cho nhọc người vô ích”. Sau luôn luôn có chỉ triệu của nhà vua, nhưng nhất định không đến.

VIÊN TRUNG

Tự là Chính Phủ. Cuối đời Diên Hy (158-166) vua Hoàn Đế, thiên hạ loạn, bèn bỏ quan, đi du lịch ở quận Cối Kê. Tôn Sách đánh phá Cối Kê, Trung lại vượt bể lưu vong qua Giao Chỉ.

HOÀN DIỆP

Tự là Văn Lâm. Trong khoảng niên hiệu Sơ Bình (190-193), thiên hạ loạn, lánh ở đất Cối Kê, sau vượt bể ký ngụ tại Giao Chỉ. Người Việt cảm hóa theo khí tiết của ông, đến nỗi xóm làng chẳng có việc tranh tụng. Sau vì kẻ hung ác vu cáo, bị chết ở ngục Hợp Phố.

ĐỒNG PHỤNG

Tự là Quân Dị, người đất Hưu Quan Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ, có lúc mắc bệnh chết ba ngày, Phụng cho ngậm một hoàn thuốc, giây lát nhan sắc lần lần bình phục, nửa ngày sống dậy. Việc này thấy chép trong *Tiên truyện*.

HỨA TỈNH

Tự là Văn Hưu. Người quận Nhữ Nam, đậu Hiếu Lâm, làm Thượng thư lang, giữ việc tuyển cử, tránh loạn Đồng Trác, qua nương nhờ Thái thú Cối Kê là Vương Lăng. Đến lúc Tôn Sách qua Giang Đông, Tỉnh chạy qua Giao Chỉ lánh nạn, được Sĩ Nhiếp tiếp đãi rất hậu, cùng với Viên Huy người Trung Quốc đồng ngụ ở Giao Chỉ. Huy gửi thư cho Tuân Quắc nói rằng: “Hứa Văn Hưu là bậc anh tài võ sĩ, từ ngày lưu lạc đến nơi rừng núi xa xôi, vẫn được các nhân sĩ đi theo; mỗi lần có việc nguy cấp, thường trước lo cho người, sau mới đến mình, cùng người họ nội ngoại chín đời, chung chịu đói rét”. Người quận Cự Lộc là Trương Cao vâng mệnh vua đi sứ Giao Chỉ, hâm mộ Tỉnh, ý thế muốn yêu cầu mình thệ giao kết, nhưng bị cự tuyệt. Tỉnh gửi thư cho Tào Công nói rằng: “Tam Giang, Ngũ Hồ đều thành sân giặc, tôi cùng bọn Lưu Tử Hiếu, người đất Cồn Bái, vượt bể cả đến đất Giao Châu, trải qua Đông Âu, Mân Việt, đi suốt muôn dặm chẳng

thấy đất nhà Hán. Lúc qua Hải Nam, gặp Nghê Hiếu Đức, được biết Túc hạ phẫn phát lòng trung nghĩa, chỉnh sức binh nhung, ra phía Tây rước xa giá vua về, tức thì tôi cùng Từ Nguyên Hiến, người Cồn Bái, lo sửa soạn hành trang về nước, nhưng Kinh Châu đường thủy lục không thông, Giao Châu việc sứ dịch lại bị đoạn tuyệt. Lại có Trương Tử Văn xưa ở kinh thành, vốn có chí muốn khuông phò vương thất, hiện nay đến ở nơi hoang vực này, chẳng còn tham dự triều chính, người ấy cũng là phiên trấn của nước nhà, có thể làm ngoại viện cho Túc hạ vậy”. Trương Cao giận Tĩnh chẳng chịu kết giao với mình, bèn lấy bức thư của Tĩnh gửi, ném xuống nước. Lưu Chương khiến sứ vờ Tĩnh vào đất Thục. Tiên Chúa dùng làm Thái thú Ba Quận và Quảng Hán, sau làm đến chức Tư đồ, rồi qua đời.

LƯU BA

Tự là Tử Sơ, người quận Linh Lăng. Lưu Biểu mấy lần mời ra làm quan, chẳng chịu đến. Tào Công vờ làm Duyệt lại, sai đi chiêu hàng mấy quận Linh Lăng, Quế Dương, Trường Sa. Gặp lúc Tiên Chúa lược định ba quận ấy, Lưu Ba không trở về được, bèn chạy qua Giao Châu, cùng Sĩ Nhiếp bàn luận chẳng hợp ý, lại vào đất Thục, được Gia Cát khen ngợi dùng làm chức Thượng thư. Lưu Ba tính người thanh kiệm kính cẩn, bao nhiêu xưng hiệu, sách mệnh của Tiên Chúa, đều do tay ông làm ra.

CỐ ĐÀM

Tự là Tử Mặc, cháu nội của Cố Ung, tướng nước Ngô. Đàm làm Thượng thư, vì dẫu số nói việc Lỗ Vương Bá, từ ấy, Bá với Đàm hiềm nhau. Lại nhân con của Vệ tướng quân Toàn Tông là Toàn Ký làm tân khách của Bá, người vốn khinh bạc gian tà, nên Đàm không chơi với. Ký, Bá cùng Ký bèn thù dệt làm cho Đàm bị tội, phải đầy qua Giao Chỉ.

CỐ THỪA

Em của Đàm. Tự là Tử Trực, làm Đô úy Tây Bộ; dẹp yên Sơn Việt, được làm chức Thị trung. Sau cùng với Đàm bị đầy qua Giao Chỉ rồi chết.

TRƯƠNG HỮU

Tự là Tử Do, làm Thị trung Dương oai tướng quân, cùng với Cố Đàm, Cố Thừa bị Tuấn Pha luận công sự gian dối, phải đầy qua Giao Châu, sau bị Tôn Hồng gièm pha, vua xuống chiếu bắt phải tự tử.

LƯU HY

Không biết người ở quận nào. Tiết Tông và Trình Bình tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Hy bàn luận đại nghĩa. Vy Chiêu nói rằng: “Lưu Hy có làm sách *Thích Danh* tám quyển nói về loài vật rất nhiều, nay khó xét rõ được”.

TRÌNH BÌNH

Tự là Đức Xu, người quận Nhữ Nam, có được học với Trịnh Huyền, tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Lưu Hy bàn đại nghĩa, học rộng, thông hiểu ngũ kinh, Sĩ Nhiếp khiến làm chức Trưởng sử. Sau Tôn Quyền mời về làm chức Thái Tử Thái phó.

DU ÍCH KỲ

Người Dự Chương, tính cương trực, chẳng theo thường tục, chạy qua ở quận Nhật Nam.

DỮ ĐẠO MẪN

Người Yên Lăng, cháu huyền tôn của Dữu Vĩnh làm chức Tư không nhà Tần. Đạo Mẫn là người có hiếu hạnh và có văn tài, tuổi trẻ đã chịu cảnh mồ côi. Lúc người mẹ đẻ lưu lạc qua Giao Châu, Đạo Mẫn còn đương tuổi nằm nôi, kịp đến ngày khôn lớn, cầu làm chức Tá Nhị phủ Tuy Ninh thuộc Giao Châu; ở đó, cách Giao Châu còn xa, Đạo Mẫn mạo hiểm đi đến Giao Châu, tìm kiếm mẹ suốt năm, hằng ngày than khóc. Ngày nọ, đi vào một thôn, ban chiều gặp cơn mưa lớn, phải vào ký túc một nhà bên đường, bỗng có một bà già đội củi về, Đạo Mẫn thấy, động lòng, hỏi thăm thì chính là bà mẹ mình. Mẹ

con ôm nhau nức nở khóc than, ai thấy cũng rơi nước mắt. Sau Đạo Mẫn làm quan nước Tề, đến chức Xạ sinh Hiệu úy.

TRƯƠNG DUNG

Tự là Tư Quang. Thời Tống Văn Đế, làm quan lệnh đất Phong Khê. Lúc đi từ Bột Hải qua Giao Châu, giữa biển gặp gió, không sợ sệt, ngồi ngâm nga nói rằng: “Ăn cá khô mà về được quê nhà, lộ cầu nem thịt mà làm gì?”. Nhân làm bài *Hải phú*, văn từ rất quý quyết. Cố Khải Chi nói rằng: “Bài phú này hay hơn bài của Huyền Hu⁽²⁾, nhưng chỉ tiếc trong bài không nói đến muối”. Dung tức thì cầm bút làm nối thêm mấy câu: “Lộc sa cấu bạch, ngao ba xuất tổ, tích tuyết trung xuân, phi sương thử lộ”, nghĩa là: lộc cát nấu sòng, làm ra chất trắng, như tuyết mùa xuân, như sương tháng nắng.

CAO KIÊM

Tự là Sĩ Liêm. Cháu nội của Thanh Hà Vương Cao Nhạ nước Tề. Trong khoảng niên hiệu Nhân Thọ (601-604) nhà Tùy, thi văn tài, đậu Giáp Khoa, bổ làm chức lại ở Bộ Hộ, bỏ việc quan chạy qua Cao Ly, nên bị biếm làm Chủ bộ huyện Chu Diên, vì mẹ già không thể ở nơi nước độc, phải lưu bà ở lại đồn Giải Vu mà đi. Gặp lúc loạn, Thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa bổ Kiêm làm Tư pháp tá. Khi ấy nhà Lương khiến Nịnh Trường Chân đem binh xâm chiếm Giao Chỉ; Hòa khiến Kiêm làm Hành quân Tư mã, đón đánh phá tan quân giặc. Thời sơ niên nhà Đường, Kiêm làm chức Trung thư môn hạ.

BÙI KIẾN THÔNG

Làm Thứ sử Thần Châu đời nhà Đường. Năm Trinh Quán thứ 2 (628), vì Kiến Thông là người cũ của vua Dương Đế, lại làm nghịch loạn, cho nên tuy có lệnh ân xá, cũng không thể dùng để trị dân, bị bôi tên và đầy qua Hoan Châu.

VƯƠNG PHÚC TRĨ

Cha của Vương Bột, thời Cao Tông (650-683), làm Ung Châu Tư hộ Tham quân. Vì việc của Vương Bột, bị đổi qua làm Giao Chỉ lệnh. Vương Bột qua Giao Chỉ thăm cha, bị đắm thuyền chết.

LÝ SÀO

Tự là Hiếu Nghĩa, con của Lý Diệm. Lúc tuổi trẻ rất hào hiệp, dâng thơ cho vua điều trần việc lợi hại, vua cho làm chức Giám sát Ngự sử. Sau vì có việc trái ý vua, bị biếm làm Long Biên chủ bộ.

LÝ HỮU

Người đồng tộc với Lý Nghĩa Phủ, theo Đỗ Chính Luân, cùng nhau kể tội Lý Nghĩa Phủ khiến. Sau Nghĩa Phủ người đầu cáo Chính Luân làm phản, cùng Lý Hữu giao thông để đổi vua, có mưu toan gì khác. Vua Cao Tông ghét Hữu, đày qua Hoan Châu.

THẨM THUYỀN KỲ

Tự là Vân Khanh, người Châu Tương, lần lượt thăng đến chức Cấp sự trung, trong khi đi xét công tác của quan lại, có nhận của hối lộ, bị hạch tội, cứu xét chưa xong, vừa gặp lúc Trương Dịch thất thế, phải đày qua Hoan Châu. Sau được làm lên chức Trung thư Xá nhân.

HÀN TƯ NGẠN

Tự là Anh Viễn, người Nam Dương, làm Giám sát Ngự sử, có chính tích hay. Gặp lúc có sao Thái Bạch mọc ban ngày, Tư Ngạn khuyên vua sửa đức để đáp sự khiển trách của trời. Vua trách Lý Nghĩa Phủ rằng: “Một chức quan bát phẩm, còn biết nói chuyện đắc thất của triều đình, nhà người ngồi cao phú quý, coi việc gì?”. Nghĩa Phủ cùng các người họ Vũ gièm pha, Tư Ngạn thôi chức bỏ đi. Trong năm Thượng Nguyên (674-675), vua Cao Tông lại vời đến để bổ dụng.

Tư Ngạn thôi làm quan đã lâu ngày, sơ sót nghi lễ triều đình, lúc lạy vua, quên múa tay tiến bước, bị Lý Khâm Nguyên tấu hạch, phải đổi qua làm quan Thừa huyện Chu Diên, rồi mất ở đó.

LƯ TÀNG DỤNG

Tự là Sĩ Thanh, người Do Châu, thi tiến sĩ không đỗ, cùng với người anh ngao du tại miền nước Ngô và nước Thục. Vũ Hậu dùng làm Hoàng môn Thị lang. Vì tội phụ giúp Thái Bình Công Chúa, Huyền Tông lúc đầu muốn xử trảm, sau bớt giận, bèn đày đi Tân Châu, có kẻ cáo Tàng Dụng mưu phản, xét không có bằng chứng, lại đày qua Hoan Châu. Gặp lúc Giao Châu làm phản, Tàng Dụng ngăn chống có công, được thăng chức Trưởng sử Kiếm Châu.

TỔNG TẤN KHANH

Con người chị họ của Vũ Hậu, có người anh là Sở Khách làm Hộ Bộ Thị lang. Tấn Khanh cùng quân Vũ Lâm xây cất dinh thự cho Sở Khách, quá nổi xa hoa, bị lỗi, phải đày đi Phong Châu.

LÝ CÀN HỰU

Làm Thứ sử hai Châu Hình và Ngự, thường viết thư cho người lại quen biết, dùng lời bí ẩn, nói việc đặc thất của triều đình; bị người lại ấy tố cáo lên triều đình, Càn Hựu bèn bị đày qua Hoan Châu.

NGHIÊM THIỆN TƯ

Thời Tắc Thiên Vũ Hậu (685-705), làm Giám sát Ngự sử công bình ngay thẳng, gặp việc dám nói. Từ thời Thùy Cung (685-688) trở về sau, chuyên dùng những quan lại tàn khốc, hại tôn thất, giết đại thần, những bọn điếm chỉ mặt báo không biết bao nhiêu mà kể. Thái Hậu cũng chán sự phiền phức, khiến Thiện Tư tra hỏi, xét ra chịu phục tội hơn 800 người. Những phường thù dật hết thế hung hăng, bèn cùng nhau gièm Thiện Tư, làm cho Tư phải bị đày qua Hoan Châu.

ĐẬU SÂM

Thời Đức Tông (780-804), làm Tể tướng, vì ghét Lý Tồn đuổi ra làm Thứ sử Thường Châu. Kịp khi Sâm bị biếm làm Tiết độ sứ Nghi Châu, Lưu Sĩ Ninh đưa biểu Sâm năm mươi cây lụa, Tồn tâu vua nói Sâm giao kết với các quan phiên trấn, vua giận, muốn giết Sâm. May nhờ Lục Chí ra sức cứu vớt, bèn biếm làm Tư hộ Hoan Châu, kể buộc phải tự tử.

LÝ NHÂN QUÂN

Cha của Lý Ngại. Khoảng Trinh Nguyên (785-804) đời Đường, Thái phó Lũng Tây Công dẹp yên Biện Châu, Nhân Quân làm Thị Ngự sử, coi việc muối, sắt ở Biện Châu. Khi Lũng Tây Công mất, quân lính nổi loạn, những người từng sự trong quân đội đều bị xử tử, Nhân Quân cũng bị gièm, biếm làm dân quận Nhật Nam.

BÙI DI TRỰC

Tự là Lễ, làm Trung thư Xá nhân. Khi Vũ Tông (841-846) lên ngôi, Di Trực xem sách điệp, chẳng chịu ký tên, bị giáng làm Thứ sử Hàng Châu; lại bị đuổi đi làm Tư hộ tham quân tại Hoan Châu. Thời Tuyên Tông (847-859), được triệu về làm chức Thường thị.

DƯƠNG THU

Tự là Tăng Chi. Từ niên hiệu Đại Trung (847-859) về sau, mán Nam Chiếu thường vào Ung Châu, cướp bóc Giao Chỉ, quân Tàu qua lại đồn trú, bị chết vì lam chương mười phần hết bảy, thế giặc càng ngày càng mạnh; Thu bàn mộ quân Dự Chương một vạn người, đặt đạo quân Trấn Nam để chống quân Mán, lại cho thuyền bè vận lương cho Nam quân. Vua khen, cho thăng chức Thượng thư Bộc xạ. Thời Ý Tông (860-873), thăng làm Tể tướng. Trước đây con trai của Thượng thư Hữu thừa Bùi Thản cưới con gái của Thu, lễ đưa dâu có của hồi môn rất hậu, đồ dùng trang trí toàn bằng ngọc và sừng tê. Bùi Thản giận nói rằng: “Đồ ấy sẽ phá hại nhà ta”, lập tức khiến đập vỡ hết. Sau quả nhiên Thu vì ăn hối lộ bị bãi chức. Năm Hàm Phong thứ 11 (870) đầy qua Hoan Châu, kể buộc phải tự tử.

TRẦN BÀN TẤU

Làm quan lệnh phủ Chí Đức, thấy vua Ý Tông hoang chơi, chẳng lo việc triều chính, vả lại tin dùng Lộ Nham; Nham xa xỉ, hay ăn hối lộ, Tấu dâng sớ tâu bày, xin chỉ phá một nhà Biên Hàm, cũng đủ nuôi quân ba năm. Vua hỏi Hàm là ai? Thưa rằng: “Là kẻ thân lại của Lộ Nham”. Vua giận dầy ra Ái Châu.

LƯU CHIÊM

Tự là Cơ Chi, người Quế Dương, thôi chức Tể tướng ra làm Tiết độ sứ Kinh Nam. Năm Hàm Thông thứ 11, Đồng Xương Công Chúa chết, vua xuống chiếu bắt quan y viện hơn hai mươi người, toàn gia hạ ngục. Chiêm cùng với Kinh Triệu Doãn là Ôn Chương cố sức can gián, bảo rằng vua quá thương con gái, làm khổ dân. Ý Tông giận, biếm Chiêm làm Tư hộ Hoan Châu, Chương làm Tư mã Chấn Châu.

TRẦN TRỌNG VY

Tự là Trí Quảng, người Thụy Châu, thi đậu khoa Mậu Tuất (1238) niên hiệu Gia Hy đời Tống Lý Tông (1225-1264), khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265-1274) làm triều sĩ, thường bàn bạc chỉ trích Giả Tự Đạo, vì cố ấy bị đuổi ra nhiệm chức ngoại quận, chuyển đổi qua đến Lĩnh Nam. Năm Bính Tý (1276), niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), nhà Nguyên, quan quân (tức quân nhà Nguyên) vào bắt ấu chúa (vua nhà Tống), cả nước đều quy thuận, hai vua (tức Doan Tông và Đế Bính nhà Tống), chạy xuống phía Nam, Trọng Vy từ Quỳnh Châu vào yết kiến, đến Quảng Châu, được cử làm Lại Bộ Thượng thư, khiến vờ Thừa tướng nhà Tống là Trần Nghi Trung. Nhà Tống mất, Trọng Vy chạy vào An Nam, rất được vua Trần Thánh Tông trọng đãi. Thường làm thơ rằng:

*“Tử vi Việt quốc quy hương quý,
Sinh tác Nam triều cự gián thần”.*

Nghĩa là:

*Lưu lạc thác làm ma Việt quốc,
Trung cương xưa vẫn sĩ Nam triều⁽³⁾.*

Ở An Nam được vài năm thì mất, Tăng Uyên Tử văn một bài thơ rằng:

*Giang Nam duy nhị điều,
Dục chiết ảnh tương y,
Thính vũ thấp tàn cỏ,
Trùng thêm cự phá y,
Bất tri Phật Lão cực,
Do vọng thái bình quy.*

Tạm dịch:

*Giang Nam chim một cặp,
Gãy cánh tựa nương nhau,
Mưa thấm cây khô nhánh
Nhà chē áo rách bâu,
Phép mầu nhiệm chẳng biết,
Còn đời thái bình sao?*

Bình Triều Trương Hoàng Nghị ai điệu một câu rằng:

*Giao Châu phương phản Ngu Phiên cốt,
Linh Vũ thù minh Đỗ Phủ tâm*

Dịch nghĩa:

*Linh Vũ ai hay lòng Đỗ Phủ⁽⁴⁾,
Giao Châu vừa tiễn cốt Ngu Phiên⁽⁵⁾.*

Sau Quốc đệ nước An Nam là Trần Thôi bị tội, lên khiến con của Trọng Vy là Trần Văn Tôn qua Trung Quốc xin quân đánh An Nam. Mùa đông năm Giáp Thân, đại binh qua đánh nước Nam, Trần Nam Vương cho Trần Văn Tôn làm Thiên Hộ để dẫn đường. Vua Thánh Tông nhà Trần cả giận, khiến bổ quan tài Trọng Vy.

TĂNG UYÊN TỬ

Tự là Quảng Trung, người Vũ Châu, thi đậu khoa Canh Tuất (1250), niên hiệu Thuần Hữu (1241-1252) đời Tống Lý Tông, do chức Thị tụng ra làm Tri huyện Long Hưng, kiêm chức An Vũ, lại được vời làm Lâm An phủ Doãn, coi việc Tham Chính phủ. Mùa xuân năm Ất Hợi (1275) do chức Đài đoan biếm ra Lôi Châu. Niên hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), đại binh vào Hàng Châu, ấu chúa nhà Tống ra hàng, Nhị Vương vượt biển đến Quảng Châu. Uyên Tử yết kiến, được cho làm Quảng Tây Tuyên úy sử, kiêm quản Lôi Châu. Năm Mậu Dần (1278) làm chức Thị độc, gia phong Kim tử Quang lộc

Đại phu. Lúc Ích Vương bại trận ở Nhai Sơn, Tham chính là Tú Phu ôm Quảng Vương nhảy xuống biển. Uyên Tử nhảy theo, nhưng được người nhà vớt lên khỏi chết, bèn ở nhờ trong thuyền của Tô Lưu Nghĩa. Bọn Mã Vương giết Lưu Nghĩa, đem Uyên Tử chạy qua An Nam, rất được Trần Thánh Vương trọng đãi. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, đại binh vào An Nam, Uyên Tử đem chúng quy phục. Sau không biết chết ở đâu.

TÔ CẢNH DO

Con của Tô Lưu Nghĩa, An Vũ sứ nhà Tống. Năm Bính Tý (1276), hiệu Chí Nguyên, quan binh vào Lâm An, Nhị Vương chạy xuống phía Nam, lúc ấy người cha làm Sách ứng Đại sứ Quảng Đông và Quảng Tây gia hàm Thiếu Bảo. Sau trận thua tại Nhai Sơn, vua Tống đã bị chôn vào bụng cá. Lưu Nghĩa bị bọn Vương Phục, Mã Vương giết chết. Chúng tôn Khả Văn Kiệt lên làm trưởng, bắt vợ Lưu Nghĩa gả cho Văn Kiệt. Lúc ấy Cảnh Do mới mười tuổi. Văn Kiệt dẫn chúng chạy qua An Nam, Cảnh Do kêu oan cho cha với Thánh Vương nhà Trần, Vương khiến Kiểm pháp quan Đinh Cung Viên tra xét. Văn Kiệt lo lót rất hậu, Cung Viên tâu với Vương rằng: “Ấy là việc xảy ra lúc chúng nó chưa về phụ với ta, bắt tất cật vấn làm gì”. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, quan binh vào An Nam, Văn Kiệt đem chúng ra hàng. Cảnh Do lại đem việc ấy tố cáo với Trấn Nam Vương, Vương thương xót, khiến người dò hỏi ra sự thực, bèn chém Văn Kiệt. Cảnh Do theo quân về Bắc, được cho về làng cũ.

Chú thích:

- (1). *Ngũ Tử Tư* là tôi nước Ngô, *Khuất Nguyên* là tôi nước Sở vào thời Đông Chu liệt quốc.
- (2). *Mộc Huyền Hư* đời Tấn có làm bài *Hải phú*.
- (3). Túc triều Nam Tống.
- (4). *Đỗ Phủ* nhà Đường bị truất ra ở đất Linh Vũ.
- (5). *Ngư Phiên*, người đời Tam Quốc, học giỏi, vì lưu lạc ở phương Nam, sau chết ở đó. Thường than thở rằng: “Sống không biết nói chuyện với ai, chết chỉ có ruồi xanh đến diếu. Đời người gặp được một người tri kỷ cũng đủ khỏi buồn”.

QUYỂN MƯỜI MỘT

GIA THẾ HỌ TRIỆU

TRIỆU ĐÀ

Người Chân Định, thời nhà Tần, (246-207 trước Công nguyên) làm quan lệnh huyện Long Xuyên (Tuần Châu ở Nam Hải). Buổi đầu nhà Tần gồm châu thiên hạ, đánh lấy đất nước Việt, đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, để đem dân bị đày qua ở chung lộn với dân Việt. Quan úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao đau bệnh ung thư chết, nhà Tần bèn cho Đà kiêm chức Nam Hải úy. Nhà Tần mất, Đà đánh lấy luôn Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm vua. Khi Hán Cao Tổ (206-195 trước Công nguyên) đã bình định thiên hạ, vì trong nước trải qua chiến tranh lao khổ, nên tha tội Đà, chẳng trách. Năm thứ 11, khiến Lục Giả phong Đà làm Nam Việt Vương. Thời Cao Hựu cấm Nam Việt mua bán đồ sắt, Đà bèn tiếm hiệu xưng Nam Việt Vũ Đế, phát binh đánh Trường Sa, lấy của cải mua chuộc mấy nước Mân Việt, Tây Âu Lạc⁽¹⁾ bắt làm thuộc bang để sai khiến. Bờ cõi từ đông qua tây rộng hơn muôn dặm, cõi xe Hoàng ốc tả đạo⁽²⁾, xưng Đế chế sánh ngang với Trung Quốc.

Hán Văn Đế lên ngôi năm đầu (179 trước Công nguyên), đặt người thủ ấp, để coi sóc mồ mả của thân nhân Triệu Đà⁽³⁾, hằng năm hương khói, lo việc phụng tự, lại vời anh em của Đà đến ban cho ân huệ, quan tước. Đà bèn xuống lệnh trong nước rằng: “Ta nghe nói hai kẻ hùng chẳng cùng đôi lập, hai kẻ hiền chẳng cùng sinh tồn. Hoàng Đế nhà Hán là đáng hiền Thiên Tử, bèn bỏ Hoàng ốc, tả đạo”. Văn Đế rất lấy làm đẹp lòng. Thời Cảnh Đế (156-141 trước Công nguyên)

Triệu Đà xưng thần, khiến người vào triều yết... Nhưng ở Nam Việt vẫn tiếm hiệu như cũ... Lúc khiến sứ vào châu Thiên Tử, xưng triều mệnh như chư hầu. Năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên) Đà mất, cháu là Hồ nối ngôi. (Thời ấy nhà Hán đã được 70 năm, Triệu Đà đã hơn trăm tuổi, ở ngôi 71 năm).

Hồ lên làm vua, lúc ấy Mân Việt đến đánh Nam Việt, Hồ không dám tự chuyên dấy binh, khiến người dâng thư cho Hán Vũ Đế. Vũ Đế vì Hồ dấy binh đánh Mân Việt và khiến Nghiêm Trợ qua dụ, Hồ cảm oai đức của Thiên Tử, bèn sai Thái Tử Anh Tề vào châu vua Hán, tự mình ngày đêm cũng sắp sửa vào châu. Các đại thần can rằng: “Xưa Tiên Vương có nói: “Thờ Thiên Tử giữ đừng thất lễ là được, cốt đừng nghe lời dỗ ngon ngọt mà vào yết kiến, vào yết kiến thì không về được, ấy là cơ mất nước”. Rốt cuộc Hồ xưng bệnh chẳng đi, sau mười năm, Hồ đau nặng, Anh Tề xin về. Hồ mất, tôn thụy hiệu là Văn Vương.

Anh Tề lên làm vua, giấu cất ấn ngọc tủy của Tiên Đế (Lý Khanh nói rằng: “Giấu cất ấn ngọc tủy, tiếm hiệu”). Trước đây, lúc Anh Tề vào túc vệ ở Trường An, cưới con gái họ Cù ở đất Hàm Đan, đẻ con là Hưng. Đến lúc nối ngôi vua, Anh Tề dâng thư xin lập Cù Thị làm Vương Hậu và Hưng làm tự. Nhà Hán thường khiển sứ dụ Anh Tề vào châu, Anh Tề xưng bệnh không đi, chỉ khiến con là Thứ Công vào châu mà thôi. Anh Tề mất, tôn thụy hiệu là Minh Vương.

Hưng lên làm vua, tôn mẹ làm Thái Hậu. Cù Thị lúc chưa lấy Anh Tề, đã tư thông với người Bá Lăng tên là An Quốc Thiếu Quý. Năm Nguyên Đĩnh thứ 4 (113 trước Công nguyên), người trong nước biết việc ấy, chẳng phục Thái Hậu. Thái Hậu sợ nổi loạn, muốn cạy oai nhà Hán, thường khuyên vua và bề tôi cầu nội thuộc nhà Hán, bèn nhờ sứ giả dâng thư xin cho Nam Việt được đứng ngang hàng với chư hầu, ba năm một lần vào triều kiến. Thiên Tử y cho, vua và Thái Hậu sắm sửa hành trang, đem nhiều của báu để vào châu Hán Đế. Thừa tướng Lữ Gia can ngăn, vua chẳng nghe, Gia có lòng muốn làm phản, thường xưng bệnh, chẳng chịu ra mắt sứ giả nhà Hán. Thái Hậu giận, mưu toan giết Gia, bèn mở hội trong cung, lúc uống rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: “Nam Việt nội thuộc Trung Quốc là việc lợi cho nước; Thừa tướng lại cố ý không chịu là vì cớ gì?”. Nói vậy, để chọc giận Hán sứ, nhưng hai bên cùng ngó nhau, hồ nghi, không dám hành động. Lữ Gia thấy có cơ chẳng lành, liền bỏ chạy ra. Thái Hậu

giận, muốn dùng cái mâu đâm Gia, nhưng vua can ngăn lại. Gia ra ngoài xưng bệnh, mấy ngày không yết kiến vua, bèn cử binh làm phản, đánh giết vua, Thái Hậu và Hán sứ, rồi lập con thứ của Minh Vương là Vệ Dương Hầu Kiến Đức lên làm vua. Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112 trước Công nguyên). Vũ Đế sai Phục Ba Tướng quân Lộ Bác Đức đem mười vạn quân qua đánh. Năm sau đánh bại được quân Việt, khiến bộ tướng bắt Kiến Đức và Lữ Gia nơi cửa biển, tiêu diệt nước Việt, chia làm chín quận, bắt đầu đặt quan Thái thú. Họ Triệu làm vua được năm đời, cộng 93 năm.

**PHỤ CHÉP BÀI “NAM VIỆT HÀNH”
CỦA QUAN GIÁN NGHỊ NHÀ TỐNG LÀ CHU CHI TÀI
(Chi Tài, tên chữ là Sư Mỹ, người Lạc Tây,
khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102-1106),
vì nói thẳng bị lỗi, ra làm quan lệnh ở Tứ Thủy)**

Bài này chép ở *Trung Châu tập*.

Nam Việt hành

*Gái Hàm Đan vợ vua Nam Việt,
Răng trắng ngời, mắt liếc sáng trưng.
- Ngọc làm trướng, ngà làm giường
Dương cao tàn gấm, đánh vang trống đồng.
Ao Thái Dịch, phù dung một đóa,
Chốn khói Mùng đầy dọa tám thân.
Bá Lăng tin vắng cố nhân,
Thâm cung chỉ thấy dấu chân phi hồng.
Con làm chúa mà lòng chẳng nguyện,
Chỉ nguyện về châu điện Bá Lương⁽⁴⁾
Mậu Lăng tuổi trẻ quân vương⁽⁵⁾
Sai qua hải đảo tìm đường hàn huyền.
Đuốc Kim Nghê long diên thơm phức,
Ngọc Minh Châu sáng rực thâm cung.
Xa xôi muốn dặm Phiên Ngung,
Uyên ương đôi lứa thỏa lòng hôm nay.
Lão thừa tướng cầm tay ấn bạc,*

*Chốn tiêu tường gây việc đao cung.
 Gái này ai bảo chẳng hùng,
 Phục binh tiệc rượu trong cung an bài.
 Sứ nhà Hán một bầy nhu nọa,
 Tót mâu thần, bà đã rắp toan.
 Cấm ngăn vì bởi Cô Man⁽⁶⁾
 Thương ôi! Uống chết gã Hàn Thiên Thu.
 Quân chinh phạt thuyền lâu muôn đội,
 Ra Quế Dương xuống lối Ly Giang.
 Lữ Gia sa lưới Việt Lang⁽⁷⁾
 An Nam chín quận, Hán Hoàng tóm thâu.
 Cỏ mấy độ xanh mờ Triệu Uy,
 Mỗi ngày nào ngọc tỷ nghênh ngang.
 Thành nghiêng vì gái Hàm Đan,
 Nước xuôi Dương Thủy⁽⁸⁾, tre tàn sông Tương
 Tương Phi⁽⁹⁾, Cù Hậu khóc thương.*

NHỮNG KẺ TIẾM THIẾT THỜI NGŨ ĐẠI

Vua Hiếu Vũ bỏ nước Nam Việt, chia làm quận ấp, đặt quan cai trị, trải mấy triệu đều noi theo. Cuối đời nhà Đường, các thổ hào Châu Giao, Châu Ái là các họ Khúc, Dương, Kiều, Ngô nổi nhau soán đoạt, trong thời gian chừng năm, sáu mươi năm. Đầu đời nhà Tống, Đinh Bộ Lĩnh cướp ngôi họ Ngô, Thái Tổ phong tước vương cho Đinh Thị.

KHÚC HẠO

Chiếm cứ Giao Chỉ. Lúc ấy, Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung, Ẩn chết, con là Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm Khuyển hầu sứ, đến Quảng Châu để dò xét hư thực. Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha; năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915)⁽¹⁰⁾, khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương nhân trao cho. Lưu Nghiễm căm giận, tháng chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đời Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là

Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi.

THỪA MỸ

(Đã chép ở đoạn trên).

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ

Người Châu Ái, tướng của Khúc Hạo. Khi Lưu Nghiễm đã bắt Khúc Thừa Mỹ rồi, phong tước cho Đình Nghệ, khiến Lý Tấn làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành. Nghiễm bảo kẻ tả hữu rằng: “Dân Giao Chỉ ưa làm loạn, chỉ nên lung lạc họ mà thôi”. Quả nhiên, năm sau, Đình Nghệ làm phản, đem quân vây thành. Khắc Chính thua chạy. Đình Nghệ chiếm cứ bờ cõi, sau bị Kiều Công Tiễn giết.

KIỀU CÔNG TIỄN

Nha tướng của Dương Đình Nghệ, giết Đình Nghệ mà thay thế. Niên hiệu Thiên Phúc nhà Tấn năm thứ 2 (Ngụy Hán Đại Hữu thứ 10), (937), Ngô Quyền cử binh Ái Châu vây Công Tiễn. Tiễn sức kém, xin viện binh với Lưu Nghiễm. Nghiễm cho con là Vạn Vương Hoàng Thao làm Giao Châu Tiết độ sứ, đem binh qua cứu. Vừa đi đến sông Bạch Đằng, thì Quyền đã giết Công Tiễn, đem binh đón đánh, làm cho toàn quân của Thao đều bị hãm.

NGÔ QUYỀN

Người Châu Ái, nha tướng của Đình Nghệ, giết Công Tiễn, tự lập làm vua. Con là Xương Ngập, em là Xương Tuấn nối ngôi. Ngụy Hán năm Càn Hòa thứ 12 (954), Xương Tuấn xưng thần với Lưu Thành, khiến sứ vào cống, lãnh tiết việt. Thành khiến Cấp sự Trung Lý Dự đem sinh tiết qua phong. Dự đi đến Bạch Châu, Xương Tuấn khiến người đón lại bảo rằng: “Giặc biển làm loạn, đường sá chẳng thông”.

Dự bèn không đi. Xương Tuấn mất, em là Xương Văn kế lập. Văn chết, tham mưu của Văn là Ngô Xử Bình, Thứ sử Phong Châu Kiều Tri Tá, Thứ sử Ninh Châu Dương Huy và nha tướng Đỗ Cảnh Thạc, dùng binh tranh lập, rồi đều bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, mà chiếm cứ đất nước.

NGÔ XƯƠNG NGẬP

NGÔ XƯƠNG TUẤN

NGÔ XƯƠNG VĂN

(Cả ba người đều có chép ở đoạn trên)

GIA THẾ HỌ ĐINH

ĐINH BỘ LĨNH

Người động Hoa Lư, Giao Châu. Cha là Công Trứ, làm nha tướng của Đinh Nghệ. Cuối thời Ngũ Đại, Đinh Nghệ đi trấn Giao Châu, lấy Công Trứ quyền Thứ sử Hoan Châu. Trước đây, Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, cha con Bộ Lĩnh về với Ngô Quyền, Quyền nhân khiến Công Trứ về nhiệm chức cũ. Khi Công Trứ mất, Bộ Lĩnh kế tập chức cha. Kịp đến lúc Ngô Xương Văn mất, bọn bộ hạ nổi loạn, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn đánh dẹp yên hết, lĩnh việc cai trị Giao Chỉ, xưng hiệu Vạn Thắng Vương, riêng phong chức cho Liễn làm Tiết độ sứ, được mười năm thì Bộ Lĩnh mất.

ĐINH LIỄN

Kế lập được bảy năm, năm Tân Vị Khai Bửu thứ 4 (971), Thái Tổ nhà Tống khiến đại tướng Phan Mỹ qua đánh Lĩnh Nam. Liễn sợ, dâng biểu văn, khiến sứ vào cống, xin nội phụ, Thái Tổ xuống chiếu phong Liễn làm Tiết độ sứ An Nam Đô hộ. Tháng năm năm thứ 8 (975), Liễn tiến cống vàng lụa, sừng tê, ngà voi, trà thơm. Ngày mừng

7 tháng 8, Thái Tổ xuống sắc chế, phong cha Liễn là Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương; thực ấp 1.000 hộ. Tháng 12, khiến Cao Bảo Chư làm Quan Cáo sứ⁽¹⁾. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977), Liễn sai sứ qua cống mừng vua Thái Tông lên ngôi. Năm thứ 5 (980), Liễn mất, em là Truyền lên ngôi.

ĐÌNH TRUYỀN

Truyền còn nhỏ, xưng Tiết độ hành quân Tư mã, quyền lãnh việc quân phủ. Tháng tư năm Canh Thìn, Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), khiến Lư Tập đi sứ Giao Chỉ. Đại hiệu Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dời Truyền ở một nhà riêng, bắt giam cả họ và thay thế quân lãnh binh quyền. Thái Tông giận, khởi binh tiến đánh. Hoàn giả làm biểu văn của Truyền dâng lên. Qua tháng 11, khiến sứ tiến cống những đồ báu, như khí mãnh bằng vàng, bằng bạc, sừng tê, ngà voi và dâng một tờ trạng văn, nói rằng tất cả tướng hiệu, quân lính, kỳ lão trong nước, đồng xin cho Truyền làm chức Tiết độ sứ, nối ngôi của cha, anh. Lúc ấy nhà Tống đã dấy binh, biểu văn tâu vào không được trả lời. Mùa đông tháng 11, quan binh đánh bại quân Giao Chỉ ở Bạch Đằng. Năm sau, binh nhà Tống thất lợi rút về. Năm thứ 7 (982), Hoàn lại trá xưng Truyền khiến sứ tiến cống, vì sợ quân Tống tiến đánh vậy. Truyền bị Hoàn sát hại.

Họ Đinh nổi nghiệp ba đời, cộng được 17 năm.

GIA THẾ HỌ LÊ

LÊ HOÀN

Người Châu Ái, có chí lược, được lòng quân sĩ, được Đinh Liễn giao phó binh quyền, nhân soạn ngôi họ Đinh, tự xưng Giao Châu Tam sứ Lưu hậu, khiến sứ tiến cống nhà Tống, dâng biểu nói: “Đình Truyền cùng mẹ là Dương Thị suất lại, dân, tướng hiệu, ba quân, nài xin thần thống lĩnh việc phủ”. Và giả làm một tờ biểu của Đình

Truyền dâng lên. Thái Tông yên võ dụ rằng: “Họ Đinh đã truyền nối ba đời. Trẫm muốn cho Truyền làm Thống soái, nhà người làm phó. Nếu Truyền không có tướng tài, còn tính trẻ con, thì nên khiến mẹ con vào châu, sẽ được ưu đãi, ta tức thì trao tiết việt cho nhà người. Trong hai điều ấy, nhà người nên xét chọn lấy một”. Thái Tông khiến bọn Trương Tôn Quyền đi sứ, đem chỉ dụ ấy qua. Nhưng Hoàn đã chuyên cứ đất nước, chẳng phụng mệnh. Sau Hoàn dâng sớ nói: “Nước Chiêm Thành đem mấy vạn voi ngựa vào cướp An Nam, đã bị tôi đánh đuổi chạy”. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983), Hoàn khiến cống các vật vàng bạc, tê ngưu và voi. Năm Ung Hy thứ hai (985), Hoàn khiến cống rùa vàng, hạc, lư hương, ngà voi và một vạn cây lụa trắng để mừng tiết Càn Minh. Vua Tống cho sứ giả một bộ áo, đai bạc, yên cương và năm con ngựa. Hoàn cống vàng bạc và các vật thổ sản. Tháng 10 ngày Canh Thân, vua Tống khiến Lý Nhược Chuyết làm quan Cáo sứ, đem chế sắc phong Hoàn làm Kim tử Quang lộc Đại phu, Kiểm hiệu Thái úy, Sử Tri tiết, Đô đốc Chư quân sự, An Nam Đô hộ, sung Tịnh Hải quân Tiết độ, Giao Châu Quân nội Quan sát Xử trí Đẳng sứ, Thượng trụ quốc, Kinh Triệu quận, Khai Quốc hầu, thực ấp ba ngàn hộ, văn ban hiệu là Thôi Thành Công Thân. Tháng tư năm đầu hiệu Đoan Cung (988), vua Tống khiến bọn Ngụy Tường làm quan Cáo sứ đem chế sắc tiến phong Hoàn tước Khai Quốc công, cho thêm thực ấp ngàn hộ. Tháng năm nhuận, Hoàn khiến sứ tiến cống. Năm đầu Thuận Hóa (990), vua Tống khiến bọn Tống Cảo làm Quan Cáo sứ, gia phong cho Hoàn. Tháng 10, Hoàn cống một cái ghế khảm thất báu và các vật voi tê ngưu. Tháng ba năm thứ 4 (993), vua Tống khiến bọn Vương Thế Tắc làm Quan Cáo sứ, đem chế sách phong Hoàn tước Giao Chỉ Quận vương. Tháng ba năm thứ 5 (994), Hoàn khiến sứ tiến cống, về sau Hoàn cậy thế nước hiểm trở, thường vào đánh cướp, không giữ đúng lễ phiên thần. Mùa xuân năm đầu Chí Đạo (995), Chuyển vận sứ Quảng Tây Trương Quan tấu rằng: “Hoàn cho quân vào trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu, đánh phá cư dân, cướp bóc lương thực, rồi bỏ đi”. Mùa hạ năm ấy, 5.000 binh Tô Châu dưới quyền chỉ huy của Hoàn vào cướp Lộc Châu, thuộc huyện của Ung Châu, bị Tuần kiểm Dương Văn Kiệt đánh đuổi. Thái Tông chú ý yên võ cõi xa, chẳng muốn hời tị. Trương Quan lại nói nghe đồn Hoàn bị họ Đinh truất đuổi, nay kéo tàn quân ra ở vùng hải đảo, chưa biết lập căn cứ nơi nào, cho nên lấy sự cướp

bóc dỡ tự túc. Nay Hoàn đã chết, Quan dâng biểu mừng. Thái Tông bèn khiến quan Thái thường Trần Sĩ Long làm Thế Phỏng sứ để dò xem hư thực, mới biết rằng Lê Hoàn vẫn còn sống, tin trước chỉ là lời truyền văn sai lầm. Năm thứ 2 (996), vua xuống chiếu hạch tội Trương Quan, Quan đau chết, lại ra chỉ dụ chém Vệ Chiêu Mỹ ở trấn Như Hồng. Mùa hạ năm ấy, vua Tống khiến Trần Nghiêu Tẩu nhiệm chức Quảng Tây Chuyển vận sứ, nhân làm chiếu thư khiến Lý Kiến Trung đem qua cho Lê Hoàn. Nguyên Khâm Châu có ba trấn ở gần bờ biển là Như Hồng, Xy Bộ và Như Âm, trước đây có bọn Văn Đông, dân Triều Dương, thuộc quận Giao Châu, bị án giết người rồi đem cả gia quyến trốn qua Như Âm, được trấn tướng bọn Hoàng Lệnh Đức che giấu. Hoàn khiến trấn tướng Triều Dương Hoàng Thành Nhã theo bắt. Lệnh Đức không giao trả, Thành Nhã bèn đánh cướp rồi đi. Nghiêu Tẩu đến Như Âm, cật vấn biết được duyên do việc che giấu, bèn bắt hết tất cả nam nữ già trẻ, một trăm ba mươi người, giao trả cho nhà đương cuộc Triều Dương. Thành Nhã bắt lại được người, làm thư tạ ơn Nghiêu Tẩu. Hoàn cũng dâng biểu chương tạ ơn và nói đã ước thúc các khe động, từ nay không còn việc quấy rối nữa. Tháng bảy, Thái Tông lại khiến Lý Nhược Chuyết đem chiếu thư và đai ngọc ban cho Hoàn. Nguyên trước Kiến Trung đến Giao Châu, Hoàn tiếp đãi rất sơ sài, nhân dâng biểu văn lên tâu rằng: trước kia đánh cướp Như Hồng chỉ là quận ngoài bờ cõi, mà thôi vậy. Nhân bắt 27 tên dân mọi, bọn không hiểu tiếng Tàu, giải giao cho Chuyển vận sứ. Triều đình tiếp được biểu văn của Lê Hoàn, bèn khiến Nhược Thủy qua đi sứ. Thoạt mới đến, Lê Hoàn ra ngoài thành tiếp đón, chào hỏi rất khinh rẻ; Hoàn bảo Nhược Thủy rằng: “Xưa đánh cướp Như Hồng, chỉ là quân ngoại cảnh mà thôi Hoàng Đế có biết không? Nếu Giao Chỉ làm phản thì chúng tôi vào Quảng Châu trước, rồi đánh đến các quận ở Mân Trung, há chỉ đánh trấn Như Hồng mà thôi đâu?”. Nhược Chuyết khoan thai trả lời rằng: “Chúa Thượng nghe Như Hồng bị cướp, chưa rõ thực hư thế nào; nghĩ rằng tức hạ xuất thân từ hàng nha tướng, đã được trao cho tiết việt, lẽ nên tận trung đền đáp, há còn manh lòng gì khác nữa sao? Đến lúc tức hạ bắt quân giặc biển giải nạp, thì sự trạng đã rõ ràng. Nhưng các đại thần bàn rằng: “Triều đình trao tiết việt cho tức hạ để trấn an hải ngoại, nay đã có loạn giặc biển, ấy là Giao Châu một mình không đủ sức chế ngự, nên phát vài vạn tinh binh, hội với quân bản châu, đồng đánh giặc biển

để dứt hậu hoạn. Hoàng Đế sợ Giao Châu không hiểu ý của triều đình, rồi sinh ra hoảng sợ, chỉ bằng chuyên ủy việc dẹp giặc cho túc hạ là hơn, bởi thế không khiến binh đi nữa”. Hoàn ngạc nhiên nói rằng: “Giặc biển xâm phạm bờ cõi, ấy là tội của kẻ thủ thần, (bây tôi có trách nhiệm phòng thủ), thánh nhân khoan hồng, chưa hề trách phạt, ơn ấy quá hơn cha mẹ, từ nay xin kính vâng đức hóa triều đình, dẹp yên bờ cõi”. Nói xong, trông về phía Bắc, cúi đầu chúc mừng. Tháng tư năm thứ ba (997), nhân dịp Tống Chân Tông lên ngôi ban ơn, gia phong Hoàn làm Nam Bình Vương kiêm chức Thị trung. Tháng chín, Hoàn cống một cái ghế khảm vàng bạc thất bửu, sừng tê, ngà voi và lụa mịn. Vua Tống xuống chiếu khiến bày các đồ phương vật ấy ở Linh Tọa đền Vạn Tuế, cho sứ làm lễ lạy dâng. Năm ấy, Chiêm Thành vào cướp biên thủy, Hoàn đánh đuổi quân Chiêm rồi dâng biểu vào nhà Tống, đại lược rằng: “Quốc cảnh tôi tiếp giáp với Chiêm Thành, khoảng vài năm nay, lân bang ấy xáo động, cướp thuế má ở hương thôn, quấy dân lành ở biên cảnh, bởi thế, tôi phải phát quân ngăn chống, đến nỗi trễ nải công việc triều cống không giữ đúng quy chế”. Vua Tống xuống chiếu khen ngợi, phúc đáp và ban cho các thứ đai giáp và ngựa. Tháng chín năm đầu Hàm Bình (998) vua Chân Tông, Hoàn cống một con voi thuần thực. Tháng 12 năm thứ 4 (1001), vua Tống ban sắc chế gia phong Hoàn làm công thần. Năm thứ 4, để tạ ơn vua, Hoàn cống voi thuần, tê ngư và một bình thất bửu nạm vàng. Tháng 11 năm thứ 5 (1002), gia phong Hoàn làm Phụng Tiết công thần. Tháng ba năm thứ 6 (1003), Khâm Châu tâu rằng: “Dân trường⁽¹²⁾ Hiệu Thành thuộc Giao Châu và đầu mục bát châu sứ là bọn Hoàng Khánh Tập đem bộ thuộc hơn 450 người, vào ở thôn Ô Thổ, sông Dũng Bộ thuộc địa giới Khâm Châu. Vua xuống chiếu khiến sứ thần đến an ủi và khiến trở về quê cũ. Bọn Hoàng Khánh Tập sợ tội không dám trở về, bèn dời ra ở vùng bờ biển Khâm Châu. Tháng sáu năm Cảnh Đức (1004), Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đế vào cống, ngày 27 vào tàu đối ở đền Sùng Chính, vua lại vời vào tiệp điện an ủi và cho Minh Đế làm chức Kim tử Quang lộc Đại phu, kiểm hiệu Thái Bảo, Hoan Châu Thứ sử, Thượng trụ quốc. Tháng giêng năm thứ hai (1005), nhân ngày tiết Thượng Nguyên, xuống chiếu cho Minh Đế tiến, khiến cùng các sứ thần Đại Thực và Chiêm Thành xem rước đèn, ăn yến uống rượu, tháng ấy, theo lời thỉnh cầu, ban cho Hoàn một bộ *Kinh đại tạng*. Tháng ba năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất.

LONG VIỆT

Con giữa của Lê Hoàn, nổi ngôi làm vua, bị em là Long Đinh giết.

LONG ĐÌNH

Con út của Lê Hoàn, giết Long Việt mà tự lập làm vua. Anh là Long Kim (?) nổi giận, cướp của kho chạy trốn và Long Hộ đem binh trại Phù Lan đánh nhau để giành ngôi. Trước đây Lê Minh Đế vào cống, vì nước loạn không về được, phải lưu lại ở Quảng Châu. Tri châu Cao Nhật không cấp cho nhà ở nữa. Chân Tông xuống chiếu cho tiền 50 vạn, gạo 150 hộc và khiến tiếp tục cấp cho nhà ở. Tháng sáu, quan cai trị Quảng Châu Lãng Sách tâu rằng: “Vâng lời chiếu chỉ, vì Giao Chỉ có binh loạn, khiến tôi cùng với Tri biên An Vũ sứ Thiệu Diệp đi kinh lý xem việc tiện nghi tâu về vua nghe. Chúng tôi tới Bạch Châu, gặp Quảng Châu bộ giải giao dân Giao Chỉ bọn Hoàng Khánh Tập hơn 1.000 người, chúng nói Lê Hoàn đã chết, mấy người con đều tụ tập binh mã, chia đặt trại sách, quan thuộc ly tán, nhân dân lo sợ, bọn Khánh Tập vì không theo lệnh sai khiến, thân tộc bị chém giết, nay chạy đến đây báo cáo, xin nhờ vua ra lệnh đánh dẹp, bọn Khánh Tập tình nguyện xin làm tiên phong, Chúng tôi hội nghị: Nếu triều đình y theo lời thỉnh cầu trên đây, xin lấy binh các đồn Quảng Nam, thêm vào 5000 quân Kinh Châu, Hồ Nam; quân thủy quân bộ tề tiến, có thể lập tức bình định được”. Chân Tông nói rằng: “Lê Hoàn đã lo cống lễ, cũng thường khiến con vào châu, bờ cõi yên ổn, vẫn giữ lòng trung thuần; nay nghe Hoàn chết, ta chưa cho người tuất điếu, lại thừa lúc có tang mà gia binh, há phải việc làm của Vương giả”. Bèn xuống chiếu khiến bọn Sách cứ y theo lời chiếu trước, thi hành việc an vũ, sao cho trong nước yên tĩnh là được. Còn bọn Khánh Tập, cứ tính theo nhân khẩu, cấp phát lương thực, y phục, cho được bổ dụng, lập thành điều lệ, tâu lên cho vua nghe, sẽ có ân mệnh ưu đãi. Mặt khác, đưa thư cho Giao Châu dụ cho biết oai đức của triều đình, nếu cứ đánh giết lẫn nhau, lâu ngày không định được vương vị, sẽ khiến một đạo quân qua hỏi tội họ Lê sẽ tiêu diệt không còn một người vậy. Long Hộ sợ, bèn tôn Long Đình lên chủ việc quân. Tháng bảy, Thiệu Diệp tâu nói có công điệp của Long Đình đến, tự xưng Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát,

Xử trí Đẳng sứ, Kiểm hiệu Thái úy Khai Minh Vương; xin đến tháng tám, sẽ sai em vào cống. Tôi nghĩ Long Đĩnh chưa chịu chân mệnh của nhà vua, dám tự xưng hô như thế, nên không dám phúc đáp. Vua cho là côi xa vực lạ, không biết thể thống triều đình, bèn xuống chiếu giao Thiệu Diệp dụ khiến tước bỏ ngục quan, mới cho vào cống. Về việc Lê Minh Đế, lúc ấy còn lưu trú ở Quảng Châu, chiếu khiến Thiệu Diệp cho Đế biết việc nước, nhất là tờ tâu của Long Đĩnh và tờ dụ của triều đình khiến bỏ xưng hiệu, và nếu muốn về, sẽ cấp tiền lương cho về. Ngày 23, Diệp dâng một bức họa đồ, chỉ rõ đường thủy lục từ Ung Châu đến Giao Châu. Vua Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: “Giao Châu lam chướng độc địa, nếu ra binh đánh dẹp, tử thương ắt nhiều, vả lại, tổ tông mở mang bờ cõi, rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi, hà tất nhọc dân động chúng, tham chỗ đất vô dụng làm gì? Nếu trong vòng ảnh hưởng của ta, có kẻ phản loạn, ta mới cần phải tiêu trừ mà thôi”. Thiệu Diệp lại tâu: “Bọn Hoàng Khánh Tập ở Giao Châu trước đây tránh loạn quy thuận, thuộc dân nhiều giống, nay nếu khiến trở về, e bị sát hại, mong ban cho chúng nó ân huệ”. Vua bèn khiến làm tam ban tá chức Liễu Châu giám thuế. Tháng bảy năm thứ 4 (1007) quyền An Nam Tĩnh Hải quân Tiết độ quan sát Xử trí Lưu hậu Lê Long Đĩnh khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chuồng thư ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Long Đĩnh dâng biểu xin sách *Cửu Kinh*⁽¹³⁾ và một tạng Kinh Phật. Vua y cho. Ngày 17 tháng 8, vua sắc phong Long Đĩnh làm chức Kiểm hiệu Thái úy Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam Đô hộ, Giao Chỉ Quận vương, Thôi Thành công thần, ban tên là Chí Trung. Lại tặng Cố Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Nam Bình Vương Lê Hoàn chức Trung thư lệnh, truy phong làm Nam Việt Vương, ban vải, lụa, dê, rượu, làm lễ phúng điệu. Theo nghi chế phong Giao Châu, ban đầu chỉ trao tiết việt, chưa cho tước vương, Chân Tông cho rằng đối với xứ xa, cần có ân mệnh của triều đình, mới trấn phục được, bởi thế, xuống chiếu mệnh đặc cách gia phong. Ngày 18, phong Minh Vĩnh làm Tri tiết Giao Châu Chư quân sự Phó sứ, Hoàng Thành Nhã làm Triều Tân Đại phu, Điện trung thừa, tri An Nam sứ. Minh Vĩnh lãnh chế mệnh của anh, xin đến đền Sùng Chính cáo tạ, vua vui vào điện, hỏi han vô về. Tháng chín, đúc ấn Giao Chỉ Quận vương, xuống chiếu khiến Chuyển vận sứ Quảng Nam đem qua ban cho. Tháng giêng

năm đầu Đại Trung Tường Phù (1008), sắc chế gia phong Chí Trung làm Dục Đái Công thần. Tháng chín, Giao Châu Vương tâu nói có hai người lái buôn Chân Lạp, bị Giao Châu sảnh trực xuất, trốn đến xin nhập tịch làm dân bản châu. Chân Tông nói: “Người phương xa vì cùng đường phải chạy đến quy phục, xuống chiếu cấp y phục, tiền bạc và khiến sứ dẫn về nước”.

Tháng 12, sắc phong Chí Trung làm Kiểm hiệu Thái úy như trước, Đồng Bình Chương sự, An Nam Đô hộ, Giao Chỉ Quận vương, sung Tịnh Hải quân Tiết độ, Quan sát Xử trí Đẳng sự. Tháng 12 năm thứ 2 (1009) Chí Trung cống phương vật, đồ vàng bạc và tê ngư. Chân Tông cho rằng: “Tê ngư ở xa đem đến, không hợp tính, muốn trả lại, nhưng sợ mịch lòng Chí Trung, nên khiến sứ giả về, rồi đem thả ra bờ biển”. Chí Trung dâng biểu cầu xin một bộ áo giáp và mao trụ khảm vàng, vua y cho. Chí Trung lại gửi điệp văn cho Chuyển vận sứ cầu xin mua bán tại Ung Châu. Chân Tông nghĩ rằng dân bờ biển thường bị Giao Chỉ cướp phá, theo lệ cũ chỉ cho thông thương với Liêm Châu và trấn Như Hồng, vì chỗ ấy là nơi khống chế biên thù, nay nếu cho thông thương trực tiếp vào nội địa thực là bất tiện. Bèn xuống chiếu khiến bản châu cứ viện theo lệ cũ mà hiểu dụ. Tháng ba năm thứ 3 (1010), Chí Trung mất, có con mới mười tuổi, bị Lý Công Uẩn soạn ngôi. Lúc ấy, sứ thần của Chí Trung còn ở Kinh sư, Chân Tông cho biết tin và nói nếu muốn để tang cũng cho phép. Sứ giả chỉ che mặt than khóc mà thôi.

Họ Lê ba đời, cộng được 30 năm.

Chú thích:

- (1). *Lạc* tức là Giao Chỉ.
- (2). *Hoàng ốc* là mũi xe lợp màu vàng, *tả đạo* là chùm lông đặt trước đầu ngựa kéo xe ở phía trái, cho ngựa không ngó thấy nhau. Phụ chép bài *Nam Việt hành* của quan Giám nghị nhà Tống là Chu Chi Tài.
- (3). Mỏ mả thân nhân Triệu Đà ở Chân Định bên Tàu.
- (4). *Bá Lương* là đền của vua Hán.
- (5). *Mộ Lãng* là lăng của Hán Vũ Đế.

- (6). *Cô Man* là tên Mường mỗ côi cha, tức chỉ Việt Vương Hưng.
- (7). *Việt Lang* là chức quan Lang của nước Việt, tên là Đỗ Kê, bắt Lữ Gia nộp cho tướng nhà Hán.
- (8). Quảng Đông cũng gọi là Ngũ Dương Thành.
- (9). *Tương Phi*: vua Ngu Thuấn đi tuần thú, chết ở Thương Ngô, hai bà vợ theo khóc rồi chết ở sông Tương, người đời sau gọi hai bà là Tương Phi.
- (10). Theo *Thế giới niên biểu* thì năm Trinh Minh nguyên niên là năm Ất Hợi (915), còn năm Kỷ Mão là năm Trinh Minh thứ 5 (919).
- (11). Sứ thần đi tuyên phong.
- (12). *Trường* cũng như đạo, lộ, tỉnh.
- (13). *Cửu Kinh* tức là *Ngũ Kinh* và *Tứ Thư*.

QUYỂN MUỖI HAI

GIA THỂ HỌ LÝ

LÝ CÔNG UẨN (tức Lý Thái Tổ)

Người Giao Châu (có kẻ bảo là người Phúc Kiến, không đúng), có tài thao lược, Lê Chí Trung dùng làm đại tướng, rất thân tín. Năm Canh Tuất, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010), Chí Trung mất, con đương nhỏ, em là Minh Vĩnh tranh ngôi, Công Uẩn đuổi và giết Minh Vĩnh, tự lĩnh công việc Giao Châu, xưng An Nam Tĩnh Hải quân quyền lưu hậu. Chuyển vận sứ Quảng Tây Hà Lượng tâu nói rằng: “Công Uẩn có đưa giấy nói xin đưa phương vật tiến cống, xin vua xuống chiếu chỉ”. Tống Chân Tông nói rằng: “Chí Trung bất nghĩa mà được ngôi, nay Công Uẩn bắt chước làm vậy, lại càng đáng ghét”. Tức thì xuống chiếu khiến Hà Lượng yên vỗ dân biên thùy, xem xét sự cơ để tâu lên. Tháng 10, sắc phong Lý Công Uẩn quyền chức Tĩnh Hải quân lưu hậu; được đặc cách tiến chức Kiểm hiệu Thái phó, An Nam Đô hộ, Tiết độ quan sát, Xử trí Đẳng sứ, Giao Chỉ Quận vương, thực ấp 3000 hộ, thiết phong 1000 hộ, kiêm Ngự sử Đại phu, Thượng trụ quốc, đặc biệt ân tứ cho hiệu là Suy Thành Thuận Hóa công thần, lại cho áo cùng đồ bằng vàng và tiền tệ. Tháng 12, Công Uẩn khiến sứ mừng lễ tế Phần âm hậu thổ, lại dâng biểu xin *Kinh Đại Tạng* và tám thể ngự bút. Vua y ban cho *Kinh Đại Tạng* cùng Thái Tông Ngự thư, (nghĩa là chữ của vua Thái Tông viết), một trăm bức, và ban chiếu thư khen ngợi. Tháng giêng năm thứ 4 (1011), ban tước cho bọn Lương Nhiệm Văn, tiến Phụng sứ An Nam, và khiến theo dự lễ Phần âm; ân chế gia phong Lý Công Uẩn chức Đồng Trung

thư môn hạ Bình chương sự. Tháng tư năm thứ 5 (1012), Công Uẩn khiến Lý Nhân Mỹ cống các vật vàng bạc, the lụa, sừng tê, ngà voi, được vào tàu đổi ở đền Sùng Chính. Nhân Mỹ xin phép đi các chùa đền hành hương xem lễ và xem sư tử của nước Thiên Trúc tiến cống. Vua y cho và cho người đi theo. Tháng năm, ban tước cho Nhân Mỹ. Tháng 11, ban chế sắc gia phong Công Uẩn tước Bảo tiết thủ chính công thần. Mừng 10 tháng 7, xuống chiếu khiến từ nay các nước Giao Chỉ, Chiêm Thành, Đại Thục, Đồ Bà và Tam Phật Tề, sai sứ tiến cống, các nơi sở tại phải khiến người đón tiếp sứ thần và các trạm quán, quan ải, phải cung cấp cho đầy đủ. Vì lúc ấy sứ thần Giao Chỉ tiến cống, trạm dọc đường, cung cấp rất sơ sài, nên mới có lệnh ấy. Ngày mừng 10 tháng 7, năm thứ 7 (1014), Công Uẩn dâng thư nói có quân Mán Hạc Thác⁽¹⁾ 30.000 người, từ biên giới bản châu đến đóng trại, toan dòm ngó bản đạo, tôi đem quân mã cùng giao chiến ở Mao Lâm, quân giặc cả thua, bắt được chủ quân họ Dương và người ngựa của man động. Nay khiến sứ đến cửa khuyết cống 60 con ngựa, để dâng cống thắng trận. Vua vời sứ giả đến đền Sùng Đức, ban cho đai mào, đồ dùng theo thứ bậc. Tháng tám, Công Uẩn tiến cống đồ thổ sản, cầu xin giáp trụ và *Kinh Đại Tạng*. Vua y cho. Tháng 12, Chuyển vận sứ Quảng Tây Cao Huệ Liên dâng thư nói Giao Châu vào cướp trại Như Hồng thuộc Châu Khâm, bắt người và súc vật rất nhiều. Vua xuống chiếu khiến Huệ Liên tư điệp văn cho Giao Châu và sai sứ theo đòi lại. Nguyên trước đây có dân Mường là Trương Phổ, lánh tội chạy đến đầu ngự, quan cai trị Khâm Châu là Mục Trọng vời vào, đi đến nửa đường lại ngăn không cho vào. Đô tuần kiểm Tàng Tự bèn khiến trại Như Hồng khao đãi trâu rượu. Giao Châu dò biết được việc ấy, bèn nhân đuổi bắt dân Mường, đánh cướp luôn trại Như Hồng. Vua xuống chiếu thư bảo các châu từ nay không được dụ vời quân man rợ và khao đãi yến tiệc, đến đổi sinh sự. Tháng hai niên hiệu Thiên Hy năm đầu (1017), lễ Thượng kim hiệu... xong, phong Công Uẩn tước Nam Bình Vương, gia thực ấp 1000 hộ. Tháng năm năm thứ 2 (1018), theo lời thỉnh cầu, cho Công Uẩn *Kinh Đại Tạng*. Năm thứ 3 (1019), Công Uẩn khiến em tên Hạc vào cống. Tháng 12, gia phong Công Uẩn chức Kiểm hiệu Thái úy. Càn Hưng năm đầu, xuống chiếu gia phong Công Uẩn chức Thái sư, Sùng nhân công thần. Vì vua Nhân Tông mới lên ngôi nên mới có ân chiếu ấy. Công Uẩn khiến Lý Khoan Thái vào mừng, vua thưởng cho rất hậu, rồi khiến

về. Tháng 12, năm Thiên Thánh thứ 2 (1024), gia phòng cho Công Uẩn thực ấp, công thần. Tháng ba năm thứ 6 (1028), Tam Ty tâu nói: lúc làm kho vật liệu, định giá cho người Giao Châu tiến nạp thuốc thơm trị giá tiền 2760 quan. Vua xuống chiếu khiến trả cho 5000 quan, tỏ ý cứu mẫn người xa. Tháng năm, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: “Công Uẩn tự tiện khiến con em và rể là bọn Thân Thừa Quý đem quân vào bản đạo, cướp bóc dân biên thủy. Chúng tôi nhiều lần cho theo tìm, đều không chịu thả về những người đã bị cướp đi, e lâu dần sẽ trở nên việc đáng lo cho biên cảnh. Nay chúng tôi muốn tăng thêm binh sĩ đã huấn luyện của bản lộ, cùng quân sĩ bộ tuần kiểm, hội hợp với tráng đinh các khe động, lấy tiếng đi đòi các người bị cướp, thừa tiện kiểm tra trừ khử ác đảng. Nên hạ lệnh cho bản lộ thiết thực hợp sức đánh giặc, nếu bọn Thừa Quý ra mặt kháng cự, cố ý giữ những người đã cướp đi, không chịu trả lại, tức thì cùng với Ung Châu, cũng đồng phái số binh như bản lộ, hiệp binh tiểu trừ. Về các người bị cướp đi, chúng tôi cho bí mật dò xét trước, để sau này quân cướp khỏi chống chế. Nếu lời tâu thỉnh được y, chúng tôi xin lập tức thi hành. Ngày mùng 3 tháng 3 năm thứ 6 (1028), Công Uẩn mất, con là Đức Chính khiến sứ đến báo tang và tự lĩnh chức Lưu hậu.

LÝ ĐỨC CHÍNH
(Tức Lý Thái Tông)

Tên cũ là Khai Thiên, kế tập ngôi của cha. Lúc ấy, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: “Em Khai Thiên là Khai Quốc triệu tập binh mã, thế ắt tranh ngôi, xin khiến các Châu Ung, Khâm, Quảng, Huệ, tăng binh phòng thủ để ngừa việc phi thường. Vua xuống chiếu khiến Ty Quảng Tây tạm phái tuần kiểm các Châu Quế, Nghi, bọn Trương Bản đem binh sĩ bản bộ ra gần biên thủy phòng thủ, chờ yên tĩnh, lại về chỗ cũ. Tháng tư năm Thiên Thánh (Tống Nhân Tông) thứ 7 (1029), lĩnh An Nam Tĩnh Hải quân lưu hậu sứ Lý Đức Chính tâu nói cha đã mất, tham tá tướng sĩ, kỳ lão toàn trấn yêu cầu tôi quyền lĩnh châu trấn và khiến sứ vào cống. Vua xuống chiếu khiến Chuyển vận sứ Quảng Tây Chương Tần qua điều tể, tặng Công Uẩn chức Thị trung, truy phong Nam Việt Vương, phong quan cho Đức Chính cũng như Công Uẩn. Năm Cảnh Hựu thứ 3 (1036), Giao Chỉ đánh các Châu Tư Lăng, cướp ngựa trâu, đốt nhà cửa, rồi bỏ đi. Vua xuống chiếu trách

hỏi, khiến bắt kẻ cầm đầu trị tội. Mùa đông tháng 12, niên hiệu Bửu Nguyên năm đầu (1038), phong Đức Chính làm Nam Bình Vương. Mùa thu tháng chín, năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), mán Lĩnh Nam là Nông Trí Cao đánh cướp biên thù, Giao Chỉ xin đem binh đánh giúp. Ban đầu Dư Tình cho thế là tiện lợi, đem vấn đề ra bàn ở triều đình. Đến lúc Địch Thanh làm đại tướng bèn tâu rằng: “Mượn binh ngoài để trừ giặc bên trong, chẳng phải là việc có lợi cho ta. Vì Trí Cao giày phá hai châu, không chế ngự nổi, phải nhờ binh ngoại viện, giả thử binh ấy nhân đó mà dấy loạn, thì ta biết lấy gì mà chế ngự. Vậy xin bãi viện binh của Giao Chỉ”. Tháng giêng năm thứ 5 (1053), xuống chiếu đình chỉ viện binh của Giao Chỉ theo lời thỉnh cầu của Địch Thanh. Năm Chí Hòa thứ 2 (1055), Đức Chính mất, con là Nhật Tông nối ngôi.

(Đức Chính ở ngôi 30 năm thì mất, thụy hiệu Thái Tông).

NHẬT TÔNG (TỨC LÝ THÁNH TÔNG) LÊN NGÔI

Nhân Tông nhà Tống xuống chiếu phong làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Giao Chỉ Quận vương. Năm Gia Hữu thứ 3 (1058), tiến cống một con dị thú, gọi là lân trắng. Anh Tông nhà Tống lên ngôi, gia phong Nhật Tông chức Đồng Bình chương sự. Thần Tông tiến phong tước Nam Bình Quận vương, gia chức Khai phủ nghi Đồng tam ty. Năm Hy Ninh thứ 4 (1071), Nhật Tông mất, con là Càn Đức khiến sứ báo tang với nhà Tống.

CÀN ĐỨC (TỨC LÝ NHÂN TÔNG) LÊN NGÔI

Nhà Tống gia phong làm Giao Chỉ Quận vương. Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), mùa đông tháng 11, Giao Chỉ cướp biên cảnh, đánh hãm mấy Châu Khâm, Liêm. Vua Thần Tông nhà Tống khiến Triệu Tiết và Nội thị Lý Hiến ra đánh. Nguyên trước quan coi Quế Châu là Trầm Khởi, Lưu Di nổi nhau khiến quan vào hải động, hợp thổ binh, đặt quân bảo giáp từng làng, lại khiến hợp binh thuyền ở bờ biển, chuẩn bị tập thủy chiến, ra lệnh cấm chỉ các châu huyện không cho mua bán với người Giao Châu. Người Giao Châu sinh nghi, bèn cất quân chia đường vào đánh cướp, quân số tám vạn người, tiến vây Ung

châu. Tháng 10, hăm Khâm Châu, đến nay lại hăm Liêm Châu. Đánh phá thành ấp nào cũng làm tờ bố cáo niêm yết dọc đường nói rằng: “Quân bộ hạ của ta làm phản chạy về Trung Quốc, bọn quan lại che giấu, ta đã tố cáo với Quế Quán, không trả lời, cho nên quân ta đuổi theo, để bắt kẻ làm phản”. Lại nói rằng: “Quế Quán điểm duyệt dân đinh các khê động, có ý muốn đánh Giao Châu”. Lại nói rằng: “Trung Quốc lập phép “thanh miếu trợ địch⁽²⁾ làm cho nhân dân đau khổ, ta nay ra quân, muốn cứu dân khỏi khổ”. An Thạch nổi giận, sai Triệu Tiết làm An Nam Chiêu thảo sứ điều khiển chín viên tướng tiến đánh, Lý Hiến, Yên Đạt làm phó. Nhưng An Thạch lại tự tay thảo tờ chế dụ. Lời chế có câu rằng: “Thiên thị trợ thuận, ký triệu bố tân chi tướng. Nhân tri hồi vong, hàm hoài địch khải chi khĩ”. Nghĩa là: “Trời tỏ lòng giúp kẻ thuận lý, đã cho thấy điềm lành. Người biết ăn năn sự bại vong, đều quyết chí đánh giặc”. An Thạch vẫn không tin thuyết tai dị trong thiên *Hồng Phạm*, nhưng nay thấy sao chổi, bèn suy toán cho đây là điềm dữ chiếu về Giao Chỉ vậy. Tháng giêng, Ung Châu bị hăm, Đô giám Quảng Tây Trương Thủ Tiết đem quân cứu Ung Châu đánh thua ở ải Côn Lôn, bị tử trận. Châu bị vây 40 ngày, Tri châu Tô Giám ngày đêm thân hành an ủi quân lính. Giám lấy cung Thần Tý bắn chết người Giao Châu chẳng biết bao nhiêu mà kể. Người Giao Châu muốn kéo đi, gặp có người dạy chất bao cát mà lên thành, thành bèn bị hăm. Tô Giám nói rằng: “Ta giữ nghĩa chẳng chịu chết vào tay giặc”. Bèn về doanh, khiến gia nhân 36 người đều tự tử trước, giấu thân vào hầm, rồi phóng hỏa tự đốt mình. Giặc đến tìm Giám không được, giết quan lại, quân dân, hơn 5 vạn người. Còn số người chết ở Châu Khâm, Châu Liêm cộng 10 vạn, thành trì đều bị phá hủy. Lúc đầu Ung Châu bị vây đã lâu, lương thực hết ráo, giếng ao đều cạn; đói khát sinh tật bệnh, người chết nằm gối vào nhau, thế mà dân không có ý làm phản. Sau vua phong tặng Tô Giám chức Phụng Quốc quân Tiết Độ, đặt tên thụy là Trung Dũng, ban cho một khu nhà lớn ở kinh thành, ruộng thượng hạng 10 khoảnh và cho 10 người thân tộc làm quan, con là Tô Nguyên làm Các môn chi hậu... Châu Sư phó tướng cho vào tàu chuyện nơi tiện diện. Vua vỗ về an ủi rất mực và nói rằng: “Ung Châu, nếu chẳng có cha nhà người ngăn giữ như hai Châu Khâm, Liêm, giặc vừa đến đã bị phá, giặc thừa thắng ruổi tiến, thì Tượng Quận, Quế Lâm đều đã thất thủ cả rồi. Xưa Trương Tuấn, Hứa Viễn lấy quân bĩ tệ thành Thư Dương ngăn giữ sông Giang, sông

Hoài, so với cha của người còn thua xa vậy." Lúc đầu Vương An Thạch cầm chính quyền, muốn lập chiến công ở biên thùy, lúc ấy có kẻ dăng lời bảo rằng: "Giao Chỉ đã bị Chiêm Thành đánh bại, binh chúng còn không đầy vạn người, có thể khắc kỳ thu phục. An Thạch bèn cho Trầm Khởi ra coi Quế Châu. Khởi ở phương Nam thường làm quấy, tự chuyên chiêu họa, bị tội phải bãi chức. An Thạch lại dùng Lưu Dy ra thay thế. Dy đến, lại sinh sự, rồi thì người Giao Châu vào đánh cướp. Bèn đày Khởi đi Trình Châu, Dy đi Tùy Châu.

Ngày mùng 2 tháng 9 lấy Quách Quỷ làm An Nam Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó.

Mùa đông, tháng 11 Giao Chỉ nạp khoản (nạp lễ xin hòa hảo).

Mùa thu, tháng chín năm đầu hiệu Nguyên Phong (1078), Giao Chỉ vào cống.

Triết Tông lên ngôi, gia phong Càn Đức chức Bình chương sự, khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086 - 1090), tiến bước Nam Bình Vương. Càn Đức ở triều Thần Tông hằng xâm phạm biên cảnh. Sau trải hai triều Triết Tông và Huy Tông mới thôi quấy nhiễu.

Năm Tuyên Hòa thứ 9⁽³⁾ đời vua Huy Tông gia phong chức Tư Không. Đầu niên hiệu Tĩnh Khương (1126), Càn Đức còn mạnh khỏe. Năm đầu hiệu Thiệu Hưng (1131) đời vua Cao Tông, Càn Đức mất.

(Càn Đức ở ngôi 59 năm, thụy hiệu là Nhân Vương).

DƯƠNG HOÁN

(Tức Thần Tông)

Con của Nhân Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân, tháng ba năm Thiệu Hưng thứ 2 (1132), phong tước Giao Chỉ Quận vương. Năm thứ 7 (1137) Dương Hoán mất.

(Dương Hán ở ngôi 7 năm, thụy hiệu Thần Vương).

THIÊN TỘ

(Tức Anh Tông)

Con của Thần Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân, tháng ba năm Thiệu Hưng thứ 8 (1138), phong tước Giao Chỉ Quận vương. Mùa thu tháng bảy năm thứ 25 (1155), gia phong Nam Bình Vương, cho 2 bộ

áo và 6 món đồ; hoa ngự tiên, đai vàng, tráp bạc, đồ bằng vàng thếp bạc hai trăm lượng, vải để may áo mặc 200 cây, yên cương 1 bộ, ngựa 2 con. Vì Thiên Tộ tiến cống, nên có lệnh ban thưởng như vậy. Năm thứ 26 (1156) Thiên Tộ tiến cống. Mùa thu tháng tám, gia phong Kiểm hiệu Thái sử. Mùa đông, tháng 12 năm thứ 30 (1160) dâng thuần tượng. Cao Tông bảo các quan đại thần rằng: "Ta chẳng muốn vì con thú lạ mà phải làm nhọc người xa, nên khiến suý thần ra hiểu dụ: Từ nay về sau, chớ đem vật ấy vào cống". Năm Long Hưng thứ 2 (1164) dời vua Hiếu Tông, Giao Chỉ vào cống, được cho tên là nước An Nam (An Nam xưng quốc bắt đầu từ đó), gia phong Nam Bình Vương. Năm thứ 3 (1165), Thiên Tộ mất.

(Thiên Tộ ở ngôi 39 năm, thụy hiệu là Anh Vương).

LONG TRÁT

(Tức Cao Tôn)

Con của Anh Vương, lập nên làm vua. Mùa đông, tháng 10 năm Thuần Hy thứ sáu (1179), Tống Đế phong làm An Nam Quốc vương. Ngày Ất Mão tháng tám mùa thu năm Thiệu Hy thứ năm (1194), dời vua Quang Tông, gia phong Tư Trung công thần. Ngày Giáp Tý, tháng 12 mùa đông năm ấy, lại gia phong Tế Mỹ công thần. Sau uy thanh họ Lý sa sút, giặc trộm nổi dậy khắp nơi, hợp vây La Thành, Long Trát chạy qua Quy Hóa giang, nương tựa nhà Hà Vạn. Nhờ ngoại thích anh em họ Trần hợp hương binh dẹp loạn, rước vua về cung. Ngày Quý Dậu mùa hạ, tháng năm năm Gia Định thứ 5 (1212) dời vua Tống Ninh Tông, Long Trát mất, nhà Tống khiến sứ qua điếu.

(Long Trát ở ngôi 30 năm, thụy hiệu Cao Vương, con là Hạo Sám nối ngôi).

HẠO SÁM

(Tức Huệ Tông)

Lúc ấy tướng giặc Châu Quốc Oai là Nguyễn Niên, xưng hiệu Kim Thiên Đại Vương, cùng với người Hồng Lộ là Đoàn Ma Lôi nổi dậy làm phản. Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh không yên được, bèn giảng hòa với Ma Lôi, hợp sức đánh Niên, bị Niên đánh bại. Sau Niên

chết, loạn mối yên, Thừa có công đánh giặc, xin cho con kết hôn với công chúa Chiêu Thánh. Vương bằng lòng. Hạo Sám không có con trai, lập Chiêu Thánh nối ngôi, lui ở chùa Chân Giáo học Phật rồi mất.

. (Hạo Sám ở ngôi 16 năm, thụy hiệu Huệ Vương).

CHIÊU THÁNH

Lên ngôi được một năm, năm Canh Dần (1230), trao quốc chính cho chồng là Trần Nhật Cảnh. Tất cả tôn thất nhà Lý và binh dân họ Lý đều khiến đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng dân trông nhớ.

(Lúc nhà Lý truyền ngôi được ba đời, Vương Võ Xứng nhà Tống làm sách *Đông Đô sự lược Giao Chỉ* phụ lục có nói rằng: “Lê Hoàn cướp họ Đinh, truyền ba đời thì nước mất. Công Uẩn cướp họ Lê đã mấy đời còn được yên, há chẳng phải may hay sao?”. Nay họ Lý truyền ngôi tám đời hơn 220 năm. Huệ Vương không con, truyền nước cho rể. Đến nay họ Lý vẫn được tể tự luôn luôn, kể sự may thì may biết bao nhiêu?)

Chú thích:

- (1). Minh sử: Nam Chiếu cũng có tên là Hạc Thác.
- (2). Tân pháp của Vương An Thạch cho dân vay lúa non.
- (3). Theo *Thế giới niên biểu* thì niên hiệu Tuyên Hòa chỉ có 7 năm (1119-1125).

QUYỂN MƯỜI BA

GIA THẾ HỌ TRẦN

ĐỜI THỨ NHẤT (TỨC TRẦN THỪA)

Người Giao Chỉ, ngoại thích của nhà Lý. Cuối cuộc loạn đời Lý, Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh giặc có công, được phong chức Thái úy; Kiến Quốc được làm Đại tướng quân. Con trai lấy con gái của Lý Huệ Vương là Chiêu Thánh, nhân đó được truyền ngôi (Thừa chết, truy tặng Thái Tổ).

ĐỜI THỨ HAI (TỨC TRẦN CẢNH)

Con giữa của Thái Tổ, tính người khoan nhân thông tuệ, văn võ toàn tài, lấy tư cách con rể nhà Lý kế vị Quốc vương. Chiêu Thánh Hậu không con. Cảnh lại lấy người em vợ⁽¹⁾ sinh được ba người con trai. Đầu đời Thiệu Định (1228-1233) nhà Tống khiến sứ tiến cống, Lý Tông phong làm An Nam Quốc vương chức Kiểm hiệu Thái úy, kiêm Ngự sử Đại phu, Thượng trụ quốc, cho hiệu là Hiệu Trung Thuận Hóa, Bảo tiết thủ nghĩa, Hoài đức quy nhân, Tĩnh Hải quân Tiết độ, Quan sát Xử trí Đẳng sứ, thực ấp 11.000 hộ, thật phong 4200 hộ. Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), dâng biểu xin kế vị. Năm Cảnh Định thứ hai (1261), lại khiến sứ tiến cống. Vua Tống xuống lời dụ chiếu khen và sai sứ thần đem cho vàng và pháp cảm⁽²⁾.

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1257) đời Đại Nguyên, Đại súy Ngột Lương Hợp Đài đem binh từ Vân Nam đi qua biên ấp An Nam. Người trong nước kháng cự, bị quan quân đánh phá, sợ phải đầu hàng. Qua năm Mậu Ngọ (1258) Vương đổi tên là Quang Bình, khiến bồi thần⁽³⁾

dâng biểu nạp khoản, xin giữ chức phận phụng công. Năm ấy, Vương nhường ngôi cho con tức Thánh Tông. Năm Trung Thống thứ 6⁽⁴⁾, sắc chế phong làm An Nam Quốc vương và ban cho hỏ phù quốc ấn. Năm Chí Nguyên thứ 8 (1271) khiến sứ tiến cống. Triều đình khiến sứ đem chiếu thư, dụ khiến An Nam phải ba năm một lần tiến cống, sẽ cho lễ vật hồi đáp và dụ Trần Vương vào bệ kiến. Vương lấy cớ đường đau từ chối. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Vương mất.

(Ở ngôi 18 năm⁽⁶⁾ thọ 60 tuổi, thụy hiệu Thái Vương).

ĐỜI THỨ BA (TỨC TRẦN HOẢNG)

Trần Hoảng tức Trần Thánh Tông, trước đặt tên là Thê⁽⁶⁾, con thứ vua Thái Vương, dáng người khôi ngô có nhả lượng. Năm Mậu Ngọ (1258) thay cha già lên làm vua, khiến sứ tiến cống nhà Tống. Khoảng niên hiệu Bảo Hựu (1253-1258) Tống Lý Tông phong làm An Nam Quốc vương. Lúc đầu cha con đều thần phục Thiên triều, đến lúc cha mất, Thê Tử tự lập làm vua, chẳng xin mệnh lệnh của Thiên Tử. Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), vua nhà Nguyên khiến Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung dụ vào bệ kiến. Thê Tử lấy cớ đau từ chối và truyền ngôi cho con. Năm thứ 17 (1280), vua lại khiến Sài Thung đem chiếu thư qua dụ. Thê Tử sợ, khiến người chú là Trần Di Ái thay mình vào chầu. Vua Nguyên bèn lập Di Ái làm An Nam Quốc vương. Năm thứ 19 (1282) phong Sài Thung làm An Nam Tuyên úy sứ Đô Nguyên soái, khiến đem 1000 quân, hộ tống Di Ái về nước và xuống chiếu hiểu dụ dân An Nam, các hàng tôn thất và quan lại. Thê Tử không vâng theo chiếu chỉ, truất Di Ái làm thứ dân. Năm thứ 19 (1282), lại khiến sứ dụ Thê Tử vào triều kiến và mượn đường tiến binh đánh Chiêm Thành, khiến An Nam phải giúp quân, cung cấp lương thực. Thê Tử từ chối, nói đau lâu ngày, không thể vào chầu và nước nhỏ không có quân để giúp. Mùa đông tháng 12 năm thứ 21 (1284), đại quân của Trấn Nam Vương áp đến biên cảnh. Thê Tử đem cả nước nghênh địch, đánh thua, bèn bỏ thành trốn, cận thần bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng đều đầu hàng. Tháng tư năm sau (1285) quốc dân thừa lúc viêm nhiệt, đánh thu phục La Thành. Tháng năm, Trấn Nam Vương vì cớ nước lụt, rút quân về. Năm thứ 21 (1284) Thê Tử dâng biểu tạ tội. Triều đình giam sứ thần lại và khiến Trấn Nam Vương đem quân qua đánh một lần nữa. Tháng 12 đại binh đến, Thê Tử đánh

thua, chạy trốn ra hải đảo, sau lại thừa tiện trở về tập kích. Tháng ba năm sau Trấn Nam Vương, vì cơ trời nắng, ẩm thấp, rút quân về. Thế Tử khiến con thay mình vào tạ tội⁽⁷⁾, tiến cống thổ sản. Năm thứ 27 (1290), lại khiến sứ tiến cống, vua khiến Đề hình Án sát ty bọn Lưu Đình Trục đem chiếu thư qua hiểu dụ. Năm sau (1291) Thế Tử mất.

(Ở ngôi 31 năm, thọ 51 tuổi, thụy hiệu Thánh Vương).

ĐỜI THỨ TƯ (TỨC NHÂN TÔNG)

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), lấy cơ cha già thoái vị, dâng biểu xin kế tập, vua không cho. Năm thứ 28 (1291) vua khiến Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo dụ vào triều kiến. Năm sau (1292), Nhân Vương khiến bồi thần đến cửa khuyết tạ lỗi và xin chờ hết tang cha sẽ vào chầu. Năm thứ 30 (1293) vua khiến bọn Lương Tăng, Binh Bộ Thượng thư dụ vào bộ kiến, Nhân Vương lấy cơ đau từ chối, khiến tướng thần Đào Tử Kỳ tiến cống. Triều đình giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập An Nam hành tỉnh, khiến bọn Bình chương Lưu Nhị Bạt Đô đem binh đóng Tĩnh Giang, chờ ngày tiến đánh. Mùa xuân tháng giêng năm thứ 31 (1294), Thế Tổ băng hà. Tháng tư mùa hạ, Thánh Tông Hoàng Đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị lang Lý Hãn đem chiếu thư tha tội, thả bồi thần Đào Tử Kỳ về nước. Năm Nguyên Trinh thứ hai (1296), Nhân Vương khiến sứ tiến cống, dâng biểu xin phong vương tước. Triều đình không y thuận, chỉ cho một bộ *Kinh Đại Tạng* theo lời xin. Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua khiến bọn Thượng thư Ma Các Ma đem sứ An Nam bọn Đặng Nhữ Lâm về nước, dụ An Nam theo lệ trước, ba năm một lần tiến cống, đến kỳ cứ tự vào, triều đình không sai sứ qua nữa. Mùa xuân năm sau (1302), Nhân Vương khiến Lê Khắc Phục vào cống. Năm đầu Chí Đại (1308) lại khiến sứ vào cống, triều đình khiến bọn An Lỗ Oai, Lễ Bộ Thượng thư, ban chiếu lên ngôi của Vô Tông Hoàng Đế. Sứ thần đến, Nhân Vương đã mất.

(Ở ngôi 15 năm, thọ 53 tuổi, thụy hiệu Nhân Vương. Lúc đầu học đạo Phật, thành linh một ngày, thoát giác ngộ).

ĐỜI THỨ NĂM (TỨC ANH TÔNG)

Anh Tông kế lập, khiến sứ vào cống, chúc mừng Vô Tông Hoàng Đế lên ngôi. Năm Chí Đại thứ 4 (1311) lại khiến sứ vào cống. Mùa

đông năm ấy, triều đình khiến bọn Nãi Mã Thái, Lễ Bộ Thượng thư, qua tuyên dụ tờ chiếu lên ngôi của vua Nhân Tông Hoàng Đế. Sứ thần đến, Anh Vương đương đem binh đi đánh Chiêm Thành và bắt được vua nước ấy. Đến tháng sáu năm Nhâm Tý (1312) niên hiệu Hoàng Khánh, quân mới trở về, bèn nghênh bái chiếu thư, khiến sứ cống mừng và dâng biểu xin lỗi. Đầu năm Diên Hựu (1314) triều đình cho lễ vật hồi đáp. Năm Diên Hựu thứ 6 (1319) Vương tạ thế, thụy hiệu Anh Vương.

ĐỜI THỨ SÁU (TỨC MINH TÔNG)

Minh Tông nối ngôi. Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi. Minh Vương khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Thái Định (1324), khiến Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lang trung Dương Tông Thụy đem chiếu thư qua dụ. Minh Vương khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Thuận (1330), lại tiến cống. Năm sau (1331), triều đình khiến bọn Sát Chỉ Ngõa, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Văn Tông Hoàng Đế. Năm sau (1332), khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Chí Nguyên (1335), triều đình khiến bọn Thiết Trụ, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Hoàng Đế hiện nay. Lúc ấy, Anh Vương đã truyền ngôi cho con, lui về học đạo, xưng hiệu Thái Hư Tử. Phàm những biểu chương tiến cống còn vẫn dùng tên cũ. Năm Chí Nguyên thứ 5 (1339) lại khiến sứ tiến cống.

CÁC VƯƠNG HẬU NỘI PHỤ

TRẦN ÍCH TẮC

Con thứ năm của Thái Vương, thông minh tuần tú, có tính hiếu học. Lúc ở nước nhà, được phong tước Chiêu Quốc vương, kiêm chức Đại tướng quân, trấn giữ lộ Đà Giang. Mùa đông năm Giáp

Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trấn Nam Vương tiến vào biên giới, anh là Thế Tử, đem cả nước chống địch, bị thua chạy. Năm sau (1285), Ích Tắc đem gia quyến đầu hàng Trung Quốc. Tháng năm, theo Vương sư về Tàu. Mùa thu vào bệ kiến. Mùa xuân tháng hai, năm Bính Tuất hiệu Chí Nguyên (1286), vua Thế Tổ thương Tắc có lòng trung hiếu, đặc ân phong cho tước An Nam Vương, Quang lộc Đại phu, ban cấp phù ấn, cho tiền 5.000 quan. Con trưởng lên Bá Ý, được phong chức Gia nghị Đại phu, lĩnh An Vũ sứ lộ Đà Giang (hư chức), ban cho áo mũ, cung tên, yên cương và ngựa. Năm Đinh Hợi (1287) được chỉ cấp nguyệt bổng, mùa đông theo quân về nước. Tháng giêng năm sau (1288), đại binh đánh quốc đô, Thế Tử chạy trốn, quan quân tìm đánh không được. Tháng ba, Trấn Nam Vương vì viêm nhiệt và ẩm thấp rút về. An Nam Quốc vương (tức Ích Tắc) theo đại quân về đất Ngạc. Mùa thu vào bệ kiến, được cấp áo nệm và cho tiền một vạn quan. Đến năm Nhâm Thìn (1292), lại được gia chức Hồ Quảng Đẳng xứ hành Trung thư sảnh, Bình chương Chính sự. Năm Quý Tỵ (1293), mới khiến sứ dâng biểu, mừng tiết Thiên Thọ. Mùa xuân năm Giáp Ngọ (1294), đem quân qua đánh nước Nam, nhưng lại bãi binh, về ở Ngạc Châu. Mùa hạ tháng tư, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, vào bệ kiến, được cho tiền 5 vạn quan. Năm Tân Sửu (1301), hiệu Đại Đức lại vào bệ kiến, được ban tiền 5 vạn và cho các quan tùy thuộc 5.000 quan. Tháng giêng mùa xuân năm Ất Tỵ (1305), khiến sứ đến Kinh đô, dâng thổ bạch. Vua vời sứ vào đến Ngọc Đức ủy lạo và cho của nội phủ Đại tử kim đoạn hai cây để đáp lễ. Năm Bính Ngọ (1306) vua ban Ích Tắc 200 khoảnh ruộng và các thuộc quan bọn An Phủ sứ Vương Nghị 200 khoảnh ruộng. Mùa thu năm Đinh Vị (1307), Trần Ích Tắc khiến Lại Ích Quy và Lê Tắc dâng biểu mừng Vũ Tông Hoàng Đế lên ngôi. Lúc Hoàng Thái Tử chính vị Đông cung, Ích Tắc có vào yết kiến. Năm Mậu Thân, niên hiệu Chí Đại (1308), Ích Tắc được gia phong chức Ngân thanh Vinh lộc Đại phu và được ban cho 150 lượng bạc. Tháng ba mùa xuân năm Tân Hợi (1311), Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi. Mùa thu Ích Tắc dâng biểu mừng. Năm Nhâm Tý (1312) hiệu Hoàng Khánh, Ích Tắc vào bệ kiến được gia chức Kim tử Quang lộc Đại phu, cho tiền 50.000 quan, đai vàng một chiếc, kim đoạn bốn cây. Năm Mậu Ngọ (1318) hiệu Diên Hựu, vào bệ kiến được gia chức Nghi đồng tam ty.

Tháng ba mùa xuân năm Canh Thân (1320), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi; Ích Tác khiến sứ dâng biểu mừng, được ban lễ vật hồi đáp. Năm Mậu Thìn (1328) hiệu Thiên Lịch, Văn Tông Hoàng Đế lên ngôi, dâng biểu mừng, được ban thưởng rất hậu. Tháng tư năm sau (1329) Ích Tác qua đời, hưởng thọ 76 tuổi, an táng ở núi Hạ Gia, đất Hán Dương. Hồ Quảng Hành tâu lên triều đình, Hoàng Đế thương lòng trung nghĩa, truy tặng thụy hiệu Trung Ý Vương, cho tiền 5.000 quan làm lễ phúng điếu. Ích Tác tính ưa đạo Phật, Lão, làm thơ hay, có cho ra đời tập thơ *Củng Cực lạc ngâm*⁽⁸⁾. Năm Giáp Tuất (1334) hiệu Nguyên Thống, con là Tuyên Vũ sứ Trần Đoan Ngọ vào bệ kiến, Hoàng Đế đương kim khiến tập tước cha làm An Nam Quốc vương, được ân sủng rồi trở về.

TRẦN TÚ VIÊN

Cháu gọi An Nam Quốc vương bằng bác, con của Vũ Đạo Hầu, đáng người thanh tú, có tài văn chương. Mùa đông năm Giáp Thân niên hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh đến An Nam. Mùa xuân năm sau (1285), Tú Viên khuyên cha mẹ quy thuận. Tháng tư vào bệ kiến. Lúc bỏ nước ra đi, dọc đường gia quyến bị tử vong hết tám người, làm thoại điệu có câu:

Tam thế bát tang thiên cổ thống

Nhất thân vạn lý bách niên cô

Nghĩa là:

Ba đời chịu tám tang, đau thương nghìn thuở.

Một mình ngoài muôn dặm, cô quạnh trăm năm.

Tháng chín đến Kinh sư, Hoàng Thượng ngợi khen và xuống chiếu phong làm Phụ nghĩa công, Tư thiện Đại phu, cấp hổ phù, cho tiền 5.000 quan, cho người con là Đức Tiêm làm chức Tuyên Vũ sứ An Nam phủ lộ, Gia nghị Đại phu. Người em cô cậu là Lại Ích Quy làm chức An vũ sứ, Gia nghị Đại phu. Năm Ất Hợi, hiệu Chí Nguyên (1335), các người đều được cho cung tên, tiền bạc, yên ngựa để đi theo quân qua đánh An Nam. Năm sau (1336), trở về Hán Dương. Trần Nam Vương cưới người em gái làm thứ phi, sinh được hai con. Tháng năm năm Ất Sửu⁽⁹⁾ hiệu Chí Nguyên, Tú Viên mất ở Túy Sơn? Viên có tập ngâm cao truyền đời, lúc đầu ngụ ở Vũ Xương.

TRẦN VĂN LỘNG

Con của Nhân Thành Hầu, Trần Duyệt, cháu nội của Quốc thúc Thái sư Trần Thủ Độ, ở nước nhà được phong tước Chương Hoài Thượng Hầu, tính người khiêm kính ôn hòa, được Quốc vương dùng làm Đại tướng, trấn thủ sông Tam Đái. Mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trần Nam Vương đến An Nam. Năm sau (1285), Văn Lộng đem gia quyến nội phụ Thiên triều, được cho làm chức Gia nghị Đại phu, Tuyên Vũ sứ Quy Hóa giang lộ, cho tiền, lụa, cung tên, yên, ngựa, theo quân đánh dẹp, hiệu lực có công. Năm Tân Mão hiệu Chí Nguyên (1291), vào triều kiến được tuyên mệnh thăng Trung Đại phu, Tuyên úy sứ Quảng Tây đạo, cho tiền 25.000 quan, Kim đoạn hai cây. Năm Bính Ngọ, hiệu Đại Đức (1306), đình chỉ cấp lương tháng cho thuộc liêu, cho ruộng 100 khoảnh để tự dưỡng. Năm Nhâm Tý hiệu Hoàng Khánh (1312), vào yết kiến, chuyển qua ngạch Chánh phụng Đại phu, chức như cũ. Tháng hai năm sau (1313), Văn Lộng mất, chôn ở hồ Mã Gia đất Hán Dương, con cháu phụng thờ chẳng dứt.

TRẦN KIẾN

Con của Tịnh Quốc vương, cháu nội của Thái Quốc vương, ở bản quốc được phong Chương Hiến Thượng Hầu, tướng mạo khôi ngô, đọc thuộc binh thư, giỏi việc bắn cung, cỡi ngựa, thay cha lĩnh chức Tịnh Hải quân Tiết độ sứ, cưới nàng Quỳnh Huy, con gái Thái sư Chiêu Minh Vương, sinh con là Mặc Hầu. Năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), nhân cùng con của Thế Tử là Tả Thiên Vương có hiềm khích, giả thác theo học đạo Trang, Lão, về làng Nhân Mục ẩn cư. Mùa đông năm ấy, đại quân Trần Nam Vương vào nước, Thế Tử đánh thua. Hữu thừa Toa Đô lại từ Chiêm Thành đánh tập hậu, Thế Tử hoảng hốt, không tính được chước gì, bèn khởi phục Trần Kiến, khiến đem quân cự Toa Đô. Sức yếu, không có viện binh, Thế Tử thì mất còn chưa biết, Kiến bảo với bọn Lê Tắc rằng: “Thế Tử bị Thiên Tử chỉ triệu, chẳng chịu vào chầu, đến nỗi gây việc binh đao, nguy cơ sắp đến, thế mà còn chấp mê, chẳng tỉnh ngộ, nỡ để cho nhà tan nước mất hay sao?”. Tháng giêng năm sau (1285), Kiến đem bọn Lê Tắc vài vạn người, dâng binh khí xin hàng. Trần Nam Vương khen ngợi và ban

thường xiêm áo, yên cương. Mùa hạ tháng tư, Vương khiến Minh Lý Tích Ban dẫn bọn Chương Hiến vào ra mắt Thiên Tử. Ngựa trạm đến ải Chi Lăng, bị quốc dân ngày đêm vây đánh. Bọn Chương Hiến cùng các quan bồi bạn phá vòng vây chạy ra đằng trước, lại bị chúng đón đánh, xe cộ chở lương thực đều bị cướp phá sạch. Chương Hiến tính người khiêm cung nhã lượng, dãi kẻ dưới rất có ơn, nhân dân ai cũng thương mến, chẳng may giữa đường tử nạn, không đem được việc mình tâm với triều đình, chẳng được hưởng ơn điển sinh phong tử tằng. Lúc ở nước ra đi, có bà quốc mẫu cô Lê Thị và mấy người thân quyến cùng đi, đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào. Chỉ có ông ngoại là thân huynh của Thế Tử được thoát chết.

Chú thích:

- (1). Chị vợ chứ không phải em vợ, tức bà Thuận Thiên Công Chúa, vợ của Trần Liễu.
- (2). Gấm để may y phục theo pháp chế.
- (3). Sứ thần thuộc quốc gọi là bồi thần.
- (4). Trung Thống chỉ có bốn năm 1260-1263.
- (5). Trần Thái Tông chỉ làm vua từ năm Ất Dậu (1225) đến năm Mậu Ngọ (1258), cộng 33 năm, ở đây chép 18 là sai.
- (6). “*Thế*” có lẽ sai nhầm, các sử sách về Việt Nam chép là “*Hoảng*”.
- (7). Theo sử ta, thì việc này không có.
- (8). *Củng Cực* nghĩa là triều củng ngôi Hoàng Cực, tức quy thuận Hoàng Đế nhà Nguyên.
- (9). Niên hiệu Chí Nguyên không có năm Ất Sửu, có lẽ là năm Kỷ Sửu (1349) mà chép sai, vì chữ “*Ất*” và chữ “*Kỷ*” hơi giống nhau.

QUYỂN MƯỜI BỐN

HỌC HIỆU

Triệu Đà làm vua Nam Việt, mới lấy thi, lễ giáo hóa nhân dân một ít. Cuối đời Tây Hán, Tích Quang cai trị Giao Chỉ, Nhâm Diên cai trị Cửu Chân, dựng nhà học hiệu, dạy dân noi theo nhân nghĩa. Thời Hán, Đường, thường cống những người tiến sĩ mình kinh (những người học hành thông thái) như bọn Lý Cầm, Trương Trọng, Khương Công Phụ... Đến đời Tống, An Nam lập thành quốc gia, họ Lý đặt phép khoa cử ba năm một kỳ thi, lấy trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa lang, thành ra điển lệ. Những người thi đậu được ban cấp áo mào, võng ngựa vinh quy.

QUAN CHẾ

Từ nhà Đinh trở về sau, mới chịu vương tước của nhà Tống gia phong. Nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, bắt chước việc cũ của Triệu Đà, tự phong trong nước có vương, hầu; đặt quan có “chánh”, có “tiếp”, cũng giống như “phẩm” và “tòng” vậy.

Vương	Tự Vương
Thượng Hầu	Hầu
Tiếp Hầu (sau tước Hầu một bậc)	

Nội Minh tự (các quan hầu cận thêm chữ “Nội” lên trên)

Minh tự Tiếp Minh tự

Nội Đại liêu ban Đại liêu ban

Đại liêu

THÂN VƯƠNG BAN (DANH TƯỚC CỦA THÂN THUỘC VUA)

Nội Ký ban Ký ban

Nội Chư Vệ Chư Vệ

(trên đây xen lẫn cả văn cả võ)

Văn: Nội Viên ngoại lang

Võ: Nội Lang tướng Lang tướng

Văn: Nội Lệnh thư gia Lệnh thư gia

Võ: Nội Thượng ban Thượng ban

Võ: Nội Thượng chế Thượng chế

Võ: Nội Cung phụng Cung phụng

Võ: Nội Thị cấm Thị cấm

Văn: Hiệu thư lang, quyển miễn cung hậu thư xá (chữ “xá” có chỗ viết chữ “gia”).

Võ: Nội Trực điện Trực điện

Văn: Cung hậu xá nhân Thư xá

Văn: Xá nhân Sư ông

Võ: Tá chức Tá chức quan

Văn: Đô tào Binh tào

TỂ THÂN TIẾM HIỆU

Thái sư Thái úy Bình chương sự

Thái phó Thái bảo

Phụ quốc Thiếu sư

Thiếu bảo Thiếu phó

Tả, Hữu bộc Tham tri chính sự

VÕ SOÁI

Đô Nguyên soái Tiết độ sứ

Đại tướng quân Phó Nguyên soái

Phó Tiết độ	Phó Tướng quân
(Mấy chức trên này, chỉ dùng người tông tộc nhà vua)	
Nội diện tiền Chỉ huy sứ	Chiêu thảo sứ
Thiên tướng	Tỳ tướng

VĂN CHỨC

Ngự sử đài quan	Hàn lâm Viện quan
Kiểm pháp quan	An Vũ sứ
Thượng thư	Động Thượng Các Môn sứ
An Vũ phó sứ	

Tam Ty viện quan nhân:

1. Tuyên thanh
2. Túc hiến
3. Hình chánh

(tức là nơi xử kiện tụng)

An Vũ Ty quan nhân.

CẬN THỊ QUAN

Nhập nội phán thủ hầu (quản lãnh các quan hầu cận).
 Thượng phẩm hầu.
 Thượng phẩm Minh tự.
 Thượng phẩm Đại liêu quan ban.
 Thượng phẩm Phụng ngự
 Trung phẩm Phụng ngự
 Hạ phẩm Phụng ngự
 Thị vệ nhân hỏa đầu
 Thị vệ nhân dũng thủ
 Thị vệ nhân
 Phân quyền quân
 Thái sư Thái úy Nha đô quan (tức là những chức phụ, lấy các viên Minh tự sung vào).
 Vương hầu gia Hành khiển (quyết vệ, nội thị)

Vương hầu nha Quân giáp (cũng giống chức hành khiển, một văn chức, một vũ chức, đều có đặt Quân hầu).

PHƯƠNG TRẤN

Thượng lộ trại chủ (lấy các quan hầu và Minh tự làm chức ấy).
Phó trại chủ (tục gọi là Hành khiển hay Thượng thư, lấy các quan Minh tự, Đại liêu làm chức ấy).

Tri châu	Quan sát
Sát hải	Áp ngục quan
Trấn át	

QUAN LÀNG, ĐỜI ĐỜI KẾ TẬP

Quản giáp (có thượng, trung, hạ, ba bậc, lấy các quan Đại liêu, Lang tướng làm chức ấy).

Đại toát
Chủ đô
Tiểu toát

PHÁN CUNG

(Học quan, dùng các học sĩ thi hồng làm, để dạy học trò)

TĂNG QUAN (CHỨC SẮC NHÀ CHÙA)

Quốc sư	Tăng thống
Tăng lục	Tăng chính
Đại hiền quan	

ĐẠO QUAN (CHỨC SẮC CÁC THẦY PHÁP)

Đạo lục
Đô quan
Uy nghi

CHƯƠNG PHỤC (Áo mao phẩm phục)

(Phủ phất, đại phấn, hoa trùng: những thê như con trùng kết trên mao.

Tổ thọ: lụa thất lưng.

Thùy bội: những viên ngọc đeo lòng thông.

Phương tâm: tấm phụ tâm vuông dính trước ngực áo.

Khúc linh: cổ áo tràng.

Miễn lưu: dải tua dính ở mao, đều hơi giống Trung quốc).

Quốc chủ đội mao Bình thiên, mao Quyển vân hay mao Phù dung, mặc áo cổn y, đeo đai lưng Kim Long, cổ áo dính là trắng hay bông trắng kết lại, khăn kết tua vàng và ngọc châu, phủ tấm vuông, tràng áo cong, tay cầm ngọc khuê. Lúc khánh lễ, chịu bề tôi lạy mừng.

Mao của tước Vương chia ra ba bậc, tước Hầu hai bậc, Minh tự một bậc, gọi là mao Củng thần, ở trên có dính con ong, con bướm bằng vàng, lớn nhỏ thưa dày tùy theo cấp bậc. Thân vương mặc áo Tiêu kim tử phục (áo tía thêu kim tuyến), Hầu, Minh tự mặc áo Phượng ngư tú phục (áo thêu chim phượng, cá). Từ Đại liêu ban trở xuống mặc áo cổn, đội mao miễn, đều có cấp bậc (văn ban thêm con cá vàng). Viên ngoại lang, Lang tướng đội mao miễn Kim ngân gián đạo (vàng bạc xen nhau). Lệnh thư xá đến Văn hiệu thư lang (thượng chế, thị cấm) đều đội mao miễn bằng bạc. Mao miễn đại lễ mới dùng đến, thường lễ chỉ đội khăn và mặc áo tía, các chức Cung hầu, Thư xá không được mặc. Đai lưng bằng da tê hay bằng vàng tùy theo phẩm trật, hốt đều bằng ngà voi. Bọn chức quan, tá chức đều đội khăn, mặc áo tía, thắt đai xéo, không cầm hốt, chấp tay lạy quốc chủ. Bình thường ở nhà đội khăn tàu, thường phục chuộng màu trắng, người trong nước ai mặc đồ trắng, cho là tiếm chế, duy phụ nữ thì không cấm về trang sức. Từ vương, hầu đến thứ dân thường hay xiêm màu huyền, cổ tròn, quần bằng lụa trắng, thích đi giày da. Vương, hầu lúc vào yết kiến Quốc chủ, không bịt khăn, tỏ ý thân quý, thứ dân thì không được như vậy. Các nội quan hầu cận, Thượng phẩm đội mao dương thường, dính ong bướm vàng hoặc thưa hoặc nhạt, mặc áo phẩm phục, trung phẩm thì áo mao, sắc chế

hội giảm. Hạ phẩm thì đội mão dương thường tía, mặc áo tía, thắt đều thắt tay lạy vua, không cấm hốt. Khăn đội thường của quan thượng phẩm thường dùng nhung màu tía xen màu biếc làm sáu tua kết sau khăn, đai thắt ngang, để tỏ vẻ quan quý. Trung phẩm kết tua tía, hạ phẩm tua đen, khảm quanh bằng ngọc, vàng và đồi mồi, làm cho ra vẻ lạ vậy.

HÌNH CHÍNH

Theo phép kẻ mưu phản bị giết cả thân tộc, kẻ giết người phải thường mạng. Bất được gian phu, được tự chuyên giết chết. Đòi gần đây, mới ra lệnh cho gian phu được lấy 300 quan tiền chuộc tội chết. Dâm phụ, xử trả về cho người chồng làm tỳ thiếp và người chồng được phép muốn cầm bán cho ai tự ý. Giết kẻ có quan tước, tùy theo phẩm hàm cao thấp, thưởng tiền chuộc tội, nhưng phải bị đánh đòn 80 trượng, tội nặng đánh 60 trượng. Giết chết đồng lệ với tội gian dâm. Lỵ mậ (mắng rửa), kẻ có quan tước, tùy việc khinh trọng, khiến phạm nhân đem tiền và trầu rượu tạ lỗi, số trượng bị đánh cũng như tội trên. Hai người đánh nhau đều có thương tích, thì kẻ đánh trước bị tội. Kẻ ngụy tạo những đồ phi pháp bị thích tội danh lên mặt, đánh đòn (trượng) và đày đi xa. Cường đạo bị xử trảm. Thiết đạo mới sơ phạm, bị đánh 80 trượng, thích lên mặt hai chữ "phạm đạo", đồ lấy trộm một thường ra chín, nếu không thường nổi, bắt vợ con mà trừ; phạm tội lần thứ hai, chặt tay chân, lần thứ ba, giết chết. Kẻ vu cáo trở lại bị tội (nghĩa là bị tội mà mình đã vu cáo cho người).

Công điền phải hằng năm nạp lúa. Dân hằng năm phải nạp tiền thân dịch và tháng giêng, tháng bảy đi mừng quan, mùa nào trái ấy, cá, gạo v.v...

Kẻ nông, thương, khổ bị trưng thâu lương thuế. - (đất hẹp người đông, người đời đặt ra phép này để bớt gánh nặng cho dân).

Quan lại nào liêm mình, có tài xử đoán việc thừa kiện, đều được xét công thăng chức.

Đồ đo lường, cân, trái cân thảy đều giống Trung Quốc, chỉ có vàng bạc, sô đoan, tơ gai, vị thuốc, các món ấy đều tự tính mà thôi. Mua bán giao dịch dùng tiền thời Đường, Tống, 70 chữ (văn) làm một tiền, 700 chữ làm một quan. Thiếu nợ có thể bị giam cầm, trả hết vốn lãi mới được thả ra. Cùng dân không thể tự nuôi sống, có thể tự cầm bán mình cho người khác.

BINH CHẾ

Quân không có sổ bộ nhất định, chọn những dân tráng kiện sung vào, 5 người làm một ngũ, 10 ngũ làm một đô; lại lựa hai người lanh lẹ và có tài cho coi việc giảng tập vũ nghệ. Đòi nhập ngũ thì ra, lúc rảnh cho về làm ruộng.

THÂN QUÂN

Thánh dực đô Thần dực đô

Long dực đô Hổ dực đô

Phụng vệ quan chức đô.

(có phận sự đi bắt và ghi những tội phạm.

Các đô trên này đều có tả đô, hữu đô)

DU QUÂN

Thiết lâm đô Thiết hạm đô

Hùng hồ đô Võ an đô

GIA NHÂN CỦA CÁC VƯƠNG HẦU

Toàn hầu đô Dực đồng đô

Sơn liệu đô (còn nữa, nhưng không chép)

SỨ THẦN CÁC TRIỀU ĐẠI

SỨ THẦN ĐỜI TRIỆU

Thời Cao Hậu nhà Hán, Nam Việt Triệu Đà khiến Nội sử Phan, Trung úy Cao, Ngự sử Bình, ba bọn người dâng thư tạ tội, đều chẳng trở về. Đà bèn tiếm xưng đế hiệu, rồi con cháu noi theo.

Khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116-111 trước Công nguyên) (Hán Vũ Đế), Nam Việt nội thuộc Trung Quốc, nhà Hán đặt quan phủ cai trị, trải mấy triều không thay đổi. Đến đời Ngũ Đại (907-959), biến loạn, Giao Chỉ Đĩnh Bộ Lĩnh bèn cứ quốc xưng vương.

SỨ THẦN ĐỜI ĐINH

Đầu đời Tống, Đinh Bộ Lĩnh khiến sứ tiến cống, Thái Tổ (960-975), phong Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương. Khoảng niên hiệu Khai Bửu (968-975), Đinh Liễn kế tập ngôi cha, khiến Trịnh Tú, Vương Thiệu Tộ, Giang Cự Hoàng tiến cống vàng, lụa, tê, ngừ, voi.

SỨ THẦN ĐỜI LÊ

Nhà Tống, năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn cướp ngôi họ Đinh, khiến Triệu Tử Ái, Trương Thiệu Bằng cống vật thổ sản, Thái Tông phong Hoàn làm Giao Chỉ Quận vương.

Nhà Tống, hiệu Cảnh Đức năm đầu (1004), Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đế vào cống. Thái Tông vời đến tiệp điện an ủi thăm hỏi và phong tước cho Minh Đế. Tháng ba năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất, con là Long Đinh lên làm vua, khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chuởng thư ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Thiên Tử vời vào điện, vỗ về thăm hỏi rất lâu, phong tước vương cho Long Đinh và ban cho tên Chí Trung, bọn Minh Vĩnh cũng được phong chức tước.

SỨ THẦN ĐỜI LÝ

Nhà Tống năm Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010), Lý Công Uẩn soán ngôi họ Lê, được Nhân Tông phong làm Giao Chỉ Quận vương, Công Uẩn khiến bồi thần Lương Nhiệm Văn, Lê Tái Nghiêm tiến cống. Thiên Tử ban tước mệnh cho bọn Nhiệm Văn. Năm thứ 5 (1012), khiến Lý Nhân Mỹ, Đào Khánh Văn, Đào Thạc, Ngô Hoài Tự vào cống, sứ thần đều được phong quan. Năm Thiên Hy thứ ba (1019), Công Uẩn khiến em là Lý Hạc vào cống. Năm đầu Càn Hưng (1022) lại khiến Lý Khoan Thái, Nguyễn Thủ Cường vào cống, mừng Nhân Tông lên ngôi. Năm Thiên Thánh thứ hai (1024), Thiên Tử xuống chiếu hồi đáp, ban cho Công Uẩn tiền bạc, vật dụng để tỏ ý cư mến người xa.

SỨ THẦN ĐỜI TRẦN

Mùa Đông năm Đinh Tỵ (1257), nhà Đại Nguyên, Đại Sứ Ngột Lương Hợp Thái đem binh tới An Nam, Trần Thái Vương khiến bồi thần Viện Học sĩ dâng biểu cống phương vật. Năm Tân Dậu, Trung Thống thứ 2 (1261), Trần Thái Vương khiến Đại phu Nguyễn Thâm, Nguyễn Diễn tiến cống. Năm Quý Hợi thứ 4 (1263), khiến Điện tiền Phạm Cự Địa và Trần Kiều tiến cống voi. Thiên Tử xuống ân chiếu khiến An Nam ba năm một lần triều cống.

Năm Bính Dần Chí Nguyên thứ 3 (1266), khiến Đại phu Dương An Dưỡng và Võ Hoàn tiến cống.

Năm Mậu Thìn Chí Nguyên (1268), khiến Đại phu Phạm Nhai và Châu Lâm đi cống.

Năm Canh Ngọ Chí Nguyên (1270), khiến Đại phu Lê Đà và Đinh Cung Viên đi cống.

Năm Nhâm Thân Chí Nguyên (1272), khiến Đại phu Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc đi cống.

Năm Tân Vị Chí Nguyên (1271), khiến Đại phu Phùng Trang và Nguyễn Nguyên đi cống.

Năm Ất Hợi Chí Nguyên (1275), khiến Đại phu Lê Khắc Phục và Lê Văn Túy đi cống, gặp lúc đại binh đánh nhà Tống, năm sau (1276), bọn Khắc Phục mới đi theo đường Hồ, Quảng về nước.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Thái Vương mất, con lên ngôi, khiến Đại phu Châu Trọng Ngạn và Ngô Đức Thiệu tiến cống. Năm sau Thế Tổ Hoàng Đế khiến Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung qua vời Thế Tử vào châu. Thế Tử lấy cớ đương đau không đi, khiến Đại phu Trịnh Đình Toàn và Đỗ Quốc Kế vào cống. Đình Toàn bị câu lưu ở Kinh sư.

Năm Canh Thìn Chí Nguyên (1280), lại khiến Sài Thung thơ đưa Đỗ Quốc Kế về và đưa chỉ dụ Thế Tử. Thế Tử sợ, khiến Tùng Thúc (chú Thúc Bá) Trần Di Ái vào châu thay mình, Lê Trọng Đà làm phó.

Năm Nhâm Ngọ thứ 19 (1282), Thế Tử khiến Đại phu Lê Nổ và Đặng Hữu Điểm vào cống.

Năm Quý Vị Chí Nguyên (1283), khiến Đại phu Nguyễn Đạo Học vào cống.

Năm Nhâm Ngọ Chí Nguyên (1282), sai Hữu thừa Toa Đô đánh Chiêm Thành. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), Triều đình khiến sứ dụ Thế Tử mượn đường tiến binh, khiến giúp quân, vận tống lương thực. Thế Tử sợ, khiến Đại phu Trần Khiêm Phủ và Trần Quân đến Hành sảnh Chiêm Thành ở Kinh Hồ cầu xin hoãn binh, không chấp thuận. Lại khiến Đoàn Yến và Lê Quý vào cống. Khi ấy đại binh đã lên đường, nên câu lưu bọn Đoàn Yến ở lại Kinh sư, Thế Tử lại khiến Nguyễn Văn Hàn xin đình việc quân lại. Mùa đông năm ấy, đại binh của Trần Nam Vương đến biên cảnh, bắt Văn Hàn làm hướng đạo, phá được cửa ải Nội Bàng, Trần Nam Vương mừng và tha Văn Hàn cho về dụ chúa dầu hàng cho sớm. Thế Tử không nghe, Văn Hàn bèn dụ tôn tử Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Viên đem gia quyến quy thuận. Năm sau, triều đình cho Văn Hàn làm Trung thuận Đại phu Quy Hóa giang lộ Tuyên Vũ sứ (hư hàm).

Tháng giêng năm Ất Dậu hiệu Chí Nguyên (1285), quan binh hạ La Thành, Thế Tử khiến Tôn nhân Trung Hiếu Hầu Trần Thang và Đại phu Nguyễn Nhuệ làm phó, đến xin hòa. Sứ thần bị câu lưu ở trong quân. Tháng năm, Trần Nam Vương, vì nặng lụt, rút quân, đem Nguyễn Nhuệ về Bắc. Nhuệ trốn nép dưới cỏ, bị quân lính bắt được đem chém.

Năm Bính Tuất Chí Nguyên (1286), khiến Đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn và Nguyễn Đức Vinh tiến cống. Triều đình vì có Thế Tử không vào châu, lưu Nghĩa Toàn lại Kinh sư.

Năm Đinh Hợi Chí Nguyên (1287), khiến Đại phu Nguyễn Văn Ngạn và Bạch Xá vào cống, gặp lúc triều đình lại cử binh đi đánh, lưu bọn Văn Ngạn ở lại vài năm, sau tha cho về nước.

Mùa xuân năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288), Trần Nam Vương rút quân về nước, Thế Tử khiến cận thị quan Lý Tu và Đoàn Khả Dung tiến cống phương vật, tạ tội.

Năm Kỷ Sửu Chí Nguyên (1289), khiến Đại phu Đàm Chúng vào cống, năm sau Thế Tử mất.

Năm Tân Mão Chí Nguyên (1291), Thế Tử (Trần Nhân Tông) khiến Đại phu Nghiêm Trọng, Duy và Trần Tử Trường vào cống.

Năm Nhâm Thìn Chí Nguyên (1292), Thế Tử khiến Lệnh công Nguyễn Đại Pháp và Trung tán Hà Duy Nghiêm vào cống.

Năm Quý Tỵ Chí Nguyên (1293), khiến Tể tướng Đào Tử Kỳ và Đại phu Lê Văn Táo tiến cống. Triều đình vì có Thế Tử bị triệu, không chịu vào chầu, nên giữ Tử Kỳ ở lại Giang Lăng, lập An Nam Hành sảnh để đem binh qua đánh. Năm sau Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, tha tội Thế Tử và thả bọn Tử Kỳ về nước.

Năm đầu Nguyên Trinh Ất Vị (1295), khiến Đại phu Nguyễn Mạnh Hiên và Trần Khắc Dụng tiến cống.

Năm đầu Đại Đức Đinh Dậu (1297), khiến Đại phu Nguyễn Văn Tịch và Phạm Cát vào cống.

Năm Đại Đức Mậu Tuất (1298), khiến Đại phu Đặng Bất Văn và Vũ Bất Quý vào cống.

Năm Canh Tý Đại Đức (1600), khiến Đại phu Đặng Lâm (Đặng Nhữ Lâm) và Nguyễn Tất tiến cống.

Năm Nhâm Dần Đại Đức (1302), khiến Tể tướng Lê Khắc Phục và Đại phu Đào Vĩnh vào cống.

Năm Giáp Thìn Đại Đức (1304), khiến Đại phu Nguyễn Nhược Chuyết và Tô Hân vào cống.

Năm Bính Ngọ Đại Đức (1306), khiến Đại phu Phí Mộc Đạc và Lê Nguyên Tông vào cống.

Năm đầu Chí Đại Mậu Thân (1308), khiến Đại phu Nguyễn Khắc Tuân và Phạm Kính Tư đi cống, mừng Vũ Tông lên ngôi. Sau đó Thế Tử mất, con lên ngôi.

Năm Kỷ Dậu Chí Đại (1309), Thế Tử (Trần Anh Tông) khiến Đại phu Đồng Ứng Thiệu và Tạ Đại Huân vào cống.

Năm Tân Hợi Chí Đại (1311), khiến Đại phu Lê Nhân Kiệt và Võ Tử Ban vào cống.

Năm Hoàng Khánh thứ 2 (1313), khiến Đại phu Nguyễn Văn Diệm và Lê Thời Mạo vào cống, mừng Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi.

Năm đầu Diên Hựu Giáp Dần (1314), khiến Đại phu Đặng Quốc Dụng và Ngô Nguyên Lão vào cống.

Năm Đinh Tỵ Diên Hựu (1317), khiến Đại phu Doãn Thế Thôn và Đinh Quan vào cống.

Năm Canh Thân Diên Hựu (1320), Anh Vương mất, Thế Tử khiến bồi thần Đặng Cung Kiệm và Đỗ Sĩ Tồn vào cống.

Năm đầu Chí Trị Tân Dậu (1321), khiến Đại phu Mạc Tiết Phu và Lại Duy Cự vào cống.

Năm Ất Dậu Thái Định thứ 2 (1325), khiến Đại phu Lê Lão Ngô và Nguyễn Duy Hàn vào cống.

Năm đầu Thiên Lịch Mậu Thìn (1328), khiến Đại phu Nguyễn Xứ Lạc và Đàm Ngô Thiệu vào cống.

Năm đầu Chí Thuận, Canh Ngọ (1330), khiến Đại phu Đoàn Tử Lai và Lê Khắc Tồn vào cống.

Năm Nhâm Thân Chí Thuận (1332), khiến Đại phu Đặng Thế Diên tiến cống, mừng Văn Tông Hoàng Đế tức vị.

Năm Giáp Tuất Nguyên Thống thứ 2, (1324) Hoàng Đế đổi niên hiệu làm Chí Nguyên năm đầu, Thế Tử khiến Đại phu Đồng Hòa Khanh và Nguyễn Cổ Phu vào cống, mừng Hoàng Thượng đương kim (Thuận Đế) lên ngôi.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên (1337), khiến Đại phu Phan Công Trục và Nguyễn Tất Chiếu vào cống.

Năm Kỷ Mão Chí Nguyên (1339), khiến Đại phu Trần Quốc Thiệt vào cống.

QUYỂN MƯỜI LĂM

NHÂN VẬT

NHỮNG NGƯỜI CHỊU QUAN TƯỚC CỦA TRUNG QUỐC

Lữ Gia

Người Việt, làm tướng triều Triệu Đà, phụ chính ba đời vua. Gia người tuổi tác, con trai lấy công chúa, con gái lấy hoàng tử, anh em ở trong nước rất có thế lực, được lòng người Việt tin cậy hơn cả nhà vua. Lúc ấy, vua dâng thư lên nhà Hán xin nội thuộc, ngang hàng với chư hầu nội địa, ba năm một lần triều cống, bãi bỏ cửa ải ở biên cảnh. Thiên Tử thuận cho và ban cho Lữ Gia ấn bạc, lại cho ấn Nội sử, Trung úy, Thái phó, còn các chức khác đều được tự đặt lấy. Bỏ những hình phạt thích mặt, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán; các sứ giả nhà Hán đều được giữ lại để trấn vũ. Vua và Thái Hậu muốn vào châu Thiên Tử, Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia bèn có lòng làm phản, thường xưng đau, chẳng ra mắt vua. Sứ giả nhà Hán đều chú ý Gia, nhưng thế chưa có thể giết trừ được. Thái Hậu cũng sợ Gia ra tay trước, muốn bày tiệc rượu để cậy quyền Hán sứ mưu giết Gia, bèn hội yến trong cung, giữa tiệc rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: “Nam Việt được nội thuộc, ấy là lợi cho nước ta, vì có gì tướng công như có ý cho là bất tiện?”. Thái Hậu hỏi như thế, có ý khích giận các sứ giả. Gia hiểu ý, lánh bỏ đi ra, Thái Hậu giận, muốn lấy cây mâu đâm Gia, vua ngăn Thái Hậu lại. Gia bèn về, chia binh cho em coi, nằm nhà xưng bệnh, âm mưu cùng các đại thần nổi loạn. Vua vốn không muốn giết Lữ Gia, cho nên mấy tháng chẳng hành động gì. Một mình Thái

Hậu muốn giết Gia, nhưng không đủ sức. Thiên Tử nghe Lữ Gia nghịch mệnh vua, còn Thái Hậu thế cô sức yếu, không chế nổi, sứ giả thì nhút nhát, không quyết đoán, nghĩ rằng vua đã thần phục nhà Hán, một mình Gia làm loạn, chẳng cần cử binh, chỉ sai Chung Quân và An Quốc Thiếu Quý đi sứ qua hiểu dụ ý của triều đình. Gia bèn phản, hạ lệnh rằng: “Vua còn tuổi trẻ, Thái Hậu là người Trung Quốc, lại tư thông với Hán sứ, chuyên muốn nội thuộc, đem hết báu vật của Tiên Vương vào dâng Thiên Tử để đua mị cầu lợi trước mắt, chẳng đoái đến xã tắc cơ đồ họ Triệu”. Bèn cùng em đem quân đánh giết vua, Thái Hậu và Hán sứ, lập con của bà phi người Việt là Kiến Đức lên nối ngôi. Lúc ấy binh của Hàn Thiên Thu còn cách Phiên Ngung 40 dặm, bị Gia chặn đánh tan. Gia khiến người lấy hòm phong cờ tiết của sứ giả nhà Hán đem để trên cửa ải (trên núi Đại Dũ), phát binh phòng thủ các nơi hiểm yếu. Thiên Tử nghe tin, khiến Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đem quân tiến thảo. Bác Đức đánh bại quân Việt, bọn Gia trốn ra biên, khiến Hiệu úy Tư mã Tô Hoàng theo bắt được Kiến Đức, phong Hoàng làm Hải Thường hầu, Việt Lang⁽¹⁾ Đô Kế⁽²⁾ bắt được Lữ Gia, phong Kế làm Lâm Thái hầu.

Lý Cẩm

Người Giao Châu, khoảng niên hiệu Sơ Bình (190-193), Hán Hiến Đế, túc trực ở đô đài. Thời ấy ở đất Giao Châu, số hiệu liêm được cử rất ít. Ngày Nguyên Đán, Cẩm cùng người làng bọn Bốc Long đến dưới đền kêu rằng: “Ân huệ của nhà vua không được quân bình”. Vua hỏi vì có gì? Tâu rằng: “Một mình nước Nam Việt không được trời che đất chở”. Vua bèn cho lấy thêm một người mạo tài, bổ làm quan lệnh quận Lục Hợp ở Lô Giang. Cẩm sau làm đến chức Tư lệ Hiệu úy.

Trương Trọng

Người Nhật Nam, được tiến cử vào Lạc Dương. Gặp ngày đại hội Nguyên Đán, Tấn Minh Đế (323-325) hỏi rằng: “Người Nhật Nam thấy mặt trời mọc ở hướng bắc hay sao?”. Trọng tâu rằng: “Nay có quận tên gọi Vân Trung, nhưng thật ra có phải quận ấy ở trong mây đâu, quận chúng tôi, mặt trời cũng mọc hướng đông, chỉ có khí hậu oi bức, dân thường sống dưới bóng mặt trời vậy thôi”. Vua cho Trọng làm Thái thú quận Kim Thành.

Đỗ Hoằng Văn

Con của Đỗ Tuệ Độ. Thời Tống Văn Đế (424-453) làm Trấn Viễn tướng quân, Thứ sử Giao Châu, tính khoan hòa, được lòng dân, tập tước Long Biên hầu. Năm Nguyên Gia thứ tư (427), triều đình cho Đình úy Vương Vy qua thay thế. Lúc ấy, Hoằng Văn đang đau, có chỉ triệu về, Văn tự đi vòng lên đường, có người khuyên nên chờ hết đau sẽ đi. Văn nói rằng: “Ta ba đời làm phương trấn, thương ao ước được gieo mình ở sân nhà vua, huống chi nay được vời về, lại không đi ư?”. Văn đi đến Quảng Châu thì mất.

Đỗ Anh Sách

Một tay hào hùng ở Khê Động, thời Đường Đức Tông (780-804), làm An Nam phó Đô hộ.

NHỮNG NGƯỜI LÀM QUAN Ở TRUNG QUỐC**Đỗ Viện**

Tự là Đạo Ngôn, người Chu Diên, (có chỗ nói: Viện gốc ở Kinh Triệu, ông nội tên Nguyên làm Thái thú Hợp Phố, nhân ở luôn lại Giao Chỉ), cuối đời Đông Tấn (317-419), làm Thái thú quận Nhật Nam và quận Cửu Chân. Viện chém quan Thái thú trước là Lý Tồn, trong quận được yên, vua phong chức Long Nhương tướng quân, Thứ sử Giao Châu. Khi Lư Tuấn chiếm cứ Quảng Châu, khiến sứ đến thông hảo, sứ nhân bị Viện chém.

Đỗ Tuệ Độ

Con thứ năm của Đỗ Viện. Năm Nghĩa Hy thứ bảy (411) đời Tấn An Đế, được bổ làm Thứ sử Giao Châu; chiếu thư chưa đến, mùa xuân năm ấy, Lư Tuấn đánh phá Hợp Phố, kéo quân thẳng tới Long Biên, Tuệ Độ cự Tuấn ở Thạch Kỳ, quân Tuấn thua chạy. Thời ấy, bọn Lý Nhiếp, con Lý Tồn, chạy trốn ở Thạch Kỳ, liên kết các Mường, Mán. Tuấn biết Nhiếp có hiềm khích với họ Đỗ, khiến sứ chiêu dụ, bọn Nhiếp theo chịu mệnh lệnh của Tuấn. Tháng sáu ngày Canh Tý, sáng sớm, Tuấn đến bến phía Nam, khiến ba quân vào thành. Tuệ Độ đem hết của riêng của dòng họ, thưởng cho quân sĩ, tự mình lên một chiến thuyền cao, phóng đuốc đốt thuyền địch, xua bộ binh giáp bờ

bắn sang, quân địch tan chạy, Lư Tuấn nhảy xuống nước chết. Tuệ Độ chém cha Lư Tuấn là Lư Hồ và ba người con của Tuấn, dâng đầu đem về Kiến Nghiệp. An Đế phong Tuệ Độ tước Long Biên hầu, tiến hiệu Phụ Quốc Tướng quân. Đời Tống Vũ Đế, năm Vĩnh Sơ thứ 2 (421), thăng chức Giao Châu Thứ sử. Tuệ Độ áo vải cơm rau, kiệm ước chất phác, cấm đèn thờ ma quỷ, lập trường học dạy dân, gặt năm đôi, lấy lộc riêng của mình đem ra chẩn cấp, làm việc quan tỉnh tể nghiêm mật, lại dân kính sợ, nhưng yêu mến; chết được phong tặng chức Tả tướng quân.

Đỗ Tuệ Hựu

Em của Đỗ Tuệ Độ, làm Thái thú Giao Châu.

Lô Hối

Người Ái Châu, làm chức Lạc Dương úy.

Khương Thần Dục

Người Ái Châu, làm Thứ sử Thư Châu.

Khương Công Phụ

Cháu nội của Khương Thần Dục, con của Khương Đĩnh, đậu tiến sĩ đời Đường Đức Tông (780-804), bổ làm hiệu Thư lang, nhờ làm chế sách hay, được thăng chức Hữu Thập di, Hàn lâm Học sĩ. Nhậm chức mãn năm, đáng đổi đi nơi khác, nhưng vì mẹ già, cần phụng dưỡng, nên xin lưu làm Hộ Tào tham quân ở Kinh Triệu. Công Phụ có tài cao, mỗi lần thấy việc gì, trần tấu minh bạch, rất được vua Đức Tông kính trọng. Khi Chu Tý về Kinh sư, Công Phụ can rằng: “Bệ hạ không nên tin cậy người Tý, chẳng bằng giết phát đi, chớ nuôi cạp rồi để hại về sau”. Vua không nghe theo. Bỗng chốc Kinh sư có loạn, vua từ cửa vườn chạy ra, Công Phụ gò ngựa lại can rằng: “Chu Tý thường làm soái ở đất Kinh Nguyên, rất được lòng tướng sĩ, trước đây vì Chu Thao làm phản, Tý bị tước binh quyền, ngày thường phần uất, nay nên mau tới bắt Tý đem theo, chớ để lọt vào tay quân dữ”. Vua hoảng hốt không kịp nghe theo. Lúc đã đi, vua muốn chạy sang Phụng Tường, nương thế Trương Dật. Công Phụ nói rằng: “Dật tuy là một người tôi đáng tin cậy, nhưng chỉ là một văn

lại, và quân của ông ấy cai quản, đều là đội ngũ cũ của Chu Tý và kỵ binh ở Ngưu Dương, nếu Chu Tý được lập lên, Kinh Nguyên biến loạn, thì ở lại đây, không phải kể vạn toàn". Vua bèn chạy qua Phụng Thiên. Có kẻ nói Chu Tý làm phản, xin lo ngựa giữ. Lư Kỷ nói rằng: "Chu Tý trung trực, thành thực, có sao ngờ ông ấy làm phản, mất lòng kẻ đại thần, tôi xin trăm miệng bảo đảm". Vua biết bề tôi khuyên Chu Tý đến rước xa giá về, bèn xuống chiếu khiến các đạo binh, phải ngừng lại cách thành một xá. Công Phụ nói rằng: "Vương giả chẳng có binh tức vệ nghiêm chỉnh, chẳng lấy gì tôn trọng oai linh, nay cấm quân ít ỏi, mà quân lính đều ở ngoài, thật đáng nguy cho bệ hạ". Vua khen phải, truyền quân đều vào đóng nội thành. Binh Chu Tý quả đến, đúng như lời Công Phụ tiên đoán. Vua bèn thăng Công Phụ lên chức Giám nghị Đại phu, đồng Trung thư Môn hạ Bình chương sự. Khi chạy theo vua ra Lương Châu, dọc đường con gái lớn của vua là Đường An Công Chúa chết, vua muốn dựng tháp làm lễ chôn cất cho trọng thể. Công Phụ can rằng: "Sơn Nam không phải chỗ ở lâu dài và hiện nay nên tiết kiệm để dùng vào việc quân". Vua bảo Lục Chí rằng: "Công Phụ muốn chỉ vạch điều lầm lỗi của ta, để cầu được tiếng trung trực". Lục Chí tâu rằng: "Công Phụ làm quan Giám nghị, giữ chức Tể tướng, phải lấy việc dân chúng phải, bỏ điều trái làm gốc. Đặt ra chức Tể phụ là cốt để hôm sớm can vua từ việc nhỏ nhen". Vua nói: "Không phải thế, chính vì Phụ tự xét tài không đủ làm Tể tướng, xin thôi, ta đã hứa cho, nay biết phải thôi, nên giả làm trung trực lấy tiếng". Bèn dời Công Phụ làm Thái Tử Tả Thứ Tử. Phụ vì có tang mẹ, giải chức. Sau lại làm Hữu Thứ Tử, lâu năm không được dời đổi. Lúc Lục Chí làm tướng, Công Phụ xin đổi. Lục Chí thăm bảo rằng: "Thừa tướng Đậu Tham thường bảo ông làm quan hay biến đổi, Hoàng Thượng không vui lòng". Công Phụ sợ, xin làm đạo sĩ. Vua hỏi vì cớ gì? Phụ không dám tiết lộ lời nói của Lục Chí, lấy lời nói của Đậu Tham thưa lại với vua. Vua giận, biếm Phụ làm Biệt giá Tuyên Châu và khiến sứ trách Tham. Vua Thuận Tông lên ngôi, cho Phụ làm Thứ sử Cát Châu, nhưng chưa nhận chức, Phụ đã mất.

Khương Công Phục

Em của Công Phụ, làm đến chức Tỳ bộ Lang trung.

DANH NHÂN

Liêu Hữu Phương

Người Giao Châu. Bài tựa của Liễu Tử Hậu đưa thi nhân Liêu Hữu Phương nói rằng: “Giao Châu có nhiều vàng ngọc, châu báu, đồi mồi, tê ngưu và voi, sản vật đều kỳ quái, cả đến cây cỏ cũng khác lạ. Ta thường lấy làm lạ vì sao khí chói sáng của Dương Đức (Trời) chỉ phát hiện ở hoa cỏ ngọc ngà mà thôi, ít thấy chung đúc ở người. Nay Liêu Sinh có đức tính cương thiệp trọng hậu, thảo thuận, tin nhường, trong thì chất mà ngoài thì văn, thi văn có điệu đại nhã. Như thế thì sinh đã được chung đúc bởi khí thiêng ư? Đời rất hiếm có vậy. Thế thường người đời nay, đối với ngọc sáng hoa thơm, ai cũng biết quý, nhưng có ai quý sinh chăng? Nếu có, thì ta bảo người ấy không phải người thường, đời cũng rất hiếm có vậy”.

An Trung Vương

Tông thất nhà Lý, ham học, khoan nhân, ưa hỏi kẻ sĩ có danh tiếng. Kẻ dưới khôi hài bông lơn, đôi khi xúc phạm, cũng chẳng chạnh lòng. An Trung đi chơi thuyền, ban đêm đậu dưới cầu, nghe có người ca rằng:

*“Vũ thê thê nhi phong lãnh lãnh,
Y trước vô thường dạ cảnh cảnh.
Thời quang tấn tốc lão thôi nhân,
Bách sự vô thành thủy phục tỉnh”.*

Nghĩa là:

*“Mưa phơi phơi, gió reo lạnh lạnh,
Thiếu áo chắn, cảnh cạnh đêm thâu.
Thời gian giục khách bạc đầu,
Ai ơi, trăm việc, việc nào nên chi?”*

Bèn giác ngộ, bỏ nhà đi tu, sau học đắc đạo.

Oai Minh Vương

Tông tử nhà Lý. Theo Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm Thành, khi qua quận Bố Chính, Oai Minh lấy mũi thuẫn giỡn xúc cát sỏi, bỗng chốc thành hòn núi, lại lấy gương chắt vò nước đứt ở giữa, mà nước không chảy, những kẻ đứng xem đều thất kinh, lấy làm lạ. Lúc

binh trở về, Vương mất ở quận Bố Chính. Người ta rất lấy làm thương tiếc, lập đền thờ, mỗi lần cầu đến, đều linh ứng; trong quận kẻ nào trộm cắp thì lập tức chết, dân ở đó bảo bị Oai Minh giết. Người trong quận tập tục chẳng dám gian trá, đến nay, ngoài đường chẳng lượm của rơi.

Lê Hiếu (tức Lê Phụng Hiếu)

Người làng Bãng Sơn Châu Ái, lúc tuổi trẻ, rất hùng mạnh. Thời ấy, hai làng Cổ Bi, Đàm Xá, giành địa giới, đến dần trận đánh nhau. Hiếu bảo người Cổ Bi rằng: “Tôi một mình có thể đánh tan cả làng”. Phụ lão nghe nói kinh sợ, dọn cơm rượu thết đãi. Hiếu ăn một bữa mấy đấu gạo, uống rượu thì quá chừng. Ăn xong ra ghẹo làng Đàm Xá đánh, Hiếu tung mình nhổ cây đại thọ quất ngang, đánh nhiều người bị tổn thương. Làng Đàm Xá thất kinh, phải trả ruộng cho làng Cổ Bi. Vua nhà Lý nghe tiếng, dùng Hiếu làm tướng. Lúc ấy có tàu lớn ngoại quốc, đến cửa biển có ý toan muốn xâm lăng. Hiếu tâu vua xin làm một trăm chiếc thuyền chở cây lớn nhọn đầu. Quân giặc tiến, Hiếu lao cây đánh chìm thuyền, quân giặc đều bị chết đuối. Vua khen ngợi thưởng công. Hiếu nói không muốn quan tước, xin cho đứng trên núi Bãng Sơn, ném cây đại đao tới đâu, thì xin cho đất đến đó để lập nghiệp. Vua bằng lòng; Hiếu lên đỉnh núi, đứng ném đại đao xa mấy chục dặm và đao rơi đến làng Đa My, vua bèn ban cho đất ấy. Hiếu chặt hai cây đã khô héo, trồng ngược lên làm giới hạn. Cây nứt nhánh trở thành đại thọ, cành lá sum sê như cái tàn. Mùa hè nóng nực, hàng trăm khách bộ hành nghỉ dưới gốc cây. Cây trở hoa trắng, như bông vải, người làng hái làm áo lạnh. Hiếu mất, trong làng lập đàn thờ, cầu đến tức linh ứng. Lúc nào trong nước sắp có nạn, thì ban đêm nghe trong đền có tiếng động của giáo mác và áo giáp, mỗi lần đều có ứng nghiệm cả.

Trần Lãm

Quan cận thị của Lý Thánh Vương. Vương làm nhà gác ở giữa sông để nghe Thảo Đường Quốc sư truyền pháp, Lãm nép mình dưới bè nghe trộm. Vua biết được, muốn lấy cây thương đâm Lãm. Sư ông ngăn lại, nói rằng: “Nó cũng có duyên, chớ giết nó”. Bèn dạy thủy pháp⁽³⁾ cho Lãm. Vua đi chơi đường biển, khiến Lãm coi việc nấu ăn.

Lâm lấy bát đĩa liệng lên không trung, đến nơi nào thuyền đậu, bát đĩa nổi lên bên thuyền, bèn lấy dọn đồ ăn. Vua lại bảo sắm sửa những cây gỗ lớn, Lâm một hôm đem đến một trăm cây, vua khiến thợ đẽo, cây ra máu rồi vào nước đi mắt.

Trần Toại

Cháu gọi Trần Thái Vương bằng cậu, phong tước Oai Văn Vương, thông minh ham học, tự hiệu Sầm Lâu, có “văn tập” truyền đời. Thường làm thơ có câu:

*Cổ lại hà vật bất thành thổ,
Tử hậu duy thi khả thắng kim.*

Nghĩa là:

*Muôn vật rồi ra đều hóa đất,
Văn thơ để lại quý hơn vàng.*

Lại có làm một câu thơ văn người cháu là Văn Hiếu Hầu như sau:

*Sơn khởi nhĩn mai thành khí ngọc,
Nguyệt không tự chiếu thiếu niên hôn.*

Nghĩa là:

*Hòn trử, than ôi! Trăng luống rọi,
Ngọc lành há nở núi chôn sâu.*

Toại chết năm 24 tuổi, người trong nước lấy làm thương tiếc.

Trần Tấn

Thái Vương dùng làm Tả tàng, thăng chức Hàn trưởng, làm sách *Việt chí*.

Lê Tấn⁽⁴⁾

Người Ái Châu, tính hòa kính, học rộng, Thái Vương dùng làm Hàn trưởng. Mùa đông năm Đinh Tỵ (?) theo Vương chống Ngột Lương Hợp Thái; binh bại, cùng Vương gióng ngựa chạy đến Phạm Gia Bảo, gặp Phạm Cự Chích đem binh đến cứu, quan binh giết Cự Chích, Thái Vương chạy khỏi đến bến Lân Mỹ, mới lên thuyền, kỵ binh đuổi theo kịp, nhắm Thái Vương loạn xạ. Tấn lấy ván thuyền che cho Vương chạy khỏi. Thái Vương nhớ công, phong Tấn làm Bảo Văn Hầu, Nhập nội Phán thủ.

Lê Hưu (tức Lê Văn Hưu)

Vừa có tài, vừa có hạnh, làm thầy Chiêu Minh Vương, đổi làm Kiểm Pháp quan, sửa sách *Việt chí*.

TIẾT PHỤ**Tiết phụ Họ Kim**

Mẹ của tướng giặc An Nam Đào Trai Lượng, thường lấy điều trung nghĩa dạy con, nhưng Trai Lượng cứng cổ không nghe, bà bèn cự tuyệt, tự cày mà ăn, dệt mà mặc, làng xóm tâu xin tướng thưởng. Nhà Đường, đầu niên hiệu Đại Lịch (766-779), vua xuống chiếu cấp cho hai tên dân hầu hạ và khiến quan bốn đạo, bốn mùa thăm hỏi.

Vạn Xuân Phi

Tên họ gì không rõ, vì cha mẹ ở làng Vạn Xuân, nên gọi tên như vậy. Lúc trẻ thanh nhã, hiền thực, lớn lên hứa gả cho văn sĩ Tiêu Nhã, người đồng làng. Quốc vương nghe nàng sắc đẹp, nạp vào cung, được yêu, phong làm thứ phi. Hơn mười năm, Vạn Xuân vẫn nhớ chàng Tiêu, tuy được vua yêu quý, nhưng lòng chẳng thỏa, thường thác bệnh xin ra ngoài chữa thuốc. Vua bằng lòng cho trở về làng. Lúc ấy Nhã đã ra làm quan, có thành tích tốt, được thăng Thanh Hóa phủ lộ An Vũ sứ, kể thôi việc về nhà, vợ chết, cùng Vạn Xuân Phi nối lại duyên xưa. Được mười năm, Nhã chết, để quan cứu ở nhà, bói lựa ngày an táng chưa biết ngày nào. Phi ngày đêm ôm quan tài kêu khóc, ba năm hết hơi rồi chết, người trong nước ai cũng thương.

PHƯƠNG NGOẠI**Mai Viên Chiếu Thiển sư**

Thường làm một bài quyết cho quan Tham Tụng Hiến, đại lược rằng: “Một ngày nọ đương ngồi trước nhà, bỗng có nhà sư hỏi rằng: “Phật với Thánh nghĩa là thế nào?”. Trả lời: “Cũng ví như:

*Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thực khí oanh*

Nghĩa là:

*Hoa cúc dưới giậu thu,
Chim oanh trên cành xuân⁽⁵⁾.*

Không Lộ và Giác Hải

Hai nhà sư thường vào Trung Quốc, xin đồng để đúc chuông, lúc về có thần nhân ủng hộ, thuyền đi một buổi chiều về đến quê hương, đúc hai cái chuông, một cái lớn, một cái nhỏ, treo ở chùa núi Phả Lại, mỗi lúc đánh, tiếng vọng rất xa, tiếng đồn đến Trung Quốc. Chưa được bao lâu, cái chuông lớn chạy vào khe Bài Nam, mưa lớn nước dâng lên trôi đi mất. Nhà sư sợ cái nhỏ cũng đi theo, bèn lấy sắt đóng lại, nay đương còn. (Tục truyền Không Lộ có tài bay lên không trung, Giác Hải có tài lặn xuống nước).

Thảo Đường

Theo thầy sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành bắt được, cho làm đầy tớ sư Lục. Ngày nọ sư Lục viết văn sớ để trên bàn, đi ra ngoài, Thảo Đường lên sửa chữa lại, sư Lục lấy làm lạ, tâu vua nghe, vua phong Thảo Đường làm Quốc sư.

Tử Đạo Hạnh

Nho sinh, ưa thời sáo, ngày cùng bạn du ngoạn sơn lâm, đêm đọc sách suốt sáng. Một hôm vào núi Phật Tích, thấy một hòn đá có dấu bàn chân phải, ấn chân vào so thử, in như hệt, về nhà từ biệt mẹ, vào núi cất am tu hành. Lý Vương chưa có con nối dòng, khiến các thầy chùa danh tiếng cầu đảo. Có một ông sư, già không dự lễ cầu, lại dùng pháp trấn yểm. Quốc vương nghe được, bắt hạ ngục tất cả thầy chùa trong vùng. Nhờ một Hoàng tử hết sức cứu sư Đạo Hạnh ra khỏi. Hoàng tử nói với sư rằng: "Ta cũng không con xin sư vì ta mà cầu đảo". Sư nói với Hoàng tử bảo phu nhân vào trong phòng tắm, sư đi qua trước cửa, phu nhân cảm mà có thai. Đến ngày đẻ, Hoàng tử khiến vời sư, thì sư đã ngồi mà tịnh hóa. Phu nhân sinh được một trai, mặt mũi khôi ngô. Lý Vương lập làm Thế tử. Xác của sư này vẫn còn.

Giới Châu

Trì giới tinh nghiêm, mỗi lần cầu mưa liền có ứng nghiệm. Trần Thái Vương thường đặt một cái chum giữa sân; sư làm mưa đầy chum mà ở ngoài không có một giọt, vì thế, Vương càng kính lễ.

Hoàn Nguyên

Nhà Nho, học Phật, lại hoàn tục, lấy cô của vua là bà Thụy Tư, Trần Thái Vương phong làm Liệt Hầu. Nguyên thường bắt buộc Thụy Tư theo đúng lễ chính, do đó, vợ chồng bất hòa, rồi Nguyên đi làm đạo sĩ. Nguyên làm thơ hay, tính ưa ngao du rừng suối, vua cho làm chức Đạo lục, tục gọi là Đạo lục hầu.

NHỮNG KẺ PHẢN NGHỊCH

Trung Trắc

Con gái của Lạc tướng huyện My Linh, quận Giao Chỉ. Chồng là Thi Sách, con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên, bị Thái thú đời Hậu Hán là Tô Định dùng pháp luật trị tội. Trắc oán, cùng em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh chiếm 65 thành, tự lập làm vua, kế bị Mã Viện chém.

Triệu Ấu

Con gái ở huyện Quân Ninh, quận Cửu Chân, lúc trẻ không lấy chồng, vú dài ba thước, vắt ra sau lưng, thường mặc áo vàng, đi dép ngà, cỡi đầu voi đánh giặc. Ở trong núi tự đảng đi trộm cướp, bị Thứ sử Giao Châu là Lục Duệ⁽⁶⁾ giết.

Lý Bí (hay Lý Bôn)

Thổ hào ở Giao Châu. Về đời nhà Lương, đầu niên hiệu Đại Đồng (535-545), Hầu Tư làm Thứ sử, trị dân nghiêm khắc, thất hòa, Bí làm phản. Tư chạy về Quảng Châu, Bí tiến hiệu, đặt quan, dựng đài Vạn Xuân mà ở. Vũ Đế khiến Thứ sử Dương Phiêu và Tư mã Trần Bá Tiên dẹp yên.

Dương Thanh

Người Giao Châu, Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường, làm Thứ sử Hoan Châu, Đô hộ Lý Tượng Cổ có ý nghi kỵ, vờ về cho làm nha tướng, Thanh uất giận, chực nổi loạn. Gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tượng Cổ giao binh cho Thanh trợ chiến. Thanh cùng con là Chí Liệt đem binh về đánh úp Tượng Cổ, sau bị Quế Trọng Vũ bắt chém.

Nùng Trí Cao

Người Châu Quảng Nguyên, cha là Toàn Phúc làm Tri châu Thăng Du, chú là Toàn Lộc làm Tri châu Vạn Nhai, đều phục tòng Giao Chỉ. Ngày nọ, Toàn Phúc giết Toàn Lộc và chiếm luôn châu trị. Lý Thái Vương giận, cử binh bắt Toàn Phúc và con là Trí Thông đem về. Vợ Toàn Phúc là Á Nùng lấy người lái buôn Giao Chỉ sinh Trí Cao. Được 12 tuổi, Cao giết cha và nói rằng: “Thiên hạ há có hai cha ư?”. Nhân mạo lấy họ Nùng, lâu sau lại cùng mẹ ra chiếm cứ Châu Thăng Du, đặt quốc hiệu là Đại Lịch; kế bị Giao Chỉ đánh bại, nhưng được tha tội và khiến coi Châu Quảng Nguyên. Được bốn năm, căm oán Giao Chỉ, đánh úp chiếm cứ Châu An Đức. Về đời Tống Nhân Tông, năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), Trí Cao tiến xưng Nam Thiên Vương, đặt niên hiệu là Cảnh Thụy. Mùa hạ tháng năm, năm thứ 4 (1052), đánh hãm mấy Châu Ung, Hoàn, tự xưng quốc hiệu là Nam Thiên Quốc, tiến hiệu Nhân Huệ Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Khải Lịch và ân xá toàn cõi. Bè đảng là Hoàng Sư Mật, xưng quan danh Trung Quốc. Tiến binh vây Quảng Châu, 50 ngày không hạ được, lại trở về Ung Châu. Mùa thu tháng chín, nhà Tống khiến Địch Thanh ra đánh. Mùa xuân tháng giêng năm Hoàng Hựu thứ 5 (1053), đại quân của Địch Thanh đến Tân Châu, một ngày đêm vượt qua núi Côn Lôn, thừa lúc giặc bất ý, bày trận ở Quy Nhân Phố. Trí Cao bày trận chống lại, bị Địch Thanh đánh tan. Trí Cao lại chạy về Ung Châu, đêm ấy đốt thành, chạy về nước Đại Lý. Sáng mai, Thanh đem binh vào thành, chém bêu đầu Sư Mật, bắt mẹ Trí Cao là Á Nùng, em là Trí Tiên, con là Kế Tông, Kế Long, đóng cũi giải về Kinh sư. Sau Trí Cao chết, tất cả đều bị giết, bỏ thây ngoài chợ.

(Trước đây có câu ca dao:

“Họ Nùng trống, họ Địch hái”, nay quả ứng nghiệm).

SẢN VẬT

DIÊN THỔ

Nhâm Diên nói rằng: “Ruộng giống lúa trắng, tháng năm cấy, tháng 10 gặt; lúa đỏ, tháng chạp cấy, tháng tư gặt. Bởi thế người ta

thường bảo rằng: “Nước thâu thuế ruộng hai mùa, làng cống tơ tầm tám lứa. (Quốc thuế lưỡng thực chi đạo, hương cống bát tầm chi ty). Đất hẹp dân đông, có sản xuất lúa, mè, nhưng không có lúa mạch.

TÀM TANG (NUÔI TÀM TRỒNG DÂU)

Sách *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ chép: “Một năm tám lứa tầm, tầm sản xuất ở Nhật Nam, dâu thì có lớn nhỏ hai giống, giống dâu nhỏ trồng về tháng giêng, cành lá sum sê. Từ tháng ba đến tháng tám đều nuôi tầm, lấy tơ dệt lụa.

MUỐI

Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thùý qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt.

HOÀNG, BẠCH KIM (VÀNG VÀ BẠC)

Các Châu Phú Lương, Quảng Nguyên sản xuất vàng, bạc, nhưng các người tìm vàng, tìm bạc thường không kiếm đủ số nạp cho quan, phải mua chỗ khác để nạp.

MINH CHÂU

Con trai sinh ở Đông Hải, Giám Thể quan mỗi lần cầu đảo với thần linh, thì tìm được ngọc trai lớn. Sách *Hải cổ* chép rằng: “Năm nào trung thu trăng sáng, năm ấy có nhiều ngọc trai”. Mạnh Thường làm Thái thú Hợp Phố. Các quan Thái thú trước tham lam, bắt dân mò tìm hạt trai bao nhiêu cũng không chán, vì thế, ngọc trai dời qua Giao Chỉ. Mạnh Thường đến, thay đổi tệ tập trước, hưng lợi trừ hại cho dân. Những con trai ngày trước bỏ đi nay trở về, dân xưng tụng Thường là bậc thần minh. Đào Bật làm bài thơ Hoàn Châu Đình rằng:

*Châu về Hợp Phố tiếng vang truyền,
Thái thú thần minh sánh cổ hiền*

*Trong bụng sò ngao châu chồi sáng,
Dưới chằm rồng cá ngừ thường yên.*

Về đời nhà Đường, năm Trinh Quán thứ 4 (630), huyện Lâm Ấp có ngọc châu lớn, quan Hữu Tư trưng cầu, Lâm Ấp dâng biểu trả lời không thuận. Hữu Tư xin đánh. Vua Thái Tông nói rằng: “Ưu chinh chiến, ắt vong quốc, gương của Dượng Đế⁽⁷⁾ và Hiệt Lợi⁽⁸⁾, chúng ta đều thấy. Đánh hơn một tiểu quốc, chẳng oai vũ gì, hướng chi chưa chắc hơn”.

SAN HỒ

Có đồ đen hai thứ, ở dưới biển thì trắng và mềm, thấy mặt trời thì cong và cứng. Đầu đời nhà Hán, Triệu Đà dâng cây san hô đỏ gọi là hỏa thụ⁽⁹⁾.

ĐƠN SA

Đời Tấn, Cát Hồng muốn luyện thuốc tiên, xin ra làm quan lệnh tại huyện Câu Lậu. Thơ Đỗ Phủ có câu:

*Giao Chỉ đơn sa nặng trĩu.
Thiều Châu bạch cát nhẹ bong⁽¹⁰⁾.*

ĐẠI MẠO (ĐỐI MỐI)

Hình giống rùa, nhưng vỏ hơi dài, có sáu chân, hai chân sau không có móng.

HƯƠNG

Sách xưa chép: “Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sinh gỗ thơm rất quý. Sách *Nam Việt chí* chép: “Giao Châu có cây hương mộc, muốn lấy thì đốt xuống, chờ lâu năm cho vỏ mục rồi lấy ruột và mất cây, thứ nào cũng, đen, bỏ xuống nước chìm gọi “trầm hương”, nổi gọi “kê cốt hay bán thủy”, thứ thô gọi “sạ hương”.

KIM NHAN

Có chỗ gọi cây cam ma, thường tục đốt cây ấy để trừ tà khí.

BÀI HƯƠNG

Cây nào có một rễ thì tốt.

HƯƠNG PHỤ TỬ

Một tên khác gọi là Kê đầu, thứ nào mọc gần bờ bể là tốt.

GIÁNG CHÂN HƯƠNG

Thứ lâu năm dùng tốt.

AN TỨC

MẬT

SÁP ONG

Chì

Sắt

Thiếc

QUẾ

Thứ vỏ mỏng thịt dày tốt.

TỬ THẢO

Sách *Trung Châu* chép: “Kỳ lân tử thảo do kiến tạo ra, cũng như ong làm ra mật vậy. Tử thảo sắc đỏ mà vàng, giống tùng chi”. *Giao Châu chí* chép rằng: “Tử thảo và huyết kiệt đều sản xuất ở Giao Châu, rõ ràng không phải cùng một thứ”. *Bản Thảo Cương Mục* nói rằng: “Hai vật ấy chủ trị tà khí trong ngũ tạng, chỉ thống, phá huyết tích, trị ghẻ mụn”.

Kha lê lạc

Sách *Trung Châu* chép: Kha lê lạc sản xuất ở Giao Châu, Ái Châu, hoa trắng, hột như hột quả chi⁽¹¹⁾, vỏ và cơm dính sát nhau, vị không độc, chủ trị khí lạnh, bụng trướng đầy.

THƯỜNG SƠN

Có hai thứ, tục gọi hoàng đao và bạch đao.

BỒ HOÀNG

Bị đao mác thành thương, dùng Bồ Hoàng nghiền nhỏ, rắc vào thì lành.

A NGŨY

Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là a ngùy, dùng làm thuốc.

RAU ĐỒ

Rau đắng, sách xưa chép: sản xuất ở huyện Cổ Đô thuộc Lạng Châu, vị đắng khó uống.

Ý DĨ (HẠT BO BO)

Khi Mã Viện sang đánh Giao Chỉ, có chở ý dĩ về, đi qua Ngũ Khê, hạt rơi xuống rồi mọc lên. Tô Đông Pha có bài thơ:

*Phục Ba dùng ý dĩ,
Trị ngược thuốc như thần.
Độc Ngũ Khê trừ được,
Khôn trừ nọc sàm nhân⁽¹²⁾.*

PHONG CƯƠNG (GỪNG)

Xắt lát dán hai bên màng tang, hết đau đầu.

HÒA CƯƠNG (RIỀNG)

Sắc hơi tía, thường dùng làm men rượu, rất tốt.

CAO LƯƠNG CƯƠNG

Gốc ở Châu Cao Lương, ở Giao Châu cũng có, giống sinh ở Lô Châu tốt hơn. Ở Giang Tả gọi là củ đồ nhược. Vị rất ôn, chủ trị tích, lạnh, đau bụng, già nhỏ, sao sơ, hòa với nước gạo mà uống. Trị thổ tả hoắc loạn: dùng cao lương cương năm lượng, nướng chín đập dập, rửa sạch, đổ vào một thăng rượu, đun sôi năm ba lần, uống vào kiến hiệu tức khắc. Uống Cao lương cương thì thanh khí tăng thêm, nhan sắc tươi tốt, những nhà phú hào hay sắc để uống.

HOÀNG CƯƠNG

Bản Thảo chép: “Giống sinh ở Hải Nam, gọi là bông truật. Vị cay đắng, rất hàn, không độc, chủ trị tâm phúc kiết tích, trừ phong nhiệt, tiêu ung thũng, nhai sống, trị khí. Thiên Kim Phương: trị ghẻ lác mới sinh, ngứa lâu ngày, lấy một lượng hoàng cương hiệp vào ba lượng quế nhục, tán bột, hòa giấm uống.

UẤT KIM (CỦ NGHỆ)

Vị cay đắng, tính hàn, chủ trị tích huyết, lạnh, hạ khí, sinh da non, cầm huyết. Lưu Vũ Tích nói rằng: “Dùng uất kim độc vị, trị bệnh con gái chậm thấy tháng, tâm khí kiết tụ, mài với giấm nóng mà uống; đau dây, tán bột trộn vào cháo mà ăn.

THÔNG THIÊN TÊ

Sách: *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ chép: “Lông tê ngư giống lông heo, đầu có ba sừng, sừng trên mũi ngắn, hai sừng trên trán, một dài một ngắn”. *Di vật chí* nói rằng: “Trong sừng thường có vân trắng như sợi tơ, sáng ngời, suốt từ ngọn đến gốc, gọi là thông thiên tê”.

TỊCH THỦY TÊ

Tục truyền An Dương Vương có sừng văn tê dài bảy tấc, khi đánh trận thua, ném sừng tê xuống biển, nước rẽ ra, Vương chạy vào nước, thoát nạn.

TỊCH HÀN TÊ

Năm Khai Nguyên thứ hai (714), đời Đường, tiết đông chí, Giao Chỉ dâng một sừng tê, sắc như vàng, sứ giả xin một cái mâm bằng vàng, đặt sừng vào, để trong đền, khí ấm xông lên người. Vua hỏi vì có gì? Sứ giả tâu: “Ấy là tịch hàn tê. Thời Văn Đế nhà Tùy (589-604), có tiến một cái, đến nay mới tiến lại”. Vua vui lòng tặng thưởng rất hậu. Thơ Đỗ Phủ có câu: “Kim bàn tê duy thận”, nghĩa là: “Sừng tê để trong mâm vàng rất cẩn thận”.

VOI

Xứ Lâm Ấp sản xuất voi, lúc đầu tại nước Chiêm Thành, tục hay dùng voi để cỡi và chở. Quận Bố Chính ngày nay, tức huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam ngày xưa vậy. Thổ hào giết huyện lệnh, lập nước gọi là Lâm Ấp. Thời Tống Lý Tông (1225-1264), An Nam cống voi, công khanh đều dâng biểu mừng. Có một thái học sinh dâng bài thơ rằng:

*Ba voi đều tám thước cao,
Giang hồ muôn dặm biết bao nhọc nhằn.
Công Khanh ca ngợi thắng bình,
Lữ Ngao⁽¹³⁾ chỉ có trâu sinh⁽¹⁴⁾ trâu bày.*

Năm Bính Tý (1276) hiệu Chí Nguyên, triều đình dẹp yên nhà Tống, thắng ruổi đến Quế Châu gần An Nam, nước ấy thường đem voi cống. Voi đực có hai ngà, voi cái không có. Sức mạnh của voi ở nơi vùi. Nhà vua thường mở cuộc đấu voi để xem hơn thua. Muốn săn voi, người ta lừa voi cái vào rừng, kẻ lấy mía dụ voi đực đến, đào hầm sập bắt. Lúc mới sa hầm, voi rống hét om sòm, người ta bắt về tập; dần dần nó hiểu ý người. Gặp lễ tiết, người nài lấy gấm phủ lên lưng voi, khiến quý lạ quốc chúa. Lúc đám tang, thắng yên vàng (?), voi chảy nước mắt thành khối. Tính rất khôn, ở rừng núi, một con voi đực cặp bốn, năm chục con voi cái; ưa uống rượu (?), thường lấy vòi xoi phen nhà của dân ở núi để uống, uống hết vò mà không say. Nếu hai con đi chung, được một vật gì, cũng chia đôi. Những đêm trăng, ưa ra sông tắm lội. Lúc trở về rừng, dân đuổi theo sau đánh trống, thanh la inh ỏi, làm cho voi kinh sợ chạy bầy vào lối

hẹp, sa lầy, không dậy được, bị dân đâm giết chết. Ngà voi có vân, sắc tươi sáng, những ngà chết, ngà rụng, không tốt. Người Lâm Ấp hay giết voi, voi oán, dân trận vây người, người sợ trèo lên cây, cởi áo treo ở cành, rồi chuyển qua cây khác chạy trốn, voi thấy áo treo, tưởng người lấy vòi hút nước xối vào cây và lay cho cây đổ, không thấy người, giận chà nát áo rồi bỏ đi. Voi bệnh thì day đầu về hướng Nam mà chết. Thịt voi khô, để cả da nấu mau chín, thịt gần nơi ngà và bàn chân khá ngon.

BÒ TỐT

Giao Châu ký chép rằng: “Bò tốt sản xuất ở quận Cửu Đức, có một sừng, dài hai thước. Thời Hán Linh Đế (168-188), Cửu Chân dâng bò tốt, cho là con thú lạ. Khoảng niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), An Nam thường đem cống.

BẠCH LỘC

Đời Tấn, đầu niên hiệu Nguyên Khương (291-199), có con hươu trắng xuất hiện ở huyện Vũ Ninh, quận Giao Chỉ. Đời Tống Văn Đế, cuối niên hiệu Nguyên Gia (453), Giao Chỉ đem dâng hươu trắng.

TRÂU LẶN DƯỚI NƯỚC

Giao Châu ký chép rằng: “Tại huyện Câu Lậu có giống trâu lặn ở dưới nước, lên bờ thì sừng mềm, vào nước sừng lại rắn”.

TINH TINH

Nam Trung chí chép rằng: “Hình chó, mặt người, ở trong hang núi, đi không do một lối quen nào, hàng bảy cả trăm con. Người ta thường lấy rượu và mấy chục đôi dép cỏ kết lại với nhau, bày ra giữa đường, tinh tinh gặp thấy, tức thì kêu tên họ ông cha của người mà chửi, và nói rằng: “Tụi bảy cố bảy ta, mau bỏ đi cho rồi”. Nhưng sau

lại kêu nhau uống nếm rượu, xỏ dép đi chơi, uống một vài chung đã say, dép bị giầy chằng, té ngựa, thế là bị bắt. Người xưa hỏi quan lệnh Phong Khê: “Phong Khê có vật gì?”. Đáp: “Chỉ có tình tình, rượu và tớ”.

PHÁT PHÁT (ĐUÔI ƯƠI, MỘT LOẠI KHỈ)

Quách Phác nói rằng: “Đuôi ươi có trong miền núi Giao Châu, hình dáng giống người, lưng dài, mình đen, có lông đến gót chân, xoả tóc, chạy mau, ăn thịt người, thấy người chỉ cười. Tả Tư nói rằng: “Đuôi ươi cười bị đâm”.

NGHỊ TỬ DIÊM ẨM (TRỨNG KIẾN MUỐI CHUA)

Sách xưa chép: “Tù trưởng các khê động ở Giao Châu hay lấy trứng kiến muối chua, không phải các quan và thân tộc, không được dùng món ăn này tiếp đãi (?). Thiên Giao Đặc Sinh có nói: “Dùng tương trứng kiến”. Sách *Tế thống* bảo rằng: “Muối sản xuất ở lục địa, tức là muối dùng làm tương trứng kiến”. Sách *Chu Lễ*: “Người đầu bếp dọn tương có món tương trứng kiến”. Phạm Ủy Tông nói rằng: “Món trứng kiến ở Trung Quốc thất truyền, nên mới tìm ở nơi người Mán, chứ không phải người Mán biết làm ra trước”.

Chú thích:

- (1). *Việt Lang* tức là quan Lang Nam Việt.
- (2). *Đô Kế* cũng gọi là *Hệ Lang*.
- (3). Theo *Từ Hải* thì là *pháp thủy*, danh từ nhà Phật, nghĩa là Phật pháp có thể giải trừ phiền não, bụi bặm cũng như nước có thể rửa sạch ô uế.
- (4). *Việt sử*: Thái Tông cho Tần tên là Phụ Trần.
- (5). Ý nói hai thứ đều đẹp cả.
- (6). Nam sử chép là *Lục Dẫn*.
- (7). Vua nhà Tùy.

- (8). Vua nước Đột Quyết.
- (9). Cây lửa.
- (10). Dây sắn trắng để dệt làm áo mỏng.
- (11). *Chi* tên cây, quả nó dùng để nhuộm màu vàng.
- (12). Mã Viện đánh Giao Chỉ, lúc trở về, chở về mấy xe hạt bo bo, có kẻ gièm với vua Quang Võ, nói Mã Viện chở ngọc minh châu về rất nhiều.
- (13). *Lữ Ngao* là một thiên trong *Kinh Thư*. Thời vua Võ Vương nhà Chu, nước Tây Lữ dâng con chó ngao, ông Thiệu Công làm thiên *Lữ Ngao* để khuyên răn vua không nên quý chuộng vật lạ.
- (14). *Trâu* là loại cá nhỏ. "*Trâu sinh*" nghĩa như "*Tiểu sinh*", nghĩa là người học trò hèn mọn, lời tự xưng khiêm tốn.

QUYỂN MƯỜI SÁU

TẬP KÝ

Đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845), tiết mục nói về cách tuyển cử: “An Nam đưa vào thì tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người”.

Xét theo phép đời nhà Đường, chức vụ của các quan phiên trấn: Đô hộ An Nam và Phong Châu có nhiệm vụ đề phòng đường bộ, dừng cho người nước Chân Lạp vào Lĩnh Nam mua khí giới và ngựa. Các khê, động ở phiên trấn, nơi nào ương ngạnh, cần phải trấn áp, thì các vị Đô đốc ở năm châu: Giao, Quảng, Ung, Quế và Dung, ba năm một lần, phải đem quân di tuần áp, đi đến đâu làm trạng tâu về vua nghe. Các biên quận lo việc đón tiếp và hướng dẫn, các thủ lĩnh ở các phiên trấn lo chỉnh bị nghi thức. Thục Quân, Nam Hải, An Nam đều cho sử dụng từ 300 quân kỵ trở xuống. Dưới quyền quản trị của các Đô đốc phủ các quận Quế, Quảng, Ung, Dung, An Nam, Kiếm Nam có những bộ lạc lớn, cần phải tra vấn nhân số giáp binh, phụ huynh các bộ lạc ấy, nếu có người tính nết, tốt, làm việc giỏi, có văn vũ tài lược, mỗi năm biên tên tâu về vua nghe để tùy tài sử dụng.

Các quan và gia quyến các quận An Nam, Quế Châu và Quảng Châu, mỗi lúc phó nhiệm, được cấp phát ngựa trạm như sau:

Nhất phẩm: ngựa 10 con, lừa 10 con.

Nhị phẩm: ngựa 9 con, lừa 9 con.

Tam phẩm: ngựa 8 con, lừa 8 con.

Tứ phẩm, ngũ phẩm: ngựa 4 con, lừa 4 con.

Lục phẩm, thất phẩm: ngựa 2 con, lừa 2 con.

Bát phẩm, cửu phẩm: ngựa 1 con, lừa 1 con.

Người ít, tùy số người mà cung cấp.

Sách *Dịch viên tùng chí*⁽¹⁾ nói rằng: “Mỗi lúc phong vương hay ban tiết việt cho các quận trưởng các nước Mán, nội thuộc Trung Quốc, chỉ có An Nam và Hạ Châu thì quan Học sĩ thảo tờ chế sắc, còn các xứ khác thì không cần”.

Sử thông⁽²⁾ chép rằng: “Xóm ở 10 nhà, tất có người trung tín; muốn lưu truyền bất hủ, công truyền bá nhờ ở nơi người. Vì sao Giao Châu xa ở phương Nam, dòng giống của Việt Thường, Đôn Hoàng ở tận Tây Vực, quê hương của Côn Nhung, nhân vật của hai xứ ấy, từ xưa không thấy truyền chép? Bởi vì ở tận nước ngoài, đường xa kẻ chợ, cho nên sử quan không ghi chép đến vậy. May nhờ có Sĩ Nhiếp chép truyện, Lưu Bính viết sách, mà anh tài lỗi lạc hai xứ ấy mới được lưu danh. Nếu hai nhà hiền giả không ra đời, việc hai quận ấy không có sách chép, thì các bậc quân tử ở biên quận, làm sao truyền tiếng đến đời sau. Do đó, biết công việc trước thuật có hiệu lực rất lớn, chẳng phải cùng nghề mọn thơ phú, so sánh hơn thua vậy”.

Lời tâu của Lục Tuyên Công bàn về việc Kinh lược sứ Lĩnh Nam xin đặt sở thị bạc (cũng như sở đại lý mua hàng) ở An Nam và phái Trung sứ qua giám thị:

Lĩnh Nam Tiết độ Kinh lược sứ tâu rằng: “Gần đây có nhiều thuyền qua An Nam mua vật dụng để dâng lên vua, công việc lớn lao, sợ đồ cung cấp không đủ. Nay tôi muốn sai phán quan qua An Nam thu mãi vật hạng, xin triều đình phái một vị Trung sứ cùng với Sứ ty của tôi, đồng đi công tác, ngõ hầu tránh việc gian dối. Mong xin Thánh chỉ chuẩn y”. Thiết nghĩ: “Những kẻ buôn bán nước ngoài chỉ cầu mỗi lợi, được yên võ thì đến, bị quấy nhiễu thì đi. Quảng Châu là nơi đô hội trọng yếu, có tiếng dân đông, của nhiều. Chỉ vì bọn giao dịch xâm khắc quá chừng, mất cả ý nghĩa làm cho người xa cảm mến. Đã không biết tự trách, còn vượt ra ngoài chức vị của mình. Ngọc nát trong hòm, vì ai nên nổi, châu dờ ngoài cõi, bao thuở trở về. *Kinh Thư* nói rằng: “Không quý vật ở phương xa, thì người xa đến”. Nay đã ham muốn như thế, cho nên phương xa không quy phục là phải. Huống nay muốn làm dao động lòng vua, xin sai Trung sứ, tỏ lòng tham cho thiên hạ, thông hối lộ với triều đình, quấy nhiễu thời buổi thanh bình, thương tổn Thánh triều phong hóa, phép nên trách phạt

việc khó y theo. Vả lại, Lĩnh Nam, An Nam, đâu chẳng là đất nước của vua. Trung sứ, Ngoại sứ, ai cũng là tôi vua. Nếu cần việc nước, việc quân, đã có phép thường lệ cũ. Người lo tròn chức, nước tự thừa dùng. Hà tất tin Lĩnh Nam mà cự tuyệt An Nam, trọng Trung sứ mà xem khinh Ngoại sứ, đã trái hẳn tấm lòng thành thực, lại tổn thương phong hóa khinh tài.

Lời tấu nghị của Tuyên Công đều bị im, không đưa ra bàn luận.

BÀI VĂN CỦA LIÊU TỬ HẬU LÀM CHO QUAN THỊ NGỰ AN NAM HỌ DƯƠNG TẾ QUAN ĐÔ HỌ TRƯỞNG

Duy: Ngày... tháng... năm... cố lại mỗ, quan chúc mỗ, kính tể trước linh vị cố Đô hộ Ngự sử Trung thừa Trương Công mà than rằng:

“Giao Châu rộng lớn, xa tít chân trời phương Nam, công đức của vua Hạ Vũ không thì thối đến nơi và cường quyền của nhà Bạo Tần không chế ngự nổi. Khi làm phản, lúc xưng thần, từ đời Hán trở lại đây, luôn luôn như thế.

Thánh Thiên Tử nhà Đường ta tuyên dương phong hóa, ban đầu chẳng mấy lúc được yên. Dần dần phong tục thay đổi, dân tộc “tóc cài áo cổ”, hướng hóa xưng thần, cuối cùng trở nên như người Trung Hoa, thấm nhuần hòa thuận. Trị công của Sĩ Nhiếp, chỉ có ông nổi được, lúc nào ông cũng siêng năng, biết lo xa, rộng thi ân huệ, bồi đắp công nghiệp của tiền nhân đã lập trụ đồng làm tiêu biểu ở phương Nam. Đi từ phương Bắc qua trấn ngự man khu; liên liên xe ngựa, phối phối sinh kỳ, làm cho Giao Châu trở nên một xứ phồn hoa đô hội, thấm nhuần oai đức của nhà vua. Ông đương được nhà vua tin yêu, đáng lẽ được phong tước công hầu, nhưng tiếng ông vừa đồn về Kinh sư vang dậy, thì hồn ông đã sớm lìa cõi thế ở đất Viêm Châu. Than ôi! Thương thay! Nhớ lại ngày xưa, lúc ông mới bước chân vào đường quan lại, đã nổi tiếng tài cán thanh liêm, đến lúc qua làm Kinh lược phán quan ở An Nam, giữ đúng mực thước, những kẻ cô quả được yên, thuế khóa đầy đủ. Dời qua làm chức Trụ sử, kế thăng chức Tào lang, ở đâu cũng có chính tích tốt, dân duyên hải được hưởng sự an ninh. Nay triều đình chuyên nhiệm ông qua làm đô hộ ở phương Nam, lẽ ban rất hậu, ân tứ rất nhiều. Ông mở phủ đường tuyển dụng nhân tài, bao nhiêu kẻ lương năng đều về làm thuộc lại. Tự xét kẻ hèn mọn này, đâu dám

mong được chọn lựa. May đâu ơn trên sai khiến, được tuyển bổ làm chức An Nam Thị ngự.

Tôi vừa toan chờ ngày đăng trình phó nhậm, quân bao đường sá xa xôi. Đi được nửa đường, gặp người anh bị trích ra làm quan ngoại quận, cùng nhau lưu liên khóc lóc, thành ra trễ nải. Vả, thê tử không có, chiếc bóng bơ vơ, thân lưu ở giang biên, mộng ra ngoài thiên tế. Chạm bề phục dịch, trần trọc lo âu, thành thử sinh ra thương cảm. Chỉ chờ hết bề lo lắng, kíp kíp lên đường, ngờ đâu trời chẳng chiều người, hạn tai không tránh khỏi, vừa toan thượng lộ, thì hung tín đã đưa đến nơi. Vật mình tức tối, sưng sốt bị ai, đã không kịp thấy dung nhan, khốn nỗi báo đền ân đức. Nay kính dâng lễ bạc, vọng bái trước xe tang, Nam Châu một chén rượu suông, tả tình u uất.

Đời Đường, Trịnh Diên, tên chữ Thai Văn, làm tướng triều Hy Tông. Nguyên trước đội Nam binh ở ba châu Giao, Quảng và Ung, vận lương do năm đường Lĩnh Bắc, thuyền bè chuyển vận qua lại, hay bị chìm đắm. Diên xin lấy lợi muối và sắt ở Lĩnh Nam, giao cho Tiết Độ Quảng Châu hàng năm nấu nước biển lấy muối cung cấp cho An Nam, bãi việc vận lương ở mấy Châu Kinh, Hồng, quân lương nhờ vậy được đầy đủ. Sau Vương Sư Phủ làm Hồng Quân phó sứ Lĩnh Nam, xin dừng tiến binh mà hiến tiến thêm hai mươi vạn. Kinh lược sứ kêu nài rất gắt, nhưng Sư Phủ lấy lợi nhử triều đình, toan đoạt binh quyền, việc không được, bèn thôi.

Đời Tống, Hứa Trọng Tuyên, tên chữ Hy Xán, người quận Bắc Hải, Thanh Châu, đậu tiến sĩ, được bổ làm chủ bộ Tào Châu. Lúc mới tuyển bổ, được vào tâu việc ở đền riêng của vua. Thái Tổ nghe tiếng, cất lên làm chức Thái Tử Trung Doãn, coi Bắc Hải quân khu và làm chức Chinh nam Mã bộ quân Chuyển vận sứ. Thái Tông dấy binh đánh Giáo Chỉ, không được thắng lợi. Trọng Tuyên cho rằng đất Giao Chỉ oi bức độc địa, quân lính chưa giao chiến, mười phần đã chết mất hai ba, tuy đánh hơn cũng không giữ được, bèn dâng sớ điều trần phản kháng. Lại e ngày giờ trễ nải, lập tức tự tiện bãi binh, khiến các quận phát tiền kho cấp thưởng cho quân sĩ, rồi dâng sớ tự nhận tội kiêu chiểu (tự tay thay đổi chiểu chỉ nhà vua) của mình. Vua Thái Tông khen ngợi, xuống chiếu ban khen. Trọng Tuyên liền thảo hịch văn chiêu dụ cừu soái Giao Châu. Giao Châu muốn nạp lễ xin nội phụ, lo việc cống hiến.

Trọng Tuyên được thăng hàm Giám nghị Đại phu, lĩnh chức quân sứ như trước.

Đời Tống, Dương Hữu, vào khoảng đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131), làm Thái thú Khâm Châu. Lúc ấy có sứ Giao Chỉ tranh luận về giới hạn ruộng đất. Hữu cầm một cây thương bằng sắt ở giữa sân và nói rằng: “Nếu muốn tranh địa giới, thì đánh nhau một trận để quyết hơn thua”. Sứ Giao Châu sợ hãi lui ra. Người trong nước nhớ việc ấy, gọi Dương Hữu là Dương Thiết Thương.

Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) nhà Đại Nguyên, dân bản cùng ở Hải Nam bắt con gái của dân chúng đem vào An Nam bán làm con ở. Quốc chủ nghe việc ấy, khiến người theo bắt được bọn cướp người và truy hồi các người bị bán, khiến sứ đưa về phủ Nguyên soái ở Hải Nam.

THƠ ĐỀ VỊNH CỦA DANH HIỀN CÁC TRIỀU ĐẠI

THƠ CỦA LỤC SĨ HOÀNH TẶNG THỨ SỬ GIAO CHỈ LÀ CỔ BÍ TỰ CÔNG CHÂN⁽³⁾

*Cố Hầu gặp buổi thịnh,
Hoạn lộ lướt thanh phong.
Phiên Hậu⁽⁴⁾ từng vua giúp,
Nam Châu lại ruổi rong.
Trống vang ngoài năm núi,
Cờ phất vượt muôn trùng.
Dù nhỏ, nên lánh trọc,
Chẳng to, cũng lập công.
Non cao chi ngại vượt,
Bể cả chỉ quanh vòng.
Buồn bã xem điều liệng,
Cờ về nhường cổ trông.*

THƠ CỦA THẨM THUYỀN KỲ KHI BỊ BIẾM SANG HOAN CHÂU

Bài thứ I

Nghe đồn Giao Chỉ quận,
Nam với Quán Hung liên⁽⁵⁾
Ngày lạnh chia mùa ít,
Mặt trời bỏ bóng thiên.
Úy Đà từng dựng nước,
Sĩ Nhiếp đã xa miền.
Làng xóm liên nhà ở,
Ngư diêm nổi nghiệp truyền.
Người Giao dân trị múa⁽⁶⁾,
Tướng Hán ngắm điều lên⁽⁷⁾
Đầu bắc sườn non quấy,
Gió nam mặt biển rền.
Biệt ly bao quân thág,
Râu tóc đã kinh niên.
Thân thuộc than phần số,
Vợ con cắt nợ duyên.
Mộng tàn, hồn bồi rối,
Sầu chất, bệnh triền miên.
Thôi chờ muôn hàng lệ,
Lòng chẳng thấu Hoàng thiên.
(Vượt bể vào Long Biên).

Bài thứ II

Từ trước nghe đồng trụ,
Một năm vừa trải qua.
Đất Lâm Ấp chẳng biết,
Trời đạo mình còn xa,
Bao thuở nuần mưa móc,
Bên trời cách Kinh hoa.
Nhớ ai lệ chan chứa,
Tựa suối Nhật Nam sa.

THƠ CỦA QUYÊN ĐỨC DƯ ĐƯA CHÂN ĐỒ HỘ BÙI THÁI

Bồng đeo Giao Chỉ ấn,
 Bềng bối tạm chia tay.
 Quan nhiệm dù xa cách.
 Chúa lo mừng được thay.
 Chu Diên đường khuất khúc,
 Phỉ túy bay liền bầy.
 Thuyền đội vượt sóng biển,
 Sinh kỳ cuốn khói mây,
 Cõi xa vén màn thấy,
 Hang núi khói hương bay.
 Bắc Việt mừng yên ổn,
 Nam huân sánh đức dày.
 Bạn thân than tạm biệt,
 Công lạ chờ có ngày.
 Ý dĩ quà bên ấy,
 Ngày về, dám phiền ai.

THƠ CỦA BÌ NHẬT HỮU CHÊ ĐỒ HỘ LÝ TRÁC
LÀM VIỆC QUAN TÀN BẠO, NHÂN DÂN PHẢN LOẠN

Phương Nam chẳng triệu hồi Đồ hộ
 Khiến Giao Châu một độ ngửa nghiêng.
 Kể từ ba bốn năm liền,
 Trung Nguyên nhục nhã liên miên lắm hồi.
 Kể nhu nhược thụt lùi trước trận.
 Người oai hùng mấy bận dùng binh.
 Quân nhu hao tổn sinh linh,
 Mấy tay chiến tướng mặc tình kiếm ăn.
 Nạo xương tủy nhân dân quá mức,
 Để đem làm lương thực quân nhân.
 Hứa Xương hùng hổ tướng quân,
 Hơn người oai võ mười phần hiên ngang
 Mạnh như gió, kéo sang muôn ky,

*Biển thành thây lấp bí dòng sông.
Có người sống sót hồi tông,
Muôn nhà trông thấy hãi hùng khóc than.
Tiếng ai oán lan tràn thôn dã,
Khí căm hờn đầy cả núi hang.
Ngọn cờ tiếng trống bẽ bàng,
Ai mà nghe thấy cho đang tấm lòng?
Biết ai mà thở than cùng?
Dinh Xuyên cổ lục mấy trùng xa xa.*

BÀI ĐÀN VIỆT THƯỜNG CỦA HÀN DŨ

*Mưa phải thì,
Vật tốt tươi,
Nào ta có ý gì với ai?
Từ thuở Thành Chu,
Chăm chỉ gian lao,
Mở mang bờ cõi,
Lưu truyền đời sau.
Ngày nay Thánh hoàng,
Ngự trị bốn phương.
Oai linh lừng lẫy
Ai dám khinh thường.
Nhà không bỏ trống,
Ruộng có người cày.
Việt Thường thần phục,
Bốn bể vui vầy.*

THƠ CỦA HỨA HÔN LÀM KHI LÊN LẦU ÚY ĐÀ

*Hạng, Lưu đương mãng đuổi hươu Tần,
Hoàng ốc nghênh ngang chốn hải tân.
Cậy sức Nhâm Ngao từng dựng nước,
Nghe lời Lục Giả lại xưng thần.*

THƠ LÝ SINH TIỀN BẠN ĐI LĨNH NAM

*Xa khơi non nước côi Giao Châu,
 Thương kẻ năm tàn ruỗi vó câu.
 Bên biển Tạ Công ngồi chất bạc,
 Trên đài vua Việt thoáng hình trâu.
 Lều tranh vượn hú trăng soi sáng,
 Nhà đá cây già khói tỏa thu.
 Ngảnh mặt Trường An nửa vạn dặm,
 Góc đồng bóng mát chớ yêm lưu.*

THƠ CỦA TRƯỞNG TỊCH CHƠI NÚI
TẶNG THẦY TU QUẬN NHẬT NAM

*Trong núi một sư già,
 Cửa tùng khép mưa sa.
 Dở kinh trên lá chuối,
 Rửa áo dưới bông la⁽⁸⁾
 Xây đá mời đào giếng,
 Phá rừng tư trồng trà,
 Hải Nam có khách đến,
 Trăm tiếng thỏ, hỏi nhà.*

THƠ CỦA TƯ MÃ ĐỀ ĐỀN THỜ PHỤC BA

*Biển Nam ban lệnh Hán,
 Rừng Uất đuổi binh Mường.
 Đồng trụ chia biên giới,
 Hoàng kim cống quân vương.
 Ý gian thần đã trái,
 Lòng báo quốc ai thương.
 Lam chương đành trôi dạt,
 Trung dũng một hòm xương*

TẶNG UYÊN TỬ KHÁCH NGỤ AN NAM,
THẤY TIẾN PHỤNG SỬ VỀ, KHẨU CHIẾM BỐN CÂU

*An Nam ai bảo xa xăm,
Kế Châu có kẻ hằng năm đi về.
Giang Nam, Giang Bắc bạn bè,
Ba năm thư tín, chẳng hề gửi thăm.*

Chú thích:

- (1). *Dịch* là nách, một bên; *viên* là tòa nhà. *Dịch viên* là hai tòa Trung Thư và Môn Hạ ở hai bên cung điện nhà vua. Chưa rõ tác giả của *Dịch viên tùng chí* là ai.
- (2). *Sử thông* do Lưu Tri Cơ đời Đường soạn, có 20 quyển, chia ra nội thiên và ngoại thiên nói về nguồn gốc và đặc thất của sử sách.
- (3). Ở quyển thứ tám chép là Công Trục.
- (4). *Phiên Hậu* là những tước vương gần với Thiên Vương.
- (5). Nước người Mán có tục xuyên hông.
- (6). Đời nhà Đường, người Việt đem chim địch (trĩ) vào châu và múa.
- (7). Mã Viện đời Đông Hán khi qua đánh Trưng Trắc chưa yên, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, ngựa mặt thấy điều bay sà xuống nước, có ý buồn nhớ quê hương.
- (8). Bông đăng la.

QUYỂN MƯỜI BẢY

THƠ CỦA CÁC DANH NHÂN ĐI SỬ AN NAM, TỪ NIÊN HIỆU CHÍ NGUYÊN TRỞ XUỐNG

THỊ LANG LÝ TƯ DIỄN HIỆU VŨ SƠN
(Thơ làm trong tiệc theo lời yêu cầu của Thế Tử)

Bài I

Càn khôn nay gặp hội trình nguyên,
Trăng sáng lâu lâu, chướng khí tan.
Cối Bắc ruổi sao ban cáo mệnh,
Trời Nam xuân tỏa khắp giang san.
Cảm thông thờ chúa lòng tôn kính,
Kiêng sợ oai trời nước mới an.
Quy thuận nay mai châu tử bệ
Non mòn biển cạn vững muôn ngàn.

Bài thơ này Thế Tử họa vần ngay trong tiệc rượu, có hai câu như sau:

“Tự thẹn không tài may được đất,
Chỉ nhân hay ồm lỗi châu trời”.

Bài II

Mưa móc ơn trên khắp dẫy đầy
Chiếu son phượng ngậm⁽¹⁾ xuống từng mây.
Chiến trần rửa sạch sông Ngân Hán⁽²⁾,
Hòa khí lan tràn chốn hải nhai.

Tỏ rõ thư Văn⁽³⁾ ban một lá,
 So bằng đàn Thuấn⁽⁴⁾ gảy năm dây.
 Trời che đất chở nam như bắc,
 Chẳng sợ vên lồi⁽⁵⁾ lại có ngày.

Thế Tử tặng vàng bạc. Tư Diễn khước từ. Thế Tử nhắc tích Lục Giả ngày xưa đi sứ, Triệu Đà cũng tặng vàng bạc v.v... ân cần nài ép. Tư Diễn bèn làm một bài thơ từ tạ như sau:

Lời vàng căn dặn lúc lên đường,
 Chín bề vì dân nặng xót thương.
 Yên Thục, Tương Như vâng thảo hịch⁽⁶⁾,
 Sứ Nam, Lục Giả há tham vàng.
 Tuyết băng trong trắng lòng thần tử,
 Trời đất sinh thành, lượng đế vương.
 Ao ước từ nay trời thuận ý,
 Thê hàng⁽⁷⁾ chúc cống mỗi năm thường.

QUAN KỲ (Xem đánh cờ)

Tréo bàn ngồi mát lúc ban trưa,
 Cao thấp xem chơi một cuộc cờ.
 Vôi trắng, trầu xanh, cau lại dẻo,
 Nhà ai hoa bưởi nức thơm đưa.

(Hoa bưởi An Nam thơm như hoa lài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy).

NHO HỌC ĐỀ CỬ TỪ MINH THIỆN (GIÚP VŨ SƠN ĐI SỨ GIAO CHÂU, ĐÊM XUÂN NGỒI XEM ĐÁNH CỜ, TẶNG THẾ TỬ MỘT BÀI THƠ)

Xanh um đình viện, nguyệt lâu lâu,
 Người dưới trời con chiếm một bầu.
 Đuốc đỏ một bàn ngồi xúm xít,
 Mây xanh muôn trượng nghĩ đầu đầu
 Ai ngăn lỗ nước người trong cuộc,
 Nhờ có khoan tay khách ngoại châu.
 Thắng trận khoe khoang binh tối kỵ,
 Muốn bày cuộc khác ngại canh đầu.

THƯỢNG THƯ TRƯỞNG HIỂN KHANH

Ngắm cảnh trời hôm khói mịt mờ,
 Xa nơi thành thị đỡ huyên hoa.
 Quạnh hiu đình viện không bao sở,
 Tươi tốt vườn cây chỉ một nhà.
 Thiên Hán bến Nam tuân mạch nước,
 Mộc miên cây lớn trở cành hoa.
 An Nam tuy nhỏ vẫn chương thịnh,
 Ếch giếng, khuyên đừng chế điệu ngoa.

THƯỢNG THƯ LƯƠNG CỐNG PHỤ
 ĂN TRÁI VẢI, NGẤU ĐỀ

Chỉ một đôi ngày đổi sắc hương,
 Phải nghìn vạn dặm trạm băng đường,
 Hoàng triều chỉ trách bao mao lễ⁽⁸⁾.
 Vô ích làm chi việc Hán, Đường⁽⁹⁾.

LANG TRUNG TRẦN CƯƠNG TRUNG

Bài I

Mẹ già Nam Việt phơ đầu bạc,
 Vợ ốm Bắc Yên đợi bóng tà.
 Mưa chướng mây mù, Giao Chỉ khách,
 Mộng hồn chung một, xứ chia ba.

Bài II

Từ già Giao Châu đề thơ cho Đình Thiếu Bảo

Mưa gió theo xe khói tỏa màn,
 Cánh bằng há chỉ dặm ba ngàn,
 Qua Nam Ma Cật còn vương bệnh⁽¹⁰⁾.
 Về Bắc Đát Ma lại nhớ thiên⁽¹¹⁾.
 Đồng trụ tâm thường vắng sứ tiết,
 Ngọc giai gang tắc đối thiên nhan.
 Chia tay chẳng có lời chi dặn,
 Gắng tỏ nghìn thu một tấm đàn.

THỊ LANG LÝ TRỌNG TÂN HỌA THƠ
CỦA THẾ TỬ ĐỘNG ĐIỀU TỰ CHÂN

Giống rồng tiếng nổi thuở còn măng,
Đất mới nứt lên đã vẽ vằn.
Một buổi châu trời bèn hóa trúc,
Tinh thần vượt hẳn gấp trăm lần.

THỊ TRUNG TIÊU PHƯƠNG NHAİ HỌA THƠ CỦA THẾ TỬ

Tiệc khách mưa xuân lấm tấm rơi,
Đường về giục già ngựa tra roi.
Từ nay Nam Thổ thêm vui vẻ,
Nghieu Đế mừng chung đội một trời.

THỊ LANG LÝ CẢNH SƠN

Đi từ đế khuyết đến thiên nhai,
Chín vạn bằng trình khoái vượt bay.
Khấp chốn xa xôi làn gió mát,
Trên đường rong ruổi bóng xuân chầy.
Nhân tâm thiên ý nào ai biết,
Lịch số âu ca sẵn có đây.
Chúa thánh yêu dân như trứng mèn,
Lựa chi lo lắng phải nhẩn mày.

LANG TRUNG ĐỖ HY VỌNG

Thế phượng năm mây ngậm chiếu trời,
An Nam vâng sứ cõi xa khơi,
Liệng bay may đã theo rồng được,
Quắc thước còn kham nhảy ngựa chơi.
Non nước xứ người vui vịnh cảnh,
Tôi con nước mọn cúi nghe lời.
Về triều, mệnh chúa may không nhục,
Lều cỏ non xanh cũng thành thời.

LANG TRUNG VĂN TỬ PHƯƠNG

Đức nhuần Chí Trị⁽¹²⁾ hội phi long,
 Muôn dặm Nam bang sứ ruổi rong,
 Vương chính giữa trời nêu nhật nguyệt⁽¹³⁾
 Đức âm⁽¹⁴⁾ khắp đất dậy lời phong.
 Nước phiên kính cẩn không cần lễ⁽¹⁵⁾
 Lượng thánh gần xa chẳng khác lòng.
 Cho biết ý người ai cũng vậy⁽¹⁶⁾
 Cống triều chỉ sá vượt non sông.

TẶNG THẾ TỬ THÁI HƯ TỬ⁽¹⁷⁾

Văn chương Thế Tử nổi tinh thần,
 Áo mào khoan thai rũ bội thân⁽¹⁸⁾
 Quỳ nở vườn tiên nghiêng bóng nhật,
 Quỳnh trồng đất biển đượm màu xuân.
 Thêm rồng lân bước vâng minh chiếu,
 Lễ lớn phô bày tiếp thượng tân.
 Từ ấy vua tôi gìn đất nước,
 Việt Nam mãi mãi đội thiên ân.

LANG TRUNG DƯƠNG ĐÌNH TRẦN ĐÁP VẬN THÁI TỬ THẾ TỬ

Sứ thiếu hải quốc thẳng đường giông,
 Gió bắc heo heo khí lạnh lòng.
 Báo trước tin xuân, sông núi đẹp,
 Thăm sâu ơn chúa, trẻ già mong.
 Đức Châu hằng tụng thơ Lang Bạch,⁽¹⁹⁾
 Trời Sở xa đưa chiếu phụng hồng.
 Truyền nối trải đời ngay với chúa,
 Đất trời soi thấu tấm lòng trung.

LANG TRUNG TRIỆU TỬ KỲ HỌA VÂN THÁI TỬ THẾ TỬ

Sáng ngời sóng tuyết đội Tam San⁽²⁰⁾
 Một buổi xe rồng xuống thế gian.
 Chiu chút bóng dâm kêu hạc nội⁽²¹⁾
 Lững lơ sườn núi tỏa mây nhàn⁽²²⁾.

Sửa sang việc nước thừa thông thả,
Đẹp đẽ lời văn khéo dệt đan.
Tiếp đón hôm qua trên tiệc ngọc,
Biệt ly chi xiết nỗi bàn hoàn.

LANG TRUNG TRÍ TỬ NGUYÊN ĐÁP VẤN

Bài I

Họa vãn Thái Tử

Chùa thánh lên ngôi báu,
Ơn sâu xuống cõi xa.
Chín trùng ban chính sóc,
Muôn dặm lắng đàn hòa.
Nhật nguyệt giữa trời sáng,
Gió xuân khắp xứ qua.
Nhân ân đồng một loạt,
Trân trọng yêu dân ta.

Bài II

Mừng trời mưa ở An Nam

Đơn phụng mang thư xuống cửu tiêu⁽²³⁾
Cõi xa ác khí đã ngấm tiêu.
Móc mưa trời đất thông nguyên khí,
Mây gió non sông ruổi sứ thiêu⁽²⁴⁾
Thuyền chiến Dương Công⁽²⁵⁾ không phải tiến,
Trụ đồng Mã tướng chẳng cần nêu
Cho hay ơn thánh dồi dào khắp,
Xanh mướt đầy đồng ngọn lúa miêu

QUẢNG CHÂU GIÁO THỤ PHÓ NHƯỢC KIM (ÔNG NÀY GIÚP THUẬN THƯ THIẾT TRỤ ĐI SỬ AN NAM)

Bài I

Mùa đông vào nước Việt,
Vùng mây đón sứ thiêu.
Tên quận đời Tần đặt,
Trụ đồng tướng Hán nêu,

Đường sông mằng mới mọc,
 Ruộng núi lúa vừa cao.
 Gần xa ơn nhuần thấm,
 Hành dịch dăm từ lao.

Bài II
Thơ Chí Hỷ

Nguyên Thống ba năm ban chính sóc⁽²⁶⁾
 Cục Nam muôn dặm mở thư phong.
 Vào doanh, cờ sứ mây lay động,
 Đón bến, tàn tiên bóng trập trùng.
 Dụ Thục, Tương Như không tốn giấy,
 Triều Châu, Việt sứ tự vui lòng.
 Về nhà kỳ lão ai thăm hỏi,
 Văn hóa ngày nay bốn bể thông.

**NHỮNG BÀI TỰA VÀ THỜ CỦA CÁC QUAN
 HÀN LÂM VIỆN ĐƯA TẶNG SỨ GIẢ**

**BÀI TỰA CỦA HÀN LÂM HỌC SĨ LÝ KHIÊM, HIỆU THỤ ÍCH,
 ĐƯA THƯỢNG THƯ SÀI TRANG KHANH**

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), An Nam Quốc vương dâng biểu thác cớ vì bận lo đề phòng nước láng giềng xâm lấn, không thể vào triều kiến. Quốc vương mất, Thế Tử tự lập, không chờ xin mệnh lệnh Thiên Tử.

Triều đình bàn khiến sứ, nhưng khó chọn người. Vừa gặp An Vũ sứ Kim Sĩ Sài Trang Khanh⁽²⁷⁾ từ Vân Nam về, các đại thần đều tiến cử tài của ông. Vua vui vào hỏi, biết rằng phụ huynh của Sài Công đều là tôi cũ của triều đình, và Sài Công tâu đối, lời ý khẳng khái, thông thạo phong thổ An Nam. Tức thì vua gia phong làm Lễ Bộ Thượng thư; khiến đi sứ, ban cho áo gấm, cung tên, yên ngựa, để cho

cuộc hành trình thêm phần vẻ vang. Trang Khanh đến An Nam, tuyên ý chỉ nhà vua, khuyên dụ hai ba lần, nhưng Quốc vương chấp nệ, chẳng tỉnh ngộ, rốt cuộc không có ý muốn lai triều. Trang Khanh trở về, Hoàng Thượng chẳng nỡ gia binh, xuống chiếu dụ mong vua An Nam lai triều, Trang Khanh trong ba năm ba lần qua lại. Năm ấy người vào châu là Trần Di Ái, em của Quốc vương và chú của Thế Tử hiện nay.

Hoàng Thượng bảo rằng: “Đó là Thế Tử trái mệnh, chứ người nước ấy nào có tội gì, nên cho Di Ái làm vua để yên võ dân”, bèn ban sách mệnh cho Trang Khanh làm chức Tuyên úy sứ Đô Nguyên soái, đem binh hộ tống Di Ái về nước. Lúc sắp đi, các quan Hàn lâm Viện đều làm thơ tống tiễn. Tôi may được dự một chức trong Viện Hàn lâm thường những chiếu dụ, biểu chương, đều có dự nghe, bèn thuật lại công việc và kính tặng mấy lời như sau: “Từ xưa chẳng phải có nhân tài là khó, mà chọn nhân tài mới là việc không phải dễ dàng. Nay chúa thượng biết Trang Khanh là người thuần hậu lanh lợi, học rộng biết nhiều, đủ sức đảm nhận trọng trách; đi sứ bốn phương, không nhọc mệnh nhà vua, cho nên ký thác việc biên thù, ủy nhiệm sứ mệnh ở nơi tuyệt vực, phàm các việc quân lữ, đều được tự ý điều khiển, lại lấy Chấn Văn Lý Công làm tá nhị, Phì nhị Lý Quân làm tham tán, chọn tài như vậy, thực là tinh tế.

Trang Khanh hãy đi cho khỏi phụ ý lựa chọn của Thánh Thiên Tử, khỏi phụ lòng kỳ vọng của hàng công khanh, chiêu dụ võ yên, chính do ở chuyến đi này. Vài hôm nữa, tôi sẽ đón chờ Hiền Công ở ngoài cửa Đô Môn mà mừng rằng: “Chung Quân⁽²⁸⁾, Lục Giả⁽²⁹⁾ không chuyên chiếm tiếng tốt ở ngày xưa”.

Ngày tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 18 (1281).

THƠ TẶNG CỦA HÀN LÂM THỪA CHỈ VƯƠNG BÀN HIỆU LỘC AM

Xe Sài Thượng thư lướt viễn phương,
Đầm rỗng hang hổ tựa đường trường.
Đơn thanh rạng vẽ sứ ngoại quốc,
Chẳng kém Hán Triều Tô⁽³⁰⁾ với Trương.⁽³¹⁾

Cung sơn Lý Sinh có mưu trí,
 Cầm roi rong ruổi một con đường.
 Sao cho ơn chúa khắp vũ trụ.
 Cửa quý không cần nạp Đế Hương.

HÀN LÂM THỪA CHỈ CAO ĐƯỜNG DIÊM PHỤC TỰ TỬ TỊNH⁽³²⁾

Sài Hầu quyết hiến mình cho nước,
 Chí khí sao rất mực thâm thuần!
 Anh em tuyệt vức liễu thân!
 Ốc Nhai⁽³³⁾ một cặp ngọc lân khác nào.
 Nói cười được phong hầu “Vạn Lý”⁽³⁴⁾
 Tuốt gươm xông hùng khí lên trời.
 Đường nguy rong ruổi như chơi,
 Ở nơi khách địa như nơi xóm làng.
 Chí Nguyên⁽³⁵⁾ đã hà hoang yên đẹp,
 Bốn phương đều khép nép xưng thần.
 Cổ sao trái mệnh ba lần,⁽³⁶⁾
 Cho nên phế lập nguyên nhân rõ ràng⁽³⁷⁾.
 Bỏ lột vảy thay bằng xiêm áo⁽³⁸⁾
 Chủ quân dân trên đảo Man Di.
 Đường hoàng rạng vẻ uy nghi,
 Ngửa trông giúp đỡ lấy vì nhân quân.

HÀN LÂM HỌC SĨ VƯƠNG CẦU, TỰ LÀ KHẮNG ĐƯỜNG

Thượng khanh phong chúc buổi vào châu,
 Sang sứ An Nam nắm tiết mao⁽³⁹⁾.
 Xanh ngắt nội rồng⁽⁴⁰⁾ sao sứ rạng,
 Tít mù đường nhận vó câu mau.
 Mây hồ khói đảo đều tan sạch,
 Chuột trộm beo tham thảy cúi đầu.
 Hộ tống, Nam Vương đi trước ngựa,
 Cha con buộc chặt mối tình sâu.

HÀN LÂM HỌC SĨ HỒ CHI DUẬT TỰ LÀ THIỆU VĂN

Viêm phương cách vạ đậm,
 Xe lọng bao giờ về?
 Hải quốc khen tiết thẳng,
 Giang thần phục tài kỳ⁽⁴¹⁾
 Hết lòng lập công lạ,
 Muốn mở rộng biên thù.
 Tre lụa lưu tên họ⁽⁴²⁾,
 Đời người cũng sướng ghê.

TẬP HIỀN HỌC SĨ LƯƠNG TĂNG TỰ CỐNG PHÚ

Sắt đá lòng trung mảnh giấy tình,
 Phẩm người cao quý cửa trâm anh,
 Bên trời Tô Vũ toàn danh tiết,
 Góc bể Trương Khiên ruổi sứ trình.
 Đồng trụ trắng cao đề tuyệt cú,
 Đế thành hoa nở đón quy sinh.
 An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh,
 Ếch giếng xem trời chớ vội khinh.

QUỐC PHÓ KIẾN AN VƯƠNG TÁI

Vàng đá lòng đơn động chín trùng⁽⁴³⁾
 Ngựa quen lối cũ thẳng đường giông.
 Xe không ý dĩ lòng liêm tỏ⁽⁴⁴⁾
 Lễ có bao mao chúc vụ xong⁽⁴⁴⁾.
 Tay chỉ địa đồ triều bắc khuyết,
 Miệng truyền thiên chiếu đến Nam Ngung.
 Chung quân chẳng đợi xin dây lụa⁽⁴⁵⁾,
 Muôn dặm Ban Siêu thỏa vẫy vùng⁽⁴⁶⁾.

HỌC SĨ VƯƠNG CHI CƯƠNG TỰ TỬ DUY

Tam tích ơn trên hậu lễ nghi⁽⁴⁷⁾,
 Anh em quý hiển họ tên ghi,

Một nhà trung nghĩa từ xưa hiếm,
 Nghìn thuở sủng vinh mấy kẻ bì.
 Tuổi trẻ đã hay tròn tiết nghĩa,
 Phương xa vốn sẵn phục phong uy.
 Từ nay làng nước cao danh vọng,
 Tiếng tốt đời đời để lựa tre.

YÊN SƠN DỮ THÁI

Nghe nói Giao Châu xa tuyệt vời,
 Tướng quân ruổi ngựa một phen chơi,
 Khoán vàng lóng lánh, hùm trương mắt
 Chiêu ngọc thơm tho, phụng ngậm lời,
 Nghìn núi chông gai thanh kiếm mở,
 Chín khe sương khói cánh buồm bay.
 Ra đi mệnh chúa tua ghi nhớ,
 Vá lại Tây Nam nửa góc trời.

VƯƠNG HY HIỂN

Tinh, U dòng tướng đáng anh hào⁽⁴⁸⁾,
 Chí tiết lưng mây vạn trượng cao.
 Muôn đội ơn trên đeo hổ ấn⁽⁴⁹⁾,
 Một gieo non Thái nhẹ hồng mao⁽⁵⁰⁾.
 Dải là trời Việt xem như bốn⁽⁵¹⁾,
 Tấc lưới ép Tần chẳng khó nao⁽⁵²⁾.
 Muôn dặm rung cương người tiến bước,
 Già đời bọn tớ chỉ ngâm khào.

DI MÔN LÝ THANH

Bài I

Cảnh nam truyền hịch sứ thần qua,
 Hơn hẵn ngày xưa Mã Phục Ba.

Thuyết phục phương xa dùng đức hóa,
Năm khe hà tất động can qua.

Bài II

Khác người khác tiếng há vô tình,
Cũng hiểu gặp nhau nói thái bình.
Ta có một lời, ông thử nghiệm,
Xưa nay Định Viễn vốn thư sinh⁽⁵³⁾.

LÝ HOÀNG

Văn hóa ngày nay bốn bể đồng,
An Nam vốn thuộc bản đồ chung.
Chín tầng chọn khiến hoàng hoa sứ,
Muôn nước châu về Tử cực cung.
Bác Vọng người xưa mừng tại gặp⁽⁵⁴⁾,
Quế Lâm đường cũ vẫn còn thông.
Trung Nguyên xuân đến hoa như gấm,
Khuyên chớ yêm lưu dưới gốc đồng⁽⁵⁵⁾.

HÀ NAM HẦU TÔNG LỄ

Quỳ lạy Thiên triều, bậc thượng khanh,
Lại cầm cờ tiết sứ Nam thành.
Vài hàng đơn chiếu nghìn cân nặng,
Muôn học minh châu một mảy khinh.
Chỉ cốt bao dung khoan độ lượng,
Chẳng cần lời lẽ sánh tung hoành.
An Nam Thế Tử đừng lo ngại,
Sớm sớm giọng cương đến Đế kinh.

ĐÀM HOÀI HẦU KHIÊM

Nhẹ vó câu đòn lướt gió mau,
Áo thêu đeo ấn hổ kim phù.

Gìn lòng trung nghĩa thờ vua chúa,
 Rạng cửa y quan đủ sắc màu.
 Cờ sứ Tô Công nay tạm biệt,
 Danh thơm Mã Tượng ắt về sau.
 Đáng cười bọn tố tình nhi nữ,
 Quanh quần già đời chẳng biết đầu.

HAI BÀI TỨ TUYỆT CỦA HÀN LÂM THỪA CHỈ CỬU MÔN ĐỒNG VĂN DỤNG ĐƯA LÝ VŨ SƠN

Bài I

Mấy độ chiến tranh ngọn sóng tràn,
 Lão thần một tiếng Mán Mường an,
 Chúa ta phước lớn như trời bể,
 Phía Bắc lâu cao hứng gió nhàn.

Bài II

Đồng Chiết⁽⁵⁶⁾ sinh dân dợ Tử Ông⁽⁵⁷⁾.
 Tử Ông tâm sự với trời thông.
 Nhớ đem một quyển Giao Châu cáo,
 Khắc ở Thiên Thai đỉnh Nhạn hồng⁽⁵⁸⁾.

HÀN LÂM THỪA CHỈ CAO ĐƯỜNG DIÊM PHỤC

Sứ thiếu năm trước ruổi phương xa,
 Tiết phụng đường đường chúng ngự ca.
 Muôn dặm Chu Nhai như vẫy vùn,
 Một sông Ngân Hán vượt tình sà⁽⁵⁹⁾.
 Chuyển du đã nghỉ nơi Nam Quận⁽⁶⁰⁾,
 Khói lửa vừa yên chốn Hải Nha.
 Mang dây trở về châu chúa thượng,
 Lại vâng ân chiếu xuống *Hoàng Hoa*⁽⁶¹⁾.

BÀI TỰA CỦA TRƯỞNG BÁ THUẦN, HÀN LÂM HỌC SĨ,
NGƯỜI GIA HÙNG, TIỀN CHÂN LÝ TRỌNG TÂN
VÀ TIÊU PHƯƠNG NHAI

An Nam là đất Việt ngày xưa, tuy ở ngoài Cửu Châu, nhưng có lẽ cũng thuộc bản đồ của vua Hạ Vũ. Từ xưa đặt Thứ sử, Thái thú cai trị, tiêm nhiễm văn hóa, cho nên phong tục cũng có văn vật, không đến nỗi chẳng biết nghĩa lý về việc tôn vua và thân kẻ trên. Thế mà từ ngày liệt vào hàng phiên thuộc Nguyên triều đến nay, nghĩa vụ thân thượng sự quân có phần không được tỏ rõ. Vì vậy triều đình phải khiến sứ quan lại luôn luôn. Vả, đường đường quốc gia của chúng ta, đối với mảnh đất nhỏ xíu ấy, há lại bỏ sót. Đại để, phương pháp làm cho kẻ xa thân phục, một là dùng đức, hai là dùng oai; dùng đức là việc đầu tiên của Thánh nhân, dùng oai chỉ là một việc bất đắc dĩ. Vua Thuần ban bố văn đức ở hai bên thêm, vua Văn Vương sửa sang giáo hóa mà bốn phương thấy đều phục tùng. Nay Thiên Tử chính ngự ngôi rồng, nhuần ơn mưa móc, chẳng vì nước An Nam xa xôi mà bỏ rơi. Vì muốn tuyên bố đức âm, cho nên khiến Lễ Bộ Thị lang Lý quân Trọng Tân làm sứ giả, phó sứ thì dùng Binh Bộ Lang trung Tiêu quân Tắc Bình thực đã chọn người xứng đáng vậy.

Mọi người đều bảo chuyến đi này dễ, riêng tôi lại cho là khó. Vì sao mà bảo khó? Trước đây, các sứ giả đi qua nước ấy, ai cũng đem nghĩa quân thân, cơ họa phúc ra hiểu dụ, nếu vua nước ấy có lòng sợ mà nghe, thì nói dễ đất lời, nếu chẳng thế, thì họ lại trở về báo cáo, thế là hết trách nhiệm, còn xử trí cách nào, đã có quốc gia. Nay hai ông vượt mấy nghìn dặm, mang một phong thư, phải làm sao mở đường cải quá tự tân cho nước ấy. Nếu ù ù ra đi, rồi ù ù trở về thì ai đi chẳng được, cần chi dùng đến chúng ta. Vả lại, nhân tình sau khi lo lắng, bỗng thấy mình được không lỗi thì chẳng xiết mừng, nhưng mừng lại sinh ra khinh mạn. Nay ta nhân lúc chúng đương mừng, làm sao cho chúng bỏ lòng trì nghi để đi theo đường mới, thế mới khỏi thẹn với sứ mệnh Hoàng Hoa của chúng ta. Trọng Tân từng ở ban Thượng thư lang, Tắc Bình sung chức phó sứ hai lần, bình tố học hành những gì? Nay hai ông ra đi, một lòng trung nghĩa, không quản đến việc riêng mình và không có thái độ đa ngôn trong khi vào trực vua, chắc chắn thế nào cũng làm xong công việc mà người khác cho là khó làm. Trong tiệc khách không nỡ nghe hát khúc Dương Quan⁽⁶²⁾,

lại không thể bắt chước các bạn chúc lời mạnh giỏi, tỏ ý nhớ nhung, tôi xin viết mấy hàng này để tiễn biệt.

Ngày 1 tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), viết tại nhà Ngọc Đường (tức Hàn lâm Viện) tại Thượng Đô.

NỘI HÀN DƯƠNG TÁI TỰ TRỌNG HOÀNG ĐƯA LÝ THỊ LÃNG

Trời chín thu sắc muộn⁽⁶³⁾,
 Đường muôn dặm đưa chàng,
 Mây hàn đầu ngựa dầy,
 Gươm báu giắt lưng ngang.
 Tuyên đọc chiếu Thiên Tử,
 Yên lòng người viễn bang.
 Một ngày tan khí nóng,
 Thẳng ruổi bến Man Giang

HÀN LÂM THỪA CHỈ ĐỒNG VĂN DỤNG TỔNG BIỆT TIÊU LANG TRUNG

Ô đài bỏ trống rêu phong⁽⁶⁴⁾,
 Tư nông⁽⁶⁵⁾ một lúc, Ngao Phong⁽⁶⁶⁾ lại về.
 Vui thay! Gặp gỡ bạn bè,
 Việc đời trái ý có hề chi đâu.
 Thương dân ơn chúa cao sâu,
 Chinh man chưa nổi thuyền lâu xuất quân.
 Xưa nay lựa sứ khó khăn,
 Ung dung lễ mạo, tiêu quân đáng người.
 Nói năng, văn học đủ tài,
 Tể thần trông thấy liền ngay gật đầu.
 An Nam nhỏ bé chưa hầu,
 Sớm về cửa khuyết vào châu Thánh quân.

HÀN LÂM THỪA CHỈ TÍN NHŨ TRIỆU

Chỉ tuyển lựa chọn sứ Nam Bang,
 Lục Nhất tiên sinh tiếng dậy làng⁽⁶⁷⁾

Sao tỏ trời thu ân sủng mới,
 Gió thanh bể chướng phẩm để sang.
 Hai thêm can vũ văn minh rạng⁽⁶⁸⁾,
 Muôn dặm non sông chiếu chỉ ban.
 Một tiếng cảm thông người khác tục,
 Liền đem ngọc lụa tới Đồ San⁽⁶⁹⁾.

HAI BÀI TỨ TUYỆT CỦA TẬP HIỂN HỌC SĨ HÀ ĐÔNG TỔNG BỘT

Bài I

Khoan nhân đức độ sánh Đường Nghiêu,
 Ân huệ vừa ban chiếu Thánh triều.
 Kén chọn anh tài sung sứ bộ,
 Không hề phân biệt chỗ hoang yêu⁽⁷⁰⁾.

Bài II

Bể Nam người Việt tự làm ăn.
 Vốn chẳng phiên chi đến sứ thần.
 Lính thú hai ban đều bãi bỏ,
 Hán triều nhân hậu có vua Văn.

HÀN LÂM HỌC SĨ LƯU CHÂU LƯU NHẠC

Mừng hội rồng bay mới kỷ nguyên,
 Gió trong hây hẩy liễu non non.
 Hương nồng phấn thụ⁽⁷¹⁾ tinh thần rạng⁽⁷²⁾
 Lễ trọng Hoàng Hoa đức huệ đồn.⁽⁷³⁾
 Bắc khuyết vừa ban lời chiếu chỉ,
 Nam bang liền chịu phạt tội con.
 Thái bình cảnh tượng đầy trời đất,
 Sứ mạng xong rồi lại ngọc môn.⁽⁷⁴⁾

HÀN LÂM TRỰC HỌC SĨ TRẦN NGHIỆM

Hoàng Hoa dứt hát, rượu tàng tàng.
 Trước cửa đô thành ngựa buộc cương.

Vàng lãnh tiết mao từ Bắc khuyết,
 Tuyên truyền ngọc chiếu đến Nam bang.
 Thơ hay giá trọng rừng kê quái⁽⁷⁵⁾,
 Chí cả gan lỳ chốn hổ lang.
 Dụ Thục, Tương Như xong sứ mạng,
 Mau quay chèo quế vượt sông Tương.

TỪ KHÚC CỦA HÀN LÂM ỨNG PHỤNG ĐĂNG TÂN
 ĐƯA CHÂN LÝ CẢNH SƠN (THEO ĐIỀU “ĐOẠT CẨM PHIÊU”)

Hùng khí lên mây xanh,
 Muôn dặm rạng tài danh.
 Gió tây rong ruổi,
 Nhân vật đệ nhất triều đình.
 Để cầu Tư Mã⁽⁷⁶⁾,
 Ném bút Ban Sinh⁽⁷⁷⁾,
 Nhớ xưa phong hóa lưu hành,
 Cõi xa lòng lấy uy thanh.
 Thét roi cười chỉ quan hà,
 Kìa năm xưa biết rõ rành rành.
 Từ xưa lòng người trung nghĩa,
 Nước chảy biển đông.
 Sao châu tử cực,
 Vô cố trụ đồng,
 Ngăn cách trời Nam Bắc,
 Đoái xem kim khuyết tỏa mây hồng.
 Vàng thép hương xông,
 Trị an biên sách,
 Năm sau về đối Tây Sơn tường thuật.

HÀN LÂM HỌC SĨ ÂU DƯƠNG HUYỀN
 ĐƯA PHÓ DỮ LỆ LÀM AN NAM TÁ SỨ

Sánh đường tiến cử thảy danh công,
 Xe sứ trời Nam sánh ruổi dong.

Ngựa ký trong mây tài đã tỏ,
 Chim bằng lướt biển gió liền tung.
 Túi riêng Lục Giả không châu báu,
 Dấu cũ Văn Uyên⁽⁷⁸⁾ có trụ đồng.
 Thơ mới trăm nghìn trên dặm khách,
 Bắc phương thỉnh thoảng gửi tin hồng.

NGHỆ VĂN GIÁM THỪA DƯƠNG HỀ TƯ

.....⁽⁷⁹⁾

.....
 Xưa tự Hán, Đường chia quận huyện,
 Nay thì Nghiêu, Thuấn buộc qua loa.
 Thi nhân giúp sức Hoàng Hoa sứ,
 Triều sĩ ngâm bài bạch trĩ ca.
 Bể lặng trời im, mưa gió thuận,
 Mới hay văn đức khắp gần xa.

BÁC SĨ VƯƠNG NGHI

Ánh sáng tỏa Nam Minh⁽⁸⁰⁾,
 Văn Tinh đôi sứ tinh⁽⁸¹⁾
 Kê Lâm truyền câu đẹp⁽⁸²⁾,
 Đồng trụ khắc lời mình⁽⁸³⁾.
 Bóng nhật gieo sóng bạc,
 Gió xuân thổi biển xanh.
⁽⁸⁴⁾
 Nhường mắt đợi vân bình⁽⁸⁵⁾.

TỔNG NGHI TỬ

Ba năm chính sóc ban hành,
 Sứ quân muôn dặm tới thành Giao Châu.
 Điều trị⁽⁸⁶⁾ trời rộng ơn sâu,
 Trụ đồng chuông khí một bầu tiêu hao.

Sứ thần Lục Giả tài cao,
 Chung Quân ném lựa, tiêu dao phỉ tình⁽⁸⁷⁾.
 Trong màn hùng biện nổi danh,
 Về đây Mao Toại ắt giành đầu công⁽⁸⁸⁾.

HÀN LÂM THỊ ĐỘC HỌC SĨ NGU TẬP
 ĐƯA NAM CUNG XÁ NHÂN TRIỆU KỶ HY

Năm thứ ba ban hành chính sách,
 Khoảng tháng năm chiếu ngọc truyền sang.
 Vương thần vừa mới lên đàn⁽⁸⁹⁾,
 Bồi thần đã đến sẵn sàng quan chiêm⁽⁹⁰⁾.
 Hồng lướt gió áo xiêm rực rỡ,
 Giáo gươm dùng da hổ bao ngoài.
 Gió tung quét sạch khói mây,
 Nước sông chảy xiết sau cây mưa rào.
 Điều đỏ nọ dòm vào nhà đất,
 Trĩ trắng kia xuống cất tổ chơi.⁽⁹¹⁾
 Giao nhân đêm vắng dừng thôi⁽⁹²⁾,
 Lệ chi đương hái ở ngoài Dương Quan.
 Tình ly biệt băng khuâng chỉ nữa,
 Câu thôi xao trong bữa tiễn đưa⁽⁹³⁾,
 Trụ đồng dôi gót người xưa,
 Công danh chỉ kém kẻ trừ giao long⁽⁹⁴⁾.

HÀN LÂM TU SOẠN TÔ THIÊN TƯỚC

Ân đức thánh, cao dày thiên cổ,
 Oai phong vua, yên võ Cửu Châu.
 Chiếu son ban trước sân chầu,
 Trương cờ Ngọc Tiết ruổi mau Long Thành.
 Trang bác nhả tài rành chuyên đổi,
 Đấng hào hoa đương tuổi trẻ măng.
 Lang trung vừa mới vinh thăng,
 Trước kia tỉnh phủ đã từng công lao.

Đức văn trị dồi dào Trung Quốc,
 Lòng nhân ân thấm suốt ngoại bang.
 Gió thanh mưa chướng liền tan;
 Vầng trăng soi sáng trên làn khói mây.
 Nhẹ chân bước trông cây đồng trụ,
 Cất mình ngồi trên bộ yên thêu.
 Ban hành lịch mới Đường Nghiêu,
 Cũng trong Vũ Cống⁽⁹⁵⁾, mấy triệu non sông.
 Tiếng ngoại quốc dầu thông hiểu khó,
 Giống Điều Đề⁽⁹⁶⁾ tình có đáng thương.
 Sang năm vừa tiết thiếu quang,
 Mau về tâu trước ngai vàng phân minh.

TẬP HIỂN ĐẠI HỌC SĨ VƯƠNG ƯỚC
 TÊN TỰ LÀ NGÂN BÁC

Tác lưới phục kiều ngành,
 Trung thành dùng rất hay.
 Công danh ngày dựng trụ⁽⁹⁷⁾,
 Khẳng khái lúc xin dây⁽⁹⁸⁾.
 Bao mao đủ cống lễ⁽⁹⁹⁾
 Ý dĩ phòng riêng tây⁽¹⁰⁰⁾
 Ông di có kế hoạch,
 Vương sư yên có ngày.

Chú thích:

- (1). Thạch Quý Long đời Hậu Triệu, khiến chạm một con phượng bằng gỗ, miệng ngậm chiếu thư ban bố cho thiên hạ.
- (2). *Chiến trận* nghĩa là bụi chiến tranh. Câu này ý nói kéo sông Ngân Hà xuống để rửa giáp binh, nghĩa là thiên hạ thái bình, dẹp việc chiến tranh.
- (3). Hán Văn Đế chỉ ban một lá chiếu thư mà Triệu Đà xưng thần phụng cống.
- (4). Vua Thuấn ôm đàn gảy khúc Nam Huân mà muôn dân được thái bình an lạc.

- (5). Ý nói từ nay khỏi lo Thiên Tử ra oai sấm sét mà gia phạt như trước nữa.
- (6). Đời nhà Hán, Tư Mã Tương Như thảo hịch văn chiêu an người Thục.
- (7). *Thê* là cái thang, *hàng* là đi thuyền, ý nói cống sứ phải trèo non vượt bể.
- (8). *Bao mao* là cỗ ống. Nước nhỏ không có cửa báu cống hiến, thì cống một xe cỏ bao mao, để Thiên Tử dùng trong việc tế lễ.
- (9). Thời nhà Hán và nhà Đường, Giao Chỉ phải cống trái vải.
- (10). *Ma Cật* tức Duy Ma Cật, nhà cư sĩ danh tiếng, lúc đức Phật còn tại thế. Tiếng Phạn nghĩa là "Tịnh danh".
- (11). *Đạt Ma* tức Bồ Tát Đạt Ma, nghĩa là "Giác Pháp" hay "Đạo Pháp", ông tổ đầu tiên của phái "Thiền Tông Đông Thổ".
- (12). *Chí Trị*: niên hiệu vua Anh Tông nhà Nguyên lúc ấy mới lên ngôi.
- (13). Ban vương chính tức là lễ ban chính sóc, cử hành vào ngày 1 tháng 12 mỗi năm, để ban lịch năm mới.
- (14). Lời ân chiếu của nhà vua.
- (15). Ý nói theo phong tục từng nước, không cần phiên trách lễ nghi.
- (16). *Tả truyện* có câu: "Vật vật các hữu quan".
- (17). Túc vua Minh Tông nhà Trần.
- (18). Dải ngọc.
- (19) *Kinh Thi*: Thơ Bạch Lang tụng công đức đức nhà Chu.
- (20). Ba hòn núi thần tiên ngoài bể, cũng gọi là Tam Hồ: Phương Hồ, Bồng Hồ và Doanh Hồ.
- (21). Quê Trung Phu *Kinh Dịch* có câu: "Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi". Nghĩa là chim hạc kêu trong bóng râm, có hạc con kêu theo. Ý câu này nói: Thế Tử đã có con hiền nối nghiệp.
- (22). Câu thơ này ý nói: "Thế Tử đã truyền ngôi cho con để an hưởng thanh nhàn".
- (23). *Cửu tiêu* là chín tầng mây.
- (24). Xe sứ giả.
- (25). Hán Vũ Đế sai Dương Bộc đem một đội lâu thuyền qua đánh Nam Việt.
- (26). Nguyên Thống là niên hiệu của Thuận Tông nhà Nguyên, nhưng chỉ có hai năm (1333-1334), năm sau đổi là Chí Nguyên.
- (27). Túc Sài Thung.
- (28). *Chung Quân* đời Hán xin qua đánh Nam Việt.
- (29). *Lục Giả* đi sứ Nam Việt, khiến Triệu Đà xưng thần.
- (30). *Tô Vũ* sứ Hung Nô.
- (31). *Trương Khiển* sứ Tây Vực.
- (32). Nguyên trước chép Diêm Thuần, ông Trúc Dinh chữa lại Diêm Phục.
- (33). Sông Ốc Nhai, nay ở tỉnh Cam Túc, theo sách *Sử ký*, sông ấy có thần Mã.
- (34). *Hậu Hán thư liệt truyện* chép: Ban Siêu hàm én cổ hùm, bay đi ăn thịt, có tướng mạo, được phong "Vạn Lý Hầu".
- (35). Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.
- (36). Vua nhà Trần đã ba lần bị vờ mà không vào châu.
- (37). Nhà Nguyên phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc vương, sai Sài Thung hộ tống về nước.

- (38). Ý nói đối tục Man Di theo tục Trung Quốc.
- (39) *Tiết* là cờ tiết, *mao* là chùm lông kết ở đầu cờ tiết, phù hiệu của sứ thần.
- (40) Rồng xanh thuộc về Phương Đông.
- (41). Đường Vương Bột đi qua Nam Việt. Giang thần (thần ở sông) biết Bột có kỳ tài, giúp một đêm gió cho mau tới, để làm bài *Tựa Đằng Vương Các*.
- (42). Đời xưa không có giấy, người ta dùng tre và lụa để viết sách.
- (43). Nguyên Hán văn là "Táo Lưu" nghĩa là dải mào của Thiên Tử.
- (44). Xem chú thích các bài trước.
- (45). Chung Quân xin dây lụa đi bắt vua nước Việt.
- (46). Ban Siêu: Xem chú thích bài trước.
- (47). *Tam tích*: vua ban cho ba món: cung tên, yên ngựa, áo bạc.
- (48). Sài Thung người ở Châu U, Châu Tinh phương Bắc nước Tàu.
- (49). Hồ phủ là ấn Tướng quân.
- (50). *Hồng mao* là lông chim.
- (51). Xem chú thích (45).
- (52). Lân Tương Như uốn ba tấc lưỡi, thuyết phục nước Tần.
- (53). Ban Siêu đời nhà Hán được phong làm Định Viễn Hầu.
- (54). *Bác Vọng Hầu* là Trương Khiên đời nhà Hán. Câu thơ này ý nói: Sài Thung nay đi sứ An Nam lần thứ hai, cũng như Trương Khiên hai lần đi sứ Tây Vực.
- (55). Xem bài thơ của Lý Sinh, đưa người bạn đi Linh Nam.
- (56). Chiết Giang là một tỉnh duyên hải ở phía Đông Nam nước Tàu. Nguyên đời Đường gọi là Chiết Giang, Đông và Tây Đạo, đời Tống chia làm hai lộ Chiết Đông và Chiết Tây.
- (57). Điển này chưa rõ.
- (58). Núi Thiên Thai ở phía Bắc huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, ở vào khoảng sao Đẩu và sao Ngưu, ứng với sao Thai, nên gọi tên như vậy. Núi Nhạn Đãng ở phía Nam huyện Lạc Thanh, tỉnh Chiết Giang, trên đỉnh cao nhất có một hồ nước không bao giờ khô, mùa xuân chim hồng nhạn thường về đậu đó, nên gọi tên là Nhạn Đãng.
- (59). Sà là cái bè, cỡi bè đi qua sông Ngân Hán, tức đi sứ phương xa.
- (60). Câu này tác giả nói Lý Vũ Sơn vừa làm Chuyển vận sứ ở Giang Nam về, nay lại đi sứ Nam Việt.
- (61) *Hoàng Hoa* là một thiên trong *Kinh Thi*, dùng để khiển sứ thần.
- (62). *Dương Quan khúc* là bài hát tiễn biệt, nguyên Vương Duy đời Đường đưa bạn là Nguyên Nhị đi sứ An Tây có câu thơ rằng: "Vị Thành triều vũ áp khinh trần, khách xá thanh thanh liễu sắc tân, khuyến quân cánh tân nhất bôi tửu, tây xuất Dương Quan vô cố nhân". Đời sau đem bài thơ ấy vào nhạc phủ để làm bài hát tiễn biệt.
- (63). *Chín thu* là cuối thu, đã gần hết 90 ngày.
- (64). Trong phủ của quan Ngự sử xưa có một hàng cây bách, thường có bầy quạ đến đậu, nên gọi là Bách đài, Ô đài, Ô phủ hay Ô thụ (Ô là con quạ).
- (65). *Tư nông* là chức quan coi việc canh nông.
- (66). *Ngao Phong* hay Ngao Sơn là hòn núi có thần tiên ở Hàn Uyển (vườn Hàn mặc, văn chương), là nơi thanh quý, nên được ví như Ngao Phong.

- (67). Âu Dương Tu đòi Tống tự hiệu là Lục Nhất cư sĩ. Có người hỏi ý nghĩa gì, ông đáp: “Nhà tôi chứa một vạn quyển sách, góp biên những bài văn hay từ Tam Đại trở xuống một ngàn quyển, có một đàn cầm, một bàn cờ, một vỏ rượu, một người tôi vui cảnh già ở giữa năm món ấy há chẳng phải là Lục Nhất ư?”
- (68). *Can* là cái thuẫn, *vũ* là cái lông, là hai món dùng để múa. Xưa vua Thuấn không dùng võ lực, chỉ cho múa can vũ ở hai bên thêm, mà các nước đều đến châu.
- (69). Vua Hạ Vũ hội họp chư hầu ở núi Đổ Sơn, có hàng vạn nước đem ngọc và lụa đến họp.
- (70). *Hoang yêu* là nơi xa xôi.
- (71). Các dinh thự dùng hồ phản quét tường gọi là phản thự.
- (72). Tinh thần ở đây cũng như tinh tú, là các vì sao.
- (73). Xem chú thích ở bài thơ của Diêm Phục.
- (74). Cửa cung điện nhà vua.
- (75). *Kê Lâm*: tên nước, tức nước Tân La. Năm Thoát Giải (niên hiệu của vua nước Tân La) thứ 9, (tức năm Vĩnh Bình thứ 8, đời vua Hán Minh Đế, C.N.65), rừng thủy lâm ở phía Tây thành Kinh đô Từ La Phật có kê quái (con gà thành quái quý), bèn đổi tên là Kê Lâm, nhân dùng làm quốc hiệu. Đời sau gọi nước Triều Tiên là Kê Lâm. Sách *Đường thư* chép: “Thơ của Bạch Cư Dị rất hay, truyền tụng đến nước Kê Lâm, mỗi bài trị giá một lượng vàng, người ta có thể phân biệt những bài ngụy tạo”.
- (76). Tư Mã Tương Như đời Hán khi còn hàn vi, đi qua cầu Thẳng Tiên có đề: “Không cỡi xe cao ngựa tứ, không qua lại cầu này”.
- (77). Ban Siêu đời Hậu Hán nhà nghèo, làm nghề viết thuê, thường ném bút than rằng: “Đại trượng phu nên bắt chước Phó Giới Tử và Trương Khiên lập công nơi xa để được phong Hầu, có lẽ nào cứ lui cui ở giữa cây bút và nghiền mực này?”.
- (78). *Văn Uyên*: tên chữ của Mã Viện.
- (79). Khuyết văn.
- (80). Biển phương Nam.
- (81). *Văn Tinh* chỉ Phó Dữ Lệ.
- (82). Xem bài thơ Trần Nghiễm.
- (83). Bài văn khắc ở bia hay trên một vật gì để lưu truyền được lâu.
- (84). Khuyết văn một hàng.
- (85). *Văn bình* cũng như văn xa, ý nói chờ xe mây sứ giả trở về.
- (86). Chỗ tiên ở.
- (87). Chung Quân lúc hàn vi, đi vào Quan Trung yết kiến quan Bác sĩ, khi qua ải, người giữ ải trao cho Chung Quân một miếng lụa dùng làm phù hiệu để khi trở về mới được đi qua ải. Chung Quân nói: “Đại trượng phu sang phương Tây ngao du, quyết không trở về, bèn ném lụa mà đi. Sau làm quan đi sứ các quận, khi qua ải, người giữ ải nhìn biết và nói rằng: “Sứ giả này là chàng thư sinh ném lụa ngày xưa”.
- (88). *Mao Toại*: người đời Chiến Quốc, môn khách của Bình Nguyên Quân, tướng nước Triệu, theo Bình Nguyên Quân qua thuyết nước Sở để chống nước Tần.

Bình Nguyên Quân thuyết vua Sở từ sáng đến trưa không có hiệu quả, Mao Toại bèn chống gươm uy hiếp vua Sở và bày tỏ lợi hại, vua Sở mới bằng lòng cho quân sang cứu nước Triệu. Khi về nước, Bình Nguyên Quân bèn đãi Mao Toại làm thượng khách.

(89) và (90). Tôi của Thiên Tử gọi là vương thần, tôi của Chư hầu gọi là bô thần.

(91). Bốn câu này tả cảnh vật ở Giao Châu.

(92). Sách *Thất di ký* chép: “Trong bể Nam Hải, có nhà ở của Giao Nhân (người giống như giao long), ở dưới nước như loài cá, luôn luôn dật cử.

(93). Giả Đảo đời Đường có câu thơ: “Tầng sao nguyệt hạ môn”, nghĩa là: “Thấy tu gô cửa dưới ánh trăng”, lúc đầu muốn dùng chữ “thôi” (đầy) thay thế chữ “sao” nhưng chưa nhất định, nên ngồi trên ngựa đưa tay ra làm thế “thôi sao”, không ngờ xúc phạm đến quan Kinh Triệu Doãn là Hàn Dũ, bị lính bắt, Hàn Dũ hỏi vì sao, Giả Đảo nói rõ đầu đuôi, Dũ bèn nói, chữ “sao” hay hơn. Đời sau, gọi làm văn chọn lựa từng chữ là thôi sao.

(94). Sách *Lã Thị Xuân Thu quý Hạ* chép: “Sai người đánh cá diệt trừ loài giao”. Đời xưa, khi sắp có hồng thủy, thì có con giao dưới đất hiện lên, nên khiến người đào đất trừ khử để tránh thủy tai.

(95). Vua Đại Vũ nhà Hạ làm thiên Vũ Cống trong *Kinh Thư*, nói rõ về núi sông trong chín châu.

(96). *Điều Đề* là khắc chữ trên trán.

(97). Điển nói về Mã Viện dựng đồng trụ.

(98). Điển nói về Chung Quân xin trưởng anh.

(99). Đã chú thích ở bài thơ trước.

(100). *Ý dĩ*: cũng điển về Mã Viện, đã chú thích ở những bài trước.

QUYỂN MƯỜI TÁM

THƠ CỦA DANH NHÂN AN NAM

TRẦN THÁI VƯƠNG ĐƯA THIÊN SỨ TRƯỞNG HIỂN KHÁNH
(TRƯỞNG HIỂN KHÁNH ĐI SỨ AN NAM HAI LẦN)

Mây may then chứa đáp ơn sâu,
Hút mát sông cồn những ngán ngao.
Vỏ kiếm gió thu reo mồm ngựa,
Án thư bóng nguyệt lọt rường lầu⁽¹⁾.
Én về cội Bắc khôn lưu trú,
Nhạn biệt trời Nam những gọi sầu.
Nghiêng lòng⁽²⁾ bao giờ ngày tái ngộ?
Tiễn đưa thơ hứng tạm vài câu.

NỘI PHỤ AN NAM QUỐC CÔNG THIÊN LẠC LÃO NHÂN

Xuất quốc

Bỏ nước ra đi nhớ tự ngày,
Lòng trung cánh cánh có trời hay.
Chẳng qua Vi Tử buồn Ân mất⁽³⁾,
Há phải Văn Công trốn nước ngoài.⁽⁴⁾
Nghề mọn cơ cầu noi nghiệp trước,⁽⁵⁾
Tiếng thơm sử sách để sau này.
Ngày nay bốn biển chung đường lối⁽⁶⁾
Nhà cũ xa trông núi Việt dài.

Chầu Yến ở đền Đại Minh

Ngọc ban châu chực ánh mây hồng,
 Mặt nhật hây hây khí ấm nồng.
 Sao sáng muôn ngôi châu hướng Bắc,
 Nước triều trăm ngọn chảy về Đông.
 Vần thơ Trạm Lộ khoan thai hát,⁽⁷⁾
 Khúc nhạc Quân Thiên phưởng phất mừng.⁽⁸⁾
 Mầm mơn, mảy lông ơn chúa cả,
 Báo đền nguyện hết tấm lòng trung

Chầu Yến ở núi Vạn Tuế (Ngày ấy có tuyết xuống)

Bích Hán loan kêu lắng bụi trần⁽⁹⁾,
 Ngọc Kinh⁽¹⁰⁾ nhấp nhối hợp tình thần⁽¹¹⁾.
 Múa quanh Ngao bối non phơ tuyết⁽¹²⁾,
 Rượu chuốc Long nhan hội mở xuân⁽¹³⁾.
 Thấm khắp gió nhân cây Ngự Uyển⁽¹⁴⁾
 Dầy đầy ơn Thánh nước Thiên Tân⁽¹⁵⁾
 Việt Nam ky lữ theo hàng ngũ⁽¹⁶⁾,
 Gang tấc gương soi nhật nguyệt gần.

Trở về nước

Bao năm xa nước khói mây mờ,
 Minh gọi nhung yên tạm viếng nhà.
 Lốp lốp lâu đài trợ bóng nhật,
 Hàng hàng châu thúy cách phương xa.⁽¹⁷⁾
 Hạc về Đông Hải thôi đàn vầy,⁽¹⁸⁾
 Rắn cần Nam Môn há đám mà.⁽¹⁹⁾
 Hiu quạnh biết cùng ai nhắn hỏi,
 Gió sông lay đóa lệ chi già.

Tặng thiên sứ Trương Hiến Khánh đi sứ về

Gió đưa hồn mộng đến Giao Châu,
 Cách một năm tròn lại gặp nhau.
 Ngựa ruổi bụi hồng theo bóng ác⁽²⁰⁾,
 Nhận tung chiếc ảnh liệng mây mù.

Giã từ Ngũ Lĩnh, đường xa thăm,
 Ứng đối tứ phương, thi thuộc lâu⁽²¹⁾.
 Nghe nói triều đình dùng văn sĩ,
 Thượng thư chỉ khí ngất trời thu.

TRẦN THÁNH VƯƠNG (TAM THỂ) VẤN ĐIỀU TRẦN TRỌNG HUY,
 TÔI NHÀ TỔNG (NHÀ TỔNG MẤT, TRẦN TRỌNG HUY
 LÁNH QUA AN NAM RỒI TẠ THỂ)

Than khóc Giang Nam lão cự khanh⁽²²⁾
 Gió xuân gạt lệ xót xa tình.
 Bổng dựng con tạo ghi năm tháng,
 Chẳng quản người ta có tử sinh.
 Mây trắng muôn trùng che cố quốc,
 Đất vàng một nắm lấp phương danh.
 Chống trời lực lượng theo dòng nước,
 Dòng nước trôi xuôi cứ thái bình.

TRẦN NHÂN VƯƠNG (TỨ THỂ), TRÚC LÂM ĐẠI SĨ
 BIỂU THIÊN SỨ TRƯỞNG HIỂN KHANH BÁNH XUÂN

Thôi mùa cành dâu⁽²³⁾, thử áo xuân,
 Ngày nay hàn thực lại đương tuần⁽²⁴⁾.
 Mâm sơn hồng ngọc, bánh xuân thể,
 Tục cũ An Nam cứ mỗi lần.

THƠ TIỀN CHÂN THIÊN SỨ LÝ TRỌNG TÂN
 VÀ TIÊU PHƯƠNG NHAI

Chén đưa vân dịch nức hương bay,⁽²⁵⁾
 Gió mát khôn ngăn khách trở giày.
 Chẳng biết hai ngôi sao sứ giả,
 Trời Nam còn chói mấy hôm nay?

TIỄN THIÊN SÚ MA HIỆP VÀ KIỀU NGUYÊN LÃNG

Trời Việt hai ngôi sao sứ giả,
 Hào quang hai phủ rọi ba vòng.
 Ôn trên tình nặng bao hân cảm,
 Nước mọn lễ sơ những thẹn thùng.
 Lam chương xông pha người mạnh khỏe,
 Gió xuân rong ruổi ngựa thung dung,
 Chiếu ban Trung Thống⁽²⁶⁾ lời ôn hậu,
 Lo nước băng khuâng khỏi bận lòng.

KIỀU NGUYÊN LÃNG HỌA VÂN

Ngũ Lĩnh mây mù khách ruổi rong,
 Mai xuân mới điểm một vài bông.
 Lòng nhân Thiên Tử không riêng biệt,
 Chí cả trượng phu những thẹn thùng.
 Giục ngựa mấy phen xông gió tuyết,
 Ngừng cương tạm chút ngắm non sông.
 Ngày mai khói nước sông Lô Thủy,
 Chén rượu đào tươi tả nỗi lòng.

 TRẦN ANH VƯƠNG (NGŨ THẾ) ĐƯA THIÊN SÚ AN LỔ OAI
 VÀ LỖ CẢNH SƠN

Rực rỡ hào quang rọi hải nhai,
 Sụt sùi gạt lệ thấy rồng bay⁽²⁷⁾.
 Đã đành xứ nóng đồn danh khắp,
 Dám giận đầu xuân rọi bóng chầy.
 Ngũ Lĩnh non cao người chữa vượt,
 Tam Tương sông rộng nhận về ngay.
 Thái bình cảnh tượng phiên tâu lại,
 Hớn hỏ mừng vui nở mặt mày.

BỐN BÀI THƠ CỦA TRẦN THÁI HƯ TỬ⁽²⁸⁾ (LỤC THỂ)

Bài I

Tặng Thiên sứ Sát Chi Ngõa, Văn Tử Phương

Chí Trị kỷ nguyên mới⁽²⁹⁾,
 Chiêu ban đến hải tần.
 Tâm thành nghiêng quỳ hoắc,
 Ôm gượng nghe ty luân⁽³⁰⁾.
 Lam chương tan đêm tối,
 Cây cỏ đượm màu xuân.
 Đèn ngọc về tàu lại,
 Chớ bỏ Việt Nam dân.

Bài II

Tạ Thiên sứ Mã Hợp Mưu và Dương Đình Trấn

Vó câu muôn dặm vượt non sông,
 Ngọc tiết lung lay khí lạnh lòng.
 Bỗng thấy mười hàng tuyên chiếu phụng,
 Cũng như gang tấc đổi mây rồng.
 Thời bình, Hán đổi kỷ nguyên mới,
 Đức rộng, Thuấn ban tuế lịch chung.
 Lại được Tam công dời bước đến,
 Càng thêm xuân sắc nhuận tư dung.

Bài III

Thơ đưa trình Thiên sứ

(Nguyên tác Hán văn dùng nguyên vận bài trên)

Chín vạc vững bền tợ Thái Sơn⁽³¹⁾,
 Mưa hòa gió thuận khói mù tan.
 Khắp trời ngọc lụa châu Nghiêu, Thuấn,
 Trăm họ đàn ca học Khổng, Nhan.
 Đồng trụ chẳng cần phiến Mã Viện,
 Bồ Tiên⁽³²⁾ ai lại ngại Lưu Khoan⁽³³⁾
 Thánh ân lộng lẫy mây lành phủ,
 Mát mẻ làm mưa rưới thế gian.

Bài IV**Thơ tiến Thiên sứ Sát Chi Ngõa và Triệu Tử Kỳ**

Ngựa trạm bon bon lướt gió mù,
Lập lòe sao sứ rọi biên khu.
Chí trai bốn biển ra ăn nói,
Lòng chúa muôn phương vốn ái ưu.
Lời ngọc phẩm đề sông núi Việt,
Tiếng tơ nhuần thấm móc mưa Chu.
Ngày mai cách trở, mây nam bắc,
Khuyên cặn hôm nay rượu một bầu.

LÃO QUỐC THỨC CHIÊU MINH VƯƠNG, LẠC ĐẠO TIÊN SINH⁽³⁴⁾**Bài I****Tặng Thiên sứ bọn Sài Trang Khanh và Lý Chấn**

Một phong phụng chiếu xuống Thiên đình,
Muôn dặm Hoàng Hoa ruổi sứ trình.
Khuyết Bắc áo xiêm giành tiền biệt,
Cối Nam cây cỏ thấy nghe danh.
Khen chê oai phúc vua theo miệng,
Khinh trọng an nguy nước hệ mình.
Nhấn gửi bốn ông lòng bác ái,
Khéo vì bảo bọc Việt thương sinh.

Bài II**Đưa Sài Trang Khanh**

Bàng hoàng tiễn khách lúc đăng đồ,
Vó ngựa lăm xăm chỉ để đô.
Nam Bắc lá tim cờ trở ngọn,
Chủ tân mùi đạo rượu tràn hồ.
Chia bầu những tiếc khi cười nói,
Đôi ngọ khôn quên lúc xướng thù.
Chưa biết ngày nào cho gặp mặt,
Ân cần han hỏi bắt tay nhau.

NỘI PHỤ ĐƯỢC PHONG TƯỚC
PHỤ NGHĨA CÔNG TRẦN TÚY SƠN⁽³⁵⁾

Bài I

Lầu cao trăm thước ngất từng không,
Ổm gương treo lên thử ngắm trông.
Yên tái xa vơi mù tít mắt,
Động đình lai láng thanh thoi lòng.
Quạ chìm cửa động rừng u ám,
Rồng đánh lòng sông khí lạnh lòng.
Biết tỏ cùng ai tình lữ thứ
Cỏ lau man mác nước mênh mông.

Bài II

Vào Kinh châu, về đến Loan Thành gặp tuyết xuống

Gió táp sương ngưng lạnh buốt gan,
Trước thêm gang tác đối Long nhan.
Một lời nhường nước đồn danh tiếng,
Muôn dặm châu trời được vẻ vang.
Đất ở biển Nam vâng chúc giữ,
Sao châu ngôi Bắc trọn niềm đan.
Vó câu hăng hái về quê cũ,
Thăm thăm trời đông ngắm Túy San.

NỘI PHỤ AN VŨ SÚ LẠI ÍCH QUY
NGÀY NGUYÊN ĐÁN TRIỀU HỘI

Rọi khắp trời Nam bóng thái dương,
Dịch đình gốc liễu ngựa dừng cương.
Ba lần, áo mào hô muôn tuổi⁽³⁶⁾,
Một dấu xa thư hết bốn phương⁽³⁷⁾.
Hương nhả túy vân hơi thấm nhuận,
Rượu nghiêng kim hải sáo du dương.
Bầy tôi múa nhảy, trời gang tấc,
Mưa móc ơn nhuần chúa đoái thương.

HỌA BÀI THƠ VỊNH ĐÔNG SƠN PHIÊU NHIÊN LÂU
CỦA THAM NGHỊ HỨA CÔNG

Trước đình thu hứng bóng trăng mờ,
Sắc núi đầy lâu hồi vận thơ
Mình tợ hoa sen ra nước chậm,
Lòng như tơ liễu sớm bùn dơ.
Quyển Kinh đã kém vui người ẩn,
Bầu rượu nên cùng hện kẻ ưa.
Khắp cảnh lang hồ nường cửa ngấm,
Bụi trần phơi phới chẳng lòng mơ.

LÊ TẮC
(Mười lăm bài)

Nội phụ

(Năm Giáp Thân niên hiệu Chí Nguyên (1284), quan quân (quân nhà Nguyên) vào biên cảnh, Thế Tử khiến con người anh, Chương Hiến Hầu (Trần Kiện) đem bọn Tắc ra chống cự, sức yếu bèn đầu hàng).

Mười trượng lâu thuyền vào vịnh Việt,
Tướng quân buộc lựa bên thành hàng⁽³⁸⁾
Ngày nay nhất thống triều Trung Quốc,
Sông ấy xin thề, tôi tiểu bang⁽³⁹⁾,
Từ thuở cánh lông vào phụ thuộc,
Dẫu rằng vẫy vụn cũng vịnh quang.
Ngày xưa trăm tuổi Tần Đà lão,
Sao mãi thi thư trệ một phương⁽⁴⁰⁾.

Triều hội

Muôn nước y quan về sáng ngời,
Vàng thêu tay áo quyện hương trời.
Ngày lành Hoàng Đạo kiến khôn mở,
Điểm tốt hồng vân nhật nguyệt soi.

Trường thọ từng xuân mừng tuổi chúa,
 Hường dương quỳ hoắc giữ lòng tôi.
 Hôm nay đổi gót Phong nhân chúc,
 Đức sánh Đường Nghiêu trị nổi đời⁽⁴¹⁾.

Mừng chiếu chỉ nhà vua

Tiếng gà giục giã sáng linh lung⁽⁴²⁾,
 Gang tác lăm xăm tới điện rồng,
 Bèn khiến lời Nghiêu khắp thiên hạ⁽⁴³⁾,
 Mới hay chiếu Hán cảm Sơn Đông⁽⁴⁴⁾.
 Âu vàng phó mặc tay anh tuấn⁽⁴⁵⁾,
 Đốc ngọc đều nhờ bậc tướng công⁽⁴⁶⁾.
 Gặp lúc thái bình người rảnh việc,
 Làng làng thơm nức lúa đơm bông.

Chầu ăn yến (năm đầu Hoàng Khánh) (1312)⁽⁴⁷⁾

Thêm vàng nghi trượng giục ban mai⁽⁴⁸⁾,
 Bóng ác bùng lên quạt báu khai⁽⁴⁹⁾.
 Trời đất sấm vang ba bận chúc,
 Móc mưa xuân dội chín ly đầy.
 Rồng vàng hiệu Hán điểm ghi mới⁽⁵⁰⁾
 Trĩ trắng sân châu lễ cống bày.
 Từ ấy phương Nam càng cảm đức,
 Trụ đồng chất ngất chẳng cần xây.

Đô thành

Tỏ rõ trời mai bóng ráng xa,
 Sấm sanh ruổi ngựa dạo Kinh hoa.
 Ban nghìn cung cấm trong mây hiện,
 Trăm vạn lâu đài dưới móc sa.
 Hết lạnh trước cung hoa chớm nở,
 Mừng xuân trên liễu quạ kêu òa.
 Thái bình khí tượng nay nhường ấy,
 Mới biết bằng trời phúc chúa ta.

Ngày trùng cửu nhớ Chương Hiến Hầu

Lâu không lên núi, chẳng ngâm nga,
 Trùng cửu hôm nay lại viếng hoa.
 Trên ngựa cửa tây còn chạnh nhớ⁽⁵¹⁾,
 Chiếc ngao tay trái lửng khuây khoa⁽⁵²⁾
 Tóc thay hai mái ngày thêm bạc,
 Rượu uống vài chung kéo nữa già.
 Cái bướm con ong còn biết thú,
 Trăng thanh gió mát nở hoài qua.

Tặng Thượng thư Sát Lý Ngõa đi sứ An Nam về

Hoa mai đường an ổn,
 Thượng thư về Bắc phương.
 Non sông muôn dặm khách,
 Thôn xóm hai bên đường.
 Nam Việt thông chàng Lục,
 Ngọc quan vượt gã Trương.
 Hoàng Hoa vốn thạo việc,
 Mừng lại thấy Quân vương.

Tặng Lang trung Triệu Tử Kỳ

Hạ quốc châu Thần Cự⁽⁵³⁾,
 Giao Châu ngời sứ tỉnh.
 Hoa mai Nam Bắc nở,
 Cành trúc vẫn dài xanh.
 Tục lạ thơ khôn tả,
 Thôn hoang rượu mặc tình.
 Triệu Công tử phối phối⁽⁵⁴⁾,
 Chẳng thẹn mạng triều đình.

Thơ tiễn Thị lang Trí Tử Nguyên đi sứ An Nam

Phía Nam Châu Quế tiếp Châu Giao,
 Lá liễu tàu cau rợp dịch lâu⁽⁵⁵⁾
 Sứ giả cầm thư ra tuyệt vực⁽⁵⁶⁾,
 Thị lang ruổi ngựa ngấm thanh thu⁽⁵⁷⁾

Rồng vàng năm mới kỷ nguyên Hán⁽⁵⁸⁾
 Trĩ trắng người xa lễ cống Châu.
 Khai hóa văn thân làm chương phủ⁽⁵⁹⁾
 Bộ rồng Lục Giả trở về tàu.⁽⁶⁰⁾

Tiến Phó Dữ Lệ tự là Văn Sử, phụ tá Thiên sứ qua An Nam

Thượng thư Văn Sử sẵn chân tài,
 Ruổi ngựa theo người sứ cõi ngoài.
 Đài ngọc Triệu Vương thơ hạc xuống,
 Biên xanh Thiên Tử chiếu rồng bay.
 Các khe măng trúc so le động,
 Năm núi hoa mai sắp sửa khai.
 Bách Việt gió mây dầu có khác,
 Ngâm đề há thiếu vận thơ hay.

Ngày mừng 3 tháng 7, chúc thọ An Nam Quốc vương

Trời thu sao thọ rọi Ngân Hà,
 Bao thuở ưu đàm bát nở hoa⁽⁶¹⁾.
 Ôn nặng, cánh bằng dời Bắc hải⁽⁶²⁾,
 Đơn thành, gà chó ở Nam gia⁽⁶³⁾.
 Sở trường sinh tám nghìn thu lẻ,
 Nhà Thiện Lạc tháng bảy mừng ba.⁽⁶⁴⁾
 Trân trọng môn đồ đầu bạc trắng,⁽⁶⁵⁾
 Say xuân tạm mượn chén lưu hà.

Chiều hôm chơi hồ Lang Trung, làm thơ theo vãn của Tải Đạo

Quanh rào thưa thớt bờ lau lách,
 Lấp lánh trên hồ bóng thái dương.
 Người đứng gần chim trời sắp tối,
 Hoa cười bên liễu nước đường gương.
 Việc đời phiền phức ghê đôi mắt,
 Lòng khách bồi hồi vịnh một chương.
 Mừng gặp Văn Ông vui thưởng thức⁽⁶⁶⁾
 Lời quê bia tạc dựng bên đường.

Tặng Phó Dũ Lệ đi sứ An Nam về

Núi hú đười ươi, trúc gọi quỳên,
 An Nam sứ giả xuống long thuyền.
 Chiêu ban Diên Chỉ vui lòng đón⁽⁶⁷⁾,
 Thơ đến Kê Lâm dội tiếng truyền⁽⁶⁸⁾.
 Tiết ngọc giữ gìn thêm vũ lộ,
 Tuổi xanh qua lại mỗi phong yên.
 Đầu sông mái tóc phơ phơ trắng,
 Lục Giả còn ghi buổi sứ biên.

Vịnh cây bá của vua Đại Võ ở núi Đại Biệt

Trải bấy xuân thu ý hững hờ,
 Người truyền Vũ Bá tự nghìn xưa.
 Thần công từ thuở Ân, Chu trước,
 Nguyên khí một cành Giang, Hán trơ.
 Lách tách đồng long trời muốn tối⁽⁶⁹⁾,
 Thâm trầm mộc hổ tuyết sa mờ⁽⁷⁰⁾
 Lắm bùn truyện cũ toan dò hỏi⁽⁷¹⁾,
 Cái quạ bay đâu vắng miếu thờ.

Văn An Nam Quốc vương⁽⁷²⁾

Ngày nào khách tọa nghe đàm đạo,
 Nay trước linh sàng đốt nén thờ.
 Nhìn họa dung xưa hồn phảng phất,
 Đọc thơ cáo cũ lụy chan hòa.
 Nắm mồ Nam quốc hầu xanh cỏ,
 Lối cũ Tây môn vẫn trắng hoa⁽⁷³⁾
 Bao ná chiêu hồn ca khúc Việt,
 Tro tiền gió thổi, cỏ cây mờ.

TIỀN PHỤNG SỨ AN NAM ĐỂ TRẠM QUẾ LÂM**Bài I**

Đình liễu lối thôi vẫn lại dài,
 Giang thành phơi phới ngọn sinh bay.

Không người quen thuộc khách nhìn khách,
Biết tỏ tâm tình ai với ai.
Nghìn dặm hồn quê lòng điệp vương,
Một thuyền tứ khách, tiếng quyên gầy.
Sáng mai chẳng biết trên đường sứ,
Còn phải yên ba độ mấy ngày?

Bài II

Giang thành ngày hạ nắng oi ghê,
Khổ nỗi Hoàng Hoa gấp hạn kỳ
Muôn dặm vó câu reo bước tiến,
Năm canh cánh điệp vương hồn quê.
Nỗi niềm cảm khái, ta riêng biết,
Muốn hỏi cùng thông, trời chẳng nghe
Bình nhật túi dùi không tính kẻ⁽⁷⁴⁾,
Hổ người năm thước thấp le the.

Bài III

Dặm trường đêm vắng gió hiu hiu,
Lay động lòng thu mấy lá tiêu.
Bóng ngựa một roi bay vút gió,
Hoa mai năm cũ nở chiêm bao.
Nhìn trăng lữ thứ quen quen mặt,
Vắng nhận thiên nhai thúi thúi sầu.
Bay nhảy bình sinh chưa toại chí,
Ngồi buồn gõ nhịp hát nghêu ngao.

Bài IV

Mây un rừng quế mấy ngày râu,
Hóng mát nơi nào chẳng cõi bầu.
Ve gió reo vang ngao ngán khách,
Cúc vàng chưa nở ước mơ thu.
Kiến khôn mù tít say vương sứ,
Sơn thủy ngâm nga hỏi bạn bầu.
Bống trận mưa đêm đầu đổ xuống,
Đánh tan muôn dặm mối hương sầu.

Bài V

Muôn dặm quan hà trải bước chân,
 Ngừng xe quán khách luống tần ngần.
 An nguy nào tổ đầu hay biết,
 Nói lặng tùy người nghĩ tủi thân.
 Uống cạn sâu quê ve rượu thánh,
 Ngâm tiêu hận khách tập thơ thân.
 Mấy may then chữa đèn ơn nước,
 Roi ngựa hai lần thét gió xuân.

BÀI THƠ CỦA DOÃN AN PHỦ LÚC ĐI CỐNG NHÀ NGUYÊN,
 TỪ BIỆT NGƯỜI EM

Về Nam đi Bắc tách hai phương,
 Hai bóng mờ mờ ngựa rẽ cương.
 Hồng nhạt tuyết vời mây cửa ải⁽⁷⁵⁾,
 Tích linh lạnh lẽo gió bên tường⁽⁷⁶⁾.
 Kể giường trò chuyện đêm mưa gió,
 Mượn rượu khuây khỏa nỗi nhớ thương.
 Ta giữ tiết mao⁽⁷⁷⁾, người quạt gối⁽⁷⁸⁾,
 Hiếu trung khôn vẹn cả đôi đường.

SỨ AN NAM VÃNG MỆNH QUAN TỈNH HỒ QUẢNG LÀM THƠ

Gió thổi ào ào tung cát bụi,
 Cao thâm lộng lẫy chốn quan nha.
 Trăm năm măng ngấm non sông rộng,
 Muôn dặm bao nài đường sá xa.
 Ve chén cổ bàn nông bạch tửu,
 Áo xiêm lễ nhạc then Hoàng Hoa.
 Người đời tán tụ đường Nam Bắc,
 Thanh trị đồng vui cảnh thái hòa.

QUAN ĐẠI PHU NGUYỄN CỔ PHU VÂNG MỆNH QUAN TỈNH
LÀM THƠ TRONG TIỆC RƯỢU

Nước xa mền phục đức tuần tuyên⁽⁷⁹⁾,
 Ấm áp ngày xuân cuộc yến diên.
 Thánh triều Thiên Tử rất minh thánh,
 Phụ bát tay chân đều lương hiền.
 Khoan hồng rộng lớn như trời đất,
 Bao dung kết nạp đức vô biên.
 Mọn hèn may mắn gặp đời thịnh,
 Thành tâm giữ chức lại triều thiên.
 Ve vàng đầy rượu ơn nồng hậu,
 Tắm gội say sưa theo lệnh trên,
 Tỉnh đường gang tấc vâng ý tốt,
 Đầy nhà vui vẻ cũng mời khuyên.
 Thái cực dựng ngôi chuyển trời đất,
 Tám phương bốn biển theo hóa quyền.
 Chẳng những chúng ta chịu ân huệ,
 Dân xa ức triệu mãi vui yên.

BÀI THƠ CỦA SỬ AN NAM TỪ TẠ BẠN TỔNG QUAN

Bịn rịn chia phôi những ngậm ngùi.
 Cây xuân mây tối hận chia đôi⁽⁸⁰⁾,
 Xưa không sứ mệnh người khôn gặp,
 Nay biết Kinh Châu trời khéo xui.⁽⁸¹⁾
 Đối ẩm giường Từ⁽⁸²⁾ dù chữa thỏa,
 Bàn văn thuyền Lý⁽⁸³⁾ đã chung ngồi.
 Sau này muốn biết tình thương nhớ,
 Gió mát trăng trong chính những hồi.

Chú thích:

- (1). Thơ nhớ bạn của Lý Bạch có câu: “Lạc nguyệt chiếu ốc lương”, nghĩa là nằm thấy bóng trăng rơi vào rường nhà, băng khuâng nhớ bạn.
- (2). Anh em bạn xa nhau, lúc gặp lại, nghiêng lưng bên đường mà nói chuyện.

- (3). *Vi Tử* là anh của vua Trụ nhà Ân. Vua Trụ hoang dâm, *Vi Tử* can ngăn không được, bèn bỏ đi. Sau khi *Võ Vương* diệt vua Trụ, phong *Vi Tử* ở nước Tống để nối dòng dõi nhà Ân.
- (4). *Văn Công* là công tử nhà Tấn, bỏ trốn trong lúc nước có nạn, sau về phục quốc.
- (5). Thiên *Học Ký* trong *Kinh Lễ* có câu: “*Lương* đã chỉ tử học vi cầu, *lương* cung chỉ tử học vi cơ”, nghĩa là con người thợ đúc khéo, thấy cha thổi chảy các loại kim để hàn đồ, thì bắt chước sưu tầm những miếng da thú nhỏ để làm áo cừu, con người thợ làm cung khéo thấy cha uốn cây điều hòa để làm cung thì bắt chước uốn cây làm thúng. Chữ cơ cầu dùng chỉ nối nghiệp cũ của ông cha.
- (6). “*Xa đồng quý, thư đồng văn*” nghĩa là xe đồng dấu, sách đồng chữ, ý nói hoàn hải giao thông rộng mở.
- (7). *Trạm Lộ*: bài thơ trong *Kinh Thi*, Thiên *Tử* dùng để yển ảm chư hầu.
- (8). *Quân Thiên*: khúc nhạc trên thiên đình.
- (9). *Bích Hán*: sông Ngân Hán ở giữa trời xanh,
- (10). *Ngọc Kinh*: nơi Thiên Đế ở.
- (11). *Tình thần*: các ngôi sao.
- (12). *Ngao bôi*: (lưng con Ngao) cũng như Ngao Sơn là nơi tiên ở.
- (13). *Long nhan*: mặt rồng, tức là vua.
- (14). Vườn của vua, cũng như *Thượng Uyển*.
- (15). Thiên Tân: cũng như Thiên Hà, là sông Ngân Hà trên trời.
- (16). *Ký lữ*: là người khách ký ngụ ở nước ngoài.
- (17). Hai câu 3 và 4, ý nói lúc về thấy lâu đài vắng vẻ và anh em ly tán.
- (18). Đình Lệnh Uy ở Liêu Đông, theo học tiên, sau hóa hạc về đứng kê trên cột hoa biểu.
- (19). Ở Nam Môn nước Trịnh, có con rắn ở ngoài cắn với con rắn ở trong. Rắn trong thành là rắn yêu, bị cắn chết, ấy là điềm *Lệ Công* sẽ được về nước.
- (20). Về bóng ác nghĩa là về dưới mặt trời, tức là *Kinh đô*.
- (21). *Luận ngữ*: “Tung thi tam bách, thọ chi dĩ chính bất đạt, sứ u tứ phương, bất năng chuyên đối”, nghĩa là học *Kinh Thi* 300 thiên, đến khi làm chính sự lại không thông suốt, đi sứ bốn phương thì không đủ tài một mình ứng đối.
- (22). Người có quan chức lớn.
- (23). Nguyên Hán văn là “*Đô Chi*” tên một bài hát hay một điệu múa xưa ở nước Tàu.
- (24). Hàn thực là ngày 3 tháng 3 âm lịch vì ngày ấy người ta không đốt lửa để kỷ niệm Giới Tử Thôi, người nước Tần dời Xuân Thu, bị cháy trong núi.
- (25). *Vân dịch* là một thứ rượu tiên.
- (26). Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.
- (27). Lúc này Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông mới chết.
- (28). Biệt hiệu vua Trần Minh Tông.
- (29). Niên hiệu của Nguyên Anh Tông (1321-1325).
- (30). Lời chiếu thư êm ái của Thiên Tử như tiếng tơ. Sách *Lễ ký* có câu: “Vương ngôn như ty, kỳ xuất như luân”.
- (31). Vua Hạ Vũ đúc chín cái đỉnh để tượng trưng chín châu. Từ đó về sau, chín đỉnh là một báu vật truyền quốc.

- (32). Bồ tiên là roi lau.
- (33). *Lưu Khoan* người đời Hán làm Nam Dương Thái thú, tính nhân từ, dân có lỗi, chỉ đánh bằng roi lau.
- (34). Túc Trần Quang Khải.
- (35). Túc Trần Tú Viên.
- (36). Trăm quan chúc thọ đến ba lần.
- (37). Bốn bể xe đồng dấu, sách đồng văn, ý nói nhất thống.
- (38). Thuở xưa những người bại trận, lấy lụa trắng buộc cổ đứng xin đầu hàng.
- (39). “Cũng như sông ấy” là một câu nói dùng để thể lòng trung thành.
- (40). Hai câu kết ý nói Triệu Đà ngày xưa sao riêng biệt sơn hà, không chịu thần phục nhà Hán. Ấm chỉ sao vua nhà Trần không chịu vào châu Thiên Tử nhà Nguyên để tránh họa binh đao.
- (41). Phong nhân là một chức quan coi giữ bờ cõi. Xưa vua Đường Nghiêu đi tuần thú đến Thái Hoa, quan Phong nhân ở đó chúc vua được đa nam, đa phú và đa thọ.
- (42). Sáng tờ mờ.
- (43). Lời nói của vua Nghiêu.
- (44). Lúc tờ chiếu của nhà Hán ban xuống, dân Sơn Đông đều cảm động.
- (45). Nghiệp nước vững như âu vàng.
- (46). Đuốc ngọc sáng tượng trưng thái bình, là nhờ có vị Tể tướng giúp công (Điều hòa dinh nãi (cái vạc lớn), là công việc của Tể tướng giúp nước bình trị, làm cho khí âm khí dương được điều hòa).
- (47). Niên hiệu Nguyên Nhân Tông.
- (48). *Thêm vàng* là thêm diện vua, *nghi trượng* là đồ trần thiết trang nghiêm.
- (49). Mặt trời mọc, vua ngự ra đền Đồng Chương.
- (50). Hán Tuyên Đế, nhân có rồng vàng hiện ra, đặt niên hiệu Hoàng Long để ghi điềm tốt.
- (51). Câu này tác giả nói nhớ lúc trên ngựa bỗng thấy Chương Hiến Hầu chạy ở cửa Tây.
- (52). Tất Trắc đời nhà Tấn, chỉ mơ ước được suốt đời lúc nào cũng tay nâng ly rượu, tay trái cầm ngao cua. Câu thơ này nói: nhớ Chương Hiến Hầu đến đổi đương cầm ngao uống rượu cũng quên lửng.
- (53). *Thần Cự* tức là Bắc Đẩu, chỉ ngôi Thiên Tử.
- (54). Túc Bình Nguyên Quân, đi sứ thuyết phục được vua Tần.
- (55). Lầu trạm.
- (56). Cõi xa xôi.
- (57). Mùa thu trong sáng.
- (58). Ban kỷ nguyên mới của nhà Hán.
- (59). *Chương phủ* là cái mào của kẻ sĩ đời nhà Thương. Ý nói hóa tục xâm mình (văn thân) để theo văn hóa Trung Quốc, biết đội mào mặc áo.
- (60). Nguyên Hán văn là: “Quy lại Lục Giả thuyết tiến lưu”. Lưu là cái mào của Thiên Tử đội, nói trước mào lưu, tức là phúc tấu với Thiên Tử.

- (61). *Ưu đàm bát* là một loại cây không có hoa mà có trái, mùi ngon, lớn bằng nắm tay. Cũng có loại có hoa, nhưng khó trồng, trong Kinh Phật dùng thứ hoa này để ví những thứ ít có.
- (62). Câu này nói An Nam Quốc vương Trần Ích Tắc, chịu ơn nặng nhà Nguyên, làm quan ở Trung Quốc.
- (63). Nói thuở xưa gà chó của tiên gia nhờ uống bã thuốc linh đơn đều được trường sinh, nay Ích Tắc luyện được thuốc linh đơn mà gà chó thì ở An Nam.
- (64). *Thiện Lạc* là biệt hiệu của Trần Ích Tắc.
- (65). Lê Tắc tự nhận là môn đồ già của An Nam Quốc vương.
- (66). Văn Ông đời Hán làm Thái thú quận Thục, ưa chuộng giáo hóa, thiết lập trường học.
- (67). Chu Diên và Giao Chỉ.
- (68). Xem lời chú thích ở bài thơ của Trần Nghiễm ở trước.
- (69) *Đồng long*: là cái đồng hồ để lường giờ.
- (70) *Mộc hổ*: đời xưa lấy gỗ chạm hình con hổ, trở miệng nơi lưng để dùng trong việc bắn thì, người nào bắn trúng thì được bỏ thẻ vào đó để ghi nhớ.
- (71) Vua Đại Võ trị nước lụt, tay lấm chân bùn.
- (72). Túc Trần Ích Tắc.
- (73). Đường cửa Tây lúc bỏ nước ra đi.
- (74). Mao Toại đời Chiến Quốc tự ví mình như cái dùi, đựng trong cái túi, bình thường không ai biết, nhưng có ngày trở tài, cũng như cái dùi trong túi thoát mũi nhọn ra. Hai câu kết ý tác giả nói, ngày thường không lo kế tiến thân, cho nên đường công danh thẹn với anh hùng Mao Toại.
- (75). *Hồng nhạn* ví anh em.
- (76). *Tích linh*: con chim giống chim yến. *Kinh Thư*, thơ Tích linh khuyên anh em giúp nhau khi hoạn nạn.
- (77). Túc di sử.
- (78). Túc quạt nồng ấp lạnh, về nhà hầu cha mẹ.
- (79). *Tuần tuyên*: các quan Kinh lược đi tuần hành để tuyên bố đức ý của Thiên Tử.
- (80). Trong bài thơ của Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: “Vị Bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân”, ý nói Đỗ Phủ thấy cây mùa xuân ở Vị Bắc thì nhớ Lý Bạch, cũng như Lý Bạch trông mây buổi chiều ở Giang Đông thì nhớ Đỗ Phủ.
- (81). Hàn Triều Tôn đời Đường làm Thứ sử Kinh Châu, nhân sĩ đều muốn biết mặt, nên có câu: “Sinh bất dụng phong Vạn Hộ hầu, dân nguyện nhất thức Hàn Kinh Châu”, nghĩa là ở đời không cần được phong Vạn Hộ hầu, chỉ muốn được biết mặt Hàn Kinh Châu. Đời sau dùng chữ “thức Kinh Châu” để tỏ ý nói gặp được bậc hiền sĩ.
- (82). Từ Trí (tên chữ là Nhụ Tử) và Trần Phồn, hai danh sĩ đời Hán, làm bạn với nhau. Trần Phồn có một cái giường thường treo lên, chờ lúc nào có Từ Trí đến mới hạ xuống để tiếp bạn.
- (83). Lý Ứng và Quách Thái, hai danh sĩ đời Hán, kết bạn với nhau, thường cùng đi một thuyền, đàm luận văn chương.

QUYỂN MƯỜI CHÍN

ĐỒ CHÍ CA

Đồ bản An Nam mấy nghìn dặm,
Cư dân thưa thớt nhiều sơn thủy.
Đồng gần Hợp Phố, Bắc Nghi Ung.
Nam đến Chiêm Thành, Tây Đại Lý.
Xưa nay Ngũ Lĩnh tiếng Man Di,
Thoạt tự Đào Đường hiệu Giao Chỉ.
Đến dời Thành Chu, xưng Việt Thường,
Dùng chuyển thông ngôn, cống bạch trĩ.
Tần gọi Tượng Quận, Hán Giao Châu,
Cửu Chân, Nhật Nam ở liền kề.
Thời Hán, Triệu Đà dấy xưng hùng,
Cao Đế phong vương ban ngọc tỷ.
Kế vì Cao Hậu cấm mua bán,
Đà lại ỷ mạnh dám tiếm ngụy.
Tự xưng Đế hiệu ngang Trung Quốc,
Tàn hại biên dân nghiêm vô bị.
Hán gia từ ấy dấy binh qua,
Đánh mãi không hơn nhọc tướng sĩ.
Vân Đế dùng văn không dùng võ,
Ra đức khoan hồng tha Triệu Thị.
Đà nhân cảm đức xưng phiên thần,
Khiến con Anh Tê vào bái lễ.

Trần châu vật lạ cống hằng năm,
Con cháu nối truyền được ngũ thế.
Lữ Gia mưu phản ngằm hưng binh,
Bắt giết Triệu Vương và Hán sứ.
Vũ Hoàng nổi giận dấy thiên binh,
Nghìn dặm tinh binh trừ hung uế,
Lộ Hâu Bắc Đức tay tướng tài,
Đánh phá đất Việt như tre chẻ.
Chia làm chín quận đặt quan quyền,
Nam Việt từ ấy bị truất phế.
Trung Hoa khai hóa khắp chín châu,
Dạy dỗ người xa thông lễ nghĩa.
Quang Vũ vừa trừ loạn Vương Mãng,
Chưa rảnh chọn người qua trấn lý,
Mê Linh hai gái sánh anh hùng,
Chị là Trưng Trắc, em Trưng Nhị.
Phất cờ độc lập xứ Giao Châu,
Oai phục trăm Man ai dám ví.
Linh Nam sáu mươi lẻ năm thành,
Bà chị làm vương, em làm sūy.
Đường đường tướng Hán Mã Phục Ba,
Cấn răng khổ chiến ba năm lẻ,
Chia quân thẳng ruổi đến Man Khê,
Tặc tướng chịu thua thấy bình trị.
Rộng mở Hán giới tốt trời Nam,
Cao ngất trụ đồng truyền Hán sử.
Khiến quan đặt tướng cai trị dân,
Đức chính thanh tâm không xiết kể.
Đến đời Sĩ Nhiếp khéo vỗ yên,
Nhớ đức phương dân đều quý trọng.
Trung Quốc rối bời thời loạn lý,
Ngô, Thục tranh nhau chia đồn lũy.
Đời Tấn Giao Châu lại thuộc Tàu,
Tống, Tề, Lương, Trần nối thống hệ.
Trải đời mãi mãi đến Tùy, Đường.

Đặt hiệu An Nam từ buổi ấy.
Đến thời Trương Châu làm đô hộ,
Sửa đắp La Thành, chế quân khí.
Cao Biên oai tiếng cũng lẫy lừng,
Về sau mọi người đều lờn dễ.
Cuối đời Hàm Thông Trung Quốc loạn⁽¹⁾,
Chuyển vận đường xa bỏ bê trễ.
Ngô Quyền, Khúc Hạo, Kiều⁽²⁾ và Dương⁽³⁾,
Soán đoạt giành nhau, dân kiệt quệ.
Họ Đinh, đời Tống mới phong vương,
Hết Đinh lại phong Lê và Lý.
Lý truyền chín đời một trăm năm⁽⁴⁾
Liền có Trần Vương lên kế vị.
Thái bình lâu ngày trọng nho phong,
Lễ nhạc, y quan có bề thế.
Hoàng Nguyên nhất thống quán nghìn xưa,
Đức phục muôn nước thi ân huệ,
Trần Vương cống hiến ba mươi năm,
Tự Vương bắt đạo dám vi chỉ.
Giáp Thân mượn đường đánh Chiêm Thành,
Khiến giúp quân khí cùng lương phí.
Ngang nhiên nghịch mệnh ra chống ngán,
Kháng cự vương sư muốn cố ý.
Con cháu vua Trần hai ba người,
Mộ nghĩa quy thuận nhờ ân tứ.
Nhà vua dấy binh đánh kẻ tội,
Ngàn dặm oai hùng dương cờ xí.
Tiến binh mấy đạo hội Giao Châu,
Thế như sấm chớp ruổi muôn ky.
Vua Trần trốn biển, núp núi rừng,
Muôn dân vô cố chịu tội lệ.
Trần Vương phục tội dâng biểu chương,
Cống hiến tể, tượng, ngọc trân quý.
Thánh tâm quảng đại thương muôn dân.
Nghỉ binh thể theo lòng Thượng đế,

Nước Nam từ ấy được bình yên,
 Ưc vạn sinh linh nhờ che chở.
 Người xa mến đức tự quy tâm,
 Thiên hạ một nhà xưng thanh thế.
 Tôi chịu hoàng ân ở Miến Dương,
 Ân uống lộc vua lòng tự sĩ.
 Thừa nhân góp nhặt việc thấy nghe,
 Làm bài "An Nam phong thổ chí".

TỰ SỰ

Tắc người An Nam, dòng dõi của Nguyễn Phu, Thứ sử Giao Châu đời Đông Tấn. Đã nhiều đời ở Ái Châu, tăng tổ tên Khôn, khoảng cuối đời nhà Lý làm chức Đông thượng Các môn sứ, ông nội tên Trung, đầu đời Trần làm chức Ngoại lang, cha tên Viễn Vọng làm Lệnh thư xá, cưới con gái của Hứa Thúc Tôn ở Chư Vệ, sinh ra Tắc, cho ông cậu là Lê Bổng, người ở Chư Vệ, làm con nuôi. Tắc được dạy cho học, chín tuổi thi khoa thần đồng. Trần Thái Vương lưu Tắc ở hầu cận tả hữu để đọc thơ; lớn lên cưới con gái của Trương Xán ở Chư Vệ, làm quan đến chức Thị lang, đỏi qua giúp việc dưới tướng Tịnh Hải quân Tiết sứ, Chương Hiến Thượng hầu.

An Nam từ đời Trung Thống (1260-1263), trở về trước, trải bao năm thần phục Thiên triều, cống hiến phương vật: Niên hiệu Chí Nguyên (1283), năm Quý Mùi, có chiến dịch ở Chiêm Thành, Hoàng Thượng khiến sứ dụ An Nam cho mượn đường và cấp quân, vận lương giúp Hữu thừa Toa Đô. Thế Tử chẳng chịu nghe theo. Qua mùa đông năm Giáp Thân (1284), Trần Nam Vương⁽⁵⁾ cùng quan Bình chương A Lý Hải Nha, phụng mệnh tiến binh. Tháng 12, quân đến biên cảnh, Thế Tử cự địch bị đại bại. Mùa xuân tháng giêng năm Ất Dậu (1285), Hoàng Thượng lại khiến Toa Đô từ Chiêm Thành tiến binh, Thế Tử quần bách, khiến con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện đem bọn Tắc và mấy vạn người, chống cự với Toa Đô ở Thanh Hóa. Đánh bị thua, Chương Hiến bảo rằng: "Nước nhỏ chẳng địch nước lớn, kẻ yếu phải thua kẻ mạnh,

cũng vì lẽ ấy mà Vi Tử⁽⁶⁾ phải theo về nhà Chu; ta là cháu nhà vua, há nỡ ngồi nhìn cảnh nhà tan nước mất?”. Bèn cùng bọn Tắc đem quân đầu hàng, được Trấn Nam Vương khen thưởng. Tháng tư, Vương khiến Minh Lý Tích Ban đem bọn Chương Hiến vào bộ kiến Thiên Tử. Đi đến trại Chi Lăng, bị Nam quân chặn đánh rất gấp. Đang đêm, quan quân chiến đấu đột xuất vòng vây, viên quan hướng dẫn gặp Chương Hiến đương kịch chiến, bị địch quân dồn ép giết chết trên lưng ngựa. Tắc ôm thây ruổi chạy mấy mươi dặm, ra Khâu Ôn an táng. Những thuộc lại đi theo Chương Hiến, bị giết gần một nửa. Tắc theo Tích Ban về đến Đê Kinh, ở Hội Đồng quán. Vua khiến dẫn vào điện Đại Minh ban yến và cho tất cả mọi người một số tiền 5.000 quan, chia phần Tắc được 500 quan. Mùa xuân năm Bính Tuất (1286), Hoàng Thượng thương lòng trung thành của quốc đệ Trần Ích Tắc, đặc ân phong làm An Nam Quốc vương. Các quan viên đầu hàng đều được phong chức tước theo thứ bậc. Tắc được phong sắc Tòng Thị lang, lãnh chức Chỉ huyện Lệnh Doãn. Năm Đinh Hợi (1287), các thuộc quan của An Nam Quốc vương đều được cấp nguyệt bổng, ban cho cung tên, yên ngựa và khiến đưa về nước. Hoàng Thượng khiến Trấn Nam Vương cùng Bình chương Áo Lỗ Xích Khê đem binh tiến thảo. Mùng 3 tháng 9, quân khởi hành từ tỉnh Ngạc, tháng 11 đến An Nam. Thế Tử nghênh chiến, quân bị thua tan chạy. Lúc ấy Tắc đương bệnh phải ở lại Tư Minh, kể sau quân bị tan vỡ. Ngày 28 tháng 12, Vương sư phá ải Nội Nha, tiến giữ sông Bình Giang, An Nam, day lưng ra sông dãn trận, đốt hết nhà cửa, bắn tên thuốc loạn xạ. Lúc canh năm, quân bị tan vỡ, Sảnh Đô sự bọn Hầu đô mấy nghìn người chạy lạc đường đều bị vây hãm. Một mình Tắc dẫn Đạt Vạn hộ, Tiều Thiên hộ (tên gì chưa tường) và Thiêm sự Viện lĩnh Phủ phán Lê Yến. Yến, trên ngựa bổng cậu bé chín tuổi, con của An Nam Quốc vương, tước hiệu Đại Thúc Hầu, cộng tất cả hơn sáu mươi kỵ mã quân, giết lính giữ ải, chạy về phương Bắc. Ngựa Lê Yến sức yếu, chạy thụt đường sau, gần bị Nam quân đuổi theo bắt kịp, Tắc thương hại, đổi ngựa khỏe của mình cho Yến, mình cỡi ngựa đi sau quất ngựa Yến chạy tới để thoát nạn. Khốn nỗi, đường trước cũng bị Nam quân đón đánh, hai mặt giáp công vất vả muôn lần suýt chết, rong ruổi suốt mấy trăm dặm, từ nửa đêm đến mờ sáng, đến ải Châu Chiếu lạy mừng. Tết Nguyên Đán năm Mậu Tý (1288), Vạn hộ, Thiên hộ, mở tiệc rượu đãi Tắc, đem gấm lụa tạ ơn nói rằng: “Ông chủ trương chạy ra cửa ải, khiến chúng tôi còn sống đến

ngày nay, ấy là để chúng tôi sống lại một lần nữa vậy”. Lê Yến dẫn Đại Thúc Hẫu cầm ngọc tử, đội mào tế đẳng⁽⁷⁾ có khảm ngọc thạch bích nê, đến tạ ơn. Tắc nói: “Chúng ta hăm vào tử địa, mà nay được toàn sinh, ấy là nhờ ơn đức của đấng Thượng Đế”, đều từ khước không lấy của tạ. Yến lớn hơn Tắc bảy tuổi, gọi Tắc bằng cha và lấy một hạt hoàng nê thạch, hai cây vải Cao Ly tạ ơn, Tắc cũng từ khước. Mọi người về đến Tư Minh, chờ lệnh quân dịch. Quan Tuyên ủy Triệu Tu làm thơ khen ngợi và mỗi lúc đem quân đi tuần biên cảnh, đều mời Tắc cùng đi. Tắc giúp sức như thế được ba tháng, thì gặp lúc Trấn Nam Vương lấy cớ vì An Nam ới bức độc địa, kéo quân trở về, bọn Tắc cũng trở về Hán Dương. Tắc có giao du với người bạn văn học tên Chu Khởi, người ở Mân Trung. Nguyên trước Chu Khởi cùng tôi nhà Tống là Tăng Uyên Tử di cư qua An Nam, sau theo Chương Hiến Hầu quy thuận, triều đình cho tước trật, ban cấp tiền lụa. Chu Khởi theo quan quân giúp việc, đến lúc về, ở chung với Tắc, được ít năm thì mất. Tắc thương bạn không có gia quyến, mua nghĩa địa ở núi Phụng Thê chôn cất. An Nam Quốc vương nghĩ Tắc giúp việc có công, tiến cử lên triều đình. Năm Nhâm Thìn (1292), Tắc được ban cấp sắc điệp hàm Phụng Sự lang, lĩnh hư chức đồng tri Châu An Tiêm. Lúc đầu bản quốc (An Nam) loạn lạc, cha mẹ, gia quyến ly tán, Tắc vào Trung Châu, mười năm sau cưới tôn nữ họ Lý, con Quốc vương trước, làm vợ. Lý tôn nữ theo cha nuôi là Chương Hoài Hầu Trần Tuyên Ủy⁽⁸⁾ hàng phụ Trung Quốc. Chương Hoài Hầu được cung cấp lương ăn áo mặc, sau bãi cung cấp, cho hai khoảnh ruộng để dưỡng lão. Năm Quý Ty (1293), triều đình lập An Nam Hành sảnh, còn đặt chức đồng Bình chương sự, Toa Đô khiến Tắc cùng Sảnh lang Hồ Tổ Quảng, Hán Khanh, Vạn hộ Hồ Kế Ân ruổi ngựa trạm ra Giang Chiết để lo tính việc quân. Lại từ Hàng Châu trải qua... (đoạn này thiếu).

THÁNG BẢY NĂM CANH TUẤT (1790),
TRÚC ĐÌNH CƯ SĨ TIỀN ĐẠI HÂN MƯỢN ĐỌC HẾT
(TRONG LÚC ĐI THUYỀN Ở NHIỆM THÀNH)⁽⁹⁾

Trên đây bộ *An Nam chí lược* còn mười chín quyển, (đoạn sau có thiếu) nguyên bản sao của Hồ Từ Thôn, mà ông sui của tôi là Viên Thọ Gia giữ được. Tiền Thiệu Thiêm có mượn đọc qua một lượt, dùng bút mực, bút son sửa chữa và chấm câu lại. Hiếm vì bản cũ sai sót rất nhiều,

nên chấm câu chưa được hoàn toàn. Tôi mượn người chép theo bản của họ Viên và chép cả lời đính chính, rồi tự tay chấm câu lại, thật là một bản sách hiếm có vậy. Chỉ có hàng khoảng theo nguyên bản sai lệch không giống nhau và có chỗ sai lầm, nay cũng y theo bản hiệu chính của Thiếu Thiêm, tu chỉnh hàng khoảng và sửa chữa lại các chỗ sai lầm. Tôi đã đọc lại xong, xin ghi đầu đuôi của bản sách này như trên.

Năm Nhâm Thân (1812), sau tiết mang chủng một ngày.

Phục Ông

LỜI BẠT CỦA PHỤC ÔNG

Tháng tám, sau tiết Trung thu một ngày, Ngô Xuân Sanh đến thăm tôi, thấy bản sách này, nguyên bản cũ của nhà sách Ngũ Nghiên Lâu, có bút tích của Thiếu Thiêm, tỏ ý muốn đổi, tôi nhân biếu cho và giữ lại phó bản này để xem. Năm Canh Tuất (1790), Thiếu Thiêm lấy tư cách hữu quan cao cấp vào Kinh chúc thọ nhà vua. Năm ấy, An Nam Quốc vương Nguyễn Quang Trung mới được phong, vào Kinh bệ kiến, nên Thiếu Thiêm mượn bộ sách này để xem tại Ngũ Nghiên Lâu. Trong Lời bạt có nói rằng: “Tháng bảy năm Canh Tuất” (1790), ấy là năm bát tuần thánh thọ của Thuận Hoàng Đế. Các quan về chúc thọ, lo về Kinh trước, cho nên trong Lời bạt có nói: “Lúc ấy đương đi thuyền ở Nhiệm Thành”.

Phục Ông lại ghi

BÀI THƠ LỮ NGỰ AN NAM CỦA ĐỖ THẨM NGÔN (THẨM NGÔN TÊN CHỮ TẤT GIẢN, NGƯỜI TƯƠNG DƯƠNG)

Giao Chỉ khác thời tiết,
Lạnh trẽ lại nóng liền.
Trái núi chín tháng một⁽¹⁰⁾
Hoa đồng nở tháng giêng.
Mưa dầm sinh mù tối,
Sương nhẹ dậy sấm rền.
Làng cũ xa muôn dặm,
Tứ khách vẫn liên miên.

Bài thơ trên đây là chép theo bản sao *Đường thi tuyển* của Lam Cách tàng trữ nơi Tuyển Mộng Các của Trầm Lăng Thuyền, để bổ túc mục *Lịch triều danh hiền tập đề* của sách *An Nam chí lược*.

Năm Giáp Tuất (1814) tháng ba, sau tiết lập hạ một ngày.

Phục Ông viết

LỜI CẢN BẠCH CỦA NGẠN NGÂM HƯƠNG (KISHI GINKO) TẠI ĐÔNG ĐÔ

Thiết nghĩ: thẻ ngọc khuôn vàng, vườn Côn Lôn bản đồ trình hiến; chữ xanh văn đỏ, núi Vụ Uyển thư tịch lưu truyền⁽¹⁾. Về sau Châu đạo suy vi, hiến chương loạn bỏ; đốt sách vở, Doanh Tần bạo ngược, khinh nho gia, Tân Mãng hung tàn. Sách cổ vùi chôn, tư văn quét sạch⁽²⁾. Bản đường khai trương Nhật Bản, ở nước Phù Tang⁽³⁾, đo lường tinh triền, thuộc miền Tích Mộc⁽⁴⁾. Thập Châu, Tam Đảo⁽⁵⁾, biết bao linh báu trân tàng; Bát Sách, Cửu Khâu⁽⁶⁾, góp nhặt lang hoàn quý giá. Sách đem theo của Từ Phúc⁽⁷⁾, tuy chẳng còn bao nhiêu; sách chưa dâng của Điều Nhiên⁽⁸⁾, vẫn đủ dùng bác lãm. Trên tra sách phủ, dưới hỏi nghệ lâm, những sách quý xưa nay, còn mấy nghìn bộ. Không lòng tư kỷ, chọn lựa san hành. Xa vượt trùng dương, cống hiến đồng chí. Hết lòng gắng sức, hiệu chính rất mực tinh tường; phân mục chia hàng, chạm khắc rất khéo léo. Làm thành quyển sách báu, bao bằng túi lụa xanh. Đủ cung đại nhã tiện nghi, mong được cao minh thưởng lãm.

Tháng trọng xuân năm Giáp Thân (1884),

Đông Đô Ngạn Ngâm Hương cảm bạch.

Chú thích:

- (1). Niên hiệu vua Ý Tông nhà Đường.
- (2). Kiều Công Tiễn.
- (3). Dương Đình Nghệ.
- (4). Nhà Lý làm vua 220 năm.
- (5). Trấn Nam Vương tên là Thoát Hoan.

- (6). Xem chú thích ở bài thơ “Bỏ nước ra đi” của Thiện Lạc Lão Nhân trong quyển mười tám.
- (7). Mão đan bằng mây chuốt nhỏ.
- (8). Túc Trần Văn Lộng.
- (9). Lời bạt của Tiền Đại Hân.
- (10). Tháng 11.
- (11). Đoạn đầu bài nói văn tự đồ thư đã có từ đời Thượng cổ.
- (12). Đoạn thứ 2, nói từ đời nhà Chu suy vi, Tần Thủy Hoàng đốt sách, Vương Mãng khinh Nho, nên sách vở mất đi cũng nhiều.
- (13). *Phù Tang* là nước Nhật.
- (14). *Tích Mộc* thuộc dân, nước Nhật theo thiên văn, vị trí thuộc dân.
- (15). Thập Châu Tam Đảo tức nước Nhật. Người Tàu ngày xưa tưởng Bồng Lai Tam Đảo ở đấy.
- (16). *Bát Sách* là sách nói về bát quái, *Cửu Khâu* là sách nói về Cửu Châu.
- (17). *Từ Phúc*, tên chữ là Quân Phòng, có pháp thuật, Tần Thủy Hoàng sai Phúc vượt biển đi Tô Châu, (tức Nhật Bản hiện nay), tìm cỏ trường sinh. Phúc đi không trở về, có đem theo nhiều sách vở.
- (18). *Điều Nhiên* là một nhà sư Nhật Bản, đem sách *Hiếu Kinh* có lời chú thích của Trịnh Nguyên, dâng vua Chân Tông nhà Tống.

AN NAM CHÍ LƯỢC

(Nguyên văn chữ Hán)

安南志畧校本凡例

- 一、「安南志畧校本」一之校對所則傳本，計有四本：即
 - (1) 梁善堂岸田吟香明治十七年活版刊本（梁善堂本），
 - (2) 日本內閣文庫藏錢大昕手校鈔本（梁善堂本），
 - (3) 東京靜嘉堂文庫藏文閣傳鈔本（梁善堂本），
 - (4) 倫敦大英博物館藏鈔本（梁善堂本），
 且已經過錢大昕及岸田吟香兩人之校訂，故以此本為底本。
 - 二、
 - (1) 據本館藏大約從梁本，祇將承前各篇序文之錯位稍予改變；
 - (2) 復將黃玉烈之序文原揭於梁本卷首，茲將改置於卷前自序之後；又據本及英本卷首之「四庫全書總目提要」刪收錄於岸田吟香序文之後。
 - (3) 目錄仍照梁本為二十卷，但注明所開之部份，並參照本文內容，將梁本目錄所缺之項目概予增補。
 - (4) 刪除梁本所見之「蘇印安南志畧凡例」。
 - (5) 梁本及其他抄本凡有抬頭之處，一律予以無視。
 - (6) 四本間所有之異文均附註於下欄，以便讀者明瞭各本間之異同；並曾參考。
 - 三、
 - (1) 梁本間文辭訛誤或誤印之處，均按法予以修改，並將其所錄注明於下欄，俾
 - (2) 讀者音聲習宜格，以便將來再予增補。
 - 四、越南譯文及音讀部份，一律以「校本」為根據。在譯文中凡遇中越年號及干支
 - 五、之應均附註公元，以便讀者參考。
 - 六、本委員會印行本書之宗旨乃在提供一部內容統可靠之安南志畧校本於學
- 界，以便史下使用及開拓，故在譯文部份僅予若干說明句文所需之附註，並未加各種考證上之註釋。
- 一九六〇年三月卅一日

安南志略

白雲老人序。

南望之扼關矣，自遼國所棄，靡得而詳焉，豈非以中州之士而志學奇僻，謀！望侯景高，以其國儒先種勢續文，而無所用於世，其安南志，皆為氣俗，其諸系官將之沿革，山川郡邑之先後，隴渠州牧之原，兵農財食之外，行季之使出入年月，詞人錄士，朝聘物品，一覽而盡得之，由其知之也習，故其言之也詳，其有得於遼國之通達多矣。元世祖至元二十四年，余從鎮南王，以王命討粵人不庭，頗習其事，今黎侯之言，信而有徵，異時列之文籍，將不在遼國下，若其人所存，則又非則策之所能託，余嘗喜之，故為之引。黎侯死，夫平章政事荷議中書省事，係山由雲老人黎崇序。

扭矩大序。

迺者將指江漢，頗聞陳王麾下，有文雅之士，今觀此志，殆非虛傳。漢交州七郡，義舉孝廉，與中州齒，以敬君之材，懼而用之，未必後於他人，頗謂以筆墨自娛於山間，並其破甕，然余徒能言之，尚庶幾見。元大德十一年丁未九月朔，廣平程鉅夫書。

元明善序

我職方內掌天下圖籍，而交趾、九真、日南、三郡，亦已備矣。然沿革不同，疑土遂異，是又必其土人之博物者能詳焉。未識大夫食薪化路宜與司事聚副，安南防士也。往年王師伐罪安南：

内には一筆

內下「海」字，
內下「一」字，

有本樂本作「項三錢下，有文之權」，誤一錢一字疑「廉」之誤。又「有文之權」，疑「有文之權」之誤，今改之。

内本一
内本一
作一作
每或

安南天子劉覽侯國春國中，平定為人衆降，詔覽君來寫，俄死彭
 爲我戰死，衆君得至朝廷，遂爲我臣。而覽君之志不伸，而
 君不爲我，覽君報國之願，乃撰安南志二十卷，可謂詳矣。其
 志之志，固可觀矣，豈徒得其沿革風土之詳而已，有志於功者，
 其孰計之。翰林侍講學士中書大夫知制誥同修國史魏希元明善
 序。

後序

凡君前，履記神聖，袖安南志累水天北，立言敘事，信而有徵，
 信中大夫文昭之，存心德忠，筆力紀異，備嘗艱險，聚在編序，
 于元山川之文所不及，舉文室宇之書所不載，九州之外，于斯
 見之，所志所學，是亦如天命之真，得性情之正者，非止于言
 文字而已，斯文行乎中國，則中國之人，亦中國之，聖君得爲天
 下之善士矣，于鐵方氏缺典，豈小補哉。皇慶初元正月既望，集
 賢待制兼直大夫趙燦，書於登清室所居玲瓏舍。

前序

欽惟聖朝，天開萬年之運，地大一統之業，海內外，罔不朝
 貢。正元年間，世祖在御，詔宰臣召地書少監趙思聰，著作郎趙
 治，以方輿所上版圖，纂爲一統志，如文獻道在越南，思未詳
 也。大德十一年，令上綱登寶位，太子奉制東宮，安南國王遣使
 臣等來表賀稱賀，會同淳正左翰林院之右，安南志同知張永

【一】下卷有一卷一。

【一】一作「一作」，內本

【一】一作「一作」，今本

【一】一作「一作」，今本

【一】一作「一作」，今本

【一】一作「一作」，

【一】一作「一作」，今本

事，訪余于主堂之等，出示安南志畧，覽其上下古今，參考史傳，國土之源流，封爵之沿革，山川風俗，人物官職，使介往來，親賜書，纖細備載，意用心亦云至矣。然其統攝王事者三十年，忠孝之念，節義之美，有如一曰，龍節虎符，何官之不可為，方且冲源身將，不以利候動，寓居於漢洛，還聖成，得太白祠，位門著書，細閱肅客，停步懷竹，細煙樓樓，迄郎湖之清濟，與大別之晴樹，吟風弄月，消遣世慮于江山之外，於崎嶇愁，思無半點，胸次所存，直斯無算于馬伏波、陶太尉之態度焉，是則可尚已，宜四杜搜樂之有老華也。及臨辭而歸，因語之曰，此書再加撰輯，行當言之史館，白之廟堂，詔服什之于牧府，以補一統典策之缺，以備一覽輿圖之虞，顧不偉歟。大德丁未秋九月重陽，翰林修撰文林郎同知制誥兼國史院修撰官南劉必大拜手書。

許善祥序。

南交自唐時已通中國，其名著于苑典，至宋漢唐而益盛，獨其事散在諸史，鮮能會歸于一。苟後名將制史部書之宜其地者，無慮數十百人，如馬援、士望、陶侃、諸葛亮之徒，尤未表著見，其他故臣逐客，多中朝名士，若姜公輔則又處于粵而仕於唐者，高糾異等早為一代諸賢稱首，是可同無傳焉。國家混同以來，津海內外，罔不來享。至元二十一年，王師南下，彰憲畢克頌義，昭國王宣其屬來歸，大會有差。東山禁司乃取其山川風土

在其國，修制憲候陳經華，已前內附，其國進擊之，射害戰沒，景寓抱其屍脫出，瘞之區溫，罪失忠義湮沒也，故紀尤致意焉，其義又可知也。然則是書之出，不獨知異域之群，又以見人心天理之同者，固不問于進退也，其誠有植于風化者乎。至元三年，歲次己卯，十月望，通奉大夫前中書參知政事知樞密事安陽許有壬序。

原本作「經華」。

內本作「經」。

「經」字。

觀仁大序。

書志之于國重矣，書衆焉貴，禮詳職方，繫保之入關也，收奉國書爲首事，則其爲書重矣。遊迄以來，史筆機勢天壤者幾家，而記志之隆，讀者病焉，則是編之作，亦難矣哉。夫重且難若是，非能博洽能見聞，與常身履足跡，仰其山川人物，風氣沿革之故，其誰宜焉。天朝巡掃九區，予來四裔，予是安南衆制，從其國大人朝京師，他日與其土，國議與其合，爲官江表，而冲遠，得賢利，嗜文章，問學如飢渴，解其舊聞，微之費藉，爲安南志纂二十卷，前之用心勤矣。余所語博洽能見聞，又身履足跡者，固當之矣。抑余嘗上下二使流陳辭，而見博德之征聞文趾，日南等郡，爲千古致功，文淵之行也，譚焉，限之網柱之表，何免漢之勇，而使漢之怯也，帝玉持要荒，自有禮耳。嗚呼則之志盡矣，去之千載，得毋有趙烈象山流水之念者乎，其爲我大書劉安陳開專，賈捐之書珠崖二書，并以子說據附其末云。延祐五年戊午夏六月，陝西省儒學副提舉居陵老人觀仁大序。

原本作「身履」，內本作「身」。

內本作「身履」。

內本「劉」作「觀」。

內本「劉」作「觀」。

內本無「二」字。

內本「劉」作「觀」。

高宋氏堂序。

六合之外，存而不論可也，六合之內，論而不論可乎。安南自
 美和南交言之，皆在帝天光宅之下，自漢唐而越言之，乃如唐
 貢九州之外。是斯錄僅採或父期野見聞，載陳氏之興，又皆求異
 不同，往往自丁氏割據而後，猶新畧路，往來不絕，或置壯士牛
 馬而示弱，或雖兵以示強，於是身履目擊者，每星片解而謬于
 里，未嘗不始，論不可信，未嘗不誤，誤愈可說。東山景高，為
 安南學者巨擘，年踰弱冠，隨所事未王，得諸其京國江湖者，既
 足以潤澤其見聞，得諸人間所未見之書，又足以彰施其文字之
 彩，此其為書，不特吾徒信之，雖百世以俟安南學者，可無惑
 也。楚友史仲相，能詩三墳五典八索九丘，使吾夫子讀而不眩，
 迷而不除，則傳疑至今者何限，若夫晉之來，楚之博托，皆足為
 麟筆賁脫之助，又易為而有販牛。楚來也，出于楚晉，為獨與
 者，皆董狐，皆相其人故也，景高非安南之仲相乎，使吾得備
 位史館，當取而備職方策之一，惜余老矣，能言而已。王治士茂
 牧重陽，甘肅省儒學訓導高宋氏堂序。

歐陽玄序。

天曆中官象奎章學士，同被命纂修經世大典，書成將進，大學
 士何基，以古史纂輯所撰安南志來上，詔付書局，乃作安南附錄一
 卷，載之地官職典。至元年，玄被召北上，適江漢，基君以是誌

內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。
 內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。
 內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。

內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。

內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。
 內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。
 內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。

內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。
 內本「楚」作「唐」，「漢」作「唐」。

請方序，玄篇有成，夫聖元量仁如天，一視遐邇，使南交君臣，
 征屢中土，數十年無林毫蕞旅之患，遂得優游閒暇，鼓琴弄章，
 既觀圖上本國地形，以及風宜土產人物之詳，且于使介往還所
 得文字，悉著于編，响非帝德涵育之深，聲教漸被之大，何自而
 臻是哉。昔孔子創詩，存式微于衛，此歌以見衛公無卿之情，然
 當時無能范補之音，於此可攷矣。夫以是推之，安南是志，方今
 文學之士，亦宜表章于來世，我國家永遠之德，包舉六合，垂示
 萬世者，不在茲乎。黎君號東山，讀書好古，興舊俱富，其他詩
 可傳者甚富云。翰林侍講學士欽陽玄序。

內本「詩」作「圖」。

舊本「集」作「宋」。
 舊本「集」作「宋」。
 舊本「集」作「宋」。
 內本「集」作「宋」。

果原夏鎮序。

王師南征之日，遁出吾室，予時得於目擊，既而討叛弄服，
 恩威並著，又聞天朝遣使下勞，則吾郡前判官，番禺西山李公思軒
 也，外國饋貽，一無所受，賦詩示：帝三仁厚澤，天地發生心。
 其國君臣動已相度，以爲國家所暫得人，欣然遣使致隨之入覲，
 時相心成公，耐庵趙公，方入秘書，亟與地要覽，遂守祀等書，
 按氏在訂纂集大一統志，廣記備言，而近陝僻壤，家有不能盡知，
 于是宣撫會事東山黎君，遂從彰憲溪，予東內游，志勸艱苦，
 有功多矣，號良自號軒渠，爲開居溪涉，始安南志，紀其山川四方
 風俗，州縣官制之沿革，歷代之興廢，祇爲詳備，耐庵序中稱其
 有補于後方氏之缺典，信哉。爲叙有法，自述始末，有太史公自序，

內本「予見時」。

舊本「予見時」。

內本「予見時」。

內本「予見時」。
 內本「予見時」。
 內本「予見時」。

班孟堅敘傳流意，至于詞章翰墨，見于諸公之記誄者，靡所不載，此又遠國之所未有，此書爲傳，成一家言，余讀而喜之，乃書前後所見聞，志爲之序。至元六年歲在庚辰春仲，果原夏鎮序。

自序。

古受黎藿。

懷生長南越，爲懷仕途，十歲間奔走半國中，稍識山川地理。內附聖朝，至是五十餘年矣。自愧懷愚，舊學蕪落，垂老嗜書，卒恨晚，於古今文籍，不能遍覽，聊乘暇日，綴筆異同，采摭歷代國史、文獻圖經，雜及方今說一典故，作安南志畧二十卷，以叙事附于卷末，眉表天朝德化所被，統一無外，而南越其有懷德嚮慕朝廷之心，亦可察見于此者。昔人有言：「夫道一而己矣」，今則同處覆載之內，君若臣臣父父子子，而不均此性，豈異此理哉。況南交眉廣譽教所興，以迄于今三十餘年，是宜聲名文物所尚，近乎中國，雖曰風土之異，而事之可爲紀述，不可泯也，然諸家博載，抵牾爲多，是書之作，原本之見聞，微之紀載，並無訛焉，君子見其疏畧，尚改而正諸。元統初元乙卯，春清明節，古受黎藿序。

後序。

是書原本爲胡茂村藏書，余所藏也書，亦有胡茂村印記，必好書之人矣。頃友人携徐昂發詩抄本，中有題安南書像二首，息錄

內本同「自序」二字。

內本有「胡茂村藏書」、「四」字。

內本同「後」字。

按「元統初元乙卯」應爲「元統初元乙卯」之誤，內本不誤「乙卯」字。

徐昂發詩像全註。

內本不誤「胡茂村藏書」。

之以著其人之時代，并識其村果好書者示：

金泥小字刻牙鼓，連屋書囊當書歸，當日細繙黃白本，始知閒味十分甜。

銀魚焚却幾經春，種竹閒池寄此身，院外碧雲高百尺，此君清惠最宜人。

前一首可見校書之勤，後一首可見閑居之樂，今人公慕無已，惜姓名不傳于世，賴所藏書及詩詩人以見之，亦足為快。須知。

編本作「人之之條」，今從內本改正。
 謝世金凡野區大府區之謝。

岸吟香序。

錄一國之古今政治人物山川風俗而記載之，其惟志乘乎，蓋志猶史也，所以備掌故而資經濟者。元季起南安州人黎引景高，嘗輯安南志畧二十卷，紀事詳繪，足稱信史，惜板久失傳，而書亦絕不，余得錢竹汀少詹曹手校之五硯稿舊藏本一帙，因念方今法越有事，必有留心經濟之士，欲得而電購為快者，遂孟什繫珍印行，以公海內云爾。

明治十七年二月，題於樂善堂中，東京岸吟香并書

四庫全書總目提要。

謹按安南志畧十九卷，元集前撰，闕字景高，號東山，安南國人，東晉安南刺史阮敷之後，世居安州，幼與黎球為子，因從其姓，九歲就童科，仕其國王侍郎，遷佐神海軍節度使陳鍾華，至元

要補止凡於本編天本、謝世金
 謝世金凡野區大府區之謝。

中，世祖伐安南，鉅牟前帶出降，其國遂寧之，鉅沒于軍，蜀朝
使來攝大夫，居於漢陽，以鉅志不就而名況，乃撰此志以表其意，
元明善、許有士、歐陽玄皆為之序。所紀安南事實，與元史列傳
多有異同，如李公儀所奉，是益非丁，張像侯為國叔，張萬侯為
日姐兒子，俱非據，建興道王之弟者，乃明誠侯而非義國侯，皆
可証史氏之訛，又史於至元二十三年詔書內，載安南罪有伐害通
愛，懷夜先逃歸，世子廢遣愛為庶人，更足間明史有脫漏，其他山
川人物，敘述亦皆詳確，洵可為參稽互攷之功，蓋安南文字，通
於中國，其間科舉士，制亦異同，故此敘述前附然具有條理，不
在高麗史下云。

安南志異目錄

古交東山采前編

卷一

地理圖(缺)

施序

郡邑

山

水

古跡

廣安南都護元非州郡。風俗。逆境服役。測景。

卷二

大元紹制

前朝書命

卷三

大元奉使

前朝奉使

舊本「使」作「使」。

按「景誠侯」原作「景誠侯」，
「景誠侯」原作「景誠侯」。

「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字。

「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字。

舊本及內本目錄均作「建」，
「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字。

舊本及內本目錄均作「建」，
「建」字上疑有「建」字，
「建」字上疑有「建」字。

學校	官制	卷十五	人物	物產	林邑附(闕)	卷十六	雜記	歷朝名賢雜咏	卷十七	至元以來名賢奉使安南詩。	王堂諸公贈送天使詩序	卷十八	安南名人詩	卷十九	圖志歌	敘事	卷二十	名公題咏安南志(附)	安南志果目錄終。

安南志異卷第一

古愛東山黎劉編

總序

安南自古交通中國，賴項時，北至曲隄，南至交趾，竟命義和宅南交，命命為南撫交趾，周歲王時，趙蒙氏重九擇來貢，曰：「天無烈風淫雨，海不揚波，三年矣，意者中國有聖人乎，真往朝之」，周公作起蒙氏琴操云：「於戲嗟嗟，非旦之力，文王之德」。趙蒙即九真，在交趾南。應邵漢官儀曰，始開朔方，還方於南為子長趾，今作趾非。奉以交趾為東郡，奉祀，南海尉趙他祭祭仲之，自立為王。漢高帝遣陸賈立佗為粵王。高后禁粵閩市鐵器，佗乃借說為帝，發兵攻長沙。文帝從遺謀之，佗恐，去帝號，願為藩臣來貢。職。武帝建元三年，佗忌，子孫傳立四世，九十餘年。孝武遣孫軍，往諭南越王與入朝，王欲行，其相呂嘉諫止王，王不聽，嘉遂反，攻殺其王及漢使者，而立王異母兄建德。元鼎五年，遣衛尉路博德等，帥拾萬師討之，六年，攻取越人，定其地，為南海、蒼梧、鬱林、合浦、交趾、九真、日南、珠崖、儋耳，皆置郡守，元帝初元元年，罷珠崖、儋耳，存交趾等七郡。初賈捐之奏云，珠崖、儋耳在海中洲，特險蔽蔽，以至用兵無用之地，蓋何足惜，遂詔罷之。顏師古云，七郡皆屬交州，蓋漢制以州領郡，置交州刺史總之。七武建武十六年，交趾女子微側反，十九年，馬援平之，立緡柱為邊界。後帝建安十五年，移治南海。王範云，刺史治在交州，漢末移南海，孫權初受施九錫之命，亦以持節督交州領州州牧。固有交趾太守孫權會眾，郡吏呂興殺權，九真、

原本作「漢書」，今從內本改作「魏書」。

內本「趾」字舊作「趾」。

此元氏武會年譜，原本，內本皆作「武會」，今改作「武會」。

原本作「魏元年」，今從內本作「魏元年」，內本「交趾」上誤「作」字。

內本「交州」作「交趾」，今從原本。

原本作「漢書」，今從「魏書」之「漢書」，原本作「魏書」。

日南俱叛降晉，孫權以交趾遣，分交州置廣州，徙交州治龍編。孫皓建衡元年，遣將軍薛平、陶璜、俱取交趾，授晉所置守將，九真皆還屬。吳亡歸晉，追宋、齊、梁、陳、隋、唐並因之，或改九真爲交州，日南爲理州，皆設刺史，或置交州總管，安南都督護統之。唐始分嶺南爲東西道，各置節度使，置桂、管、邕、容、安南五管雜焉。西道置安南都護，兼本管。越南招討使張伯儀募安南羅城，未完，元和三年，都護張舟增募之，林思云，城迺二千步，力役二十五萬。宣宗大中時，都護阮政，虐視其民，乃結南詔蠻，反攻安南府，累敗兵戈不息。懿宗咸通三年，南詔蠻攻陷羅城，經累使募集死之，遂命高弼爲都護，以兵克復，斬蠻帥段首達等三萬餘級，加修羅城，以府爲靜海軍，授弼節度。至五代間，交安土柔曲頭、楊廷藝、趙公晃等，互相以力篡奪。藝故將吳權，乃殺公晃自立，傳數世，至吳昌文卒，其下吳坪自立，有丁部領者，殺吳坪，領交趾事，自稱萬勝王，私署其子建爲節度使。宋初建遣貢，太祖封部領爲交趾郡王，詔建爲節度使安南都護。建建與父俱歿，弟瑊立，太叔象復廢而益之，爲作簿上表，令瑊代之，宋太宗封瑊爲王，傳三世，共三十年，爲李公蘊所奉，真宗封公蘊爲交趾郡王。孝宗隆興二年，李天祚遣貢，封天祚爲安南國王，國名自此始。李氏八傳無子，女紹聖集團。宋紹定庚寅，紹聖遜位于夫陳日炬，宋封安南國王。癸丑，大元既平雲南，丁巳冬，命大帥兀良合詳統師，規安南邊邑，取廣西道，會兵攻宋，與戰不勝，遂納款臣附，遣陪臣上表，歲奉貢職。中

「唐」，蓋爲內本改易「唐」。
 內本作「唐」，此內本改作「唐」。
 內本同「唐」字。

內本同「王」字。

內本同「唐」字。

內本「太叔」作「太叔」。

內本「興」作「興」，此內本改作「興」。

內本「日」作「日」。

內本作「日」，此內本改作「日」。

統平百，世祖皇帝封陳為安南王；至元丁丑薨，世子陳不諱命自立，上遣懷都尚書榮格召入覲，以疾不朝。明年再召，以疾辭，止令其叔父陳遣受代覲，上以有疾，遂立遣受為王。年已梗，榮格安南行宣慰使都元帥，以兵千人，遣遣受覲國，至永平界，安南弗納，遣受候夜先遣歸，遣陪臣迎榮公歸國，詰責而還。至元壬子，右丞相都等統兵收附占城，朝廷遣使假道遣兵，令助軍給報，世子不聽。至元甲申冬，上命鎮南王脫帽、平章阿里海牙遣兵臨境，世子拒敵潰走，其弟在邊歸入見，上憫之，封益懷為安南國王，封近親陳旁理為懷義公，同附官吏後將有差。至元丁亥，上命鎮南王平章與魯赤，統師平定其國，師至，世子戰敗，逃匿海島間。明年春三月，鎮南王以其地夾燦班師。至元癸巳，上復命大王益吉烈解、平章劉二拔都哥屯兵，候甲午秋進討。是歲正月，上晏駕；夏四月，成宗皇帝即位，詔罷兵，遣懷都侍郎李衍、郎中蕭泰登來使，故太子罪，特引其來使陶子奇等還國輸音。時世子先殺數平，子車指修迎，焚香望闕，遣拜謝恩，遣陪臣上表稱賀，永為藩臣，世去貢職，迄今不絕兵。古之南交，周謂越裳，奉曰哀州，漢置交州、九真、日南三郡，唐又改交州為安南府，九真為愛州，日南為驩州，今羅城、清化、乂安、是也。

群邑

古南交，周號越裳，奉名東郡，秦末南海尉趙佗擊併之，自立為國僭號。西漢初高帝封為南越王，歷數世，其相呂嘉叛，殺其

「世」，一作「世」，「世」作「世」，今訂正。
又「奉名東郡」，內本作「奉金」，今從本。
「世」，「世」下有「世」字，內本無之。

「世」，一作「世」，今從內本。
「世」，一作「世」，今從內本。
「世」，一作「世」，今從內本。

內本「世」作「世」。

「世」，內本作「世」，內不作「世」。

內本「乂安」作「長安」，蓋誤內本改五。

內本「王」作「立」。

王及漢使者。孝武遣使波將軍路博德，平南越，滅其國，置九郡，設官守任。今安南屬九郡之內，曰交趾、九真、日南是也。後歷朝沿革，郡縣不一，五季間，交州人吳權據交趾，後丁、黎、李、陳相繼篡奪，宋因封王。官制州政，稍從中州，其郡邑或仍或革，姑存之。

大羅城路：古交趾，漢仍之，唐置安南都護府，其城在瀝江西

岸，唐張伯儀始築，張舟高昇殿增修之。宋真宗時，鄉人李公植於此建國，陳河卒，以其屬已增置龍興，天長、長安。

龍興府：

舊名多同鄉，陳祖微時，反過滇海，既渡，回顧橋不見矣，未幾陳氏有國，人號其水曰龍橋，故多同為龍興。

天長府：

舊名即星洲，陳祖所生地，及其有國，建行宮於此，敗一王，示不忘本，更名曰天長府。潮水繞城，岸邊花木，香蕋襲人，貴船往來，顧仙境也。

長安府：

本華間網，丁部領所生地。五季末，丁氏立國於此。

歸化江路：

接雲南界。宣化江路：接特磨道。

沱江路：

接金諸界。蘇州江路：接左右兩江界。

北江路：

在羅城東岸，瀝江水分通于海，江有十橋，皆傑麗。

如月江路：

南橫江路。

大黃江路：

烘路。

舊本「置」作「度」。
舊本「長安」，「任」作「花」。
舊本「長安」，「長」字作「長」。

舊本「置」作「度」。

內本，「置」作「度」，「置人」。
「置」字，「置」作「置」。

內本同「置」字。

舊本止作「置」，「置」同「置」。
舊本作「置」，「置」同「置」。
舊本作「置」，「置」同「置」。

舊本，「置」作「置」，「置」作「置」。

舊本，「置」作「置」，「置」作「置」。

舊本，「置」作「置」，「置」作「置」。

州。〔皆接廣西，雲南界，雖名州縣，其實洞也〕。

古州：在北江。

仙州：古龍城。富良州。

思農州：一云楊舍。
定邊州：一云明耀。

萬廬州：一云明黃。
文州：一云得州。

七、湖州。

太原州：一云黃河。

渭州：一云乙舍。

通志：卷之五。食土志。五。通志：卷之五。食土志。五。

古州名 更年少時。

畢州：與西平州。

長
州
・

山
形
・

人
力
・
主
木

具

[illegible]

一、
二、
三、
四、
五、
六、
七、
八、
九、
十、

連延果。
古果。

上
江
下

古地名

西漢本交州刺史治所，曰龍溪，今龍水。

朱鷲：瀛洲，唐改爲升，五帝道、安定是

虞侯：上青連，下青重。道安并奉史治。

真本。「北征」作「北」。
細本作「血州」，勝本、真本、內本、皆作「富貴州」。
勝本、真本。「明鑑」，皆作「眉州」。
內本、藏本，作「文眉」。
真本「作文州」。
內本多缺「州」字。

「勝本、與本、同「勝道」，「勝道」二見。
「勝本、與本、作「武勝州」，
「武勝州」，同「武勝」二事。

「近」字，影本作「焉」，
內本作「且」，
內本多缺「個字」，
影本作「實獨」，內本缺曰：「元史作實」。

〔水平〕，與本作本。『與本作本』
按歐陽真隱有陽交趾語，謂自引
水灌田曰，黃建安十三年文檢之
始有鐵鑄鐵器水，因改歐陽。
各本「治一作」改。
與本，「高改」作「南改」，「與
隨」註等脫與本。
與本作「應冷」，與與本改作
「應冷」。

勾漏：葛洪為令。

安順：唐順州。

容平：唐安平。

海平：唐寧海。

古都。

安定。

清化府路：西漢九真郡，隋唐交州，其屬邑今曰江，曰場，曰

甲，曰社。

華江

波籠江

茶江

黃江

朱舍江

安遠場

文場

古辰甲

主明甲

古弘甲

古霞甲

珠日

典史甲

結悅甲

古縣名

都廐：廐，顏師古，音堅。

居風：馬提伶微側餘實處。

無功：漢九真郡府治所。

趙蒙：一云九德。

又安府路

西漢日南郡

隋唐為驪州。

幼津江

明道江

偶江

南路江

曹家江

張合江

餘不義。

漢洲路：

本日南屬縣

曰扶溪、安仁，唐改漢州。

色賴江

他東江

亭江

多星場

巨藍社

高家社

班別社

餘不義。

布政府路：本西漢日南郡象林縣，漢末，邑人殺令自立，國曰

林邑，唐元和初，復隸安南府，今名布政，地山

林重複，柳子厚詩：「林邑東回山似戟」。

閩江 接占城界。

原本作「智德」，後本作「智德」，
後本作「智德」。

原本作「廣德」。

原本「典史甲」作「典史」，
「典史」作「典史」。

原本作「典史甲」，
後本作「典史」。

原本作「典史甲」，
後本作「典史」。

原本作「典史甲」，
後本作「典史」。

原本作「典史甲」。

原本「布政府路」作「布政」，
「布政」作「布政」。

山

佛跡山：

石上有足跡，故名。 鐵山：山形如傘。

仙遊山：

有盤石，隱然有軒敞，昔傳仙奕於此，後樵女野舍其上，

石覆且裂。

武寧山：

俗傳下有趙起王墳。

普鎮山：

至元丁未，官兵築木棚，偕往于此。

萬劫山：

前控大江，後山萬重，有茂林修竹，小橋流水之勝，興道

王隱其中。

佛神山：

入山徑路，花木繁茂，玉泉漱石，幽火迎人，得然世外境。

安子山：

一名安山，或名象山，高出雲雨之上，宋宣祐初處州，并

大中祥符官賜書衣洞洞大師李思鶴，遊海岳名山圖，并

撰詩云，第四福地在空州安子山，「數朵奇峯新疊錦，并

一枝巖溜嫩接藍，誇雲仙子修真處，時見龍下戲碧潭」。

前山：

有烟羅洞、子午巖，俱勝絕，昔樂王常思弟子其間。

地龍山：

尤險峻，有古松，俗傳龍蟠其上，陳太王建行宮於此。

天養山：

秀且峻，有潮汐始通舟楫，王族據其其中，以避國難。

武林洞：

昔安南陳四世國主陳仁王，素位隱其中以成道，號曰行

跡道士，有香海印詩集行於世。

神投山：

羅城、清化二郡界山也。山連兩岸，海潮中流，昔人徑

築南岸三峰來往。初李聖王攻占城欲濟海，烟浪不絕渡，

得于山神，遂得濟道。道，即立祀於此。以後諸山皆藉

清化。

「佛跡山」俗名「佛跡山」，後乃平改作「佛跡山」。
 舊本作「佛神山」，蓋從「佛神」本作「有」
 作「有」。

「武寧山」丁未一題，蓋「武寧」丁未
 題，蓋「武寧」丁未一題，蓋「武寧」丁未
 題，蓋「武寧」丁未一題，蓋「武寧」丁未

「普鎮山」俗名「普鎮山」，後乃平改作「普鎮山」。
 舊本作「普鎮山」，蓋從「普鎮」本作「有」
 作「有」。

「萬劫山」俗名「萬劫山」，後乃平改作「萬劫山」。
 舊本作「萬劫山」，蓋從「萬劫」本作「有」
 作「有」。

「佛神山」俗名「佛神山」，後乃平改作「佛神山」。
 舊本作「佛神山」，蓋從「佛神」本作「有」
 作「有」。

「安子山」俗名「安子山」，後乃平改作「安子山」。
 舊本作「安子山」，蓋從「安子」本作「有」
 作「有」。

「前山」俗名「前山」，後乃平改作「前山」。
 舊本作「前山」，蓋從「前山」本作「有」
 作「有」。

「地龍山」俗名「地龍山」，後乃平改作「地龍山」。
 舊本作「地龍山」，蓋從「地龍」本作「有」
 作「有」。

「天養山」俗名「天養山」，後乃平改作「天養山」。
 舊本作「天養山」，蓋從「天養」本作「有」
 作「有」。

「武林洞」俗名「武林洞」，後乃平改作「武林洞」。
 舊本作「武林洞」，蓋從「武林」本作「有」
 作「有」。

龍也。巖：一云寶臺，巖然獨秀，巖內事佛，外懸閣宇，清江橫前，

紅旂繞後，松數里，山為重，昔傳有大形鼠居洞中，俗名蝙蝠岩。

文場山：岩石淨白，塔為水晶珠。

下山：在海洋，昔有立化者，說青實石竄尚存。

安龍山：出碑碣石，舊志載，豫章太守范甯遣使往九真採石，為夢中用。

東山：臨支明江，高且秀，山頂上有竈，坐而遠望，水天一色，真嘉景也。

父中平休官，自號思惟居士，常隱其中。

羅隱山：高嶺，多山鬼，每出焚舍，有僧名來符目夜誦大悲咒，鬼畏

道避，免其害。山多折桑，人至任歌之，故稱桑折歌。其

立石山：孤石特起，昔傳有神人舉石為定漢二州界。

絕佳山：有地圖在海濱，出墨石菓子，色可愛，余嘗遊之，逢老

者云，此山百餘里，又有出白石菓子，俗傳仙人嘗採於此。

香泉山：極高，產名香泉。

紫山：唐沈佺期流雅州，作紫山句題詩：「朝登紫山下，暮至

越雲陰，西從杉谷渡，北出竹溪深，竹溪通明水，杉谷

古紫華，蒼池不相舍，綠鏡復相尋，桂葉藏金穴，桂花

開石林，天露虛的的，雲霞下沉沉，造化功偏厚，真仙

即本無「喻」字。

「立化」，即本、宋本作「立化」。

「安龍山」，即「安」字。

「夢中用」。

「真嘉景也」。

「父中平」，即本、宋本作「父中平」。

「山多折桑」。

「人至任歌之」，即本、宋本作「人至任歌之」。

「故稱桑折歌」。

「其」字，即本、宋本作「其」字。

「立石山」。

「絕佳山」。

「有地圖在海濱」。

「出墨石菓子」。

「色可愛」。

「余嘗遊之」。

「逢老」。

「者云」。

「此山百餘里」。

「又有出白石菓子」。

「俗傳仙人嘗採於此」。

分山：一云裂山，安南占城以山為兩國界，俗傳草木亦分南北而傳。

金牛山：古戰，石色赤，其中有金，夜光如螢。

都陞嶺：有劉方敗林邑王所。

水：古戰，淦水、漣浦水、瀾水、西隨水，自為起東南流至交趾龍門。楊雄曰，交趾荒裔，水與天際。

瀾江水：三帶江至羅城，自瀾又通于海。

蘇溪江：分繞羅城，江有五橋皆隱虎。王元兩子，宋亡，曾潤子歸安南，造溪江橋神：「白首蘇郎天一涯，文皇仙去駕南來，憑江橋上望天北，今見秋風第幾回」。

三帶江：歸化江水自雲南，宣光江水自特磨道，沱江水自控龍，因名焉。

富良江：宋郭造臥交趾處。大黃江：王元甲中官軍破安南處。大昂江：一云大安。吳昌淵：水深多水怪。

慈康水：九城高，慈康水在交趾，昔李仁祖居水邊，兄弟十人並慈孝，因得名焉。

龍門水：古戰交趾封縣有龍門，水深百尋，大魚登此化為龍，不得割腿貼額。

扶南記：山溪湖中曰苑。九得苑一云捕苑。

古跡

趙王城：俗名可羅城，有古池，國王每歲採珠，用此水洗珠，色鮮麗。在交州外城記，昔未有郡縣時，雖西隨潮水上下，

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

本本作「龍」，參本、真本皆作「龍」。

咸或廟：

鑒其田者為維民，統其民者為維王，尉王者為維將，皆
 綱印青使。勇王當遣子將兵三萬降諸維，因據其地而
 王，自稱安陽王。趙佗率兵擊之，有神人名王通，下為
 安陽王輔佐，治神書，一發殺萬人。趙佗知不可敵，因
 位或寧縣，遣太子始詐降，以之圖復，遂遣去。王通
 能持子弩射與，否則亡。安陽王有女名媚珠，見太子始
 悅之，遂與相通，媚珠服夢說之，陰易弩機。趙佗遣兵，
 安陽敗，持還水軍入海，趙佗奄有其地。今平地縣有
 安陽王宮城跡猶存，劉紹云，交趾安陽國，漢馬伏波平
 交趾立綱柱為漢界。唐馬總為安南都護，又建二綱柱，以
 總為伏波之裔。昔傳欽州古森洞，有馬提綱柱，誓云，
 綱柱折，交趾滅，交人年過其下，以瓦石擲之，遂成丘。
 杜詩云，「兩來綱柱北，意洗伏波軍」。占城界亦有綱柱，
 孟浩然詩云，「綱柱日南端」。
 九域志云，交州井非人所造。
 馬提平交趾，擊平驪酒步軍士，從容謂官屬曰，吾從
 弟少遊，當其吾雖既有大志曰，士生一世，但願衣食
 足，乘下澤車，騎款段馬，為郡縣吏，守墳墓，隣里稱善
 人，斯足矣，王求其餘，但自苦耳。吾在浪泊西里間，
 賊未滅時，下澤上客，毒氣薰蒸，仰視飛雲，跼跼墮水
 中！念少遊平時語，何可得也。
 東坡記，漢兩伏波，皆有功於嶺南之民，前伏波辟驛路

皆本作「交趾并提」，後是
 如事，與高祖安南志同。

「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。
 「綱」字下「三」字。

「綱」字下「三」字。

侯，復使波新息馬侯。南越自三代不能平，秦雖遠遣吏，旋復爲夷。郡離始滅其國，開九郡，然至東漢，女子徵側反，震動六十餘城。時世祖初平天下，民勞廢兵，方下玉關謝西域，況國荒何足以平王師，非新息昔戰，則九郡左袒至今矣。由此論之，兩使波新息南均矣。

海上有使波祠，元重中詔封忠顯王，凡濟海必卜焉，謂可濟則濟，否則止，使人信之如度量衡，並必不吾欺者。嗚呼，非威德其孰能如此，某以罪謫儋耳三年，今乃復還海北，往返皆順風，無以答神祝，乃碑而銘之：「王儋其測海與風，至幽不仁而與龍，至信可恃惟二公，寄命一簣萬仞中，自此而南洗心胸，汝備良民必清通，自此而北竭汝躬，屈伸窮達常正志，生爲人英死愈雄，神雖無言我意同。」

冲天廟：在扶董鄉，昔境內亂，忽見一人有威德，民皆歸之，遂領衆平其亂，已而誘空去，號爲冲天王，民乃立祠祀之。古州佛：春霖雨，山之巨水，流至州洋，回旋不去，民異而觀之，內有石額佛，民稱神驗，即雕木爲佛，遇旱祈雨輒應，故曰法雲法雨。

報天寺塔：昔李聖王攻占城，得能造者令其十三層，號天資萬壽塔，銅梯塔頂曰初利天，爲雷宇去，其知覆處，復曰夫得之，復立，雷又擊去。

九重臺：昔李仁王構臺於水晶池上，將成，雷擊之，再構再擊，

舊本「雷」作「雷」。

宋本作「雷」，「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」。

宋本作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

宋本「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

後嘗餐登，王以紅巾油頭，佩劍登臺，焚香呪曰：天不
誘其衷，當如汝哉，奈何與焉，有頃暗霧臺成，迨三鼓
孫季高王，聞雷畏之幾死，左右以計白，雷與則以手抱
佛臂虛見，吳從忌焉。

紛騁事：俗以暑熱，多採一竿於澆澆以應行旅。陳祖微展，嘗經
此陣，有僧謂曰：少年復當大貴，官能，失僧所在，及陳
氏有國，命國中有一子之成，皆與佛一竿以答之。

金屏州：有父老宅江濱，其子得一蛇歸，父喜之，乃生一蛇，尤
加愛養，後蛇大入水，夜常鑽魚腹中。老父死，遇祭時，
蛇來盤結庭下而去，後江邊聚沙成洲，子孫得利，人謂
蛇報德云。

宋寧家開禧間，朝議郎直寶章閣致仕路文為張浚某歷朝辭職地
理書三十卷，眉安南大都護府、元建州縣、後更革不一，姑錄
以備參考。

安南路

宋平

龍編

平州

嘉寧

珠鍊

澧州

澧江

太平

文趾

朱雲

新昌

平化

高山

唐志作珠鍊。

波零

鳩山

弘道

內本、舊本、宋本皆同。

內本「每」作「每」。

內本作「有」，宋本同。

內本「每」作「每」，宋本同。

內本「每」作「每」。

內本「每」作「每」。

內本「每」作「每」，宋本同。

內本「每」作「每」，宋本同。

內本「每」作「每」，宋本同。

內本「每」作「每」。

景州	林州	濱州	潘州	長州	隸福州	隴州	理州	愛州	泗州	慶州
金龍	遼義	湯泉	文陽	柔遠	柔遠	高雷	九德	九真	都故	常樂
					唐志作隴州。	華清	清陽	安順	恩佐	恩封
海界	龍池	綠水	銅華	福祿		寧海	越裳	紫平	文龍	高城
		羅招	長山				浪雅	日南	橫山	石崖
			其旁					軍寧	如賴	

內本、唐本作「石崖」，唐本作「石崖」。

唐本作「羅招」，唐本作「羅招」。

唐本作「日南」，唐本作「日南」。

郎 武 德 平 粵 武 瓊 龍 古 山
 茫 安 化 翠 州 峨 江 龍 州 州 北
 州 安 州 山 水 峨 州 穎 勒 樂 龍 景
 州 州 州 州 州 州 州 州 州 州

歸 懷 崖 武 武 福 武 武 樂 盆 朱
 義 義 山 勞 石 寧 觀 禮 興 山 吾

福 東 武 歌 龍 武 羅 古 由
 陽 翼 峨 良 源 江 龍 書 文

古 天 梁 都 饒 扶
 符 河 山 策 勉 南

「花堂」應是「比翼」之誤。

內本、題本作「食鹽」，鈔本作「食山」。

內本作「樂古」。

內本作「龍圖」。

內本、題本作「都歌」，鈔本作「都歌」。
 內本、題本作「武龍州」，鈔本作「武龍州」。
 內本、題本作「武龍」，作「武山」，鈔本作武龍，作武山。

內本「都」作「客」，題本作「武龍」，鈔本作「武龍」。

內本、題本作「歸義」，鈔本作「歸義」。
 鈔本作「武龍州」。

郎莊

古勇

羅武州

龍邱

福成

風俗

安南古文註也。唐虞三代，中國聲教所暨，兩漢以來爲內郡，男耕女織，言教業，見道人深至其國，款相存問，此其常性，史愛人憫懷有詳，雅濟人淳秀好學，餘皆愚樸，民文身，故吳越之俗，柳神云，「其來百越文身地」。暑熱好浴於江，故便舟善水，早居不冠，立叉手，席坐盤雙足，謁尊貴者跪膝三拜，待客以蒲椰，嗜酸醃滋味，飲過度，多貧弱，五十歲免役。年節於二日，王來與，從官章服導前，禮帝釋殿。除日，王坐端拱門，臣僚行禮畢，觀伶人呈百戲，晚如洞仁宮謁先，是夕僧道入內驅雞。民間門首鳴爆竹，杯盤祀祖，貧家男女，無娉婚禮者，則自相配。正旦五更，王坐永壽殿，宗子近侍官先賀，次入長春宮拜祖陵。晨坐天安殿，填之列坐，內官排立殿前，樂奏于大殿，宗子臣僚分班拜賀，酒三巡，宗子坐殿傳宴，內官俸坐西階小殿，外官俸坐兩廡，飲燕時稍出。匠者即殿前構東仙臺兩層，頃刻成之，金碧炫耀，王坐燕其上，前後九拜九觴而散。二日，臣僚各行家禮。三日，王坐大興閣上看宗子內侍官跪接續國毯，接而不落者爲勝。國以錦製之，如小兒奉，纓線帶二十條。五日，開殿，宴罷，親吏民參禮寺觀，進賞名圖。元宵，立燈樹于廣庭，名廣照燈，萬點交輝，光徹上下，僧徒誦經，羣僚嚴拜，謂之朝燈。

內本、續本缺「古勇」二字。續本、英本有。

續本作「龍邱」，續本作「龍邱」。

續本作「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

內本、續本「龍邱」。

以高大者爲貴；鼓初成，呈中庭，設酒招同類，來者至門，豪
富女子以金銀銀擊鼓，竟即留與主人，或云銅鼓乃諸葛亮征蠻
鉦也。

測景

宋文帝元嘉中，南征林邑，五月立表望之，日在表北九寸一
分，交州影在表南二寸三分。交州去洛陽水路七千餘里，登山
川曲折，使之然也。以表取其影直當下千里。唐開元十二年，測
交州原至影在表南三寸二分，與元嘉所測畧同。王充論衡曰：日南
郡去洛陽萬里，爲日南。李善曰：安南府至長安七千二百五十
里；孟詵云：安南道當中國東地耳，今自羅城至京師，約一百一
十五里，計七千七百餘里。

安南志畧卷第一終。

安南志畧卷第二

大元詔制

古安東山墓前銘

中統元年十二月初三日，世祖聖德神功文武皇帝，曾諭安南國
陳日煚詔：我祖宗以武功創業，文德未備，朕懼承正緒，鼎新革
故，撫綏萬邦，遠於庚申歲建元爲中統元年，詔敕詔敕，次第頒
行，其不泄洩，不忘遠，誠之所在，事有未達也。適大理寺臣安
撫曠曠陌丁馳驛奏聞，爾邦對風慕義之誠，及念卿在元朝已歸朕
臣附，遠貢方物，故頒詔旨，遣禮部郎中孟甲，充安南宣諭使，

【本】「人」作「入」。

【本】「元」作「人」，
【本】作「且」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

【本】「元」作「大」，
【本】「元」作「大」。

禮部員外郎李文悅充副使，諭爾國官僚士庶，凡衣冠典禮，風俗百事，一依本國舊例，不須更改，況高麗國比遣使來請，已經下詔，悉依此例。除戒言南等處邊將，不得擅興兵甲，侵掠疆場，擾亂人民，卿國官僚士民，各宜安堵如故，故茲詔示，念宜知悉。

至元四年七月諭安南詔：

太祖皇帝聖制，凡有歸附之國，君長親朝，子弟入質，編民數，出軍役，輸納稅賦，勿違違尊花赤統治之，以敘事，以來來附之深誠也。卿今來貢，不踰三年之期，其誠足知，故特以成祖宗之法，亦以誠輸也，且君長來朝，子弟入質，籍民完賦，出軍相助，古亦有之，是今日創為之義，卿能備行教事，朕復何言，彼卒未能，朕亦不責卿行而全之也，畢畢出戍一事，無以輕行違成爲慮，但來人楊安善稱有占據山陰之志，彼二寇如能叛而，復有何事，史兵之道，孰以易易，倘不用命，必當討伐，況雲南之駐兵於彼，汝即助軍，以成其功，又當來來，實有一軍之言，今聞得剌丁在彼，中多有回鶻巢泊，不使交誼，與如所言，一軍之禮，豈有如此耶！君臣之義，實同父子，豈有臣子而背其君父者耶！朕若不言，是又不以誠待卿也，當熟思以全始終之好。

至元四年詔：

朕即位以來，薄海內外，親如一家。夫任土作貢，古今常制，三年一貢，今已旅庭，事大以信，禮也。元達達魯花赤擇剌丁，卿等相安其政，所請宜允，其餘邊臣騷擾，已別戒勅，卿其知之。今回賜禮物，其諸別幅，至可領也。右賜安南國王。

御本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

內本「作」(「海國」，今從之。

至元十二年詔：

祖宗定制，凡內附之國，君長親朝，子弟納質，籍戶口，輸稅賦，調民助兵，皆置達魯花赤統治之；此六事，往早已諭卿兵，歸附於十五年，未嘗躬自來覲，數事竟未舉行，罪云三年一貢，所貢之物皆無補於用。謂卿久當自悟，遂通而不問，何為迄今，猶未知省，故復遣合撒兒海牙，往爾之國，諭卿來朝，倘有他故，必不果來，可令子弟入朝。此外本國戶口，若未有定籍，輸賦調兵，何由計酌，若勝民實少，或多取之，力將不足，今籍爾戶口，並徵量其多寡，以定兵賦之數；其所調兵，亦不令遣還他所，止從雲南戍兵，相與協力，並茲指示。

至元十五年八月，詔諭安南世子陳日烜：蓋者爾國內附之初，凡有所請，皆賜允從，意謂事大之禮，久當自知，能舉而行也。歷年滋遠，禮意寢薄，故於至元十二年，復降詔責，責以親朝助兵等事。頃蒙克復等至，省所上表，語涉誕妄；有謂爾國歸附在先，且四方諸國，先爾來降者衆兵，在爾後者，惟亡宋，偏師一出，舉國悉平，計爾亦已聞知，所言非妄而何；又謂占城等二隣爲患，不能助兵，且彼之與爾爲隣，匪始自今日，至謂地遠不克入覲，蒙克復等安能至哉，二者之妄，亦已明矣。昔爾與宋道好，爾所素知，及宋平之後，所以來來之禮，著之載籍，可衆視也。天下之事，以正誠爲本，今欺始若是，將誰信之。向以爾父老耄，不任臨涉，猶云可也，今爾年方強壯，入朝受命，此正其時，況爾境土接我包欽，其澤一來也。爾或不思安全，固拒朕命，

內本、英本作「凡內附之國」。

英本作「皆置達魯花赤統治之」。

英本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

內本作「皆置達魯花赤統治之」。

則脩爾城隍，修爾兵甲以持我師。禍福無眚之機，在此一舉，宜審圖之。今遣禮部尚書蔡休等來使。

至元十八年詔：

蓋者安南國王陳元為，即「日昃更名」生存之日，嘗以祖宗收撫諸蠻舊例六事諭之，使未嘗奉行，既沒，其子又六請命而自立。遣使遣召，托故不至，今又以病為辭，故遣朕命。止令其叔父遣受入覲，即欲與師致討，緣爾內附入貢有年矣，其可致爾無知之入，枉害衆命；爾既稱疾不朝，今咱汝以醫藥自持，故立汝之叔父遣受，代汝為安南國王，撫治爾衆。境內官吏士庶，其各安生業，無自驚懼，其或與汝百姓之爭。右諭安南宗族官吏。

至元二十三年四月詔：

蓋以爾國陳，既稱臣服，竟輸貢款，而不躬親入朝。因彼叔父陳遣受來，以安南事委之，王則已為戎害。所遣邊魯花赤不取帖木兒，又却之弗納。至於出師占城，宜相執餉，而累不供給，以致越南王脫惟，行省阿里海牙遣兵，使兵交之際，互有殺傷。今因爾國近親陳益規、陳秀峻，慮爾國覆滅，殃及無辜，遂勸爾來庭，終不見從。自後未歸，朕憫其志孝，特封陳益規為安南國王，陳秀峻為輔義公，以奉陳祀；中命越南王脫惟，平章政事粵魯赤，與兵平定其國。自此罪戾，止於爾之身，吏民無有所預，詔書到日，其各復歸田里，安生樂業，故茲詔示。右諭安南國官吏百姓。

爾本「益規」字下有「我」二字，今刪之。

其本內「三」字「我」字下無有爾國「先王」字，今補之。

其本「我」字作「我」，今刪之。

其本「我」字作「我」，今刪之。

其本「我」字作「我」，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

其本「我」字，今刪之。

至元二十五年十二月旣安而世子詔：

朕君臨萬邦，德威並用，爾名爲四七，罕木遼朝，渠示後當，無辭以疾，及命爾叔假守，爾公然拒違，敢行專殺，至若阿里海牙占據之役，就爾假途，俾之楊治洋梁，飛航月累，不惟失信，又復抗師，此而不征，王憲何在。民戾國破，實自爾貳。今爾表稱伏罪，似已知悔外，據承人代表謂爾自責者三，彼召不來，一也，脫懼梅軍而不遵，二也，唆都根底魯違當，三也；若蒙赦宥，當遣賢子，遠其姪，歲貢方物。凡茲罪戾，將焉用此，若果出誠悔，何不來此面陳，安有聞還將則逆事遁逃，見難師則聲言入貢，以斯奉上，情僞可知。爾試思與其蹈海偷生，無處訴禍，係彼一方存亡。故遣遼東道提刑按察司劉廷直，搜部侍郎李思衍，兵部郎中萬奴，同唐兀輝舍歡寬吉利等，引首星朵阮義全等二十四人，回國覲論朕意，朕當悉宥前過，復爾舊封。或更遲疑，決難寬宥。但情爾誠郭，爾附兵甲，咱爾所爲，俱吾此舉。爾當臣事亡宋，自揆量力何如，今爾知悔，無違值條。爾知悉矣，機，悉爲族類，以搜違還，彼乃有過調成之人，乃復如此飾辭，金將烏馬兒、唆都軍官等一同來，彼中所宣事理，朕當區區完備，津道違還。故茲詔示，念宜知悉。

至元二十八年，世子陳「日燁」，本名齡，聖宗之子，祖仁家「招」祖宗立法，凡諸國歸附，親來朝者，俾人民安堵如故；抗拒不服者，無不殄滅，汝所共知，故遣使召汝父來庭，竟不咱命，止

原本號【題】字、今號【平、真本、

漢平一也作一也，其本在二也。

「傳一真本」與「傳一夫」上款作「秋」。

「天才」作「天」。

「映梅」作「露多」，重
改「楓露香」四字。

「米」を「助」・

「本(國)政府」・「英(國)政府」
「本(書)片」作「書片」。

基本「型」を「全」・

標本自「萬」一「萬」一「萬」字作「萬」
標、阿厝古神哈龜龜會哈神等」。
樂本「並承」字下置「並承」二字，
缺「並」字。「龜龜」字下缺「龜」
二字。今據標本訂正。

[illegible]

本改正。

英本「作」作「作」，「作」作「作」，
內本、集本「作」作「作」，今從
群本，「作」原手文作「作」，是誤。

令其叔父入觐。以其不遵，遂封其叔父，遣不跟帖木兒同住。汝父殺其叔，遂殺使，以致與師開罪。汝之生靈，殺戮實多，在我軍旅，無不損傷，蓋鎮南王脫離年幼，未過邊兵，誤相聽從。吸都、烏馬兒落在汝手，因是苟安至今。汝能親赴討逆，其王爵行印，朕所不待，土地人民，朕永保之。

至元二十九年諭安南詔：

上天眷命皇帝聖旨，諭安南國陳日輝，省表其忠。去歲禮部尚書張立遣表，曾到安南，識使言，汝在開諭，使之來朝。因遣立遣往使，今汝國罪能，親已自陳，朕從何言。若曰孤子在制，及畏死道路，不敢來朝；且有主之謂，能有永久安全者乎，天下亦復有不死之地乎，朕所示諭，其當其明，使以虛文欺朕，巧飾見欺，於義安在。故朕詔示，念其知忠。

至元三十一年四月，歲次辛酉，諭安南國陳日輝詔：

先皇帝新棄天下，朕嗣承大統。汝之始，文野故實，悉陳所及，無中外遠近之間。惟丁安南不從電言，已勅有司罷兵。朕臣陶子奇即與汝還。朕命禮部特而奉符，兵部亦中書奏，各詔往諭，自今以往，所以受天子大命，正當也之，故朕詔示，念其知忠。

至大四年十月二十五日，仁宗皇帝詔諭安南國陳日輝，謹其宗：

惟我祖宗，念天明命，無有差萬，或違所知，其違能爾。乃者先皇帝龍馭上賓，朕以王侯臣民不睦之故，於至大四年三月十八日，即皇帝位。遵前年改元之制，以至大三年為皇慶元年。今遣

「不」作「不」，「不」作「不」。

內本「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

「不」作「不」，「不」作「不」。

太中大夫禮部尚書乃馬子，奉直郎兵部郎中杜興可，奏詔往諭，仍頒皇慶曆日一本，卿其敬慎人時，並修臣職，毋替爾祖父事大之誠，以副朕不忘遠之意，故茲詔示，念宜知悉。

皇慶元年，制如內附安南國陳並優品姓：

垂簪來朝，既去逆而就順，以爵取貴，宜崇德以報功。故播明綸，用孚衆聽。雖青瑩標大夫遠授湖廣等道行中書省平章政事安南國王陳並履，知畏天以事大，期保境以全民；恭帝王之有真，見機而作，懼祖宗之不祀，自援而來；以忠孝之誠，而愛如世皇，使天地之重，而錫封故國。始者周王之赫怒，茂罪弔民，終焉奔帝之提我，應師整旅；執迷不復，司守固堅；每遇變災，從王師凡一再舉；運籌變策，居湖右幾五十年；身履事於四朝，志不亡於物節。肆朕踐祚，至其未艾；是用增新秩以示恩，仍舊封而授職。嗚呼！內事外撫，朕不忘綢繆之南，近悅遠來，爾益拱星辰之北；野楊休命，永堅一心。可如金紫光祿大夫，餘如故。

延祐五年制如安南國品秩：

國家所重，莫先忠孝之褒，雖有王公，豈有遐邇之間。（詞文）服勤正紀；誠如君父之大，不顧兄弟之私；嘉此有功，爵為舊德；益委賢以自効，跡東歸而不渝；文之以禮樂衣冠，間達於中土，加之以待賓道義，化及於南交。是用特仍一品之隆，儀視三司之峻。嗚呼！信順者臣之偉績，益勸初衷，懷柔者君之厚恩，再臨新命，往膺恩命，而迪于休。可如從同三司，餘如故。

御本「乃馬子」作「尚德」。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

御本「並履」作「並」，今從其字。

至治元年八月，英宗皇帝，諭安南國世子陳日瓚，本名爲「烏猛切」，英宗之子，號明宗。一詔：

惟我國家，法天繼統，奄有四方。先皇帝仁涵萬民，罔間遐邇，臨御十年，遠播天下。朕以世嫡之重，宗成大臣合辭推戴，已於延祐八年，爲至治元年；今遣亞中大夫吏部尚書教化，奉議大夫禮部郎中文矩，各招徠諭，卿推朕德意，保爾人民，體朕代之同仁，堅誠心於事大。故茲詔示，悉宜知悉。

奉定元年八月，諭安南國世子陳日瓚詔：

我國家誕膺景命，撫綏萬邦，德音普加，靡間夷夏。乃者先朝奄有臣民，朕以裕王嫡孫，爲宗成大臣之重，是自太祖皇帝肇基之地，入奉天序，於至治三年九月四日，即皇帝位，遂以甲子歲，爲奉定元年。今遣亞中大夫吏部尚書烏合謀，奉議大夫禮部郎中楊宗瑞，各招徠諭爾國，賜授時曆一帙。惟乃祖乃父，修貢內附有年矣，我國家過卿甚厚。比者占賊守土上來，稱卿之邊吏屢次發兵相侵，朕爲之惻然於中，不知卿何爲至是，並信然耶。朕若臨天下，視遠猶親，務拯寧其人民；律各得其所，卿體予至懷，戒飭爾衆，俾保爾國人民，毋忘爾累世忘懼之意，故茲詔示，悉宜知悉。

元統三年詔：

上天眷命皇帝聖旨，朕纂承正統，君臨萬方，洪惟我祖仁恩廣洽，聲教誕敷，一視同仁，無間中外，乃奉安南之國，世勤事上之誠，方物貢輸，臣禮服訓，民用嘉尚，遠奉議大夫吏部尚書鐵

內本缺「英宗皇帝」四字。

內本「先」作「光」。

內本「繼」作「繼」，與本作「仁德」。

內本「是」作「當」。

內本「體」作「體」，今與本作。

內本作「奉定元年」。

內本，與本作「裕王」，今與本作「裕王」，內本，與本作「裕王」，今與本作「裕王」。

內本「左」作「太」。

內本，與本作「次」字。

內本，與本作「今與內本」。

內本，與本作「今與內本」。

內本，與本作「今與內本」。

內本，與本作「今與內本」。

內本作「奉議大夫」。

柱，未直郎腹部郎中智照善，往給腹書，賜元統三年使時曆一本，卿其敬修藩職，益謹農時，用安遐邇之人，咸副寵經之意。故茲詔示，令宜知悉。

前朝書命

漢文帝賜趙王趙他書：

皇帝親問南越王，甚苦心勞意。朕高皇帝側室之子也，景外奉北藩于代，道里遠遼，覆載橫焉，未嘗致書。高皇帝素厚臣，孝惠帝即位，高后臨朝，不才有疾，請呂為望，損宗廟之室，功臣之力，林已已畢。朕以王侯吏不祥之故，不得不立，今即位。過者聞王遣將軍陸處侯書，求說兄弟，請花長沙兩將軍。朕以王書罷將軍博陽侯，親兄弟在真定者已遣人存問，修治先人塚。前日聞王發兵於邊，為寇災不止，長沙苦之，南郡尤甚，雖王之國，庸獨利乎，必多殺士卒，傷良將吏，寡人之妻，孤人之子，獨人之父母，得一亡十，朕不忍為也。今得王之地，不足以為大，得王之財，不足以為富，朕肯以南，王肯治之。雖然王之說為幸，兩帝並立，亡一來之使，以道其道，是幸也；多而不道，仁者不為也。願與王分書前過，終今以來，遣使如故。

宋太祖開寶八年制封交帥丁都領。

都領生焉陟之邪，勤快辰之節，世為方族，能保遐方，志慕華風，常思內附。九州混一，五指肅清，迭迭相統，乃補琛貢，嘉今子稱藩之意，錫乃父累土之封，授以雄師，時之并賦，用賈者德，直限尋常，朕我異恩，介爾遐壽。

漢本作「趙他」。

漢本作「高王書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

漢本「覆」作「覆」，「書」作「書」。

太宗太平興國五年八月征交趾詔「神武極蓋丁氏」

國家聲教所覃，咸靈咸暨，故乃萬趾之境，未歸輿地之圖，矧茲一方，近接五嶺，唐末覆覓，區內割分，遂爲僭偽之邦，思威誓之俗。及番島底定，正朔始頒，雖稽首以稱藩，頗錫兵而自固。事大之禮，當如是乎，吊民之行，蓋不得已，宜躬行於天討，用玉璽於蠻貊，宜以孫全興等率師進討。

雍熙三年十月制封黎桓。

王者應建皇極，麗經列藩。設郵京師，所以威會同之禮，昨土方面，所以表節制之祚。矧茲萬趾之隅，先修單聘之賞，武當易帥，是利建侯，不忘請命之恭，用率猗勞之典。權知交州三使留後黎桓，資兼義勇，性果純忠，能得邦人之心，彌謹藩臣之禮。屬者丁璿，方在重劾，殊於撫綏，乃以肺腑之親，專掌師旅之事，號令自出，咸受兼行；丁氏自解三使之權，以徇衆人之欲。遠輸盜匪，求領節旄。士吏強明，化越俗以威又，尉佗恭順，謹謀詔以無違，宜正元戎之稱，並列運保之責，控撫夷落，對揚天休。可如金紫光祿大夫檢校太尉使持節都督諸軍事。

神宗熙寧八年十二月諭交趾詔「神安南奉純德記遣」

眷惟安南，世受王爵，海納之厚，實自先朝，涵容展歷，逮至今日，而乃攻犯城邑，傷殺吏民，干國之紀，刑罰無赦，奉天之計，師則有名。已差趙而充安南道行營馬步軍都總管經軍招討使，李憲充副使，熊道充馬步副使都總管，項神興師，水陸並進。元示助順，既見布新之祥；人知悔亡，咸漲敬慎之氣。熙寧師

宋本同作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

宋本作「神武」，今據本。

所至，弗遲克奔。皆爾庶民，久淪塗炭。如龍猶主內附，舉東自歸，執虜敵功，拔身勅順，奔賞祿賜，當倍常科，舊恩宿賁，一皆原釋。乾德幼推，政非己出，遠近之日，待遇如初。朕言不爽，逆聽毋惑。比聞編戶，極困請求，已成使臣，其宜恩旨，羣近橫賦，即為蠲除。異哉一方，永為樂土。

神宗如李日尊恩制

朕誕膺駿命，藉用上儀。祇事郊宮，並受三神之福，推恩方夏，外空四表之歡。告子有司，錫是命服。推誠保節，同德守正，順化細最功臣，靜海軍節度觀察處置等使同中書門下平章事李日尊，躬懷德善，世濟忠勤。其茲南邦，居有干城之功，衛我中國，使無疆場之虞。錫之大將之號，服之真王之爵。往踐厥位，欣載錫於寵章，永獻其琛，用協戎於熙輝。陪登采邑，褒遠文階。載加食邑之封，式允懋功之典。於戲，人之所助，惟佑實於王靈，國以永存，須脩守於侯度，率時新命，保爾蕃邦。

寧家賜李龍翰開禧二年曆日勅書

勅安南國王李龍翰，鳳曆歲新，預護人時之後，龍編雖遠，有嘉侯度之尊。瞻雄懸於守藩，禮尤嚴於頃朔。既廣暨南之譽教，宜堅掛北之忠誠。率爾海邦，祇我德意。

理宗制封安南陳光昉

周建諸侯之國，錫以山川，漢封異姓之王，及其勳裔，其矣家傳於恭順，比之世襲其藩室，奇錫履之舊疆，出赫綸之新渥。安南陳挺資英親，秉性忠純，在邦在家，終始安民而和東，是父是

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

內本無「也」字，今據本「也」作「也」。

子，值先作室以肯堂，過庭雖命以繼承，馳騁尚勤於求學，際天所履，响風慕文軌之同，重譯而來，効貢忘梯之遠，載加誨恪，爰示寵褒，爵超五等之榮，後視三公之貴，節旄長安於本邑，錫盾環戈，名號元勳之舊功，高冠長劍。分茅如故，食采有加，益堅辱輸之心，庸報君親之德。於戲東星拱北，仰瞻象緯之書，百川流東，就謂鯨波之隔。欽承恩遇，永底于懷。可授靜海軍節度觀察處置等使，特遣檢校太尉，兼御史大夫，上柱國安南國王，食邑三千戶，實封一千戶，特賜勅忠順化功臣，仍賜錦衣金帶等，王者施行。

庶京賜安南陳光易。

朕丕享厥邦，惠綏南服，放海不準，舉同錫類之仁，貢土之宜，不替朝宗之義，修其職貢，中以文辭。間十載而薦來，履重波而庸譁，式昭忠順，良用歡喜。乃者為受親門，為求殊禮，子履父詔，累典訓之有聞，君前臣後，在常經之未定，天所啟者，誰以易之。昔文帝之勞佗，匪伸祈請，我始祖之待汝，他蔑板視，則是異恩，用之專屬。比轉詢於羣議，惟有扼於舊章，匪朕敢私，茲事始創。庸錫執使之品，依加實勞之將，推為近舉達之心，朕不忘於謹德，昭移孝作忠之旨，爾益懋於承休。今錫卿銀五百兩，細色絹帛一百匹，王可領也，故茲詔示。

安南志異卷第二終

「天」作「大」。

「邑」作「國」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

「忠」作「忠」，「忠」作「忠」。

安南志畧卷第三

古受東山集前編

大元車使

丁巳年安南始臣附。天朝世祖皇帝，即以庚申歲，建元為中統元年；安南國王陳日煚遣使，上表稱賀，貢方物。明年，詔封陳光昂為安南國王，遣禮部郎中孟甲，禮部員外郎李文俊，充安南宣諭使。

中統三年，命納剌丁為安南達魯花赤。

至元二年，遣侍郎竇結府，郎中張立道，車使安南諭旨。

至元五年，遣忽隆海牙使安南。

至元七年，命也實納為安南達魯花赤，履於其國。

至元十二年，遣尚書令徹兒海牙，侍郎李克忠，召陳王入見；

以久疾不朝，數年薨。

至元十五年，命雲南榮格為禮部尚書，引其來使葉克復還國，諭世子陳日煚入覲；以居喪，遣陪臣耶庭增、杜國計入貢。

至元十六年，留來使耶庭增，復命榮格引杜國計還，諭入覲；

世子以疾辭，榮公以理詰難之，世子限，遣族叔陳道受代覲；上以有疾，封陳道受為安南國王。

至元十八年，加授榮格行安南宣慰都元帥，率振剌之，領兵還還受親國，命不跟帖木兒為達魯花赤；至永平界，國人弗納，道受懼，夜免逃歸，世子遣陪臣迎榮公入國諭旨。

至元二十年，以世子累召不朝，上未忍加兵，命荆、湖、占城

其本「始」作「國」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

內本「始」作「國」，「天朝」作「大朝」。

等行中書省，諭安南假道，助石叻都征占城之役；仍令鄂州路達魯花赤趙者往諭之，世子不聽；明年，鎮南王大兵臨境，世子不送，卑卑拒敵乃敗。

至元二十六年，命山北達東道提刑按察使劉庭直，禮部侍郎等思衍，兵部侍郎萬叔，引其來使阮義全等還國諭旨。

至元二十八年，命禮部尚書張立道，兵部郎中不眼帖木兒，引其來人嚴仲謙等還，諭世子陳日燭入見，以父喪，遣其令公阮代其來貢。

附張尚書行錄

至元廿八年辛卯，十二月，自大都起程，歷潮廣溪洞，抵安南界，八千餘里，航海梯山，不能盡述。明年三月十八日，至丘溫，彼國遣其私臣，持酒食來迎，設江王使館。翌日世子就館舍，先詣詔書前聽仰，然後平揖。世子問聖躬，立道等云：聖躬萬福。問大臣，立道云：宰相平安，問天使道路驍馳，立道云：天子不以越南為遠，何得驍馳。言畢，有翰林丁快恒，御史大夫張國計云，往年定禮，王者面南，使者面西，相向而坐，指客就位，立道曰，大國御相與國君同，豈有南面之禮，東西相拜，不無可乎。洪恒曰，王人雖微，序於諸侯之上；立道謂王人之說，正為我輩設也；遂東西坐酌談話。世子曰，先人臨終時，囑教奉天朝，毋缺庭貢，比年天使不來，故遣使送貢，未審上意如何，小國所處，雖無異狀，盡誠而已矣，今天使來，不勝欣幸。又云，本國使回說，天子春秋高邁，龍顏尤壯，無聞之善喜，信否？立道云，天子龍顏皓白，面若童顏。世

「中書」應是「中書」。

「山北」一作「山北」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

「不眼」一作「不眼」。

開，下集賢殿設宴，東西相向而坐，惟得太師獨在王側地坐，太師少保等侍立殿上，羣僚皆立殿下，非召不蒙昇殿，大樂奏于殿下，細樂奏于殿上，羅列杯陳異菓，備食八盤，皆角肉海味之饌。畢勸以蛤蜊蟹羹醬椒柳之禮，王每時時接言話談詩相贈，立道即席，破神以答。將至屏終，請立道入帳中，皆地坐。世子曰：「本國歸附天朝三十年，事上之心，無日少怠，歲貢之禮，未嘗少缺，始於祖，殫於父，至於今，前後一轍。屢蒙敕詔，以疾不能入朝，至今聖恩興師討伐，生靈投我，聞發山陵，燒毀寺舍，斫伐樹木，不可勝計，本國無辜，而遭大難。天子詔書，每謂我害本國叔運天使，損王師之罪，尚猶未捨。本國叔，先國王遣入朝天子代訴，天子封國叔為王，國叔自懼，不知所往，非本國殺本國叔，叔自逃竄海南，宗族控兵逆族，國王實不知之也。惟有不朝一事，無他，實為畏死會生，萬里之外，道路艱險，山嵐瘴氣，不服水土，倘死於道路，何益於上國。但比年不缺貢，小心事上，河損於上國乎。此下情不得上達，今天使望得訴本國之冤，與諸國面陳也。普天之下莫非王土，車土之濱，莫非王臣，安南一國，已為天子人民，更無異志，天子以四海為家，雖不遠朝，且在邦域之中，是社稷之臣也，惟天地知之。立道等云：「陸辭之日，丞相大臣復教以前使不能宣揚聖意，以致小國涉疑，今遣汝輩，毋助前人，我等至此，與世子面會，在其言未能盡述，故修謀議書，請窮其理。書見後。」

至元三十年，命兵部尚書梁曾，侍郎陳子，引其來使阮代之，還諭世子入覲，不聽，遂與師討之。

「大樂」作「大樂」，「細樂」作「細樂」，「角肉」作「角肉」，「海味」作「海味」，「蛤蜊」作「蛤蜊」，「蟹羹」作「蟹羹」，「醬椒柳」作「醬椒柳」，「羅列」作「羅列」，「杯陳」作「杯陳」，「異菓」作「異菓」，「備食」作「備食」，「八盤」作「八盤」，「皆角肉海味之饌」作「皆角肉海味之饌」，「王每時時接言話談詩相贈」作「王每時時接言話談詩相贈」，「立道即席」作「立道即席」，「破神以答」作「破神以答」，「將至屏終」作「將至屏終」，「請立道入帳中」作「請立道入帳中」，「皆地坐」作「皆地坐」，「世子曰」作「世子曰」，「本國歸附天朝三十年」作「本國歸附天朝三十年」，「事上之心」作「事上之心」，「無日少怠」作「無日少怠」，「歲貢之禮」作「歲貢之禮」，「未嘗少缺」作「未嘗少缺」，「始於祖」作「始於祖」，「殫於父」作「殫於父」，「至於今」作「至於今」，「前後一轍」作「前後一轍」，「屢蒙敕詔」作「屢蒙敕詔」，「以疾不能入朝」作「以疾不能入朝」，「至今聖恩興師討伐」作「至今聖恩興師討伐」，「生靈投我」作「生靈投我」，「聞發山陵」作「聞發山陵」，「燒毀寺舍」作「燒毀寺舍」，「斫伐樹木」作「斫伐樹木」，「不可勝計」作「不可勝計」，「本國無辜」作「本國無辜」，「而遭大難」作「而遭大難」，「天子詔書」作「天子詔書」，「每謂我害本國叔運天使」作「每謂我害本國叔運天使」，「損王師之罪」作「損王師之罪」，「尚猶未捨」作「尚猶未捨」，「本國叔」作「本國叔」，「先國王遣入朝天子代訴」作「先國王遣入朝天子代訴」，「天子封國叔為王」作「天子封國叔為王」，「國叔自懼」作「國叔自懼」，「不知所往」作「不知所往」，「非本國殺本國叔」作「非本國殺本國叔」，「叔自逃竄海南」作「叔自逃竄海南」，「宗族控兵逆族」作「宗族控兵逆族」，「國王實不知之也」作「國王實不知之也」，「惟有不朝一事」作「惟有不朝一事」，「無他」作「無他」，「實為畏死會生」作「實為畏死會生」，「萬里之外」作「萬里之外」，「道路艱險」作「道路艱險」，「山嵐瘴氣」作「山嵐瘴氣」，「不服水土」作「不服水土」，「倘死於道路」作「倘死於道路」，「何益於上國」作「何益於上國」，「但比年不缺貢」作「但比年不缺貢」，「小心事上」作「小心事上」，「河損於上國乎」作「河損於上國乎」，「此下情不得上達」作「此下情不得上達」，「今天使望得訴本國之冤」作「今天使望得訴本國之冤」，「與諸國面陳也」作「與諸國面陳也」，「普天之下莫非王土」作「普天之下莫非王土」，「車土之濱」作「車土之濱」，「莫非王臣」作「莫非王臣」，「安南一國」作「安南一國」，「已為天子人民」作「已為天子人民」，「更無異志」作「更無異志」，「天子以四海為家」作「天子以四海為家」，「雖不遠朝」作「雖不遠朝」，「且在邦域之中」作「且在邦域之中」，「是社稷之臣也」作「是社稷之臣也」，「惟天地知之」作「惟天地知之」，「立道等云」作「立道等云」，「陸辭之日」作「陸辭之日」，「丞相大臣復教以前使不能宣揚聖意」作「丞相大臣復教以前使不能宣揚聖意」，「以致小國涉疑」作「以致小國涉疑」，「今遣汝輩」作「今遣汝輩」，「毋助前人」作「毋助前人」，「我等至此」作「我等至此」，「與世子面會」作「與世子面會」，「在其言未能盡述」作「在其言未能盡述」，「故修謀議書」作「故修謀議書」，「請窮其理」作「請窮其理」，「書見後」作「書見後」。

至元三十一年正月，上崩，成宗皇帝即位，詔罷兵，遣懷柔侍郎李衍，兵部侍郎蕭泰監，使安南，責詔赦世子罪，故來使陶子奇還國。

附蕭方虛使文錄序

皇帝御天之初。元至元甲午孟夏也，天地登輝，民物微載，仁風甘雨，遠洎均被。首覲南征，遣使往諭，命禮部侍郎率衍，而秦登亦與茲行。冊羽修文，層席盛事，不惟親見之，又親任之，于彼原藩，萬里載驅，書生不能爲將，得爲使，此古人所志所營，區何修而辱此，受命戒道，風夜抵蕃，凡經行見聞，輒加紀錄，不覺成集，歸以板行，以廣其傳。客有謂曰，此子使交日錄也，板行於世，將不見釣名之譏，小康曲護也。混晉朝之盛事，臣子之大耻也，焉敢助小節甘大耻。三代以降，中國之盛，莫踰漢唐。尉佗故吏耳，僭稱名號，兵挺長沙，漢文帝卑辭奉書。高麗封國耳，號稱東方，不奉正朔，唐太宗至親征不克。天開景運，雖至聖朝世祖皇帝，是夷羣雄，混一海宇，降天極地，其不臣焉。今上皇帝體元居正，重明作難，大赦天下，以凡二詔，遣臣二輩，遠使絕域，山川險阻，天威赫然，及境而重臣出迎，返旆而盛國旌旆，及館而國主親訪，奔走駭汗，畢惠慈詔，拜舞叩項，如諸闕庭。上表稱臣，方物鎮賀，罔敢后時；中國之隆，未有如斯，蕃不傳之永久，何以詔宣聖化。用自上都至安南，州郡山川，人物禮樂，故塞遠邇，異政殊俗，世罕奇花，人情治法，愈病藥方，逐日編紀，通成一集。欽錄聖詔，冠于集首，次以安南世子回來

賁物，及中朝請老道行詩章，編次於後，間有應贈紀錄，亦附附集末，庶使后世知聖代臣民萬國之盛，而出使遠賓者，亦有所考焉，非徒爲泰登遺通之榮也。太史公足述通天下，南浮江淮，北過承雁。泰登北自開平，南至交趾，茲遣奇兒足冠平盛之冠也。大德五年，遣尚書麻合麻，禮部侍郎番余寬得詔諭安南，依舊三歲一貢，及其自來，朝廷不復遣使，仍引其來使鄭汝霖等還國。至大元年，遣禮部尚書安魯成，吏部侍郎李京，兵部侍郎高復禮使安南，宣武宗皇帝即位詔。日傳既悉，世子陳日王。遣使貢賀。至大四年，遣禮部尚書乃馬歹，吏部侍郎麻古栢，兵部郎中杜與可奉使安南，宣仁宗皇帝即位詔。皇慶初元，世子陳日王遣使貢賀。

至治元年，遣吏部尚書教化，禮部郎中文振使安南，宣武宗皇帝即位詔。明年世子陳日王遣使貢賀。

泰定元年，遣吏部尚書馬合麻，禮部郎中楊宗瑞使安南，宣詔。

至順三年，遣吏部尚書張只瓦，禮部郎中趙期熙使安南，宣文宗皇帝即位詔。明年陳日王遣使貢賀。

元統三年，遣吏部尚書張拉，禮部郎中智照善，使安南宣上皇帝即位詔。明年陳日王遣使貢賀。

前期來使。

漢使

陸賁楚人也，以客從漢高祖，定天下，召爲博士，常使諸侯。時中國初定，趙佗據南越，高祖使賁賜印爲南越王。賁至，佗勉會

「賁」，漢本作「行身」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

「賁」，漢本作「賁」。

宋鑑，淳化元年，鑑以左正言直史館，借右正言直史館王世則充官告使。

宋鑑行錄畧云：鑑等使還，因條列山川形勢及黎桓事迹以聞。曰：去歲秋末抵交趾境，桓衙內都指揮使丁永正以船九隻，率三百人至太平洲來迎，由海口入大海，冒涉風濤，頗歷危險，經半月至白藤江，乘潮而行，夜宿白所皆有館驛，至長州，漸至本國。桓盡出舟師戰其，謂之揮軍。自是宵征抵海岸，至交州僅十餘里。俄而擁從桓至，展郊迎之禮。桓致馬側身問皇帝起居事，按轡偕行，時以檳榔為獻，彼風俗之厚意也。無居民，祇有軍營，而府署湫隘，迺其門四明德，桓竟詔不拜，言近歲與寇接戰，墜馬傷足故也。信宿之後乃張筵飲宴，士卒三千人志踴躍曰天子軍。兵器止有弓弩木牌棊鎗，弱不堪用。凡官屬善其事者，擇居親近左右，小有過則捶而黜之，怒息乃復之其位。有木塔，其制拱勁，一日諸編同登，梯輟而宮四朝延有此塔乎。地無寒氣，十二月猶定衣揮扇云。

王世則，淳化四年以度支判官國子博士，借殿中御史院祇候李居間，充安南官告使。

李述中，至道初交趾犯邊，太宗命廣西轉運使陳克叟賜書桓招書，乃遣海康尉李建中書詔往諭。

李瀕，宋廣西轉運使也。天聖六年，交趾郡王李公德薨，仁宗命瀕為吊祭使。

劉丙，景德間為武節郎東南第十二正將靜海駐紮，時安南陳王遣貢，理家回賜禮物並禁諭詔，即命廣西經果使賜之，因遣丙書招入安南諭旨。

安南志畧卷第三終

御本作「左正言直史館王世則充官告使」，今從內本改之。自「永正」起至「官告使」，凡廿八字均不屬御本。

御本「鑑」作「鑑」。

「丁永正」，御本、內本作「丁永正」，今從內本改之。

「交趾」，御本、內本作「交趾」，今從內本改之。

「白藤」，御本、內本作「白藤」，今從內本改之。

「長州」，御本、內本作「長州」，今從內本改之。

「本國」，御本、內本作「本國」，今從內本改之。

「檳榔」，御本、內本作「檳榔」，今從內本改之。

「府署」，御本、內本作「府署」，今從內本改之。

「湫隘」，御本、內本作「湫隘」，今從內本改之。

「其門」，御本、內本作「其門」，今從內本改之。

「四明德」，御本、內本作「四明德」，今從內本改之。

「兵器」，御本、內本作「兵器」，今從內本改之。

「弓弩」，御本、內本作「弓弩」，今從內本改之。

「木牌」，御本、內本作「木牌」，今從內本改之。

「棊鎗」，御本、內本作「棊鎗」，今從內本改之。

「弱不堪用」，御本、內本作「弱不堪用」，今從內本改之。

「凡官屬」，御本、內本作「凡官屬」，今從內本改之。

「善其事者」，御本、內本作「善其事者」，今從內本改之。

「擇居親近左右」，御本、內本作「擇居親近左右」，今從內本改之。

「小有過則捶而黜之」，御本、內本作「小有過則捶而黜之」，今從內本改之。

「怒息乃復之其位」，御本、內本作「怒息乃復之其位」，今從內本改之。

「有木塔」，御本、內本作「有木塔」，今從內本改之。

「其制拱勁」，御本、內本作「其制拱勁」，今從內本改之。

「一日諸編同登」，御本、內本作「一日諸編同登」，今從內本改之。

「梯輟而宮四朝延有此塔乎」，御本、內本作「梯輟而宮四朝延有此塔乎」，今從內本改之。

「地無寒氣」，御本、內本作「地無寒氣」，今從內本改之。

「十二月猶定衣揮扇云」，御本、內本作「十二月猶定衣揮扇云」，今從內本改之。

破走陸阻，即老鼠關。至元己酉，正月九日，壬午，世子自將十萬衆，大敗於排淮，元帥烏馬兒，招討納海，鎮撫孫德，以所獲船破之。十三日丙戌，世子守渡江，又清走，鎮南王渡江，宴其宮庭，敗俘受誠。二十一日，壬辰，破天漢阻，新其將保義侯。其世子，還守海市阻，募梓木，截江西，官兵上下交射，衆大潰。時大王唆奇，右丞相，左丞相，古鐵，黑，的，車，皆由古城遣兵，入市政府，攻其後。世子遣弟昭文王陳遠侯，卻廷時，拒于又安，敗走。世子募衆，遣元子討黑侯陳健，定戰於清化，持久力弱，無援，彰憲送與劉子以其兵降。二月二日乙巳，唆奇率騎兵涉衝市徑口，破使東，殺其將丁奇，阮漆，捕。三日丁巳，鎮南王破世子兵于大黃江，其宗子文義侯陳秀波，以全家降。六日己酉，唆奇率射寇等破國弟太師陳敏兵于雷津渡，斬首千級，清化又安悉降。世子懼，遣家人忠憲侯陳陽耕和，則遣近侍官陶堅奉國妹南王乞解。是千戶往擒：既欲耕和，而不躬自來議。世子不聽。三月九日，壬午，唆奇，唐古載，舟師入海，圍世子于三峙，幾覆之，勁卒阮強等，與世子兒，獲其金車于女。十五日戊子，國弟昭國王陳益健平其屬來附，唆都復入清化，招來附者。夏四月，安南來降攻復羅城。五月五日，丁丑，唆奇，與萬戶侯等兵其宮，擊敗，王渡江，會鎮南王。翌日班師。安南兵追至南柵江，右丞相恆嚴亦遣之，新興道王義勇陳紹時，唆都聞大兵既還，始自清化回軍，沿途日夜與使，擒其將陳健之，阮威等。至祥卿，唆都將獲卿張祇，率使東

「支」作「之」，「乙」作「已」。

內本作「其重金子」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

「其」字作「其」，「其」字作「其」。

引萬戶，十戶與安南國王男陳昱，會事阮領，府判黎晏等，率餘騎死戰，止聞免。二十九日，己酉，王西渡龍江，入於注東岸，破隸子隘。世子退守海市隘，大兵擊破之。至元戊子，正月四日己丑，王還舊邑。馬兒由海道出迎，張文虎騎追推難。十一日，丙子，與使戰于多口，漸落而散，張文虎先遇敵于安邦口，惟陷，來軍解走還欽州。二月，世子遣從兄興寧王陳萬歷來約降，故老或師，夜乃遣其故死者劫請營，王怒，命萬戶解震焚城，左右諫止。神夢應言曰：「王怒，命萬戶解震，王亦曰：地熱水濕，惟值兵殺，遂班師；水道將校告曰：惟艦兩入，保陷，不若毀舟從陸為上計，王欲馳，左右阻之。三月三日一亥，右丞相福，會省達木，立騎兵迎舟師，過東湖市，阻水乃還，故楊孫皆為彼所，以倭我戰。程右丞即詢所從鄉老，夜引從他道馳及大軍，出內侍間，使又伏兵攻斷我後。萬戶答刺赤，劉世英，擊走，擒其將范善，既騎，斬之。七日辛卯，舟師至竹洞，使兵連戰，劉世英退，僅二十報。馬兒不由海道，却由白林江，遇敵，馬兒自領兵迎戰，與李政，從卒為應，潮還軍陷。王聞使軍掘陷馬兒，守女兒間，遣思明州牧黃堅，引由他道，徑至標州，全師還。至元庚寅，世子薨，子陳日輝立。至元癸巳。遣相陶子奇來貢，上以累召不朝，留子奇於江陵，立安南行省；命劉國傑與諸侯王伊爾吉達等，帥師討伐，大王益吉里解總之。是冬屯兵靜江，侯明年秋進討。至元甲午年，春正月，上崩，成宗皇帝即位，招還兵，故安南罪。故階臣陶子奇歸其國，陳日輝上表稱賀遣使謝罪，永為藩臣，奉貢職如故。

英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

英本、英本「魯」作「魯」。

前朝征討

秦始皇三十三年，發諸道通督，賈人爲兵，使尉屠睢將樓船之士，使監祿塞渠運糧，深入越地，累敗陸梁，爲桂林南海象郡，以誦遠五十萬人戍嶺。秦末南海尉趙佗擊併之，自立爲王，漢高祖因封佗爲南越王。高后時，禁南越關市鐵器，佗乃僭稱帝，發兵攻長沙邊邑。遣將軍龍處保擊之，會暑濕，士卒大疫，兵不能踰嶺，歲餘高后崩，即罷兵。

孝武建元四年，聞越興兵擊南越王，胡守天子約，不敢擅發兵，而上書，帝遣王恢，韓安國討問越。胡威德，遣子嬰齊入侍。嬰齊乃攻越其王並遣使者，而立建德。元鼎五年，以新尉路博德爲使波將軍，出桂陽，下湟水，主爵都尉楊僕爲樓船將軍，出豫章，下橫浦；越人歸義侯，爲戈船下濶將軍，出零陵，下灘水，抵蒼梧；越人馳義侯，因已司罪人發夜郎兵，下牂牁江，十萬師分道而進。六年，樓船將軍精兵先下尋歧，破石門，江石門得越船衆，特許德俱進，至番禺。嘉等城守，漢兵攻敗，燒火燒城；日某使波乃爲苦，使招降者，賜印綬，復令相招，皆旦城中皆降。嘉等已夜亡入海，使波遣將追擒之。戈船下濶，夜郎兵未下，南越已平，遂以其地爲九郡。交州記曰：是時越自全；三侯率牛酒千鍾，特交趾，九真，日南，三郡戶籍，迎降。路博德因拜三者爲三郡守，雖王與將，治民如故。

漢本「趙」作「趙」，今從內本。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

漢本「趙」作「趙」。

宋文帝，元嘉二十三年，林邑王范陽邁反，交州刺史檀和之，與將軍宗慤，追拔區粟賊。陽邁走泉清，泉東泉象以拒。宗慤以為鄉子戚服百歲，乃製其形，與象相遇，象驚奔，賊潰亂，遂克林邑，獲其珍寶。

梁武帝時，交州李青反，詔刺史楊曠，司馬陳霸先討之，會東屯典徵潮，請軍彈之，頓期口不敢進。霸先曰：「我師老而無援，入人心腹，當共決力攻之，請軍皆其惡。」是夜江水暴起，注潮中，霸先勒所部兵，乘流先進，東軍故臨俱首，青東大潰，遂至展餘洞，斬之，傳首建業。青兄天寶，收餘兵圍交州，又討平之。

清開皇十年，交趾李春反，詔湯素平之。

仁壽二年，李佛子作亂，據起至故城，其兄子大權，據龍編城。別帥李普鼎，據烏延城。湯素言瓜州刺史劉方，有將帥之果，文帝命為交州道行軍總管，以度支侍郎段微亮為長史，統二十七營而進。軍令嚴肅，有犯必斬，然性仁愛，士卒有病者，親臨撫養，士卒以是懷之。至都隆嶺，遇賊，方遣王榮，宋墨，等破之，佛子降，送於京師，其無名者皆斬之。

文帝末，有言林邑多寶貨，累世不貢。會劉方新平交州，湯素大業初，授方雅州道行軍總管，率大將軍張惠等，以尚書右丞，手燭為行軍司馬，弁師趣比景。四月，征林邑，其王梵志，遣兵守險，方擊走之，師渡閩象江，賊棄象，四面而至，方乃多掘小坑，草覆其上，與賊偶遇，賊兵逐之，象陷坑顛覆，方以弩射象，象却蹶其陳，因以銳師追之，賊大敗，俘賊萬計。師還大略

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

「唐」本作「唐」，「唐」字。

江，賊據險，又擊走之，經馬提綱往，南行八日，至其國都，梵志帝城，奔走八海，獲其府主金人十二枚，「蓋有圖十八葉」，其宮室，刻石紀功而還，士卒死者十四五，方亦得疾卒於道。

唐天后垂拱三年，交州丁建反，殺都護劉延祐，桂州司馬曹靜封平之。玄宗開元初，渠帥孫叔奇叛，號為黑帝，外結林邑，真臘等衆，號三十萬，據安南。詔左監門衛將軍楊思勳，都護元楚軍討之，由馬提綱道，大破賊衆，封尸爲京觀而還。玄宗大中時，都護李琢貪暴，民怨之，乃結南詔蠻攻陷安南府，累歲兵戈不息。懿宗咸通三年，南詔復陷安南，遂以林邑，代王寬爲經軍使，發許，滑，陰，汴，荆，復，漳，鄂諸道兵。未至交趾，而蠻先破國，要城圍守，援兵不至，遂潰，蠻馮水死。時諸道兵屯嶺南，馳運勞苦。詔湖南，江西，水運以餉行營。陳厝石上書，請遣千斛大舟，自福建運米泛海，一月至廣州，軍食遂足，從之。於是拜高駢爲都護，收復安南。五年遣兵，新即遣帥，未遑古等，萬餘衆，破南詔蠻於南定縣，斬張佺，降萬人，復勵將士，攻城克之，新蠻帥段首遠等，獻萬斛，安南復定。駢以南海至交州，有石隄水中，常覆巨舟，送來則去其石，交廣之民，舟楫安行。

復梁時南漢劉昱一昔僭舊名號一，潛號于廣州，由頭據交州，昱遣李克正，李如願，將兵破交州，擒頭子承美，即留克正守其城。頭將楊廷藝據安南，又爲端公美殺而代之。廷藝故將吳權以兵圍公美，力屈求殺於劉昱，昱封其子爲王弘操爲交王，統兵殺之。崇文使黃益諫，不聽。弘操至交州，權已殺公美，

辨本「英本作「地人十八級」。

英本、辨本缺「五」字，「舉」字。

辨本、英本「宣」作「元」。
英本、英本作「顯顯」。
通史同目作「秀秀」。

英本「尸」作「尸」。

華本、英本作「光復將時學食
最失矣」。
英本「三」作「失」，能向本
改正。
辨本、英本缺「經軍使」三字。
「六」作「六」。

英本「電」字上有「止」字。

英本「電」作「電」。
英本「電」作「電」。
英本「電」作「電」。

江「江」作「江」。
英本「舟」作「州」。

英本「舟」作「舟」。
英本「舟」作「舟」。

英本「舟」作「舟」。
英本「舟」作「舟」。

英本「舟」作「舟」。

於江岸，戰戰不得，連戰計四，兵法致人而不致於人，吾示之以虛，使必來戰。已而果來，擊之大敗，復擒真太子，大將阮根等。乾德林處，車表請降，復其所掠而還。

初三安石，與吳克，以交趾事，爭於神宗前，安石以為可取，克曰得之無益。至是李乾德降，神宗許之。師還，謂而有功，而連阮敵，阮左衛將軍，西京安王。連高麗右正言，龍圖閣，知桂州。眉山彭百川，編交趾事，前云功在焉，而連有逗留之罪，若后則謂功在遠，而高不預，姑兩存之。

安南志畧卷第四終。

安南志畧卷五。

古安東山志 編。

大元名臣位復書問。

至元十九年。行安南宣慰使司，都元帥柴茲卿，復書于安南世子執事：本司欽奉聖旨，前來本國勾當，務欲撫綏邊境，安慰人民，義均一家，事無他意。所領軍數，乃左右使使之卒，非征伐戰門之兵。竊恐本國不喻聖恩，未詳來意，而或自生驚懼，妄致憂疑，故至靜之日，先遣使中散，往諸朝廷寬恤安南之美意；仍備備馬匹，軍旅人夫，依例界首迎接。當司已於三月十六日，示平下馬，至二十日止。有黎文粹持書來，且欲履其商量，猶不明迎導之期，良由包藏猜忌之心，未委精誠之意，且當年春

御本「安」作「衛」。

御本「阮」作「阮」，無本「阮」作「阮」，從前本改。

御本、英本「吳」作「吳」。

英本作「吳」。

御本「阮」作「阮」。

御本、英本「吳」作「吳」。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

御本「阮」作「阮」，從前本改。

使，寧有憂言，惟思暴者之誠，可卜今日之寧，至若於世子百姓，有益無益，詔旨之復，將自知之。除已罷行約束，軍吏無得侵擾百姓外，今遣本司經歷官，并令史王良，馳赴前去，點視本司官員，一應舍用。馬軍旅人夫等事，可限六日，符來示平，若復違期，必須回轅，聞奉天朝，別聽區處，但念青國，數十年前歸附之勤，這次失宜，利害相從，可不害哉。庶傷為不重。一時張公奉使，就領軍送陳遣愛還國，國人弗納。」

張尚書立道顯卿與世子書。

至元二十八年，禮部尚書張顯卿，致書於世子：王誠一念，不避嫌疑，兩國之間，正言損益。我軍欲奉帝命，使此還方。從來之日，朝廷大臣有言曰，詔書謂天地之於萬物，無不包涵，雖然小國多疑，汝等更當宣言于世子。大興元朝，自三代以降，未有之有也。北起陰山，本聖朝之基業，南近東海，各諸國之稱臣，回紇西域之首王，度流沙而入貢，高麗東之國主，跨瀛海以來庭；契丹女真西夏之君，並送天而珍此，白毡虎吞吐蕃之長，由用命以婚姻；雲南金齒清蠻，遣男來貢；大中原亡宋，車土為民；惟日南交爾之邦，形服而心猶未化，雖任土修方之責，不關而未盡其誠。聞罪興師，固大邦之正理，然非遊說，亦小國之卑情。奈何與鎮南王，拒敵爭衡，致忘君臣之分，豈可與為馬革，用奇取勝，深恐將相之機。五不廷之責，首見春秋，卒於此日，三可畏之道，當聞魯語，君子當知。夫之所謂小杖則受，大杖則

多事「可卜」作「安」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

內本「世子」作「世子」。

走，斯言安在哉。子之罪，聖朝所不宥，尚不自知之，倘大國軍臨小國，固守疆場，失而不返，國人必棄土地而居海隅，雖生何異於死，雖存何異於亡哉，海隅之險不可仗者一也。江南四百餘州，不能當中原之一綽，安南與江南東家何若？馬能以拒上國乎？今年與戰，明年與戰，今日戰死，明日戰死，小國之民徒有幾何，此人力之衆，不可恃者二也。宋之有國，三百餘年，一旦掃地俱空，與安南甘爲父子之國，唇齒之邦，唇亡齒寒，父亡子單，理之然也。此所以不至於單寒者，以其臣附元朝，天道相應，氣運相通也。今捨天道而尚人力，豈不違天之道歟，此唇齒之違不可損者三也。吳開順天者昌，逆天者亡。古之諸侯，或朝覲於京師，或會同於邦畿，固軍旅之事，偷時起境，不以爲難，子何憚山高水闊之勞，而成禍結兵連之業，正所謂差之毫釐，失之千里者也。今之患務，在於倭遠自新，趙朝諸罪。聖天子爲萬邦之君，並克齊之德，萬肯食言，必赦小過而加大恩，安南永享千年之國，謫子與父母之相親，樂計無以加於此者。子之小國，不圖今日之利，值日瀕海，雖有逆疆侵犯之敵，焉敢反目於安南者乎。此真可依，可恃，可賴者，我元朝之大成德也。呼吸之機，間不容髮，豈非說客，子勿涉疑。於斯之未能信，任自爲之，然則后禍吾不如矣。

讀見，君臣相制曰，天使爲奉事一人之師範，且日世平有復書。

平章劉二拔都平黃聖許與安南書。
自宋氏亡國，漢洞納款，將二十餘年。雖雲弗修，聖朝以爲

本內本作「子之罪」，此二語或爲贅，何以知之，茲從舊本改之。

本內本作「君」，此本本作「軍」。

本內本作「國人」二字。

本內本作「臣」。

本內本作「國」。

本內本作「十」。

本內本作「父亡子單」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

本內本作「臣」。

誠，辭不能與天子之辭抗衡也必矣；而執事亦必蹈前日之轍，與爾神主，率爾人民，扶老携幼，奔遁他所，以致生靈肝膽塗地，豈有爲一匹夫，而使無辜橫罹其禍，爲社稷人民，當如是乎。我今壯師特往，留此境土，以伸行李之來，臨書布怨，不辭繁囑，執事慎擇焉。

延祐三年，中書省樞密院，遣郭萬戶昇，劉孝字道宗，并廣西帥府達官，趙中良，巡察安南使地界事，到平戶據安南書。

竊謂以小事大者，乃畏天之道，阻兵而安忍者，非靖國之謀，逆順之理責明，安危之機當審。自昔，漢置九郡，唐立五管，安南實居其一，即非聲教不及之地。今元初一統，文軌混同，東而日本，北而朔方，外化諸國，自古所未臣者也，悉皆臣服，雖負國八番，徒干后王之休，今既平定，且爲郡縣。惟安南爲異俗之地，獨專廢置之權，朝廷寬宥之恩，比之其他，可謂獨隆矣。況敵國車責，上下之分素明，而辱位降來，潭淵之惠亦至，聖朝果何負於貴國。今胡作不靖，苟爲思故，雖由村之地所傳至微，而國家興國所關甚大，義之所殺所虜，皆是朝廷像籍民戶口，結稅尋常之事，而積丘山之罪，稍有識者，必不肯爲。有院有聞，且信且疑，未敢聞奏朝廷，恐觸天怒。且先自當嚴守，體實情由。今日學前項事蹟，皆是顯接之。事勢至此，豈能自休，而未嘗不執之謀，誰爲之者，或果出於當國之人，抑放於守邊之吏，請明以告我，以爲申呈。若能違義改過，時所論人亡，所佔田土，即行歸正，是轉禍爲福之機，問罪之兵，誰可及已，若更執迷不返

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

御本「愚」作「嚴」。

傷者必東。臣聞軍旅之後，必有凶斗，言民各以怨苦之氣，集陰陽之和，感天地之精，而災禍爲之生也。

陛下德配天地，澤及草木，一人有飢寒不終天年而死者，爲之接脩於心。方內無犬吠之警，而使甲卒，集塞中原，當清山谷，連境之民，半閒是閒，朝不及夕。臣安竊爲陛下重之。臣聞起典中國異，限以高山，人所所絕，車馬不道，天地所以隔內外也。況南方暑濕，近牙登熱，暴露水居，逆地熱生，疾病多作，未血刃而病死者十二三，雖舉越國而治之，不足以償所亡。臣聞道路言，前起弟甲，伏而殺之，甲以誅死，其民未有所屬，陛下若以重臣臨存施德，垂賞以招致之，此必竭幼扶老，以歸聖德。昔無所用之，則雖其絕世，存其亡國，建其王侯，以爲有起，此必委質藩臣，世保其職！陛下以方寸之印，文二之紙，一印之號也，一書鎮一旗方外，不勞一卒，不煩一殺，而威德並行。奉時使尉屠睢率起，起人進入山林，不可得攻，留軍屯置地，曠日持久，士卒勞倦，起出擊之，羣兵大破，乃發遣一書，以借之。當此之時，內外騷動，百姓靡敝，行者不還，住者莫返，皆不聊生，亡逃相從，羣爲盜賊，于是山東之難始興。此老子所謂師之所處，荆棘生焉者也。兵者凶事，一方有危，四面皆從；臣恐變改之生，奸邪之作，由此始之。周易曰，高宗伐鬼方，三年而克之。鬼方小蠻夷，高宗能之。感天子，以感天子，伐小蠻夷，三年而石克，言用兵不可不重也。

臣聞天子之兵，有征而無伐，言其救敵也。如使起人掌死微

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

「人」作「有」，「有」作「方」。

侍，遂執事頗行，「猶」履行，在前行故曰「順」。行青抗「屬」與之卒，有一不備而歸者，雖得越王之首，猶為大漢生之。陛下以九州為家，生民皆為臣妾，陛下無德惠以覆露之，使元元之民，安生樂業，則澤被萬世，傳之子孫，施之無窮，天下之安猶泰山而四維之也。民攷之地，何足以一日之間，「不足」為一日間服之虞，一而煩汗為之勞乎。

是時漢兵遂出，未除眉，遣書召越王弟餘善，殺王，奉其頭致王恢，恢乃以使宜發兵，皆韓安國，而車王頭馳報。詔冠兵，上使展助論南越。王胡頗首曰：「天子乃為臣與兵休田越，死無以報德；遣太子嬰齊，入宿衛。上嘉淮南王之意。」

漢和帝永元元年，南越獻生苗枝。唐見上書諫曰：「臣聞二不以滋味為德，下不以貴戚為功，伏見交趾七郡，嚴生苗枝龍鳳等，十里一里，五里一里，晝夜傳送。南土炎熱，易夭不絕於路，至於網犯死亡之害；此二物神殿，未必延年益壽。詔曰：遣國珍羞，本以為奉宗祖，苟有傷害，豈愛民之本。敕大官勿復入獻。」

漢順帝之時，象林賊攻殺長吏，交州刺史樊演，討而弗克。朝廷遣將，發荆揚屯陳兵四萬討之。李固駁曰：「荆揚盜賊，蠶結不散，武陵南郡，蠻夷未靜，長沙桂陽，數被徵發，如復騷動，必更生患，其不可一也。又屯陳之人，遠近萬里，無有還期，詔書促迫，又致叛亡，其不可二也。南州水土潤濕，加以瘴疫，致死亡者十有四五，其不可三也。遠涉萬里，士卒疲勞，北至崑崙外，不復堪戰，其不可四也。軍行三十里為程，而屯陳去日南九十

御本「二」作「四」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「安」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

御本「德」作「德」。

里，三百日乃到，人糗五升，用米六十萬斛，不計將吏驢馬之食，師一興，所費如此，其不可五也。設軍置卒，所在死亡必衆，既不足禦敵，復當更益其民吏，猶尚不堪，何況乃苦四州之卒，以赴萬里之難哉，其不可六也。前中郎將尹就，討益州叛羌，益州稱曰：賊來尚可，尹來殺我，就被召還，以兵付刺史張番，番因其將吏，旬月之間，殄滅羣盜，此發將無益之効，州郡可任之驗也。宜吏選有厚子仁惠者，任將帥，爲刺史太守，使日南吏民，北依文趾，還募蠻夷，使自招徠，轉輸金帛以爲其資，有能反間敵頭首者，許以封侯列土之賞。前并州刺史祝良，性嘗勇決，張番有破虜之功，皆可任用。於是悉從固議。

漢末袁瓌客交趾寄於虞書：

文駐使者，學問優博，過於政事，處大亂之中，保全一郡，二十餘年，疆場無虞，民不失業，漏卮之舉，皆蒙其慶，雖百益保河西，曷以如之。

吳合浦交趾太守薛雄與刺史呂岱平士服衆，岱被召，封上疏云：昔帝奔南巡，卒於蒼梧，未置桂林，南海，象郡，然則四國，內屬久矣。趙佗起番禺，百粵之君，陳宮之南是也。考武桂林，開九郡，設交趾刺史以鎮之，山川長遠，習俗不齊，長幼無別，民缺禮義，長吏之設，雖有若無。自斯以來，頗徒中國罪人雜處其間，稍使學書，粗通禮化。又楊光爲交趾，任延守九真，乃教民耕耨，使之冠履，建立學校，導以禮義，由此而降，四百餘年，頗似有教，然土廣人衆，險阻山林，易以爲亂，難使從治，縣官

本本作「野」作「神」。絕。神本作「直」。其水一「野」作「神」。一。故。是爲。平。一本本作「信當置」。是爲。解。心。以地。其不可大。爲。九。月。有。千。乃。言。之。以。萬里之願。何。其不可七。

「野蠻」美本作「道野」。
野本缺「目」字。真本「衣」作「花」。

原本「讀」是「導」-「讀」是「讀」。

原本「是」作「是」。

「現」は「現」-

集本「雲」作「雲」，與內本作「事」，與本「節」作「節」。
 集本、與本「林」作「林」，
 與本、與本「內」作「內」二字。
 三圖，吳政合續校驗官。

錦本、英本缺「湖以華顯」四字
「種」作「居」。
錦本「乃」作「上」，
實本「夏」作「恆」，
是本「總」作「通」，從內本英
本作「思」。周敘有跋：「錦
本、英本作『眼有土額』，內本
作：『眼似有額』，

爲唐，示令成服，田戶租稅，裁取供辦，青致遺珍，名珠，香藥，象牙，犀角，珊瑚，鵝鴦，翡翠，孔雀，奇物充備寶玩，亦不必仰其輸入，以益中國也，在元初之外，長史之選，類不精覈，漢時法憲，常自故志，故兼違法，臣所見南海黃蓋，爲日南太守，下車以供設不重，過殺主簿，仍見驅逐。九真太守，亦請爲其父周京作主人，并請太史，酒餼作樂，功曹潘歡起舞，屬京不起，歡起迫強，萌怒殺歡，其弟曲車舉政請，故交趾太守士璽，遣兵討之，不克。會刺史朱祥多以鄉人爲吏，劉之徒，分作長史，使虛百姓，黃魚一位，收稅一升，百姓怨叛，山賊並出，攻州突郡，符走入海，流離喪亡。是後步騭以次鎮治，綱紀適定。后呂低干士璽亂，敗置長史，章明王洞，加爲長史，大小泉置。由此言之，以撫邊番，實在其人，救伯之任，宜得清能，荒遐之表，禍福尤甚。今交趾雖名粗定，而有高涼宿賊，其南海，蒼梧，鬱林，珠官，四郡未降，依作盜寇。若得不復而，新刺史宜得精密攝七郡，用方畧如計安之，庶可補弊。如但中人近守常法，無奇異建奇，羣盜日滋。

吳中書丞華蓋表爲陸澄，才通行吏，昔歷選曹，遺跡可紀；向在交州奉宣朝恩，流民歸附，海隅肅清，銜命在州，十有餘年，頓斥民俗寶玩，平生內無粉黛附珠之喜，家無文甲犀象之珍，方今之臣實難得也。昔召還冠以上司，則天工畢備，庶績咸熙矣。

晉平吳，撤州郡兵，交州刺史陶璜上言：

交州是舊，斗絕一方，重譯而言，遠涉海島，外雖林邑，境兼

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

「實」作「實」，宜作「實」。

問其何以來。其人曰：天無烈風淫雨，海不揚波三年矣，意者中國殆有聖人，直往朝之。昔太宗征遼，魏文貞諫，及貞觀太平之后，天下州三百有六十，為廣州有二百，屯田置戍，悉在外荒，不必加兵，自來內附。史州謂之廣海，得之如獲石田；去者不習水土，居者不遠半天，宿兵已久，死亡頗多。陛下念征戰之苦，思州度之廣，愛兵惜力，無純兵而費財，修德來遠，無暴內以動外，即詔執事，寬其誅戮；又何必量州置戍，勞陛下之震怒，以傷朝廷之大體也。

太宗賜璽書，言錄陳古訓，有犯無隨，居言責之地，不為從問，得諫臣之風，深堪嘉尚。邦國之事，朕思之甚熟，于興師伐叛，皆有理而為之，且非無名之舉也。頃以一境，互率相繼，廣西轉運使，有收泰言，丁落之家，被賊陷害，羣靡有定，民將啼泣，況累朝以來，修貢不絕，為人主者，忍不救之。是命偏師，往安彼俗，既不會其土地，今即覓其干戈。

宋熙寧九年張方平上神宗論交趾前辭二事，其一曰：本朝祖宗，有邊方大事，亦嘗採博議。今安南之事，將師討伐，乃涉危度險，利害甚富，然聖志先定，國論以協。使願降重書內外近職之臣，令各獻策，以示博訪之道，使四方知陛下慎重之意，三軍知陛下憂於之懷，觀其誠否，亦是羣臣之才。愚者干慮，尚須有得，採擇微長，不為無補也。

熙寧十年監察御史蔡奉喜上神宗再征交趾書：臣聞漢儒曰：聖人以天下為度，傳曰江海納汙，國君含垢，則

「文貞乃魏徵之諫，與本傳作「文貞」，作「天下九州」。

內本缺「通」字。

內本缺「內」字，與本傳「修德來遠」，與本傳「修德來遠」。

內本缺「同」字，「境」字。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

「有國」內本不「有內」。

知天下之治亂無常，若臨錄以較之，則遺有所不及，故聖人限要
 荒之俗，以不治治之，而天下無不治也。使自交電之布車，一隅
 之間，兵死於道者相屬，丁男之轉輸，而斃于路者相繼，漢都內
 之財以億萬計，歲月都久，可謂勞矣，然所得者廣源數州之地而
 已。夫廣源窮山，毒霧之淵，飛藺至，毒氣上，溫風作厲，其間
 殆非人境，雖重得之，顧何益於天下。若討安南之罪，則已伏罪
 矣。雖三苗弗率，而七旬班師，義何以加此，然而郭造，趙高未
 罷歸，運兵未還營伍，外議喧傳，以為事乾德之降，疑不深自隨
 置，朝廷再改典師，不復有此否乎？夫聖王之俗，遠度荒服之
 外，通譯而能至者；三代之治，蓋詳習矣，亦以為不足治，何也？
 不設以遠而勞近，以外而促內。朝廷以為聖天子以許初為事，既
 以收其境土，而使其元惡。其宜題焉，復為異日之患，即用連
 自之使以守之，使其法攻守之成，而不求可也。其一再有事舉之
 策，臣願更且詳思熟謀，假使桂廣之人安息數年，俟其歲年淺，然
 後留意，未可輕議，以便陛下如汗舍給之至。臣誠謹淺言，于
 冒天威。

安南志畧卷第五終。

安南志畧卷第六

表章

古堂東山翁制編

建元十五年，安南世十外臣上奏：上天奉命皇帝陛下，臣父
 顯聖化，二十餘年，仁以水師，德天地也，着權包含，量山海

「本」作「一」。

「本」作「以不治治之」。

「本」作「法」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

「本」作「一」字。

還其性，臣獲罪於天，惟不沾被是懼。陛下政善於周，仁深於漢。伏望陛下哀孤臣之卑弱，憐小國之遼遠，令臣得與親軍孤獨，保其性命以終事陛下，此孤臣之至幸，抑亦小國生靈之大福也。

至元二十九年安南世子陳上

表言：六尺微軀，夙蒙父訓，其於臣事天朝，母慶歲貢一事，切切然常存懷也。所以懷懼之罪，特遣中花大夫展仲雄，右武大夫陳子長等，以至元二十七年九月，奉賞賚物，詣闕進獻，上克盡事天之誠，下克紹先人之志。迨今年二月，天使正議大夫張顯卿，奉順大夫不跟帖木兒等，奉會天詔及賜物，同展仲雄等回來。小國宗族，官吏，百姓，耆老，舉欣欣然，相告曰：聖天子恤孤以仁，待人以施，其必脫我生靈於塗炭之中。臣與小國百姓，盡勝驚懼，其事，臣父在目，已曾達奏，當臣未預政，素所不知，非獨最歸咎於父，又以來自免于罪也。萬一天朝曲垂寬宥，是臣之幸，否則臣之罪，不勝誅矣。至論以親來赴闕，聖天子不憚王爵符印，復封土如故之事，則臣與小國宗族官吏等驚魂稍甦，死魂復定，以謂天朝若不存念，豈能論及此耶。臣祖父在世時，天朝嘉其忠勤，憫其遼遠，置之度外，故中統二年，詔封王爵，賜以符印，別勅我兵不入爾境，衣冠禮樂，不改舊俗，臣祖父獲此，得保首領而殞，生靈至今，受賜不淺。

在臣父之世，不才遠方構禍，然事上一節，終始不渝，迨於臣身，繼代守土，存蒙天朝再念孤臣之心，又可知臣生長遐陬，水土不服，寒暑不諧，小國諸使往來，為寧死常六七，設不能自量，

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

御本、英本「表」作「表」。
英本「表」作「表」。

大德十五年夏五月

武宗皇帝即位，安南王陳益復表賀：

伏以昌運啟聖，肇登寶位之初，奉命為君，光紹福國之永，兩間扶贊，萬國環拱。欽惟皇帝陛下，曰聖曰聰，有功有德，雷電震赫，風揚衛社稷之威，雨露沾濡，新澤被人民之澤，惟號重龍宮之遠，蒼葉嚴祺武之題。臣叨膺華分，引誠恭向，賴來王帝，鸞班遠阻於良工，尊拱冕旒，虎拜遙伸於江漢。

正大四年春三月仁宗皇帝即位，安南國王陳益復表賀：

伏以昌運啟聖，肇登寶位之初，奉命為君，光紹福國之永，福延社稷，喜溢臣邦。欽惟皇帝陛下天運神功，日新睿聖，重華協帝，允符朝野之權輿，合什有眾，夙荷祖宗之顯祐，事登煥號，武迎太平。臣叨膺南方，馳瞻北闕，風雷慶會，幸快瞻於龍居，江漢對揚，敬遙伸於虎拜。

延祐七年三月英宗皇帝即位，安南國王陳益復表賀：

天啓并、龍藏九五位之星，陽統靈宸，虎拜億萬年之壽，治新景運，續衍丕基。欽惟皇帝陛下程符圖珍，愛國膺祥，外見報本，加兼后之德稱，肆光淑刑，澤民生之母澤，奉先世顯傳之志，賢聖宇聯屬之情。臣肅銘舊新，先依上國，身為南紀，願同江漢之朝宗，心向北辰，遙叩闕庭而慶賀。

前代書表

南越王佗上漢文帝書：臣佗冒死再拜上書，皇帝陛下：老夫故越吏也，高皇帝幸賜臣佗置，以為南越王。孝惠即位，義不忍絕，

內本、英本作「壽聖」，與本作「五聖」。
內本「昌運」作「昌」，與本作「昌運」。
內本「萬國環拱」，與本作「萬國環拱」。
內本「雷電震赫」，與本作「雷電震赫」。
內本「風揚衛社稷之威」，與本作「風揚衛社稷之威」。
內本「雨露沾濡」，與本作「雨露沾濡」。
內本「新澤被人民之澤」，與本作「新澤被人民之澤」。
內本「惟號重龍宮之遠」，與本作「惟號重龍宮之遠」。
內本「蒼葉嚴祺武之題」，與本作「蒼葉嚴祺武之題」。
內本「臣叨膺華分」，與本作「臣叨膺華分」。
內本「引誠恭向」，與本作「引誠恭向」。
內本「賴來王帝」，與本作「賴來王帝」。
內本「鸞班遠阻於良工」，與本作「鸞班遠阻於良工」。
內本「尊拱冕旒」，與本作「尊拱冕旒」。
內本「虎拜遙伸於江漢」，與本作「虎拜遙伸於江漢」。

英本作「昌運」，「昌」字重。
英本「昌運」作「昌」。
英本「昌運」作「昌」。

「昌運」英本作「昌運」，與本作「昌運」。
內本「昌運」作「昌」。
內本「昌運」作「昌」。

英本「昌運」作「昌」，「昌」字重。
英本「昌運」作「昌」。
英本「昌運」作「昌」。

英本「昌運」作「昌」，「昌」字重。
英本「昌運」作「昌」。
英本「昌運」作「昌」。

英本「昌運」作「昌」，「昌」字重。
英本「昌運」作「昌」。
英本「昌運」作「昌」。

所以慰老无音甚厚。高后用事，別異廢是，出今日，母與廢更起，金鐵田器，馬牛羊豕與，與壯，毋與壯。老夫處起，馬齒已長，自以年紀不彊，有怠罪，使內史潘、中尉高，御史丞，凡三輩，上書謝過，皆不返。又風聞，老夫父母增歲已環前，兄弟宗族已誅論。諸吏相與謀曰：今內不得振於漢，外亡以自高異，故更號爲帝，自帝其國，非敢有害於天下。高后聞之，大怒，削去南越之籍，漢使不通，老夫竊疑是沙王說臣，故發兵以伐其邊。老夫處越四十九年，于今抱孫馬，夙興夜寐，寢不安席，食不甘味，目不視靡曼之色，耳不聽鍾鼓之音，以不得慕漢也。今陛下哀憐，復故號，通漢使如故，老夫死骨不朽，改號不敢爲帝矣。

宋太平興國五年，交趾丁建苞，弟清立，大校黎桓送之，本
不與兵伐，桓詎路上表：

世曆朝終入，僻居海隅，假節制於蠻獠，修貢職於軍旅，屬私門之薄祐，值先世之淪亡，玉帛馳奔，數將於肋祭，土茅世及，未預於守藩，臣父部領，兄馳，俱荷國恩，悉分閭閻，謹保封畧，閭閻荒蕪，汗馬之勞未施，朝露之惠低垂，臣堂構杆復，衰耄未除，營內軍民將吏，藩裔耆耄等共詣道塗之中，律權軍旅之事，臣懇辭數四，請退愈堅，未及奏陳，又慮將領，山野曠曠之俗，洞不曉習之民，倘不徇其情，恐因生變，臣謹已持節度，行軍司馬權領州軍事，伏望賜以真命，今備列藩，懇誠臣盡忠之心，奉聖代寬延之典，克治違當，因撫遠夷，綏拉之墟，庶宣杆崇之力，

「實本」一語，作「實」，
「本」作「實」，外等一，
「本」作「十」，「實」已具，一，作「實」，
「實」。

疑本自本館「讀」字，今從英本
附本。

門本缺「漢」字。舊本作「使使」。

樂本「爲」誤作「能」。樂本之
作「能」今從各本改正。

「本報」(讀本)・讀「讀」字・

● 資料 1 上「表 1」 - 本別冊付録 -

「重」字之誤。辭本作「重」。

竟本「國風」作「風雨」。

「それは、さういふことではない。それは、さういふことではない。」

「聖事」，知本作「聖恩」，從內

要本「座」作「座」
要本「座」作「座」

0
1
2
3
4
5
6
7
8
9

要，化武職，朗王為兵伍破賊，乃平。

祝恬：字伯休，中山人。南越志云，恬為司徒，以直言犯上，斥為交州刺史，政清惠被，善得民心。按桓帝延熹二年，以光祿大夫祝恬為司徒，三年恬薨。依此而言，越志似難憑也。

葛祗：延熹六年，舉交賊，為賊所溺。

丁官：自漢桓帝時刺史交州，召為司徒。

張磐：字子石，丹陽人。延熹時，為交州刺史。

盧韶：字父也。後漢日南太守，惠澤及民，身死歸葬，有願隨棺至會稽，棲塚乃去。

朱為：字公偉，會稽人。晉光和中，交州梁龍，與南海太守孔芝叛，拜為交州刺史，道過本郡，募家兵及所調五千人，一家兵家重，調，調發也。一從兩道入，先遣使詣郡，觀賊虛實，宣揚威德，以震動其心，既而與七郡兵進討之，斬梁龍，降數萬人，以功封都亭侯。

李進：字登高，肅帝時交州刺史。

賈琮，字孟堅，郡城人，舉孝廉，遷京兆尹。交趾多珍寶，賈復刺史率無清行，吏民怨叛。中平初，三府舉琮為交州刺史。琮到郡，移書告示，使各安業，招撫荒散，禍復偃息，休新渠

帥，簡選吏吏，百姓安之，眾曰：「贊父來視，使我先反，今見清

平，吏不敢叛。」

周舉：為御史，以直忤旨，出為交州刺史。上書云：「交州地

域，習俗貪濁，強家聚姦，是吏肆虐，使遠萬民，而受深貼，職

職，習俗貪濁，強家聚姦，是吏肆虐，使遠萬民，而受深貼，職

職，習俗貪濁，強家聚姦，是吏肆虐，使遠萬民，而受深貼，職

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

「本本作『一』，今本『一』，作『一』。」

賴承芳，故爲聖朝掃清一方。神居城縣，經去者三十餘。『沈休期
詩云：周來安交趾』。

蓋伯，漢交趾太守。

賴先：交趾太守。『至元二十二年，內附，安撫使賴益壽，乃
其後也』。

黃蓋，吳日南太守，貪冒見逐。

傅萌：守九真，以私怨殺功曹潘徽，故弟殺萌。

朱符：建安五年，制文交州，徙居，強說逐殺之。

張津：字子雲，南陽人。建安六年，制文交州，與劉表有隙，

故與兵，還爲其將王景所殺。

賴恭：零陵人，劉表還爲交州制文。仁謹不習世故，爲苦楊太

守吳巨所逐。劉先主用爲太常。

華母聞：會稽人，劉表還爲交州制文。

朱治：字君理，丹陽人。建安七年，孫權表治爲後義將軍九真

太守，討平夷越。

士吏：字子成，其先魯國汶上人，達王莽亂，避地交趾六世，

祖帝時，遷父賜，爲日南太守。是少師項川劉子奇，治左氏春秋，

爲之祖解，舉孝廉，補尚書郎，以公事元官，舉茂才，遷交趾太

守。是早亂，交趾刺史朱符，爲賊所殺。是至郡，器宇寬厚，謀

虛下士，國人加敬。中州士人，往往避難。是弟壹，守合浦，兄弟

並爲列郡。雖長一方，出入鳴理，笳鼓吹，車馬滿道，吏民

楚者，常有數十，要要來謁，子弟從兵騎，當時貴重，未服

吳本缺「沈休期詩」。

『乃其後也』。『後內本作
「乃其後也」。』

內本作「後」。

內本作「後」。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

『後內本作「後」』。

百蠻，尉佗不足踰也。初朱符張津被殺，州郡擾亂，帝賜璽書曰，交州絕域，南帶江海，上恩不宣，下情憂通，知選賊劉表遣賴恭南土。今以士璽，為鎮南將軍，董七郡，領交趾太守如故。璽乃遣吏張昱，奉貢京師。時天下喪亂，道路斷絕，而璽不廢貢職，特從下詔，拜安遠將軍，封龍庭子侯。建安末，孫權遣步騭，為交州刺史，臨到，見兄弟奉承邱度。植以璽為左將軍，送遣子嚴八貢，還璽武衛將軍龍編侯。每遣使詣權，致難奮，明珠大貝，珊瑚琥珀，孔雀犀象，奇物異菓，芭蕉龍眼之屬，無歲不貢。璽在郡四十年，垂九十。

士璽：璽弟也，領九真太守。

士璽：璽子也。璽卒，自領交趾太守，位為呂岱所之。

陳璽：代士璽為太守，璽子璽推之。

歲良：吳交州刺史，黃武五年，以交趾還，分合浦以北為廣

州，交趾以南為交州，拜良為刺史，良與陳璽入境，士璽推之。

步騭：字子山，淮陰人，避亂江東，為吳中郎將，征南將軍。

劉表所置蒼梧太守吳巨，外附內逆，騭誘斬之。權還璽為交州刺

史，封郡，威聲大振，南土平服。延原初，植遣呂岱代之。璽將

交州義士萬人，出長沙，會劉備東下，乃拒於益陽，備敗績，而

零桂諸郡，猶相驚擾，璽皆討平之。

呂岱：字定公，廣陵人。吳黃武五年，為交州刺史。初交趾士

璽，懷逆拒命，岱督兵浮海追討，璽懼，率元弟六人，肉袒迎

降，璽皆斬之；又遣士南威宣命徵外，後南越邑皆遣入貢。以四

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

內本作「璽」字。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

璽本作「璽」，從內本作「璽」。

連鎮南將軍，進封番禺侯。孫亮拜司馬。孫清身奉公，所在可述。初在交州，歷年不餉家，妻子飢乏，權聞知賜錢絹，年九十六。孫盛曰，亦達能通，其善于信，代出後降以要功，君子是以知呂氏之不延也。」

薛芳：字子敬，沛郡人，少依族人之地交趾，從劉熙學，權以為合浦交趾太守，與交州刺史呂岱，平士儼亂。

陸績：字恭宗，凱之弟也。吳赤烏十一年交趾九真賊攻沒城邑，送以番禺交州刺史，入界諭以恩信，務索招納，還以財帛，賊東反民莫不稽顙，交趾清泰，就如安南將軍。永安初，封都亭侯；

孫譚：永安中，為交趾太守。會稽。會吳主遣使至本郡，又擅調孔雀三十頭送建業。民得遣役，遂作亂，郡吏呂興殺譚，以郡降晉，九真日南皆應。

陳襲：臨淮人。永安七年，為交州牧，任孫譚虐政後，復分海東四郡為廣州，以熊牧為刺史，海南三郡為交州，以襲刺史，移治龍編。

虞汜：字世洪，翻子也。孫皓建衡初，為監軍使者，與諸將薛珣，陶璜，李衡，陸尋等擊交趾，擒獲所置守將，九真日南皆還屬。汜以功拜交州刺史，封給姚侯。

朗「姓未詳」，字奉先，桂陽人，為吳九真太守。

基母後：吳交州刺史。

修則：湛父也，吳交州都督，晉交趾牧楊俊折之。

劉俊：吳交州刺史，為毛鳳所殺。

本「封」作「封」，「封」從內不從之。

本「用」作「至」。

本「海」作「世文」。

本「施」作「家」，「子敬」作「世文」。

本「用」作「至」，「世」作「世」。

本「八」作「大」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

本「世」作「世」，「世」作「世」。

柔宗：乃命領交州事，或云晉交州刺史。
毛晃：蜀交趾太守，或云，晉將軍。

安南志畧卷第七終

安南志畧卷第八

古愛東山張翥編

六朝交州刺史，都督，交趾，九真，日南太守。

董元：晉九真太守。

象谷：交趾太守。

馬客：代象谷。

楊懷：晉交趾太守。

孟幹：蜀將軍董元子也，適毛晃自蜀出交趾，為吳所擒，後歸晉，陳元吳之計，晉武帝以高日南太守。

陶璜：字世英，丹陽人，吳蒼梧太守也。初呂興殺孫皓，以郡附晉，晉武帝拜交趾太守，為平越所後，復還象谷，又巴西馬融皆病卒，以霍弋，楊俊補其缺，吳毛晃，董元，孟幹，李松，王業，魯龍等自蜀出交趾，破吳軍於石城，新修則，劉俊。吳建衡三年秋遣虞汜，薛珣，陶璜拒楊俊于，數分米。璜敗，還保合浦。珣怒謂璜曰，若自表討賊而反失利，其責安在。璜曰下官不得行其意，諸君不相順，故致敗耳。璜欲引軍即夜以兵出其不意，但至交趾，董元拒之，將欲殺璜，璜疑斷橋內有伏兵，乃列兵戰於其後，兵纔接，元偽退，璜追之，伏兵果出，璜以兵戰逆之，大敗元東，復其實

鄭本。鄭本脫「晉」字。
鄭本作「晉」，疑內本寫本作「晉」。

鄭本作「楊懷」。

鄭本。鄭本脫「蜀」字。疑「蜀」字。疑「蜀」字。

鄭本「晉」作「會稽」。

鄭本脫「事」字。疑本「事」作「事」。

鄭本「補」作「補」。鄭本脫「以毛晃董元孟幹」七字。
鄭本作「古越」。

鄭本脫「其」字。

內本作「明帝」。

鄭本「補」字上脫「其」字。

元敏：字思度，字族弟也，為吏部侍郎。咸帝助冲，度氏執
政，故東為交州，乃使楊威將軍交州刺史，劉州暴卒，遣贈延
尉。

夏侯覽：晉穆帝永和年中守日南，抗河亂政，民怨之。吳帥范文
集殺覽，以屍祭天，遂據日南。

朱壽，永和三年，為交州刺史。初林邑王范文據日南，藩使曾護
劉雄成日南，文攻陷之，又攻九真，士卒十死八九，皆護膝跪，
車交廣兵伐文於盧容，為文所敗。

楊平：永和七年，為交州刺史，與陳攻討林邑，其王范佛子戰
敗，面縛詣軍門請罪，與盟而還。

阮震：永和九年，為交州刺史，討林邑王，破十五餘邑。
溫故之：楊子也，黃門侍郎，遷交州刺史，晉升平中，將軍征
林邑，太守杜實，別駕阮朗不從，於之怨其溫康，伐之，遂領兵
擊破破東。范佛子降。林邑城東五里，有溫公三臺。

杜實：為交趾太守。

聯舍：晉交州刺史。升平末，再征林邑平之。

葛洪：字稚川，年老，欲煉丹延壽，聞交趾出丹砂，求為勾漏令。
甚壯：晉交州刺史。

李遜：晉末九真太守。父子有權力，咸制交土，往還斬之。

傅永：鴟子也，交州太守。

滕通：鴟子也，交州刺史。

王曠：宋元嘉四年，以廷尉為交州刺史。

原本「民」作「族」，「季」作「子」，「咸帝」作「咸帝」。

原本作「永和元年」，「永和九年」。

原本作「范文」，原本作「范文」，「范文」作「范文」。

原本作「曾護」，原本作「曾護」，「曾護」作「曾護」。

原本作「楊平」，原本作「楊平」，「楊平」作「楊平」。

原本作「阮震」，原本作「阮震」，「阮震」作「阮震」。

原本作「杜實」，原本作「杜實」，「杜實」作「杜實」。

原本作「聯舍」，原本作「聯舍」，「聯舍」作「聯舍」。

原本作「葛洪」，原本作「葛洪」，「葛洪」作「葛洪」。

原本作「李遜」，原本作「李遜」，「李遜」作「李遜」。

原本作「傅永」，原本作「傅永」，「傅永」作「傅永」。

原本作「滕通」，原本作「滕通」，「滕通」作「滕通」。

原本作「王曠」，原本作「王曠」，「王曠」作「王曠」。

出迎，司法書佐高士康曰，長真雄兵固遠城，惟少，雖不能久，城中勝兵，尚可以戰，奈何受制於人。命士康為行軍司馬，擊長真走之。隋亡，和納款於唐，即拜交州總管。

安南志異卷第八終

安南志異卷第九

古愛東山象圖錄

唐安南都督都護經果使，交定陳三郎刺史。

李元大：貞觀初，為交州都督。

李元：唐宗室，為交州都督，貪冒得罪。

盧祖尚：字季良，光州人。貞觀初，李元得罪，太宗思季良

牧，朝臣咸言，祖尚才兼文武，度平公道。召至，帝謂之曰，交

州大藩，須賢牧為之；前任都督皆不稱職，卿有安邊之意，為我

鎮之，勿以遠違為辭。祖尚既謝而復悔之，以疾辭。上遣柱如聘

諭旨，祖尚固辭，又遣其妻兄周範往諭曰，匹夫相許猶不倍信，

卿面許朕，豈得悔之，宜可平行，三年必詔召，卿勿推拒，朕不

食言。對曰，為嶺南多瘴癘，去無道理。太宗大怒曰，我使人不

行，何以為政，命斬於朝堂，尋悔，復其官廕。

李道興：唐宗室也，封廣寧郡王，以屬疏降封縣公。貞觀九

年，為交州都督，以南方瘴癘，憂卒於官。

李道亨：貞觀中為交州刺史，山珍反，遣平之。

李整：已王神符子也，為交州刺史。

內本無「唐」字，「唐」作「唐」。

內本、宋一作「李元大」。

內一、唐一缺「為」字，「在」作「是」。

內一、宋一作「祖尚」，「祖尚」一作「祖尚」，「祖尚」一作「祖尚」，「祖尚」一作「祖尚」。

內本一作「我使不悔」，「我使不悔」一作「我使不悔」，「我使不悔」一作「我使不悔」。

內「唐」作「唐」，「唐」作「唐」，「唐」作「唐」，「唐」作「唐」。

柳遵賢：蒲州人，貞觀中，為文桂二州都督。

杜正倫：相州人，太宗系知名，為中書侍郎，太子左庶子，以太子承乾貶，貶正倫文州都督。

賈德明：唐受州刺史。

寧道：則天時，受州刺史。

褚遂良：字登善，錢唐入，亮子也，為中書令，貞觀末，遷潭

州桂州都督。後許敬宗李義府誣奏遂良不軌，武后怒，貶受州刺

史，歲餘卒。二子資甫、仲，亦流受州，皆殺之。咸通五年，高

駢平安南，始東歸陽置。

蔡哲威：高宗朝，坐弟令武與房道安反，流邵州，起為文州

都督。

郎余慶：為吏清而刻，累遷御史中丞，引御史坐與議論，因左

遷文州刺史。

劉延祐：唐僖三年，為安南都督。舊課戶歲半租稅，延祐責全

入，東怨謠反，延祐誅其渠率嗣先，而餘黨丁建設延祐，據史

州，桂州司馬曹玄靜討建新之。

劉祐：唐安南都護，不巨富，每歲錫酒，死則勅奴僕倍緡，自口

腹未嘗兼味。

元楚客：江陵人，開元初，遷安南都護，同楊思勳平蠻梁梅叔

鸞之叔。

宋之佛：之間弟也，長八尺。開元中，歷劍南節度使，太原尹

安事流朱葛。神聖陷驃州，就授文州總管，卒平之。

英「海」作「海」。

英「高」自「杜正倫」目，歷
「何遜先」日或入平八等，
英「太原」下無「角」字。

英本缺「明」目。

英「英」自「貞觀」作「永徽」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「英」自「郎余慶」三年。

英「英」自「郎余慶」三年。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

英「海」。

杜明舉：○陽人，唐景龍末，為濟原尉，夢中八一府見一碧衣相，拜甚恭，曰：少府當為安南都護，某安南編戶也，故先致恭，願自保，後果為安南都護。

何履光：桂州人。天寶十年，為安南都護。統兵伐雲南，收復安南城，再立為提綱，以定疆界。

張伯儀：唐安南經畧使，始築大羅城。

原諫：北方商人，為安南都護。
朝衡：日本人，開元中，奉詔來朝；見中華之風，因留焉，改名朝衡，歷使中國。永泰二年，為安南都護，時生蠻侵德化龍武二州境，招朝衡往平之。

相良文：德宗建中三年，為安南都護。時漢州司馬李孟秋，峰州刺史李使岸叛，自稱安南節度，良文斬之。

高正平：安南經畧。

張忌：唐安南經畧，卒於官。其位李元度以兵會州縣為甚賊，唐帥李復請於元度，南奇肅然。

趙昌：字洪祚，為唐州刺史，會安南有於法英輪叛，拜昌為都護，夷落向化。居十年，足疾請還，以兵部郎中裴奉代之。未幾州將王季元逐奉，魏宗召昌問狀，年踰七十，占對精明，帝奇之，復拜安南都護，昌至人相賀，故新即定。

裴奉見上

張舟：始為安南經畧判官，憲宗元和三年，遷為都護經畧使。安南大羅城，前經畧張伯儀築，才高二丈二尺，都開三門，

詳見：「唐書」。

內：「唐書」：「某安南人也」。

詳見：「唐書」：「某安南人也」。

內：「唐書」：「某安南人也」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

詳見：「唐書」。

門各有樓，東西門各三門，南門五門，上置鼓角，城內通左右十營。裴奉時雖受二城，被理王攻毀殆盡，（理王占）舟又甚之。初軍中置城八千事，三年以來，計三十餘萬事，令左右起甲仗樓三十間貯之。先有戰船數十艘，且造砲，舟造成艦，三十艘，每艦載水手二十五人，棹手二十三人，車弩二艘，棹船向背，迅疾如風。自占城東還悉修葺。升沒，柳子厚作祭文。

馬適：字元會，元和間以廣州刺史，遷安南都護，清廉不撓，用儒術教其俗，夷獠安之，建綱柱。唐德宗以馬適為伏波將軍。

（韓愈進封：紅）

李象古：唐宗室，為安南都護，貪縱不法，會黃家洞反，象古授驩州刺史楊清兵三千助討，清還象古。

桂仲武：唐都護，平楊清亂。

裴行立：唐安南經軍使，時琅王國反人李崇山謀逐其君，未乞師，行立斬之，歸其尸，蠻人悅服。都將杜英策范廷芝者，謀潤素也，隸于軍，他經累使多假借，廷芝思治，行立每斥其罪罰之，許自效，故英策效力。廷芝嘗沐浴，久不還，行立與之約曰，軍法踏日者斬，其帥復然，廷芝殺，以尸還范氏，更擇良子弟代之，於是威風盛行，使桂管觀察使。黃家洞叛，行立平之，代桂仲武為安南都護。

李原善：為安南都護，寶歷初，移府于北岸。

韓約：為安南都護，文宗太和二年，舉州刺史王昇朝叛，約討平之；後為亂軍所逐。

又作「東西各三門，南門五門」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

「裴王」作「裴王」。

死。荆南將士四百人，走至城東水隈，亦侯元鍾德謂東曰，吾輩無船，入水則死，不若還與蠻戰，遂還向城投壘二千餘人而死，惟羊府換牌取印，先走渡江得免。南招陷交趾，所掠且十萬人：留兵十二萬，使其將楊思時據安南。

宋咸：咸通四年，爲都護，與諸道兵建安南者，屯聚嶺南不遠，虎賁銳運。陳厝石請造千斛大舟，自運運運米以餉南軍。從之：軍食遂足。

高駢：字千里。初南招蠻陷安南，宣宗詔立行州於海門，益兵二萬，以客管糧界張箇，收復安南，箇遂留不遠，遂以兵授駢，拜爲都護，駢遣士卒五千先遠，釣蠻軍李雄周繼遠。雄周據東壁海門，駢次峯州，攻蠻於南定縣，斬張箇等，降萬人，收所獲贖軍。從兵至海門，雄周至之，兵行玩然不遠。上怒，以右武衛將軍王晏權代之。是時駢復收賊衆，遣置交州城十餘日，蠻固感喜。會得晏權牒，駢以軍事授監軍李仲宰，而與危下百餘人北歸。先是駢遣曹衆入告安南使，至海中，望見放旗衆來，示新經軍使與監軍也。衆遂雄周必率其表，乃置萬門，雄周過，即馳詣宴師。上得晏大喜，加駢工部尚書，復鎮安南。駢至海門，還舊任。晏權暗懦，雄周凶貪，諸將不爲之用。蠻聞駢至，遁去太平，駢復勅將士攻城克之，新蠻帥段首遠三萬餘級，土人先降蠻者率衆來附。於是詔置靜海軍於安南，使駢節度使。

附天成復新置海派辟「見邑志」
靜海節度掌書記朝議郎侍御史內供奉賜姓吳崇勳撰。

駢「衆」作「人」。

駢「周」作「西」。

駢「作」多音同「月」作「電」

駢「作」平韻。

高「作」平韻，特「作」平韻

高「作」平韻，特「作」平韻

高「作」平韻。

駢「衆」作「衆」。

「王仲宰」一書「作」曹仲宰。

英「衆」作「衆」。

英「周」作「周」。

英「會」作「會」。

英「衆」作「衆」。

巨浸無涯，接天茫茫，狂飈卷卷，駭浪屹屹，若流堆而起，若
 岫，峭息萬里，矍矍然觀天吳之神威，亦不能抑遏其勢，長鯨
 其躍躍，巨鯢困其覆圍，不族之俾者，尚不能安，況橫越之軸轅，
 焉能利涉，聊即濤根，賴枕覆過而不可極，有之乎。今天威復者，
 自東漢馬侯波故有二微，將圖交趾，烈烈競道，回瀾滄溟，乃象
 石穿山，以避海路，及施功用，死沒者不可勝算，竟不遂其志，
 多為建業，山之巨石自崩而咽之，伏沉元術不能禁，乃并其息，
 自置屠立都護，賡舊迹，俱挽脫忘業，盡欲燬其事，遂命臺濤，
 資彈物耗，政前功而不就，又各殞數十夫，情誼于徑之畔，迹
 者，無有敢護其事者。自符尉勃海公，可謂盡矣，跨騎會漲，則平
 交趾，克復郡城，踏履從足，壯年卒伍，然還東走食，尚用洪許，
 召術登謀，未同長策。勃海公曰：「再有并役，重開皇風，聚兵安
 人，損便於事，遂往長史林楓湖南將軍余存古等，領本部將士并打
 手一千餘人，往天威徑而疏導之。勃海公諭之曰：「天道助順，神
 力扶持，今聖海派用汪生靈，苟不循私，何難之有。前時都護乃
 搞師不至，持法不整，特約營私，人誰忘得，今我則不然，則永
 濟其王事。林楓等遂唯而去。自咸通九年四月五日起，手操帆，
 豐備資糧，則象山而聚石，是不堅而不頑，並而厚併手損折，聚
 力錫延，適月之間，似欲開濟。但中回兩軍使巨石崩折焉，雖立
 敵丈，勁硬如鐵，終不燬聚，其下刃幾，並施柄折，復者相顧，
 氣沮手果，其能巧矣。至五月十六日向重，不受狂雷興，也風作，
 宛林若頤，視才如昔，俄有轟雷奔電，自勵之惡，大雷數百聲，

「巨浸」一作「巨浸」。
 「天吳」海神也。「從」一作「從」。
 「天吳」天吳水神也。《山海經》云：「天吳人面虎身，能操水。」

內「從」一作「從」。

「順風」一作「順風」。

「海」一作「海」。

「海」一作「海」。
 「海」一作「海」。
 「海」一作「海」。

內「海」一作「海」。

「海」一作「海」。
 「海」一作「海」。

內「海」一作「海」。

內「海」一作「海」。

內「海」一作「海」。

役者皆脫深墜動，掩弱蔽視，移時而視四境廓然，東奔馳視其難
 難之石怪而碎矣，或有磊磊者落落者，約人而不能奉者，皆為龍
 之捷茅斷于兩半。又其西堅碩之石，至六月十一日，復大震如赫
 怒迅烈，復如于東所震之者，東復旋之，自以崩潰，苦有所失，
 傳之盈飽者，亦碎裂十丈。又其西復值巨石，亦不可搗乎，人皆
 患故，仰視穹昊，亦有所忤，復與雷，雷又大震，臺石乃墮裂，
 甘泉道出，味如甘露，此乃乾坤極幼，神力扶持，逆極論難，一
 瞬長坦，皆渤海公心無私結，特格上吉，使列缺之與豐隆，特神
 功而特妙用，是祇陰相，幸增助厲，應感如期，古無海岱，遂使
 決流一漲接引，而湖中間合流，無塊阻障，經過卒校，梯溟深而
 不艱危，鑽運儲庫，舟航而無虞沒。凡交趾履危之地其處三焉，
 宋洞沙之燁背，耕其落連，女溫潭之石崩，其渴曉，大家神凶斷
 卷其洶湧，吾人所歷，毛髮自栗。今則安流坦途，不復廻斯險
 矣。於戲渤海公之功績，與豐神澤，聞桂嶺，可等肩而濟其窶區
 耳。與與存古，勤耕奉公，精車耕事，指危之外，更能審曲而舉，
 代山徵材，結構商亭，初情公館，東驅來而走勢，橋梁構而橫虹，
 神聖雲祠，道堂僧著，無不先備，皆足宏世。其年九月十五日奉
 工，鎮府古等，堅請立石紀功，以彰神代。渤海公因命掌書直書
 其事，剛樛來罕不放還復，銘曰：

天地彈漫，人力微芒，摩厄走食，昌隆駕虹，脫危者希，傾況毀常，
 我公極策，勛山鑿石，功施艱難，雲建震激，渡海成派，憑舟不常，溟
 漲坦夷，仰饒我師，天道開泰，神威卓特。並通十一年正月十三日建。

內一「險」字。

內一「渡」作「渠」。

第一「可」字，疑內本。

第一作「應」今疑。

內一「幸」字，「應」作「應」。

「同」字疑為「同」字，此句

「同」字疑為「同」字，此句

「同」字疑為「同」字，此句

「同」字疑為「同」字，此句

安趾南□故封威道中，渤海公高拱南征，開治休道，其
勛真顯震師巨石勒功徑上皇名天威，下道紹傳，中原多故，
道里疆場之外。我宋因之以威懷得不治外□道實侯守邑實中
謹也，偶得機本，處在異域無俾，於是命工刊石於大焉之右，
蓋其意者欲示遠人，使知皇家聖度，是收責職而不惠也。紹聖五
年正月二十一日。

高拱：從高拱恢復有功，命代之治，拜節度使。

曾凍：高拱裨將也。曾為驛告安南境。乾符四年為安南都護。
時南詔王首龍年，于法嗣，自號大封人，舉東使安南，漢弄邑府，
成兵潰。會傳宗幸蜀，陳敬瑄讓和，設于南詔，盧勗豆，羅玘乃請
說帝云，咸通末要始叛，命入安南邑管外州四州，天下保提十有
五年，狀輸不約京師者過年，中歲空虛，士死瘠羸，瘡骨腐灰，
人不念家，亡命為盜，可為痛心。況安南戍客罕軍，涉不寬禍可
虞，誠命使者臨報，規未稱臣，且後其謀以警服，內得休息也。
帝曰然。會黃巢平，不果。

敬彦宗：唐安州刺史。

崔立信：為安南都護，其婚裴維岳羅州刺史，會葬無度。

宋安州縣運使安撫使

候仁實：太師孫子也。宰相趙普以妹妻之，普以仁實分務西洛，
十年不易其地。虛多進與普有隙，會普出鎮，多過參知政事，即
遣仁實知邕州，凡十年不得代，仁實自度必死微外，因違平定之
策，且言其主帥被害，圖況，可以為歸家神服之，遂求入朝。疏入

內：「安撫使」。

內：「是」字，應屬內本補之。
內：「以威懷得」。

內本缺「命」字。

內本缺「會」字。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

內：「會」作「會」。

大軍大喜，今雖居之，多通泰西，且臨河漢，此天賜之時也，新
 民發兵出莫不意，所謂燕雪不其待耳，今召仁實以爲其謀，使和
 爲備，惟阻山林，不可更取也。可爾後以將遣使，俾復居之，特選
 吳州湖斗三萬人，大張而入，衆必爲全，多於諸將拉巧也。上然
 其言，使仁實與州水陸路遣使。將軍衆，選賦餘善威，操兵不
 離，退寄死江中。太平間之善操機，特贈工部侍郎，任其子延齡
 延世爲齊郎，延齡至唐中丞，延世至太子中舍。

即年：先天二年，爲假元帥，交州安撫國信使，復改爲沿途
 安撫使。三年，又封恭懷公，國亂，起以與廣州連策開疆事，
 使宣以聞。八月，上召上元州王文並水陸圖，年余示遣使曰，交州
 屬之地，若與兵伐展，見得必多；且設不獨驕廣大如此，當海守
 而已，即通事爲兵部員外郎，以安撫交趾，事畢，葬之。

安南志果卷第十

古代東山生新傳

歷代爲良

胡則：漢太傅廣四世祖，清高有節，王莽居攝，解衣冠拂府門
 而去，亡命交趾，隱於蕃肆，莽敗，乃歸鄉里。

孫洪：字敬叔，明帝永平四年，生兄松事。先是松以爲望，作
 書諷持，兼與弟松，及松室屬，得使兄具，慶江湖況者，或持子
 骨居原，以非其泥身，作伴任職。後紹還本郡，寧登高堂道，歡

解：「（論）（傳）（志）」。

解：「（傳）（志）」。

解：「（傳）（志）」。

解：「（傳）（志）」。

解：「（傳）（志）」。

解：「（傳）（志）」。

的零陸桂陽長沙。會先主墓有三郡，已不得返，遂還交趾。與士
電計議不合；又入蜀，諸葛稱之，用為尚書。清儉恭默，先主稱
號策命，皆已所作。

顧譚：字子鳳，吳相張之孫也。為尚書，以上疏言魯王肅，由
是肅與譚有隙，又衛將軍全琮子哥，為尚書客，素輕邪，譚與不
納，遂共謀譚，坐徙交趾。

顧承：譚弟也，字子直，為西亭亭尉，干山送，入為侍中，後
與譚俱徙交趾卒。

張休：字子猶，為侍中揚威將軍，與顧譚顧承以荀攸論功事，
詐增其伐，徙交州，竟為孫洪所譖，詔賜死。

劉愚：不知何郡人。詐嫁，程秉遇亂交趾，從愚論大義。事昭
曰，照作碑名八卷，物類至繁，難復詳究。

程秉：字德樞，汝南人，遺事郭玄，遷地交趾，與劉愚論大義，
博通五經，士選命為長史，孫權徵拜太子太傅。

俞益期：豫章人，性剛直，不能從俗，遭適日南。

庾道愬：鄱陵人，晉司空永主孫。有孝行，頗能屬文，少孤
伴，所生之母，漂流交州，時道愬尚在襁褓，及長，求為交州
從事府佐，而去交州尚遠，乃自把口官陰至交州，尋求經年，日
嘗流泣。嘗入一村，日暮驟雨，即寄止其家，俄有一媼負薪還，
道愬心動因訪之，復知其母也。遂相仲親法，見者莫不揮淚。道
愬任齊為封生掾尉。

張融：字思光。宋文帝時，為封溪令。由渤海至交趾，海中遇

夷「魯」作「魯」。
「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。
「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」。

「魯」作「魯」，「魯」作「魯」。

以很費，又泛舟餉南軍。上嘉之，遣尚書僕射。越宗時為相。初尚書右丞裴坦于娶休女，資送甚盛，器用飾以犀玉，坦怒曰，破我家矣，立命壞之；而休竟以饋坦，咸通十一年流驪州，尋賜死。

陳晦更：為王德令。見越宗荒忽，不親庶政，委任路巖，巖亦庸，頗通略道，晦更上言，請破逆成一家，可賜軍三年。上問成爲誰？對曰，路巖親父。上怒流交州。

劉瞻：字幾之，桂陽人，龍相為湖南節度使。咸通十一年，同昌公主薨，詔攝醫官二十餘人，全家禁錮。瞻與京兆尹溫璋力諫，言陛下殉安女，困平民。越宗怒，貶瞻為驪州司戶，璋為振州司馬。

陳仲復：字致廣，瑞州人，宋理宗為吳成登第：咸通間為朝士。嘗論賈似道，以是逐斥外任，轉徙淮南。大元至元丙子，官軍八執幼主，舉國歸附，二王南奔，仲復從瓊州入見，至廣州，彈為吏部尚書，使召宋丞相陳宜中。宋亡，仲復入安南，陳聖王尤加禮遇。嘗作詩云，死為越國歸鄉鬼，生作南朝報諫臣。數年卒于○基于安南。曾潤子悅詩云，江南誰二為，胡折景相依，听而濕殘葉，重惜拒疏衣，不知佛老極，猶望太平歸。平朝張弘範哀詞云，交州方返歲翻骨，宣武誰明狂有心，復安南國弟陳瓊生罪，陰遣仲復子陳文孫詣北乞師代安南。甲申冬大兵南討，鎮南王權授陳文孫為千戶引軍，聖王怒奪仲復之棺。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

「作」作「實」，「作」作「實」。

安南志畧卷第十一

古愛東山黎前編

趙氏世家

趙佗：真定人，秦時為龍川令。在今南海。秦初并天下，累取趙地，置

林：南海，象郭，以請民興起親庭。南海縣任冠病瘕死，乃以

行南海尉事。嘉熙減，他即舉州推判尹選，自丘上三

王，高祖仲，隳南趙閭市鎮器，於是使乃僧號南越武帝，發兵

長沙：以財物賂還，問越西驛路役屬焉，東西萬餘里，乘黃屋左

路即。文帝元年，為俺親家豈守己，故時來

召其昆弟，尊官厚賜寵之。乃下令國中曰：「吾聞兩雄不並立，

賢不並存，漢皇帝賢天子也，今去黃屋左纓。文帝大悅。景帝

臣，使人朝。捐。 燕南起。 周國。 士。 前時漢興七十年，

使天子稱無命如誅。元曰：「天子稱無命如誅。」

通，建康力前臺，河底建，這太子娶齊入宿衛，方日夜治裝入

且先王嘗言，事天子期無失禮，要以不可以說。

語入冕，入見則不得歸，亡國之孽也。於是無病竟不入見，後

年，胡實病甚，嬰齊請解，胡楚，祖為文王。

要再立，即藏先帝璽，
車卿云：後。初，再入宿衛在長安，

邯鄲穆氏女，生子興，及嗣位，上書請立穆氏爲后，興爲

漢數使使者諷諭，嬰齊因稱病，遂不入見，遣子次公入侍。

為一：一、映「趙氏賣家」圖本。

[illegible]

「文苑」「佳」。

字一
「作」

●「風」の巻

「爲」作「爲」，其「爲」作「爲」。

「與」作「與」。

第一「中國」。

1994

「『讀書』在『讀書』」。

1
.
;
;

References

果一「國」全「風」，「海」在「本」。

由一號「黑狗」二牛、

第一「**手型**」，第二「**握**」

「異」字・角一「同」作

嬰齊荒，詔為明王。

興立，其母為太后，未為嬰齊姬，太后常與甯陵人安國少季通。元鼎四年，國人知之，不附太后。太后恐亂起，欲倚漢威，數勸王及羣臣，求內屬，即因使者上書，請比諸侯，三歲一朝，天子許之。王太后猶治行義，重尊為入朝。其相呂嘉諫止，王不聽，嘉有叛心，數稱疾，不見漢使者。太后怒，欲誅嘉，乃會宮中，酒行，太后謂嘉曰，南越內屬，國之利也，而相苦不便何也，以激怒，漢使者孫臣相顧其散發。嘉見耳目非是，即趨而出。太后怒，欲殺嘉以牙，反體也，王止太后。嘉出稱病，數日不見王，遂舉兵反，攻殺王，王太后及漢使者，而立明王庶子鄢陽侯建德。

建德立，元鼎五年，武帝遣使徵將軍路博德帥十萬師討之。明年攻取趙人，遣將倫建德呂嘉于海，乃滅其國，置九郡，設太守自此始。趙氏五世九

十三年亡。附宋諫議東之才南越行。之才字師其洛西人，嘗寧間生

南越太后邯鄲女，嫁番明辟縣南土，謂期為懷象作床，錦繡高張琴銅鼓，太液池內紅芙蓉，自憐猶在蠻烟中，甯陵故人香無耗，深宮獨見南飛鴻。隨兒作帝心不願，惟願西朝柏梁殿，茂陵少年亦可人，遠來海島重相見，金現夜燒龍涎香，明珠夜照光煌煌，番禺臺甸隔萬里，今夕得逢雙鸞鳥，白首相看佩銀印，干戈欲起蕭牆景，其官女子無雄心，豈酒宮中潛結伴，漢家使者儒且柔，幾手欲自操霜牙，祇覺先落老身手，可保空拳揮千秋。樓船偏校

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

「作」作「書」，「書」作「書」。

師四起，或出桂陽下渚水，起郎進新呂嘉頭，九卿同歸漢天子。
尉佗增羊歲壽青，縱橫玉璽初從真，定得却為許卿續。五羊江邊
相浦竹，保龜應休湘妃哭。

五代時隱病。

孝武歷南越，置郡邑，設官守，歷朝國之。唐末文，愛土豪，
曲，矯，異，相繼蓋幸，殆五六十年，家如，丁都得異異，太極
封丁氏王爵。

曲顯據文趾，劉隨據番禺，年，子貞立，稱南漢。劉遣子承其
為勤好使，至廣州以瞻虛實。劉死，承其襲父位；梁貞明元年己
卯，遣貢求節，梁因授之。異大怒，偽漢大有五年，九月，遣
曉將梁克正，領兵攻之，擒承其以歸。克正留守文趾，為楊廷善
所退。

承其見上。

楊廷善：愛州人也，曲顯將。劉異既擒曲承其，授廷善府，命
以手進為文州刺史，與承克正守其城。異既左右，文趾民好能，但
可與摩而已。明年廷善異叛，乘東圍城，克正潰走，廷善據其境，
為婦公是所殺。

婦公是：楊廷善牙將也，授廷善而代之。晉天福二年偽漢大有
十年，異相舉愛州兵圍，公是力屈，乞師於劉異。異以其子萬玉
弘操，為文州節度使，統兵往救，至白林江，權已殺公是□逆破
之，全軍陷焉。

吳權：愛州人，廷善牙將也，殺公是而自立，子昌胤，弟昌濬

「本」作「漢」、「漢」作「漢」、「漢」作「漢」
「中」作「中」、「中」作「中」、「中」作「中」
「五」作「五」、「五」作「五」、「五」作「五」
「相」作「相」、「相」作「相」、「相」作「相」
「保」作「保」、「保」作「保」、「保」作「保」

「孝」作「孝」、「孝」作「孝」、「孝」作「孝」
「曲」作「曲」、「曲」作「曲」、「曲」作「曲」
「封」作「封」、「封」作「封」、「封」作「封」

「為」作「為」、「為」作「為」、「為」作「為」
「卯」作「卯」、「卯」作「卯」、「卯」作「卯」
「曉」作「曉」、「曉」作「曉」、「曉」作「曉」

「承」作「承」、「承」作「承」、「承」作「承」
「楊」作「楊」、「楊」作「楊」、「楊」作「楊」
「授」作「授」、「授」作「授」、「授」作「授」

「命」作「命」、「命」作「命」、「命」作「命」
「以」作「以」、「以」作「以」、「以」作「以」
「可」作「可」、「可」作「可」、「可」作「可」

「為」作「為」、「為」作「為」、「為」作「為」
「婦」作「婦」、「婦」作「婦」、「婦」作「婦」
「公」作「公」、「公」作「公」、「公」作「公」

「吳」作「吳」、「吳」作「吳」、「吳」作「吳」
「權」作「權」、「權」作「權」、「權」作「權」
「牙」作「牙」、「牙」作「牙」、「牙」作「牙」

繼之，僞漢乾和十二年，昌濬稱臣於劉武，遣使入貢求師號，並遣給事中李嶼，以教節位封，嶼送白州，昌濬使人止嶼曰，海賊為亂，道路不通，嶼果不行。昌濬卒，弟昌文立，年，其參謀吳處坪，奉州刺史壽知信，寧州刺史楊輝，牙將杜景碩，用兵自立，既而丁部領平之，遂有其地。

吳昌文

吳昌濬

吳昌文並見

丁氏世家

丁部領：交州華閩洞人。父公著，為反營牙將。五代末，延壽巡交州，以公著權驛州刺史。初吳祖授婦公著，而部領父子歸吳氏，因違公著遺教，年，部領起義，逐吳昌文等，其下作亂，部領與子建平之，領交趾事，號萬勝王，私署建為節度使，十年部領卒。

建立七年，宋開寶四年，卒，命大將潘晏平繼南，建懷，上表遣使入貢，求內附，太祖詔建為節度使，安南都護。八年五月，賞金帛犀角象牙香茶。八月七日，制封建父部領為交趾郡王，食實封一千戶。十二月命高保誥為官詔使。太平興國二年，建遣實賀太宗即位，五年建卒，弟建立。

建尚幼，副都督皮行軍司馬，權領軍府事。太平興國五年，庚辰，四月，命盧象便交趾，大校黎桓權，初建歸於別第，車旗禁錮之，代領其東。太宗怒，與師討，桓詐為將上表，十一月

一作「建」。

一作「昌文」，一作「昌濬」，一作「昌文」，一作「昌文」，一作「昌文」，一作「昌文」，一作「昌文」，一作「昌文」。

一作「丁」。

一作「丁」。

一作「丁」。

一作「丁」。

一作「丁」。

一作「丁」。

奏欽州如洪鎮撫居民，劫掠食而去。其夏，恆所管蘇茂州兵五千，寇邕州所管陳州，迎擒楊文儒擊走之。太宗志在征寧夏，不設開罪。觀又言，風聞詔爲丁氏斥逐，雖餘東海島間，未知所據，後以寇勢自珍，今恆已死，觀仍上表稱賀。故以太寧王陳士隆爲採訪使，領其虛實，如恆尚存，而俾聞之謀。二年，招勅觀，觀病卒，諭新衛歸其於如洪鎮。是夏，命陳克復充廣西轉運使，因賜詔書，仍遣李達中會位。先是，欽州如洪，呼步，如音三鎮皆濱海，有吏州潮陽民支男子殺入，合家亡命，如音鎮將黃今德等匿之，恆令潮陽鎮黃成惟述捕之，今德不還，於是剽掠而去。克復至如音，誅俘獲囚之由，乃直論，凡男女老少百三十口，召潮陽吏付之，成惟得其人，以表謝克復。恆遂上章感恩，且言已約勸鎮峒，不復發動兵。七月，太宗遣使率諸酋會詣書王帶賜恆，初建中至文州，恆禮甚薄，因附表求間，且言切如洪乃外境，寧賦間，即執費人不晚，華言者二十七人，還解運使。及恆表至，故遣若拉位使。始至，恒出郊迎，詞氣頗慢，謂若拉曰，昔劫如洪，乃外境，我皇帝知否，恆交趾擒奴，則屯入廣州，次及閩中，時郡，豈止如洪鎮而已。若拉從容答曰，主上聞如洪被寇，未能解其虛實，以足下據自守，校，檢之，所賊，禮余遣忠，豈有他志。猶執送海賊，其事甚明。然大臣同議以爲朝廷比建節以寧海表，今既海賊之亂，乃定州力不能獨制，宜發精兵數萬，會州軍同擊海賊，俾絕後患。帝慮吏州不測，則言，或致驚駭，不若專具，是故不復會兵。恆愕然曰，海賊既遠，守臣之罪也，聖人寬大，恩過父母，未即

錄青，自今願遵慈朝化，肅寧煙海，因此望播首稱賀。三年四月，制如祖康侍中，進封南平王，以其宗即位早恩也。九月祖實金銀七寶侍，犀角象牙細頭。詔以方物陳於萬歲之殿宣室，仍許其使人行拜賀之禮。是歲占城寇邊，祖孝遣之，乃上奉賀，呈云：本道境接占城，一二年間，部都擾動，據近鄉之稅戶，侵邊境之州民，累發兵戈，御統悍衆，故務朝貢，深負憲章。優詔答之，仍賜甲馬，真宗咸平元年九月，祖敏朝貢。四年十二月制如祖功臣。四年祖敏朝貢，犀、七寶黃金佩，贈如恩也。五年十一月，制如祖康功臣。六年三月欽州言交州改換瑒民及頭目八州使黃慶等，率其屬四百五十餘口入居州界，勇步江馬土村，詔遣使慰撫之，今還本道。黃慶等子漢罪不還，遂居欽州海康。宋景德元年六月，祖遣其子崇明提來貢。二十七日對於崇正殿，復召於便殿問之，即授崇明提金紫光祿大夫檢校太保驛州刺史上柱國。二年正月，詔上元節日，賜明提錢，今與占城大食使觀怪宴飲。是月賜崇祖應大儀經，從其請也。三年三月祖亮。

龍城：祖中子也，嗣立，為弟龍廷殺之。

龍廷：祖幼子也，獲龍城而自立。其兄龍金志之，劫庫財而遁，龍護率扶國軍兵相攻爭，立未定。初崇明提入貢，以國龍不能還，駐廣州，如州高祖龍給館奉，真宗別詔賜錢五十萬，米一百五十斛，僧給館奉。六月如廣州遣某言，準詔以文詔兵足，今臣與治邊安撫使郡縣，問祖度便宜以聞。臣等至白州，遇廣州都運到交趾黃慶等百姓千餘口，呈言崇祖既死，請子各集兵襲殺

「龍」作「龍」。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

「龍」作「龍」，今本無「龍」字。

家，官屬離析，人民憂懼，慶壽可以不從驅率，幾及親族，今
 奔走來告，乞量早兵平定交州，慶壽等願為先鋒，剋期攻取。臣
 等會議，普朝廷允其所請，乞以普南諸屯兵，並以荊湖平兵五
 千，六陸齊進，立事平定。景宗曰，寧祖既修朝貢，亦當遣子入
 覲，海陽寧祖，不失志願。今聞桓兒，未聞于極，遂伐其喪，豈
 王者所為。乃詔策等依前招安海，務令安靜。其慶壽等，計口給
 廩食，時服，賜今補職，各著錄列以聞，當優與恩命。乃令致書
 交州，諭以朝廷威德；如自相魚肉，久無定位，偽師問罪，則裝
 氏無還懼矣。龍護懼，即奉龍廷主軍事。七月。群臣上言，龍廷
 公驥王，自稱神海軍節度觀察使等使，擒拔太尉，開明王，請
 以八月遣兵入貢。臣以龍廷未受真命，故有稱呼，不敢回報。中
 以冒是異域，不識大體。詔華論令別去偽言，方許入貢。未明提
 尚駐廣州，詔華以國事及龍廷奏報論令別去。就願歸，給人假館
 處，召龍廷之。二十三日，群臣上言，王定州水陸國，具案以示
 逆臣曰，交州廢廢，昔與兵攻取，死傷必多；且祖宗開疆，廣大
 著此，當集守而已，何必勞民動衆，貪無用之地，如熙臨之內，
 有叛亂者，則不得不除耳。群臣又言交州所度等，先還龍歸化，
 種族稍多，若復遣還，恐遺屠戮，望就賜恩赦，乃授三班借職柳
 州監視。四年三月，權安南神海軍節度觀察使留侯景龍廷，遣
 華象明托與書乞黃成帝賞。龍廷表乞九經及佛經一藏從之。八
 月十七日，制使龍廷遣校太尉，神海軍節度使，安南都護，交趾
 郡王，賜推誠功臣，賜名王忠。又贈故神海軍節度使，南平王景

華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，

華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，

華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，

華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，

華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，
 華「龍」作「虎」，

華「龍」作「虎」，

本州界至家園本還，臣發人騎與戰於茅林，賊東大敗，擒其主軍楊兵會及蠻頭人馬，遣使詣闕，貢馬六十匹，獻後。召見索德殿，賜其使人冠帶器幣有差。八月公溫賞方物，仍求賜介冑及大纛，從之。十二月廣西轉運使高惠達上言，定州寇欽州如洪茶，鈔人言善東。詔惠達移檄定州，遣使追索之。先是淨戶張某者，避羅永奔，如欽州修重召之，中路復拒焉。鄉巡檢戚嗣，遂令如洪家歸以中酒。定州復其事，因捕殺，故來寇鈔。遂詔諸州，自今不得誘召蠻獠，及行害禍，以致生事。天祐元年二月，以上食稅□□□□□□年，於公溫為南平王，加食邑一千戶。二年五月，賜公溫還歲餼，從其請也。三年遣弟鶴來貢。十二月，如公溫檢校太尉。乾興元年，制如公溫太師，崇仁功臣，因以仁家登位，遂及之。公溫還孝寬奏未習，厚賜遣還。天聖二年十二月，如公溫食邑功。六年三月，三司言作坊物料庫，估音史州人使進納香藥，價錢二十七萬六千貫，詔回賜五千貫，以示其懷遠也。五月廣西轉運使言，公溫禮令子弟與女婿中承旨等，領東入本道，則掠邊民，累行誣辱，並不放還劫去人口，慮久侵轉為邊患。今欲置淨差本路教閱兵士，與鄉巡檢都領會合諸溪洞壯丁，以嚴索劫去人口為名，捷使檢去惡黨，宜下本路吏切勘會，承旨等若妻實拒抗，占留劫去人口不還，即與邑別開其體量，如須舍剪除，即嚴劫去人口，仰預先密切探候，俾不作走者，即依所奏施行。六年三月三日，公溫薨，子德政還使來告哀，自領留值事。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

【宋本】「六年三月」，作「三月」。

李德政，舊名開天，既集父位，其時屬西轉運使奏聞，天弟開國
高兵甲，勢必爭立，乞於恩款廣惠，備兵兵戍，以備非常。詔本
司等與桂宜等州巡檢張成順所部兵士，就近防之，候事靜，即依
舊。天聖七年四月，安南靜海軍留復事，李德政言，父既沒，舍
管承位好士者，請臣領州鎮，遣使入貢。詔廣西轉運使李綱吊
祭，使贈公臨侍中，遣封南越王，授德政官如公臨。初景德五
年，交趾寇思陵等州，皆牛馬共遺會而去。詔遣問，令指首領正
其罪。寶元元年，冬十二月，新德政為南平王。皇祐元年，依九
月，南越蠻僭會高麗邊，交趾請出兵助討，初余好以為便宜
許，論于朝，及改青為大將，遂奏曰，設兵於外，以除內寇，非
我利也。以智高橫跋兩州，力不能制，乃假外境兵，其或因而起
亂，何以制之，願遣交趾助兵，五年正月，詔止交趾援兵，從狄
青之請也。至和二年，德政薨，子日尊立。
日尊立，仁尊就降封靜海王及交趾王。嘉祐三年，實異
由歸。英宗即位，如同平章事，神宗還封南平王，如開府使同
王司。熙寧四年，日尊薨，子乾德遣使告哀。

乾德立，宋如封為交趾王。熙寧八年，冬十一月，交趾寇
邊，陷欽廉等州。命趙鼎及內侍李憲討之。先是知桂州沈起、劉異
相繼遣官入海峽，募土兵，為互保甲，願命於海濱募舟師，預教
水戰，禁止州縣與人貿易。交人服之，遂舉東分遣入寇，東就
入焉，圍邕州，十月陷欽州，至是陷廉州。所破城邑，必為宣布
禍之推路，言所部叛入中國者，官吏凡服，訴於桂管不報，故成

「天」作「元」。

「開天」作「開元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

「本」作「元」。

帥兵追捕賊者，又言桂管點閱漢洞兵，言欲見伐，又言中國作青
 葛助役之法，窮困生民，故今出兵，改相急數。安石怒，發趙鼎為
 安南招討使，總九將進討，李憲燕達為副，仍自草制諭之。制詞
 有云，天示助順，既兆布新之祥，人知法亡，咸懷敵愾之氣。安
 石最不信洪範災異之說，見是乃推文趾云。正月陷邕州，廣西都
 監張守節，率兵敗邕州，賊於兇毒聞死之。州被圍四十日，知州
 蘇斌，日夜勞士卒，賊以神臂弓射殺交人，不可勝計。交人欲引
 去，會有賊賊索土得賊而受者，遂陷。然曰，吾是不死朕手，乃
 運應，命其家五十六人，皆先死，賊屍於次，縱火自焚。賊王承
 賊不得，殺吏卒民丁五萬餘人，并殺虜死者十萬人，並毀其城。
 柳州受圍久，餘糧既竭，并泉皆涸，饑渴故水多病，死相枕而民
 無叛志。尋贈賊奉國軍節度，諡忠勇，賜京城第一區，上四十
 頃，官其親族七人，以其子元為閩門祇候，李召服蓋舟師副將，
 賜野使殿。上撫慰甚厚，且言邕州若非卿父守禦，如虜飲二州賊
 王必破，乘勝奔走，則象郡桂林皆不得保矣。昔張巡許遠，以昨
 陽縣卒捍江淮，殺之卿父誠遠矣。初安石未敗，欲立還功。於是
 有獻吉者，謂交趾為占城所敗，眾不滿萬，亦可計日服。安石乃
 以況起如桂州，起於南方，予賞甚行，自擅招禍，以罪免之。安
 石又用劉彝代之，彝至復生事，於是交人果寇，乃更起鄂州，彝
 隨州。

九月二日，以鄂邊為安南招討使，趙鼎副之。
 冬十一月交趾納款。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

「安」作「安」，「安」作「安」。

元豐元年秋九月，交趾入貢。

哲宗即位，加平章事；元祐中進南平王，乾德在神宗初死邊，復歷哲宗兩朝，方不犯項。

徽宗宣和九年，加封司空。靖康初，乾德尚無恙，高宗紹興元年，乾德薨。居位五十九年，號仁王。

陽煥，仁王子也，立，紹興二年，春三月，封交趾郡王。七年，陽煥薨。居位七年，號神王。

天祚神王子也，立，紹興八年，春五月，封交趾郡王。二十五年，秋七月，加封南平王，賜衣二襲，六事御仙花，金帶銀器二百兩，衣著二百兩，給幣一副，馬二匹。天祚遣貢，故有是命。二十六年天祚遣使來貢，秋八月，加封檢校太師，三十年十二月，歲朝象。高宗謂大臣，朕不欲以異數勞遠人，可令歸來諭，今後不以入貢。孝宗隆興二年，秋八月，交趾入貢，賜安南國名自此，加封南平王。五年，是歲天祚薨。居位五十九年，號英王。

龍輪輪音立，英王子也。淳熙六年，冬十月，封安南國王。九年，紹熙五年，秋八月己卯，加封忠孝功臣。是年十二月，甲子，復加潘美功臣。復李氏威聲不振，監賊蜂起，合國羣賊，龍輪走歸化江，什何萬家，外戚陳兄弟處其平其亂，迎王還宮。居位五十九年，號高王，子見山嗣。

嘉定五年，夏五月癸酉，龍輪薨，宋遣使吊。居位五十九年，號高王，子見山嗣。

見山切薨。神宗咸州城陷年，號金天大王，與洪路人段麻雷叛，陳與弟處國等之不克，乃說麻雷和親，併力攻年，反為所

殺，陳與弟處國等之不克，乃說麻雷和親，併力攻年，反為所

殺，陳與弟處國等之不克，乃說麻雷和親，併力攻年，反為所

殺，陳與弟處國等之不克，乃說麻雷和親，併力攻年，反為所

【一】「居」作「入」，「復」作「入」。
【二】「居」作「入」，「復」作「入」。
【三】「居」作「入」，「復」作「入」。
【四】「居」作「入」，「復」作「入」。

【一】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。
【二】「居」作「入」。
【三】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。
【二】「居」作「入」。
【三】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。
【二】「居」作「入」。
【三】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。
【二】「居」作「入」。
【三】「居」作「入」。

【一】「居」作「入」。
【二】「居」作「入」。
【三】「居」作「入」。

敬。年，死，諡卑，以功爲子求尚其王女昭聖，從之。吳山無後，立昭聖爲嗣，還居真教寺學佛，終。居位十六年，強處王。

年姓王。

紹聖立一年，庚寅夏，以國政授于夫陳日嬰。凡李氏家機與舊民姓李者，令吏為阮，以紀民望。李氏傳至五世，宋王禹偁作東都事畢，交趾（即安南）歸云，李氏傳八世，世而國亡，公植蓋李氏，教世而未驗，直非李與。今李氏傳八世，共二百二十餘年，無子，國歸其姓，迄今祠祀不絕，又李李哉。

安南志畧卷十二終

安南志略卷第十三

陳氏世家

一世，陳承，交趾人，李氏外戚也。李龍末，陳與弟建國，擊
賊有功，以為太尉，建國為大將軍，子尚李惠王女昭聖，國有國。
本道祖太祖二名葬也。

二世，太師仲子也，寬仁聰慧，文武兼備，以季得景國。昭聖后無子，復娶其妹，生三子，長仲季。宋昭定初遣貢，理宗封爲安南國王，加特進檢校太尉，兼御史大夫，上柱國，賜姓忠順化，保節守義，慷慨歸仁，景治奉公，正恭履信功臣，特授軍節度，觀察諸置等使，食邑一萬一千戶，實封四千二百戶。寶祐六年，上世棄世。景定二年又遣貢，仍下詔獎諭，遣使賜金并法錦。火元丁巳歲十二月，大帥元良合歸，帥師自雲南經安南邊已，

古定東山樂軒

大い、第一、第二、第三「大」字

第一「實」を「實」・實に示す

「第一」を「第二」に

「我」在「我」、第一「我」
作「我」、第二「我」、第三
「我」、「我」、「我」。

第一「西」は「事」、西化米。

內「友」作「要」「無」「通」
作「動」、假莫本、準「大略
不與」成爲「作『大略』」。

•

「王」字與「玉」字同，「王」字與「玉」字同，「王」字與「玉」字同。

— 201 —

來貢。朝廷留子奇于江陵，立安南行省，以平章劉二拔都等總兵，屯靜江候征進。三十一年春正月，上宴駕。夏四月，成宗皇帝即位，詔罷兵，命禮部侍郎李衍等，會詔赦罪，赦陪臣陶子奇還國。元貞二年，遣貢，上表求封王爵，不允，乞大藏經，賜之。大德五年，命尚書麻答麻等，引其來使郭汝霖等還國，諭安南依舊三年一貢，臨期自來，朝廷不復遣使。明年春遣黎克復來貢。至大元年，遣貢。朝廷遣禮部尚書安魯成等，頒武宗皇帝即位詔，使至，已先薨。居位十五年。至仁王年五十

三，初內傳，一日豁然悟。

五世立，遣使貢賀。至大四年，又遣貢。是冬朝廷又遣禮部尚書乃馬多等，宣仁宗皇帝即位詔。使至。先率兵攻占城國，擒其王，皇慶壬子六月，兵還，迎拜詔書，遣使貢賀，上表謝罪。延祐元年，朝廷回賜禮物。延祐六年薨。德英王。

六世襲國，延祐七年遣貢。王治元年，英宗皇帝即位，遣使貢賀。泰定元年，遣吏部尚書馬合謀，郎中楊宗瑞，會詔往諭，遣使來貢。至順元年遣貢。明年朝廷遣吏部尚書張只兒等，宣文宗皇帝即位詔。明年遣使貢賀。至元元年，朝廷遣吏部尚書鐵柱等，宣今上皇帝即位詔。時已娶國子子，還而學道，號太虛子，凡表章道貢猶用名。至元五年又遣貢。

內附侯王。

陳益悅，太王第五子也。聰俊好學，其國封紹國王，兼大將軍

「英」換「安」字。
作「英明年收書封」。

「英」換「安」字。

「英」換「安」字。
「英」換「安」字。
「英」換「安」字。

「英」換「安」字。
「英」換「安」字。
「英」換「安」字。

「英」換「安」字。

「英」換「安」字。

「英」換「安」字。

「英」換「安」字。
「英」換「安」字。
「英」換「安」字。

「英」換「安」字。
「英」換「安」字。
「英」換「安」字。

平沱江路。至元甲申冬，鎮南王入境，其兄世子，舉國拒敵，敗走。明年益獲罕家內附。五月，遣師歸北，收入龍。至元丙戌春二月，帝憫其志，特賜還復為安南王，先祿大夫，給符印賜錢五十兩。長子伯德，授嘉議大夫，遷沱江路安撫使，賜衣物，失於營馬匹。丁亥歲，支給月俸。冬，遣師還國。明年正月，大興其國都，世子遣通，官軍渡戰不得。三月，鎮南王以善選班師，安南國王隨師還，送入見，給衣料，賜錢萬兩。王士辰，如授湖廣等處行中書省，平章政事。冬，始遣使進表賀天壽節。甲子春，帥師南討，平寇兵，還屠。夏四月，成宗皇帝即位，入見，賜錢五萬兩。大德辛丑，又入見，賜錢五萬，賜其屬官五十兩。乙巳春正月，遣使送都，進白兔，上召其使王五德、嚴庭魁，四路內等，大宴金殿。二處，丙午歲，賜田二百頃，為官安撫使，三議等田二百頃。丁未歲，遣使進表賀成宗皇帝即位。皇太子正位東宮，入見。正大戊申，加銀青榮祿大夫，賜銀一百五十兩。辛寅春三月，仁宗皇帝即位，秋，進表賀。皇慶壬子入見，如金紫元祿大夫，賜錢五萬兩，金幣一，金銀四。延祐戊午入見，如儀同三司。延祐庚申春正月，英宗皇帝即位，遣使進表賀，四賜禮物。天歷戊辰，文宗皇帝即位，遣表賀，賜金有加。明年四月，薨，壽七十六，葬于瀋陽罕家山。湖廣行省奏聞，上謂其志，追諡忠懿王，賜錢五千兩，賜其葬。王喜佛老，工於針，有拱極樂吟，集行於世。元統甲戌，子沱江王使陳端平入見，今上皇帝命襲父爵，為安南國王，冠集而還。

「沱江路」，一作「沱江」，一作「沱」。

「長子伯德」，一作「長子」。

「大興其國都」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

「大興」，一作「大興」。

內明字近侍官。
內大像班如內字。
明字
大像班
內等班
內諸衛
文內署外郎
武內郎將
文內令書不
武內上班
武內上制
武內供車
武內侍藥
文稅書郎權見恭候書舍
武內直殿
文恭候舍人
文舍人
武借職
文都曹
將軍執
太師
太保
補國

後明字
大像班
親王班國親
等班
諸衛已上文
員外郎
郎將
令書不
上班
上制
供車
侍藥
直殿
書舍
郎將
借職
兵曹
太尉平章事
太保
少師

附註「文」作「大」，能內本
之。

內「大」作「大」。

少保 左右僕 武帥 都元帥 大將軍 副元帥 內殿前指揮使 偏將 文職 御史臺官 檢法官 尚書 安撫副使 安撫司官人 通傳官 入內判官 侯管近 上品明字 上品奉御 下品奉御 侍衛人勇者 分權官 王侯爵行進 決衛 內侍。

少傅 參知政事 節度使 副元帥 副將軍 以上職 招討使 裨將 翰林院官 安撫使 東上閤門使 三司院官人 刑政，乃問訟之所。 上品侯 上品大條官班 中品奉御 侍衛人 大類 侍衛人 太師 太尉 衛都官 乃其清也， 三侯爵官 甲 行進類也，一丈 一武各有新管侯。

「侍衛人」作「侍衛人」，「侍衛人」作「侍衛人」，「侍衛人」作「侍衛人」。

內侍作「侍衛」，「侍衛」作「侍衛」。

方鎮

上路墓主 僞明字為之

如州

寨海

鎮邊

世襲郎官

管中 上中下三子，大德諸位郎好為之。

大德

主都

洋官 學官用下第學子主心，教學生員。

僧官

國師

僧錄

大賢官

道官

道錄

都官

章服

制藏大粉華虫組綾垂佩方心曲領寬袖朝服中州

國主之冠，曰平天冠，朱宸冠，芙蓉冠，服哀衣，金龍帶，領掛白犀鹿緯，中綴金珠，方心曲領，手執圭，凡節禮受臣拜賀。玉冠三級，侯冠二級，明字冠一級，名掛宸冠，上綴金蜂蟻，大

副寨主 俗呼行邊又呼尚書明字大條為之。

觀寨

押役官

小護

僧正

成道

「大德」作「學泰」。
「明字」作「明字」。

「明字」作「明字」。
「明字」作「明字」。
「明字」作「明字」。

小疏密有差。親王著錦金紫服，候明字著鳳皇蟒服，大僚班而下，袞冕各有等級，文班如員外郎，郎將最金銀間道冠，今書會至文校書郎上制，皆氣銀冠。冠大禮時用之，常禮止情頭紫服，如華侯書會等類也。事或屏或金，各依品等，象牙等同。職官侍職等，幘頭紫服，角帶無筓，又手拜國主。平居服唐中，常服黃白，國人著白者為階制，惟婦女不著其裝飾。王侯及庶民，常着圓領玄裳，白華帔袴，鞋尚革。王侯私賜國主不中，示其親貴，庶民並不穿。侍近內官，上品最珍貴冠，沒金蜂蟻，這習不同，庶民並不穿。侍近內官，上品最珍貴冠，沒金蜂蟻，這習不同，品常服之中以紫絨間唐為六層微中後，漢等，示其貴也。中品紫服，下品皂服，理以紫唐金銀間為之其矣。

刑政

法，謀反者戮親族，殺人者償命，捕奸者得自專殺，近代捕奸夫以錢三百贖死罪，淫婦斷歸其夫為婢，并自與重。殺有官者按高年償錢贖罪，仍杖皆八十，重者杖六十，殺與奸同例。有官者，量輕重，今犯人出錢并牛酒為贖，杖數如前。同類傷，罪先殺者。偽造非法者，以罪名罪半面，杖而遣徙。強盜者斬，強盜者，初犯皆杖八十，再犯盜二字，元盜之物，一償九分，不能償者沒其妻孥，再犯者則其手足，三犯者殺之。誣告者反罪。

公田則以歲入，民歲納納身役錢，夏貢正月七月，節料並米參

「疏」作「金」。

「文」字，美「疏」作「文」。

「疏」作「金」，「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」，「疏」作「金」。

「疏」作「金」，「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

「疏」作「金」。

吏商不擬推親地使人東前世延此法以寬民賦

官吏應明，能決訟者考功遷官。

度量權衡與中國同，准金銀錢足，絲麻布帛諸貨，自計而已，交易用唐宋時錢，七十文為一錢，七百文為一貫。通貨者得自禁錮，直歸本息始釋，窮民不能自給者，許與贖於人。

兵制

軍無定籍，選民丁壯者為之，五人為伍，十五為都，又推後使者二，學習武藝，調則出，暇則歸農。

觀軍

聖明部

神用部

龍翔部

虎頭部

並父其項

車衛官職部

編主補錄重罪以上皆有左右

海軍

鐵林部

鐵羅部

雄虎部

戈安部

王侯不備

全侯部

羅重部

山陰部

餘不

歷代通使

趙氏通使

漢高后時，南趙趙佗，使其內史潘、中尉高、御史平五輩上言

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

「一國之風氣」。

謝罪，皆不返；使乃僧號，子孫仍之。

元嘉中，南越為內地，署官府任，歷朝弗變。五代變亂，交趾丁部領即據其地。

丁氏遣使

宋初，丁部領遣貢，太祖封部領為交趾郡王。宋開寶年，丁建景父位，遣部領，王紹祚，江巨理貢金身犀象。

黎氏遣使

宋太平興國五年，黎祖王丁氏，遣使子愛，張紹孫貢方物，太祖封祖為交趾郡王。

黎景德元年，黎祖遣子黎明提入貢，召至便殿勞問之，授明提爵。三年三月，桓卒，子龍廷立，遣弟黎明祖與掌書記黃成龜來貢，召昇殿，問久之，封龍廷以王爵，賜名王忠，授明祖等職名。

李氏遣使

宋大中祥符三年，李公蘊蓋黎氏，真宗封為交趾郡王，公蘊遣陪臣梁任文，黎昇展來貢，授任文等爵命。五年，遣李仁美，陶慶文，陶頌，吳懷嗣來貢，俱授以官。天禧三年，公蘊遣弟李鶴入貢。乾興元年，又遣李寬奉阮守強來貢，賀仁宗即位。天聖二年，使詔賜公蘊錢物，示懷遠也。

陳氏遣使

大元丁巳冬，大帥元良合解兵至安南，陳大王遣使陪臣阮學士表貢方物。中統二年，卒爾，陳太王遣大夫阮深阮演來貢。四年，蔡宣，還殿前范巨地陳番來貢象，使詔令安南三歲一貢。至元三年丙寅，遣大夫楊安來，或祖貢。

「子」作「手」。

「元嘉中」，「元嘉」作「嘉」。

「宋初」，「宋」作「明」，「初」作「始」。

「真宗」，「真」作「明」。

「三年三月」，「三年」作「三年」。

「大中祥符三年」，「大中祥符」作「大中祥符」。

「大元丁巳冬」，「大元」作「大元」，「丁巳」作「丁巳」。

卷一「通鑑」。卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

卷一「通鑑」。

至元戊辰歲，遣大夫范虛周覽實。

至元庚午，遣大夫范德，丁掛烟實。

至元辛未，遣大夫馮莊，阮元實。

至元壬申，遣大夫董子野，杜永實。

至元乙亥，遣大夫董克復，蔡文輝實，會大夫平家，明年克復

等，由湖廣謀國。

至元十四年，丁酉，陳太王楚，子立，遣大夫周仲房，吳德勛

來貢。明年世祖皇帝命遣都南書蔡格，召世子入見，以疾不行，

遣其大夫郭庭濟，杜國計入貢，留庭濟于京師。

至元戊辰，再命諸南書引杜國計還諭旨，世子懼，遣其從叔陳

達受代入朝，蔡仲悅討之。十九壬午，世子遣大夫蔡格，郭右臨

來貢。

至元庚未，遣大夫阮道學來貢。

至元壬午，間右丞相忽魯帖木兒，甲申冬朔，遣使諭世子，假遣

遣兵，俾助兵檢核，世子懼，遣大夫陳振甫陳均赴衡湖占城行省

求履兵，不允。遣遣段雲，蔡晉入貢，大兵既發，留雲等于京

師，遣阮文翰乞止師。是冬，陳南三，大兵臨境，以文翰罕前，

破內傍關，奪釋文翰還，諸其主于附，弗聽，文翰乃誘家子文義

候陳秀理家歸順。明年朔，遣文翰中順大夫，遣提督化江路宣撫

使。至元乙酉正月，會兵下順城，世子遣宗人忠憲侯陳潘，大夫

阮銳討之，果請和，即留軍中，三月，陳南王以魯濟班師，將說北

蘇，銳逃伏草澤，卒誑殺之。

至元丙戌，遣大夫阮益全阮德榮貢，朝廷以世子不朝，留益全于京師。

至元丁亥，遣大夫阮文序，由舍來貢，會王師再舉，留文序于京師，故還國。

至元戊子春，鎮南王班師，世子遠迎侍官李椿，段可答貢方物謝罪。

至元己丑，遣大夫韓東來貢，明年世子親。

至元年卯，世子遣大夫羅仲雅，陳子長貢。

至元壬辰，世子遣令公阮代廷，中散何維展來貢。

至元癸巳，遣其相陶子奇，大夫黎文藻來貢，朝廷以被召不

朝，留子奇于江陵，立安南行省討之，明年，成宗皇帝即位，赦

世子罪，釋子奇等還國。

元貞元年乙未，遣大夫阮孟憲，陳克用貢。

大德元年丁酉，遣大夫阮文結阮萬貢。

大德戊戌，遣大夫鄧不文，或不執貢。

大德庚子，遣大夫鄧汝霖，阮必來貢。

大德壬寅，遣其相黎克復大夫陶永貢。

大德甲辰，遣大夫阮若拙，蘇欣貢。

大德丙午，遣大夫費木輝，黎元宗貢。

至大元年，戊申，遣大夫阮克進，范敬賢貢，賀武宗即位，值

歲，子立。

至大己酉，世子遣大夫童應招，謝大童來貢。

內「[黎德]」作「[黎德]」。
內「[黎德]」作「[黎德]」。
內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

內「[黎德]」作「[黎德]」。

皇大平宣，遣大夫裴仁傑，或子班賁。

皇慶二年，遣大夫阮文瓚，裴時髦賁，賀仁宗皇帝即位。

延祐元年，甲寅，遣大夫鄭國用，吳元老賁。

延祐丁巳，遣大夫尹世村，丁觀賁。

延祐庚申歲，世子遣陪臣鄭恭儉，杜士通來賁。

至治元年辛酉，遣大夫裴師來，賴惟哲賁。

泰定二年，乙丑，遣大夫裴老哥，阮惟哲賁。

天曆元年，戊辰，遣大夫阮成來，韓善少賁。

至順元年，庚午，遣大夫段子來，裴允通賁。

至順壬申，遣大夫鄭世延賁，賀文宗皇帝即位。

元統二年，甲戌，改至元元年，遣大夫董和卿，阮國夫賁，賀

今上皇帝即位。

至元丁丑，遣大夫潘公直，阮必紹賁。

至元己卯遣大夫陳國寶賁。

安南志畧卷第十四終

安南志畧卷第十五

人物

史中國壽命者

呂嘉超人也，為趙佗相，輔政三世，嘉年乙未，男南王女，女嫁王子，兄弟居國中甚重，趙人信之，得東心愈於王。王上書求內屬，比內諸侯，正歲一朝，陰違國。天子許之，賜嘉銀印，

古安東山求前編

作「皇大乙丑」，錯一「四」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

作「延祐」，一「延」字。

及內史中尉太傅印，餘得自置。除其懸割刑，用漢法，使者皆留鎮撫之。王太后欲入朝，嘉諫止，王弗聽，遂有疑心，欲稱燕不見。漢使者皆泣去，嘉未能諫。王王太后亦聞嘉先事發，且酒余漢使皆稱，也。因謀誅嘉，乃會宴宮中，坐間酒行，太后謂嘉曰，南越內屬是國之利，而相若皆不便者何也？以激怒使者，嘉覺而避，太后怒欲殺嘉以示，王止太后。嘉遂出，分其部兵，就舍稱燕，陰與大臣作亂。王亦無意殺嘉，以是歲月不登。太后欲誅，力又不能。天子聞嘉不聽王，王太后亦不聽，使者皆歸無決，又以王已附漢，獨嘉為亂，不足以兵，故遣將軍，安國少季往使請方。嘉遂反，下今日，王年少，太后中國人也，又與使觀，事欲內房，盡持先王寶器，入獻天子以自媚，眾悅一時之利，無顧死之難。乃與其弟祈子次殺王太后，及漢使者，而立趙姬之子建德。是時韓千秋兵，未至番禺四十里，嘉等欲殺之，使人西封漢使節，王蒙上，大度，發兵守要害處。帝聞之，命使將軍路博德統師進討，以眾起人，亡入海，遂其故故尉，司馬蘇弘，遠徙建德，封為海常侯，趙郎者皆得嘉，封為臨惠侯。趙郎南越官郎也，趙郎亦曰孫郎。

季舉，交州人，漢成帝初年中，守衛在空。遂與鄉人卜式等，以本郡所舉季康獻軍，正上詣歲下稱曰王恩不平。上問狀，舉曰，南越偏不為夏天所度，厚池所費，遂以茂材一人，為遠江六合令。舉終司捕殺尉。

張重，日南人，舉計入海。正旦大會，言明帝問曰，日南北視

第一「王太后」作「王母后」。

第二「趙姬」作「趙姬」。

第三「韓千秋」作「韓千秋」。

第四「韓千秋」作「韓千秋」。

第五「韓千秋」作「韓千秋」。

第六「韓千秋」作「韓千秋」。

第七「韓千秋」作「韓千秋」。

姜神頌，受州人，為舒州刺史。

姜公輔，神頌孫，挺子也。唐德宗朝，第進士，補校書郎，以制策異等，授右拾遺，翰林學士。氣滿當選，以母賴祿而養，京為京兆。公輔高材，學見教養詳亮，德宗器之。來洗還京師，公輔諫曰：「陛下不能但依妙說，不如林之，養虎無自還害，帝不從。俄而京師亂，帝自苑門出，公輔引馬諫曰：「此實神聖原，得士心，向以東海叛，帝其兵權，居常憐勞，請脫捕以從，無令羣虎得之。帝倉卒不從。既行，沒乾風頭，侍從短。公輔曰：「鐵雖信臣，然文史也，所領皆東洗部曲，沒陽突騎，洗若立，濕原為變，非萬全策也。帝遂之奉天。有言洗反者，請為守備。盧杞曰：「洗忠直篤實，奈何言其叛，傷大臣心，臣以百口保之。帝知羣臣勤洗來迎來與者，乃詔諸道兵，距城一舍而止，公輔曰：「王者不展羽衛，無以重威靈，今禁旅單寡，而士馬處外，為陛下危之。帝曰：「善，悉納之。洗兵果至，如所言，乃得公輔諫議大夫，同中書門下平章事。從幸梁州，上長女唐安公主道苑，上欲遣塔厚葬之。公輔表諫，以為山南非久居之地，且宜儉薄以濟軍中之急。上謂陸贄曰：「公輔正欲指朕過失，自求名耳。贄曰：「公輔官諫議，職宰相，朕善其母本，立補臣朝夕納諫，微而弼之，乃其所以。帝曰：「不然，以公輔才不足以相，而自求脫，朕既許之，因如其罷，故重直自名。遂還太子左庶子，以母喪解，復為右庶子，久不遷。陸贄相，公輔數求還官，贄留謂曰：「丞相參，嘗謂公輔官屢變，上不悅。公輔懼，請為道士，帝問故，公輔不敢

「[姜神頌]」，內本無本皆作「[姜神頌]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」，內「[姜公輔]」作「[姜公輔]」。

汝贊語，以參官爲對。帝怒，貶泉州判官，遣使責參。顯宗立，拜
吉州刺史，未就官卒。

其公復，公補弟也，終比部郎中。

名人

廖有方，交州人。柳子厚送詩人廖有方序：交州多產金銀珠
璣，耽瑣屑象，其產皆奇怪，至草木亦殊異，吾嘗怪陽德之所
曜，登於紛華瑣麗，而不鍾乎人。今學生剛捷重厚，孝悌信謹，
質內而文乎外，其餘詩文有大雅之道，夫因鍾於陽德者耶，是世
之所罕也。今世之怪人，其於紛華瑣麗，則凡知貴之矣，其亦有
貴生者耶，渠院如是，則吾不謂之怪人，實亦世之所罕也。

安志王，李氏宗室也。好學寬仁，嗜問名下士，末下拔詣滑
種，每抵播之，不以爲介。安志亦行，夜泊橋下，聞歌者曰，
□□而風冷冷，□衣著無常狀狀，時光迅速老懷人，百事無成
誰復者。乃豁然頓悟，棄家修學成道。

咸明王，李氏宗子也，通李聖王攻占城，道過布政，咸明以橋
鼻戲楊沙磧，倭蜀咸山，又以創食寬中斷，而水不泄，觀者驚
異。兵還卒於布政，鄉人哀之，立祠祭牌位，鄉有報稱者，即
立死，民謂咸明臨之，俗於鄉人至今還不捨道。

慕晚，愛州冰山鄉人，少雄勇。昔古碑諱舍二鄉界地界，以兵
相向。晚謂古碑人曰，我獨能學東，父老驚訝，其酒餽食之。晚
一飯兼斗，飲且過量。既而挑諱舍戰，晚身被數機擊，損傷者
衆，諱舍大潰，還古碑田。年王聞名用爲將。有外敵巨船至海口，

「一」作「月」，「一」作「一」。

「一」作「一」，「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」，「一」作「一」。

「一」作「一」，「一」作「一」。

「一」作「一」，「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

「一」作「一」。

僕智高，潯州人，其先全福，知懷州，弟全禄，知萬州，保服交趾。一日全福授全禄而并之，事太王趙，舉兵逼全福，及子智聰以歸。其妻阿僕，探交趾商人，生智高，年十二殺其父，曰天下豈有二父耶，因冒僕姓。久之復與其母出據懷州，建國曰大歷。交趾拔之，釋其罪，使知潯州。居四年，內怨交趾，舉據安德州。宋仁宗皇祐元年，智高僭稱南天王，改年景瑞。四年夏五月，陷邕州，僞建南天國，僭號仁惠皇帝，改年啟曆，故境內，其黨黃師宓稱中國官名。於是連國廣州，五十餘日不克，復還邕州。秋九月，命狄青討之。五年春正月，青大軍至賓州，一晝夜絕虎毒，出賊不意，陳歸仁餽。智高布陳以拒，青擊破之。智高復趨邕，是夕燒城，走入大理國。通明背按兵入城，黃師宓等首，收金帛中馬銀萬，從其母阿僕，及弟智先，子顯家驥，徑至京。後智高死，乃悉盡市。初諡曰，僕家種。

物產

田土。任延云，田種白穀，五月作，十月登，赤穀，十二月作，四月登，所謂國稅兩熟之稻，鄉貢八萬之綿，麻粟，地使種出，未無之。

蠶桑。劉欣期交州記，一歲八蠶，蠶出日南，桑則大小二種，小桑正春培之，枝葉繁茂，自三月至八月皆養蠶，收繅事織。

鹽。煮海取鹽，其白如雪，邊民服役安南者皆鹽鐵利也。

黃白金。富良廣源等州雖產金銀而採金戶共其役納不足，則買諸他州輸之。

明珠。玳生東海，監採官得其神珠大珠。海雲云，中秋有月，是歲珠多。是會守合浦，先時太守多貪穢，採求無厭，珠皆徙於交趾。嘗到官，易首飾，求民

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

「僕」作「僕」。

利病，去珠復還，民無為神明。陶綱還珠子詩：合浦還珠信有名，使君方信古人情。胎中蚌蛤珠常滿，澤下魚龍睡不驚。唐貞觀四年，林邑縣有大珠。有司以其長胡不願，猜計之，太宗曰：好戰者亡，如婦帝煩利皆所親見，小國勝之不武，況未可也。

珊瑚。赤黑二種，在海直而軟，見日而堅，漢初趙佗獻赤珊瑚觀火樹。

丹砂。晉葛洪欲煉丹，求為勾漏令，杜詩云：空駐丹砂重，韶州白葛輕。

琥珀。伏類龍，而體稍長，六足其後兩足無爪。

香。古載，日南有千秋林產名香。南越志，交州有香木，欲販先砍，持經年，皮爛，取木心及節，堅黑泥水者為沉香，浮者為鷄母，一名平木，焚者為桂香。

金銀。一云竹麻，俗無規辟邪。

排香。以根合壹伍。

香附子。一云雞頭，海岸者佳。

降真香。久年者勝。

安息。錫。寶。錫。煖。煖。

桂。肉厚。

紫草。中州載，麒麟草乃蟻之所造，如蜂作室，紫草色赤而黃似松脂。交州志，紫草與血竭俱出于交，而非一物明矣。本草云，二物主五臟邪氣，止痛破血愈金瘡。

「合浦還珠信有名」，今載作「合浦還珠信有名」，「胎中蚌蛤珠常滿」，今載作「胎中蚌蛤珠常滿」，「唐貞觀四年」，今載作「唐貞觀四年」，「林邑縣有大珠」，今載作「林邑縣有大珠」，「有司以其長胡不願」，今載作「有司以其長胡不願」，「猜計之」，今載作「猜計之」，「太宗曰」，今載作「太宗曰」，「好戰者亡」，今載作「好戰者亡」，「如婦帝煩利皆所親見」，今載作「如婦帝煩利皆所親見」，「小國勝之不武」，今載作「小國勝之不武」，「況未可也」，今載作「況未可也」。

「伏類龍」，今載作「伏類龍」，「而體稍長」，今載作「而體稍長」，「六足其後兩足無爪」，今載作「六足其後兩足無爪」，「古載」，今載作「古載」，「日南有千秋林產名香」，今載作「日南有千秋林產名香」，「南越志」，今載作「南越志」，「交州有香木」，今載作「交州有香木」，「欲販先砍」，今載作「欲販先砍」，「持經年」，今載作「持經年」，「皮爛」，今載作「皮爛」，「取木心及節」，今載作「取木心及節」，「堅黑泥水者為沉香」，今載作「堅黑泥水者為沉香」，「浮者為鷄母」，今載作「浮者為鷄母」，「一名平木」，今載作「一名平木」，「焚者為桂香」，今載作「焚者為桂香」。

「以根合壹伍」，今載作「以根合壹伍」，「香附子」，今載作「香附子」，「一云雞頭」，今載作「一云雞頭」，「海岸者佳」，今載作「海岸者佳」。

「降真香」，今載作「降真香」，「久年者勝」，今載作「久年者勝」，「安息」，今載作「安息」，「錫」，今載作「錫」，「寶」，今載作「寶」，「錫」，今載作「錫」，「煖」，今載作「煖」，「煖」，今載作「煖」。

何種物。中州載，出交定苑白子似桃，皮肉相著，味無毒，主冷氣腹脹滿。

雪山。二種，俗名黃刀白刀。

蒲黃。刀傷以末乾最則愈。

阿魏。

茶。古載出越州古都縣，味苦難為飲。

薑。為搜臣交趾載歸，道遇五溪道種。故詩云：伏波飲蒼效，聚瘴傳神良，能除五溪毒，不致燒官傷。

風薑。切片貼額左右止頭痛。

大薑。色稍紫俗謂用為酒麴地具。

高涼薑。本州高涼，交州亦有之，雲州產者佳，江左曰杜若，味大溫治積冷腹痛，劉宋載妙，米飲調服，霍亂吐瀉，用正兩重，煨熟擘碎淨洗入酒一升，煮

三五沸，服之立效，以藥氣好顏色，聖家煎湯飲之。

黃薑。本草：海南生者曰蓬朮，味辛苦大寒無毒，主心腹結積，陰風熱，消癰腫，生喉治氣。千金方治瘡癰始生，積聚，以一兩重，入桂根三兩作末，醋湯調下。

鬱金。味辛苦寒，主血積冷下氣生肌止血。劉禹錫云：單用治安婦人宿血心氣結聚溫醋磨服，病後為末調粥食。

通天犀。劉昫期交州記：犀毛如爪，頭有三角，鼻上角短，額上角長。異物志：角中時有光耀，白理如線，自末連本，為通天犀。

辟水犀。舊傳：安陽王有七寸文犀，戰眼殺犀于海，水開，王入水免禍。

犀「白」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

犀「犀」作「犀」，今誤為本

六十七品 馬二匹
驢二頭

八品 九品 馬一匹
驢一頭

口少者准是口給之。

魏桓宣志云，西夷君長內屬者，若封王爵，夏建節，惟夏州刺史人，學士草創，餘則否。

史通云，十室之邑，必有忠信，故我不朽，弘之往人。何者？史趾遠居南裔，越雲之俗也。敬壇碑處西域，昆戎之鄉也。求諸人物，自古闕載。蓋由地居下國，路絕上京，史官注記，未能及也。既而士吏著錄，刻炳典書，則屬落英才，繁然盈職矣。向使二賢不出，兩部無記，則遼郡之君子，何以圖於後世乎。是知著述之功，其力大矣，豈與夫詩賦小技，較其優劣哉。

陸宣公奏議，論南請於安南置市船中使狀。嶺南節度經畧使來：近日船頭多往安南市易進來，事大實懼開供。臣今欲蓋利官，說安南收市，乞命一中使，與臣使司同勾當，庶免隱欺，希願奉先聖旨宣休者。遠國商旅，惟利是求，經之斯來，擾之則去。廣州地當要會，俗號殷繁，交易之使，徒克過深，則必招攘失所，曾無內訟之慮，更與出位之思，玉毀握中，是將誰咎，珠飛碗外，安可復還。書曰，不寶遺物，則達人格。今既欲如此，宜其珠俗不歸。況又將落上心，請降中使，示貪侵於天下，延賄通於朝廷，卑污清時，虧損聖化，法宜當責，事故難依。且嶺南安南，莫非王土，中使外使，悉是王臣，若緣軍國所須，皆有令式撰創，人思奉職，國孰開供。豈必信嶺南而絕安南，重中使而輕外使，

「馬二匹」。

內「馬」作「人」。

「驢」作「馬」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

「史」作「史」。

安南志異卷第十七

古愛東山墓前誌

至元以來名賢車使安南詩

侍郎李思行兩山

世子燕序索詩

乾坤氣運會貞元，皓月陽空息瘴煙，北闕星馳新詔命，南文

轉舊山川，存誠乃可常通帝，保國無如是畏天，光觀紫宸歸化

近，山河帶瑞保千年。

世子和前韻，有「自顧不才越錫土，只緣多病欠朝天」之句，即序

吹額。

雨露汪洋普澤恩，鳳巾丹詔出紅雲，拓開地角皆和氣，淨拔天

河洗戰塵，直道覆書十行下，勝如琴殿五絃薰，乾坤原受無南

北，何處雷雷復有屯。

行賄賄禮，辭之，世子東陸賈事，疊疊受，謝絕以詩。

錄錄南來奉玉音，九重側怛為民深，蜀人受命相如微，趙使何

東陸賈金，冰雪海志臣子事，乾坤生物帝王心，從今但得天從

教，航海梯山盡賞環。

觀棋

地席即跣午坐涼，棋邊袖手看人忙，棋拋階臉又春綠，送到誰家

袖袖香。

安南袖花甚香如茉莉，嶺北所無

儒學提舉陰明善位兩山使交，春夜

觀棋子，贈世子。

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

「世」作「世」，「內」為「

錦蒼庭院月滿頭，人在壺中小有天，身共一棹紅裙底，心游萬仞碧霄邊，誰能喝醒迷魂著，賴有停觀袖手仙，戰勝將籌兵所忌，從新局面惡妨眠。

尚書張顯卿

遠望蒼煙鎖暮霞，市朝人遠隔旗竿，孤虛庭院無多所，歲茂園林只一家，南注雄津天漢水，東開高樹木綿花，安南雖小文章底，未可輕談井底蛙。

尚書梁實父吃荔枝

一日二日青色異，千里萬里驛程遲，皇朝本爲青色茅，不作漢唐無益事。

郎中陳剛中二首

老母越南垂白髮，病妻燕北倚黃昏，
夢煙潭雨文州客，三處相思一夢魂。

順文州典丁少保

一面隨車彈海燈，大鵬何止水三千，南來未了羣厚病，北渡空
思遠庠禪，使節尋常鋼柱外，天威咫尺玉階前，臨岐握手無他
囑，留取丹心照萬年。

侍郎李仲賓和洞妙自真世子題

芦芽先自解龍種，文彩斑斕出土新，一日朝天便成竹，此君百倍越精神。

侍中蕭方廣即席和世子頌

春風花雨落賓筵，送著歸期看著鞭，從此安南成樂土，小心長與戴青天。

[illegible][illegible]

「美」作「美」，「色」作「色」。

第一「家」を「家」の中へ置く

辭海解題，乃就序跋，例在書前之大居士也。梵語，譯謂四時名。唐李肇作國史，具名者提議唐時因免致或虛也。留師有友之知。一「按」作「度」，「看師」。

「文壇巨匠」・内一
部有「文壇巨匠」
缺「文壇」字。

集「雪」作「意」各本皆作「題」
英「每平」作「郎平」，一有「
作」實」，集「此」作「是」，
「歸」作「歸」蓋脫辭末英不及
乃不、謂、「故會屬有」。

侍郎李景山

來從日下到天涯，九萬扶搖快一飛，阜土皇風初浩浩，去程春日正遲遲，人心天意誰能問，唇數誰教自有歸，明代保民如赤子，不妨憂國重深眉。

郎中杜希望

天詔班來彩鳳翔，繡衣持節使安南，朔烟幸得從龍使，星使元知上馬媒，異域江山歸傑句，小邦臣子啗高談，還朝不辱君王命，茅屋青山分式甘。

郎中文字方

王治龍飛帝澤新，海邦萬里使華臨，中天日月傾王正，下土風雷集德音，故集不言蕃國禮，通返無外聖人心，須知物物同人意，不在梯航遠貢琛。

贈世子太虛子

文章世子玉為神，冠服雍容古佩紳，仙苑露華初向日，海州瓊樹獨留春，歷階再拜欽明詔，式燕多儀禮上賓，從此君臣保民社，主恩長界越南人，

郎中楊廷鎮答太子世子韻

奉旨遙驅海上山，朔風初作瘴煙寒，閩河動色先春意，促苑歸心應帝顏，詩誅白狼周德廣，書馳丹鳳楚天寬，好來英世儲忠貴，獨歷升乾對兩間。

郎中趙子期和太子世子韻，

三山浪海雪濤深，親駕塵寰一降臨，鳴鶴在陰元有子，聞雷出

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

「何」作「赤」，「明」作「明」，「赤」作「赤」，「明」作「明」。

山本無心，國中調吏多餘暇，筆底煙綸自好音，昨日離筵相接
迎，情懷隨酒頻斟。

郎中智子元二首答世于韻

嗣聖登皇極，深衷念道臣，九朝班正朔，萬里起遐綸，日月中
天驛，風煙絕域春，仁恩同一視，珍重愛新民。

安南事而

升鳳卿官下九宵，遐荒氛氣已潛消，乾坤雨露通元氣，滄岳風
雲通使輅，揚侯騶駟何用入，馬渡烟江不須橋，欲知聖澤涵濡
遠，看鳳村村滿綠苗。

廣州教授傅若金

佐南書鐵柱
二首
等使安南

不入安南國，雲迎使者輅，郡閨春日里，社念漢神樞，江路望
漳，山田始始苗，恩波涵遠近，行役豈辭遠。

志喜

元統三年朔正朔，詔書運到極南關，使枝入館青雲動，仙星
臨江白日迎，嶺蜀皇勞司馬機，朝周終見起雲來，還家著舊應相
問，文化如今遠九枝。

王堂詩公贈天使詩序

翰林學士李謙受並送尚書梁益卿序

至元十五年，安南國王上表，託以郡境侵虞，不克躬親。王
殿，世子不指命而自立。朝廷議遣使而難其人，選金滿安撫使梁
益卿公自富南王，大臣薦其材，上召問，其父兄皆舊臣，且辭意
慷慨，熟彼風土，即日拜禮部尚書奉使，仍賜錦衣弓矢鞍馬，

內英卿作「相繼送」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

英卿「答世于韻」題字，

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

傅「題」作「題」，「題」作

「題」，「題」作「題」。

以觀其行。莊卿至安南，且宣上意，開諭再三，執達不悟，卒無來意。莊卿歸，上言不忍加兵，詔諭其一來，三年三往返。是歲入覲者陳遵受，國王之弟，世子之叔父也。上曰：世子報命，國人何罪焉，宜以遵受為主，以撫綏其民，乃授冊命，仍使莊卿望慰使都元帥，將兵衛送遵受還國。將行，翰林諸公皆作詩送之。僕承乏翰林，凡招書中論，表章上來者，皆與聞之，送為之叙其事，而贈之書曰：自古非有才之難，而洋才之不易。今上知莊卿純茂醇給，弘毅博洽，足以任重致遠，使於四方，不辱君命，故寄之以問外，要之以絕域，凡師旅之事，得以奉制之。而又以振文孝公為之氣，五氣孝君替其華，其擇材也審矣。莊卿行其無負聖天子選任之意，其無愧諸公期望之辭，徑須振振實實，在茲行。余數日候公於都門之外，而曾曰：終軍陸賈，勿專美於前矣。時

至元十八年十一月日

翰林承旨王磐虎唐詩

軍車車使燕尚書，龍潭虎穴坦如途，丹青明著使外國，不減漢朝張與蘇。共山半生有志操，樂執鞭策同馳驅，但願皇恩彌宇宙，不須珍其輸天都。

翰林承旨高唐閻復子靜

羨侯身許國，志意何深渾，昆弟死絕域，沒沒雙玉麟，執笑萬里侯，劍氣凌青雲，畏遠走康莊，異俗猶四隣，至元淨遐荒，包茅貢來臣，素習三不泐，廣置民有因，購介易衣裳，為是主兵民，威儀不磨用，仰輔吾仁君。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

其「重」作「主」，「不」作「不」。

要補西南半壁天。

王希賢

將門肯肯曲井來，志節凌雲萬丈高，金虎分符重恩寵，太山一
舞輕鴻毛，長纓致起非難事，寸舌強吞總不勞，萬里探微君好
去，愧將詞賦老吾曹。

夷門李清二首

行人排轍過南柯。冠服當年馬伏波，服違自應文德在，五浪何
必動干戈。

殊音異服豈無情，亦解達人說太平，我有一言君試啗，古來定
道是書生。

李宏

車載文書海外同，安南元在版圖中，九天遠遣宣華使，萬國同
朝紫極宮，博望重來人更喜，桂林初復路還通，中原春好花如
錦，不必淹留一刺桐。

河南侯宗禮

親拜天朝列上卿，又持麟節鬱林行，款行升詔千鈞重，萬斛明
珠一喘輕，正要襟期量湖海，不須辭義吐銀橫，安南世子無多
處，平平速領入帝京。

韋懷侯謹

彈路秋風馬足輕，虎符斜插繡衣榮，丹心報主惟忠義，金紫盈
門顯弟兄，此去暫持蘇武節，歸來定有伏波名，徒勞我輩真堪笑，
終世區區兒女情。

神英「王希賢」二字，作「英
三」。

「英」作「廣」。

「英」作「廣」。

「英」作「廣」。

「英」作「廣」。

「英」作「廣」。

「英」作「廣」。

翰林承旨九門董文用送李兩山二絕
我載鯨波戰艇紅，老臣一語百蠻通，如天自是吾皇福，閑在高
樓北面風。

東浙生民望紫翁，翁翁心事與天同，好持一卷交州稿，刻在
天台，鴈蕩中。

翰林承旨高唐閣復

往年銜節使荒遐，風節堂堂東所誇，萬里未虛辭介地，一星銀
漢斗牛橫，轉輸已惠江南郡，烽煙運清瘴海涯，並索歸來見天子，
又携恩詔攝皇華。

翰林學士嘉興張伯淳送李仲賓蕭方崖序，
安南古越地，雖在九州之外，或以為蕃服也。自昔置刺史，若
守若牧，有地有治，教化所及，故生俗知文物，嘗不昧於尊君親上
之義。而自入皇元，賦方氏以來，其於事君親上之義，若未允焉，使
者所以相屬於道。夫以堂堂國家於荒遠之地，顧有所遺哉。大抵
要道，惟德與威，德者聖人所先，威者聖人所不得已，舜敷文德
于兩階，文王修教而因王世時也。今天子六龍正御，大方恩澤，
不以安南遠服而外之。謀所以布宣德音者，於是搜部侍郎李君仲
賓實使，而以兵部郎中，蕭君則平為輔，行於是乎還也。人謂此
行易，余獨以為難，其言其難？而者論者於是邦，孰不曉以君臣
大義。與禍福利害之機。彼故其懷心以咱，則言易入，不然，歸
而報聞，吾豈吾職，國家固自有以處之。今二君跋涉數千里，播
凡一書，聞其自新而已。倘于于而去，于于而來，是夫人而能

「通」作「通」，重疊本說
「英」：「八重」，

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

「英」：「英」作「兩」，作

真原，詩人這位皇華使，朝士間吟白雉詩，海不揚波風雨順，姑知文德遠華夷。

博士王沂

光色動南溟，文星運使星，翰林傳秀句，銅柱勒新銘，落日餘波白，春風燦海青，□□應華下，拭目待雲新。

宋沂子

皇帝三年頒正朔，使君萬里向交州，臨池天潤龍光滿，銅柱雲低蜃氣收，隨豐獨能神節柱，終軍因得畫遠遊，華中焉惜憑河舞，毛遂歸來坐上頭。〔以上詩送與錫〕。

翰林侍讀學士盧象昇南宮舍人趙斯熙

五年頒正朔，五月句勒文，神命方聯照，陪臣已在邱，衣雲鴻羽新，千歲虎皮包，瘴霧衝風散，邊瀟隨雨積，朱雲冠土室，白雉下耕犁，虎潛蛇澤後，詩國寫折花，離思休評譽，好句值推藏，銅柱建前替，數名爭後蛇。

翰林修撰蘇天爵

聖德隆千古，皇威其九域，金門頒鳳詔，玉節使龍輶，博雅曾專對，才華屬妙年，郎中初亮選，省府半周旋，文治中華盛，仁恩異國宣，浩風消瘴雨，荒月淨清煙，建涉思銅柱，委蛇誇錦繡，免封新正朔，為貢舊山川，聲語詩難解，難題儘可憐，明年春色早，歸拜御階前。

真贊文學士王鈞齊博

中舌擅騎倖，忠誠信可施，為名播柱日，慷慨讀經時，非止包

「詩」：「真贊文學士王鈞齊博」作「真贊文學士王鈞齊博」。

「詩」：「色又」作「色」。

「詩」：「上」作「上」。

「詩」：「上」作「上」。

「詩」：「上」作「上」。

茅貢，終防是茂私，此行若有策，會見靜王師。

安南志畧卷第十七終

安南志畧卷第十八

古愛東山林蘭編

安南名人詩

陳大王送天使張顯卿。張而使其國

顧無理報自懷愁，極目江潭意不遘，馬首秋風吹劍飲，犀渠落

月照書窗，華堂雖位藏解北，地雖地闊屬別南，此去未知傾蓋

日，爲詩聊贈當高談。

內附安南國公善樂老人

五首

出國

當年扶義出南邦，耿耿丹忠對使君，不是文公遊會稽，庶幾微

子慨殷亡，算義未泯先君烈，須策恩留後世芳，震海來會同日，

故軍遠記越山長。

大明殿待宴

班陪玉笋侍紅雲，日表熙熙瑞氣溫，萬派朝宗滄海潤，東星理

映管宸華，瓊宴湛露聚精神，彷彿約天八夢魂，舞學秋毫皆帝

力，願彈毫末報深恩。

萬壽山侍宴

是日
值雪

碧漢鳴鳶不動塵，玉京燦爛會星辰，舞回盤背三山雪，酒上龍

顏萬國春，粉散仁風紫苑花，水涵聖澤溢天津，越南萬族陪班列，咫尺光臨日月新。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

詩一：「送天使張顯卿」。

選國

幾年出國寄雲沙，身寄戎鞍暫到家，筵筍棋枰空日影，盈盈珠
草各天涯，真成東海歸蓬鶴，故望南門八節蛇，人物淒涼何處
歸，江風吹老舊枝花。

贈天使張顯卿使還

西風吹夢到龍鱗，回首相違又隔年，馬逐輕塵還日下，雁隨瘦
影出雲邊，四方專對詩三百，五嶽歸來路八千，直道朝廷用文
士，尚書高處看秋天。

三世陳聖王祝宋臣陳仲微宋亡入安南卒

痛哭江南老鉅卿，春風收淚爲傷情，無端天上編年月，不管人
間有死生，萬疊白雲還故國，一堆黃壤蓋香名，回天力量隨流水
流水灘頭共太平。

四世陳仁王竹林大士

四首

贈天使張顯卿春餅

拓枝舞罷試春衫，況值今朝三月三，紅玉彫盤春菜餅，從來風
俗舊安南。

送天使李仲賓、蕭方崖

雷流吹香暖曉遲，春風無計駐歸鞭，不如兩點船呈福，幾度七芒
照越天。

送天使麻合、番元朗

船呈兩點落天南，先引台疆夜曉三，上國恩深情易感，小邦俗
薄禮多慙，節遠塵襟身無恙，親拂春風馬有跡，鼎語相溫中統

【宋】作「夢」，「廣」作「作」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」。

【宋】作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」。

【宋】作「夢」。

【宋】作「夢」。

【宋】作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」。

【宋】作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」，「夢」作「夢」，「廣」作「廣」。

招，免教要國年如候。

香元朗和韻

韻雅行亭我當南，暮入梅花只兩三，視一同仁天子德，生無補世丈夫慚，馬頭風當重回首，眼底江山小壯驂，明日滄東煙水濁，蘼蘼綠洗心懷。

五世陳英王送天使安魯威李景山先世

聚光射海涯，海闊波近段。

最恨春初照校遲，五嶺山高人未歸。
三洲不泝月餘月，頻君語，喜遊洋洋八色眉。

六世陳太虛子

四首

贈天使數只瓦文子方

至治改元新，初頒到海濱，傾心效葵藿，扶病咤然聞。
 淇夜，溫回草木春，歸當再前席，幸不外斯民。

謝天使馬合蘇楊定鎮

馬蹄萬里涉滇山，玉節搖搖瘴霧寒，忽報十行開鳳月，

尺對龍顏，漢元初紀。
歲，却添春色上眉間。

再用韻呈天使

九鼎莫安若泰山，兩陽神若燁煙寒，濟天玉輅臨東海，以人
聖學孔顏，綱柱不須勞馬援，蒲觀誰復具劉寬，聖恩浩蕩慈雲
灑，化作甘霖滿世間。

送天使撒只兒趙子期

「美」已「美」矣。有以爲此種
也。固不啻作「我」而爲「我」
改作：「我」而爲「我」。

第一卷一覽表十四年

[illegible]

「太子成」，作「太子成」。

第一「新」を「新」・「新」を「新」。

「五」作「五」，「五」作「五」。

第一「動」心「動」其說者不

內一轉。「時曉晴」一作「晴曉晴」。作「晴曉晴」者，見《詩經》。又作「晴曉晴」者，見《詩經》。

驛騎行行塵霧深，海邊光耀使星臨，四方專對男兒志，一視同
仁天子心，越國山川供傑句，周家雨露播餘音，明朝相隔雲南
北，今日休辭酒滿斟。

老國叔紹明王樂道先生

二首

贈天使蔡荏卿李振等

一封鳳詔下天庭，咫尺黃華萬里行，北闕衣冠爭祖道，南州草
木盡知名，口卿咸福君貞貶，身候安尼國重輕，最嘆四賢君泛
愛，好為異邦起蒼生。

送蔡荏卿

送君歸去獨惜推，馬首駸駸指帝鄉，南北心旌易返旆，主賓道
味泛離觴，一嘆執笑須分袂，共唱酬聞惜野床，未審何時重
面，愿懸投手叙淒涼。

內附封輔義公陳粹山

二首

登盛陽樓

高樓百尺倚雲端，扶病登臨試一看，望想欲窮無盡道，吟腸頂
竹洞宜寬，鳥況谷口千林翠，龍戰波心六月寒，多少鳥懷無處
話，平蕪蕩蕩水漫漫。

朝京還樂城述舊

風雲展展進袖寒，陞前咫尺對龍顏，一言謀國聲名遠，萬里朝
天富貴還，守土職居南海外，傳家心挾北辰間，馬蹄香迅歸期
好，直到冬深望料山。

內附安撫使賴益壽

卷一「樂」作「樂」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。

卷一「樂」作「樂」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。

卷一「樂」作「樂」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。

卷一「樂」作「樂」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。

卷一「樂」作「樂」。

卷一「樂」作「樂」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。卷一「光」作「光」。

尚書文史濟時才，四馬仍隨使客來，倉海龍魂天子詔，青溪龍
下趙王臺，詩讀簞竹參差動，五眉梅花准擬開，政使風烟殊百
事，未應佳句不能裁。

壽安南國王 七月三日

明河秋露照華參，天雨仙花綫外參，恩重鵬程轉溟北，升成鶴
犬在安南，長生籍內千秋八，善樂堂中七月三，白髮門徒珍重
意，流霞拍手惜春酣。

用戴運頤晚進郎中朝

陳策長堤絕短簫，日來潮上哭支離，鴻道人立城陰晚，柳外花
明水淨時，世事紛紛驚倦眼，客深草草說新詩，荒詞爲喜文有
笑，對酒乾長一片碑。

贈傅與礪使安南還

竹里鶯啼嶺嶺猿，安南使者下龍船，詔頒禽趾煩心拜，詩到鷄
林好事傳，歸節司存新雨露，青春未往後風煙，江頭客髮垂垂
白，獨見南來陸賈年。

大別山詠馬柏

今古朝昏幾自開，人傳馬柏未曾刊，神功四載嚴周上，元氣一
枝江漢間，峯峻銅龍天欲踞，深沈木虎雪連山，岸棠親問斷腸
事，遺廟朝馬去不還。

挽安南國王

當時侍坐謫玄客，今日到門慙照堂，重對畫眉魂或返，每看遺
稿淚交零，西門舊路花應白，南國新阡草易青，無限越吟招不得，

「壽」作「壽」，「王」作「王」，「七」作「七」，「月」作「月」，「日」作「日」，「壽」作「壽」，「王」作「王」，「七」作「七」，「月」作「月」，「日」作「日」。

「明」作「明」，「河」作「河」，「秋」作「秋」，「露」作「露」，「照」作「照」，「華」作「華」，「參」作「參」，「天」作「天」，「雨」作「雨」，「仙」作「仙」，「花」作「花」，「綫」作「綫」，「外」作「外」，「參」作「參」，「恩」作「恩」，「重」作「重」，「鵬」作「鵬」，「程」作「程」，「轉」作「轉」，「溟」作「溟」，「北」作「北」，「升」作「升」，「成」作「成」，「鶴」作「鶴」，「犬」作「犬」，「在」作「在」，「安」作「安」，「南」作「南」，「長」作「長」，「生」作「生」，「籍」作「籍」，「內」作「內」，「千」作「千」，「秋」作「秋」，「八」作「八」，「善」作「善」，「樂」作「樂」，「堂」作「堂」，「中」作「中」，「七」作「七」，「月」作「月」，「三」作「三」，「白」作「白」，「髮」作「髮」，「門」作「門」，「徒」作「徒」，「珍」作「珍」，「重」作「重」，「意」作「意」，「流」作「流」，「霞」作「霞」，「拍」作「拍」，「手」作「手」，「惜」作「惜」，「春」作「春」，「酣」作「酣」。

「陳」作「陳」，「策」作「策」，「長」作「長」，「堤」作「堤」，「絕」作「絕」，「短」作「短」，「簫」作「簫」，「日」作「日」，「來」作「來」，「潮」作「潮」，「上」作「上」，「哭」作「哭」，「支」作「支」，「離」作「離」，「鴻」作「鴻」，「道」作「道」，「人」作「人」，「立」作「立」，「城」作「城」，「陰」作「陰」，「晚」作「晚」，「柳」作「柳」，「外」作「外」，「花」作「花」，「明」作「明」，「水」作「水」，「淨」作「淨」，「時」作「時」，「世」作「世」，「事」作「事」，「紛」作「紛」，「紛」作「紛」，「驚」作「驚」，「倦」作「倦」，「眼」作「眼」，「客」作「客」，「深」作「深」，「草」作「草」，「草」作「草」，「說」作「說」，「新」作「新」，「詩」作「詩」，「荒」作「荒」，「詞」作「詞」，「爲」作「爲」，「喜」作「喜」，「文」作「文」，「有」作「有」，「笑」作「笑」，「對」作「對」，「酒」作「酒」，「乾」作「乾」，「長」作「長」，「一」作「一」，「片」作「片」，「碑」作「碑」。

紙銑風急對冥冥。

安南遠使題桂林碑

五首

楊柳長亭又短亭，春風吹袖著江城，無人相識客對客，有事可
如情度情，千里鄉心烟燦夢，一船行色鷓鴣聲，不知離卻明朝去
又是烟波幾日程。

其一「夜」作「冥」，「不」作「不」，「不」作「不」，「不」作「不」。

夏日江城氣益隆，使華期服苦包蒙，萬程去路馬嘶外，一物歸
心煙夢中，在或有深深感慨，彼天無語問窮通，平生不作鐘愛
計，慚他尋常五尺童。

其二「夜」作「冥」。

逆旅清宵夜蕭沉，芭蕉聲上動秋心，一般馬影隨風遠，故國梅
花入夢深，客裏月明偏識面，天涯馬嘶少知音，流雲未送平生
處，學節不勝時朗吟。

其三「夜」作「冥」。

十日蒼雲似桂林，蒼風何處不放襟，樹蟬爭響客懷苦，庭菊未
開秋夢深，醉裏乾坤新使節，吟遍山水舊知音，無端夜半空增
雨，滿眸鄉關萬里心。

其四「夜」作「冥」，「不」作「不」。

路直崔嵬路幾千，停車逆旅自平平，安危非我所能及，語默隨
人深可憐，燒破鄉心桑落酒，吟消客恨草堂篇，自憐補國無餘
髮，兩度春風馬一鞭。

其五「夜」作「冥」，「不」作「不」，「不」作「不」，「不」作「不」。

尹思府入貢別弟之作

一分北去一南還，雙影茫然寄馬鞍，客外雲深鴻雁斷，原頭風
急鷓鴣寒，幾番夜雨連床話，萬斛鄉心借酒寬，我守窮荒君若
枕，從來志事兩全難。

其六「夜」作「冥」，「不」作「不」，「不」作「不」，「不」作「不」。

安南使人惠潮廣省命賦詩

其七「夜」作「冥」，「不」作「不」。

廣成七月竹汀居士，錢大野，假請北，時在任職舟次。

此安南志畧存十九卷，有宋，向為胡茂村藏抄本，余姻家葉壽

傳一「安」作「安」。

階得之，錢少詹曾借讀一過，用硃墨兩筆手校并加句讀。泰舊多

傳一「安」作「安」。

脫脫，故句讀未全。余從葉本，借手傳錄，兼臨校語，復自為依樣

傳一「安」作「安」。

點定，誠可符之本也。惟是行脫，原本必差不得，并行錯簡，臨

傳一「安」作「安」。

行脫隙為整齊，重一錯簡，亦依少詹手校者，更正讀畢，識其原

傳一「安」作「安」。

委如此。

士中其體後一日復寓誠。

八月中秋後一日吳春生訪余，見此本五硯樓舊藏者，為有少詹

傳一「安」作「安」。

手跡存故易之，因舉以昇之，余遂留此副本以備覽。少詹於廣成

傳一「安」作「安」。

年以致仕大員入京祝報。其年適逢安南國王阮光中新冊入覲，故

傳一「安」作「安」。

少詹以此備掌故借讀于五硯樓。跋云，廣成七月者，是歲為純皇

傳一「安」作「安」。

帝八旬萬壽，祝報者先期就道，所以跋云，時在任職舟次也。復

傳一「安」作「安」。

翁又記。

杜審言字必簡

旅寓安南

傳一「安」作「安」。

交趾殊風候，寒暄復役惟，仲冬山菓熟，正月野花開，積雨生

春霧，輕雷下震雷，故鄉踰萬里，客思倍從來。

右從沈朗倩選夢閣監格抄本，屠詩選，錄出，以補安南志畧歷

傳一「安」作「安」。

朝名聲雖題所未備。

甲戌三月立夏值一日復寓書。

安南志畧卷第十九終

傳一「安」作「安」。

旅寓安南

交趾殊風候，寒暄復役惟，仲冬山菓熟，正月野花開，積雨生

春霧，輕雷下震雷，故鄉踰萬里，客思倍從來。

傳一「安」作「安」。

右從沈朗倩選夢閣監格抄本，屠詩選，錄出，以補安南志畧歷

朝名聲雖題所未備。

甲戌三月立夏值一日復寓書。

傳一「安」作「安」。

旅寓安南

交趾殊風候，寒暄復役惟，仲冬山菓熟，正月野花開，積雨生

春霧，輕雷下震雷，故鄉踰萬里，客思倍從來。

傳一「安」作「安」。

右從沈朗倩選夢閣監格抄本，屠詩選，錄出，以補安南志畧歷

朝名聲雖題所未備。

甲戌三月立夏值一日復寓書。

傳一「安」作「安」。

旅寓安南

交趾殊風候，寒暄復役惟，仲冬山菓熟，正月野花開，積雨生

春霧，輕雷下震雷，故鄉踰萬里，客思倍從來。

傳一「安」作「安」。

右從沈朗倩選夢閣監格抄本，屠詩選，錄出，以補安南志畧歷

朝名聲雖題所未備。

甲戌三月立夏值一日復寓書。

傳一「安」作「安」。

旅寓安南

交趾殊風候，寒暄復役惟，仲冬山菓熟，正月野花開，積雨生

春霧，輕雷下震雷，故鄉踰萬里，客思倍從來。

傳一「安」作「安」。

竊惟玉簡金泥，圖呈荒喜之圖，亦文錄字，書傳蔡完之山，迨
走周道衰微，篇章素素，楚烈威秦之暴，憑陵新莽之殘，古冊流
沙，斯文掃地，本堂開張日本，圖在扶桑，量測星羅，津名新木，
十洲三島，風懷靈寶之藏，八索九邱，爰集群經之秘，陰陽所攝
之符，經少佚存，蔚然未散之書，足資博採，上稽篆府，下訪藝
林，得古今遺書，數十百種，不敢自吝，擇要刊行，道超重瀛，
願公同志，彈思竭慮，極書校之精詳，刊版分行，查難編之妙
政，最底珍帙，配以標要，宜供大雅之巾箱，其持高明之寶鑒。

甲申仲春 東都 岸吟香謹白

附一：「書目」。

宋史志本條：日本書院藏入宋，
歷代書目考證一書，三王年鑑
續編第十五卷。

BẢNG KÊ TÊN RIÊNG

BẢNG KÊ TÊN RIÊNG

Để tiện việc tra cứu chúng tôi lập Bảng kê tên riêng theo các tiêu chí sau:

- *Tên người*: bao gồm cả tên tự, tên hiệu.
- *Niên hiệu và tên các triều đại*.
- *Địa danh*: bao gồm tên nước, tỉnh, huyện, châu, ngoài ra có thể thêm một số tên chùa, miếu, xã, sông, núi... thường dùng hoặc quan trọng trong sách.
- *Tên sách*: in nghiêng, chữ đầu in hoa.

Trong quá trình lập Bảng, chúng tôi không tránh khỏi thiếu sót, mong nhận được sự góp ý của bạn đọc bổ sung cho lần in sau.

A

- A Bát Xích, 106, 107
 A Lý Hải Nha, 52, 76, 77, 104, 325
 A Thâm, 104
 A Truật, 103
 Ả Nùng, 260
 Ái Châu, 46, 47, 51, 53, 54, 57, 60, 66, 67, 111, 182, 194, 204, 211, 252, 256, 263, 325
 Ái Lỗ, 106
 An Bang, 107
 An Bình, 57
 An Dương, 63
 An Dương Vương, 62, 63, 265
 An Định, 56, 57
 An Đức, 260
 An Hoạch, 60
 An Lỗ Oai, 96, 231, 307
 An Nam (tên nước), 36, 37, 39, 40, 41, 42, 44, 47, 49, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61, 62, 66, 67, 69, 72, 73, 74, 76, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 121, 122, 132, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 149, 180, 182, 185, 183, 188, 189, 190, 193, 194, 204, 205, 206, 210, 214, 221, 227, 229, 230, 231, 234, 235, 237, 245, 257, 261, 266, 267, 270, 271, 272, 273, 274, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 293, 294, 301, 304, 306, 313, 314, 315, 317, 318, 321, 322, 324, 325, 326, 327
An Nam chí lược, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 327, 329
 An Nhân, 58
 An Ninh, 183
 An Quốc Thiếu Quý (Thiếu Quý), 99, 208, 250
 An Tây, 301
 An Thạch, 115, 225, 226
 An Thuận, 57, 66
 An Tiêm, 37, 57, 327
 An Trung Vương, 254
 An Vũ, 72, 194, 195, 205, 206, 217, 233, 234, 239, 257, 286, 310
Anh Bản, 166
 Anh Nhi, 104
 Anh Tể (Minh Vương), 98, 99, 109, 125, 208, 322
 Anh Tôn (tên thụy Trần Nhật Sủy), 87, 96
 Anh Tông (Trần Anh Tông), 87, 231, 247
 Anh Tông (Tống Anh Tông), 224
 Anh Tông (Nguyên Anh Tông), 81, 97, 146, 232, 234, 300
 Anh Viễn (tên tự của Hàn Tư Ngạn), 201
 Anh Vương (thụy hiệu Lý Anh Tông), 227
 Anh Vương (thụy hiệu Trần Anh Tông), 232, 248, 307
 Áo Lỗ Xích, 53, 106, 326
 Âm Sơn, 117
 Ân (nhà Ân), 124, 152, 319
Ấn Công, 134

Ấn Độ, 152
 Ất Xá, 55
 Âu Dương Hột, 178, 179
 Âu Dương Huyền, 43, 47, 296
 Âu Dương Tu, 302
 Ấu Tân, 57
 Ấu Thành (tên tự Vương Lượng), 171

B

Ba Bộ, 114
 Ba Linh, 66
 Ba Lung giang, 57
 Ba Quận, 198
 Ba Tây, 168
 Ba Thực, 109
 Ba Vương Thân Phù, 191
 Bà Lữ, 62
 Bá Lăng, 99, 208, 209
 Bá Lương, 209, 219
 Bá Ý, 233
 Bác Dương Hầu, 82
 Bác Vọng Hầu (Trương Khiên), 301
 Bách đài, 301
 Bách Việt, 68, 127, 178, 314
 Bạch Châu, 211, 217
 Bạch Cư Dị, 302
 Bạch Đằng, 101, 108, 114, 211, 213
 Bạch Lang, 300
 Bạch Thát, 117
 Bạch Xá, 247
 Bài Nam, 258
 Bài Than, 104
 Bái, 164
 Bái Khanh, 105
 Ban Bát, 58

Ban Cố (tự Mạnh Kiên), 35, 41, 44, 48
 Ban Siêu, 289, 300, 301, 302
 Ban Sinh, 296
 Bàn Mộc, 150, 153
Bản thảo, 265
Bản thảo cương mục, 263
 Bành Bách Xuyên, 115
 Bành Thành, 157
 Bảo Hựu, 149, 229, 230
 Bảo Nghĩa Hầu, 104
 Báo Thiên Tự Pháp, 65
Bát Sách, 329, 330
 Bắc Cảnh, 67, 112
 Bắc Dật Ma, 282
 Bắc Giang, 54, 55, 107
 Bắc Hải, 273, 314
 Bắc Kinh, 43
Bắc Tề thư, 152
 Bắc Việt, 276
 Bắc Yên, 282
 Bãng Sơn, 255
 Bát Nhân Thiếp Mộc Nhi, 76, 78, 90, 137
 Bì Ly Lộ Hầu, 64
 Bì Nhật Hưu, 188, 276
 Bí Phủ, 38
 Bích Hán (sông Ngân Hán), 305, 319
 Bích Ung, 131
 Biên Hàm, 204
 Biện, 113
 Biện Châu, 203
 Biện Sơn, 60
 Biện Triễn, 171
Binh Thư, 131, 235
 Bình Cầm, 67
 Bình Đạo, 66
 Bình Đế, 155

Bình Địa, 63
 Bình Giang, 326
 Bình Lâm Trường, 55
 Bình Nguyên Quân, 302, 303, 320
 Bồ Cam, 117
 Bồ Châu, 181
 Bồ Gia, 70
 Bồ Tát Đạt Ma, 300
 Bồ Uyển, 62,
 Bốc Chính, 58, 104, 254, 255, 266
 Bộ Chất (tự Tử Sơn), 128, 162, 163
 Bốc Long, 250
 Bồn Sơn, 67
 Bồng Hồ, 300
 Bồng Lai Tam Đảo, 330
 Bột Hải Công, 191, 192, 193
 Bùi Di Trục (tự là Lễ), 203
 Bùi Duy Nhạc, 194
 Bùi Hành Lập, 186
 Bùi Hình, 192
 Bùi Kiên Thông (Kiên Thông), 200
 Bùi Thái, 185, 276
 Bùi Thản, 203
 Bửu Chương Các, 66
 Bửu Đài, 60
 Bửu Lịch, 187
 Bửu Nguyên, 224

C

Ca Lương, 67
 Cam Túc, 42, 300
 Càn Đức, 85, 88, 224, 226
 Càn Hoà, 211
 Càn Hưng, 222, 245
 Càn Hựu, 202

Càn Minh, 214
 Càn Phù, 193, 195
 Cảnh Cao (hiệu của Lê Tắc), 46, 47
 Cảnh Châu, 67
 Cảnh Do, 206
 Cảnh Đế, 207
 Cảnh Định, 102, 229
 Cảnh Đức, 195, 216, 244
 Cảnh Hựu, 223
 Cảnh Long, 183
 Cảnh Thụy, 260
 Cao Bảo Chư, 213
 Cao Bảo Tự, 100
 Cao Biền (tự Thiên Lý), 51, 54, 113, 182, 189, 190, 193, 324
 Cao Bình, 175
 Cao Chính Bình, 184
 Cao Đường Diêm Phục (tự Tử Định), 288, 292
 Cao Gia, 58
 Cao Hậu, 49, 82, 98, 109, 146, 147, 207, 244, 322
 Cao Hoàng Đế, 82, 146
 Cao Huệ Liên, 222
 Cao Kiệm (tự Sĩ Liêm), 200
 Cao Lăng, 56
 Cao Lương, 128, 265
 Cao Ly, 47, 72, 95, 117, 200, 327
 Cao Nhật, 217
 Cao Phục Lễ, 96
 Cao Sơn, 66
 Cao Tầm, 193
 Cao Thành, 66
 Cao Thông, 63
 Cao Tông, 124, 178, 179, 182, 201, 226, 227
 Cao Vương, 227

- Cao Yêu, 177
 Cát Châu, 253
 Cát Hồng (tự Trĩ Xuyên), 57, 174, 262
 Cát Kỳ, 158
 Cát U, 170
 Cẩn Đề Lỗ, 77
 Cẩm Điền Bộ, 187
 Cấp Lãnh, 104
 Câu Lậu, 57, 174, 262, 267
 Chàng Long, 62
 Chân Định, 82, 97, 207, 219
 Chân Giáo, 228
 Chân Lạp, 112, 185, 219, 270
 Chân Tông, 52, 54, 195, 216, 217, 218, 219, 230
 Chấn Châu, 204
 Chất, 162, 163
 Châu Chiếu, 326
 Châu Lâm, 245
 Châu Liêm, 225
 Châu Lũng, 130
 Châu Ngạc, 106
 Châu Nhai, 41, 50
 Châu Phạm, 180
 Châu Quan, 127, 128, 134
 Châu Quảng, 173, 174
 Châu Quận Nguyên, 66
 Châu Quế, 103
 Châu Sư, 225
 Châu Trọng Ngạn, 135, 246
 Châu Tuấn (Công Vỹ), 158
 Châu Tương, 130, 181, 201
 Châu Ung, 103, 223
 Châu Xưởng (tự Tử Kính), 156
 Chi Lăng, 104, 106, 236, 326
 Chi Minh, 57, 60
 Chí Đại, 79, 96, 142, 145, 231, 233, 247, 248
 Chí Đạo, 102, 214
 Chí Đức, 204
 Chí Hoà, 224
 Chí Hỷ, 286
 Chí Liệt, 259
 Chí Linh, 107
 Chí Nguyên, 35, 37, 38, 40, 43, 44, 47, 52, 53, 58, 61, 62, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 89, 90, 91, 94, 103, 104, 106, 107, 108, 116, 117, 135, 136, 137, 138, 140, 143, 144, 160, 204, 205, 206, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 245, 246, 247, 248, 266, 267, 280, 286, 287, 288, 294, 300, 311, 325
 Chí Thuận, 40, 97, 143, 232, 248
 Chí Trị, 42, 81, 97, 232, 248, 284, 300, 308
 Chí Trung, 218, 219, 221, 244
 Chiêm Lạp, 70
 Chiêm Thành, 52, 58, 59, 61, 63, 65, 69, 70, 75, 76, 77, 81, 90, 104, 150, 185, 186, 214, 216, 222, 226, 230, 232, 235, 246, 254, 258, 266, 322, 324, 325
 Chiến Quốc, 302, 321
 Chiết Đông, 301
 Chiết Giang, 322
 Chiết Tây, 301
 Chiêu Hy (Chiêu Tông và Hy Tông), 193
 Chiêu Minh Vương (Trần Quang Khải), 93, 235, 257, 309
 Chiêu Thánh, 52, 228, 229
 Chiêu Văn Quán, 100
 Chiêu Văn Vương, 104

- Chính Bình, 67
 Chính Dương, 93
 Chính Hắc Địch, 104
 Chính Luân, 201
 Chính Phủ (tên tự của Viên Trung), 197
 Chu (nhà Chu), 53, 80, 95, 130, 133, 136, 144, 150, 152, 269, 300, 309, 315, 326
 Chu Chi Tài (tức Sư Mỹ), 209, 219
 Chu Công, 49
Chu Dịch, 124, 131
 Chu Diên, 56, 183, 200, 202, 251, 259, 276, 321
 Chu Duyệt, 66
 Chu Đạo Cổ, 113
 Chu Khởi, 327
Chu Lễ, 268
 Chu Nhai, 292
 Chu Phiên, 172
 Chu Phù, 160, 161, 162
 Chu Thành Vương, 49
 Chu Thao, 252
 Chu Thặng, 159, 160
 Chu Trị (tự Quán Lý), 161
 Chu Tỳ, 252, 253
 Chu Võ, 143
Chu Vương Sơn, 39
 Chúc Diễm (Bá Hưu), 158
 Chúc Lương (Thiệu Khanh), 126, 156
 Chung Quân (Tử Vân), 50, 98, 99, 250, 287, 289, 298, 300, 301, 302, 303
 Chúng Tiên, 68
 Chuyên Húc, 49
 Chư Vệ, 238, 325
 Chủ Toại Lương (tự Đăng Thiện), 38, 182, 188
 Chữ Đào (tự Quý Nhā), 172
 Chương Hiến Hầu (Trần Kiện), 36, 39, 40, 44, 104, 105, 311, 313, 320, 325, 327
 Chương Hội, 39
 Chương Phục, 241
 Chương Tần, 102, 223
 Cô Man (Triệu Vương Hưng), 224, 210
 Cố Bí (tự Công Trục), 169
 Cố Đàm (tự Tử Mặc), 198
 Cố Khải Chi, 169, 200
 Cố Sâm, 169
 Cố Thọ, 169, 170
 Cố Thừa (tự Tử Trục), 198, 199
 Cố Tịnh Hải, 218
 Cố Ung, 198
 Cổ Ái, 44, 45
 Cổ Bi, 255
 Cổ Bí (tự Công Chân), 274
 Cổ Châu, 55, 65
 Cổ Chiến, 57
 Cổ Dong, 56, 67
 Cổ Đằng, 57
 Cổ Đô, 57, 264
 Cổ Hoảng, 57
 Cổ Phù, 67
 Cổ Sum, 63
 Cổ Thư, 67
 Cốc Lăng (tự Phụng Tiên), 165
 Cối Kê, 157, 158, 161, 197
 Côn Lôn, 225, 260, 329
 Côn Ngô, 117
 Côn Nhung, 271
 Cồn Bái, 197, 198
 Công Trứ, 212
 Cống, 57
 Cống Phú (tên tự Lương Tăng), 289

Cơ Chi (tên tự Lưu Chiêm), 204

Cơ Tử, 144, 152

Cù Lạc, 100

Cù Thái Hậu (Cù Thị), 99, 208

Cung (Lương Cung), 196

Cung Hầu, 256

Cung huyện, 56

Cung Tông, 164

Cung Cục Lạc Ngâm, 234

Cư Ông, 154

Cư Phong, 57, 110, 157

Cư Sơn, 172

Cự Lại, 58

Cự Lam, 58

Cự Lộc, 197

Cửu Chân, 36, 49, 50, 51, 53, 54, 57, 60, 66, 111, 127, 154, 155, 156, 157, 160, 161, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 171, 172, 174, 196, 237, 251, 267, 322.

Cửu Châu, 37, 42, 51, 83, 127, 293, 298, 330

Cửu Đắc, 62

Cửu Đức, 57, 66, 267

Cửu Khâu, 329, 330

Cửu Kinh (Ngũ Kinh và Tứ Thư), 218, 220

Cửu Trùng, 65

Cửu vực chí, 62, 63

D

Dạ Lang, 109, 110

Dạng Đế, 112

Di Ái (Trần Di Ái), 47, 52, 75, 76, 90, 117, 182, 230, 246, 287, 300

Di Môn Lý Thanh, 290

Di vật chí, 265

Dịch Viên Tùng Chí, 271, 279

Diêm Phục (Diêm Thuần), 288, 292, 300, 302

Diên Châu, 56

Diên Chỉ, 83, 84, 315

Diên Hựu (Lưu Diên Hựu), 112, 182, 183

Diên Hựu, 41, 80, 81, 141, 146, 232, 233, 248, 274

Diên Hy, 157, 158, 197

Diên Khang, 163

Diên Linh, 195

Diên Niên (tức Thành An Hầu), 99

Diên Thế, 195

Diễn Châu (Phù Diễn), 58, 60, 67, 184

Diễn Điện, 92

Dĩnh Xuyên, 161, 277

Do Văn, 67

Doãn An Phủ, 317

Doãn Thế Thôn, 248

Doãn Tựu, 126

Doanh Tần, 329

Du Ích Kỳ, 199

Dũ Thị, 172

Dự Thục, 286, 296

Dung Sơn, 67

Dũng Bộ, 216

Duy Ma Cật (tức Ma Cật), 282, 300

Duyên, 57

Duyện, 48, 125, 126

Dư Thiện, 125

Dư Tĩnh, 224

Dư Tồn Cổ, 191

Dự, 125, 126

Dự Chương, 60, 109, 199, 203

Dương, 48, 125
 Dương An Dương, 73, 245
 Dương Bình, 173
 Dương Bộc, 109, 300
 Dương Công, 285
 Dương Diên Nghệ, 51
 Dương Dịch, 182
 Dương Đình Nghệ, 113, 211, 329
 Dương Đình Trán, 284, 308
 Dương Đức, 254
 Dương Hề Tư, 297
 Dương Hoán (Lý Thần Tông), 226
 Dương Hùng, 61
 Dương Huy, 212
 Dương Hữu, 274
 Dương Hựu Phố, 178
 Dương Mai, 175
 Dương Mậu, 157
 Dương Phiêu, 177, 259
 Dương Phiếu, 111
 Dương Phò, 157
 Dương Quan, 298, 301
 Dương Quan (khúc Dương Quan),
 293, 301
 Dương Tái (tự Trọng Hoàng), 294
 Dương Tắc, 111, 165, 167, 168
 Dương Tần, 178
 Dương Tổ, 111
 Dương Tông Thụy, 81, 97, 232
 Dương Thanh, 186
 Dương Thị, 213
 Dương Thu (tự Tàng Chi), 203
 Dương Thuỷ, 210
 Dương Tư Húc, 113
 Dương Tư Miễn, 189
 Dương Tư Tấn, 189
 Dương Văn Kiệt, 214

Dương Xá, 55
 Dương Đế, 178, 200, 262
 Dữu Đạo Mẫn, 199
 Dữu Vinh, 199

Đ

Đa Bích trường, 58
 Đa Cương hương, 54
 Đa My, 255
 Đa Ngư, 107
 Đa Tốn, 194
 Đà, 54, 232, 233
 Đà Kỹ, 60
 Đái Lương, 111, 163
 Đái Ác, 62
 Đái An, 62
 Đái Biệt, 38, 315
 Đái Bửu, 177
 Đái Duyên, 112
 Đái Đồng, 117, 259
 Đái Đức, 36, 37, 38, 39, 96, 144,
 152, 231, 233, 235, 247
 Đái Hạ, 117
 Đái Hoàng, 55, 62, 105
 Đái Hưng, 68
 Đái Hữu, 210, 211
 Đái La, 54, 55, 184, 185
 Đái Lịch, 257, 260
 Đái Lý, 72, 260, 722
 Đái Minh, 305, 326
 Đái Nghiệp, 112, 178
 Đái Nguyên, 52, 72, 89, 116, 117,
 229, 245, 274
Đại nhất thống chí, 44
 Đại Phong Nhân (hiệu của Pháp), 193

- Đại Quyền, 111
 Đại Thúc Hầu, 326, 327
 Đại Thực, 216, 222
 Đại Tông, 195
 Đại Trung Tường Phù, 59, 219, 221, 245
 Đại Võ, 134, 315, 321
 Dam Mạnh, 127, 160
 Dam Nhĩ, 50
 Đàm Châu, 182
 Đàm Chúng, 247
 Đàm Ngô Thiếu, 248
 Đàm Nhĩ, 64
 Đàm Xá, 255
 Đan Dương, 158, 161, 168
 Dân Hòa Chi (hay Hoà Chi), 175
 Đào Lợi Thiên, 65
 Đào Bật, 115, 261
 Đào Đường, 322
 Đào Hoàng (tự Thế Anh), 51, 111, 128, 168, 169
 Đào Khản (tự Sĩ Hành), 38, 170, 171
 Đào Khánh Văn, 245
 Đào Kiên, 105
 Đào Lâm Tây Nguyên, 189
 Đào Ngột, 42
 Đào Oai (Đào Thành), 170
 Đào Thạc, 245
 Đào Thái Úy, 38
 Đào Thục, 170
 Đào Tiềm (Uyên Minh), 39, 48
 Đào Trai Lượng, 257
 Đào Tử Kỳ, 53, 79, 94, 108, 140, 231, 247
 Đào Vĩnh, 247
 Đạo Hạnh, 258
 Đạo Lâm, 70
 Đạo Ngôn (tên tự Đỗ Viện), 251
 Đạo Tông (tên tự Lưu Hưởng), 121
 Đáp Thứ Xích, 108
Đạp thanh du, 69
 Đạt Lỗ Hoa Xích, 73, 74, 76, 87, 89, 90
 Đạt Ma (Bồ Tát Đạt Ma), 321, 282, 300
 Đạt Mộc, 107
 Đắc Ma, 54
 Đắc Ma Đạo, 62
 Đăng Cao (tên tự Lý Tiên), 159
 Đăng Dục, 121
 Đăng Hàm, 173
 Đăng Tân, 296
 Đăng Tốn, 174
 Đăng Tu, 174
 Đăng Tuấn, 173
 Đặng Bất Văn, 247
 Đặng Cung Kiệt, 248
 Đặng Huân, 154
 Đặng Hữu Diễm, 246
 Đặng Nhữ Lâm, 96, 231, 247
 Đặng Nhượng, 154
 Đặng Quốc Dụng, 248
 Đặng Thần, 154
 Đặng Thế Diên, 248
 Đậu Dung, 127
 Đậu Đức Minh, 182
 Đậu Sâm, 203
 Đậu Tham, 253
 Đế Nghiêu, 49
 Đế Thích, 68
 Đế Thuấn, 127
 Địa Cạn, 59
Địa dư yếu lãm, 44
 Dịch Thanh, 224, 260
 Diên Châu, 66

- Diên Hồng Cảnh, 187
 Diên Tại Hựu, 188
 Diên Tảo, 187
 Diên Tích, 131
 Diên Sử, 57
 Diên Triệt, 111
 Đinh (nhà Đinh), 47, 54, 88, 100, 132, 237, 244, 324
 Đinh Biên Châu, 55
 Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng), 51, 54, 83, 84, 147, 210, 212, 244
 Đinh Cung (Đinh Phú), 158
 Đinh Cửng Viên, 91, 92, 206, 245
 Đinh Kiến, 112, 183
 Đinh Liễn, 100, 114, 147, 212, 213, 244
 Đinh Linh Uy, 319
 Đinh Phú, 166
 Đinh Quan, 248
 Đinh Thiệu Bảo, 282
 Đinh Thừa Chính, 101
 Đinh Triển (Triền), 132, 147
 Đinh Truyền, 213, 214
 Đinh Xa, 105
 Định Viễn Hầu, 301
 Đoan Cửng, 68, 101, 214
 Đoan Tông, 204
 Đoàn Chí, 110
 Đoàn Khả Dung, 247
 Đoàn Ma Lôi, 227
 Đoàn Từ Thiên, 51, 113, 188, 190
 Đoàn Tử Lai, 248
 Đoàn Yến, 246
Đoạt Cẩm Phiêu, 296
 Đô Bàng, 57
 Đô Kế (Hệ Lang), 250, 268
 Đô Long, 61, 112
 Đô Bà, 222
Đồ chí ca, 322
 Đồ Lê, 58
 Đồ San, 295
 Đồ Sơn, 302
 Đồ Thư, 108, 124
 Đồ Viện, 174
 Đỗ Anh Hàn, 185
 Đỗ Anh Sách, 186, 251
 Đỗ Bửu, 173
 Đỗ Cảnh Thạc, 212
 Đỗ Chính Luân, 201
 Đỗ Dữ Khả, 96
 Đỗ Hoàng Văn, 251
 Đỗ Hồng (hay Hồng), 170, 171
 Đỗ Hưng Khả, 79
 Đỗ Hy Vọng, 283
 Đỗ Minh Cử, 183
 Đỗ Mộc, 245
 Đỗ Như Hối, 180
 Đỗ Phủ, 63, 205, 206, 262, 266, 321
 Đỗ Quốc Kế, 90, 91, 246
 Đỗ Sĩ Tồn, 248
 Đỗ Tác Dương, 122
 Đỗ Thảm Ngôn, 328
 Đỗ Tuệ Độ, 251, 252
 Đỗ Tuệ Hựu, 252
 Đỗ Viện (tự Đạo Ngôn), 251
 Đỗ Vỹ, 104
 Đôn Hoàng, 271
 Đông Âu, 197
 Đông Chiết, 292
 Đông Chu, 206
 Đông Dã, 110
 Đông Dy, 117
Đông Đô sự lược Giao Chỉ, 228
 Đông Hán, 64, 190, 279

Đông Hải, 261, 305
 Đông Hồ, 107
 Đông Kinh, 46
 Đông Sơn, 39, 40, 42, 43, 44, 47, 60, 311
 Đông Tấn, 47, 251, 325
 Đông Thương, 239, 325
 Đông Việt, 98
 Đồng Hòa Khanh, 248
 Đồng Nguyên, 167
 Đồng Tử Dã, 245
 Đồng Ứng Thiều, 247
 Đồng Văn Dục, 292, 294
 Đồng Xương, 204
 Đồng Hồ, 42
 Đồng Nguyên, 168
 Đồng Phụng (tự Quân Dị), 197
 Đồng Trắc, 161, 197
 Đồng Diệu Tự Chân, 283
 Đột Quyết, 269
 Đức Châu, 284
 Đức Chính (Lý Đức Chính), 224
 Đức Hoá, 67
 Đức Tiệm, 234
 Đức Tông (Đường Đức Tông), 184, 185, 203, 251, 252
 Đức Xu (tự của Trình Bình), 199
 Đường (nhà Đường), 38, 39, 51, 53, 54, 57, 58, 60, 63, 67, 95, 112, 121, 177, 179, 180, 181, 183, 184, 186, 188, 194, 195, 200, 206, 210, 257, 262, 270, 272, 279, 300, 329
 Đường An, 253
 Đường Châu, 56
 Đường Cổ Đài, 104, 105
 Đường Gia, 57
 Đường Hiến Tôn, 185
 Đường Khương, 125

Đường Nghiêu, 38, 295, 299, 312, 320
 Đường Ngột Đãi Hiệp, 77
 Đường Thái Tông, 95, 180
 Đường thi tuyển, 329
 Đường thư, 66, 67, 152, 302
 Đường vận, 166

G

Gia Cát Lượng, 70
 Gia Đình, 227
 Gia Hưng, 293
 Gia Hữu, 224
 Gia Hy, 204
 Gia Nguyên, 70
 Gia Ninh, 66, 177
 Giả Đảo, 303
 Giả Nhược Ngụ, 107
 Giả Quyên Chi, 41, 50
 Giả Thiếp Mộc Nhi, 92
 Giả Thiệt Nạp, 89
 Giả Thực, 114
 Giả Tông (tự Mạnh Kiên), 159
 Giả Tự Đạo, 204
 Giác Hải, 258
 Giải Chấn, 107
 Giải Hệ, 168
 Giải Văn Đế, 177
 Giang Bắc, 279
 Giang Biếu (Giang Nam), 41
 Giang Chiết, 327
 Giang Cự Hoàng, 244
 Giang Đồng, 163, 197, 321
 Giang Hạ, 171
 Giang Hán, 36, 43
 Giang Hoài, 106

Giang Lăng, 108, 183, 231, 247
 Giang Nam (Giang Biểu), 41, 114,
 118, 205, 279, 301, 306
 Giang Tả, 265
 Giang Tây, 106, 113, 177
 Giao Châu, 36, 50, 51, 53, 56, 59,
 63, 67, 70, 83, 84, 94, 110, 112,
 113, 114, 125, 128, 129, 130, 131,
 132, 133, 154, 156, 157, 158, 159,
 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166,
 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173,
 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180,
 181, 182, 183, 190, 194, 195, 197,
 198, 199, 200, 202, 205, 211, 212,
 215, 216, 217, 218, 219, 221, 222,
 223, 224, 225, 226, 250, 251, 252,
 254, 259, 262, 263, 265, 268, 271,
 272, 273, 274, 276, 278, 281, 282,
 290, 292, 297, 303, 305, 313, 322,
 323, 324, 325
Giao Châu chí, 263
Giao Châu ký, 110, 261, 265, 267
Giao Châu Ngoại vực ký, 62
 Giao Chỉ, 36, 37, 41, 45, 49, 50, 51,
 52, 54, 57, 61, 62, 63, 66, 67, 70,
 83, 84, 95, 96, 100, 101, 102, 110,
 111, 113, 114, 115, 125, 126, 127,
 128, 129, 130, 131, 132, 133, 147,
 151, 154, 155, 156, 157, 160, 161,
 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168,
 170, 172, 175, 178, 189, 190, 191,
 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198,
 199, 200, 201, 203, 210, 211, 212,
 213, 214, 217, 218, 219, 221, 222,
 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229,
 237, 244, 245, 259, 260, 261, 262,
 264, 266, 267, 269, 273, 274, 275,
 276, 282, 300, 321, 322, 328,
 Giảo Cơ, 105

Giảo Kỳ, 104, 105
 Giảo Hoá, 81, 97
 Giới Châu, 258
 Giới Tử Thôi, 319

H

Hà Anh, 106
 Hà Duy Nghiêm, 247
 Hà Lượng, 221
 Hà Lý Quang, 183
 Hà Nam, 291
 Hà Tây, 127
 Hà Vạn, 227
 Hà Vinh, 43
 Hạ (nhà Hạ) 134, 303
 Hạ Châu, 271
 Hạ Gia, 234
 Hạ Hầu Lãm, 172
 Hạ Phương, 157
 Hạ Vũ, 272, 293, 302, 319
 Hạc Ky, 39
 Hạc Thác, 222, 228
 Hải Bình, 57
Hải cổ, 261
 Hải Môn, 189, 190
 Hải Nam, 93, 106, 198, 265, 274, 278
 Hải Thị, 104, 107
Hải Trung nhật chiêm, 152
 Hàm Bình, 216
 Hàm Đan, 99, 208, 209, 210
 Hàm Hòa, 172
 Hàm Phong, 203
 Hàm Thông, 51, 113, 182, 188, 189,
 191, 193, 204, 324
 Hàm Thuận, 204

- Hàm Tử, 107
 Hàn An Quốc, 109
 Hàn Dũ, 186, 277, 303
 Hàn Kinh Châu, 321
Hàn Thi ngoại truyện, 131
 Hàn Thiên Thu, 99, 100, 109, 210, 250
 Hàn Triều Tôn, 321
 Hàn Tư Ngạn (tự Anh Viễn), 201
 Hàn Ước, 187
 Hán (nhà Hán). 36, 39, 50, 53, 54, 58, 61, 63, 64, 67, 71, 86, 95, 97, 98, 109, 121, 122, 125, 130, 136, 147, 150, 153, 155, 156, 157, 160, 162, 179, 196, 198, 207, 208, 210, 220, 244, 249, 250, 262, 300, 301, 320
 Hán Cao Tổ, 49, 97, 207
 Hán Dương, 38, 44, 47, 234, 235, 327
 Hán Hiến Đế, 250
 Hán Hoà Đế, 125
 Hán Hoàng, 210
 Hán Khanh, 327
 Hán Linh Đế, 267
 Hán Minh Đế, 302
Hán Quan Nghi, 49
 Hán Quang Vũ, 50, 157
 Hán Thuận Đế, 125
 Hán Triều Tô, 287
 Hán Trung, 155
 Hán Tuyên Đế, 166, 320
 Hán Văn Đế, 82, 87, 95, 98, 146, 207, 299
 Hán Vũ Đế, 199, 202, 208, 219, 244, 300
 Hàng Châu, 203, 205, 327
Hành lục (bài Hành lục), 101
 Hạo Sâm (tức Lý Huệ Tông, thụy hiệu Huệ Vương), 227, 228
 Hán Tông, 166
 Hầu Nhân Bửu, 114, 194
 Hầu Ích, 194
 Hầu Quan, 110, 197
 Hầu Sư Đạt, 107
 Hầu Tư, 259
 Hậu Hán, 41, 154, 158, 259, 302
Hậu Hán thư, 154
Hậu Hán thư liệt truyện, 300
 Hậu Lương, 113
 Hậu Triệu, 299
 Hệ Lang (Đô Kế), 268
 Hiền Công, 287
 Hiền Vương, 82
 Hiến Tông, 155, 156
 Hiến Đế, 50, 160, 250
 Hiến Tông, 103, 185
 Hiệp Phố, 127, 164, 166
 Hiệt Lợi, 262
 Hiếu giang, 58
 Hiếu Huệ, 82, 146
Hiếu Kinh, 330
 Hiếu Tông, 52, 227
 Hiếu Võ Đế, 99, 127
 Hiệu Thành, 216
 Hiệu Trung Thuận Hoá, 86, 299
 Hoa Chùy, 192
 Hoa Di, 142
 Hoa Hạ, 143
 Hoa Hạch, 128
 Hoa Lư, 54, 212
 Hoa Thanh, 66
 Hòa Chi (Đàn Hoà Chi), 175
 Hoạch Phong, 108
 Hoài (sông), 96
 Hoài Âm, 163
 Hoài Hoan, 66

- Hoài Nam Vương, 122, 125
 Hoài Nghĩa, 67
 Hoan Châu, 51, 53, 57, 60, 66, 183, 186, 194, 200, 201, 202, 203, 204, 212, 216, 259, 275
 Hoàn Châu Đình, 261
 Hoàn Diệp (tự Văn Lâm), 197
 Hoàn Đế, 157, 158, 161, 197
 Hoàn, 67
 Hoàn Hoàng (tự Thúc Duật), 176
 Hoàn Nguyên, 259
 Hoàn Thâm, 176
Hoàn Vũ, 37
Hoàn Vũ Ký, 44
 Hoàn Vương, 185, 186
 Hoàng Cái, 127, 160
Hoàng Cực, 144, 152
 Hoàng Cương, 265
 Hoàng Đường, 191
 Hoàng Gia **Động**, 186, 259
Hoàng Hoa, 292
 Hoàng Hựu, 59, 224, 260
 Hoàng Khánh, 37, 79, 96, 216, 217, 218, 232, 235, 248, 312
 Hoàng Khánh Tập, 216, 217, 218
 Hoàng Kiên, 108
 Hoàng Lệnh Đức, 215
 Hoàng Long, 320
 Hoàng Nguyên, 55, 324
 Hoàng Phi Liệt (Phục Ông), 48
 Hoàng Sào, 194, 195
 Hoàng Sư Mật, 260
 Hoàng Thành Nhã, 215, 218, 244
 Hoàng Thánh Hứa, 119, 120
 Hoàng Thuỷ, 109
 Hoàng Võ, 110, 163
 Hoảng huyện, 56
 Hoành, 260
 Hoành Phố, 109
 Hoành Sơn, 66
 Hoạt, 113
 Hoắc Dặc, 167, 168
 Hoắc Trung Cẩn, 193
 Hoàng Thao, 211
 Hoàng Viễn, 66
Học Ký, 319
 Hồ (cháu Triệu Đà), 98, 109, 125, 208
 Hồ Bắc, 28
 Hồ Chi Duật (tự Thiệu Văn), 289
 Hồ Công, 156
 Hồ Cương, 196
 Hồ Đào, 188
 Hồ Kế Ân, 327
 Hồ Nam, 38, 70, 80, 90, 113, 191, 217
 Hồ Nam Lưu Tất Đại, 38
 Hồ Quảng, 79, 106, 156, 196, 233, 234, 317
 Hồ Tổ Quảng, 327
 Hồ Triệu, 169
 Hồ Từ Thôn, 45, 48, 327
 Học Sơn, 66
 Hồi Hột, 117
 Hội Xương, 187, 270
 Hồng (Hồng lộ), 55
 Hồng (Đỗ Hồng), 170
 Hồng Chân Thái Tử, 115
 Hồng Lộ, 227
Hồng Phạm, 152, 225
 Hồng Tộ, 185
 Hốt Loong Hải Nha, 89
 Hợp Phố, 50, 110, 111, 134, 162, 163, 168, 197, 251, 261, 322
 Hợp Sát Nhi Hải Nha, 74

Huệ Giai, 66
 Hung Nô, 300
 Hùng Mục, 165
 Huy Tông, 226
 Huyền Hư, 200, 206
 Huyền Tông, 112, 202
 Hứa Công, 311
 Hứa Cừ, 192
 Hứa Hồn, 277
 Hứa Hữu Nhâm, 39, 40, 47
 Hứa Kính Tông, 182
 Hứa Thiện Thắng, 38, 39
 Hứa Thúc Tôn, 325
 Hứa Tĩnh (tự Văn Hưu), 197
 Hứa Trọng Tuyên (Trọng Tuyên,
 tên chữ Hy Xán), 114, 273
 Hứa Viên, 225
 Hứa Xương, 276
 Hưng Ninh Vương Trần Tung, 107
 Hưng Quốc (tự của Trần Bá Tiên), 177
Hương Hải Ấn thi tập, 59
 Hữu Giang, 115
 Hữu Tư, 262
 Hy Hoà, 42, 49
 Hy Ninh, 84, 115, 132, 133, 224
 Hy Tông, 193, 195, 273

I

Ích Cát Liệt Đãi, 53
 Ích Cát Lý Đãi, 108
 Ích Châu, 126
 Ích Cư Xương, 154
 Ích Dương, 163
 Ích Tắc (Trần Ích Tắc), 52, 143, 233,
 234, 321

K

Kê Lâm, 297, 315
 Kế Châu, 279
 Kế Long, 260
 Kế Tông, 260
 Kệ giang, 57
 Kết Thuế, 57
 Khả Lợi, 104, 106
 Khả Lũ, 62
 Khả Văn Kiệt, 206
 Khai Bình, 96
 Khai Bửu, 83, 100, 212, 244
 Khai Hoàng, 111
 Khai Hy, 66, 86
 Khai Minh Vương, 218
 Khai Nguyên, 70, 112, 183, 184,
 259, 266
 Khai Thành, 187
 Khai Thiên (Lý Thái Tông, Lý Đức
 Chính), 223
 Khang Khiêm, 184
 Khảng Tất Quá, 122
 Khanh Đạo Suý, 113
 Khẳng Đường, 288
 Khâm, 63, 75, 106, 107, 115, 214,
 215, 216, 222, 223, 224, 225, 274
 Khâu Hoà, 178, 200
 Khâu Ôn, 40, 56, 91, 104, 326
 Khiết Đan, 117
 Khoái, 55
 Không Lộ, 258
 Khổng Chỉ, 159
 Khổng Tử (Khổng Phu Tử), 42, 43,
 48 134
 Khu Cảnh, 161
 Khu Liên, 156

- Khu Na, 60, 68
 Khu Túc, 175
 Khúc Dương, 57
 Khúc Hạo, 51, 113, 210, 211, 324
 Khúc Thừa Mỹ, 211
 Khuất Liêu, 111
 Khuất Nguyên, 196, 206
 Khương, 126
 Khương Công Phụ, 38, 237, 252
 Khương Công Phục, 253
 Khương Đình, 252
 Khương Thần Dục, 252
 Khương Tráng, 174
 Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương), 46, 329
 Kiểm Châu, 202
 Kiểm Nam, 183, 270
 Kiến An, 50, 71, 111, 160, 161, 162, 289
 Kiến Bình, 169
 Kiến Châu, 185
 Kiến Đức, 50, 109, 209, 250
 Kiến Hoàn, 51, 111, 165, 168
 Kiến Hưng, 110
 Kiến Lan, 160
 Kiến Nghiệp, 111, 164, 252
 Kiến Nguyên, 50, 98, 109, 208
 Kiến Quốc, 227, 229
 Kiến Trung, 184
 Kiến Võ, 50, 110, 155
 Kiệt Đặc, 59
 Kiều Công Tiễn, 51, 113, 211, 212, 329
 Kiều Nguyên Lăng, 307
 Kiều Tông Khoan, 96
 Kiều Tri Tá, 212
 Kim Bài châu, 66
 Kim Khê, 110
 Kim Long, 67, 241
 Kim Ngưu, 61
 Kim Nhan, 263
 Kim Thành, 250
 Kim Thiên Đại Vương, 227
 Kim Xỉ, 54, 117
 Kinh, 127
 Kinh Châu, 50, 90, 171, 198, 217, 318, 321
Kinh Dịch, 155, 300
Kinh Đại Tạng, 141, 221, 222, 231
 Kinh Hồ, 246
Kinh Lễ, 40, 319
 Kinh Nam, 189, 204
 Kinh Nguyên, 252, 253
Kinh Thế đại điển, 43
Kinh Thi, 43, 48, 153, 155, 300, 301, 319
Kinh Thư, 40, 269, 271, 303, 321
 Kinh Triệu, 214, 251, 252
Kinh Xuân Thu, 118, 155
 Kinh Đức Lượng, 112
 Kính Ngạn Tông, 194
 Kính Thúc (tên tự Lương Tủng), 196
 Ky Vô Hạp, 161
 Ky Vô Hậu, 165
 Kỳ Thường, 67
- L**
- La Hành Cung, 188
 La Hiệp Đáp Nhi, 104
 Lạ Long, 67
 La Thành, 51, 53, 54, 59, 61, 71, 105, 227, 230, 246, 324

- La Thiều, 67
 La Thuận, 55
Lã Thị Xuân Thu Quý Hạ, 303
 Lạc Dương, 70, 71, 169, 178, 250
 Lạc Hưng, 67
 Lạc Sơn, 67, 186
 Lạc Tây, 209
 Lạc Thanh, 301
 Lạc Việt, 110
 Lai Tân, 106
 Lai Thần, 55
 Lại Cung, 161, 162
 Lại Duy Cự, 248
 Lại Ích Quy, 160, 233, 234, 310
 Lại Tiên, 160
 Lam Cách, 329
 Lan Châu Đoàn, 114
 Lan Kiều, 56
 Lãn Tương Như, 301
 Lang Bạch, 284
 Lang Dư Khánh, 182
 Lang Hồ (Lang Trung Hồ), 38
 Lang Mang, 67
 Lang Triệu Thu, 37
 Lạng Châu, 54
 Lãng Bạc, 64, 110
 Lãng Sơn, 106
 Lanh Mỹ, 256
 Lào Quốc, 151
 Lão Tử, 124, 192
 Lạ, 73
 Lăng Sách, 195, 217
 Lâm An, 205, 206
 Lâm Ấp, 58, 61, 70, 111, 112, 129, 150, 163, 170, 172, 173, 175, 178, 262, 266, 267, 275
 Lâm Châu, 67
 Lâm Hạ, 170
 Lâm Hoài, 165
 Lâm Phúng, 191, 192
 Lâm Sĩ Hồng, 178
 Lâm Tư, 51
 Lâm Tương, 156
Lân Kinh, 42, 48
 Lập Đạo (Trương Lập Đạo), 78, 91, 92, 93, 94
 Lập Thạch, 60
 Lập Thủy, 61
 Lê (họ (nhà) Lê), 40, 47, 52, 213, 217, 219, 228, 245
 Lê Bổng, 47, 325
 Lê Chí Trung, 221
 Lê Đà, 245
 Lê Hiếu (Lê Phụng Hiếu), 255
 Lê Hoàn, 51, 84, 88, 101, 102, 114, 147, 195, 213, 215, 216, 217, 218, 228, 244
 Lê Khắc Phục, 75, 90, 135, 136, 231, 246, 247
 Lê Khắc Tồn, 248
 Lê Lão Ngô, 248
 Lê Long Đình, 218
 Lê Minh Đế, 216, 217, 218, 244
 Lê Minh Vinh, 218, 244
 Lê Nguyên Tông, 247
 Lê Nhân Kiệt, 248
 Lê Nổ, 246
 Lê Quý, 246
 Lê Tái Nghiêm, 245
 Lê Tắc (Lê Hâu, Lê Quán, Lê Hâu Cảnh Cao, Lê Cảnh Cao), 35, 36, 37, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 60, 105, 107, 233, 235, 311, 321
 Lê Tần (Phụ Trần), 256
 Lê Thạch, 106

- La Thiều, 67
 Lê Thời Mạo, 248
 Lê Trọng Đà, 246
 Lê Trung Tấn, 116
 Lê Văn Hưu, 257
 Lê Văn Táo, 247
 Lê Văn Tuý, 116, 246
 Lê Yến, 326, 327
 Lê Công, 319
 Lễ Án, 107
 Lễ Cuộc Trương, 105
 Lệnh Hồ Đào, 188
 Lệnh Minh (tên tự Vương Cơ), 170
 Lệnh Vũ, 182
Lịch đại quận huyện địa lý thư, 66
 Lịch Giang, 61
 Lịch, 56
Lịch triều danh hiền tập đề, 329
 Liêm Châu, 115, 219, 225
 Liệt Sơn, 61
 Liệt Thánh, 39
 Liêu (nước Liêu), 131
 Liêu Đông, 90, 319
 Liêu Hữu Phương, 254
 Liêu Sinh, 254
 Liêu Thành, 159
 Liêu Tử, 70
 Liễu Đông, 77
 Liễu Sở Hiền, 181
 Liễu Tư Hậu, 68
 Linh Đế, 158, 159, 267
 Linh Lăng, 109, 161, 198
 Linh Lung, 37
 Linh Vũ, 205, 206
 Linh Bắc, 281
 Linh Nam, 51, 64, 102, 110, 113, 125, 181, 189, 204, 212, 224, 270, 271, 272, 273, 278, 301, 323
 Loan Thành, 310
 Long Biên, 50, 55, 56, 66, 71, 86, 111, 162, 165, 171, 201, 251, 252, 275
 Long Đại Nham, 60
 Long Đình, 217, 218, 244
 Long Đỗ Các, 115
 Long Hộ, 217
 Long Hưng, 52, 54, 205, 227
 Long Khê, 54
 Long Lự Hầu, 82, 109
 Long Môn, 61
 Long Môn Thuỷ, 62
 Long Ngạch, 67
 Long Nguyên, 67
 Long Nhân Phu, 40, 41
 Long Thành, 298
 Long Thuỷ, 67
 Long Trát (Lý Cao Tôn, hiệu Cao Vương), 227
 Long Trì, 67
 Long Uyên, 56, 71
 Long Việt, 217
 Long Vũ, 184
 Long Xuyên, 207
 Lô, 61
 Lô Du Thuỷ, 61
 Lô Dung, 173
 Lô Giang, 250
 Lô Hồi, 252
 Lô Lăng (Thiểm Tây), 41
 Lô Thủy, 307
 Lô Tử Hùng, 177
 Lỗ, 48, 161
 Lỗ Vương Bá, 198
 Lộ Bác Đức, 48, 50, 53, 109, 110, 209, 250
 Lộ Nham, 204
 Lộc, 108

- Lộc Am, 287
 Lộc Châu, 106, 214
 Lộc Xuyên, 108
 Lôi Châu, 205, 265
Lượn Hoành, 71
Lượn Ngử, 118, 134, 319
 Lục Châu, 66
 Lục Chí, 203, 253
 Lục Dẫn, 268
 Lục Duệ (tự Cung Tông), 128, 164, 259
 Lục Giả, 49, 97, 98, 207, 277, 281, 287, 297, 298, 300, 314, 315, 320,
 Lục Hoài, 70
 Lục Hợp, 250
 Lục Khải, 164
 Lục Lương, 109
 Lục Nhất, 294, 302
 Lục Sĩ Hoành, 274
 Lục Thủy, 67
 Lục Tiều, 151, 153
 Lục Triều, 167
 Lục Tuyên Công, 271
 Lung Châu, 67
 Lũng Tây Công, 203
 Lư Châu Lưu Nhạc, 295
 Lư Đa Tốn, 194
 Lư Giang, 54, 91, 104, 105, 107
 Lư Hồ, 252
 Lư Kỷ, 253
 Lư Tàng Dụng (tự Sĩ Thanh), 202
 Lư Tập, 100, 213
 Lư Thủy, 41
 Lư Tổ Thượng (tự Quý Lương), 180
 Lư Tuấn, 251, 252
 Lữ Đại (tự Định Công), 110, 127, 128, 162, 163, 164
 Lữ Gia, 50, 53, 99, 100, 109, 127, 208, 209, 210, 220, 249, 250, 323
 Lữ Hưng, 50, 111, 164, 168
 Lữ Ngao, 266, 269
Lữ Ngụ An Nam, 328
 Lữ Xử Bình (Ngô Bình), 51
 Lương (nhà Lương), 175, 176, 177, 200, 210, 259, 323
 Lương Châu, 55, 253
 Lương Cống Phụ, 282
 Lương Giang, 57
 Lương Giao (Phụ Lương Giao), 184
 Lương Khắc Chính, 211
 Lương Kỳ Chi, 168
 Lương Long, 158, 159
 Lương Nhiệm Văn, 221, 245
 Lương Quỳnh, 114
 Lương Sơn, 67
 Lương Tăng (tự Cống Phú), 94, 140, 231, 289
 Lương Thạc, 169, 170, 171
 Lương Thực, 171
 Lương Tùng, 195
 Lương Tùng (tự Kính Thúc), 196
 Lưỡng Quảng, 70
 Lưỡng Giang, 104
 Lưu An, 41, 122
 Lưu Ân, 210
 Lưu Ba (tự Tử Sơ), 198
 Lưu Bột, 176
 Lưu Bị (Lưu Tiên Chúa), 161, 163
 Lưu Biểu, 161, 162, 198
 Lưu Bính, 102, 271
 Lưu Chiêm (tự Cơ Chi), 204
 Lưu Chiêu, 63
 Lưu Chương, 198
 Lưu Diên Hựu, 112, 182

- Lưu Dy, 226
 Lưu Đình Trực, 77, 90, 231
 Lưu Giang, 107
 Lưu Hân Kỳ, 261, 265
 Lưu Hùng, 172
 Lưu Hưởng (tức Lưu Thiên Hộ, tự Đạo Tông), 121
 Lưu Hựu, 183
 Lưu Hy, 164, 199
 Lưu Khải, 176
 Lưu Khoan, 308, 320
 Lưu Khuê, 105, 106, 108
 Lưu Kỳ, 176
 Lưu Long, 110
 Lưu Ngạn, 128
 Lưu Nghĩa (Tô Lưu Nghĩa), 206
 Lưu Nghĩa Khang, 174
 Lưu Nghiễm, 113, 210, 211
 Lưu Nhạc, 295
 Lưu Nhị Bạt Đô, 53, 119, 231
 Lưu Phương, 31, 111, 112
 Lưu Quốc Kiệt, 108
 Lưu Sĩ Ninh, 203
 Lưu Thành, 211
 Lưu Thâm, 104
 Lưu Thiên Hộ (tức Lưu Hưởng), 121, 122
 Lưu Thiện, 129
 Lưu Thế Anh, 108
 Lưu Tống, 71
 Lưu Tri Cơ, 279
 Lưu Trường, 114
 Lưu Tuấn, 111, 165, 168
 Lưu Tử Hiếu, 197
 Lưu Tử Kỳ, 161
 Lưu Ứng Kỳ, 115
 Lưu Vũ Tích, 265
 Ly Giang, 210
 Ly Thủy, 109
 Lý (nhà Lý), 54, 59, 88, 228, 229, 254, 225, 325, 329
 Lý Anh Tông (Thiên Tộ), 226
 Lý Bạch, 318, 321
 Lý Bang Hiến, 104
 Lý Bử Ngạn, 195
 Lý Bí (Lý Bôn, Lý Nam Đế), 111, 179, 259
 Lý Bôn (Lý Bí, Lý Nam Đế), 111, 179, 259
 Lý Càn Đức (tức Lý Nhân Tông, Càn Đức), 115, 133
 Lý Càn Hựu, 202
 Lý Cảnh Sơn, 283, 296, 307
 Lý Cao Tông (Lý Long Hàn), 88
 Lý Cao Vương, 65
 Lý Cầm, 237, 250
 Lý Chấn, 90, 309
 Lý Cố, 125, 126
 Lý Công, 287
 Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), 47, 52, 54, 102, 219, 221, 245
 Lý Cư Giản, 102
 Lý Cương, 112
 Lý Diệm, 201
 Lý Do Độc, 189
 Lý Duy Châu, 190
 Lý Dự, 211
 Lý Đại Lượng, 180
 Lý Đạo Hưng, 181
 Lý Đạo Ngạn, 181
 Lý Độ, 101
 Lý Đức Chính (Lý Thái Tông, Khai Thiên), 223
 Lý Giác, 100
 Lý Giám, 181

- Lý Hạc, 245
 Lý Hãn, 53, 79, 94, 95, 231
 Lý Hằng, 105
 Lý Hiến, 84, 224, 225
 Lý Hoàng, 291
 Lý Huệ Vương, 229
 Lý Hữu, 201
 Lý Khải, 176
 Lý Khanh, 208
 Lý Khắc Chính, 113, 211
 Lý Khắc Trung, 89
 Lý Khâm Nguyên, 202
 Lý Khiêm, 286
 Lý Khoan Thái, 222, 245
 Lý Kiến Trung, 102, 215
 Lý Kinh, 96
 Lý Lạc Sơn, 186
 Lý Long Hàn (Lý Cao Tông), 86, 88
 Lý Mạnh Thu, 184
 Lý Miễn, 111, 165
 Lý Nam Đế (Lý Bí, Lý Bôn), 179
 Lý Ngại, 203
 Lý Nghĩa Phủ, 182, 201
 Lý Nguyên Độ, 184
 Lý Nguyên Thiện, 187
 Lý Nhân Mỹ, 222, 245
 Lý Nhân Quân, 203
 Lý Nhân Tổ, 62
 Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức, Càn Đức, Nhân Tông), 88, 115, 224
 Lý Nhân Vương, 65
 Lý Nhật Tông (Nhật Tông, Lý Thánh Tông), 85, 224
 Lý Nhiếp, 251
 Lý Nhược Chuyết, 100, 214, 215
 Lý Phật Tử, 111
 Lý Phổ Đình, 111
 Lý Phục, 184
 Lý Quân, 287
 Lý Sào (tự Hiếu Nghĩa), 201
 Lý Sinh, 278, 288
 Lý Tắc, 176
 Lý Tấn, 211
 Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn), 221
 Lý Thái Tông (Lý Đức Chính, Khai Thiên), 223
 Lý Thái Vương, 260
 Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tông), 85, 224
 Lý Thánh Vương, 65, 254, 255, 258
 Lý Thị Lăng, 294
 Lý Thiên Tộ, 52
 Lý Thiện (tự Thứ Tôn), 155
 Lý Thọ, 180
 Lý Thống, 168
 Lý Thuyên, 71
 Lý Tiên (tự Đăng Cao), 159
 Lý Tốn, 174, 203, 251
 Lý Tông (Tống Lý Tông), 102, 229
 Lý Trác, 113, 188, 276
 Lý Tri Thuận, 113
 Lý Trọng Tân (Trọng Tàn), 283, 293, 306
 Lý Tu, 247
 Lý Tùng, 168
 Lý Tư Diễn (Lý Vũ Sơn, hiệu Vũ Sơn), 44, 77, 90, 280
 Lý Tư Thông, 59
 Lý Tự Tiên, 182
 Lý Tự Trọng, 186, 259
 Lý Ứng, 321
 Lý Văn Tuấn, 72, 89
 Lý Vu, 188
 Lý Vũ Sơn (Vũ Sơn, hiệu Lý Tư), 292, 301

Lý Vương, 258

Lý Xuân, 111

M

Ma Các Ma, 231

Ma Hiệp, 307

Mã Dung, 167, 168

Mã Gia, 235

Mã Hạp Ma, 96

Mã Hiệp Mưu, 81, 97, 232

Mã Thực (tự Tôn Chi), 187

Mã Tổng (tự Nguyên Hội), 186

Mã Tổng, 63

Mã Viện (tên chữ Văn Uyên), 38, 48,
50, 57, 63, 110, 112, 113, 155, 183,
259, 264, 269, 279, 302, 303, 308

Mã Vượng, 206

Mạc Tiết Phu, 248

Mai Thúc Loan, 112, 183

Mai Viên Chiếu, 257

Man Di, 64, 70, 81,

Man Giang, 294

Man Khê, 323

Mán, 183, 184, 187, 188, 189, 190,
191, 193, 203, 222, 251, 268, 271,
279, 292

Mán Hạc Thác, 222

Mạnh (huý Nhật Khoáng, thụy là
Minh Tông), 87

Mạnh Cán, 167, 168

Mạnh Giáp, 72, 89

Mạnh Hạo Nhiên, 63

Mạnh Kiên (tự Giả Tông), 159

Mạnh Kiên (biệt hiệu Ban Cố), 39,
44, 48

Mạnh Quân, 71

Mạnh Thường, 261

Mao Lâm, 222

Mao Quýnh, 165, 166, 167, 168

Mao Toại, 298, 302, 303, 321

Mạt Lăng, 111

Mặc Hầu, 235

Mân Trung, 215, 327

Mân Việt, 41, 98, 109, 122, 124,
125, 197, 207, 208

Mậu Lăng, 209, 219

Mê Linh, 323

Minh (nhà Minh), 228

Miến Dương, 325

Minh Cử, 183

Minh Dương, 93

Minh Đạo, 57

Minh Đế (Lê Minh Đế), 216, 244

Minh Đức, 101

Minh Đường, 131

Minh Hà, 93

Minh Hoàng, 55

Minh Lý Tích Ban, 236, 326

Minh My, 55

Minh Thành Hầu, 47

Minh Thuỷ, 61

Minh Tông (Trần Minh Tông, 87,
232, 300, 319

Minh Trị, 46

Minh Vĩnh (Lê Minh Vĩnh), 218,
221

Mộc Huyền Hư, 206

Môn Châu, 55

Môn Hạ, 279

Mông Cổ, 106

Mục Đế, 172

Mục Trọng, 222

Mường, 148, 188, 209, 220, 222,
251, 278, 292

My Linh, 57, 259

My Sơn, 115

My Châu, 63

N

Nãi Mã Đãi, 96

Nãi Mã Thái, 79, 232

Nại Am (Triệu Nại Am), 44

Nam, 43, 70, 91, 205, 233, 325

Nam Bắc triều, 71

Nam Châu, 126, 169, 273, 274, 313

Nam Chiếu, 51, 113, 188, 189, 193,
203, 228

Nam Dương, 154, 155, 160, 201, 320

Nam Định, 113, 190

Nam Giao, 38, 42, 43, 45, 49, 53,
80, 193

Nam Hán, 113, 210

Nam Hải, 49, 50, 53, 109, 113, 127,
128, 166, 207, 270, 303

Nam Minh, 297

Nam Môn, 305, 319

Nam Ngung, 289

Nam Phục (tức An Nam), 87

Nam Quận, 125

Nam Sách, 54, 105

Nam Sơn, 141

Nam thiên nhạc, 69

Nam Thiên Quốc, 260

Nam Thiên Vương, 260

Nam Tống, 206

Nam Trung chí, 267

Nam Việt, 35, 42, 44, 45, 49, 50, 53,
54, 64, 82, 97, 98, 99, 100, 101,

109, 110, 122, 123, 125, 146, 147,
158, 179, 207, 208, 209, 210, 218,
219, 223, 237, 244, 249, 250, 262,
268, 282, 300, 301, 313, 323

Nam Việt chí, 158, 262

Nam Việt hành, 209, 219

Nam Việt Vũ Đế, 207

Nạp Hải, 49, 50, 53, 113, 127, 128,
166, 207, 270, 303

Nạp Lạt Đình, 89

Nằm Bà La, 70

Nậu Thù Đình, 73

Nga Châu, 56, 67

Ngạc Châu, 233

Ngại Thiên Hộ, 105

Ngạn Bác (tên tự Vương Ước), 299

Ngạn (Ngô Ngạn), 169

Ngạn Oai (tên tự Sĩ Nhiếp), 161

Ngạn Phủ, 182

Ngạn Trọng, 182

Ngao Phong (Ngao Sơn), 301, 319

Ngân Hà, 299, 314, 319

Ngân Hán, 280, 292, 301, 319

Nghê Hiếu Đức, 198

Nghê Thức, 157

Nghệ An, 53, 57, 104, 105

Nghi Châu, 203

Nghi Ung, 322

Nghi Xuân, 43

Nghĩa Hy, 251

Nghĩa Quốc Hầu, 47

Nghiêm Thiện Tư, 202

Nghiêm Trọng Duy, 90, 137

Nghiêm Trự, 125, 208

Nghiêu (vua Nghiêu), 45, 92, 119,
140, 151, 152, 283, 297, 308, 320

Nghiêu Điển, 38

- Nghiêu Tẩu (Trần Nghiêu Tẩu), 215
 Ngộ Xương Duệ, 114
 Ngoạn Nguyệt, 93
 Ngọc Đức, 233
 Ngọc Đường, 37, 294
 Ngọc Kinh, 305, 319
Ngọc lâu xuân, 69
 Ngọc Quan, 64
 Ngọc Tân, 114
 Ngọc Tiết, 298
 Ngô (nước Ngô), 51, 55, 110, 111, 127, 128, 129, 130, 134, 163, 164, 165, 167, 168, 169, 202
 Ngô Bình (Lữ Xử Bình), 51
 Ngô Cự, 161, 163
 Ngô Đức Thiệu, 135, 246
 Ngô Hoài Tự, 245
 Ngô Hưng, 177
 Ngô Ngạn (tự Sĩ Tác), 169
 Ngô Nguyên Lão, 248
 Ngô Quyền, 51, 54, 113, 211, 212, 324
 Ngô Sung, 115
 Ngô Việt, 87
 Ngô Xuân Sanh, 328
 Ngô Xử Bình, 212
 Ngô Xương Ngập, 212
 Ngô Xương Tuấn, 212
 Ngô Xương Văn, 51, 212
 Ngột Lương Hiệp Giải, 103
 Ngột Lương Hợp Đài, 52, 229,
 Ngột Lương Hợp Thái, 245, 256
 Ngu, 45, 67,
 Ngu Bá Tâm, 44
 Ngu Bao, 128
 Ngu Phiên, 158, 165, 205, 206
 Ngu Phiếm (tự Thế Hồng), 165, 168
 Ngu Tập, 298
Ngu Thư, 39
 Ngu Thiệu, 158
 Ngu Thuấn, 220
 Ngu Tỷ, 111
 Ngu Ứng Long, 37
 Ngũ Dương Thành, 220
 Ngũ Đại, 51, 54, 210, 212, 244
Ngũ Đại sử ký, 28
 Ngũ Hồ, 197
 Ngũ Lĩnh, 83, 109, 306, 307, 322,
 Ngũ Nghiên Lâu, 46, 328
 Ngũ Phụng, 154, 166
 Ngũ Quý, 54
 Ngũ Tử Tư, 206
 Ngụy (nước Ngụy), 50,
 Ngụy Hán, 210, 211
 Ngụy Lãng (tự Thiệu Anh), 157
 Ngụy Tường, 101, 214
 Ngụy Trưng, 131
 Nguyên (nhà Nguyên), 40, 47, 96, 103, 104, 105, 119, 121, 134, 160, 230, 300, 320
 Nguyên Anh Tông, 319
 Nguyên Duy Đức, 189
 Nguyên Đại Pháp, 94
 Nguyên Đế, 50
 Nguyên Đình, 50, 99, 109, 208, 209, 244
 Nguyên Độ, 184
 Nguyên Gia, 70, 174, 175, 251, 267
 Nguyên Hoà, 51, 58
 Nguyên Hội (tên tự Mã Tổng), 186
 Nguyên Hựu, 226
 Nguyên Khương, 267
 Nguyên Minh Thiện, 36, 47
 Nguyên Nhân Tông, 320
 Nguyên Nhị, 301

- Nguyên Phong, 64, 226, 300
 Nguyên Phóng (tự Tư Đồ), 172
 Nguyên Sở Khách (Quang Sở. Khách), 113, 183
Nguyên sử liệt truyện, 47
 Nguyên Thành Tông, 94
 Nguyên Thố Tổ, 35
 Nguyên Thống, 45, 48, 82, 97, 234, 248, 286, 300
 Nguyên Trinh, 140, 231, 247
 Nguyên Văn Tông, 43
 Nguyên Vô Tông, 47
 Nguyễn Căn, 115
 Nguyễn Cố Phu, 248, 318
 Nguyễn Cường, 105
 Nguyễn Di Chi, 175
 Nguyễn Diễn, 245
 Nguyễn Duy Hàn, 248
 Nguyễn Đại Pháp, 90, 247
 Nguyễn Đạo Học, 246
 Nguyễn Đức Vinh, 246
 Nguyễn Khắc Tuấn, 247
 Nguyễn Kỳ, 108
 Nguyễn Lãnh, 107
 Nguyễn Lăng, 173
 Nguyễn Mạnh Hiền, 247
 Nguyễn Nghĩa Toàn, 77, 90, 246
 Nguyễn Nghiên, 175
 Nguyễn Nguyên, 245
 Nguyễn Huệ, 246
 Nguyễn Nhược Chuyết, 247
 Nguyễn Niên, 227
 Nguyễn Phu, 47, 173, 325
 Nguyễn Quang Trung, 328
 Nguyễn Tất Chiếu, 248
 Nguyễn Tất Dũng, 105
 Nguyễn Thanh, 105
 Nguyễn Thâm, 245
 Nguyễn Thủ Cường, 245
 Nguyễn Văn Diệm, 248
 Nguyễn Văn Hàn, 246
 Nguyễn Văn Ngạn, 247
 Nguyễn Văn Tịch, 247
 Nguyễn Vô Chi, 175
 Nguyễn Xử Lạc, 248
 Ngư Dương, 253
 Nhạc Sử, 37
 Nhai Sơn, 67, 206
 Nham Châu, 66
 Nhan Sư Cổ, 50, 57
 Nhạn Đãng, 301
 Nhâm Diên (Trường Tôn), 127, 155, 237, 260
 Nhâm Ngao, 207, 277
 Nhân Đức Hầu, 106
 Nhân Huệ, 260
 Nhân Mục, 235
 Nhân Thọ, 111, 178, 200
 Nhân Tông (Trần Nhân Tông), 76, 231
 Nhân Tông (Tống Nhân Tông), 79, 96, 102, 145, 222, 224, 232, 233, 245, 248
 Nhân Vương (Lý Nhân Vương), 65, 226
 Nhân Vương (Trần Nhân Vương), 231
Nhất thống chí, 37, 38
 Nhật Bản (Nhật), 121, 184, 329, 330
 Nhật Cảnh (Trần Quang Bình), 75
 Nhật Cự (Trần Nhật Cự, Trần Cảnh), 52
 Nhật Hoảng (Thế Tử), 54
 Nhật Huyền, 47
 Nhật Khoảng (Trần Nhật Khoảng), 87
 Nhật Nam, 36, 41, 50, 51, 53, 54, 57, 58, 63, 66, 71, 110, 117, 126, 127, 150, 154, 155, 156, 158, 160,

161, 164, 165, 166, 167, 168, 172,
199, 203, 250, 251, 261, 262, 266,
275, 278, 322,

Nhật Tân, 93

Nhật Tồn (Trần Nhật Tồn), 87

Nhật Tông (Lý Thánh Tông), 224

Nhi Hải Nhã, 89

Nhi Vương, 205, 206

Nhiệm Thành, 327, 328

Nhiếp Cổ Bá, 96

Nhiếp Mạnh Đình, 72

Nhự Tử (Tử Trĩ), 321

Như Âm, 215

Như Cự, 172

Như Hồng, 214, 215, 219, 222

Như Nguyệt, 54

Nhữ Nam, 197, 199

Nhược Thuỷ, 215

Ninh Châu, 114, 212

Ninh Hải, 57, 66

Ninh Tông (Tống Ninh Tông), 66, 86

Nịnh Đạt, 182

Nịnh Trường Chân (Trường Chân),
178, 200

Nỗ Nguyên, 103

Nội Bàng, 104, 107, 108, 246

Nội Nha, 326

Nổng Trí Cao, 224

Nữ Âu, 192

Nữ Chân, 117

Nữ Nhi, 108

O

Oai Minh Vương, 254

Oai Văn Vương (tước của Trần Toạ),
256

Ô

Ô Diên, 111

Ô Mã Nhi, 77, 78, 104, 105, 106,
107, 108, 118

Ô Thổ, 216

Ô Vị, 106

Ốc Nhai, 288, 300

Ôn Chương, 204

Ôn Công, 173

Ôn Kiểu, 173

Ôn Phóng Chi, 173

Ôn Thiệu, 170, 171

P

Phả Lại, 107, 258

Phạm Cát, 247

Phạm Chí, 112

Phạm Cự Chích, 256

Phạm Cự Địa, 245

Phạm Dương Mại, 175

Phạm Đình Chi, 186

Phạm Điệp, 41

Phạm Gia Bảo, 256

Phạm Kính Tư, 247

Phạm Nhai, 245

Phạm Nịnh, 60

Phạm Phật Tử, 173

Phạm Trù, 108

Phạm Úy Tông, 268

Phạm Văn, 172

Phan Công Trục, 248

Phan Dương, 171

Phan Hâm, 127, 160

Phan Mỹ, 212

Phan Tham Chính, 107, 108
 Phan Tiếp, 106
 Phan Xước, 189
 Pháp (hiệu Đại Phong Nhân), 193
 Phan Sơn, 61
 Phan Thủy, 168
 Phật, 60, 65, 69, 138, 152, 192, 228, 231, 234, 257, 259, 300
 Phật Thích Ca, 142
 Phật Tích, 25, 258
 Phí Mộc Đặc, 247
 Phiên Hậu, 274, 279
 Phiên Ngụ, 163 178
 Phiên Ngung, 83, 99, 109, 127, 209, 210, 250
 Phiêu Nhiên Lâu, 311
 Phò Nam, 163
Phò Nam ký, 62
 Phó Dữ Lệ (tự Văn Sử, Văn Tĩnh), 296, 302, 314, 315
 Phó Giới Tử, 302
 Phó Nha, 174
 Phó Nhược Kim, 285
 Phó Vĩnh, 174
 Phong Châu, 55, 66, 184, 187, 190, 202, 212,
 Phong Khê, 62, 200, 268
 Phòng Pháp Thừa, 176
 Phòng Phong, 134
 Phổ Dương, 66
 Phổ Lại, 58
 Phù Đồng, 65
 Phù Lan, 217
 Phù Lỗ, 103
 Phù Nam, 67, 111, 129
 Phù Nghiêm, 168
 Phù Tang, 329, 330
 Phú Lương Hầu, 103

Phú Tân, 105
 Phụ Lương Giao (Lương Giao), 184
 Phúc Địa, 59
 Phúc Kiến, 113, 189, 221
 Phục Đăng Chi, 176
 Phục Ông (tức Hoàng Phi Liệt), 45, 48, 328, 329
 Phùng Áng, 178
 Phùng Trang, 245
 Phụng Phù, 60
 Phụng Thê, 327
 Phụng Thiên, 253
 Phụng Tiên, 165
 Phụng Tường, 252
Phượng Kim hồn nhất điển cổ, 45
 Phương Lâm, 56

Q

Quách Nột, 170
 Quách Phác, 268
 Quách Quý, 62, 115, 133, 226
 Quách Thái, 321
 Quan Trung, 41, 128, 142, 147, 302
 Quán, 240
 Quang Châu, 55
 Quang Hòa, 158
 Quang Sở Khách (Nguyên Sở Khách), 195
 Quang Tông, 227
 Quảng, 91, 113, 130, 170, 223, 245, 270, 273
 Quảng Bình, 36
 Quảng Châu, 50, 113, 114, 131, 134, 163, 165, 170, 171, 172, 173, 174, 177, 178, 180, 195, 204, 205, 210, 215, 217, 218, 251, 259, 260, 270, 271, 273, 285

- Quảng Đông, 206, 220
 Quảng Đức, 100
 Quảng Hán, 198
 Quảng Lăng, 163
 Quảng Nam, 217, 218
 Quảng Nguyên, 115, 133, 260, 261
 Quảng Ninh, 181
 Quảng Tây, 52, 55, 102, 106, 121, 132, 105, 206, 214, 215, 221, 222, 223, 225, 235
 Quảng Trung (tên tự Tăng Uyên Tử), 205
 Quảng Vương, 206
 Quân Di (tên tự Đồng Phụng), 197
 Quân Khí (tên tự Trương Liễn), 172
 Quắc huyện, 56
 Quế, 51
 Quế Châu, 112, 134, 181, 182, 183, 224, 226, 266, 270
 Quế Dương, 109, 125, 157, 165, 198, 204, 210
 Quế Lâm, 109, 127, 207, 225, 291, 315
 Quế Linh, 192
 Quế Quân, 186, 225
 Quế Trọng Vũ, 186, 259
 Quốc Oai, 55, 227
 Quy Hoá, 36, 54, 62
 Quy Nghĩa Hầu, 109
 Quy Nhân Phố, 260
 Quý Nhã (tên tự Chữ Đào), 172
 Quỷ Phương, 124
 Quyền Đức Dư, 276
 Quỳnh Châu, 204
 Quỳnh Huy, 235
 S
 Sách La Đáp Nhi, 106
 Sài Hầu, 288
 Sài Thung, 52, 75, 90, 117, 230, 246, 300 301,
 Sài Trang Khanh, 116, 286, 309
 Sài Triết Uy, 182
 Sát Chỉ Ngõa, 232
 Sát Hãn, 35
 Sát Lược Nhi, 104
 Sầm Bành, 154
 Sầm Lâu (tự Trần Toạ), 256
 Sĩ Huy, 110, 127, 128, 163, 164
 Sĩ Nhất, 162
 Sĩ Nhiếp (tự Ngạn Oai), 38, 84, 110, 111, 128, 134, 161, 162, 163, 197, 198, 199, 271, 272, 275, 323
 Sĩ Phụ, 111
 Sĩ Tắc (tên tự Ngô Ngạn), 169
 Sĩ Tứ, 161
 Sĩ Vỹ, 162
 Soán Cốc, 167, 168
 Soán Năng, 168
 Sóc Phương, 121
 Sơ Bình, 197, 250
 Sở (nước Sở), 42, 97, 130, 206, 302, 303
 Sở Khách, 202
 Sơn Châu, 67
 Sơn Bắc, 90
 Sơn Đông, 124, 320
 Sơn Liêu, 73
 Sơn Nam, 253
 Sơn Việt, 198
 Sơn Xuyên, 37
 Sùng Bình, 57, 66
 Sùng Chính, 216, 218, 222
 Sùng Đức, 222
 Sùng Ninh, 209
 Sùng Sơn, 60, 61
 Sùng Sơn hưởng Việt Thường thi, 60

Sử Ký, 154, 300
Sử thông, 271, 279

T

Tả Thiên Vương, 235
Tả truyện, 134, 161, 300
 Tả Tư, 268
 Tạ Công, 278
 Tạ Đại Huân, 247
 Tam Đái, 61, 62, 235
 Tam Đại, 64, 67, 95, 106, 117, 133, 302
 Tam Giang, 197
 Tam Miêu, 133
 Tam Phật Tề, 222
 Tam Quốc, 134, 154, 206
 Tam Trị, 105
 Tam Tương, 307
 Tản Viên, 58
 Tán Bảng, 115
 Tán Hầu (Tiêu Hà), 41
 Tán Ông Cát Lợi Đãi, 77
 Tàng Dung, 202
 Tào Châu, 273
 Tào Công, 197, 198
 Tào Huyền Tĩnh, 183
 Tào Tịnh, 112
 Tắc Bình, 293
 Tắc Sơn, 59
 Tắc Thiên (Vũ Hậu), 182, 202
 Tăng Cỗn, 190, 193
 Tăng Khố, 172
 Tăng Uyên Tử (tự Quảng Trưng),
 205, 279, 327
 Tầm Giáp, 109

Tân Châu, 55, 177; 202, 260
 Tân La, 302
 Tân Lập, 56
 Tân Mãng, 329
 Tây Tuyền Thủy, 61
 Tân Túc, 64
 Tân Xương, 66, 170
 Tân, 49, 51, 53, 64, 108, 109, 124,
 127, 207, 285, 319
 Tân Đà, 311
 Tân Thủy Hoàng, 330
 Tấn, 42, 47, 48, 50, 51, 53, 100, 111,
 128, 140, 164, 165, 166, 167, 168,
 169, 170, 172, 174, 178, 206, 211,
 262, 267, 319, 320, 323, 325
 Tấn An Đế, 251
 Tấn Minh Đế, 250
 Tấn Võ Đế, 129, 168
 Tất Giản, 328
 Tây Âu Lạc, 207
 Tây Hạ, 117
 Tây Hán, 53, 56, 57, 237
 Tây Kinh, 115
 Tây Lạc, 194
 Tây Lữ, 269
 Tây Lý, 64
 Tây Sơn, 44, 296
 Tây Tấn, 171
 Tây Tuyền Thủy, 61
 Tây Vực, 64, 117, 271, 300, 301
 Tế, 51, 129, 176, 200, 323
 Tế Bắc, 99
 Tế Hầu (Tề Hoàng Công), 144, 152
 Tế Nguyên, 183
Tế Thống, 268
 Tha Viên, 58

- Thạch Kỳ, 251
 Thạch Môn, 109
 Thạch Sùng, 100
 Thạch Thành, 168
 Thái Văn (tên chữ của Trịnh Diên), 273
 Thái Bình, 49, 66, 81, 83, 100, 114, 131, 147, 179, 202, 213, 214, 244
 Thái Bình (công chúa), 202
 Thái Bình (tỉnh), 66, 179
 Thái Bình Hưng Quốc, 83, 100, 114, 131, 147, 213, 244
 Thái Đăng (Tiêu Thái Đăng), 53, 79, 94, 95, 96, 102,
 Thái Định, 81, 97, 232, 248
 Thái Hoa, 320
 Thái Hoà, 187
 Thái Hư Tử, 232, 284, 308
 Thái Kiến, 178, 179
 Thái Nguyên, 55
 Thái Nguyên Doãn, 183
 Thái Phụng Hỷ, 133
 Thái Quốc vương, 235
 Thái Sơn, 122, 124, 142, 308
 Thái Sử Công (Tư Mã Thiên, biệt hiệu Tử Trường), 44, 96
 Thái Tập, 51, 113, 189
 Thái Tổ (Tống Thái Tổ), 53, 73, 81, 100, 130, 210, 212, 213
 Thái Tông (Tống Thái Tông), 52, 83, 100, 102, 114, 131, 132, 180, 181, 194, 195, 213, 214, 215, 221, 244, 262, 268, 273
 Tham Tụng Hiến, 257
 Thang, 140
 Thăng Du, 260
 Thanh Châu, 273
 Thanh Hà Vương Cao Nhạc, 200
 Thanh Hoá, 47, 53, 57, 59, 104, 105
 Thành Chu, 40, 136, 277, 322
 Thành Đế, 172
 Thành Hoàng, 93
 Thành Tông (Nguyên Thành Tông), 53, 94, 96, 108, 140, 144, 233, 247
 Thánh Nguyên, 43
 Thảo Đường, 255, 258
 Thăng Bình, 173, 266
 Thăng Tiên, 302
 Thẩm Khởi, 114
 Thẩm Thuyên Kỳ (tự Văn Khanh), 60, 160, 201, 275
 Thân Thừa Quý, 223
 Thân Châu, 200
 Thần Đầu, 59
 Thần Nỗ, 107
 Thần Phù, 181
 Thần Tý, 225
 Thập Châu Tam Đảo, 329, 330
Thất Di ký, 303
 Thất Nguyên Châu, 57
 Thế Hồng (tên tự Ngu Phiếm), 165
 Thế Thái (tên tự Tiêu Tư), 177
 Thế Tổ (Thế Hoàng), 37, 47, 52, 53, 64, 72, 89, 94, 95, 104, 106, 108, 143, 231, 233, 246, 300, 319
 Thê Xá, 57
 Thi Sách, 259
 Thị Bình, 116, 117
Thích Danh, 199
 Thích Hậu, 114
 Thiểm Tây, 41
 Thiên An, 68
 Thiên Bửu, 111, 183

- Thiên Dưỡng, 59
 Thiên Giám, 176
 Thiên Giao Đặc Sinh, 268
 Thiên Hà, 67, 319
 Thiên Hán, 104, 282
 Thiên Hy, 222, 245
 Thiên Lịch, 43, 234, 248
 Thiên Oai Kinh, 190, 191
 Thiên Phúc, 211
 Thiên Thai, 292, 301
 Thiên Thánh, 102, 223, 245
 Thiên Tộ (Lý Anh Tông), 226, 227
 Thiên Trường, 54
 Thiên Tông Đông Thổ, 300
 Thiện Lạc Vương, 59
 Thiện Tư, 202
 Thiết Trụ, 82, 97, 232, 285
 Thiếu Châu, 262
 Thiếu Anh (tên tự Ngụy Lăng), 157
 Thiếu Du, 64
 Thiếu Quý (An Quốc Thiếu Quý), 99
 Thiếu Thiêm Tiên Trúc Đình (Đại Hân, Tiên Đại Hân, Tiên Thiếu Thiêm), 46
 Thiệu Châu, 182
 Thiệu Công, 269
 Thiệu Diệp, 195, 217, 218
 Thiệu Định, 52, 229
 Thiệu Hưng, 226, 274
 Thiệu Hy, 227
 Thiệu Thánh, 193, 195
 Thiệu Văn (tên tự của Hồ Chi Duật), 289
 Thọ Lệnh, 175
 Thọ Quang, 93
 Thoát Giải, 302
 Thoát Hoan, 52, 76, 77, 90, 104, 329
 Thổ Phồn, 117
 Thôi Cảnh Thúc, 176, 188
 Thôi Lập Tín, 194
 Thôi Lượng, 114
 Thôi Thành Công Thần, 214, 218
 Thông Nông, 55
 Thù Lục, 66
 Thụ Ích, 286
 Thuần Hữu, 205
 Thuần Hy, 227
 Thuấn (vua Thuấn), 45, 49, 80, 92, 119, 127, 131, 133, 140, 142, 144, 291, 293, 297, 299, 302, 308
 Thuận Đế, 97, 126, 156, 157, 248
 Thuận Hoá, 85
 Thuận Thiên, 236
 Thuận Tông, 53, 300
 Thục (nhà Thục), 62, 166, 167, 168, 193, 198, 202, 300, 321, 323
 Thùy Cung, 112, 182, 202
Thủy kinh chú, 71
 Thụy Châu, 204
 Thụy Tư, 259
 Thư Dương, 225
 Thứ Công, 208
 Thứ Tôn (tên tự Lý Thiện), 155
 Thừa Kiến, 181
 Thừa Mỹ, 113, 210, 211
 Thương (nhà Thương), 95, 133, 152, 320
 Thương Ngô, 50, 109, 111, 127, 128, 161, 163, 166
 Thường Châu, 203
 Thường Sơn, 264
 Thượng Du, 71
 Thượng Lộ, 57

- Thượng Nguyên, 201, 216
 Thượng Pha, 56
 Thượng Tư, 119, 120
 Tích Mộc, 329, 330
 Tích Quang, 127, 155, 237
 Tiên Châu, 55
 Tiên Du, 58
Tiên truyện, 197
 Tiền Đại Hân, 327, 330
 Tiền Đường, 182
 Tiền Hán, 41
Tiền Hán luật lịch chí, 151
 Tiền Thiếu Thiêm, 327
 Tiền Thục, 87
 Tiết Tông (tự Tử Kính), 110, 164, 199
 Tiêu Cảnh Hiến, 175
 Tiêu Ích, 113
 Tiêu Nhã, 257
 Tiêu Phương Nhai (Tiêu Thái Đãng), 94, 102, 283, 293, 306
 Tiêu Thái Đãng (Tiêu Phương Nhai), 53, 79, 94, 102
 Tiêu Thiên Hộ, 107, 326
 Tiêu Tiến, 178
 Tiêu Tư (tự Thế Thái), 177
 Tiểu Lý, 106
 Tín Nhữ Triệu, 294
Tĩnh bản, 166
 Tĩnh Châu, 126
 Tĩnh Giang, 108, 116, 121
 Tĩnh Lạc (tự hiệu Lê Tắc), 44
 Tĩnh (Tĩnh Quốc vương), 235
 Tĩnh Giang, 231
 Tĩnh Khương, 226
 Toa Đô, 52, 77, 78, 90, 104, 105, 235, 246, 325, 326, 327
 Toàn Hưng (Tôn Toàn Hưng), 114
 Toàn Ký, 198
 Toàn Lộc, 260
 Toàn Phúc, 260
 Toàn Tông, 198
 Tô Cảnh Do, 206
 Tô Châu, 214, 330
 Tô Công, 292
 Tô Định, 155, 259
 Tô Đông Pha, 64, 264
 Tô Giám, 225
 Tô Hân, 247
 Tô Hoàng, 250
 Tô Lịch, 61
 Tô Lưu Nghĩa (Lưu Nghĩa), 206
 Tô Mậu, 55
 Tô Nguyên, 225
 Tô Thiên Tước, 298
 Tô Vật Châu, 58
 Tô Vũ, 74, 309, 321
 Tổ Thượng, 190, 191
 Tôn Hạo, 53, 116, 177
 Tôn Hồng, 211
 Tôn Lượng, 172
 Tôn Quyền, 52, 115, 169, 170, 171, 172, 212
 Tôn Quynh, 186
 Tôn Sách, 209
 Tôn Thắt, 72, 190, 191, 197, 215, 242, 244
 Tôn Thịnh, 172
 Tôn Toàn Hưng (Toàn Hưng), 84, 114
 Tôn Tư, 52, 116, 173, 176
 Tôn Tử, 110
 Tôn Xác, 185
 Tôn Chi (tên tự Mã Thục), 187

Tôn Cổ, 204

Tống, 42, 53, 54, 56, 61, 64, 65, 66, 68, 73, 78, 81, 87, 90, 104, 108, 120, 123, 124, 135, 136, 137, 138, 146, 148, 157, 159, 183, 184, 185, 204, 218, 219, 223, 224, 227, 228, 229, 231, 234, 238, 239, 241, 242, 243, 244, 251, 257, 259, 260, 277, 284, 291, 292, 322, 323, 327, 341, 346, 347, 350, 353

Tống Bột, 316

Tống Cảo, 105, 229

Tống Chân Tông, 231, 235

Tống Chi Để, 194

Tống Chi Ván, 194

Tống Độ Tông, 91

Tống Lâm Đức, 109

Tống Lý Tông (Lý Tông), 86, 204, 205, 230, 266

Tống Nghi Tử, 297

Tống Nhân Tông, 223, 260

Tống Nhung, 189

Tống Ninh Tông (Ninh Tông), 227

Tống Tấn Khanh, 202

Tống Thái Tông, 100, 114, 129, 147

Tống Thái Tổ (Nghệ Tổ), 83, 87, 100

Tống Thần Tông, 84, 85, 114, 115, 133

Tống Văn Đế, 200, 251, 267

Tống Toàn, 112

Trà, 57

Trác Lộc, 96

Trang Sâm, 99

Trang Trợ, 98

Trầm Khởi (Khởi), 224, 226

Trầm Lăng Thuyền, 329

Trần (nhà Trần), 42, 52, 54, 59, 65, 76, 78, 86, 87, 102, 103, 104, 105,

119, 136, 138, 140, 141, 143, 149,

179, 227, 300, 320, 323, 324, 825

Trần Anh Tông, 247

Trần Anh Vương, 307

Trần Bá Tiên (tự Hưng Quốc), 111, 177, 259

Trần Bàn Tấu, 204

Trần Bàn Thạch, 189

Trần Cảnh (Trần Quang Bính), 52, 228

Trần Cương Trung, 282

Trần Da, 106

Trần Di Ái, 52, 76, 90, 117, 230, 246, 287, 300

Trần Duật, 106

Trần Dục, 107

Trần Duyệt, 235

Trần Dương, 105

Trần Đà Phạp, 105

Trần Đoan Ngộ, 234

Trần Hoàng (Trần Thánh Tông, Trần Nhật Huyên), 52, 230

Trần Ích Tắc (Trần Vương, Chiêu Quốc vương, thụy hiệu Trung Ý Vương), 36, 39, 79, 80, 105, 106, 143, 144, 145, 146, 152, 230, 232, 233, 321, 326

Trần Khải, 105

Trần Khắc Dụng, 247

Trần Khâm Tộ, 114

Trần Khiêm Phủ, 246

Trần Kiện (Chương Hiến Hầu), 47, 104, 230, 235, 311, 325

Trần Kiều, 245

Trần Kinh Huyền, 193

Trần Lâm, 255

Trần Liễu, 236

- Trần Minh Tông (Trần Thái Hư Tử), 319
 Trần Nghi Trung, 204
 Trần Nghiễm, 295, 302, 321
 Trần Nghiêu Tẩu (Nghiêu Tẩu), 102, 215
 Trần Nhân Tông (Nhân Tông), 112, 247
 Trần Nhân Vương, 59, 306
 Trần Nhật Cảnh (Trần Nhật Tông, Trần Thái Tông), 72, 89, 103, 208
 Trần Nhật Cự (Nhật Cự, Trần Cảnh), 52
 Trần Nhật Huyên (Trần Thánh Tông, Trần Hoảng), 74, 90, 104
 Trần Nhật Khoáng, 81, 97
 Trần Nhật Phụ, 97
 Trần Nhật Sủy (thụy Anh Tôn), 87, 96
 Trần Nhật Tốn, 78, 79, 90, 96, 108
 Trần Phồn, 321
 Trần Phu, 94, 140
 Trần Quang Cảnh, 86
 Trần Quang Khải, 320
 Trần Quán, 246
 Trần Quốc Thiệt, 248
 Trần Sĩ Long, 215
 Trần Tản, 256
 Trần Tập, 165
 Trần Thái Hư Tử (Trần Minh Tông), 308
 Trần Thái Vương, 59, 245, 246, 256, 258, 259, 304, 325
 Trần Thang, 246
 Trần Thánh Tông (Trần Nhật Huyên, Trần Hoảng), 74, 204, 230
 Trần Thánh Vương, 206, 306
 Trần Thì, 110
 Trần Thiệu, 105
 Trần Thôi, 205
 Trần Thời, 163
 Trần Thủ Độ, 235
 Trần Thừa, 227, 229
 Trần Toại (tước Oai Văn Vương, tự Sấm Lâu), 256
 Trần Trọng Huy, 306
 Trần Trọng Vy (tự Trí Quảng), 204
 Trần Tú Tuấn, 105, 106
 Trần Tú Viên, 53, 76, 230, 234, 246, 320
 Trần Tuấn, 104
 Trần Túy Sơn, 310
 Trần Tuyên Ủy, 327
 Trần Tung, 107
 Trần Tử Trường, 137, 247
 Trần Văn Lộng, 230, 235, 330
 Trần Văn Tôn, 205
 Trì Nghĩa Hầu, 109
 Trí Cao, 224, 260
 Trí Hy Thiện, 82, 97
 Trí Quảng (tự của Trần Trọng Vy), 204
 Trí Thông, 260
 Trí Tiên, 260
 Trí Tử Nguyên, 285, 313
 Triền (Đinh Triền), 51, 52, 114
 Triết Tông, 226
 Triệt Nhi Hải Nhâ, 89
 Triều Châu, 286
 Triều Dương, 215
 Triều Hoành, 184
 Triều Tiên, 302
 Triệu Ẩu, 259
 Triệu Chỉ, 169

- Triệu Chử, 90
 Triệu Đà (, 49, 53, 62, 63, 84, 95, 97, 98, 109, 127, 146, 162, 208, 219, 237, 244, 262, 281, 299, 300, 320, 322
 Triệu Kỳ Hy, 97, 298
 Triệu Nại Am (Nại Am), 44
 Triệu Phổ, 194
 Triệu Thu, 36, 37
 Triệu Tiết, 85, 115, 133, 224, 225, 226
 Triệu Trung Lương, 121
 Triệu Tu, 327
 Triệu Tử Ái, 244
 Triệu Tử Kỳ, 284, 309, 313
 Triệu Uy, 210
 Triệu Vương, 314, 323
 Triệu Xương (tự Hồng Tộ), 185
 Trình Minh, 210, 220
 Trình Nguyên, 203, 280
 Trình Quán, 131, 180, 181, 182, 200, 262
 Trình Bằng, 106, 107
 Trình Bình (tự Đức Xu), 199
 Trình Châu, 226
 Trình Cự Phu, 36
 Trình Hữu, 108
 Trịnh (nước Trịnh), 319
 Trịnh Điền (tên chữ Thai Văn), 273
 Trịnh Đình Toàn, 90
 Trịnh Đình Toàn, 104, 246
 Trịnh Huyền, 199
 Trịnh Nguyên, 330
 Trịnh Tú, 244
 Trọng Tân (Lý Trọng Tân), 293
 Trọng Tuyên (Hứa Trọng Tuyên), 273, 274
 Trọng Vy, 204
 Trụ (vua Trụ), 8380, 152, 319
 Trúc Đông, 108
 Trúc Khê, 60, 61
 Trúc Lâm, 59, 306
 Trung Bình, 159
 Trung Châu, 35, 36, 65, 327
Trung Châu, 209, 263
 Trung Dũng, 225
 Trung Hoa, 35, 36, 40, 54, 85, 95, 122, 141, 150, 184, 272, 323
 Trung Nguyên, 69, 117, 118, 193, 276, 291
 Trung Quốc, 37, 38, 40, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 67, 69, 70, 71, 73, 80, 81, 83, 84, 85, 88, 93, 95, 96, 97, 98, 101, 102, 109, 114, 117, 121, 122, 123, 125, 127, 129, 131, 132, 138, 150, 152, 155, 161, 162, 179, 184, 197, 205, 207, 208, 225, 233, 241, 243, 244, 249, 250, 251, 258, 260, 268, 271, 299, 301, 311, 320, 321, 322, 323, 324, 327
 Trung Sơn, 158
 Trung Thống, 52, 72, 89, 103, 137, 230, 236, 245, 307, 325
 Trung Triều, 38
 Trưng Nhị, 110, 259, 323
 Trưng Trắc, 50, 57, 64, 110, 155, 259, 279, 323
 Trưng Thanh Lý, 37
 Trương (Trương Khiên), 287
 Trương Bá Nghi, 51, 54, 184, 185
 Trương Bá Thuần, 293
 Trương Bàn (tự Tử Thạch), 158
 Trương Bản, 223
 Trương Cao, 197, 198
 Trương Châu, 185, 324

- Trương Chu, 51, 54
 Trương Công, 272
 Trương Dật, 252
 Trương Dị, 201
 Trương Dục, 162
 Trương Dung (tự Tư Quang), 200
 Trương Hậu, 175
 Trương Hiến Hầu, 47
 Trương Hiến Khanh (hiệu của Trương Lập Đạo), 117, 137, 282, 306
 Trương Hiến Khánh, 304, 305
 Trương Hiệp, 66
 Trương Hoài Hầu, 47
 Trương Hoàng Nghị, 205
 Trương Hưu (tự Tử Do), 199
 Trương Khiên (Trương, Bác Vọng Hầu), 289, 300, 301, 302
 Trương Khôi, 156
 Trương Kiều, 126, 156
 Trương Lập Đạo (hiệu Trương Hiến Khanh), 78, 89, 90, 91, 117, 231
 Trương Liễn (tự Quân Khí), 172
 Trương Mục Chi (tự Tư Tịnh), 175
 Trương Ngọc, 106
 Trương Nhân, 189
 Trương Như, 296
 Trương Phố, 222
 Trương Phương Bình, 132
 Trương Quan, 214, 215
 Trương Tân (tự Tử Vân), 160, 162
 Trương Thiệu Bằng, 244
 Trương Thủ Tiết, 225
 Trương Thuyên, 113, 190
 Trương Tịch, 278
 Trương Tôn Quyền, 214
 Trương Tồn, 112
 Trương Tông Quyền, 100
 Trương Trọng, 237, 250
 Trương Tuấn, 225
 Trương Tử Văn, 198
 Trương Ứng, 184
 Trương Văn Hổ, 106, 107
 Trương Văn, 188
 Trương Xá, 57
 Trương Xán, 325
 Trường An, 54, 71, 99, 208, 278, 303
 Trường Chân (Ninh Trường Chân), 178, 179
 Trường Châu, 56, 67, 101
 Trường Kiều, 126
 Trường Lâm, 66
 Trường Minh, 93
 Trường Sa, 49, 82, 83, 95, 109, 110, 115, 125, 147, 163, 170, 171, 198, 207
 Trường Sơn, 67
 Trường Tồn, 155
 Trường Xuân, 68
 Truy Diên, 56
 Tu Tắc, 111, 165, 171
 Tu Trạ, 165, 171
 Tù Long, 193
 Tú Phu, 206
 Tuân Quắc, 197
 Tuấn Pha, 199
 Tuấn Việt, 61
 Tùng Thúc, 246
 Tuy Ninh, 199
 Tuy (nhà Tuy), 38, 51, 57
 Tuy Châu, 226
 Tuy Văn Đế, 111
 Tuý San, 310

Tuý Sơn, 234
 Tuyên Công (Lục Tuyên Công), 272
 Tuyên Đế (Trần Tuyên Đế), 178
 Tuyên Hoà, 226, 228
 Tuyên Hoá, 54
 Tuyên Quang, 62
 Tuyên Thành, 129
 Tuyên Tông, 51, 113, 187, 189, 203
 Tuyên Châu, 253
 Tuyển Mộng Các, 329
 Tư Duy, 60
 Tư Độ (tên tự Nguyên Phóng), 172
 Tư Lang, 55
 Tư Lăng, 223
 Tư Mã Thiên (Thái Sử Công, biệt hiệu Tử Trường), 35, 44, 47, 48
 Tư Mã Tương Như, 300, 302
 Tư Mã Ưng Chi, 152
 Tư Minh, 107, 108, 115, 326, 327
 Tư Nông, 55
 Tư Quang (tên tự Trương Dung), 200
 Tư Tĩnh (tên tự Trương Mục Chi Tĩnh), 175
 Từ Đạo Hạnh, 258
Từ Hải, 268
 Từ Liêm, 62
 Từ Minh Thiện, 281
 Từ Ngang Phát, 45
 Từ Nguyên Hiến, 198
 Từ Phúc, 329, 330
 Từ Tồn, 111, 165
 Từ Trí (Nhự Tử), 321
 Tử Do (tên tự Trương Hưu), 199
 Tử Duy (tên tự Vương Chi Cương), 289
 Tử Kính (tên tự Tiết Tông), 164
 Tử Sơ (tên tự Lưu Ba), 198

Tử Sơn (tên tự của Bộ Chất), 163
 Tử Tĩnh (tên tự của Cao Đường Diêm Phục), 288
 Tử Trường (biệt hiệu của Tư Mã Thiên, Thái Sử Công), 37, 47
 Tử Vân (tên tự Trương Tân), 160, 162
 Tử Y Đông Uyên, 59
Tử khố toàn thư tổng mục để yếu, 47
Tử khố toàn thư tổng mục, 48
 Tứ Thập Nguyên, 106
 Tứ Thuỷ, 209
Tứ Thư, 220
 Túc Mặc Hương, 54
 Tương Châu, 66
 Tương Dương, 328
 Tương Giang, 66
 Tương Như, 281, 286, 296
 Tương Phi, 210, 220
 Tường, 101
 Tường Kha, 109
 Tượng Lâm, 58, 125, 150, 156, 266
 Tượng Quận, 49, 53, 109, 127, 207, 225, 322
 Tượng Sơn, 41, 59

U

U, 170, 290
 U Lăng, 49
 Uất Lâm, 50, 128, 166, 170, 178
 Ung Châu, 114, 1145, 193, 194, 195, 201, 203, 214, 218, 219, 223
 Ung Hy, 84, 100, 214
 Uy Vũ, 6664

Ư

Ứng Thiệu, 49

V

Vạn Kiếp, 59
 Vạn Nhai, 55
 Vạn Ninh, 106
 Vạn Nô, 77, 90
 Vạn Tái, 56
 Vạn Thắng Vương, 51, 212
 Vạn Xuân Phi, 257
 Văn Công, 304, 319
 Văn Châu, 55
 Văn Củ, 97
 Văn Đông, 215
 Văn Hàn, 246
 Văn Hiến, 66
 Văn Ông, 314, 321
 Văn Sử (Văn Tinh, tên tự Phó Dữ Lệ), 314
 Văn Tinh (Phó Dữ Lệ, Văn Sử), 297, 302
 Văn Tông, 43, 97, 143, 187, 232, 234, 248
 Văn Tử Phương, 284, 308
 Văn Trường, 60
 Văn Uyên (Mã Viện), 41, 48, 297, 302
 Văn Vương (Chu Văn Vương), 49, 293
 Văn Vương (thụy hiệu của Triệu Hồ), 208
 Văn Hội, 9793

Vân Khanh (tự của Thẩm Thuyên Kỳ), 201
 Vân Nam, 52, 54, 55, 62, 70, 72, 73, 74, 90, 92, 103, 106, 117, 183, 229, 286
 Vân Trung, 250
 Vấn Thượng, 161
 Vệ (nước Vệ), 48
 Vệ Bố, 105
 Vệ Chiêu Mỹ, 215
 Vệ Khanh (tên tự Dương Hựu Phố), 178
 Vi Tử, 304, 319, 326
 Vi Trọng Tề, 190
 Vị Long, 55
 Viêm Châu, 272
 Viêm Giao, 131
 Viêm Hải, 117
 Viêm Huy, 126, 197
 Viêm Thọ Gia, 327
 Viêm Trung (tự Chính Phủ), 197
 Viễn Vọng, 325
 Việt (nước Việt), 35, 38, 40, 46, 48, 50, 84, 97, 98, 99, 109, 110, 122, 123, 124, 125, 146, 147, 197, 204, 249, 250, 249, 293, 295, 304, 307, 309, 323
 Việt Châu, 67
Việt Chí, 256, 257
 Việt Lô Xích, 76
 Việt Nam, 46, 236, 284, 305, 308
Việt sử, 268
Việt sử thông giám vương mục, 195
 Việt Thường, 49, 53, 57, 60, 62, 66, 130, 131, 136, 150, 271, 277, 322
 Việt Thường, 62
 Việt Vương, 62

- Việt Vương Hưng, 220
 Vĩnh An, 111, 115, 164, 165
 Vĩnh Bình, 52, 90, 196, 302
 Vĩnh Gia, 39
 Vĩnh Hòa, 156, 172, 173
 Vĩnh Hưng, 171, 179
 Vĩnh Minh, 176
 Vĩnh Nguyên, 125
 Vĩnh Sơ, 252
 Vĩnh Thái, 184, 195
 Vĩnh Thọ, 71, 168, 15765
 Vĩnh Xương, 151
 Vong Tống, 117
 Võ An, 67
 Võ Đế, 50, 99, 100, 111, 153, 168
 Võ Hoàn, 245
 Võ Lao, 67
 Võ Lâm (động Võ Lâm), 59
 Võ Thành, 152
 Võ Tông Hoàng Đế, 142, 144, 152, 231
 Võ Tử Ban, 248
 Võ Vương (Chu Võ Vương), 80, 152, 269, 319
 Vô Công, 57
 Vũ, 49, 201
 Vũ Bá, 315
 Vũ Bất Quý, 247
 Vũ Châu, 188, 205
 Vũ Cống, 40, 42, 299, 303
 Vũ Đạo, 234
 Vũ Đế, 41, 53, 99, 109, 208, 259
 Vũ Hoàng, 323
 Vũ Hồn, 187
 Vũ Lâm, 202
 Vũ Ninh, 267
 Vũ Sơn (Lý Vũ Sơn, hiệu của Lý Tư Diễn), 280, 281,
 Vũ Tông, 96, 203, 233, 247
 Vũ Uyển, 329
 Vũ Xương, 234
 Vương An Thạch, 114, 115, 226, 228
 Vương Ân Quyền, 190
 Vương Bàn, 287
 Vương Bột, 201, 301
 Vương Cầu, 288
 Vương Chi Cương (tự Tử Dục), 289
 Vương Cơ (tự Lệnh Minh), 170, 171
 Vương Duy, 301
 Vương Đôn, 170
 Vương Húc, 172
 Vương Huy, 174
 Vương Hy Hiền, 290
 Vương Khoan, 113, 188, 189
 Vương Khôi, 98, 109, 125
 Vương Khởi, 187
 Vương Lăng, 197
 Vương Lương, 117
 Vương Lượng (tự Ấu Thành), 171
 Vương Mãng, 154, 161, 196, 323, 330
 Vương Ngạn Phù, 100
 Vương Nghi, 297
 Vương Nghị, 233
 Vương Nghiệp, 168
 Vương Nhĩ Cát Đạt, 108
 Vương Nhiếp, 177
 Vương Phạm, 50
 Vương Phúc Trì, 201
 Vương Phục, 206
 Vương Quý Nguyên, 185
 Vương Soạn, 114
 Vương Sung, 71
 Vương Sư Phủ, 273
 Vương Tái, 289

Vương Thăng Triều, 187
Vương Thế Tắc, 101, 102, 214
Vương Thiệu Tộ, 244
Vương Thức, 187
Vương Tuấn, 175
Vương Ước (tự Ngạn Bắc), 299
Vương Vinh, 112
Vương Võ Xúng, 129, 228
Vy Chiêu, 199

X

Xạ Sinh, 200
Xích Ô, 164
Xu Mật Viên, 121
Xuân Thu, 48, 131, 161
Xung Thiên, 65

Xung Thiên Vương, 65
Xứ Châu, 59
Xy Bộ, 215

Y

Y Tông, 51
Ý Tông, 113, 188, 195, 203, 204, 329
Yêm Thủy, 61
Yên Đạt, 85, 115, 225
Yên La, 59
Yên Lăng, 199
Yên Sơn, 59
Yên Sơn Dũ Thái, 290
Yên Thục, 281
Yên Tử Sơn, 59

MỤC LỤC

• <i>Lời nói đầu</i>	5
• <i>Sách An Nam chí lược và tác giả của nó</i> CHƯƠNG THẦU	7
• <i>Soạn niên - tài liệu và truyền bản của An Nam chí lược</i>	23
<i>Quyển thủ:</i> • Các bài Tựa	35
<i>Quyển một:</i> • Tổng tự	49
• Quận - Ấp	53
• Châu	55
• Huyện	56
• Núi	58
• Sông	61
• Cổ tích	62
• Các châu, quận nguyên thuộc An nam đô hộ đời Đường	66
• Phong tục	67
• Biên cảnh phục dịch	70
• Trắc ảnh (Đo bóng)	70
<i>Quyển hai:</i> • Đại Nguyên chiếu chế	72
• Các bức thư thuộc các triều đại trước	82
<i>Quyển ba:</i> • Đại Nguyên phụng sứ	89
• Sứ thần các triều đại trước	97
<i>Quyển bốn:</i> • Các khoản chuyển vận quân lương ra mặt trận	103
• Sự chinh phạt của các triều đại trước	108
<i>Quyển năm:</i> • Những bức thư của các danh thần nhà	
Đại Nguyên gửi qua nước An Nam	116
• Thư sớ của triều vua trước	122
<i>Quyển sáu:</i> • Cái bài biểu	135
• Thư và biểu của đời trước	146
<i>Quyển bảy:</i> • Các quan Thứ sử, Thái thú ở các quận Giao Châu,	
Cửu Chân và Nhật Nam, phụ biên các quan	
Thứ sử, Thái thú đời Tam Quốc	154

Quyển tám:	• Các Đô đốc, Thứ sử Giao Châu, các Thái thú ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trong thời Lục Triều	167
Quyển chín:	• Các quan Đô đốc, Đô hộ, Kinh lược sứ An Nam và các quan Thứ sử ba quận Giao, Ái, Hoan, đời nhà Đường	180
	• Tổng Giao Châu chuyển vận sứ, an vũ sứ	194
Quyển mười:	• Những người tới các đời trước sang ký ngụ	196
Quyển mười một:	• Gia thế họ Triệu	207
	• Gia thế họ Đinh	212
	• Gia thế họ Lê	213
Quyển mười hai:	• Gia thế họ Lý	221
Quyển mười ba:	• Gia thế họ Trần	229
	• Các vương hầu nội phụ	232
Quyển mười bốn:	• Học hiệu	237
	• Quan chế	237
	• Chương phục (áo mào phẩm phục)	241
	• Hành chính	242
	• Binh chế	243
	• Sứ thần các triều đại	244
Quyển mười lăm:	• Nhân vật	249
	• Sản vật	260
Quyển mười sáu:	• Tạp ký	270
	• Thơ đề vịnh của danh hiền các triều đại	271
Quyển mười bảy:	• Thơ của các danh nhân di sứ An Nam, từ niên hiệu Chí Nguyên trở xuống	280
	• Những bài tựa và thơ của các quan Hàn lâm đưa tặng sứ giả	286
Quyển mười tám:	• Thơ của danh nhân An Nam	304
Quyển mười chín:	• Đồ Chí Ca	322
	• Tự sự	325
	• Nguyên văn chữ Hán	331
	• Bảng kê tên riêng	513

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

ĐOÀN TỬ HUYẾN

Thiết kế bìa:

DUY NGHI

Trình bày:

ĐÔNG TÂY

Phát hành tại:

☛ Nhà sách Đông Tây: Số 62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
ĐT/Fax: (04) 7733041

☛ Thư viện Cafe Đông Tây: Nhà N11A Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (04) 2671117

☛ Sách Hà Nội: 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1-TP.Hồ Chí Minh

☛ Website: www.sachdongtay.com

AN NAM CHÍ LƯỢC

của LÊ TẮC

Nhà xuất bản Lao Động, 175, Giảng Võ, Hà Nội

Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây

An Nam chí lược do Lê Tắc soạn năm 1335 là một công trình lịch sử quan trọng, từ lâu đã được giới nghiên cứu học thuật nhiều nước trên thế giới đã biết đến, được dịch, xuất bản, giới thiệu tại các nước Nhật Bản, Anh và Pháp; nhưng tại Việt Nam, năm 1960 lần đầu tiên bộ sách mới được dịch hoàn chỉnh. Năm 2002, Trung tâm VHNN Đông Tây đã nhờ chuyên gia Hán học khảo đính lại, bổ sung phần chú thích, sửa chữa một số ngôn từ, thuật ngữ chuyên ngành để sát đúng với tính lịch sử của nguyên tác và xuất bản thành sách hoàn chỉnh, có cả nguyên tác chữ Hán. Lần tái bản này giữ nguyên theo lần in năm 2002

In 1.000 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty In Hà Anh

Số đăng kí KHXB số 04-07/LĐ ngày 16-01-2009

Quyết định xuất bản số 87-QĐLK/LĐ ngày 09-02-2009

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2009.



KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY



Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 62 Nguyễn Chí Thanh, 30B Bà Triệu - Hà Nội
Thư viện Café Đông Tây, Nhà N11A, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
Nhà sách Đông Đa - 834 Đường Láng - Đống Đa - Hà Nội
Sách Hà Nội - 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh - Website: www.sachdongtay.com
ĐT/Fax: 04.37733041 - Email: sachdongtay@gmail.com - Website: www.sachdongtay.com

ĐÔNG TÂY



Giá: 120.000đ